

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3**TUẦN 1****CHỦ ĐỀ 1: ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG****Bài 01: ÔN TẬP CÁC SỐ ĐẾN 1 000 (T1) - Trang 6, 7****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:****1. Năng lực đặc thù:**

- Đọc, viết, xếp được thứ tự các số đến 1 000 (ôn tập).
- Nhận biết được cấu tạo và phân tích số của số có ba chữ số, viết số thành tổng các trăm, chục và đơn vị (ôn tập).
- Nhận biết được ba số tự nhiên liên tiếp dựa vào số liền trước, số liền sau trên tia số (bổ sung).
- Phát triển năng lực lập luận, tư duy toán học và năng lực giao tiếp toán học thông qua việc giải thích cách đọc, viết, phân tích số.

2. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ, tự học: Chủ động đọc yêu cầu bài, quan sát bảng cấu tạo số, tự viết số và kiểm tra kết quả đọc, viết các số đến 1 000.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết phân tích số theo hàng trăm, chục, đơn vị; tìm số liền trước, số liền sau và hoàn thành dãy ba số liên tiếp.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách đọc số, cách viết số; trình bày kết quả trên bảng con, phiếu nhóm và nhận xét bài làm của bạn.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực luyện đọc, viết, phân tích các số; hoàn thành các bài tập trong SGK.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi ghi số, xác định hàng trăm - chục - đơn vị và hợp tác trong hoạt động nhóm.
- Trung thực: Tự đối chiếu kết quả, mạnh dạn nhận lỗi sai khi đọc, viết số và sửa lại cho đúng.

4. Tích hợp:

- Tích hợp NLS 1.1.CB1a: GV trình chiếu bảng cấu tạo số trên PowerPoint tương tác và dùng Google Search ở chế độ trình chiếu của GV để minh họa một số số liệu thực tế phù hợp; HS đọc số, xác định hàng trăm - chục - đơn vị và đối chiếu số liệu trước khi nêu kết quả.
- Tích hợp AI (Khung 3439) - 3.A1.1: Biết sử dụng AI như công cụ hỗ trợ tìm kiếm và tra cứu thông tin số liệu. Gợi ý hoạt động: Sử dụng tìm kiếm giọng nói để tìm số dân của một xã/phường hoặc độ cao một ngọn núi.

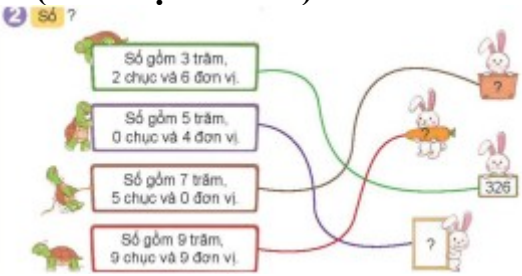
II. NỘI DUNG DẠY HỌC:

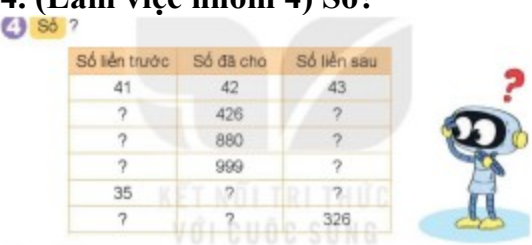
- Kế hoạch bài dạy, bài giảng PowerPoint.
- SGK Toán 3, bảng con, phiếu học tập, bút dạ, thẻ số.
- Máy tính, máy chiếu/bảng tương tác; học liệu số theo nội dung tích hợp của tiết học.
- PowerPoint tương tác bảng cấu tạo số; Google Search/tìm kiếm giọng nói dùng ở chế độ trình chiếu của GV.

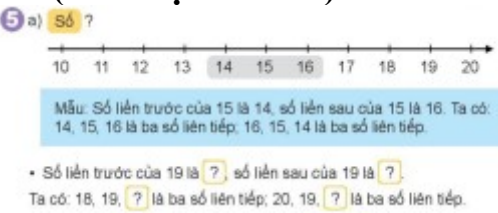
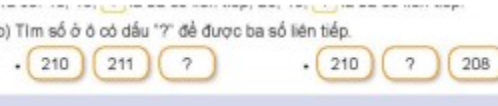
III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (5 PHÚT): - Mục tiêu: + Đọc, viết được số có ba chữ số và nêu đúng chữ số ở hàng trăm, hàng chục, hàng đơn vị. + Nêu được số liền trước, số liền sau của một số trong phạm vi 1 000.	

* Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Ai đọc số nhanh hơn”.	- HS tham gia trò chơi theo hiệu lệnh của GV.
- GV nêu số 425 và hỏi: Em hãy đọc số 425, nêu chữ số hàng trăm, hàng chục, hàng đơn vị.	- HS trả lời: 425 đọc là bốn trăm hai mươi lăm; chữ số hàng trăm là 4, hàng chục là 2, hàng đơn vị là 5.
- GV nêu số 100 và hỏi: Số liền trước của 100 là số nào?	- HS trả lời: Số liền trước của 100 là 99.
- GV nêu số 999 và hỏi: Số liền sau của 999 là số nào?	- HS trả lời: Số liền sau của 999 là 1 000.
- GV nhận xét, tuyên dương HS trả lời đúng và nhanh.	- HS lắng nghe, vỗ tay động viên bạn.
- GV dẫn dắt: Tiết học hôm nay giúp các em ôn tập đọc, viết, phân tích các số đến 1 000 và nhận biết ba số liên tiếp.	- HS ghi tên bài vào vở.
- GV kết luận kiến thức: Khi đọc, viết số đến 1 000, các em cần đọc đúng từng hàng và biết tìm số liền trước, số liền sau bằng cách bớt hoặc thêm 1 đơn vị.	- HS nhắc lại: Số liền trước kém số đã cho 1 đơn vị, số liền sau hơn số đã cho 1 đơn vị.
2. LUYỆN TẬP (25 PHÚT): - Mục tiêu: + Nêu đúng số và cách đọc số theo hình biểu diễn trăm, chục, đơn vị. + Phân tích được số có ba chữ số theo hàng trăm, chục, đơn vị; viết số thành tổng các trăm, chục, đơn vị. + Tìm được số liền trước, số liền sau và ba số tự nhiên liên tiếp. Mục tiêu tích hợp: NLS 1.1.CB1a - HS biết quan sát bảng cấu tạo số trên PowerPoint tương tác, đọc số liệu và đối chiếu hàng trăm - chục - đơn vị trước khi nêu kết quả. * Cách tiến hành:	
Bài 1. (Làm việc cá nhân) Nêu số và cách đọc số. 	- HS đọc yêu cầu bài 1.
- GV hỏi: Ở dòng 1, có mấy trăm, mấy chục, mấy đơn vị? Viết số và đọc số như thế nào?	- HS trả lời: Có 1 trăm, 3 chục, 4 đơn vị; viết số 134; đọc là một trăm ba mươi tư.
- GV yêu cầu HS làm dòng 2 vào bảng con.	- HS viết: 245; đọc là hai trăm bốn mươi lăm.
- GV yêu cầu HS làm dòng 3 vào bảng con.	- HS viết: 307; đọc là ba trăm linh bảy.

- GV yêu cầu HS làm dòng 4 và giải thích vì sao viết được số đó.	- HS trả lời: Có 2 trăm, 7 chục, 1 đơn vị nên viết số 271; đọc là hai trăm bảy mươi một.
- GV nhận xét, sửa cách đọc “linh/không chục” nếu HS đọc chưa chính xác.	- HS lắng nghe và sửa cách đọc số cho đúng.
- GV kết luận kiến thức bài 1: Muốn nêu số và cách đọc số, các em cần đếm đúng số trăm, số chục, số đơn vị, viết đủ chữ số và đọc đúng theo cấu tạo của số.	- HS nhắc lại: Em xác định trăm, chục, đơn vị rồi viết số và đọc số đúng.
Bài 2. (Làm việc nhóm 2) Số? 	- HS đọc yêu cầu bài 2.
- GV yêu cầu từng cặp đọc các thẻ cấu tạo số rồi nối với con thỏ mang số phù hợp.	- HS làm việc theo nhóm 2, đọc thẻ và trao đổi cách nối.
- GV hỏi: Số gồm 3 trăm, 2 chục và 6 đơn vị là số nào?	- HS trả lời: Đó là số 326.
- GV hỏi: Số gồm 5 trăm, 0 chục và 4 đơn vị là số nào?	- HS trả lời: Đó là số 504.
- GV hỏi: Số gồm 7 trăm, 5 chục và 0 đơn vị là số nào?	- HS trả lời: Đó là số 750.
- GV hỏi: Số gồm 9 trăm, 9 chục và 9 đơn vị là số nào?	- HS trả lời: Đó là số 999.
- GV nhận xét, chốt cách phân tích số theo từng hàng.	- HS lắng nghe và tự kiểm tra kết quả của nhóm.
- GV kết luận kiến thức bài 2: Khi biết một số gồm mấy trăm, mấy chục, mấy đơn vị, ta ghép các chữ số theo đúng thứ tự hàng trăm - hàng chục - hàng đơn vị để được số cần tìm.	- HS nhắc lại: Em ghép chữ số hàng trăm, hàng chục, hàng đơn vị để tìm số đúng.
Bài 3a. (Làm việc cá nhân) Số? 	- HS đọc yêu cầu bài 3a.
- GV yêu cầu HS đọc từng số, xác định chữ số hàng trăm, hàng chục, hàng đơn vị rồi điền vào bảng.	- HS làm bài vào vở.
- GV mời HS nêu cấu tạo của số 437, 222,	- HS nêu: 437 gồm 4 trăm, 3 chục, 7 đơn vị;

305.	222 gồm 2 trăm, 2 chục, 2 đơn vị; 305 gồm 3 trăm, 0 chục, 5 đơn vị.
- GV mời HS nêu cấu tạo của số 598, 620, 700.	- HS nêu: 598 gồm 5 trăm, 9 chục, 8 đơn vị; 620 gồm 6 trăm, 2 chục, 0 đơn vị; 700 gồm 7 trăm, 0 chục, 0 đơn vị.
- GV nhận xét, lưu ý khi hàng chục hoặc hàng đơn vị bằng 0.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
- GV kết luận kiến thức bài 3a: Muốn điền bảng cấu tạo số, các em đọc số rồi xác định lần lượt chữ số ở hàng trăm, hàng chục, hàng đơn vị.	- HS nhắc lại: Em đọc số và ghi đúng chữ số ở từng hàng trong bảng.
Bài 3b. (Làm việc cá nhân) Viết các số thành tổng các trăm, chục và đơn vị. b) Viết các số 385, 538, 444, 307, 640 thành tổng các trăm, chục đơn vị. Mẫu: $385 = 300 + 80 + 5$.	- HS đọc yêu cầu bài 3b.
- GV làm mẫu: $385 = 300 + 80 + 5$.	- HS quan sát cách viết mẫu.
- GV yêu cầu HS viết số 538 và 444 thành tổng.	- HS viết: $538 = 500 + 30 + 8$; $444 = 400 + 40 + 4$.
- GV yêu cầu HS viết số 307 và 640 thành tổng.	- HS viết: $307 = 300 + 0 + 7$ hoặc $300 + 7$; $640 = 600 + 40 + 0$ hoặc $600 + 40$.
- GV nhận xét, tuyên dương HS viết đúng và trình bày sạch.	- HS nhận xét bài của bạn và hoàn thiện bài trong vở.
- GV kết luận kiến thức bài 3b: Muốn viết số thành tổng, ta tách số đó thành tổng các trăm, chục và đơn vị; nếu hàng nào bằng 0 thì có thể không viết trong tổng.	- HS nhắc lại: Em tách số thành tổng các trăm, chục và đơn vị, ví dụ $538 = 500 + 30 + 8$.
Bài 4. (Làm việc nhóm 4) Số? 	- HS đọc yêu cầu bài 4.
- GV yêu cầu HS nhắc lại cách tìm số liền trước, số liền sau.	- HS trả lời: Số liền trước kém số đã cho 1 đơn vị; số liền sau hơn số đã cho 1 đơn vị.
- GV hướng dẫn theo SGK: Với dòng có 36 và 325, em có thể tách thành hai nhíp, tìm số đã cho rồi tìm số liền trước hoặc số liền sau.	- HS lắng nghe cách làm và làm phiếu nhóm.
- GV mời nhóm trình bày hai dòng đầu của bảng.	- HS nêu: 41, 42, 43 và 425, 426, 427.

- GV mời nhóm trình bày các dòng còn lại.	- HS nêu: 879, 880, 881; 998, 999, 1 000; 35, 36, 37; 324, 325, 326.
- GV nhận xét và chốt: Ba số đứng cạnh nhau hơn kém nhau 1 đơn vị là ba số liên tiếp.	- HS lắng nghe và ghi nhớ.
- GV kết luận kiến thức bài 4: Số liền trước kém số đã cho 1 đơn vị, số liền sau hơn số đã cho 1 đơn vị; ba số đứng cạnh nhau theo thứ tự là ba số liên tiếp.	- HS nhắc lại: Số liền trước bớt 1, số liền sau thêm 1.
Bài 5a. (Làm việc cá nhân) Số? 	- HS đọc yêu cầu bài 5a.
- GV yêu cầu HS quan sát tia số từ 10 đến 20.	- HS quan sát tia số và đọc các số trên tia số.
- GV giải thích: Số liền trước của 15 là 14, số liền sau của 15 là 16; 14, 15, 16 là ba số liên tiếp.	- HS lắng nghe và nhắc lại ví dụ.
- GV hỏi: Số liền trước của 19 là số nào?	- HS trả lời: Số liền trước của 19 là 18.
- GV hỏi: Số liền sau của 19 là số nào?	- HS trả lời: Số liền sau của 19 là 20.
- GV hỏi: 18, 19, ? là ba số liên tiếp; ô trống là số nào?	- HS trả lời: Ô trống là 20.
- GV hỏi: 20, 19, ? là ba số liên tiếp; ô trống là số nào?	- HS trả lời: Ô trống là 18.
- GV kết luận kiến thức bài 5a: Trên tia số, các số được sắp xếp theo thứ tự tăng dần từ trái sang phải; số liền trước đứng bên trái, số liền sau đứng bên phải.	- HS nhắc lại: Trên tia số, số bên trái nhỏ hơn, số bên phải lớn hơn.
Bài 5b. (Tích hợp NLS 1.1.CB1a: Làm việc cá nhân trên PowerPoint tương tác) Tìm số ở ô có dấu “?” để được ba số liên tiếp. 	- HS đọc yêu cầu bài 5b và chuẩn bị thẻ số để thao tác trên màn hình.
- GV mở slide PowerPoint tương tác đã chuẩn bị theo đúng bài 5b trong SGK, gồm hai dãy: 210, 211, ? và 210, ?, 208; GV nêu nhiệm vụ: “Các em xác định dãy đang tăng hay giảm rồi kéo thẻ số thích hợp vào ô trống.”	- HS quan sát hai dãy số trên màn hình, xác định dãy thứ nhất tăng 1 đơn vị, dãy thứ hai giảm 1 đơn vị.

- GV yêu cầu HS kéo thẻ số 212 vào ô trống của dãy 210, 211, ? và hỏi: “Vì sao em chọn 212?”	- HS kéo thẻ 212 và giải thích: 210, 211, 212 là ba số liên tiếp vì mỗi số hơn số đứng trước 1 đơn vị.
- GV yêu cầu HS kéo thẻ số 209 vào ô trống của dãy 210, ?, 208 và hỏi: “Vì sao em không chọn 211 hoặc 207?”	- HS kéo thẻ 209 và giải thích: 210, 209, 208 là ba số liên tiếp theo thứ tự giảm dần, mỗi số kém số đứng trước 1 đơn vị.
- GV chốt cách làm trên PowerPoint tương tác: đọc kĩ dãy số, xác định tăng hay giảm 1 đơn vị, kéo thẻ số vào ô trống, kiểm tra lại trên màn hình rồi mới ghi kết quả vào vở; không chọn thẻ ngẫu nhiên.	- HS nhắc lại cách làm: đọc dãy số → xác định tăng/giảm → chọn thẻ → kiểm tra → ghi kết quả.
- GV kết luận kiến thức bài 5b: Để tìm số còn thiếu trong ba số liên tiếp, ta xem dãy số đang tăng hay giảm 1 đơn vị rồi điền số phù hợp.	- HS nhắc lại: Em xác định dãy tăng hoặc giảm 1 đơn vị để điền số còn thiếu.
- GV kết luận kiến thức: Muốn đọc, viết và phân tích số có ba chữ số, ta xác định chữ số ở hàng trăm, hàng chục, hàng đơn vị; ba số tự nhiên liên tiếp hơn kém nhau 1 đơn vị.	- HS nhắc lại: Em xác định hàng trăm, hàng chục, hàng đơn vị để đọc, viết số; số liền trước kém 1, số liền sau hơn 1.
3. VẬN DỤNG (5 PHÚT): - Mục tiêu: + Đọc và phân tích được một số liệu thực tế trong phạm vi 1 000. + Nêu được cách kiểm tra số liệu trước khi sử dụng. Mục tiêu tích hợp: AI 3.A1.1 - HS biết AI/công cụ tìm kiếm có thể hỗ trợ tra cứu số liệu, nhưng cần đọc kĩ nguồn hiển thị, đối chiếu số liệu và tự phân tích số trước khi trình bày. * Cách tiến hành:	
- GV nêu nhiệm vụ: “Các em hãy cùng cô tìm một số liệu thực tế có số trong phạm vi 1 000 để luyện đọc, viết và phân tích số.”	- HS lắng nghe nhiệm vụ.
- Tích hợp AI 3.A1.1: GV dùng Google Search/tìm kiếm giọng nói hoặc trợ lý AI ở chế độ trình chiếu và nói mẫu: “Độ cao núi Bà Đen là bao nhiêu mét?”	- HS quan sát thao tác tìm kiếm của GV trên màn hình.
- GV che bớt thông tin không cần thiết, chỉ giữ lại số liệu phù hợp, ví dụ: 986 m.	- HS quan sát số liệu được giữ lại.
- GV hỏi: “Số 986 có phù hợp với phạm vi các số đến 1 000 không?”	- HS trả lời: “Thưa cô, số 986 phù hợp vì nhỏ hơn 1 000.”
- GV yêu cầu: “Em hãy đọc số liệu vừa tìm được.”	- HS đọc: “Chín trăm tám mươi sáu.”
- GV hỏi: “Số 986 gồm mấy trăm, mấy chục, mấy đơn vị?”	- HS trả lời: “Số 986 gồm 9 trăm, 8 chục, 6 đơn vị.”

- GV yêu cầu HS nhắc lại: “Khi tìm số liệu bằng công cụ số, các em cần đọc kỹ số hiển thị, xem số đó có phù hợp với bài học không, rồi mới phân tích số.”	- HS nhắc lại theo hướng dẫn của GV.
- GV chốt: “Công cụ tìm kiếm hoặc AI chỉ giúp chúng ta tìm thông tin nhanh hơn. Khi học Toán, các em vẫn phải tự đọc số, tự phân tích số và kiểm tra lại số liệu trước khi sử dụng.”	- HS lắng nghe và ghi nhớ.
- GV kết luận kiến thức: Số liệu thực tế trong phạm vi 1 000 cũng được đọc, viết và phân tích theo hàng trăm, hàng chục, hàng đơn vị; trước khi sử dụng số liệu, cần kiểm tra số liệu có phù hợp với yêu cầu bài học.	- HS lắng nghe và nhắc lại: Khi dùng số liệu thực tế, em cần đọc số, phân tích số và kiểm tra số liệu trước khi trình bày.
- GV nhận xét, tuyên dương HS đọc số đúng, phân tích số chính xác và dặn HS ôn lại cách đọc, viết các số đến 1 000.	- HS lắng nghe, ghi nhớ nhiệm vụ ôn tập.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3**CHỦ ĐỀ 1: ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG****Bài 01: ÔN TẬP CÁC SỐ ĐẾN 1 000 - LUYỆN TẬP (T2) - Trang 8****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:****1. Năng lực đặc thù:**

- củng cố kĩ năng so sánh số, sắp xếp số theo thứ tự; tìm số lớn nhất, số bé nhất.
- củng cố kiến thức về số liền trước, số liền sau và dãy số liên tiếp.
- vận dụng kiến thức về so sánh số, thứ tự số để giải bài toán thực tế về cân nặng.
- phát triển năng lực lập luận, tư duy toán học, giao tiếp toán học thông qua giải thích cách so sánh và sắp xếp số.

2. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ, tự học: Tự đọc yêu cầu luyện tập, tự so sánh số, điền số còn thiếu và kiểm tra kết quả.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết chọn cách so sánh theo hàng trăm - chục - đơn vị, suy luận từ dữ kiện “nặng nhất”, “nhẹ nhất” trong bài toán thực tế.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Thảo luận nhóm để hoàn thành dãy số, trình bày cách tìm cân nặng từng con lợn và nhận xét lời giải của bạn.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực luyện tập nhiều dạng bài so sánh, sắp xếp số đến 1 000.
- Trách nhiệm: Làm việc nhóm nghiêm túc, hoàn thành phiếu học tập và sửa lỗi sau phản hồi.
- Yêu thương, quan tâm: Qua bài toán cân nặng các con vật, biết chăm sóc, không trêu chọc hoặc làm hại vật nuôi.

4. Tích hợp:

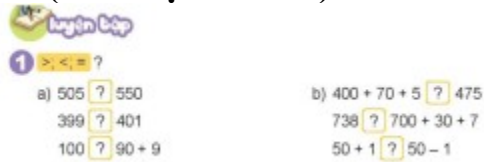
- Tích hợp NLS 1.1.CB1a: GV tạo hoạt động ghép thẻ số trên Wordwall về đọc, viết và phân tích số đến 1 000; HS kéo thả số vào đúng hàng trăm - chục - đơn vị, xem phản hồi và sửa lỗi đọc hoặc viết số.

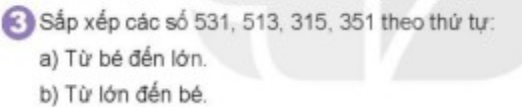
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

- Kế hoạch bài dạy, bài giảng PowerPoint.
- SGK Toán 3, bảng con, phiếu học tập, bút dạ, thẻ số.
- Máy tính, máy chiếu/bảng tương tác; học liệu số theo nội dung tích hợp của tiết học.
- Hoạt động Wordwall ghép thẻ số, sắp xếp và so sánh các số đến 1 000.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (5 PHÚT): - Mục tiêu: + So sánh được hai số trong phạm vi 1 000. + Sắp xếp được các số có ba chữ số theo thứ tự từ bé đến lớn. * Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Truyền điện”.	- HS tham gia trò chơi.
- GV hỏi: Số liền trước của 315 là số nào?	- HS trả lời: Số liền trước của 315 là 314.
- GV hỏi: So sánh 505 và 550.	- HS trả lời: $505 < 550$.
- GV hỏi: Sắp xếp các số 120, 102, 210 theo thứ tự từ bé đến lớn.	- HS trả lời: 102, 120, 210.

- GV nhận xét và dẫn dắt vào tiết luyện tập.	- HS lắng nghe và ghi tên bài.
- GV kết luận kiến thức: Muốn so sánh các số có ba chữ số, ta so sánh lần lượt từ hàng trăm, hàng chục đến hàng đơn vị; muốn sắp xếp số, ta xác định số bé nhất hoặc lớn nhất trước.	- HS nhắc lại: Em so sánh hàng trăm trước, nếu bằng nhau thì so sánh hàng chục, rồi đến hàng đơn vị.
2. LUYỆN TẬP (25 PHÚT): - Mục tiêu: + So sánh được các số trong phạm vi 1 000 và điền đúng dấu $>$, $<$, $=$. + Tìm được số còn thiếu trong dãy số tăng, giảm liên tiếp; sắp xếp được các số theo thứ tự. + Vận dụng được kiến thức so sánh số để giải bài toán thực tế về cân nặng các con vật. Mục tiêu tích hợp: NLS 1.1.CB1a - HS biết tham gia hoạt động ghép thẻ số trên Wordwall, kéo thả số vào đúng vị trí, xem phản hồi và sửa lỗi đọc, viết, so sánh số. * Cách tiến hành:	
Bài 1. (Làm việc cá nhân) Điền dấu $>$, $<$, $=$. 	- HS đọc yêu cầu bài 1.
- GV yêu cầu HS quan sát các phép so sánh trong SGK.	- HS quan sát và xác định từng cặp số cần so sánh.
- GV hỏi: Khi so sánh hai số có ba chữ số, em so sánh từ hàng nào trước?	- HS trả lời: So sánh từ hàng trăm, rồi đến hàng chục, hàng đơn vị.
- GV yêu cầu HS làm câu a vào bảng con.	- HS viết: $505 < 550$; $399 < 401$; $100 > 90 + 9$.
- GV yêu cầu HS làm câu b vào bảng con.	- HS viết: $400 + 70 + 5 = 475$; $738 > 700 + 30 + 7$; $50 + 1 > 50 - 1$.
- GV nhận xét, yêu cầu HS giải thích một kết quả.	- HS giải thích: $100 > 99$ nên $100 > 90 + 9$.
- GV kết luận kiến thức bài 1: Khi điền dấu so sánh, ta tính hoặc phân tích mỗi vế rồi so sánh lần lượt hàng trăm, hàng chục, hàng đơn vị.	- HS nhắc lại: Em tính giá trị mỗi vế rồi điền dấu $>$, $<$ hoặc $=$ cho đúng.
Bài 2. (Tích hợp NLS 1.1.CB1a: Làm việc nhóm 2 trên Wordwall) Số? 	- HS đọc yêu cầu bài 2.
- Tích hợp NLS 1.1.CB1a: GV mở Wordwall dạng kéo thả số theo đúng Bài 2 trong SGK, nêu nhiệm vụ: “Các em thảo luận nhóm 2, xác định quy luật tăng hoặc giảm rồi kéo thả	- HS trao đổi nhóm 2 để tìm quy luật.

số vào ô trống; sau khi hệ thống phản hồi, ghi đáp án vào vở.”	
- GV hỏi: Ở câu a, các số tăng hay giảm? Mỗi lần tăng bao nhiêu?	- HS trả lời: Các số tăng liên tiếp, mỗi lần tăng 1.
- GV mời HS nêu dãy số câu a.	- HS nêu: 310, 311, 312, 313, 314, 315, 316, 317, 318, 319.
- GV hỏi: Ở câu b, các số tăng hay giảm? Mỗi lần giảm bao nhiêu?	- HS trả lời: Các số giảm liên tiếp, mỗi lần giảm 1.
- GV mời HS nêu dãy số câu b.	- HS nêu: 1 000, 999, 998, 997, 996, 995, 994, 993, 992, 991.
- GV kết luận kiến thức bài 2: Muốn điền số còn thiếu vào dãy số, cần tìm quy luật tăng hoặc giảm đều giữa các số đã cho.	- HS nhắc lại: Dãy a tăng 1 đơn vị, dãy b giảm 1 đơn vị nên em điền theo quy luật.
Bài 3. (Làm việc cá nhân) Sắp xếp các số 531, 513, 315, 351 theo thứ tự. 	- HS đọc yêu cầu bài 3.
- GV yêu cầu HS so sánh các số rồi sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn và từ lớn đến bé.	- HS làm bài vào vở.
- GV mời HS nêu kết quả câu a.	- HS nêu: Từ bé đến lớn: 315, 351, 513, 531.
- GV mời HS nêu kết quả câu b.	- HS nêu: Từ lớn đến bé: 531, 513, 351, 315.
- GV yêu cầu HS giải thích vì sao 315 bé hơn 351.	- HS giải thích: Hai số đều có 3 trăm, nhưng 315 có 1 chục còn 351 có 5 chục nên $315 < 351$.
- GV kết luận kiến thức bài 3: Khi sắp xếp các số, cần so sánh từ hàng trăm đến hàng chục, hàng đơn vị rồi viết theo đúng yêu cầu từ bé đến lớn hoặc từ lớn đến bé.	- HS nhắc lại: Em so sánh từng hàng rồi sắp xếp các số theo thứ tự đề bài yêu cầu.
Bài 4. (Làm việc nhóm 4) Số?	- HS đọc yêu cầu bài 4 và thảo luận nhóm 4.
- GV yêu cầu HS quan sát tranh trong SGK, đọc dữ kiện về ba con lợn và ba cân nặng 99 kg, 101 kg, 110 kg.	- HS quan sát tranh, đọc dữ kiện: lợn trắng nặng nhất; lợn đen nhẹ hơn lợn khoang; các cân nặng là 99 kg, 101 kg, 110 kg.
- GV hỏi: Trong ba số 99 kg, 101 kg, 110 kg, số nào lớn nhất? Vậy lợn trắng nặng bao nhiêu ki-lô-gam?	- HS trả lời: 110 kg là số lớn nhất, vậy lợn trắng nặng 110 kg.
- GV hỏi: Còn lại 99 kg và 101 kg. Vì lợn đen nhẹ hơn lợn khoang nên lợn đen nặng bao nhiêu ki-lô-gam?	- HS trả lời: Lợn đen nặng 99 kg vì 99 kg nhẹ hơn 101 kg.

- GV hỏi: Lợn khoang nặng bao nhiêu ki-lô-gam? Vì sao?	- HS trả lời: Lợn khoang nặng 101 kg vì còn lại 101 kg và lợn khoang nặng hơn lợn đen.
- GV mời đại diện nhóm trình bày kết quả từng con lợn trên bảng lớp.	- HS trình bày: Lợn trắng 110 kg, lợn đen 99 kg, lợn khoang 101 kg.
- GV yêu cầu nhóm khác nhận xét, đối chiếu lại với dữ kiện “nặng nhất” và “nhẹ hơn”.	- HS nhận xét: Kết quả đúng vì 110 là lớn nhất, 99 nhỏ hơn 101.
- GV yêu cầu HS giải thích kết quả bằng hai bước: so sánh ba cân nặng rồi gắn cân nặng phù hợp với từng con lợn.	- HS giải thích lại theo hai bước và ghi kết quả vào vở.
- GV nhắc HS khi làm bài toán có dữ kiện so sánh, không đoán đáp án mà phải đọc kĩ từng câu trong đề.	- HS lắng nghe và tự kiểm tra kết quả của nhóm.
- GV nhận xét, tuyên dương nhóm biết so sánh số và giải thích rõ ràng.	- HS lắng nghe, hoàn thiện kết quả: Lợn trắng 110 kg, lợn đen 99 kg, lợn khoang 101 kg.
- GV kết luận kiến thức: Khi so sánh, sắp xếp số và giải bài toán cân nặng, cần đọc kĩ dữ kiện, so sánh theo hàng trăm - hàng chục - hàng đơn vị, rồi đối chiếu kết quả với yêu cầu đề bài.	- HS nhắc lại: Em so sánh từ hàng trăm, đến hàng chục, hàng đơn vị; sau đó sắp xếp hoặc chọn số theo đúng dữ kiện.
3. VẬN DỤNG (5 PHÚT): - Mục tiêu: + Xác định được số có ba chữ số theo cấu tạo trăm, chục, đơn vị. + Tìm được số lớn nhất, số bé nhất trong nhóm số cho trước. * Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Số bí mật”.	- HS tham gia trò chơi.
- GV nêu: Số bí mật có 3 trăm, 5 chục, 1 đơn vị. Đó là số nào?	- HS trả lời: Đó là số 351.
- GV nêu: Trong các số 351, 531, 513, số lớn nhất là số nào?	- HS trả lời: Số lớn nhất là 531.
- GV kết luận kiến thức bài 4: Muốn xác định cân nặng từng con lợn, cần đọc kĩ dữ kiện “nặng nhất”, “nhẹ hơn” rồi sắp xếp các số cân nặng cho phù hợp.	- HS nhắc lại: Lợn trắng nặng 110 kg, lợn đen nặng 99 kg, lợn khoang nặng 101 kg.
- GV kết luận kiến thức: Từ cấu tạo số và thứ tự các số có ba chữ số, ta tìm được số bí mật, số lớn nhất và số bé nhất trong nhóm số cho trước.	- HS nhắc lại: Em dựa vào hàng trăm, hàng chục, hàng đơn vị để xác định số và so sánh các số.
- GV dặn HS về nhà luyện so sánh các số có ba chữ số.	- HS lắng nghe và thực hiện.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3**CHỦ ĐỀ 1: ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG****Bài 02: ÔN TẬP PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ TRONG PHẠM VI 1 000 (T1) - Trang 9****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:****1. Năng lực đặc thù:**

- Tính nhẩm, đặt tính rồi tính được các phép cộng, trừ trong phạm vi 1 000 (ôn tập).
- Biết đặt tính rồi tính các phép tính dạng 100 trừ đi một số hoặc có tổng là 100.
- Vận dụng phép cộng, phép trừ để giải bài toán thực tế có lời văn.
- Phát triển năng lực lập luận, tư duy toán học, giải quyết vấn đề và giao tiếp toán học thông qua giải thích cách tính.

2. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ, tự học: Tự thực hiện tính nhẩm, đặt tính, tính kết quả và kiểm tra lại phép cộng, phép trừ.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết lựa chọn phép cộng hoặc phép trừ phù hợp để giải bài toán về cân nặng con trâu, con nghé.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trao đổi cách đặt tính thẳng hàng, trình bày bài giải và nhận xét kết quả của bạn.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực luyện tính nhẩm, đặt tính và hoàn thành bài tập.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đặt tính, nhớ/mượn đúng hàng và ghi đơn vị trong bài toán có lời văn.
- Trung thực: Tự kiểm tra kết quả, không phụ thuộc hoàn toàn vào máy tính/trợ lý ảo.

4. Tích hợp:

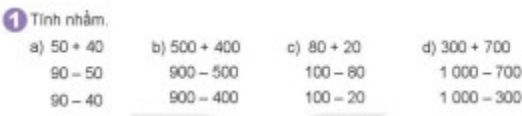
- Tích hợp AI (Khung 3439) - 3.A1.1: Nhận biết AI hỗ trợ tính toán nhanh nhưng con người cần làm chủ quy trình tính. Gợi ý hoạt động: HS tính nhẩm rồi dùng máy tính/trợ lý ảo kiểm tra lại kết quả để thấy tốc độ của công nghệ.

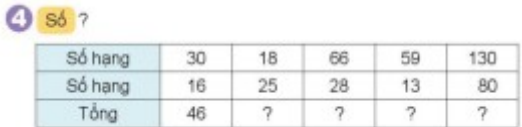
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

- Kế hoạch bài dạy, bài giảng PowerPoint.
- SGK Toán 3, bảng con, phiếu học tập, bút dạ, thẻ số.
- Máy tính, máy chiếu/bảng tương tác; học liệu số theo nội dung tích hợp của tiết học.
- Máy tính/trợ lý ảo dùng ở chế độ trình chiếu của GV để kiểm tra một vài kết quả sau khi HS tự tính.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (5 PHÚT): - Mục tiêu: + Tính nhẩm được phép cộng, phép trừ tròn chục, tròn trăm trong phạm vi 1 000. + Nêu được cách đặt tính cộng, trừ theo hàng trăm, hàng chục, hàng đơn vị. * Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Tính nhanh”.	- HS tham gia trò chơi.
- GV nêu phép tính: $40 + 50 = ?$	- HS trả lời: $40 + 50 = 90$.
- GV nêu phép tính: $900 - 400 = ?$	- HS trả lời: $900 - 400 = 500$.
- GV nêu phép tính: $300 + 700 = ?$	- HS trả lời: $300 + 700 = 1\,000$.
- GV nhận xét, tuyên dương và dẫn dắt vào	- HS lắng nghe và ghi tên bài.

bài ôn tập phép cộng, phép trừ trong phạm vi 1 000.	
- GV kết luận kiến thức: Với các phép cộng, phép trừ tròn chục, tròn trăm, ta có thể tính nhẩm nhanh bằng cách cộng hoặc trừ các chục, các trăm tương ứng.	- HS nhắc lại: Em tính nhẩm bằng cách tách số tròn chục, tròn trăm rồi cộng hoặc trừ nhanh.
2. LUYỆN TẬP (25 PHÚT): - Mục tiêu: + Tính nhẩm được các phép cộng, phép trừ tròn chục, tròn trăm trong phạm vi 1 000. + Đặt tính rồi tính đúng phép cộng, phép trừ trong phạm vi 1 000; trình bày thẳng hàng, thẳng cột. + Vận dụng phép cộng, phép trừ để hoàn thành bảng số và giải bài toán có lời văn. Mục tiêu tích hợp: AI 3.A1.1 - HS nhận biết Calculator hoặc trợ lý AI có thể hỗ trợ kiểm tra nhanh kết quả tính toán, nhưng HS phải tự tính, tự giải thích và tự kiểm chứng trước khi đối chiếu. * Cách tiến hành:	
Bài 1. (Tích hợp AI 3.A1.1 - Trò chơi học tập “Tính nhanh - kiểm tra đúng”) Tính nhẩm. 	- HS đọc yêu cầu bài 1.
- Tích hợp AI 3.A1.1: GV tổ chức trò chơi học tập “Tính nhanh - kiểm tra đúng”, yêu cầu HS tự nhẩm từng nhóm phép tính, ghi bảng con nêu kết quả; sau đó GV dùng Calculator/trợ lý AI ở chế độ trình chiếu để kiểm tra nhanh một vài kết quả tiêu biểu.	- HS quan sát các nhóm phép tính, tham gia trò chơi, tự nhẩm và ghi bảng con trước khi đối chiếu với công cụ.
- GV hỏi: 50 + 40 bằng bao nhiêu? Từ đó 90 - 50 và 90 - 40 bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: 50 + 40 = 90; 90 - 50 = 40; 90 - 40 = 50.
- GV yêu cầu HS làm câu b.	- HS nêu: 500 + 400 = 900; 900 - 500 = 400; 900 - 400 = 500.
- GV yêu cầu HS làm câu c.	- HS nêu: 80 + 20 = 100; 100 - 80 = 20; 100 - 20 = 80.
- GV yêu cầu HS làm câu d.	- HS nêu: 300 + 700 = 1 000; 1 000 - 700 = 300; 1 000 - 300 = 700.
- GV hỏi: Khi công cụ cho kết quả khác làm của em, em cần làm gì trước khi sửa đáp án?	- HS trả lời: Em cần kiểm tra lại cách đặt tính, tính lại từng hàng, xem có quên nhớ hoặc quên mượn không rồi mới sửa.
- GV kết luận kiến thức bài 1: Với phép cộng, phép trừ tròn chục, tròn trăm, ta có thể tính nhẩm bằng cách cộng hoặc trừ các chục, các trăm tương ứng.	- HS nhắc lại: Em tính nhẩm các số tròn chục, tròn trăm theo từng nhóm.

<p>Bài 2. (Làm việc nhóm 2) Đặt tính rồi tính theo mẫu.</p> 	<p>- HS đọc yêu cầu bài 2.</p>
<p>- GV hướng dẫn HS đặt các chữ số cùng hàng thẳng cột với nhau, bắt đầu tính từ hàng đơn vị.</p>	<p>- HS lắng nghe và nhắc lại cách đặt tính.</p>
<p>- GV yêu cầu HS tính $48 + 52$ và $75 + 25$.</p>	<p>- HS làm: $48 + 52 = 100$; $75 + 25 = 100$.</p>
<p>- GV yêu cầu HS tính $100 - 26$ và $100 - 45$.</p>	<p>- HS làm: $100 - 26 = 74$; $100 - 45 = 55$.</p>
<p>- GV nhận xét, lưu ý phép trừ qua 0 cần mượn đúng.</p>	<p>- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.</p>
<p>- GV kết luận kiến thức bài 2: Khi đặt tính cộng, trừ, các chữ số cùng hàng phải thẳng cột; thực hiện tính từ phải sang trái và kiểm tra lại kết quả.</p>	<p>- HS nhắc lại: Em đặt tính thẳng hàng rồi tính từ hàng đơn vị sang hàng trăm.</p>
<p>Bài 3. (Làm việc cá nhân) Đặt tính rồi tính.</p> 	<p>- HS đọc yêu cầu bài 3.</p>
<p>- GV yêu cầu HS làm vào vở, chú ý phép cộng có nhớ và phép trừ có mượn.</p>	<p>- HS làm bài vào vở.</p>
<p>- GV mời HS nêu kết quả hai phép tính cộng.</p>	<p>- HS nêu: $35 + 48 = 83$; $146 + 29 = 175$.</p>
<p>- GV mời HS nêu kết quả hai phép tính trừ.</p>	<p>- HS nêu: $77 - 59 = 18$; $394 - 158 = 236$.</p>
<p>- GV yêu cầu HS giải thích một phép tính có nhớ hoặc có mượn.</p>	<p>- HS giải thích theo cách đặt tính đã thực hiện.</p>
<p>- GV kết luận kiến thức bài 3: Với phép cộng, phép trừ có nhớ hoặc có mượn, cần làm cẩn thận từng hàng và ghi kết quả chính xác.</p>	<p>- HS nhắc lại: Em tính từ phải sang trái, nhớ khi cộng và mượn khi trừ nếu cần.</p>
<p>Bài 4. (Làm việc cá nhân) Số?</p> 	<p>- HS đọc yêu cầu bài 4.</p>
<p>- GV hỏi: Muốn tìm tổng khi biết hai số hạng, ta làm thế nào?</p>	<p>- HS trả lời: Muốn tìm tổng, ta lấy các số hạng cộng với nhau.</p>
<p>- GV yêu cầu HS tính các tổng trong bảng.</p>	<p>- HS điền: 46; 43; 94; 72; 210.</p>
<p>- GV nhận xét, yêu cầu HS kiểm tra lại phép cộng $130 + 80$.</p>	<p>- HS kiểm tra và nêu: $130 + 80 = 210$.</p>

- GV kết luận kiến thức bài 4: Tổng bằng số hạng thứ nhất cộng với số hạng thứ hai; muốn điền đúng bảng, cần tính tổng ở từng cột.	- HS nhắc lại: Em lấy hai số hạng cộng với nhau để tìm tổng.
Bài 5. (Làm việc nhóm 4) Bài toán có lời văn.  <p>5 Con trâu cân nặng 650 kg, con nghé cân nặng 150 kg. Hỏi: a) Con trâu và con nghé cân nặng tất cả bao nhiêu ki-lô-gam? b) Con trâu nặng hơn con nghé bao nhiêu ki-lô-gam?</p>	- HS đọc đề bài.
- GV yêu cầu HS phân tích đề: Con trâu nặng 650 kg, con nghé nặng 150 kg.	- HS thảo luận nhóm, xác định dữ kiện và câu hỏi.
- GV hỏi: Câu a hỏi gì và cần làm phép tính nào?	- HS trả lời: Hỏi cả con trâu và con nghé nặng bao nhiêu ki-lô-gam; làm phép cộng $650 + 150$.
- GV mời HS nêu lời giải câu a.	- HS nêu: Cả con trâu và con nghé nặng là: $650 + 150 = 800$ (kg).
- GV hỏi: Câu b hỏi gì và cần làm phép tính nào?	- HS trả lời: Hỏi con trâu nặng hơn con nghé bao nhiêu ki-lô-gam; làm phép trừ $650 - 150$.
- GV mời HS nêu lời giải câu b.	- HS nêu: Con trâu nặng hơn con nghé là: $650 - 150 = 500$ (kg).
- GV yêu cầu HS kiểm tra lại hai phép tính $650 + 150$ và $650 - 150$ bằng cách nhẩm lại hoặc đặt tính ra nháp.	- HS kiểm tra lại: $650 + 150 = 800$; $650 - 150 = 500$.
- GV hỏi: Vì sao câu a dùng phép cộng, còn câu b dùng phép trừ?	- HS trả lời: Câu a hỏi cả hai con nặng bao nhiêu nên dùng phép cộng; câu b hỏi con trâu nặng hơn con nghé bao nhiêu nên dùng phép trừ.
- GV hỏi: Khi kết quả chưa chắc chắn, em cần làm gì trước khi sửa bài?	- HS trả lời: Em cần đọc lại đề, kiểm tra phép tính, đặt tính thẳng hàng rồi mới sửa kết quả.
- GV nhận xét, nhắc HS ghi đủ lời giải, phép tính, đơn vị và đáp số cho từng câu.	- HS lắng nghe và hoàn thiện bài giải, ghi đáp số đúng đơn vị kg.
- GV kết luận kiến thức: Khi cộng, trừ trong phạm vi 1 000, cần đặt tính thẳng hàng trăm - chục - đơn vị, thực hiện cẩn thận từng hàng và trình bày bài toán có lời văn đủ lời giải, phép tính, đáp số.	- HS nhắc lại: Em đặt tính thẳng hàng, tính từ phải sang trái, kiểm tra kết quả và ghi đáp số đúng đơn vị.
3. VẬN DỤNG (5 PHÚT): - Mục tiêu: + Thực hiện nhanh phép cộng, phép trừ trong phạm vi 1 000. + Kiểm tra được kết quả bằng tính ngược hoặc đối chiếu cách làm.	

* Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Tiếp sức tính đúng”.	- HS tham gia theo nhóm.
- GV đưa phép tính $240 + 360$ và yêu cầu HS nêu kết quả.	- HS nêu: $240 + 360 = 600$.
- GV đưa phép tính $800 - 250$ và yêu cầu HS nêu kết quả.	- HS nêu: $800 - 250 = 550$.
- GV kết luận kiến thức bài 5: Khi giải bài toán có lời văn, cần đọc đề, xác định dữ kiện, chọn phép tính phù hợp và viết đáp số đúng đơn vị ki-lô-gam.	- HS nhắc lại: Tổng cân nặng là 800 kg; con trâu nặng hơn con ngựa 500 kg.
- GV kết luận kiến thức: Muốn kiểm tra kết quả phép cộng, phép trừ trong phạm vi 1 000, em có thể đặt tính lại, tính ngược hoặc so sánh với cách làm của bạn.	- HS nhắc lại: Em kiểm tra kết quả bằng cách tính lại hoặc dùng phép tính ngược trước khi ghi đáp án.
- GV nhận xét, tuyên dương nhóm thực hiện đúng và nhanh.	- HS lắng nghe, vỗ tay động viên bạn.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3**CHỦ ĐỀ 1: ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG****Bài 02: ÔN TẬP PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ TRONG PHẠM VI 1 000 - LUYỆN TẬP (T2) - Trang 10****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:****1. Năng lực đặc thù:**

- Củng cố cách tìm số bị trừ, số trừ, hiệu trong bảng phép trừ.
- Củng cố thực hiện dãy tính có cộng, trừ liên tiếp và phép cộng, trừ trong phạm vi 1 000.
- Vận dụng kiến thức để giải bài toán có lời văn liên quan đến nhiều hơn, ít hơn và tổng.
- Phát triển năng lực lập luận, tư duy toán học, giải quyết vấn đề và giao tiếp toán học.

2. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ, tự học: Tự hoàn thành bảng trừ, dãy tính và bài toán có lời văn; biết kiểm tra lỗi đặt tính.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết phân tích bài toán nhiều hơn, ít hơn; lựa chọn phép tính phù hợp cho từng câu hỏi.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Thảo luận kết quả với bạn, nêu cách tìm hiệu/số bị trừ/số trừ và trình bày lời giải rõ ràng.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Kiên trì luyện tập các phép trừ, phép cộng và bài toán có lời văn.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi tính toán, đặt tính đúng cột, sửa lỗi sau phản hồi của phiếu số.
- Trung thực: Tự ghi nhận lỗi sai của mình trên Liveworksheets và điều chỉnh cách làm.

4. Tích hợp:

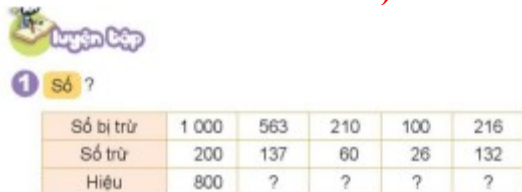
- Tích hợp NLS 5.1.CB1a: GV dùng Liveworksheets tạo bài đặt tính cộng, trừ trong phạm vi 1 000 theo cột trăm, chục, đơn vị; HS điền kết quả từng hàng, đối chiếu phản hồi và sửa lỗi đặt tính lệch hàng, quên nhớ, quên mượn.

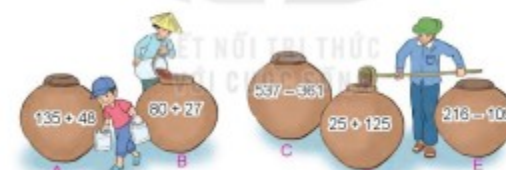
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

- Kế hoạch bài dạy, bài giảng PowerPoint.
- SGK Toán 3, bảng con, phiếu học tập, bút dạ, thẻ số.
- Máy tính, máy chiếu/bảng tương tác; học liệu số theo nội dung tích hợp của tiết học.
- Phiếu Liveworksheets về đặt tính cộng, trừ trong phạm vi 1 000.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (5 PHÚT): - Mục tiêu: + Nêu đúng tên gọi số bị trừ, số trừ, hiệu trong phép trừ. + Tính được hiệu của phép trừ trong phạm vi 1 000. * Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Ô cửa phép trừ”.	- HS tham gia trò chơi.
- GV hỏi: $100 - 45$ bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $100 - 45 = 55$.
- GV hỏi: Trong phép trừ $216 - 132 = 84$, 216 gọi là gì?	- HS trả lời: 216 là số bị trừ.
- GV hỏi: Trong phép trừ $216 - 132 = 84$, 132 gọi là gì?	- HS trả lời: 132 là số trừ.
- GV nhận xét và dẫn dắt vào tiết luyện tập.	- HS lắng nghe và ghi tên bài.

- GV kết luận kiến thức: Trong phép trừ, số đứng trước dấu trừ là số bị trừ, số đứng sau dấu trừ là số trừ, kết quả là hiệu.	- HS nhắc lại: Số bị trừ - số trừ = hiệu.																		
2. LUYỆN TẬP (25 PHÚT): - Mục tiêu: + Cùng cố cách tìm hiệu, số bị trừ, số trừ trong phép trừ. + Thực hiện được dãy tính liên tiếp và so sánh kết quả các phép tính. + Giải được bài toán thực tế bằng phép cộng, phép trừ trong phạm vi 1 000. Mục tiêu tích hợp: NLS 5.1.CB1a - HS biết thực hiện bài đặt tính cộng, trừ trên phiếu số Liveworksheets, điền kết quả, xem phản hồi và sửa lỗi đặt tính lệch hàng, quên nhớ hoặc quên mượn. * Cách tiến hành:																			
Bài 1. (Tích hợp NLS 5.1.CB1a: Làm việc cá nhân trên Liveworksheets) Số?  <table><tr><td>Số bị trừ</td><td>1 000</td><td>563</td><td>210</td><td>100</td><td>216</td></tr><tr><td>Số trừ</td><td>200</td><td>137</td><td>60</td><td>26</td><td>132</td></tr><tr><td>Hiệu</td><td>800</td><td>?</td><td>?</td><td>?</td><td>?</td></tr></table>	Số bị trừ	1 000	563	210	100	216	Số trừ	200	137	60	26	132	Hiệu	800	?	?	?	?	- HS đọc yêu cầu bài 1.
Số bị trừ	1 000	563	210	100	216														
Số trừ	200	137	60	26	132														
Hiệu	800	?	?	?	?														
- Tích hợp NLS 5.1.CB1a: GV mở phiếu Liveworksheets đúng dạng bảng số bị trừ, số trừ, hiệu trong SGK; HS quan sát bảng, làm vào vở trước, sau đó điền một số kết quả lên phiếu số để nhận phản hồi và sửa lỗi đặt tính, quên nhớ hoặc quên mượn.	- HS quan sát bảng, làm vào vở trước rồi nhập kết quả trên phiếu số theo hướng dẫn của GV.																		
- GV hỏi: Muốn tìm hiệu, ta làm thế nào?	- HS trả lời: Lấy số bị trừ trừ đi số trừ.																		
- GV hỏi: Muốn tìm số bị trừ khi biết hiệu và số trừ, ta làm thế nào?	- HS trả lời: Lấy hiệu cộng với số trừ.																		
- GV hỏi: Muốn tìm số trừ khi biết số bị trừ và hiệu, ta làm thế nào?	- HS trả lời: Lấy số bị trừ trừ đi hiệu.																		
- GV yêu cầu HS điền các ô trống trong bảng.	- HS điền: 426; 140; 74; 84.																		
- GV nhận xét và yêu cầu HS giải thích một ô trống.	- HS giải thích theo quy tắc tìm hiệu, số bị trừ hoặc số trừ.																		
- GV kết luận kiến thức bài 1: Hiệu bằng số bị trừ trừ đi số trừ; khi biết số bị trừ và số trừ, ta thực hiện phép trừ để tìm hiệu.	- HS nhắc lại: Em lấy số bị trừ trừ đi số trừ để tìm hiệu.																		
Bài 2. (Làm việc nhóm 2) Số? 	- HS đọc yêu cầu bài 2.																		
- GV yêu cầu HS thực hiện dãy tính theo	- HS trao đổi nhóm 2 và tính lần lượt.																		

chiều mũi tên.	
- GV hỏi: 305 cộng 105 bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $305 + 105 = 410$.
- GV hỏi: 410 trừ 205 bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $410 - 205 = 205$.
- GV yêu cầu HS điền số vào hình tròn và hình tam giác.	- HS điền số 410 vào hình tròn, số 205 vào hình tam giác.
- GV kết luận kiến thức bài 2: Với sơ đồ tính liên tiếp, kết quả của bước trước là dữ liệu để thực hiện bước sau nên cần tính đúng từng bước.	- HS nhắc lại: $305 + 105 = 410$; $410 - 205 = 205$; $205 + 115 = 320$.
Bài 3. (Làm việc cá nhân) Chọn chum theo yêu cầu.  <p>a) Những chum nào ghi phép tính có kết quả lớn hơn 150? b) Những chum nào ghi phép tính có kết quả bằng nhau?</p>	- HS đọc yêu cầu bài 3.
- GV yêu cầu HS tính phép tính ghi trên từng chum rồi trả lời câu a, b.	- HS làm bài vào vở.
- GV mời HS nêu kết quả chum A và chum B.	- HS nêu: A: $135 + 48 = 183$; B: $80 + 27 = 107$.
- GV mời HS nêu kết quả chum C, D, E.	- HS nêu: C: $537 - 361 = 176$; D: $25 + 125 = 150$; E: $216 - 109 = 107$.
- GV hỏi: Những chum nào ghi phép tính có kết quả lớn hơn 150?	- HS trả lời: Chum A và chum C.
- GV hỏi: Những chum nào ghi phép tính có kết quả bằng nhau?	- HS trả lời: Chum B và chum E.
- GV kết luận kiến thức bài 3: Muốn chọn phép tính theo yêu cầu, cần tính giá trị từng phép tính, so sánh với 150 và tìm các kết quả bằng nhau.	- HS nhắc lại: Kết quả lớn hơn 150 là A và C; các kết quả bằng nhau là B và E.
Bài 4. (Làm việc nhóm 4) Bài toán có lời văn.	- HS đọc yêu cầu bài 4 và thảo luận nhóm 4.
- GV yêu cầu HS đọc đề bài: Khối lớp Ba có 142 học sinh; khối lớp Bốn ít hơn khối lớp Ba 18 học sinh.	- HS đọc đề, xác định dữ kiện: khối lớp Ba có 142 học sinh, khối lớp Bốn ít hơn 18 học sinh.
- GV hỏi: Muốn tìm số học sinh khối lớp Bốn, ta làm phép tính gì?	- HS trả lời: Lấy $142 - 18$.
- GV yêu cầu HS làm câu a vào vở và nêu lời	- HS viết: Khối lớp Bốn có số học sinh là:

giải.	$142 - 18 = 124$ (học sinh).
- GV hỏi: Muốn tìm số học sinh của cả hai khối, ta làm phép tính gì?	- HS trả lời: Lấy số học sinh khối lớp Ba cộng số học sinh khối lớp Bốn: $142 + 124$.
- GV yêu cầu HS làm câu b vào vở và nêu lời giải.	- HS viết: Cả hai khối có số học sinh là: $142 + 124 = 266$ (học sinh).
- GV mời đại diện nhóm trình bày bài giải đầy đủ hai câu a, b.	- HS trình bày: a) 124 học sinh; b) 266 học sinh.
- GV yêu cầu HS kiểm tra lại phép trừ $142 - 18$ và phép cộng $142 + 124$ theo từng hàng trăm, chục, đơn vị.	- HS kiểm tra lại từng hàng, sửa lỗi quên mượn, quên nhớ hoặc ghi sai đơn vị.
- GV hỏi: Em sai ở phép tính nào và em đã sửa như thế nào?	- HS nêu lỗi cụ thể nếu có: đặt tính lệch hàng, quên mượn ở $142 - 18$ hoặc quên nhớ ở phép cộng; sau đó nêu cách sửa.
- GV nhắc HS đọc kĩ đề, chọn đúng phép tính, kiểm tra lại kết quả rồi mới ghi đáp số.	- HS nhắc lại quy trình làm bài toán có lời văn và hoàn thiện bài làm.
- GV nhận xét, tuyên dương nhóm trình bày đủ lời giải, phép tính, đơn vị và đáp số.	- HS lắng nghe, ghi đáp số: a) 124 học sinh; b) 266 học sinh.
- GV dặn HS khi làm bài toán có lời văn phải trình bày lời giải, phép tính và đáp số đầy đủ.	- HS ghi nhớ cách trình bày bài giải đầy đủ trong vở.
- GV kết luận kiến thức: Muốn tìm hiệu, ta lấy số bị trừ trừ đi số trừ; khi giải bài toán có lời văn, cần xác định rõ yêu cầu hỏi số ít hơn, nhiều hơn hoặc tất cả để chọn phép tính phù hợp.	- HS nhắc lại: Em đọc kĩ đề, xác định dữ kiện, chọn phép tính và viết đáp số đầy đủ.
3. VẬN DỤNG (5 PHÚT): - Mục tiêu: + củng cố cách tìm hiệu và thực hiện phép cộng, phép trừ trong phạm vi 1 000. + Nêu được kết quả nhanh, đúng trong trò chơi nối phép tính. * Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Nối nhanh kết quả”.	- HS tham gia trò chơi.
- GV đưa phép tính $480 + 120$.	- HS nêu: $480 + 120 = 600$.
- GV đưa phép tính $700 - 250$.	- HS nêu: $700 - 250 = 450$.
- GV đưa phép tính $216 - 132$.	- HS nêu: $216 - 132 = 84$.
- GV kết luận kiến thức bài 4: Bài toán có hai yêu cầu cần giải lần lượt; muốn tìm số học sinh ít hơn, ta trừ; muốn tìm cả hai khối, ta cộng.	- HS nhắc lại: Khối lớp Bốn có 124 học sinh; cả hai khối có 266 học sinh.
- GV kết luận kiến thức: Khi thực hiện phép cộng, phép trừ trong phạm vi 1 000, cần nêu kết quả chính xác và biết kiểm tra lại bằng	- HS nhắc lại: Em cần tính đúng, kiểm tra lại kết quả rồi mới trình bày.

tính nhằm hoặc đặt tính.	
- GV nhận xét, tuyên dương và dặn HS ôn lại phép cộng, phép trừ trong phạm vi 1 000.	- HS lắng nghe và thực hiện.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3**CHỦ ĐỀ 1: ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG****Bài 03: TÌM THÀNH PHẦN TRONG PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ (T1) - Trang 11, 12****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:****1. Năng lực đặc thù:**

- Nhận biết được số hạng chưa biết, số hạng đã biết và tổng đã cho.
- Biết cách tìm số hạng chưa biết trong một tổng bằng cách lấy tổng trừ đi số hạng đã biết.
- Vận dụng quy tắc tìm số hạng để làm bài tập và giải bài toán thực tế.
- Phát triển năng lực lập luận, tư duy toán học, giải quyết vấn đề và giao tiếp toán học thông qua việc nêu, giải thích quy tắc.

2. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ, tự học: Tự quan sát sơ đồ, xác định tổng và các số hạng, ghi nhớ quy tắc tìm số hạng chưa biết.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết chuyển tình huống thực tế thành phép tính có số hạng chưa biết và chọn phép trừ để tìm kết quả.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách tìm số hạng, diễn đạt quy tắc theo cấu trúc “nếu... thì...” và trình bày lời giải.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực luyện tập tìm số hạng chưa biết và giải bài toán thực tế.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi xác định thành phần phép cộng, viết phép tính và đơn vị trong lời giải.
- Trung thực: Tự kiểm tra quy tắc, không đoán kết quả khi chưa xác định tổng và số hạng đã biết.

4. Tích hợp:

- Tích hợp AI (Khung 3439) - 3.C5.1: Hiểu cấu trúc nếu... thì... trong việc giải quyết các quy tắc toán học. Gợi ý hoạt động: Thảo luận: Nếu có Tổng và Số hạng đã biết, thì ta làm phép trừ. AI cũng học theo các “luật” tương tự.

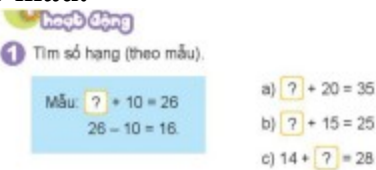
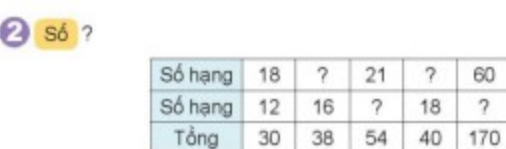
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

- Kế hoạch bài dạy, bài giảng PowerPoint.
- SGK Toán 3, bảng con, phiếu học tập, bút dạ, thẻ số.
- Máy tính, máy chiếu/bảng tương tác; học liệu số theo nội dung tích hợp của tiết học.
- Sơ đồ quy tắc “Nếu... thì...”; thẻ từ: số hạng, số hạng, tổng.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (5 PHÚT): - Mục tiêu: + Nêu đúng số hạng, tổng trong phép cộng. + Dự đoán được cách tìm một số hạng chưa biết khi biết tổng và số hạng kia. * Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Gọi đúng tên”.	- HS tham gia trò chơi.
- GV nêu phép tính $10 + 4 = 14$ và hỏi: 10 và 4 gọi là gì?	- HS trả lời: 10 và 4 là các số hạng.
- GV hỏi: Trong phép tính $10 + 4 = 14$, 14 gọi là gì?	- HS trả lời: 14 là tổng.
- GV che số 4 và hỏi: Nếu chưa biết một số	- HS dự đoán: Có thể lấy tổng trừ đi số hạng

hạng, em có thể tìm bằng cách nào?	đã biết.
- GV nhận xét và dẫn dắt vào bài “Tìm thành phần trong phép cộng, phép trừ”.	- HS lắng nghe và ghi tên bài.
- GV kết luận kiến thức: Trong phép cộng, các số được cộng gọi là số hạng, kết quả gọi là tổng; từ tổng và một số hạng đã biết có thể tìm số hạng còn lại.	- HS nhắc lại: Số hạng + số hạng = tổng; muốn tìm số hạng còn lại, em lấy tổng trừ số hạng đã biết.
2. KHÁM PHÁ (12 PHÚT): - Mục tiêu: + Nhận biết số hạng chưa biết qua tình huống túi táo. + Nêu được quy tắc: Muốn tìm một số hạng, lấy tổng trừ số hạng kia. * Cách tiến hành:	
Khám phá: Tìm số hạng trong một tổng.	- HS quan sát tình huống khám phá.
- GV yêu cầu HS quan sát tranh táo trong SGK và đọc bài toán. 	- HS đọc: Một túi có 14 quả táo gồm táo xanh và táo đỏ, trong đó có 10 quả táo xanh; hỏi có bao nhiêu quả táo đỏ.
- GV hỏi: Bài toán cho biết tổng số táo là bao nhiêu?	- HS trả lời: Tổng số táo là 14 quả.
- GV hỏi: Bài toán cho biết số táo xanh là bao nhiêu?	- HS trả lời: Có 10 quả táo xanh.
- GV hỏi: Số táo đỏ là thành phần nào trong phép cộng $10 + ? = 14$?	- HS trả lời: Số táo đỏ là số hạng chưa biết.
- GV hỏi: Muốn tìm số táo đỏ, ta làm phép tính nào?	- HS trả lời: $14 - 10 = 4$.
- GV chốt: Muốn tìm một số hạng, ta lấy tổng trừ đi số hạng kia.	- HS nhắc lại quy tắc.
- GV đưa ví dụ: $? + 30 = 70$ và yêu cầu HS tìm số hạng chưa biết.	- HS trả lời: Lấy $70 - 30 = 40$; vậy số hạng chưa biết là 40.
- GV hỏi: Trước khi tính, em cần xác định những thành phần nào của phép cộng?	- HS trả lời: Em cần xác định tổng, số hạng đã biết và số hạng chưa biết.
3. LUYỆN TẬP (13 PHÚT): - Mục tiêu:	

<p>+ Vận dụng quy tắc tìm số hạng chưa biết để làm bài tập.</p> <p>+ Giải được bài toán có lời văn bằng phép trừ để tìm số hạng còn thiếu.</p> <p>Mục tiêu tích hợp: AI 3.C5.1 - HS hiểu quy tắc toán học có thể diễn đạt theo cấu trúc “nếu... thì...”, từ đó biết xác định điều kiện, nêu luật và kiểm tra kết quả.</p> <p>* Cách tiến hành:</p>	
<p>Bài 1. (Làm việc cá nhân) Tìm số hạng theo mẫu.</p> 	<p>- HS đọc yêu cầu bài 1.</p>
<p>- GV yêu cầu HS quan sát mẫu: $? + 10 = 26$; $26 - 10 = 16$.</p>	<p>- HS quan sát mẫu và nhắc lại cách tìm số hạng.</p>
<p>- GV yêu cầu HS làm câu a.</p>	<p>- HS làm: $? + 20 = 35$; $35 - 20 = 15$. Số hạng cần tìm là 15.</p>
<p>- GV yêu cầu HS làm câu b.</p>	<p>- HS làm: $? + 15 = 25$; $25 - 15 = 10$. Số hạng cần tìm là 10.</p>
<p>- GV yêu cầu HS làm câu c.</p>	<p>- HS làm: $14 + ? = 28$; $28 - 14 = 14$. Số hạng cần tìm là 14.</p>
<p>- GV nhận xét, tuyên dương HS trình bày đúng mẫu.</p>	<p>- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.</p>
<p>- GV kết luận kiến thức bài 1: Muốn tìm số hạng chưa biết, ta lấy tổng trừ đi số hạng đã biết.</p>	<p>- HS nhắc lại: Em lấy tổng trừ số hạng đã biết để tìm số hạng chưa biết.</p>
<p>Bài 2. (Làm việc nhóm 2) Số?</p> 	<p>- HS đọc yêu cầu bài 2.</p>
<p>- GV yêu cầu HS quan sát bảng và tìm số hạng còn thiếu ở từng cột.</p>	<p>- HS làm việc theo nhóm 2.</p>
<p>- GV hỏi: Ở cột 2, tổng là 38, một số hạng là 16, số hạng còn lại là bao nhiêu?</p>	<p>- HS trả lời: $38 - 16 = 22$.</p>
<p>- GV hỏi: Ở cột 3, tổng là 54, một số hạng là 21, số hạng còn lại là bao nhiêu?</p>	<p>- HS trả lời: $54 - 21 = 33$.</p>
<p>- GV hỏi: Ở cột 4, tổng là 40, một số hạng là 18, số hạng còn lại là bao nhiêu?</p>	<p>- HS trả lời: $40 - 18 = 22$.</p>
<p>- GV hỏi: Ở cột 5, tổng là 170, một số hạng là 60, số hạng còn lại là bao nhiêu?</p>	<p>- HS trả lời: $170 - 60 = 110$.</p>
<p>- GV nhận xét và yêu cầu HS nêu lại quy tắc.</p>	<p>- HS nêu: Muốn tìm số hạng chưa biết, lấy</p>

	tổng trừ đi số hạng kia.
- GV kết luận kiến thức bài 2: Trong bảng số hạng - số hạng - tổng, ô còn thiếu có thể là một số hạng hoặc tổng; cần xác định đúng vị trí rồi chọn phép cộng hoặc phép trừ.	- HS nhắc lại: Nếu tìm tổng thì em cộng; nếu tìm số hạng thì em lấy tổng trừ số hạng đã biết.
Bài 3. (Tích hợp AI 3.C5.1: Làm việc nhóm 4 - Robot nêu luật) Bài toán có lời văn.	- HS đọc đề bài và chuẩn bị nêu quy tắc theo mẫu “Nếu... thì...”.
- GV yêu cầu HS phân tích: Hai bến có tất cả 65 thuyền, bến thứ nhất có 40 thuyền.	- HS xác định dữ kiện: Tổng là 65 thuyền, một số hạng là 40 thuyền.
- GV hỏi: “Bài toán hỏi gì?”	- HS trả lời: “Bài toán hỏi bến thứ hai có bao nhiêu thuyền.”
- GV gắn thẻ luật cho “Robot học Toán”: “Nếu biết tổng và một số hạng, thì lấy tổng trừ số hạng đã biết để tìm số hạng còn lại.”	- HS đọc thẻ luật và xác định bài toán thuộc dạng tìm số hạng chưa biết.
- GV hỏi theo cấu trúc “nếu... thì...”: “Nếu hai bến có tất cả 65 thuyền và bến thứ nhất có 40 thuyền, thì muốn tìm số thuyền ở bến thứ hai ta làm phép tính nào?”	- HS trả lời: “Ta làm phép tính $65 - 40 = 25$.”
- GV mời HS nêu bài giải, trong đó có lời giải, phép tính và đáp số.	- HS nêu: Bến thứ hai có số thuyền là: $65 - 40 = 25$ (thuyền). Đáp số: 25 thuyền.
- GV chốt: “Robot/AI chỉ làm đúng khi ta đưa đúng luật. Với bài Toán, các em phải tự xác định tổng, số hạng đã biết, số hạng chưa biết rồi mới chọn phép trừ.”	- HS nhắc lại: Xác định thành phần của phép cộng trước, sau đó áp dụng quy tắc tìm số hạng chưa biết.
- GV nhận xét, chốt cách giải bài toán tìm số hạng chưa biết.	- HS lắng nghe và hoàn thiện bài.
- GV kết luận kiến thức bài 3: Với bài toán tìm một phần còn lại khi biết tổng và một phần đã biết, ta lấy tổng trừ đi phần đã biết.	- HS nhắc lại: Bến thứ hai có 25 thuyền vì $65 - 40 = 25$.
- GV kết luận kiến thức: Muốn tìm một số hạng chưa biết, ta lấy tổng trừ đi số hạng kia; trước khi tính phải xác định đúng tổng, số hạng đã biết và số hạng chưa biết.	- HS nhắc lại: Em xác định tổng, số hạng đã biết rồi lấy tổng trừ số hạng đã biết.
4. VẬN DỤNG (5 PHÚT): - Mục tiêu: + Củng cố quy tắc tìm số hạng chưa biết trong một tổng. + Vận dụng quy tắc để giải tình huống thực tế và nêu đáp số đúng. * Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Tìm số hạng nhanh”.	- HS tham gia trò chơi.
- GV đưa tình huống: Một hộp có 36 viên bi,	- HS suy nghĩ và nêu phép tính.

trong đó có 20 viên bi xanh, còn lại là bi đỏ. Hỏi có bao nhiêu viên bi đỏ?	
- GV hỏi: Muốn tìm số viên bi đỏ, em vận dụng quy tắc nào?	- HS nêu: Muốn tìm số hạng chưa biết, lấy tổng trừ đi số hạng đã biết.
- GV yêu cầu HS tính số viên bi đỏ.	- HS trả lời: $36 - 20 = 16$. Có 16 viên bi đỏ.
- GV kết luận kiến thức: Quy tắc tìm số hạng chưa biết giúp giải các tình huống thực tế; muốn tìm phần còn lại, ta lấy tổng trừ đi phần đã biết.	- HS nhắc lại: Em lấy tổng trừ phần đã biết để tìm phần còn lại.
- GV nhận xét, tuyên dương và dặn HS học thuộc quy tắc tìm số hạng.	- HS lắng nghe và thực hiện.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3

CHỦ ĐỀ 1: ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG

Bài 03: TÌM THÀNH PHẦN TRONG PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ

TUẦN 2 - TIẾT 1: TÌM SỐ BỊ TRỪ, SỐ TRỪ - LUYỆN TẬP (T2) - Trang 12, 13

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù:

- Tìm được số bị trừ, số trừ chưa biết dựa vào mối quan hệ giữa số bị trừ, số trừ và hiệu.
- Vận dụng quy tắc tìm thành phần chưa biết trong phép trừ để hoàn thành bảng, chọn đáp án đúng và giải bài toán có lời văn.
- Phát triển năng lực tư duy toán học, lập luận, giao tiếp toán học thông qua việc nêu quy tắc và giải thích cách làm.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ, tự học: Tự đọc đề, xác định thành phần chưa biết và kiểm tra kết quả.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết chọn quy tắc phù hợp trong từng dạng bài tìm số bị trừ, số trừ.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi nhóm, trình bày bài làm, nhận xét và sửa lỗi cho bạn.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực luyện tập các dạng bài tìm thành phần chưa biết.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi tính toán, ghi phép tính và đáp án.
- Trung thực: Tự đối chiếu kết quả, nhận lỗi sai và sửa bài sau phản hồi.

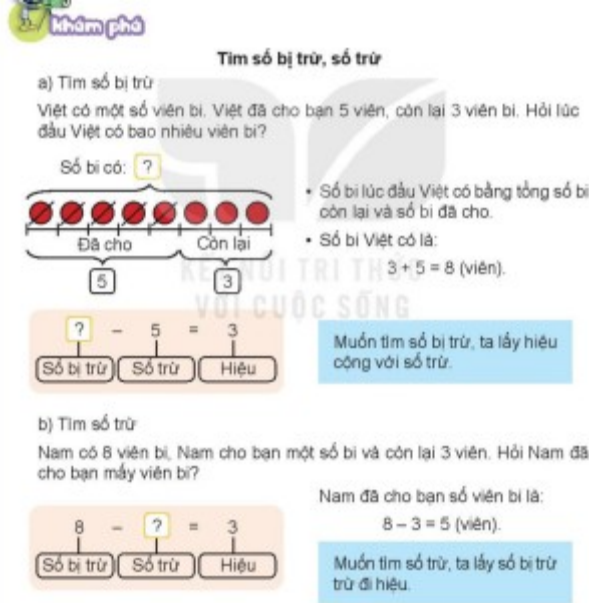
4. Tích hợp:

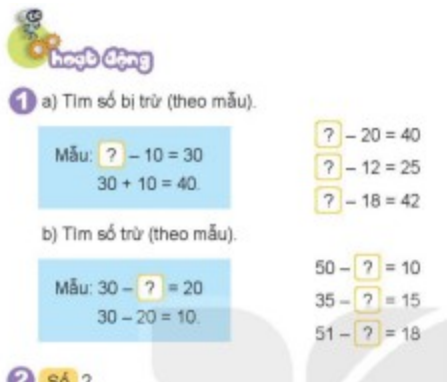
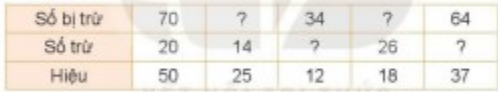
- Tích hợp NLS 5.2.CB1a: GV chỉ chọn các câu trắc nghiệm hoặc chọn đáp án trong SGK về tìm số hạng, số bị trừ, số trừ đưa lên Quizizz; HS làm bài, xem phản hồi đúng - sai và ghi rõ lỗi nhằm quy tắc tìm thành phần chưa biết.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

- Kế hoạch bài dạy, bài giảng PowerPoint.
- SGK Toán 3, bảng con, phiếu học tập, bút dạ.
- Máy tính, máy chiếu/bảng tương tác; Quizizz câu hỏi chọn đáp án đúng ở Luyện tập Bài 1.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (5 PHÚT): - Mục tiêu: + Nhắc lại được tên gọi các thành phần trong phép trừ. + Nêu được quy tắc tìm số bị trừ, số trừ qua ví dụ đơn giản. * Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Ô cửa bí mật” với các phép trừ có thành phần chưa biết.	- HS tham gia trò chơi theo hiệu lệnh của GV.
- GV nêu phép tính: $? - 5 = 3$ và hỏi: Muốn tìm số bị trừ ta làm thế nào?	- HS trả lời: Muốn tìm số bị trừ, ta lấy hiệu cộng với số trừ; $? = 3 + 5 = 8$.
- GV nêu phép tính: $8 - ? = 3$ và hỏi: Muốn tìm số trừ ta làm thế nào?	- HS trả lời: Muốn tìm số trừ, ta lấy số bị trừ trừ đi hiệu; $? = 8 - 3 = 5$.
- GV mời HS nêu tên gọi các số trong phép trừ $8 - 5 = 3$.	- HS nêu: 8 là số bị trừ, 5 là số trừ, 3 là hiệu.
- GV nhận xét, tuyên dương HS trả lời đúng và dẫn dắt vào bài học.	- HS lắng nghe, ghi tên bài vào vở.
- GV kết luận: Trong phép trừ, muốn tìm số bị trừ ta lấy hiệu cộng số trừ; muốn tìm số trừ ta lấy số bị trừ trừ hiệu.	- HS nhắc lại kết luận kiến thức.
2. KHÁM PHÁ (10 PHÚT): - Mục tiêu: + Hình thành được quy tắc tìm số bị trừ, số trừ qua tình huống trực quan. + Biết liên hệ sơ đồ trong SGK với phép tính tìm thành phần chưa biết. * Cách tiến hành:	
- GV cho HS quan sát phần Khám phá “Tìm số bị trừ, số trừ” trong SGK. 	- HS quan sát hình viên bi và sơ đồ trong SGK.
- GV hỏi: Việt đã cho bạn 5 viên bi, còn lại 3 viên bi. Muốn biết lúc đầu Việt có bao nhiêu viên bi, ta làm phép tính nào?	- HS trả lời: Ta lấy $3 + 5 = 8$, lúc đầu Việt có 8 viên bi.
- GV hỏi: Trong phép tính $? - 5 = 3$, số cần tìm là thành phần nào?	- HS trả lời: Số cần tìm là số bị trừ.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV hỏi: Nam có 8 viên bi, còn lại 3 viên bi. Muốn biết Nam đã cho bạn mấy viên bi, ta làm phép tính nào?	- HS trả lời: Ta lấy $8 - 3 = 5$, Nam đã cho bạn 5 viên bi.
- GV yêu cầu HS nêu quy tắc tìm số trừ trong phép tính $8 - ? = 3$.	- HS nêu: Muốn tìm số trừ, ta lấy số bị trừ trừ đi hiệu.
- GV kết luận: Khi tìm thành phần chưa biết trong phép trừ, cần xác định đúng số bị trừ, số trừ, hiệu rồi mới chọn quy tắc tính.	- HS lắng nghe, ghi nhớ quy tắc.
3. LUYỆN TẬP (22 PHÚT): - Mục tiêu: + Tìm được số bị trừ, số trừ chưa biết trong phép trừ. + Hoàn thành bảng số bị trừ, số trừ, hiệu và chọn đáp án đúng. + Giải được bài toán có lời văn liên quan đến tìm số trừ. Mục tiêu tích hợp: NLS 5.2.CB1a - HS biết làm câu hỏi chọn đáp án trên Quizizz, xem phản hồi đúng - sai và ghi rõ lỗi nhằm quy tắc tìm thành phần chưa biết. * Cách tiến hành:	
- Bài 1. (Làm việc cá nhân) Tìm số bị trừ, tìm số trừ theo mẫu. 	- HS đọc yêu cầu Bài 1.
- GV yêu cầu HS quan sát mẫu câu a và nhắc lại cách tìm số bị trừ.	- HS trả lời: Muốn tìm số bị trừ, ta lấy hiệu cộng với số trừ.
- GV cho HS làm các phép tính câu a vào bảng con.	- HS viết: $? - 20 = 40$ thì $? = 60$; $? - 12 = 25$ thì $? = 37$; $? - 18 = 42$ thì $? = 60$.
- GV yêu cầu HS quan sát mẫu câu b và nhắc lại cách tìm số trừ.	- HS trả lời: Muốn tìm số trừ, ta lấy số bị trừ trừ đi hiệu.
- GV cho HS làm các phép tính câu b vào vở.	- HS viết: $50 - ? = 10$ thì $? = 40$; $35 - ? = 15$ thì $? = 20$; $51 - ? = 18$ thì $? = 33$.
- GV mời HS trình bày cách làm một phép tính em chọn.	- HS trình bày: Với $51 - ? = 18$, em lấy $51 - 18 = 33$, nên số trừ là 33.
- GV kết luận: Muốn tìm số bị trừ, lấy hiệu cộng số trừ; muốn tìm số trừ, lấy số bị trừ trừ hiệu.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
- Bài 2. (Làm việc nhóm 4) Số? 	- HS đọc yêu cầu Bài 2.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV yêu cầu HS đọc tên ba hàng trong bảng và xác định ô nào còn thiếu.	- HS trả lời: Bảng có số bị trừ, số trừ, hiệu; một số ô có dấu hỏi cần tìm.
- GV giao nhiệm vụ nhóm 4: mỗi nhóm hoàn thành bảng vào phiếu học tập.	- HS thảo luận nhóm 4 và điền kết quả vào phiếu.
- GV hỏi: Ở cột thứ hai, biết số trừ 14 và hiệu 25, số bị trừ là bao nhiêu?	- HS trả lời: Số bị trừ là 39 vì $25 + 14 = 39$.
- GV hỏi: Ở cột thứ ba, biết số bị trừ 34 và hiệu 12, số trừ là bao nhiêu?	- HS trả lời: Số trừ là 22 vì $34 - 12 = 22$.
- GV yêu cầu đại diện nhóm trình bày các ô còn lại.	- HS trình bày: Số bị trừ còn thiếu là 44; số trừ còn thiếu là 27.
- GV kết luận: Khi hoàn thành bảng, cần đọc theo cột để xác định thành phần đã biết và thành phần cần tìm.	- HS lắng nghe, đối chiếu đáp án: 39; 22; 44; 27.
- Bài 1. (Làm việc cá nhân trên Quizizz) Chọn câu trả lời đúng.  1 Chọn câu trả lời đúng. a) Biết số trừ là 36, hiệu là 25, số bị trừ là: A. 51 B. 11 C. 61 b) Biết số bị trừ là 52, hiệu là 28, số trừ là: A. 80 B. 34 C. 24	- HS đọc yêu cầu Luyện tập Bài 1.
- GV yêu cầu HS tự tính trước trên nháp để tìm đáp án đúng cho từng câu.	- HS tự tính: câu a lấy $36 + 25$; câu b lấy $52 - 28$.
- GV hỏi: Câu a biết số trừ là 36, hiệu là 25, số bị trừ là bao nhiêu?	- HS trả lời: Số bị trừ là 61, chọn C.
- GV hỏi: Câu b biết số bị trừ là 52, hiệu là 28, số trừ là bao nhiêu?	- HS trả lời: Số trừ là 24, chọn C.
- Tích hợp NLS 5.2.CB1a: GV đưa hai câu chọn đáp án của Bài 1 lên Quizizz, yêu cầu HS nhập mã tham gia, làm từng câu sau khi đã tự tính trên nháp. GV nhắc HS không bấm chọn ngẫu nhiên mà phải xác định thành phần cần tìm, chọn quy tắc, tính kết quả rồi mới chọn đáp án. Sau khi hệ thống hiện phản hồi đúng - sai, GV hỏi: “Em sai do nhầm quy tắc, tính sai hay đọc chưa kỹ đề?” để HS ghi lại lỗi và sửa vào vở.	- HS làm trên Quizizz, xem phản hồi; HS ghi lỗi nếu có: nhầm số bị trừ với số trừ, tính cộng/trừ sai hoặc chọn đáp án quá nhanh.
- GV kết luận: Câu a chọn C. 61 vì số bị trừ bằng $36 + 25$; câu b chọn C. 24 vì số trừ bằng $52 - 28$.	- HS nhắc lại đáp án đúng: a) C. 61; b) C. 24.
- Bài 2. (Làm việc cá nhân) Giải bài toán có lời văn.	- HS đọc yêu cầu Luyện tập Bài 2.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>A. 80 B. 34 C. 24</p> <p>② Lúc đầu có 64 con vịt ở trên bờ. Lúc sau có một số con vịt xuống ao bơi lội, số vịt còn lại ở trên bờ là 24 con. Hỏi có bao nhiêu con vịt xuống ao?</p>	
- GV yêu cầu HS nêu dữ kiện bài toán.	- HS nêu: Lúc đầu có 64 con vịt trên bờ; còn lại trên bờ 24 con.
- GV hỏi: Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Hỏi có bao nhiêu con vịt xuống ao.
- GV hướng dẫn HS xác định phép tính phù hợp.	- HS trả lời: Lấy số vịt lúc đầu trừ số vịt còn lại trên bờ: $64 - 24$.
- GV yêu cầu HS làm bài vào vở và trình bày lời giải.	- HS viết: Số con vịt xuống ao là: $64 - 24 = 40$ (con). Đáp số: 40 con vịt.
- GV mời một HS trình bày bài giải trước lớp.	- HS trình bày bài giải rõ ràng, đủ lời giải, phép tính và đáp số.
- GV kết luận: Bài toán tìm số vịt xuống ao là tìm số trừ; ta lấy $64 - 24 = 40$, đáp số 40 con vịt.	- HS lắng nghe và sửa bài.
4. VẬN DỤNG (3 PHÚT): - Mục tiêu: + Vận dụng quy tắc tìm số bị trừ, số trừ để giải nhanh tình huống thực tế. * Cách tiến hành:	
- GV nêu tình huống: Lúc đầu có một số bút, đã dùng 12 bút, còn lại 18 bút. Hỏi lúc đầu có bao nhiêu bút?	- HS trả lời: Lúc đầu có $18 + 12 = 30$ bút.
- GV hỏi: Nếu có 30 bút, đã dùng một số bút, còn lại 18 bút thì đã dùng bao nhiêu bút?	- HS trả lời: Đã dùng $30 - 18 = 12$ bút.
- GV yêu cầu HS nêu lại hai quy tắc vừa vận dụng.	- HS nêu lại quy tắc tìm số bị trừ và số trừ.
- GV kết luận kiến thức: Khi gặp bài toán có phép trừ, các em cần xác định thành phần chưa biết rồi áp dụng đúng quy tắc.	- HS lắng nghe và ghi nhớ.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3**CHỦ ĐỀ 1: ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG****Bài 04: ÔN TẬP BẢNG NHÂN 2; 5, BẢNG CHIA 2; 5****TUẦN 2 - TIẾT 2: ÔN TẬP BẢNG NHÂN 2, BẢNG CHIA 2 (T1) - Trang 14****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:****1. Năng lực đặc thù:**

- Thực hiện được các phép nhân, phép chia trong bảng nhân 2, bảng chia 2.
- Nhận biết được dãy số cách đều 2 theo thứ tự tăng dần, giảm dần.
- Vận dụng bảng nhân 2, bảng chia 2 để tính trong trường hợp có hai dấu phép tính và giải bài toán có lời văn.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ, tự học: Tự đọc yêu cầu, nhẩm bảng nhân 2, bảng chia 2 và kiểm tra kết quả.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết vận dụng bảng nhân, bảng chia vào tình huống thực tế.
- Giao tiếp và hợp tác: Tham gia trò chơi học tập, thảo luận nhóm và trình bày bài giải.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực luyện tính nhẩm, hoàn thành các bài tập.
- Trách nhiệm: Làm việc nhóm nghiêm túc, trình bày bài sạch, đúng.
- Trung thực: Tự sửa lỗi khi tính sai hoặc điền nhầm số.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

- Kế hoạch bài dạy, bài giảng PowerPoint.
- SGK Toán 3, bảng con, phiếu học tập, thẻ số.
- Máy chiếu/bảng tương tác phục vụ trò chơi “Tiếp sức bảng nhân, bảng chia 2”.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (5 PHÚT): - Mục tiêu: + Khởi động kiến thức bảng nhân 2, bảng chia 2. + Tạo hứng thú trước khi luyện tập. * Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Bắn tên phép tính”.	- HS tham gia trò chơi theo tổ.
- GV nêu: 2×4 bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $2 \times 4 = 8$.
- GV nêu: $14 : 2$ bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $14 : 2 = 7$.
- GV nêu: Các số 2, 4, 6, 8 là dãy số cách đều mấy đơn vị?	- HS trả lời: Dãy số cách đều 2 đơn vị.
- GV nhận xét, tuyên dương và dẫn dắt vào bài ôn tập bảng nhân 2, bảng chia 2.	- HS lắng nghe, ghi tên bài vào vở.
- GV kết luận: Bảng nhân 2 và bảng chia 2 giúp chúng ta tính nhanh các tình huống chia thành từng nhóm 2 hoặc gấp lên 2 lần.	- HS nhắc lại ý chính.
2. LUYỆN TẬP (27 PHÚT): - Mục tiêu: + Hoàn thành được bảng nhân 2, bảng chia 2. + Tìm được các số còn thiếu trong dãy số cách đều 2. + Tính được biểu thức có hai phép tính và giải được bài toán có lời văn. * Cách tiến hành:	
- Bài 1. (Trò chơi học tập) Số?	- HS đọc yêu cầu Bài 1.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
sang phải.	9.
- GV hỏi: 2×6 bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $2 \times 6 = 12$.
- GV hỏi: $12 + 9$ bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $12 + 9 = 21$.
- GV yêu cầu HS ghi kết quả vào hai ô trống.	- HS ghi: Ô tròn là 12, ô tam giác là 21.
- GV mời HS giải thích cách làm.	- HS giải thích: Em thực hiện lần lượt từ trái sang phải: $2 \times 6 = 12$, rồi $12 + 9 = 21$.
- GV kết luận: Khi có sơ đồ nhiều bước, cần làm theo đúng thứ tự mũi tên từ trái sang phải.	- HS lắng nghe và ghi nhớ.
- Bài 4. (Làm việc cá nhân) Giải bài toán.  Có 18 học sinh ngồi vào các bàn học, mỗi bàn 2 bạn. Hỏi có bao nhiêu bàn học như vậy?	- HS đọc yêu cầu Bài 4.
- GV yêu cầu HS nêu dữ kiện bài toán.	- HS nêu: Có 18 học sinh, mỗi bàn 2 bạn.
- GV hỏi: Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Hỏi có bao nhiêu bàn học như vậy.
- GV hỏi: Muốn tìm số bàn, ta làm phép tính nào?	- HS trả lời: Ta làm phép chia $18 : 2$.
- GV yêu cầu HS làm bài vào vở.	- HS viết: Số bàn học có học sinh ngồi là: $18 : 2 = 9$ (bàn). Đáp số: 9 bàn học.
- GV mời HS trình bày bài giải.	- HS trình bày lời giải, phép tính, đáp số.
- GV kết luận: Khi chia đều 18 học sinh, mỗi bàn 2 bạn, ta dùng phép chia $18 : 2 = 9$.	- HS lắng nghe và sửa bài.
- Bài 5. (Làm việc nhóm 4) Giải bài toán.  Trong ngày hội đấu vật đầu xuân có 10 cặp đô vật tham gia thi đấu. Hỏi có bao nhiêu đô vật tham gia thi đấu?	- HS đọc yêu cầu Bài 5.
- GV yêu cầu HS giải thích “10 cặp đô vật” nghĩa là gì.	- HS trả lời: Một cặp có 2 đô vật, 10 cặp là 10 nhóm, mỗi nhóm 2 người.
- GV giao nhiệm vụ nhóm 4: chọn phép tính và viết bài giải vào phiếu.	- HS thảo luận nhóm 4 và viết bài giải.
- GV hỏi: Muốn biết có bao nhiêu đô vật, ta làm phép tính nào?	- HS trả lời: Ta làm phép nhân 2×10 .
- GV mời đại diện nhóm trình bày bài giải.	- HS trình bày: Số đô vật tham gia thi đấu là: $2 \times 10 = 20$ (đô vật). Đáp số: 20 đô vật.
- GV cho HS nhận xét lời giải của nhóm bạn.	- HS nhận xét: Bài giải đúng, có đủ đơn vị và đáp số.
- GV kết luận: Một cặp có 2 người, 10 cặp có $2 \times 10 = 20$ người; đáp số 20 đô vật.	- HS lắng nghe, sửa bài.
3. VẬN DỤNG (3 PHÚT):	
- Mục tiêu:	
+ Vận dụng bảng nhân 2, bảng chia 2 trong tình huống thực tế.	
* Cách tiến hành:	
- GV nêu: Có 12 chiếc bánh chia đều vào 2 đĩa. Mỗi đĩa có mấy chiếc bánh?	- HS trả lời: Mỗi đĩa có $12 : 2 = 6$ chiếc bánh.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV nêu: Có 7 đôi dép. Hỏi có bao nhiêu chiếc dép?	- HS trả lời: Có $2 \times 7 = 14$ chiếc dép.
- GV kết luận kiến thức: Các em cần học thuộc bảng nhân 2, bảng chia 2 để tính nhanh và giải toán đúng.	- HS lắng nghe, ghi nhớ nhiệm vụ ôn tập.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3**CHỦ ĐỀ 1: ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG****Bài 04: ÔN TẬP BẢNG NHÂN 2; 5, BẢNG CHIA 2; 5****TUẦN 2 - TIẾT 3: ÔN TẬP BẢNG NHÂN 5, BẢNG CHIA 5 (T2) - Trang 15****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:****1. Năng lực đặc thù:**

- Thực hiện được các phép nhân, phép chia trong bảng nhân 5, bảng chia 5.
- Tính được kết quả các phép tính và so sánh được hai biểu thức đơn giản.
- Vận dụng bảng chia 5 để giải bài toán chia đều có lời văn.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ, tự học: Chủ động nhẩm, ghi kết quả và tự kiểm tra.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết lựa chọn phép tính phù hợp trong tình huống thực tế.
- Giao tiếp và hợp tác: Tham gia trò chơi học tập, trao đổi nhóm, nhận xét bài làm của bạn.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Luyện tập tích cực để ghi nhớ bảng nhân 5, bảng chia 5.
- Trách nhiệm: Hoàn thành bài làm cá nhân và nhiệm vụ nhóm.
- Trung thực: Tự đối chiếu, sửa lỗi khi tính sai.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

- Kế hoạch bài dạy, bài giảng PowerPoint.
- SGK Toán 3, bảng con, phiếu học tập, thẻ số.
- Máy chiếu/bảng tương tác phục vụ trò chơi luyện bảng nhân 5, bảng chia 5.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (5 PHÚT):	
- Mục tiêu: + Ôn lại bảng nhân 5, bảng chia 5 qua tính nhẩm nhanh. + Tạo tâm thế tích cực trước khi luyện tập. * Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Đố bạn tính nhanh”.	- HS tham gia theo cặp.
- GV nêu: 5×6 bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $5 \times 6 = 30$.
- GV nêu: $45 : 5$ bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $45 : 5 = 9$.
- GV hỏi: Các số 5, 10, 15, 20 cách đều mấy đơn vị?	- HS trả lời: Cách đều 5 đơn vị.
- GV nhận xét, tuyên dương và dẫn dắt vào tiết luyện tập.	- HS lắng nghe, ghi tên bài vào vở.
- GV kết luận: Bảng nhân 5, bảng chia 5 giúp tính nhanh các tình huống có nhóm 5 hoặc chia đều thành 5 phần.	- HS nhắc lại kết luận.
2. LUYỆN TẬP (27 PHÚT):	
- Mục tiêu: + Hoàn thành được bảng nhân 5, bảng chia 5. + Tính kết quả từng phép tính để phân loại đúng theo sọt. + So sánh được kết quả hai phép tính và giải bài toán chia đều. * Cách tiến hành:	
- Bài 1. (Trò chơi học tập) Số?	- HS đọc yêu cầu Bài 1.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>=.</p> <p>3 > < = ?</p> <p>a) $40 : 5$? 7 b) $45 : 5$? 10 c) 5×2 ? $50 : 5$</p>	
- GV yêu cầu HS tính kết quả phép tính bên trái rồi so sánh với số bên phải.	- HS làm bài vào bảng con.
- GV hỏi: $40 : 5$ so với 7 như thế nào?	- HS trả lời: $40 : 5 = 8$, $8 > 7$ nên điền dấu $>$.
- GV hỏi: $45 : 5$ so với 10 như thế nào?	- HS trả lời: $45 : 5 = 9$, $9 < 10$ nên điền dấu $<$.
- GV hỏi: 5×2 so với $50 : 5$ như thế nào?	- HS trả lời: $5 \times 2 = 10$ và $50 : 5 = 10$, nên điền dấu $=$.
- GV mời HS nêu đáp án theo thứ tự.	- HS nêu: a) $>$; b) $<$; c) $=$.
- GV kết luận: Khi so sánh biểu thức, phải tính kết quả từng vế rồi mới điền dấu thích hợp.	- HS lắng nghe và sửa bài.
- Bài 4. (Làm việc cá nhân) Giải bài toán.	- HS đọc yêu cầu Bài 4.
<p>4 Cửa hàng có 50 kg gạo nếp. Người ta chia đều số gạo nếp đó vào 5 túi. Hỏi mỗi túi có bao nhiêu ki-lô-gam gạo nếp?</p>	
- GV yêu cầu HS nêu dữ kiện của bài toán.	- HS nêu: Có 50 kg gạo nếp, chia đều vào 5 túi.
- GV hỏi: Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Hỏi mỗi túi có bao nhiêu ki-lô-gam gạo nếp.
- GV hỏi: Muốn tìm số gạo ở mỗi túi, ta làm phép tính nào?	- HS trả lời: Ta làm phép chia $50 : 5$.
- GV yêu cầu HS làm bài vào vở.	- HS viết: Số gạo nếp ở mỗi túi là: $50 : 5 = 10$ (kg). Đáp số: 10 kg gạo nếp.
- GV mời HS trình bày bài giải và nhận xét đơn vị.	- HS trình bày bài giải; đơn vị là kg.
- GV kết luận: Chia đều 50 kg gạo vào 5 túi, mỗi túi có 10 kg; đáp số 10 kg gạo nếp.	- HS lắng nghe, sửa bài.
3. VẬN DỤNG (3 PHÚT): - Mục tiêu: + Vận dụng bảng nhân 5, bảng chia 5 vào tình huống thực tế. * Cách tiến hành:	
- GV nêu: Có 6 túi, mỗi túi 5 viên kẹo. Hỏi có tất cả bao nhiêu viên kẹo?	- HS trả lời: Có $5 \times 6 = 30$ viên kẹo.
- GV nêu: Có 35 bông hoa chia đều vào 5 lọ. Mỗi lọ có mấy bông hoa?	- HS trả lời: Mỗi lọ có $35 : 5 = 7$ bông hoa.
- GV kết luận kiến thức: Học thuộc bảng nhân 5, bảng chia 5 giúp các em giải nhanh bài toán gấp lên và chia đều.	- HS lắng nghe, ghi nhớ.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3
CHỦ ĐỀ 1: ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG
Bài 05: BẢNG NHÂN 3, BẢNG CHIA 3

TUẦN 2 - TIẾT 4: BẢNG NHÂN 3 (T1) - Trang 16, 17

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù:

- Hình thành được bảng nhân 3 từ tình huống thực tế.
- Thực hiện được các phép nhân trong bảng nhân 3 và vận dụng vào bài tập, bài toán có lời văn.
- Phát triển năng lực tư duy toán học, lập luận, giao tiếp toán học qua việc xây dựng bảng nhân 3.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ, tự học: Tự nhẩm bảng nhân 3, ghi kết quả và kiểm tra.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết nhận ra quy luật thêm 3 trong bảng nhân 3.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi nhóm, tham gia trò chơi, trình bày cách làm.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực luyện đọc và ghi nhớ bảng nhân 3.
- Trách nhiệm: Hoàn thành bài tập, hỗ trợ bạn trong nhóm.
- Trung thực: Tự sửa lỗi khi nhẩm sai hoặc điền nhầm số.

4. Tích hợp:

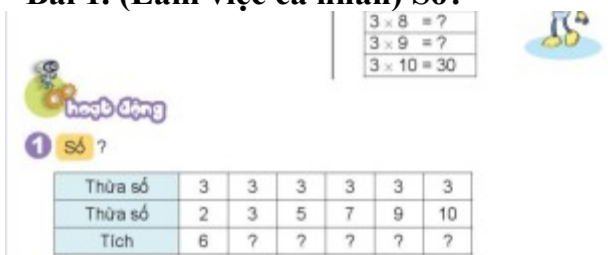
- Tích hợp AI (Khung 3439) - 3.A1.1: Sử dụng trợ lý học tập để luyện tập và ghi nhớ kiến thức. Gợi ý hoạt động: Trò chơi: Đố vui cùng chatbot về bảng nhân 3 để tăng phản xạ toán học cho HS.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

- Kế hoạch bài dạy, bài giảng PowerPoint.
- SGK Toán 3, bảng con, phiếu học tập, thẻ số.
- Máy tính, máy chiếu/bảng tương tác; ChatGPT/Gemini do GV sử dụng để tạo câu đố vui về bảng nhân 3.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (5 PHÚT): - Mục tiêu: + Ôn lại phép nhân đã học và chuẩn bị hình thành bảng nhân 3. + Tạo hứng thú học tập qua tình huống quen thuộc. * Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Nhẩm nhanh bảng nhân 2, 5”.	- HS tham gia trò chơi.
- GV nêu: 2×6 bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $2 \times 6 = 12$.
- GV nêu: 5×4 bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $5 \times 4 = 20$.
- GV hỏi: Nếu mỗi xe xích lô có 3 bánh, 4 xe có bao nhiêu bánh, ta có thể dùng phép tính nào?	- HS trả lời: Có thể dùng phép nhân 3×4 .
- GV nhận xét và dẫn dắt vào bài “Bảng nhân 3”.	- HS lắng nghe, ghi tên bài vào vở.
- GV kết luận: Phép nhân giúp tính nhanh tổng của nhiều số hạng bằng nhau.	- HS nhắc lại ý chính.
2. KHÁM PHÁ (10 PHÚT):	

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>- Mục tiêu:</p> <p>+ Lập được phép nhân 3×4 từ tình huống mỗi xe xích lô có 3 bánh.</p> <p>+ Hoàn thành được bảng nhân 3 theo quy luật thêm 3.</p> <p>* Cách tiến hành:</p>	
<p>- GV cho HS quan sát tranh Khám phá trong SGK.</p> 	<p>- HS quan sát tranh xe xích lô và bảng nhân 3.</p>
- GV hỏi: Mỗi xe xích lô có mấy bánh?	- HS trả lời: Mỗi xe xích lô có 3 bánh.
- GV hỏi: 4 xe xích lô có bao nhiêu bánh xe? Em viết phép nhân nào?	- HS trả lời: 4 xe có 12 bánh; viết $3 \times 4 = 12$.
- GV hướng dẫn HS tính 3×4 bằng tổng các số hạng bằng nhau.	- HS nêu: $3 + 3 + 3 + 3 = 12$, nên $3 \times 4 = 12$.
- GV yêu cầu HS nhận xét quy luật các kết quả trong bảng nhân 3.	- HS trả lời: Mỗi kết quả sau hơn kết quả trước 3 đơn vị.
- GV kết luận: Bảng nhân 3 được hình thành bằng cách cộng thêm 3 vào kết quả liên trước.	- HS lắng nghe và đọc lại bảng nhân 3.
<p>3. LUYỆN TẬP (22 PHÚT):</p> <p>- Mục tiêu:</p> <p>+ Thực hiện được các phép nhân trong bảng nhân 3.</p> <p>+ Tìm được các số còn thiếu trong dãy số cách đều 3.</p> <p>+ Giải được bài toán có lời văn liên quan đến bảng nhân 3.</p> <p>Mục tiêu tích hợp: AI 3.A1.1 - HS biết sử dụng câu đố do trợ lý học tập tạo ra để luyện bảng nhân 3 nhưng vẫn tự nhầm, tự kiểm tra và không để công cụ làm thay.</p> <p>* Cách tiến hành:</p>	
<p>- Bài 1. (Làm việc cá nhân) Số?</p> 	<p>- HS đọc yêu cầu Bài 1.</p>

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV yêu cầu HS đọc các thừa số trong bảng.	- HS đọc: Thừa số thứ nhất là 3; thừa số thứ hai là 2, 3, 5, 7, 9, 10.
- GV cho HS tự nhẩm và điền tích vào bảng con.	- HS viết: 6, 9, 15, 21, 27, 30.
- GV hỏi: Vì sao $3 \times 7 = 21$?	- HS trả lời: Vì em đếm thêm 3 bảy lần hoặc dựa vào bảng nhân 3.
- GV mời HS đọc lại toàn bộ kết quả theo thứ tự.	- HS đọc: $3 \times 2 = 6$; $3 \times 3 = 9$; $3 \times 5 = 15$; $3 \times 7 = 21$; $3 \times 9 = 27$; $3 \times 10 = 30$.
- GV cho HS nhận xét bài của bạn.	- HS nhận xét, sửa kết quả sai nếu có.
- GV kết luận: Khi nhân 3 với một số, có thể dựa vào bảng nhân 3 hoặc đếm thêm 3 để tìm tích.	- HS lắng nghe và ghi nhớ.
- Bài 2. (Trò chơi học tập kết hợp AI) Nêu các số còn thiếu. 	- HS đọc yêu cầu Bài 2.
- GV yêu cầu HS quan sát dãy câu a và câu b, xác định quy luật của từng dãy.	- HS trả lời: Câu a tăng dần thêm 3; câu b giảm dần bớt 3.
- GV cho HS làm việc nhóm 2, điền số còn thiếu vào phiếu.	- HS thảo luận nhóm 2 và điền kết quả.
- GV hỏi: Câu a còn thiếu những số nào?	- HS trả lời: Câu a còn thiếu 12, 15, 21, 27.
- GV hỏi: Câu b còn thiếu những số nào?	- HS trả lời: Câu b còn thiếu 21, 18, 12, 6.
- Tích hợp AI 3.A1.1: GV mở ChatGPT/Gemini đã chuẩn bị sẵn ở chế độ trình chiếu và nêu: “Cô dùng trợ lý học tập để tạo câu đố vui, nhưng đáp án vẫn do các em tự nhẩm bằng bảng nhân 3.” GV cho chatbot hiện từng câu như: “Số nào đứng sau 9 trong dãy đếm thêm 3?”, “Số nào đứng trước 15 trong dãy giảm bớt 3?”, “ 3×8 bằng bao nhiêu?”. GV yêu cầu HS giơ bảng con trả lời, sau đó mới cho hiện đáp án để đối chiếu. GV hỏi dẫn: “Công cụ có giúp mình luyện nhanh hơn không? Vì sao em vẫn phải tự tính trước khi xem đáp án?”	- HS trả lời câu đố bằng bảng con: sau 9 là 12; trước 15 trong dãy giảm là 18; $3 \times 8 = 24$. HS nêu: Công cụ giúp luyện nhanh, nhưng em vẫn phải tự nhẩm và kiểm tra.
- GV kết luận: Với dãy số cách đều 3, câu a đếm thêm 3, câu b đếm bớt 3; câu a điền 12, 15, 21, 27; câu b điền 21, 18, 12, 6.	- HS lắng nghe, hoàn thiện bài.
- Bài 3. (Làm việc cá nhân) Giải bài toán.	- HS đọc yêu cầu Bài 3.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>3 Mỗi bàn đầu cò vua có 3 người. Hỏi 6 bàn đầu cò vua như vậy có bao nhiêu người?</p> 	
- GV yêu cầu HS nêu dữ kiện bài toán.	- HS nêu: Mỗi bàn đầu cò vua có 3 người, có 6 bàn như vậy.
- GV hỏi: Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Hỏi có bao nhiêu người.
- GV hỏi: Muốn tìm số người ở 6 bàn, ta làm phép tính nào?	- HS trả lời: Ta làm phép nhân 3×6 .
- GV yêu cầu HS làm bài vào vở.	- HS viết: Số người ở 6 bàn đầu cò vua là: $3 \times 6 = 18$ (người). Đáp số: 18 người.
- GV mời HS trình bày bài giải.	- HS trình bày bài giải trước lớp.
- GV kết luận: Có 6 nhóm, mỗi nhóm 3 người nên dùng phép nhân $3 \times 6 = 18$; đáp số 18 người.	- HS lắng nghe, sửa bài.
4. VẬN DỤNG (3 PHÚT): - Mục tiêu: + Vận dụng bảng nhân 3 để tính nhanh tình huống thực tế. * Cách tiến hành:	
- GV nêu: Có 8 đĩa, mỗi đĩa có 3 quả cam. Hỏi có tất cả bao nhiêu quả cam?	- HS trả lời: Có $3 \times 8 = 24$ quả cam.
- GV yêu cầu HS đọc lại bảng nhân 3 từ 3×1 đến 3×10 .	- HS đọc đồng thanh bảng nhân 3.
- GV kết luận kiến thức: Bảng nhân 3 giúp tính nhanh số lượng trong các nhóm bằng nhau, mỗi nhóm có 3 đối tượng.	- HS lắng nghe, ghi nhớ nhiệm vụ học thuộc bảng nhân 3.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3
CHỦ ĐỀ 1: ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG
Bài 05: BẢNG NHÂN 3, BẢNG CHIA 3

TUẦN 2 - TIẾT 5: BẢNG CHIA 3 (T2) - Trang 17, 18

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù:

- Hình thành được bảng chia 3 từ mối quan hệ giữa phép nhân và phép chia.
- Thực hiện được các phép chia trong bảng chia 3 và vận dụng vào bài tập, bài toán có lời văn.
- Phát triển năng lực tư duy toán học, lập luận, giao tiếp toán học thông qua việc giải thích mối quan hệ nhân - chia.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ, tự học: Tự đọc bảng chia 3, nhắm và kiểm tra kết quả.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết dùng bảng nhân 3 để tìm kết quả phép chia 3.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi nhóm, nối phép tính với kết quả, trình bày bài giải.

3. Phẩm chất:

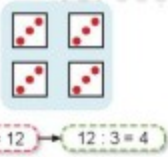
- Chăm chỉ: Tích cực luyện bảng chia 3.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi chia, nối kết quả và trình bày bài giải.
- Trung thực: Tự nhận lỗi sai và sửa bài sau khi được góp ý.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

- Kế hoạch bài dạy, bài giảng PowerPoint.
- SGK Toán 3, bảng con, phiếu học tập, thẻ phép tính.
- Máy chiếu/bảng tương tác để trình chiếu hình bài tập.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (5 PHÚT): - Mục tiêu: + Ôn bảng nhân 3 làm cơ sở lập bảng chia 3. + Nhắc lại mối quan hệ giữa phép nhân và phép chia. * Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Truyền điện bảng nhân 3”.	- HS tham gia đọc nhanh các phép nhân trong bảng nhân 3.
- GV hỏi: 3×4 bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $3 \times 4 = 12$.
- GV hỏi: Từ $3 \times 4 = 12$, em suy ra phép chia nào?	- HS trả lời: $12 : 3 = 4$.
- GV hỏi: 3×9 bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $3 \times 9 = 27$.
- GV nhận xét và dẫn dắt vào bài “Bảng chia 3”.	- HS lắng nghe, ghi tên bài vào vở.
- GV kết luận: Từ phép nhân trong bảng nhân 3, ta có thể suy ra các phép chia trong bảng chia 3.	- HS nhắc lại kết luận.
2. KHÁM PHÁ (10 PHÚT): - Mục tiêu: + Suy ra được phép chia $12 : 3 = 4$ từ phép nhân $3 \times 4 = 12$. + Hoàn thành được bảng chia 3 dựa vào bảng nhân 3 đã học. * Cách tiến hành:	
- GV cho HS quan sát phần Khám phá “Bảng	- HS quan sát hình các thẻ chấm tròn và

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh																						
<p>chia 3” trong SGK.</p> <div>   <p>Bảng chia 3</p><p>a) $3 \times 4 = 12 \rightarrow 12 : 3 = 4$</p><p>b) Từ bảng nhân 3, hoàn thành bảng chia 3.</p><table><tr><th colspan="2">Bảng chia 3</th></tr><tr><td>$3 : 3 = 1$</td><td></td></tr><tr><td>$6 : 3 = 2$</td><td></td></tr><tr><td>$9 : 3 = ?$</td><td></td></tr><tr><td>$12 : 3 = ?$</td><td></td></tr><tr><td>$15 : 3 = ?$</td><td></td></tr><tr><td>$18 : 3 = ?$</td><td></td></tr><tr><td>$21 : 3 = ?$</td><td></td></tr><tr><td>$24 : 3 = ?$</td><td></td></tr><tr><td>$27 : 3 = ?$</td><td></td></tr><tr><td>$30 : 3 = 10$</td><td></td></tr></table></div>	Bảng chia 3		$3 : 3 = 1$		$6 : 3 = 2$		$9 : 3 = ?$		$12 : 3 = ?$		$15 : 3 = ?$		$18 : 3 = ?$		$21 : 3 = ?$		$24 : 3 = ?$		$27 : 3 = ?$		$30 : 3 = 10$		<p>bảng chia 3.</p>
Bảng chia 3																							
$3 : 3 = 1$																							
$6 : 3 = 2$																							
$9 : 3 = ?$																							
$12 : 3 = ?$																							
$15 : 3 = ?$																							
$18 : 3 = ?$																							
$21 : 3 = ?$																							
$24 : 3 = ?$																							
$27 : 3 = ?$																							
$30 : 3 = 10$																							
<p>- GV hỏi: Hình vẽ cho biết phép nhân nào?</p> <p>- GV hỏi: Từ $3 \times 4 = 12$, ta suy ra phép chia nào?</p> <p>- GV yêu cầu HS dựa vào bảng nhân 3 để hoàn thành bảng chia 3.</p>	<p>- HS trả lời: Hình vẽ cho biết $3 \times 4 = 12$.</p> <p>- HS trả lời: Ta suy ra $12 : 3 = 4$.</p> <p>- HS hoàn thành: $3 : 3 = 1$; $6 : 3 = 2$; $9 : 3 = 3$; $12 : 3 = 4$; $15 : 3 = 5$; $18 : 3 = 6$; $21 : 3 = 7$; $24 : 3 = 8$; $27 : 3 = 9$; $30 : 3 = 10$.</p>																						
<p>- GV hỏi: Muốn kiểm tra $24 : 3 = 8$, em dùng phép nhân nào?</p> <p>- GV kết luận: Bảng chia 3 được lập từ bảng nhân 3; mỗi phép chia có thể kiểm tra bằng phép nhân tương ứng.</p>	<p>- HS trả lời: Dùng phép nhân $8 \times 3 = 24$ hoặc $3 \times 8 = 24$.</p> <p>- HS lắng nghe, đọc lại bảng chia 3.</p>																						
<p>3. LUYỆN TẬP (22 PHÚT):</p> <p>- Mục tiêu:</p> <p>+ Thực hiện được các phép chia trong bảng chia 3.</p> <p>+ Nối đúng phép tính với kết quả và tìm các phép tính có cùng kết quả.</p> <p>+ Giải được bài toán chia đều liên quan đến bảng chia 3.</p> <p>* Cách tiến hành:</p>																							
<p>- Bài 1. (Làm việc cá nhân) Số?</p> <div>  <table><tr><td>Số bị chia</td><td>6</td><td>12</td><td>15</td><td>21</td><td>24</td><td>30</td></tr><tr><td>Số chia</td><td>3</td><td>3</td><td>3</td><td>3</td><td>3</td><td>3</td></tr><tr><td>Thương</td><td>2</td><td>?</td><td>?</td><td>?</td><td>?</td><td>?</td></tr></table></div>	Số bị chia	6	12	15	21	24	30	Số chia	3	3	3	3	3	3	Thương	2	?	?	?	?	?	<p>- HS đọc yêu cầu Bài 1.</p>	
Số bị chia	6	12	15	21	24	30																	
Số chia	3	3	3	3	3	3																	
Thương	2	?	?	?	?	?																	
<p>- GV yêu cầu HS đọc số bị chia, số chia trong từng cột của bảng.</p> <p>- GV cho HS nhẩm kết quả và điền thương vào bảng.</p> <p>- GV hỏi: Vì sao $21 : 3 = 7$?</p> <p>- GV mời HS đọc toàn bộ kết quả.</p> <p>- GV cho HS nhận xét bài bạn.</p> <p>- GV kết luận: Muốn chia cho 3 nhanh, có thể</p>	<p>- HS đọc: Số bị chia là 6, 12, 15, 21, 24, 30; số chia đều là 3.</p> <p>- HS điền thương: 2, 4, 5, 7, 8, 10.</p> <p>- HS trả lời: Vì $7 \times 3 = 21$.</p> <p>- HS đọc: $6 : 3 = 2$; $12 : 3 = 4$; $15 : 3 = 5$; $21 : 3 = 7$; $24 : 3 = 8$; $30 : 3 = 10$.</p> <p>- HS nhận xét, sửa bài nếu cần.</p> <p>- HS lắng nghe, hoàn thiện bài.</p>																						

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
dựa vào bảng nhân 3 để tìm thương.	
- Bài 2. (Làm việc nhóm 4) Chọn kết quả cho mỗi phép tính. 	- HS đọc yêu cầu Bài 2.
- GV yêu cầu HS tính từng phép tính trên các con ong.	- HS tính: $3 \times 3 = 9$; $27 : 3 = 9$; $12 : 3 = 4$; $18 : 3 = 6$; $21 : 3 = 7$; $24 : 3 = 8$.
- GV giao nhiệm vụ nhóm 4: nối mỗi con ong với bông hoa ghi kết quả đúng.	- HS thảo luận và nối phép tính với số 4, 6, 7, 8, 9.
- GV hỏi: Những phép tính nào có kết quả là 9?	- HS trả lời: 3×3 và $27 : 3$ đều có kết quả là 9.
- GV hỏi: $18 : 3$ nối với số nào? Vì sao?	- HS trả lời: Nối với số 6 vì $18 : 3 = 6$.
- GV mời đại diện nhóm trình bày kết quả nối.	- HS trình bày: $12 : 3$ nối 4; $18 : 3$ nối 6; $21 : 3$ nối 7; $24 : 3$ nối 8; 3×3 và $27 : 3$ nối 9.
- GV kết luận: Cần tính đúng từng phép tính rồi mới nối với kết quả trên bông hoa.	- HS lắng nghe và sửa bài.
- Bài 1. (Làm việc nhóm 2) Hai phép tính nào dưới đây có cùng kết quả? 	- HS đọc yêu cầu Luyện tập Bài 1.
- GV yêu cầu HS tính nhẩm kết quả các phép tính ở các chén và các đĩa.	- HS tính nhẩm từng phép tính.
- GV hỏi: Phép tính nào có cùng kết quả với 2×4 ?	- HS trả lời: $24 : 3$ có cùng kết quả vì $2 \times 4 = 8$ và $24 : 3 = 8$.
- GV hỏi: Phép tính nào có cùng kết quả với $12 : 3$?	- HS trả lời: $20 : 5$ có cùng kết quả vì đều bằng 4.
- GV yêu cầu HS tìm các cặp còn lại.	- HS nêu: $18 : 3$ và 3×2 cùng bằng 6; $18 : 2$ và 3×3 cùng bằng 9; 5×3 và 3×5 cùng bằng 15.
- GV mời đại diện nhóm trình bày đủ các cặp phép tính.	- HS trình bày các cặp: $2 \times 4 = 24 : 3$; $12 : 3 = 20 : 5$; $18 : 3 = 3 \times 2$; $18 : 2 = 3 \times 3$; $5 \times 3 = 3 \times 5$.
- GV kết luận: Hai phép tính có cùng kết quả khi sau khi tính, hai giá trị bằng nhau.	- HS lắng nghe, hoàn thiện bài.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- Bài 2. (Làm việc cá nhân) Giải bài toán.  Chia đều 30 que tính thành 3 bó. Hỏi mỗi bó có bao nhiêu que tính?	- HS đọc yêu cầu Luyện tập Bài 2.
- GV yêu cầu HS nêu dữ kiện bài toán.	- HS nêu: Có 30 que tính, chia đều thành 3 bó.
- GV hỏi: Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Hỏi mỗi bó có bao nhiêu que tính.
- GV hỏi: Muốn tìm số que tính ở mỗi bó, ta làm phép tính nào?	- HS trả lời: Ta làm phép chia $30 : 3$.
- GV yêu cầu HS làm bài vào vở.	- HS viết: Số que tính ở mỗi bó là: $30 : 3 = 10$ (que tính). Đáp số: 10 que tính.
- GV mời HS trình bày bài giải.	- HS trình bày bài giải trước lớp.
- GV kết luận: Chia đều 30 que tính thành 3 bó thì mỗi bó có 10 que tính; đáp số 10 que tính.	- HS lắng nghe, sửa bài.
4. VẬN DỤNG (3 PHÚT): - Mục tiêu: + Vận dụng bảng chia 3 vào tình huống chia đều trong thực tế. * Cách tiến hành:	
- GV nêu: Có 18 cái bánh chia đều vào 3 hộp. Mỗi hộp có mấy cái bánh?	- HS trả lời: Mỗi hộp có $18 : 3 = 6$ cái bánh.
- GV nêu: Có 24 bạn chia đều thành 3 nhóm. Mỗi nhóm có mấy bạn?	- HS trả lời: Mỗi nhóm có $24 : 3 = 8$ bạn.
- GV kết luận kiến thức: Khi chia đều thành 3 phần bằng nhau, ta vận dụng bảng chia 3 để tìm số ở mỗi phần.	- HS lắng nghe, ghi nhớ và đọc lại bảng chia 3.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3

CHỦ ĐỀ 1: ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG

Bài 06: BẢNG NHÂN 4, BẢNG CHIA 4

TUẦN 3 - TIẾT 1: BẢNG NHÂN 4 (T1) - Trang 19

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù:

- Hình thành được bảng nhân 4 từ tình huống thực tế mỗi chong chóng có 4 cánh.
- Thực hiện được các phép nhân trong bảng nhân 4 và vận dụng giải bài toán có lời văn.
- Phát triển năng lực tư duy, lập luận và giao tiếp toán học qua việc nêu quy luật thêm 4.

2. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ, tự học: Tự đọc yêu cầu bài, tự nhẩm, tự tính và kiểm tra kết quả trước khi trình bày.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết chọn phép tính, quy tắc hoặc cách quan sát phù hợp để giải quyết nhiệm vụ.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trao đổi nhóm, trình bày cách làm, nhận xét bài làm của bạn.

3. Phẩm chất:

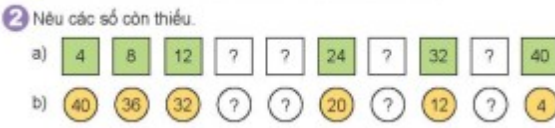
- Chăm chỉ: Tích cực tham gia các hoạt động học tập, luyện tập đầy đủ các bài tập.
- Trách nhiệm: Chăm chỉ khi làm bài, hoàn thành nhiệm vụ cá nhân/nhóm.
- Trung thực: Tự đối chiếu kết quả, nhận ra lỗi sai và sửa bài sau phản hồi.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

- Kế hoạch bài dạy, bài giảng PowerPoint.
- SGK Toán 3, bảng con, phiếu học tập, bút dạ.
- Máy tính, máy chiếu/bảng tương tác để trình chiếu hình bài tập.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (5 PHÚT): - Mục tiêu: + Ôn lại phép nhân đã học và tạo hứng thú vào bảng nhân 4. + Nêu được ý nghĩa phép nhân là tổng các số hạng bằng nhau. * Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Truyền điện bảng nhân 3”.	- HS tham gia trò chơi, đọc nhanh các phép nhân trong bảng nhân 3.
- GV nêu: 3×6 bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $3 \times 6 = 18$.
- GV hỏi: Nếu mỗi chong chóng có 4 cánh, 5 chong chóng có bao nhiêu cánh, ta có thể viết phép nhân nào?	- HS trả lời: Có thể viết phép nhân 4×5 .
- GV nhận xét, giới thiệu bài “Bảng nhân 4”.	- HS lắng nghe và ghi tên bài vào vở.
- GV kết luận kiến thức: Phép nhân giúp tính nhanh tổng của nhiều số hạng bằng nhau.	- HS nhắc lại ý chính.
2. KHÁM PHÁ (10 PHÚT): - Mục tiêu: + Lập được phép nhân 4×5 từ tình huống mỗi chong chóng có 4 cánh. + Hoàn thành được bảng nhân 4 theo quy luật thêm 4. * Cách tiến hành:	
- GV cho HS quan sát phần Khám phá trong SGK. 	- HS quan sát tranh chong chóng và bảng nhân 4.
- GV hỏi: Mỗi chong chóng có mấy cánh?	- HS trả lời: Mỗi chong chóng có 4 cánh.
- GV hỏi: 5 chong chóng có bao nhiêu cánh? Em viết phép nhân nào?	- HS trả lời: 5 chong chóng có 20 cánh; viết $4 \times 5 = 20$.
- GV hướng dẫn: 4×5 có thể viết thành tổng nào?	- HS trả lời: $4 + 4 + 4 + 4 + 4 = 20$.
- GV yêu cầu HS nhận xét kết quả trong bảng	- HS trả lời: Mỗi kết quả sau hơn kết quả

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
nhân 4.	trước 4 đơn vị.
- GV kết luận kiến thức: Bảng nhân 4 được hình thành bằng cách đếm thêm 4 hoặc cộng thêm 4 vào kết quả liền trước.	- HS đọc lại bảng nhân 4.
3. LUYỆN TẬP (22 PHÚT): - Mục tiêu: + Thực hiện được các phép nhân trong bảng nhân 4. + Tìm được số còn thiếu trong dãy số cách đều 4. + Giải được bài toán có lời văn liên quan đến bảng nhân 4. * Cách tiến hành:	
- Bài 1. (Làm việc cá nhân) Số? 	- HS đọc yêu cầu Bài 1.
- GV yêu cầu HS đọc các thừa số trong bảng.	- HS đọc: Thừa số thứ nhất là 4; thừa số thứ hai là 2, 3, 5, 7, 9, 10.
- GV cho HS tự nhẩm và điền tích vào bảng con.	- HS viết: 8, 12, 20, 28, 36, 40.
- GV hỏi: Vì sao $4 \times 7 = 28$?	- HS trả lời: Vì đếm thêm 4 bảy lần hoặc dựa vào bảng nhân 4.
- GV mời HS đọc lại toàn bộ kết quả theo thứ tự.	- HS đọc: $4 \times 2 = 8$; $4 \times 3 = 12$; $4 \times 5 = 20$; $4 \times 7 = 28$; $4 \times 9 = 36$; $4 \times 10 = 40$.
- GV kết luận kiến thức: Khi nhân 4 với một số, có thể dựa vào bảng nhân 4 hoặc đếm thêm 4 để tìm tích.	- HS lắng nghe, sửa bài nếu cần.
- Bài 2. (Làm việc nhóm 2) Nêu các số còn thiếu. 	- HS đọc yêu cầu Bài 2.
- GV yêu cầu HS quan sát hai dãy số và xác định quy luật.	- HS trả lời: Dãy a tăng thêm 4; dãy b giảm bớt 4.
- GV cho HS thảo luận nhóm 2 và điền các số còn thiếu.	- HS thảo luận và ghi kết quả vào phiếu.
- GV hỏi: Dãy a còn thiếu những số nào?	- HS trả lời: Dãy a thiếu 16, 20, 28, 36.
- GV hỏi: Dãy b còn thiếu những số nào?	- HS trả lời: Dãy b thiếu 28, 24, 16, 8.
- GV mời HS trình bày toàn bộ hai dãy số.	- HS trình bày: a) 4, 8, 12, 16, 20, 24, 28, 32, 36, 40; b) 40, 36, 32, 28, 24, 20, 16, 12, 8, 4.
- GV kết luận kiến thức: Đếm thêm hoặc bớt 4 giúp ghi nhớ bảng nhân 4 và nhận ra quy luật dãy số.	- HS lắng nghe, hoàn thiện bài.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- Bài 3. (Làm việc cá nhân) Giải bài toán.  Mỗi ô tô con có 4 bánh xe. Hỏi 8 ô tô như vậy có bao nhiêu bánh xe?	- HS đọc yêu cầu Bài 3.
- GV yêu cầu HS nêu dữ kiện bài toán.	- HS nêu: Mỗi ô tô con có 4 bánh xe; có 8 ô tô như vậy.
- GV hỏi: Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Hỏi 8 ô tô như vậy có bao nhiêu bánh xe.
- GV hỏi: Muốn tìm số bánh xe của 8 ô tô, ta làm phép tính nào?	- HS trả lời: Ta làm phép nhân 4×8 .
- GV yêu cầu HS làm bài vào vở và trình bày một bài giải hoàn chỉnh.	- HS trình bày: Bài giải 8 ô tô như vậy có số bánh xe là: $4 \times 8 = 32$ (bánh xe) Đáp số: 32 bánh xe.
- GV kết luận kiến thức: Có 8 nhóm, mỗi nhóm 4 bánh xe nên dùng phép nhân $4 \times 8 = 32$.	- HS lắng nghe, sửa bài.
4. VẬN DỤNG (3 PHÚT): - Mục tiêu: + Vận dụng bảng nhân 4 vào tình huống thực tế. * Cách tiến hành:	
- GV nêu: Có 6 bàn, mỗi bàn có 4 chân. Hỏi có tất cả bao nhiêu chân bàn?	- HS trả lời: Có $4 \times 6 = 24$ chân bàn.
- GV yêu cầu HS đọc lại bảng nhân 4.	- HS đọc đồng thanh bảng nhân 4.
- GV kết luận kiến thức: Học thuộc bảng nhân 4 giúp các em tính nhanh các nhóm có 4 đối tượng.	- HS lắng nghe, ghi nhớ.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3**CHỦ ĐỀ 1: ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG****Bài 06: BẢNG NHÂN 4, BẢNG CHIA 4****TUẦN 3 - TIẾT 2: BẢNG CHIA 4 (T2) - Trang 20****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:****1. Năng lực đặc thù:**

- Hình thành được bảng chia 4 từ mối quan hệ giữa phép nhân và phép chia.
- Thực hiện được các phép chia trong bảng chia 4 và vận dụng vào bài tập.
- Phát triển năng lực tư duy, lập luận và giao tiếp toán học qua việc giải thích kết quả phép chia.

2. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ, tự học: Tự đọc yêu cầu bài, tự nhẩm, tự tính và kiểm tra kết quả trước khi trình bày.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết chọn phép tính, quy tắc hoặc cách quan sát phù hợp để giải quyết nhiệm vụ.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trao đổi nhóm, trình bày cách làm, nhận xét bài làm của bạn.

3. Phẩm chất:

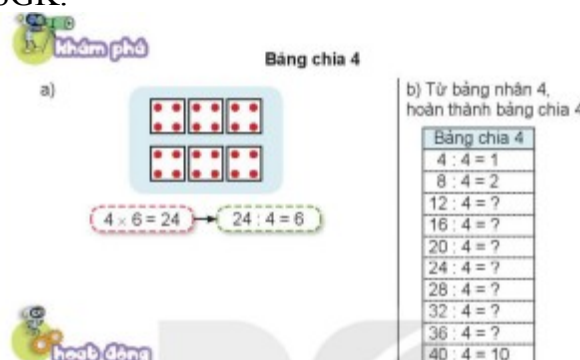
- Chăm chỉ: Tích cực tham gia các hoạt động học tập, luyện tập đầy đủ các bài tập.
- Trách nhiệm: Chăm thận khi làm bài, hoàn thành nhiệm vụ cá nhân/nhóm.
- Trung thực: Tự đối chiếu kết quả, nhận ra lỗi sai và sửa bài sau phản hồi.

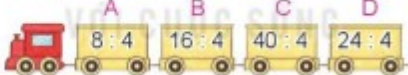
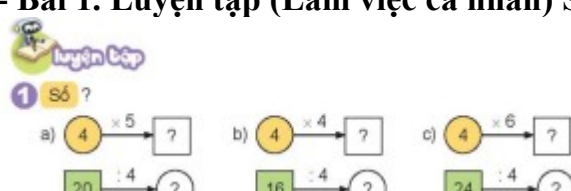
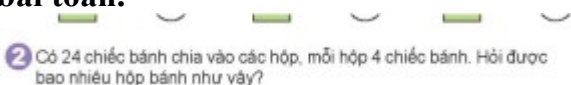
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

- Kế hoạch bài dạy, bài giảng PowerPoint.
- SGK Toán 3, bảng con, phiếu học tập, bút dạ.
- Máy tính, máy chiếu/bảng tương tác để trình chiếu hình bài tập.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (5 PHÚT):	
- Mục tiêu: + Ôn bảng nhân 4 làm cơ sở hình thành bảng chia 4. + Nhắc lại mối quan hệ giữa phép nhân và phép chia. * Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Ai nhanh hơn” với các phép nhân trong bảng nhân 4.	- HS tham gia trò chơi.
- GV hỏi: 4×6 bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $4 \times 6 = 24$.
- GV hỏi: Từ $4 \times 6 = 24$, ta có thể lập phép chia nào?	- HS trả lời: $24 : 4 = 6$.
- GV nhận xét và dẫn dắt vào bài “Bảng chia 4”.	- HS lắng nghe, ghi tên bài vào vở.
- GV kết luận kiến thức: Phép chia có thể được suy ra từ phép nhân tương ứng.	- HS nhắc lại ý chính.
2. KHÁM PHÁ (10 PHÚT):	
- Mục tiêu: + Lập được phép chia $24 : 4 = 6$ từ phép nhân $4 \times 6 = 24$. + Hoàn thành được bảng chia 4. * Cách tiến hành:	
- GV cho HS quan sát phần Khám phá trong	- HS quan sát chăm tròn và bảng chia 4.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<div>SGK.</div> <div></div>	
- GV hỏi: Có bao nhiêu chấm tròn? Chia thành các nhóm mấy chấm?	- HS trả lời: Có 24 chấm tròn, mỗi nhóm 4 chấm.
- GV hỏi: 24 chấm tròn chia thành các nhóm 4 chấm thì được mấy nhóm?	- HS trả lời: Được 6 nhóm.
- GV yêu cầu HS viết phép nhân và phép chia tương ứng.	- HS viết: $4 \times 6 = 24$; $24 : 4 = 6$.
- GV hướng dẫn HS hoàn thành bảng chia 4 dựa vào bảng nhân 4.	- HS hoàn thành: $4 : 4 = 1$; $8 : 4 = 2$; $12 : 4 = 3$; $16 : 4 = 4$; $20 : 4 = 5$; $24 : 4 = 6$; $28 : 4 = 7$; $32 : 4 = 8$; $36 : 4 = 9$; $40 : 4 = 10$.
- GV kết luận kiến thức: Muốn tìm kết quả phép chia trong bảng chia 4, có thể dựa vào phép nhân 4 tương ứng.	- HS lắng nghe, đọc lại bảng chia 4.
3. LUYỆN TẬP (22 PHÚT):	
- Mục tiêu:	
+ Thực hiện được phép chia trong bảng chia 4.	
+ So sánh được kết quả các phép chia và hoàn thành sơ đồ phép tính.	
+ Giải được bài toán chia đều liên quan đến bảng chia 4.	
* Cách tiến hành:	
<div>- Bài 1. (Làm việc cá nhân) Số?</div> <div></div>	- HS đọc yêu cầu Bài 1.
- GV yêu cầu HS đọc hàng số bị chia, số chia, thương trong bảng.	- HS đọc các số trong bảng.
- GV cho HS nhẩm kết quả vào bảng con.	- HS viết: 7, 3, 9, 6, 8, 5.
- GV hỏi: Vì sao $32 : 4 = 8$?	- HS trả lời: Vì $4 \times 8 = 32$ nên $32 : 4 = 8$.
- GV mời HS đọc kết quả các phép chia.	- HS đọc: $28 : 4 = 7$; $12 : 4 = 3$; $36 : 4 = 9$; $24 : 4 = 6$; $32 : 4 = 8$; $20 : 4 = 5$.
- GV kết luận kiến thức: Có thể dùng bảng nhân 4 để kiểm tra kết quả của bảng chia 4.	- HS lắng nghe, sửa bài.
- Bài 2. (Làm việc nhóm 2) Tọa tàu nào ghi phép tính có kết quả lớn nhất?	- HS đọc yêu cầu Bài 2.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>2 Toa tàu nào ghi phép tính có kết quả lớn nhất?</p> 	
- GV yêu cầu HS tính kết quả từng phép chia trên các toa tàu.	- HS tính: A: $8 : 4 = 2$; B: $16 : 4 = 4$; C: $40 : 4 = 10$; D: $24 : 4 = 6$.
- GV giao nhiệm vụ nhóm 2 so sánh các kết quả vừa tính.	- HS thảo luận nhóm 2, so sánh 2, 4, 10, 6.
- GV hỏi: Toa tàu nào có kết quả lớn nhất?	- HS trả lời: Toa C có kết quả lớn nhất vì $40 : 4 = 10$.
- GV mời HS trình bày cách làm.	- HS trình bày: Em tính từng phép chia rồi chọn kết quả lớn nhất là 10.
- GV kết luận kiến thức: Muốn chọn phép tính có kết quả lớn nhất, cần tính đúng từng phép tính rồi so sánh kết quả.	- HS lắng nghe, hoàn thiện bài.
<p>- Bài 1. Luyện tập (Làm việc cá nhân) Số?</p> 	- HS đọc yêu cầu Bài 1 phần Luyện tập.
- GV yêu cầu HS quan sát từng sơ đồ phép nhân, phép chia.	- HS quan sát ba sơ đồ a, b, c.
- GV hỏi: Ở câu a, 4×5 bằng mấy và $20 : 4$ bằng mấy?	- HS trả lời: $4 \times 5 = 20$; $20 : 4 = 5$.
- GV cho HS làm các câu b, c vào bảng con.	- HS viết: b) $4 \times 4 = 16$; $16 : 4 = 4$. c) $4 \times 6 = 24$; $24 : 4 = 6$.
- GV mời HS nêu mối quan hệ giữa hai phép tính trong mỗi sơ đồ.	- HS nêu: Phép chia kiểm tra lại kết quả của phép nhân tương ứng.
- GV kết luận kiến thức: Mỗi sơ đồ cho thấy phép nhân và phép chia có quan hệ ngược nhau.	- HS ghi nhớ cách làm.
<p>- Bài 2. Luyện tập (Làm việc cá nhân) Giải bài toán.</p> 	- HS đọc yêu cầu Bài 2 phần Luyện tập.
- GV yêu cầu HS nêu dữ kiện bài toán.	- HS nêu: Có 24 chiếc bánh chia vào các hộp, mỗi hộp 4 chiếc bánh.
- GV hỏi: Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Hỏi được bao nhiêu hộp bánh như vậy.
- GV hỏi: Muốn tìm số hộp, ta làm phép tính nào?	- HS trả lời: Ta làm phép chia $24 : 4$.
- GV yêu cầu HS làm bài vào vở và trình bày một bài giải hoàn chỉnh.	- HS trình bày: Bài giải Số hộp bánh có là: $24 : 4 = 6$ (hộp)

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
	Đáp số: 6 hộp bánh.
- GV kết luận kiến thức: Chia đều 24 chiếc bánh, mỗi hộp 4 chiếc thì được 6 hộp.	- HS lắng nghe, sửa bài.
4. VẬN DỤNG (3 PHÚT): - Mục tiêu: + Vận dụng bảng chia 4 vào tình huống thực tế. * Cách tiến hành:	
- GV nêu: Có 36 que tính chia đều cho 4 bạn. Mỗi bạn được mấy que?	- HS trả lời: Mỗi bạn được $36 : 4 = 9$ que tính.
- GV yêu cầu HS đọc lại bảng chia 4.	- HS đọc đồng thanh bảng chia 4.
- GV kết luận kiến thức: Bảng chia 4 giúp các em giải nhanh các tình huống chia đều theo nhóm 4.	- HS lắng nghe, ghi nhớ.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3**CHỦ ĐỀ 1: ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG****Bài 07: ÔN TẬP HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG****TUẦN 3 - TIẾT 3: ÔN TẬP HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG (T1) - Trang 21, 22****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:****1. Năng lực đặc thù:**

- Nhận biết được khối lập phương, khối hộp chữ nhật, khối trụ, khối cầu, hình tứ giác và đoạn thẳng.
- Ôn tập cách gọi tên hình, chọn hình theo quy luật, xác định điểm thẳng hàng và tính độ dài đường gấp khúc.
- Phát triển năng lực tư duy hình học, quan sát và giao tiếp toán học.

2. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ, tự học: Tự đọc yêu cầu bài, tự nhẩm, tự tính và kiểm tra kết quả trước khi trình bày.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết chọn phép tính, quy tắc hoặc cách quan sát phù hợp để giải quyết nhiệm vụ.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trao đổi nhóm, trình bày cách làm, nhận xét bài làm của bạn.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia các hoạt động học tập, luyện tập đầy đủ các bài tập.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi làm bài, hoàn thành nhiệm vụ cá nhân/nhóm.
- Trung thực: Tự đối chiếu kết quả, nhận ra lỗi sai và sửa bài sau phản hồi.

4. Tích hợp:

- Tích hợp NLS 5.1.CB1a: GV dùng GeoGebra hoặc PowerPoint tương tác để phóng to hình, đoạn thẳng, đồng hồ hoặc can đo trong bài; HS quan sát, đánh dấu điểm hoặc cạnh hoặc số đo và nêu cách kiểm tra kết quả trên màn hình.
- Tích hợp AI (Khung 3439) - 3.A3.1: Biết AI có thể nhận diện nhằm hình ảnh nếu dữ liệu bị mờ hoặc méo. Gợi ý hoạt động: Quan sát ảnh vật thể hình khối bị che khuất một phần và thảo luận tại sao máy có thể đoán sai.

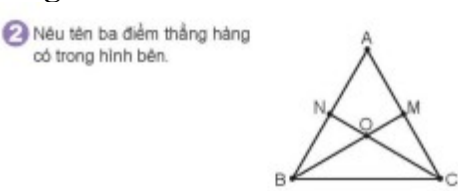
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

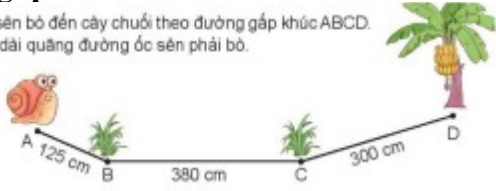
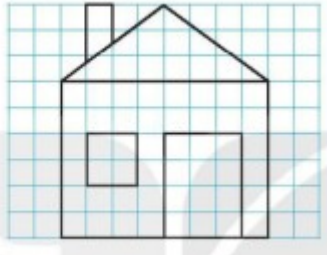
- Kế hoạch bài dạy, bài giảng PowerPoint.
- SGK Toán 3, bảng con, phiếu học tập, bút dạ.
- Máy tính, máy chiếu/bảng tương tác để trình chiếu hình bài tập.
- PowerPoint/GeoGebra để phóng to hình và đánh dấu điểm; hình minh họa dùng trao đổi về nhận diện hình ảnh của AI.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (5 PHÚT): - Mục tiêu: + Gọi tên được một số hình khối, hình phẳng đã học. + Tạo tâm thế học tập tích cực trước khi ôn tập. * Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Đoán hình qua mô tả”.	- HS tham gia trò chơi.
- GV mô tả: Hình khối có 6 mặt đều là hình vuông. Đó là khối gì?	- HS trả lời: Đó là khối lập phương.
- GV mô tả: Hình có 3 đỉnh, 3 cạnh. Đó là	- HS trả lời: Đó là hình tam giác.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
hình gì?	
- GV nhận xét và dẫn dắt vào bài ôn tập hình học và đo lường.	- HS lắng nghe, ghi tên bài vào vở.
- GV kết luận kiến thức: Khi nhận biết hình, cần dựa vào đặc điểm mặt, cạnh, đỉnh hoặc hình dạng của hình.	- HS nhắc lại ý chính.
2. LUYỆN TẬP (30 PHÚT): - Mục tiêu: + Nhận biết, gọi tên và phân loại được hình khối, hình phẳng. + Chọn đúng hình theo quy luật, nêu đúng ba điểm thẳng hàng. + Tính được độ dài đường gấp khúc và vẽ hình theo mẫu. Mục tiêu tích hợp: NLS 5.1.CB1a - HS biết quan sát hình được phóng to trên PowerPoint/GeoGebra, đánh dấu đoạn thẳng/điểm trên màn hình và đối chiếu với hình trong SGK; AI 3.A3.1 - HS biết công cụ AI có thể nhận diện nhầm hình nếu ảnh mờ hoặc bị che khuất nên cần con người kiểm tra. * Cách tiến hành:	
- Bài 1a. (Làm việc nhóm 2) Mỗi đồ vật dưới đây có dạng hình khối gì? 	- HS đọc yêu cầu Bài 1a.
- GV yêu cầu HS quan sát từng đồ vật trong SGK và gọi tên hình khối tương ứng.	- HS quan sát rô-bốt hút bụi, bể cá, khối ru-bích, quả địa cầu.
- GV hỏi: Rô-bốt hút bụi và khối ru-bích có dạng hình khối gì?	- HS trả lời: Rô-bốt hút bụi có dạng khối trụ; khối ru-bích có dạng khối lập phương.
- GV hỏi: Bể cá và quả địa cầu có dạng hình khối gì?	- HS trả lời: Bể cá có dạng khối hộp chữ nhật; quả địa cầu có dạng khối cầu.
- Tích hợp AI 3.A3.1: GV chiếu lại hình đồ vật trong SGK và hỏi dẫn: “Nếu ảnh đồ vật bị mờ, bị che khuất hoặc chụp nghiêng, công cụ AI có thể nhận diện hình khối sai không? Vì sao chúng ta vẫn phải tự quan sát đặc điểm của hình?” GV diễn giải: AI nhận diện hình ảnh dựa vào dữ liệu và đặc điểm nhìn thấy trên ảnh; nếu ảnh không rõ, máy có thể nhầm khối cầu với hình tròn, nhầm khối hộp chữ nhật với hình vuông/chữ nhật trên mặt trước. Vì vậy, khi học Toán, HS cần tự quan sát vật thật, nhìn đủ các mặt và dùng kiến thức về hình khối để kiểm tra kết quả.	- HS thảo luận và trả lời: AI có thể nhận diện sai nếu ảnh mờ hoặc che khuất; em cần tự quan sát đặc điểm hình khối để kiểm tra.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV kết luận kiến thức: Muốn gọi tên đúng hình khối của đồ vật, cần quan sát hình dạng toàn bộ đồ vật, không chỉ nhìn một mặt.	- HS lắng nghe, hoàn thiện bài.
- Bài 1b. (Làm việc cá nhân) Chọn hình thích hợp đặt vào dấu "?". 	- HS đọc yêu cầu Bài 1b.
- GV yêu cầu HS quan sát dãy khối và nhận xét quy luật lặp lại.	- HS nêu quy luật: đỏ, vàng, xanh, cầu rồi lặp lại.
- GV hỏi: Vị trí dấu hỏi cần đặt khối nào?	- HS trả lời: Cần đặt khối xanh, chọn đáp án C.
- GV cho HS thảo luận nhóm 2, chọn đáp án và giải thích.	- HS thảo luận nhóm 2, giải thích theo quy luật lặp lại của dãy.
- GV mời HS trình bày trước lớp.	- HS trình bày: Em chọn C vì sau khối vàng là khối xanh.
- GV kết luận kiến thức: Khi chọn hình tiếp theo trong dãy, cần nhận ra quy luật về dạng hình, màu sắc hoặc vị trí.	- HS ghi nhớ cách làm.
- Bài 2. (Làm việc nhóm 4 trên PowerPoint tương tác) Nêu tên ba điểm thẳng hàng có trong hình. 	- HS đọc yêu cầu Bài 2.
- GV mở hình tam giác trên PowerPoint/GeoGebra, phóng to các điểm A, B, C, M, N, O và yêu cầu HS quan sát.	- HS quan sát hình được phóng to trên màn hình.
- GV hỏi: Ba điểm nào cùng nằm trên một cạnh hoặc một đoạn thẳng?	- HS trả lời: A, N, B thẳng hàng; A, M, C thẳng hàng; N, O, C thẳng hàng; B, O, M thẳng hàng; B, C là một đoạn thẳng nhưng chỉ có hai điểm B, C.
- GV yêu cầu nhóm 4 lên bảng đánh dấu hoặc khoanh các bộ ba điểm thẳng hàng.	- HS đại diện nhóm thao tác trên màn hình/bảng tương tác.
- GV hỏi dẫn: “Khi dùng công cụ số để phóng to hình, em cần kiểm tra điều gì trước khi nêu kết quả?”	- HS trả lời: Em cần kiểm tra các điểm có cùng nằm trên một đường thẳng hay không.
- Tích hợp NLS 5.1.CB1a: GV diễn giải: PowerPoint/GeoGebra giúp phóng to hình, đánh dấu điểm và nhìn rõ đoạn thẳng hơn; tuy nhiên HS không chỉ nhìn lướt trên màn	- HS thực hiện đối chiếu giữa màn hình và SGK, ghi kết quả đúng vào vở.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>hình mà phải đối chiếu lại với hình trong SGK, dùng thước hoặc mắt quan sát để kiểm tra ba điểm có cùng nằm trên một đường thẳng hay không. Sau khi kiểm tra, HS mới ghi kết quả vào vở.</p>	
<p>- GV kết luận kiến thức: Ba điểm thẳng hàng là ba điểm cùng nằm trên một đường thẳng; cần quan sát kĩ hoặc dùng thước để kiểm tra.</p>	<p>- HS lắng nghe, sửa bài.</p>
<p>- Bài 3. (Làm việc cá nhân) Tính độ dài đường gấp khúc.</p> <p>3 Con ốc sên bò đến cây chuối theo đường gấp khúc ABCD. Tính độ dài quãng đường ốc sên phải bò.</p> 	<p>- HS đọc yêu cầu Bài 3.</p>
<p>- GV yêu cầu HS nêu các đoạn đường ốc sên phải bò.</p>	<p>- HS nêu: Đường gấp khúc gồm AB = 125 cm, BC = 380 cm, CD = 300 cm.</p>
<p>- GV hỏi: Muốn tính độ dài đường gấp khúc ABCD, ta làm thế nào?</p>	<p>- HS trả lời: Ta cộng độ dài các đoạn thẳng AB, BC, CD.</p>
<p>- GV yêu cầu HS làm bài vào vở và trình bày bài giải hoàn chỉnh.</p>	<p>- HS trình bày:</p> <p>Bài giải Độ dài quãng đường ốc sên phải bò là: $125 + 380 + 300 = 805 \text{ (cm)}$ Đáp số: 805 cm.</p>
<p>- GV mời HS trình bày bài giải, nhắc HS ghi đúng đơn vị xăng-ti-mét.</p>	<p>- HS trình bày bài giải và nhận xét bài của bạn.</p>
<p>- GV kết luận kiến thức: Độ dài đường gấp khúc bằng tổng độ dài các đoạn thẳng tạo thành đường gấp khúc đó.</p>	<p>- HS lắng nghe, sửa bài.</p>
<p>- Bài 4. (Làm việc cá nhân) Vẽ hình theo mẫu.</p> <p>4 Vẽ hình (theo mẫu).</p> 	<p>- HS đọc yêu cầu Bài 4.</p>
<p>- GV yêu cầu HS quan sát hình ngôi nhà trên lưới ô vuông.</p>	<p>- HS quan sát mẫu hình trong SGK.</p>
<p>- GV hướng dẫn HS xác định điểm bắt đầu, đếm ô và dùng thước nối các đoạn thẳng.</p>	<p>- HS xác định điểm bắt đầu, đếm ô và dùng thước vẽ.</p>
<p>- GV cho HS vẽ vào vở ô li, sau đó đối vở kiểm tra theo cặp.</p>	<p>- HS vẽ hình, đối vở và nhận xét bài của bạn.</p>
<p>- GV mời một số HS nêu cách đếm ô khi vẽ</p>	<p>- HS nêu: Em đếm số ô theo chiều ngang,</p>

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
mái nhà và thân nhà.	chiều dọc rồi nối các điểm.
- GV kết luận kiến thức: Khi vẽ theo mẫu trên lưới ô vuông, cần đếm đúng số ô và nối đúng các điểm bằng thước.	- HS lắng nghe, hoàn thiện hình vẽ.
- Bài 5. (Làm việc nhóm 2) Chọn câu trả lời đúng.  <p>5 Chọn câu trả lời đúng. Trong hình bên có bao nhiêu hình tứ giác? A. 3 hình B. 4 hình C. 5 hình D. 6 hình</p>	- HS đọc yêu cầu Bài 5.
- GV yêu cầu HS quan sát hình bên và đọc các đáp án A, B, C, D.	- HS đọc các đáp án: 3 hình, 4 hình, 5 hình, 6 hình.
- GV giao nhiệm vụ nhóm 2 đếm số hình tứ giác trong hình.	- HS thảo luận nhóm 2, đánh dấu từng hình để tránh đếm lặp.
- GV mời HS nêu đáp án và giải thích cách đếm.	- HS trình bày: Trong hình có 5 hình tứ giác, chọn C.
- GV nhận xét, sửa lỗi nếu HS đếm thiếu hoặc đếm trùng.	- HS lắng nghe và điều chỉnh bài làm.
- GV kết luận kiến thức: Khi đếm hình trong hình ghép, cần đánh dấu hoặc đếm theo từng phần để tránh nhầm lẫn.	- HS ghi nhớ cách làm.
3. VẬN DỤNG (3 PHÚT): - Mục tiêu: + Vận dụng cách quan sát hình để nhận biết hình trong lớp học. * Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS tìm một đồ vật trong lớp có dạng khối hộp chữ nhật.	- HS nêu: hộp phấn, hộp bút, quyển sách có dạng khối hộp chữ nhật.
- GV yêu cầu HS tìm ba điểm thẳng hàng trên mép bàn hoặc bảng.	- HS chỉ và nêu ba điểm thẳng hàng theo quan sát.
- GV kết luận kiến thức: Hình học có trong nhiều đồ vật xung quanh; các em cần quan sát đặc điểm hình để nhận biết chính xác.	- HS lắng nghe, ghi nhớ.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3**CHỦ ĐỀ 1: ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG****Bài 07: ÔN TẬP HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG****TUẦN 3 - TIẾT 4: ÔN TẬP HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG (T2) - Trang 22, 23****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:****1. Năng lực đặc thù:**

- Ôn tập đọc khối lượng, dung tích, thời gian và chọn đáp án phù hợp.
- Giải được bài toán có lời văn liên quan đến khối lượng và vận dụng kiến thức đo lường vào tình huống thực tế.
- Phát triển năng lực tư duy, lập luận, giao tiếp toán học thông qua giải thích cách đọc số đo.

2. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ, tự học: Tự đọc yêu cầu bài, tự nhẩm, tự tính và kiểm tra kết quả trước khi trình bày.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết chọn phép tính, quy tắc hoặc cách quan sát phù hợp để giải quyết nhiệm vụ.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trao đổi nhóm, trình bày cách làm, nhận xét bài làm của bạn.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia các hoạt động học tập, luyện tập đầy đủ các bài tập.
- Trách nhiệm: Chăm thận khi làm bài, hoàn thành nhiệm vụ cá nhân/nhóm.
- Trung thực: Tự đối chiếu kết quả, nhận ra lỗi sai và sửa bài sau phản hồi.

4. Tích hợp:

- Tích hợp NLS 5.2.CB1a: GV dùng GeoGebra hoặc PowerPoint tương tác để HS quan sát hình, số đo; riêng các câu trắc nghiệm hoặc chọn đáp án về hình học, đo lường trong SGK được đưa lên Quizizz để HS xem phản hồi và sửa lỗi đọc hình hoặc đọc số đo.
- Tích hợp GDBVMT hoặc tiết kiệm nước: HS biết sử dụng nước tiết kiệm, không lãng phí; biết vận dụng kiến thức đo dung tích vào tình huống sinh hoạt hằng ngày.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

- Kế hoạch bài dạy, bài giảng PowerPoint.
- SGK Toán 3, bảng con, phiếu học tập, bút dạ.
- Máy tính, máy chiếu/bảng tương tác để trình chiếu hình bài tập.
- Quizizz câu hỏi chọn đáp án; hình/ví dụ về sử dụng nước tiết kiệm.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (5 PHÚT):	
- Mục tiêu:	
+ Ôn lại cách đọc số đo khối lượng, dung tích và thời gian.	
+ Tạo hứng thú trước khi luyện tập tổng hợp.	
* Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Đúng hay sai” về đo lường.	- HS tham gia trò chơi.
- GV nêu: 1 kg bằng 1 000 g. Đúng hay sai?	- HS trả lời: Đúng.
- GV nêu: Can 5 l chứa ít nước hơn can 3 l. Đúng hay sai?	- HS trả lời: Sai, can 5 l chứa nhiều hơn can 3 l.
- GV dẫn dắt vào tiết luyện tập đo lường.	- HS lắng nghe, ghi tên bài vào vở.
- GV kết luận kiến thức: Khi làm bài đo lường, cần đọc kĩ đơn vị kg, l, giờ, phút và	- HS nhắc lại ý chính.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
yêu cầu đề bài.	
2. LUYỆN TẬP (30 PHÚT): - Mục tiêu: + Đọc đúng khối lượng, dung tích, thời gian và chọn đáp án phù hợp. + Giải được bài toán có lời văn liên quan đến khối lượng. + Biết vận dụng đo lường vào sinh hoạt hằng ngày. Mục tiêu tích hợp: NLS 5.2.CB1a - HS biết làm câu hỏi chọn đáp án trên Quizizz, xem phản hồi đúng - sai và sửa lỗi đọc số đo; GDBVMT/tiết kiệm nước - HS biết dùng kiến thức đo dung tích để lấy nước vừa đủ, không lãng phí trong sinh hoạt. * Cách tiến hành:	
- Bài 1a. (Làm việc cá nhân) Số?  <p>Ôn tập đo lường</p> <p>1 Số ?</p> <p>a)</p> <p>• Quả mít cân nặng ? kg.</p> <p>• Quả dưa hấu cân nặng ? kg.</p> <p>• Quả mít nặng hơn quả dưa hấu ? kg.</p>	- HS đọc yêu cầu Bài 1a.
- GV yêu cầu HS quan sát cân quả mít, quả dưa hấu và đọc số chỉ trên mặt cân.	- HS quan sát mặt cân trong SGK.
- GV hỏi: Quả mít cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam?	- HS trả lời: Quả mít cân nặng 7 kg.
- GV hỏi: Quả dưa hấu cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam?	- HS trả lời: Quả dưa hấu cân nặng 3 kg.
- GV hỏi: Quả mít nặng hơn quả dưa hấu bao nhiêu ki-lô-gam?	- HS trả lời: Quả mít nặng hơn quả dưa hấu 4 kg vì $7 - 3 = 4$.
- GV kết luận kiến thức: Khi đọc cân, cần nhìn đúng kim chỉ số đo và ghi đúng đơn vị kg.	- HS lắng nghe, sửa bài.
- Bài 1b. (Làm việc nhóm 2) Số? b) Hai can dưới đây chứa đầy dầu.  <p>Cả hai can có ? l dầu</p>	- HS đọc yêu cầu Bài 1b.
- GV yêu cầu HS quan sát hai can dầu và đọc dung tích ghi trên can.	- HS đọc: Có một can 5 l và một can 15 l.
- GV hỏi: Bài yêu cầu tìm gì?	- HS trả lời: Tìm cả hai can có bao nhiêu lít dầu.
- GV cho HS thảo luận nhóm 2, chọn phép tính phù hợp.	- HS thảo luận và chọn phép cộng $5 + 15$.
- GV mời HS nêu kết quả.	- HS trả lời: Cả hai can có 20 l dầu.
- GV kết luận kiến thức: Muốn tìm tổng dung tích của hai can, ta cộng số lít dầu của từng can.	- HS ghi nhớ cách làm.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>- Bài 2. (Làm việc cá nhân trên Quizizz) Chọn câu trả lời đúng.</p> <p>2 Chọn câu trả lời đúng.</p> <p>a) Đồng hồ bên đồ chuông lúc:</p> <p>A. 3 giờ 30 phút B. 6 giờ 3 phút C. 6 giờ 15 phút D. 3 giờ 6 phút</p> <p>b) Nếu ngày 4 tháng 10 là thứ Ba thì ngày 10 tháng 10 là:</p> <p>A. Chủ nhật B. Thứ Hai C. Thứ Ba D. Thứ Tư</p> 	<p>- HS đọc yêu cầu Bài 2.</p>
- GV yêu cầu HS quan sát đồng hồ và đọc kĩ các đáp án A, B, C, D.	- HS quan sát đồng hồ, đọc các đáp án.
- GV hỏi: Đồng hồ bên đồ chuông lúc mấy giờ?	- HS trả lời: Đồng hồ đồ chuông lúc 6 giờ 15 phút, chọn C.
- GV hỏi: Nếu ngày 4 tháng 10 là thứ Ba thì ngày 10 tháng 10 là thứ mấy?	- HS trả lời: Ngày 10 tháng 10 là thứ Hai, chọn B.
- Tích hợp NLS 5.2.CB1a: GV đưa hai câu hỏi của Bài 2 lên Quizizz, yêu cầu HS tự đọc đồng hồ và tự đếm ngày trước rồi mới bấm chọn đáp án. Sau khi hệ thống hiện phản hồi, GV hỏi: “Em sai do nhìn nhầm kim phút, nhầm kim giờ hay đếm nhầm thứ trong tuần?” GV hướng dẫn HS ghi lại lỗi và sửa vào vở để lần sau đọc số đo thời gian cẩn thận hơn.	- HS làm bài trên Quizizz, xem phản hồi đúng - sai; HS ghi lỗi nếu có và sửa đáp án vào vở.
- GV kết luận kiến thức: Khi chọn đáp án về thời gian, cần đọc đúng kim giờ, kim phút và đếm ngày theo thứ tự.	- HS lắng nghe, sửa bài.
<p>- Bài 3. (Làm việc cá nhân) Giải bài toán.</p> <p>3 Mỗi tuần gia đình cô Hoa ăn hết 5 kg gạo. Cô Hoa mua về 20 kg gạo. Hỏi gia đình cô Hoa ăn trong mấy tuần thì hết số gạo đó?</p>	- HS đọc yêu cầu Bài 3.
- GV yêu cầu HS nêu dữ kiện bài toán.	- HS nêu: Mỗi tuần gia đình cô Hoa ăn hết 5 kg gạo; cô Hoa mua về 20 kg gạo.
- GV hỏi: Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Hỏi gia đình cô Hoa ăn trong mấy tuần thì hết số gạo đó.
- GV hỏi: Muốn tìm số tuần, ta làm phép tính nào?	- HS trả lời: Ta làm phép chia $20 : 5$.
- GV yêu cầu HS làm bài vào vở và trình bày bài giải hoàn chỉnh.	- HS trình bày: Bài giải Gia đình cô Hoa ăn hết số gạo đó trong số tuần là: $20 : 5 = 4$ (tuần) Đáp số: 4 tuần.
- GV kết luận kiến thức: Bài toán chia theo nhóm bằng nhau được giải bằng phép chia.	- HS lắng nghe, sửa bài.
- Bài 4. (Làm việc nhóm 4) Tìm hai đồng hồ chỉ cùng giờ vào buổi chiều hoặc buổi tối.	- HS đọc yêu cầu Bài 4.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>4. Tìm hai đồng hồ chỉ cùng giờ vào buổi chiều hoặc buổi tối.</p> 	
- GV yêu cầu HS đọc giờ trên từng đồng hồ kim và đồng hồ điện tử.	- HS đọc giờ, đối chiếu giữa hai dạng đồng hồ.
- GV giao nhiệm vụ nhóm 4 ghép các đồng hồ chỉ cùng giờ.	- HS thảo luận và ghép từng cặp đồng hồ.
- GV mời HS nêu kết quả ghép.	- HS trình bày: A - M; B - Q; C - N; D - P.
- GV hỏi: Vì sao A ghép với M?	- HS trả lời: A chỉ 7 giờ 15 phút buổi tối, tương ứng 19:15.
- GV kết luận kiến thức: Khi đổi giờ buổi chiều, buổi tối sang đồng hồ điện tử 24 giờ, cần cộng thêm 12 giờ nếu là sau buổi trưa.	- HS ghi nhớ cách làm.
<p>- Bài 5. (Làm việc nhóm 4) Đồ bạn.</p> <p>5. Đồ bạn! Có một can 3 l và một can 5 l. Chỉ dùng hai cái can đó, làm thế nào lấy được 1 l nước từ bể nước?</p> 	- HS đọc yêu cầu Bài 5.
- GV yêu cầu HS đọc tình huống có một can 3 l và một can 5 l, cần lấy được 1 l nước.	- HS đọc tình huống trong SGK.
- GV hỏi dẫn: “Khi lấy nước từ bể nước, vì sao chúng ta cần lấy vừa đủ và không để nước chảy tràn?”	- HS trả lời: Vì cần tiết kiệm nước, tránh lãng phí nước sạch.
- Tích hợp GDBVMT/tiết kiệm nước: GV diễn giải: Kiến thức đo dung tích giúp chúng ta lấy đúng lượng nước cần dùng. Khi thực hành với can 3 l và 5 l, các em cần suy nghĩ cách đong nước chính xác, không mở vòi quá lâu, không đổ bỏ nước sạch không cần thiết. Dùng nước vừa đủ là một việc làm nhỏ nhưng góp phần bảo vệ môi trường.	- HS lắng nghe, nêu việc làm tiết kiệm nước: khóa vòi sau khi dùng, lấy nước vừa đủ, không nghịch nước.
- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm 4 và nêu cách lấy được 1 l nước.	- HS trình bày: Đổ đầy can 3 l, rót vào can 5 l; đổ đầy can 3 l lần nữa, rót tiếp vào can 5 l cho đầy, trong can 3 l còn lại 1 l.
- GV kết luận kiến thức: Dùng kiến thức về dung tích giúp ta đong được lượng nước cần thiết và biết tiết kiệm nước trong sinh hoạt.	- HS lắng nghe, ghi nhớ.
<p>3. VẬN DỤNG (3 PHÚT):</p> <p>- Mục tiêu: + Vận dụng kiến thức đo lường vào sinh hoạt hằng ngày.</p> <p>* Cách tiến hành:</p>	
- GV yêu cầu HS nêu một việc cần đo trong gia đình.	- HS nêu: cân gạo, cân trái cây, xem giờ, đo lượng nước cần dùng.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV hỏi: Khi dùng nước ở nhà, em làm gì để tiết kiệm?	- HS trả lời: Em khóa vòi sau khi dùng, lấy nước vừa đủ, không nghịch nước.
- GV kết luận kiến thức: Đo lường giúp các em sử dụng đồ vật, thời gian và tài nguyên trong sinh hoạt hằng ngày hợp lí hơn.	- HS lắng nghe, ghi nhớ.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3**CHỦ ĐỀ 1: ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG****Bài 08: LUYỆN TẬP CHUNG****TUẦN 3 - TIẾT 5: LUYỆN TẬP CHUNG (T1) - Trang 24, 25****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:****1. Năng lực đặc thù:**

- Củng cố cách so sánh số đo khối lượng, viết số thành tổng, đặt tính cộng trừ và tìm thành phần chưa biết.
- Giải được bài toán thực tế về số học sinh và hoàn thành bài toán thác số.
- Phát triển năng lực tư duy, lập luận và giao tiếp toán học thông qua trình bày cách làm.

2. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ, tự học: Tự đọc yêu cầu bài, tự nhẩm, tự tính và kiểm tra kết quả trước khi trình bày.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết chọn phép tính, quy tắc hoặc cách quan sát phù hợp để giải quyết nhiệm vụ.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trao đổi nhóm, trình bày cách làm, nhận xét bài làm của bạn.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia các hoạt động học tập, luyện tập đầy đủ các bài tập.
- Trách nhiệm: Chăm chỉ khi làm bài, hoàn thành nhiệm vụ cá nhân/nhóm.
- Trung thực: Tự đối chiếu kết quả, nhận ra lỗi sai và sửa bài sau phản hồi.

4. Tích hợp:

- Tích hợp GDBVMT: Qua bài toán về cân nặng các con vật trong SGK, HS biết yêu quý động vật hoang dã, không săn bắt, nuôi nhốt hoặc làm hại các loài vật trong tự nhiên.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

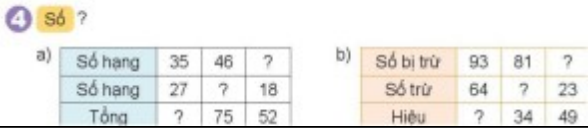
- Kế hoạch bài dạy, bài giảng PowerPoint.
- SGK Toán 3, bảng con, phiếu học tập, bút dạ.
- Máy tính, máy chiếu/bảng tương tác để trình chiếu hình bài tập.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (5 PHÚT):	
- Mục tiêu:	
+ Ôn lại bảng nhân, bảng chia và cấu tạo số.	
+ Tạo hứng thú trước tiết luyện tập chung.	
* Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Bắn tên phép tính”.	- HS tham gia trò chơi, trả lời nhanh.
- GV nêu: 4×6 bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $4 \times 6 = 24$.
- GV nêu: $24 : 4$ bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $24 : 4 = 6$.
- GV hỏi: Số 356 viết thành tổng các trăm, chục, đơn vị như thế nào?	- HS trả lời: $356 = 300 + 50 + 6$.
- GV nhận xét và dẫn dắt vào bài Luyện tập chung.	- HS lắng nghe, ghi tên bài vào vở.
- GV kết luận kiến thức: Khi luyện tập chung, cần đọc kỹ dạng bài để chọn kiến thức phù hợp.	- HS nhắc lại ý chính.
2. LUYỆN TẬP (30 PHÚT):	
- Mục tiêu:	

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>+ Củng cố cách so sánh, đặt tính, tính toán và phân tích số. + Giải được bài toán thực tế và hoàn thành bảng/ tháp số. + Biết trình bày kết quả và giải thích cách làm.</p> <p>Mục tiêu tích hợp: GDBVMT - HS biết yêu quý động vật hoang dã, không săn bắt, nuôi nhốt hoặc làm hại các loài vật trong tự nhiên qua tranh các con vật trong bài toán.</p> <p>* Cách tiến hành:</p>	
<p>- Bài 1a. (Làm việc nhóm 2) Viết tên các con vật theo thứ tự cân nặng từ bé đến lớn.</p>  <p>1 a) Cân nặng của mỗi con vật được cho dưới đây. Viết tên các con vật theo thứ tự cân nặng từ bé đến lớn.</p> <p>Gấu trắng Bắc Cực: 250 kg Hổ: 167 kg Báo: 86 kg Sư tử: 155 kg</p>	<p>- HS đọc yêu cầu Bài 1a.</p>
- GV yêu cầu HS quan sát tranh và đọc cân nặng của từng con vật.	- HS quan sát, đọc: gấu trắng Bắc Cực 250 kg; hổ 167 kg; báo 86 kg; sư tử 155 kg.
- GV giao nhiệm vụ nhóm 2 sắp xếp các số đo cân nặng từ bé đến lớn.	- HS thảo luận nhóm 2, so sánh các số 86, 155, 167, 250.
- GV hỏi: Con vật nào nhẹ nhất? Con vật nào nặng nhất?	- HS trả lời: Báo nhẹ nhất 86 kg; gấu trắng Bắc Cực nặng nhất 250 kg.
- Tích hợp GDBVMT: GV hỏi dẫn: “Các con vật trong tranh có con sống trong rừng, có con sống ở vùng băng tuyết. Chúng ta cần làm gì để bảo vệ các loài vật?” GV diễn giải: Khi học bài toán về cân nặng các con vật, HS không chỉ biết so sánh số đo mà còn cần biết yêu quý động vật, không săn bắt, nuôi nhốt, trêu chọc hoặc làm hại các loài vật; cần giữ môi trường sống sạch đẹp để động vật được an toàn trong tự nhiên.	- HS trả lời: Em cần yêu quý động vật, không săn bắt, không làm hại chúng, giữ gìn môi trường sống của các loài vật.
- GV mời HS trình bày thứ tự từ bé đến lớn.	- HS trình bày: Báo 86 kg, sư tử 155 kg, hổ 167 kg, gấu trắng Bắc Cực 250 kg.
- GV kết luận kiến thức: Khi sắp xếp số đo khối lượng, cần so sánh các số và giữ đúng đơn vị kg.	- HS lắng nghe, sửa bài.
- Bài 1b. (Làm việc cá nhân) Viết các số thành tổng các trăm, chục và đơn vị.	- HS đọc yêu cầu Bài 1b.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>b) Viết các số 356, 432, 728, 669 thành tổng các trăm, chục và đơn vị (theo mẫu).</p> <p>Mẫu: $356 = 300 + 50 + 6$.</p>	
- GV yêu cầu HS quan sát mẫu $356 = 300 + 50 + 6$.	- HS quan sát mẫu và nhắc lại cách viết.
- GV hỏi: Số 432 viết thành tổng như thế nào?	- HS trả lời: $432 = 400 + 30 + 2$.
- GV cho HS làm các số còn lại vào vở.	- HS viết: $728 = 700 + 20 + 8$; $669 = 600 + 60 + 9$.
- GV mời HS đọc bài làm và giải thích giá trị từng chữ số.	- HS giải thích: Chữ số hàng trăm cho biết số trăm, hàng chục cho biết số chục, hàng đơn vị cho biết số đơn vị.
- GV kết luận kiến thức: Viết số thành tổng giúp nhận rõ giá trị của từng chữ số theo hàng.	- HS ghi nhớ cách làm.
<p>- Bài 2. (Làm việc cá nhân) Đặt tính rồi tính.</p> <p>② Đặt tính rồi tính.</p> <p>a) $64 + 73$ $326 + 58$ $132 + 597$</p> <p>b) $157 - 85$ $965 - 549$ $828 - 786$</p>	- HS đọc yêu cầu Bài 2.
- GV yêu cầu HS nhắc lại cách đặt tính cộng, trừ theo cột dọc.	- HS trả lời: Viết các chữ số cùng hàng thẳng cột với nhau.
- GV cho HS làm câu a vào bảng con.	- HS viết: $64 + 73 = 137$; $326 + 58 = 384$; $132 + 597 = 729$.
- GV cho HS làm câu b vào vở.	- HS viết: $157 - 85 = 72$; $965 - 549 = 416$; $828 - 786 = 42$.
- GV mời HS trình bày cách tính một phép cộng và một phép trừ.	- HS trình bày cách đặt tính, tính từ hàng đơn vị sang hàng chục, hàng trăm.
- GV kết luận kiến thức: Khi đặt tính, các chữ số cùng hàng phải thẳng cột; khi tính, thực hiện từ phải sang trái.	- HS lắng nghe, sửa bài.
<p>- Bài 3. (Làm việc cá nhân) Giải bài toán.</p> <p>③ Trường Tiểu học Quang Trung có 563 học sinh, Trường Tiểu học Lê Lợi có nhiều hơn Trường Tiểu học Quang Trung 29 học sinh. Hỏi Trường Tiểu học Lê Lợi có bao nhiêu học sinh?</p>	- HS đọc yêu cầu Bài 3.
- GV yêu cầu HS nêu dữ kiện bài toán.	- HS nêu: Trường Tiểu học Quang Trung có 563 học sinh; Trường Tiểu học Lê Lợi có nhiều hơn 29 học sinh.
- GV hỏi: Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Hỏi Trường Tiểu học Lê Lợi có bao nhiêu học sinh.
- GV hỏi: Muốn tìm số học sinh Trường Tiểu học Lê Lợi, ta làm phép tính nào?	- HS trả lời: Ta làm phép cộng $563 + 29$.
- GV yêu cầu HS làm bài vào vở và trình bày bài giải hoàn chỉnh.	- HS trình bày: Bài giải Trường Tiểu học Lê Lợi có số học sinh là: $563 + 29 = 592$ (học sinh)

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
	Đáp số: 592 học sinh.
- GV kết luận kiến thức: Bài toán “nhiều hơn” thường được giải bằng phép cộng.	- HS lắng nghe, sửa bài.
- Bài 4. (Làm việc nhóm 4) Số? 	- HS đọc yêu cầu Bài 4.
- GV yêu cầu HS nhắc lại cách tìm tổng, số hạng, số bị trừ, số trừ và hiệu.	- HS nhắc lại các quy tắc đã học.
- GV giao nhiệm vụ nhóm 4 hoàn thành bảng a.	- HS thảo luận và ghi: a) 62; 29; 34.
- GV giao nhiệm vụ nhóm 4 hoàn thành bảng b.	- HS thảo luận và ghi: b) 29; 47; 72.
- GV mời đại diện nhóm trình bày và giải thích một ô trống.	- HS trình bày: $46 + 29 = 75$; $81 - 47 = 34$; $72 - 23 = 49$.
- GV kết luận kiến thức: Khi tìm thành phần chưa biết, cần xác định đúng phép tính và vận dụng quy tắc phù hợp.	- HS lắng nghe, hoàn thiện bài.
- Bài 5. (Làm việc nhóm 6) Số? 	- HS đọc yêu cầu Bài 5.
- GV yêu cầu HS quan sát tháp số và nhận xét quy luật.	- HS trả lời: Hai số ở hàng dưới cộng lại được số ở viên gạch phía trên.
- GV giao nhiệm vụ nhóm 6 tính từ hàng dưới lên.	- HS thảo luận và tính từng tầng của tháp số.
- GV hỏi: Hàng ngay trên đáy còn thiếu những số nào?	- HS trả lời: Còn thiếu 15 và 14.
- GV mời nhóm trình bày toàn bộ các số còn thiếu.	- HS trình bày: 15, 14; 33, 31, 29; 68, 64, 60; 132, 124; 256.
- GV kết luận kiến thức: Với tháp số, cần tìm quy luật rồi tính lần lượt từ hàng đã biết đến hàng chưa biết.	- HS lắng nghe, sửa bài.
3. VẬN DỤNG (3 PHÚT): - Mục tiêu: + Vận dụng kiến thức so sánh, phân tích số và tính toán vào tình huống mới. * Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS nêu một số có ba chữ số rồi viết thành tổng.	- HS nêu ví dụ: $728 = 700 + 20 + 8$.
- GV nêu: Sắp xếp 86, 250, 155 theo thứ tự từ lớn đến bé.	- HS trả lời: 250, 155, 86.
- GV kết luận kiến thức: Các kiến thức về số, phép tính và đo lường có thể kết hợp để giải	- HS lắng nghe, ghi nhớ.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
nhiều bài toán thực tế.	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3**CHỦ ĐỀ 1: ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG****Bài 08: LUYỆN TẬP CHUNG****TUẦN 4 - TIẾT 1: LUYỆN TẬP CHUNG (T2) - Trang 25, 26****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:****1. Năng lực đặc thù:**

- Củng cố phép cộng, phép trừ trong phạm vi 1 000; tìm thành phần chưa biết trong phép cộng, phép trừ.
- Củng cố kĩ năng tính nhẩm phép nhân, phép chia trong các bảng đã học và nhận xét kết quả khi nhân/chia với 1.
- Vận dụng kiến thức để giải bài toán có lời văn, hoàn thành bảng số và tháp số.

2. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ, tự học: Tự đọc yêu cầu bài, tự tính nhẩm, tự làm bài vào vở/bảng con và kiểm tra kết quả trước khi trình bày.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết lựa chọn phép tính, quy tắc hoặc cách quan sát phù hợp để giải quyết nhiệm vụ học tập.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trao đổi nhóm, trình bày cách làm, nhận xét bài làm của bạn và thống nhất kết quả.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia các hoạt động học tập, hoàn thành đầy đủ bài tập được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi tính toán, trình bày bài giải rõ ràng và sửa lỗi sau khi được góp ý.
- Trung thực: Tự đối chiếu kết quả, mạnh dạn nhận lỗi sai và sửa lại cho đúng.

4. Tích hợp:

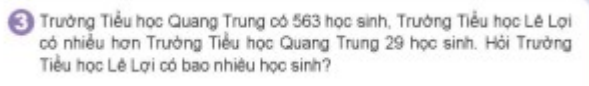
- Tích hợp lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống: Qua tình huống học tập liên quan đến trường lớp, sách vở và bạn bè, HS biết chia sẻ, quan tâm, giúp đỡ bạn gặp khó khăn; hình thành tinh thần tương thân tương ái.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

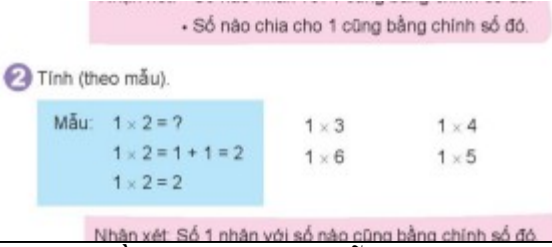
- Kế hoạch bài dạy, bài giảng PowerPoint.
- SGK Toán 3, bảng con, phiếu học tập, bút dạ.
- Máy tính, máy chiếu/bảng tương tác để trình chiếu hình bài tập trong SGK.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (5 PHÚT):	
- Mục tiêu: + Ôn lại cách tính cộng, trừ và tính nhẩm nhanh các phép nhân, phép chia đã học. + Tạo hứng thú học tập trước khi luyện tập. * Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Ai nhanh, ai đúng” với các phép tính: 6×3 , $18 : 3$, $35 + 27$, $93 - 64$.	- HS tham gia trò chơi, viết nhanh kết quả vào bảng con.
- GV yêu cầu HS giờ bảng và đọc kết quả.	- HS đọc: $6 \times 3 = 18$; $18 : 3 = 6$; $35 + 27 = 62$; $93 - 64 = 29$.
- GV hỏi: Khi gặp bài toán có lời văn, em cần làm gì trước?	- HS trả lời: Em cần đọc kĩ đề, xác định bài toán cho biết gì và hỏi gì.
- GV nhận xét, tuyên dương HS trả lời đúng.	- HS lắng nghe, vỗ tay động viên bạn.
- GV kết luận kiến thức: Trước khi làm bài,	- HS nhắc lại ý chính.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
cần đọc kỹ yêu cầu, chọn phép tính phù hợp rồi kiểm tra lại kết quả.	
2. LUYỆN TẬP (27 PHÚT): - Mục tiêu: + Giải được bài toán có lời văn bằng phép cộng. + Điền đúng số còn thiếu trong bảng cộng, bảng trừ và tháp số. + Tính nhẩm được phép nhân, phép chia với 1. Mục tiêu tích hợp: Tích hợp lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống - HS biết liên hệ bài toán về trường lớp, sách vở với việc quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ bạn trong học tập và cuộc sống. * Cách tiến hành:	
- Bài 3. (Làm việc cá nhân) Giải bài toán. 	- HS đọc yêu cầu Bài 3.
- GV yêu cầu HS đọc đề, gạch chân dữ kiện: Trường Tiểu học Quang Trung có 563 học sinh; Trường Tiểu học Lê Lợi có nhiều hơn 29 học sinh.	- HS nêu: Bài toán cho biết số học sinh của Trường Quang Trung là 563, Trường Lê Lợi nhiều hơn 29 học sinh.
- GV hỏi: Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Hỏi Trường Tiểu học Lê Lợi có bao nhiêu học sinh.
- GV hỏi: Muốn tìm số học sinh Trường Lê Lợi, ta làm phép tính nào?	- HS trả lời: Ta làm phép cộng $563 + 29$.
- Tích hợp lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống: GV hỏi dẫn: “Khi học các bài toán nói về trường học, lớp học và bạn bè, các em nghĩ mình có thể làm gì để giúp bạn học tốt hơn hoặc giúp những bạn gặp khó khăn về sách vở?” GV diễn giải: Trong học tập, các con không chỉ biết tính đúng kết quả mà còn cần biết quan tâm đến bạn. Khi thấy bạn thiếu đồ dùng học tập, sách vở hoặc gặp khó khăn, chúng ta có thể góp sách, vở, bút, động viên bạn và cùng bạn học tập. Đó là biểu hiện của tinh thần tương thân tương ái, biết sống có trách nhiệm với tập thể.	- HS trả lời: Em có thể tặng vở, cho bạn mượn đồ dùng học tập, cùng bạn học bài và động viên bạn cố gắng.
- GV yêu cầu HS trình bày một bài giải hoàn chỉnh vào vở.	- HS trình bày: Bài giải Trường Tiểu học Lê Lợi có số học sinh là: $563 + 29 = 592$ (học sinh) Đáp số: 592 học sinh.
- GV kết luận kiến thức: Với bài toán “nhiều hơn”, ta thường dùng phép cộng để tìm số lượng mới.	- HS lắng nghe, sửa bài nếu cần.
- Bài 4. (Làm việc nhóm 2) Số?	- HS đọc yêu cầu Bài 4.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh																								
<p>4 Số ?</p> <p>a) <table><tr><td>Số hạng</td><td>35</td><td>46</td><td>?</td></tr><tr><td>Số hạng</td><td>27</td><td>?</td><td>18</td></tr><tr><td>Tổng</td><td>?</td><td>75</td><td>52</td></tr></table></p> <p>b) <table><tr><td>Số bị trừ</td><td>93</td><td>81</td><td>?</td></tr><tr><td>Số trừ</td><td>64</td><td>?</td><td>23</td></tr><tr><td>Hiệu</td><td>?</td><td>34</td><td>49</td></tr></table></p>	Số hạng	35	46	?	Số hạng	27	?	18	Tổng	?	75	52	Số bị trừ	93	81	?	Số trừ	64	?	23	Hiệu	?	34	49	
Số hạng	35	46	?																						
Số hạng	27	?	18																						
Tổng	?	75	52																						
Số bị trừ	93	81	?																						
Số trừ	64	?	23																						
Hiệu	?	34	49																						
- GV yêu cầu HS nhắc lại cách tìm tổng, số hạng, hiệu, số bị trừ và số trừ.	- HS nêu: Tổng = số hạng + số hạng; số hạng chưa biết = tổng - số hạng đã biết; hiệu = số bị trừ - số trừ.																								
- GV giao nhiệm vụ nhóm 2 hoàn thành bảng a vào phiếu học tập.	- HS thảo luận và làm bảng a.																								
- GV mời HS nêu kết quả bảng a.	- HS nêu: $35 + 27 = 62$; $75 - 46 = 29$; $52 - 18 = 34$.																								
- GV giao nhiệm vụ nhóm 2 hoàn thành bảng b và giải thích cách tìm.	- HS nêu: $93 - 64 = 29$; $81 - 34 = 47$; $49 + 23 = 72$.																								
- GV kết luận kiến thức: Khi tìm thành phần chưa biết, cần nhớ đúng quan hệ giữa phép cộng, phép trừ và kiểm tra lại bằng phép tính ngược.	- HS lắng nghe, hoàn thiện bài.																								
<p>- Bài 5. (Làm việc nhóm 4) Số?</p> <p>5 Số ?</p> 	- HS đọc yêu cầu Bài 5.																								
- GV yêu cầu HS quan sát tháp số và nhận xét cách tạo số ở ô phía trên.	- HS trả lời: Số ở ô phía trên bằng tổng hai số ở hai ô ngay bên dưới.																								
- GV cho nhóm 4 điền lần lượt từ hàng dưới lên hàng trên.	- HS thảo luận nhóm 4 và ghi kết quả vào phiếu.																								
- GV mời HS trình bày các số ở hàng thứ hai từ dưới lên.	- HS nêu: 18, 17, 16, 15, 14.																								
- GV mời HS trình bày các hàng còn lại của tháp số.	- HS nêu: Hàng tiếp theo là 35, 33, 31, 29; tiếp theo là 68, 64, 60; tiếp theo là 132, 124; trên cùng là 256.																								
- GV kết luận kiến thức: Muốn điền tháp số, cần tìm quy luật rồi thực hiện tính từ dưới lên trên một cách cẩn thận.	- HS lắng nghe, tự kiểm tra bài.																								
<p>- Bài 1. Luyện tập (Trò chơi học tập “Tia chớp tính nhẩm”) Tính nhẩm.</p> <p>1 Tính nhẩm.</p> <p>a) 2×1 3×1 4×1 5×1 b) $2 : 1$ $3 : 1$ $4 : 1$ $5 : 1$</p> <p>Nhận xét: • Số nào nhân với 1 cũng bằng chính số đó.</p>	- HS đọc yêu cầu Bài 1.																								
- GV chia lớp thành 2 đội, mỗi đội lần lượt nêu kết quả các phép nhân, phép chia với 1.	- HS tham gia trò chơi theo đội.																								
- GV yêu cầu đội 1 nêu kết quả các phép nhân.	- HS nêu: $2 \times 1 = 2$; $3 \times 1 = 3$; $4 \times 1 = 4$; $5 \times 1 = 5$.																								

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV yêu cầu đội 2 nêu kết quả các phép chia.	- HS nêu: $2 : 1 = 2$; $3 : 1 = 3$; $4 : 1 = 4$; $5 : 1 = 5$.
- GV hỏi: Em nhận xét gì khi một số nhân với 1 hoặc chia cho 1?	- HS trả lời: Số nào nhân với 1 hoặc chia cho 1 cũng bằng chính số đó.
- GV kết luận kiến thức: Nhân một số với 1 hoặc chia một số cho 1 thì kết quả bằng chính số đó.	- HS đọc lại nhận xét trong SGK.
- Bài 2. Luyện tập (Làm việc cá nhân) Tính theo mẫu. 	- HS đọc yêu cầu Bài 2.
- GV yêu cầu HS đọc bài mẫu $1 \times 2 = 1 + 1 = 2$.	- HS đọc bài mẫu và nêu cách làm.
- GV cho HS làm các phép tính vào vở.	- HS làm bài vào vở.
- GV mời HS nêu kết quả từng phép tính.	- HS nêu: $1 \times 3 = 3$; $1 \times 6 = 6$; $1 \times 4 = 4$; $1 \times 5 = 5$.
- GV hỏi: Em nhận xét gì về số 1 nhân với một số?	- HS trả lời: Số 1 nhân với số nào cũng bằng chính số đó.
- GV kết luận kiến thức: Số 1 nhân với số nào thì kết quả bằng chính số đó.	- HS lắng nghe, sửa bài.
3. VẬN DỤNG (3 PHÚT): - Mục tiêu: + Vận dụng kiến thức đã học để xử lý tình huống tính nhanh. * Cách tiến hành:	
- GV nêu tình huống: Mỗi bạn tặng 1 quyển vở cho lớp. Có 6 bạn cùng tặng vở. Có tất cả mấy quyển vở?	- HS trả lời: Có $1 \times 6 = 6$ quyển vở.
- GV kết luận kiến thức: Toán học giúp chúng ta tính nhanh các tình huống trong học tập và cuộc sống hằng ngày.	- HS lắng nghe, ghi nhớ.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3**CHỦ ĐỀ 1: ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG****Bài 08: LUYỆN TẬP CHUNG****TUẦN 4 - TIẾT 2: LUYỆN TẬP CHUNG (T3) - Trang 26, 27****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:****1. Năng lực đặc thù:**

- Củng cố phép nhân, phép chia với 0 và các bảng nhân, bảng chia đã học.
- Giải được bài toán có lời văn liên quan đến phép nhân và tính độ dài đường gấp khúc.
- Hoàn thành được dãy tính theo sơ đồ, biết trình bày lời giải rõ ràng.

2. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ, tự học: Tự đọc yêu cầu bài, tự tính nhẩm, tự làm bài vào vở/bảng con và kiểm tra kết quả trước khi trình bày.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết lựa chọn phép tính, quy tắc hoặc cách quan sát phù hợp để giải quyết nhiệm vụ học tập.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trao đổi nhóm, trình bày cách làm, nhận xét bài làm của bạn và thống nhất kết quả.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia các hoạt động học tập, hoàn thành đầy đủ bài tập được giao.
- Trách nhiệm: Care thận khi tính toán, trình bày bài giải rõ ràng và sửa lỗi sau khi được góp ý.
- Trung thực: Tự đối chiếu kết quả, mạnh dạn nhận lỗi sai và sửa lại cho đúng.

4. Tích hợp:

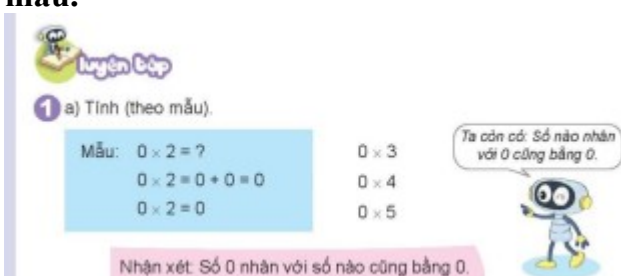
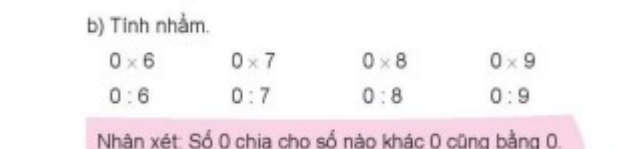
- Tích hợp lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống: Qua tình huống góp vở giúp các bạn vùng bị lũ lụt trong SGK, HS biết chia sẻ với bạn gặp khó khăn, hình thành tình thân tương thân tương ái.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

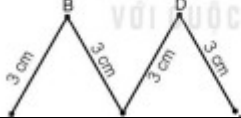
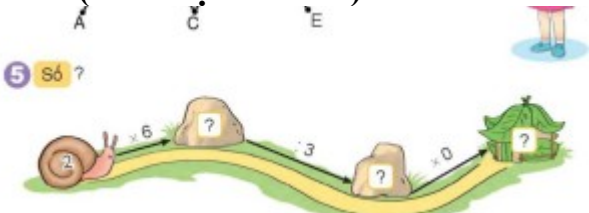
- Kế hoạch bài dạy, bài giảng PowerPoint.
- SGK Toán 3, bảng con, phiếu học tập, bút dạ.
- Máy tính, máy chiếu/bảng tương tác để trình chiếu hình bài tập trong SGK.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (5 PHÚT):	
- Mục tiêu:	
+ Ôn lại bảng nhân, bảng chia đã học và tạo hứng thú học tập.	
* Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Gọi tên kết quả” với các phép tính: 3×4 , $14 : 2$, 5×0 , $0 : 6$.	- HS tham gia trò chơi, trả lời nhanh.
- GV mời HS đọc kết quả.	- HS đọc: $3 \times 4 = 12$; $14 : 2 = 7$; $5 \times 0 = 0$; $0 : 6 = 0$.
- GV hỏi: Số nào nhân với 0 thì kết quả bằng mấy?	- HS trả lời: Số nào nhân với 0 cũng bằng 0.
- GV nhận xét, giới thiệu tiết luyện tập.	- HS lắng nghe, ghi tên bài vào vở.
- GV kết luận kiến thức: Khi tính nhẩm, cần nhớ các nhận xét đặc biệt về số 0 và số 1 để làm bài nhanh hơn.	- HS nhắc lại ý chính.
2. LUYỆN TẬP (27 PHÚT):	
- Mục tiêu:	

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>+ Tính nhẩm được phép nhân, phép chia với 0. + Ghép được các phép tính có cùng kết quả. + Giải được bài toán thực tế bằng phép nhân và tính được độ dài đường gấp khúc.</p> <p>Mục tiêu tích hợp: Tích hợp lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống - HS biết liên hệ bài toán góp vở với việc chia sẻ, giúp đỡ bạn gặp khó khăn, nhất là trong hoàn cảnh thiên tai, lũ lụt.</p> <p>* Cách tiến hành:</p>	
<p>- Bài 1a. (Làm việc cá nhân) Tính theo mẫu.</p> 	<p>- HS đọc yêu cầu Bài 1a.</p>
<p>- GV yêu cầu HS đọc bài mẫu $0 \times 2 = 0 + 0 = 0$.</p>	<p>- HS đọc bài mẫu và nêu cách làm.</p>
<p>- GV cho HS làm các phép tính còn lại vào bảng con.</p>	<p>- HS viết: $0 \times 3 = 0$; $0 \times 4 = 0$; $0 \times 5 = 0$.</p>
<p>- GV hỏi: Em nhận xét gì khi số 0 nhân với một số?</p>	<p>- HS trả lời: Số 0 nhân với số nào cũng bằng 0.</p>
<p>- GV yêu cầu HS đọc lại nhận xét trong SGK.</p>	<p>- HS đọc: Số 0 nhân với số nào cũng bằng 0.</p>
<p>- GV kết luận kiến thức: Trong phép nhân, nếu có thừa số 0 thì tích bằng 0.</p>	<p>- HS lắng nghe, sửa bài.</p>
<p>- Bài 1b. (Làm việc cá nhân) Tính nhẩm.</p> 	<p>- HS đọc yêu cầu Bài 1b.</p>
<p>- GV yêu cầu HS tính nhẩm các phép nhân với 0.</p>	<p>- HS nêu: $0 \times 6 = 0$; $0 \times 7 = 0$; $0 \times 8 = 0$; $0 \times 9 = 0$.</p>
<p>- GV yêu cầu HS tính nhẩm các phép chia 0 cho một số khác 0.</p>	<p>- HS nêu: $0 : 6 = 0$; $0 : 7 = 0$; $0 : 8 = 0$; $0 : 9 = 0$.</p>
<p>- GV hỏi: Em nhận xét gì về số 0 chia cho số nào khác 0?</p>	<p>- HS trả lời: Số 0 chia cho số nào khác 0 cũng bằng 0.</p>
<p>- GV cho HS đối vở kiểm tra kết quả.</p>	<p>- HS đối vở, kiểm tra và sửa bài.</p>
<p>- GV kết luận kiến thức: Số 0 chia cho số nào khác 0 thì thương bằng 0.</p>	<p>- HS lắng nghe, ghi nhớ.</p>
<p>- Bài 2. (Trò chơi học tập “Tìm bạn cùng kết quả”) Hai phép tính nào dưới đây có cùng kết quả?</p>	<p>- HS đọc yêu cầu Bài 2.</p>

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>2 Hai phép tính nào dưới đây có cùng kết quả?</p> 	
<ul style="list-style-type: none"> - GV chia lớp thành nhóm 4, yêu cầu tính kết quả từng phép tính trên trục thẳng và thẻ số. - GV mời HS nêu kết quả các phép tính. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS làm việc nhóm 4, tính từng kết quả. - HS nêu: $0 : 6 = 0$; $15 : 3 = 5$; $3 \times 4 = 12$; $14 : 2 = 7$; $28 : 4 = 7$; $5 \times 0 = 0$; $25 : 5 = 5$; $2 \times 6 = 12$.
<ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS nối các phép tính có cùng kết quả. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS nêu các cặp: $0 : 6$ và 5×0; $15 : 3$ và $25 : 5$; 3×4 và 2×6; $14 : 2$ và $28 : 4$.
<ul style="list-style-type: none"> - GV hỏi: Muốn tìm hai phép tính có cùng kết quả, em làm thế nào? 	<ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời: Em tính từng phép tính rồi so sánh kết quả.
<ul style="list-style-type: none"> - GV kết luận kiến thức: Cần tính chính xác từng phép tính trước khi ghép các phép tính có kết quả bằng nhau. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS lắng nghe, hoàn thiện bài.
<p>- Bài 3. (Làm việc cá nhân) Giải bài toán.</p> <p>3 Tổ Một có 8 bạn, mỗi bạn góp 5 quyển vở để giúp đỡ các bạn vùng bị lũ lụt.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - HS đọc yêu cầu Bài 3.
<ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS nêu dữ kiện bài toán. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS nêu: Tổ Một có 8 bạn, mỗi bạn góp 5 quyển vở để giúp đỡ các bạn vùng bị lũ lụt.
<ul style="list-style-type: none"> - GV hỏi: Bài toán hỏi gì và dùng phép tính nào? 	<ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời: Hỏi tổ Một góp được bao nhiêu quyển vở; dùng phép nhân 5×8.
<p>- Tích hợp lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống: GV hỏi dẫn: “Vì sao việc góp vở giúp các bạn vùng bị lũ lụt là việc làm đáng quý?” GV diễn giải: Khi thiên tai xảy ra, nhiều bạn nhỏ có thể thiếu sách vở, đồ dùng học tập. Việc mỗi bạn góp một phần nhỏ sẽ tạo thành sự giúp đỡ lớn cho bạn bè. Qua bài toán, các em hiểu rằng học Toán không chỉ để tính đúng số quyển vở mà còn để nhận ra ý nghĩa của sự sẻ chia, biết yêu thương, giúp đỡ người gặp khó khăn và sống có trách nhiệm với cộng đồng.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời: Vì việc góp vở giúp các bạn vùng lũ có đồ dùng học tập, thể hiện sự yêu thương và chia sẻ.
<ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS trình bày một bài giải hoàn chỉnh vào vở. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS trình bày: Bài giải Tổ Một góp được số quyển vở là: $5 \times 8 = 40$ (quyển) Đáp số: 40 quyển vở.
<ul style="list-style-type: none"> - GV kết luận kiến thức: Khi các nhóm có số lượng bằng nhau, ta có thể dùng phép nhân để tìm tổng số đồ vật. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS lắng nghe, sửa bài.
<p>- Bài 4. (Làm việc nhóm 2) Tính độ dài</p>	<ul style="list-style-type: none"> - HS đọc yêu cầu Bài 4.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>đường gấp khúc ABCDE.</p> <p>Hỏi to: Một gấp được bao nhiêu quyển vở?</p> <p>4 Tính độ dài đường gấp khúc ABCDE.</p>  <p>Đường gấp khúc ABCDE gồm bốn đoạn thẳng có cùng độ dài là 3 cm.</p>	
- GV yêu cầu HS quan sát hình và nêu số đoạn thẳng của đường gấp khúc.	- HS nêu: Đường gấp khúc ABCDE gồm 4 đoạn thẳng.
- GV hỏi: Mỗi đoạn thẳng dài bao nhiêu xăng-ti-mét?	- HS trả lời: Mỗi đoạn thẳng dài 3 cm.
- GV hỏi: Muốn tính độ dài đường gấp khúc, ta có thể làm phép tính nào?	- HS trả lời: Có thể tính $3 + 3 + 3 + 3$ hoặc 3×4 .
- GV yêu cầu HS trình bày một bài giải hoàn chỉnh.	- HS trình bày: Bài giải Độ dài đường gấp khúc ABCDE là: $3 \times 4 = 12$ (cm) Đáp số: 12 cm.
- GV kết luận kiến thức: Khi các đoạn thẳng trong đường gấp khúc có cùng độ dài, ta có thể dùng phép nhân để tính nhanh tổng độ dài.	- HS lắng nghe, ghi nhớ.
<p>- Bài 5. (Làm việc cá nhân) Số?</p>  <p>5 Số ?</p>	- HS đọc yêu cầu Bài 5.
- GV yêu cầu HS đọc đường đi của chú ốc và các phép tính trên đường.	- HS đọc: bắt đầu từ 2, nhân 6, chia 3, nhân 0.
- GV hỏi: Sau phép tính 2×6 được số nào?	- HS trả lời: $2 \times 6 = 12$.
- GV hỏi: Sau đó $12 : 3$ được số nào?	- HS trả lời: $12 : 3 = 4$.
- GV hỏi: Cuối cùng 4×0 được số nào?	- HS trả lời: $4 \times 0 = 0$.
- GV kết luận kiến thức: Với dãy tính nối tiếp, cần thực hiện lần lượt từ trái sang phải theo đường đi của bài.	- HS lắng nghe, hoàn thiện bài.
<p>3. VẬN DỤNG (3 PHÚT):</p> <p>- Mục tiêu:</p> <p>+ Nêu được một việc làm thể hiện sự chia sẻ với bạn bè.</p> <p>* Cách tiến hành:</p>	
- GV hỏi: Sau bài toán góp vở, em có thể làm gì để giúp bạn gặp khó khăn?	- HS trả lời: Em có thể tặng sách vở, bút, quần áo hoặc cùng lớp quyên góp giúp bạn.
- GV kết luận kiến thức: Biết tính toán giúp chúng ta thực hiện tốt hơn các việc làm chia sẻ, giúp đỡ bạn bè và cộng đồng.	- HS lắng nghe, ghi nhớ.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3**CHỦ ĐỀ 2: BẢNG NHÂN, BẢNG CHIA****Bài 09: BẢNG NHÂN 6, BẢNG CHIA 6****TUẦN 4 - TIẾT 3: BẢNG NHÂN 6, BẢNG CHIA 6 (T1) - Trang 28, 29****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:****1. Năng lực đặc thù:**

- Hình thành được bảng nhân 6 và bảng chia 6 từ tình huống thực tế.
- Thực hiện được một số phép nhân, phép chia trong bảng nhân 6, bảng chia 6.
- Nhận biết mối quan hệ giữa phép nhân và phép chia.

2. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ, tự học: Tự đọc yêu cầu bài, tự tính nhẩm, tự làm bài vào vở/bảng con và kiểm tra kết quả trước khi trình bày.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết lựa chọn phép tính, quy tắc hoặc cách quan sát phù hợp để giải quyết nhiệm vụ học tập.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trao đổi nhóm, trình bày cách làm, nhận xét bài làm của bạn và thống nhất kết quả.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia các hoạt động học tập, hoàn thành đầy đủ bài tập được giao.
- Trách nhiệm: Care thận khi tính toán, trình bày bài giải rõ ràng và sửa lỗi sau khi được góp ý.
- Trung thực: Tự đối chiếu kết quả, mạnh dạn nhận lỗi sai và sửa lại cho đúng.

4. Tích hợp:

- Tích hợp AI (Khung 3439) - 3.A1.1: HS nhận biết AI/trợ lí học tập có thể tạo câu đố luyện bảng nhân, bảng chia nhưng HS vẫn cần tự tính và kiểm tra kết quả. Gợi ý hoạt động: GV dùng ChatGPT/Gemini tạo 3 câu đố vui về bảng nhân 6, bảng chia 6; HS giải bằng bảng con, sau đó đối chiếu với đáp án GV chốt.

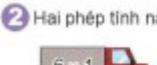
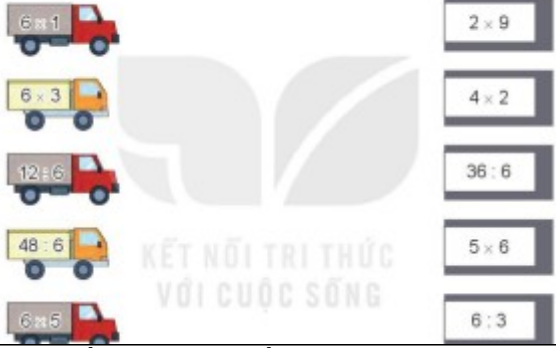
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

- Kế hoạch bài dạy, bài giảng PowerPoint.
- SGK Toán 3, bảng con, phiếu học tập, bút dạ.
- Máy tính, máy chiếu/bảng tương tác để trình chiếu hình bài tập trong SGK.
- ChatGPT/Gemini dùng ở chế độ trình chiếu của GV để tạo câu đố luyện bảng nhân 6, bảng chia 6.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (5 PHÚT):	
- Mục tiêu:	
+ Ôn lại bảng nhân, bảng chia đã học và tạo hứng thú vào bài mới.	
* Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Bắn tên phép tính” với các phép nhân, phép chia đã học.	- HS tham gia trò chơi, trả lời nhanh.
- GV nêu: 5×6 bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $5 \times 6 = 30$.
- GV hỏi: Nếu mỗi đoạn đường dài 6 km, 4 đoạn đường dài bao nhiêu ki-lô-mét?	- HS trả lời: Có thể tính $6 \times 4 = 24$ km.
- GV giới thiệu bài “Bảng nhân 6, bảng chia 6”.	- HS lắng nghe, ghi tên bài vào vở.
- GV kết luận kiến thức: Bảng nhân giúp tính nhanh tổng của các số hạng bằng nhau; bảng	- HS nhắc lại ý chính.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
chia giúp chia đều theo nhóm.	
2. KHÁM PHÁ (12 PHÚT): - Mục tiêu: + Lập được bảng nhân 6, bảng chia 6 từ tình huống thực tế. + Nhận biết được mối quan hệ giữa phép nhân 6 và phép chia 6. * Cách tiến hành:	
- GV cho HS quan sát phần Khám phá trong SGK. 	- HS quan sát tranh và bảng nhân 6, bảng chia 6.
- GV hỏi: Bạn nhỏ đi được 6 km trong 1 giờ. Đi trong 4 giờ thì được bao nhiêu ki-lô-mét?	- HS trả lời: Đi trong 4 giờ được $6 \times 4 = 24$ km.
- GV yêu cầu HS viết phép nhân và phép chia tương ứng.	- HS viết: $6 \times 4 = 24$; $24 : 6 = 4$.
- GV hướng dẫn HS hoàn thành bảng nhân 6 theo quy luật thêm 6.	- HS hoàn thành bảng nhân 6: 6, 12, 18, 24, 30, 36, 42, 48, 54, 60.
- GV hướng dẫn HS hoàn thành bảng chia 6 dựa vào bảng nhân 6.	- HS hoàn thành bảng chia 6: $6 : 6 = 1$; $12 : 6 = 2$; $18 : 6 = 3$; $24 : 6 = 4$; $30 : 6 = 5$; $36 : 6 = 6$; $42 : 6 = 7$; $48 : 6 = 8$; $54 : 6 = 9$; $60 : 6 = 10$.
- GV kết luận kiến thức: Có thể lập bảng chia 6 từ bảng nhân 6 vì phép nhân và phép chia có mối quan hệ ngược nhau.	- HS đọc lại bảng nhân 6, bảng chia 6.
3. LUYỆN TẬP (15 PHÚT): - Mục tiêu: + Tính nhẩm được phép nhân, phép chia trong bảng nhân 6, bảng chia 6. + Ghép được hai phép tính có cùng kết quả. Mục tiêu tích hợp: AI 3.A1.1 - HS nhận biết AI/trợ lý học tập có thể hỗ trợ tạo câu đố luyện bảng nhân, bảng chia; HS vẫn phải tự tính, kiểm tra và chốt đáp án bằng kiến	

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
thức toán học. * Cách tiến hành:	
- Bài 1. (Trò chơi học tập “Tiếp sức bảng 6”) Tính nhẩm.  1 Tính nhẩm. a) 6×1 b) $12 : 6$ c) 6×5 6×4 $18 : 6$ $30 : 6$ 6×6 $48 : 6$ $30 : 5$	- HS đọc yêu cầu Bài 1.
- GV chia lớp thành 3 đội, mỗi đội phụ trách một cột phép tính.	- HS làm việc theo đội, tính nhanh kết quả.
- GV yêu cầu đội 1 nêu kết quả câu a.	- HS nêu: $6 \times 1 = 6$; $6 \times 4 = 24$; $6 \times 6 = 36$.
- GV yêu cầu đội 2 nêu kết quả câu b.	- HS nêu: $12 : 6 = 2$; $18 : 6 = 3$; $48 : 6 = 8$.
- GV yêu cầu đội 3 nêu kết quả câu c.	- HS nêu: $6 \times 5 = 30$; $30 : 6 = 5$; $30 : 5 = 6$.
- GV kết luận kiến thức: Bảng nhân 6 và bảng chia 6 giúp các em tính nhẩm nhanh, nhưng vẫn cần kiểm tra lại bằng phép tính liên quan.	- HS lắng nghe, sửa bài.
- Bài 2. (Làm việc nhóm 4 kết hợp công cụ AI của GV) Hai phép tính nào dưới đây có cùng kết quả?  2 Hai phép tính nào dưới đây có cùng kết quả? 	- HS đọc yêu cầu Bài 2.
- GV yêu cầu HS tính kết quả từng phép tính trên xe tải và biển bên phải.	- HS tính: $6 \times 1 = 6$; $6 \times 3 = 18$; $12 : 6 = 2$; $48 : 6 = 8$; $6 \times 5 = 30$; $2 \times 9 = 18$; $4 \times 2 = 8$; $36 : 6 = 6$; $5 \times 6 = 30$; $6 : 3 = 2$.
- GV giao nhiệm vụ nhóm 4 nối các phép tính có cùng kết quả.	- HS thảo luận nhóm và nêu: 6×1 với $36 : 6$; 6×3 với 2×9 ; $12 : 6$ với $6 : 3$; $48 : 6$ với 4×2 ; 6×5 với 5×6 .
- Tích hợp AI 3.A1.1: GV hỏi dẫn: “Nếu cô dùng ChatGPT/Gemini để tạo thêm câu đố luyện bảng nhân 6, các em có được chép ngay đáp án của máy không?” GV diễn giải: Trợ lý AI có thể tạo nhanh câu đố như “Phép tính nào có kết quả bằng 24?” hoặc “6 x mấy bằng 42?”. Tuy nhiên, AI chỉ là công cụ hỗ trợ luyện tập; HS phải tự nhẩm bằng bảng	- HS trả lời: Không chép ngay đáp án của máy; em phải tự tính, kiểm tra lại rồi mới nêu kết quả.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
nhân, bảng chia 6, viết kết quả vào bảng con và dùng phép tính ngược để kiểm tra. Không để AI làm thay toàn bộ bài tập vì như vậy các em không rèn được tư duy toán học.	
- GV yêu cầu HS tự tạo thêm 1 cặp phép tính có cùng kết quả liên quan đến bảng 6.	- HS nêu ví dụ: 6×4 và $24 : 4$ đều bằng 6; hoặc $42 : 6$ và $14 : 2$ đều bằng 7.
- GV kết luận kiến thức: Muốn ghép hai phép tính có cùng kết quả, cần tính từng phép tính, so sánh và kiểm tra lại bằng bảng nhân, bảng chia.	- HS lắng nghe, hoàn thiện bài.
4. VẬN DỤNG (3 PHÚT): - Mục tiêu: + Vận dụng bảng nhân 6, bảng chia 6 vào tình huống thực tế. * Cách tiến hành:	
- GV nêu: Mỗi hộp có 6 chiếc bút. 7 hộp có bao nhiêu chiếc bút?	- HS trả lời: $6 \times 7 = 42$ chiếc bút.
- GV kết luận kiến thức: Bảng nhân 6, bảng chia 6 được dùng nhiều trong các tình huống nhóm có 6 đồ vật hoặc chia đều theo nhóm 6.	- HS lắng nghe, ghi nhớ.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3**CHỦ ĐỀ 2: BẢNG NHÂN, BẢNG CHIA****Bài 09: BẢNG NHÂN 6, BẢNG CHIA 6****TUẦN 4 - TIẾT 4: BẢNG NHÂN 6, BẢNG CHIA 6 (T2) - Trang 29, 30****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:****1. Năng lực đặc thù:**

- Củng cố bảng nhân 6, bảng chia 6 và vận dụng vào tính nhẩm.
- Hoàn thành được dãy số, bảng nhân, bảng chia và bài toán thực tế liên quan đến bảng 6.
- Biết trình bày bài giải hoàn chỉnh đối với bài toán có lời văn.

2. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ, tự học: Tự đọc yêu cầu bài, tự tính nhẩm, tự làm bài vào vở/bảng con và kiểm tra kết quả trước khi trình bày.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết lựa chọn phép tính, quy tắc hoặc cách quan sát phù hợp để giải quyết nhiệm vụ học tập.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trao đổi nhóm, trình bày cách làm, nhận xét bài làm của bạn và thống nhất kết quả.

3. Phẩm chất:

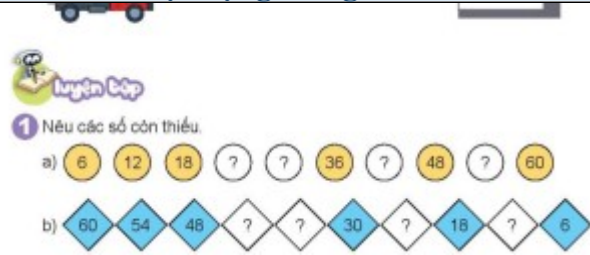
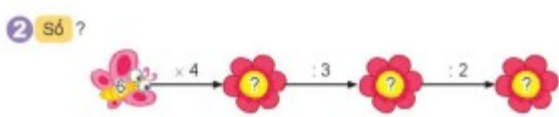
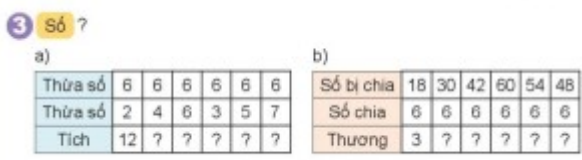
- Chăm chỉ: Tích cực tham gia các hoạt động học tập, hoàn thành đầy đủ bài tập được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi tính toán, trình bày bài giải rõ ràng và sửa lỗi sau khi được góp ý.
- Trung thực: Tự đối chiếu kết quả, mạnh dạn nhận lỗi sai và sửa lại cho đúng.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

- Kế hoạch bài dạy, bài giảng PowerPoint.
- SGK Toán 3, bảng con, phiếu học tập, bút dạ.
- Máy tính, máy chiếu/bảng tương tác để trình chiếu hình bài tập trong SGK.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (5 PHÚT):	
- Mục tiêu: + Ôn bảng nhân 6, bảng chia 6. * Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Truyền điện bảng 6”.	- HS tham gia trò chơi, đọc nối tiếp bảng nhân 6, bảng chia 6.
- GV hỏi: 6×8 bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $6 \times 8 = 48$.
- GV hỏi: $54 : 6$ bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $54 : 6 = 9$.
- GV nhận xét, giới thiệu tiết luyện tập.	- HS lắng nghe.
- GV kết luận kiến thức: Thuộc bảng nhân 6, bảng chia 6 giúp tính nhanh các bài luyện tập.	- HS nhắc lại ý chính.
2. LUYỆN TẬP (27 PHÚT):	
- Mục tiêu: + Nêu đúng số còn thiếu trong dãy số cách đều 6. + Hoàn thành được sơ đồ tính, bảng nhân, bảng chia. + Giải được bài toán chia đều bằng bảng chia 6. * Cách tiến hành:	
- Bài 1. (Làm việc cá nhân) Nêu các số còn thiếu.	- HS đọc yêu cầu Bài 1.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<div></div>	
- GV yêu cầu HS quan sát dãy a và nêu quy luật.	- HS trả lời: Dãy a tăng thêm 6.
- GV yêu cầu HS nêu các số còn thiếu ở dãy a.	- HS nêu: 24, 30, 42, 54.
- GV yêu cầu HS quan sát dãy b và nêu quy luật.	- HS trả lời: Dãy b giảm bớt 6.
- GV yêu cầu HS nêu các số còn thiếu ở dãy b.	- HS nêu: 42, 36, 24, 12.
- GV kết luận kiến thức: Dãy số trong bảng nhân 6 tăng hoặc giảm đều 6 đơn vị.	- HS lắng nghe, hoàn thiện bài.
- Bài 2. (Làm việc nhóm 2) Số?	- HS đọc yêu cầu Bài 2.
<div></div>	- HS đọc: bắt đầu từ 6, nhân 4, chia 3, chia 2.
- GV yêu cầu HS đọc sơ đồ phép tính từ trái sang phải.	- HS trả lời: $6 \times 4 = 24$.
- GV hỏi: 6×4 bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $24 : 3 = 8$.
- GV hỏi: $24 : 3$ bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $8 : 2 = 4$.
- GV kết luận kiến thức: Với sơ đồ nhiều bước, cần thực hiện phép tính lần lượt theo chiều mũi tên.	- HS lắng nghe, ghi kết quả vào vở.
- Bài 3. (Làm việc cá nhân) Số?	- HS đọc yêu cầu Bài 3.
<div></div>	
- GV yêu cầu HS hoàn thành bảng nhân 6 ở câu a.	- HS viết: $6 \times 2 = 12$; $6 \times 4 = 24$; $6 \times 6 = 36$; $6 \times 3 = 18$; $6 \times 5 = 30$; $6 \times 7 = 42$.
- GV yêu cầu HS hoàn thành bảng chia 6 ở câu b.	- HS viết: $18 : 6 = 3$; $30 : 6 = 5$; $42 : 6 = 7$; $60 : 6 = 10$; $54 : 6 = 9$; $48 : 6 = 8$.
- GV hỏi: Em dùng bảng nào để kiểm tra kết quả bảng chia 6?	- HS trả lời: Em dùng bảng nhân 6 để kiểm tra.
- GV cho HS đổi vở, kiểm tra kết quả của bạn.	- HS đổi vở, kiểm tra và sửa bài.
- GV kết luận kiến thức: Phép nhân và phép chia có liên hệ với nhau nên có thể dùng bảng nhân để kiểm tra bảng chia.	- HS lắng nghe, ghi nhớ.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- Bài 4. (Làm việc nhóm 2) Số? 	- HS đọc yêu cầu Bài 4.
- GV yêu cầu HS quan sát mỗi hộp bút chì màu và đếm số bút trong một hộp.	- HS trả lời: Mỗi hộp có 6 chiếc bút chì màu.
- GV hỏi: Có 4 hộp như vậy, ta dùng phép tính nào?	- HS trả lời: Dùng phép nhân 6×4 .
- GV yêu cầu HS điền số vào câu b.	- HS viết: $6 \times 4 = 24$ (chiếc).
- GV mời HS nêu lại kết quả hoàn chỉnh.	- HS nêu: a) Mỗi hộp có 6 chiếc bút chì màu. b) Số bút chì màu ở 4 hộp là: $6 \times 4 = 24$ chiếc.
- GV kết luận kiến thức: Khi các hộp có số lượng bằng nhau, ta dùng phép nhân để tìm tổng số đồ vật.	- HS lắng nghe, sửa bài.
- Bài 5. (Làm việc cá nhân) Giải bài toán. 	- HS đọc yêu cầu Bài 5.
- GV yêu cầu HS nêu dữ kiện bài toán.	- HS nêu: Một thanh gỗ dài 60 cm được chia thành 6 đoạn bằng nhau.
- GV hỏi: Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Hỏi mỗi đoạn gỗ dài bao nhiêu xăng-ti-mét.
- GV hỏi: Muốn tìm độ dài mỗi đoạn, ta làm phép tính nào?	- HS trả lời: Ta làm phép chia $60 : 6$.
- GV yêu cầu HS trình bày một bài giải hoàn chỉnh vào vở.	- HS trình bày: Bài giải Mỗi đoạn gỗ dài là: $60 : 6 = 10$ (cm) Đáp số: 10 cm.
- GV kết luận kiến thức: Khi chia một độ dài thành các phần bằng nhau, ta dùng phép chia để tìm độ dài mỗi phần.	- HS lắng nghe, hoàn thiện bài.
3. VẬN DỤNG (3 PHÚT): - Mục tiêu: + Vận dụng bảng chia 6 vào tình huống chia đều. * Cách tiến hành:	
- GV nêu: Có 48 quyển vở chia đều cho 6 tổ. Mỗi tổ được mấy quyển?	- HS trả lời: Mỗi tổ được $48 : 6 = 8$ quyển vở.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV kết luận kiến thức: Bảng chia 6 giúp giải nhanh các tình huống chia đều thành 6 phần bằng nhau.	- HS lắng nghe, ghi nhớ.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3**CHỦ ĐỀ 2: BẢNG NHÂN, BẢNG CHIA****Bài 10: BẢNG NHÂN 7, BẢNG CHIA 7****TUẦN 4 - TIẾT 5: BẢNG NHÂN 7, BẢNG CHIA 7 (T1) - Trang 31****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:****1. Năng lực đặc thù:**

- Hình thành được bảng nhân 7, bảng chia 7 từ tình huống trò chơi kéo co.
- Thực hiện được một số phép nhân, phép chia trong bảng nhân 7, bảng chia 7.
- Nhận biết mối quan hệ giữa phép nhân 7 và phép chia 7.

2. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ, tự học: Tự đọc yêu cầu bài, tự tính nhẩm, tự làm bài vào vở/bảng con và kiểm tra kết quả trước khi trình bày.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết lựa chọn phép tính, quy tắc hoặc cách quan sát phù hợp để giải quyết nhiệm vụ học tập.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trao đổi nhóm, trình bày cách làm, nhận xét bài làm của bạn và thống nhất kết quả.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia các hoạt động học tập, hoàn thành đầy đủ bài tập được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi tính toán, trình bày bài giải rõ ràng và sửa lỗi sau khi được góp ý.
- Trung thực: Tự đối chiếu kết quả, mạnh dạn nhận lỗi sai và sửa lại cho đúng.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

- Kế hoạch bài dạy, bài giảng PowerPoint.
- SGK Toán 3, bảng con, phiếu học tập, bút dạ.
- Máy tính, máy chiếu/bảng tương tác để trình chiếu hình bài tập trong SGK.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (5 PHÚT):	
- Mục tiêu:	
+ Ôn bảng nhân 6, bảng chia 6 và tạo hứng thú vào bảng nhân 7.	
* Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Vòng quay bảng 6”.	- HS tham gia trò chơi, trả lời phép tính được chọn.
- GV hỏi: 6×7 bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $6 \times 7 = 42$.
- GV hỏi: $42 : 6$ bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $42 : 6 = 7$.
- GV dẫn dắt: Tiết học hôm nay chúng ta lập bảng nhân 7, bảng chia 7.	- HS lắng nghe, ghi tên bài vào vở.
- GV kết luận kiến thức: Mỗi bảng nhân đều có thể giúp lập bảng chia tương ứng.	- HS nhắc lại ý chính.
2. KHÁM PHÁ (12 PHÚT):	
- Mục tiêu:	
+ Lập được phép nhân 7×2 từ tình huống mỗi đội kéo co có 7 bạn.	
+ Hoàn thành được bảng nhân 7, bảng chia 7.	
* Cách tiến hành:	
- GV cho HS quan sát phần Khám phá trong SGK.	- HS quan sát tranh kéo co và bảng nhân 7, bảng chia 7.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
nhân 7 để tìm nhanh kết quả phép nhân và kiểm tra kết quả phép chia cho 7.	
4. VẬN DỤNG (3 PHÚT): - Mục tiêu: + Vận dụng bảng nhân 7 vào tình huống thực tế. * Cách tiến hành:	
- GV nêu: Mỗi tuần có 7 ngày. 4 tuần có bao nhiêu ngày?	- HS trả lời: $7 \times 4 = 28$ ngày.
- GV kết luận kiến thức: Bảng nhân 7, bảng chia 7 giúp các em giải nhanh các tình huống theo nhóm 7 trong đời sống.	- HS lắng nghe, ghi nhớ.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3

CHỦ ĐỀ 2: BẢNG NHÂN, BẢNG CHIA

Bài 10: BẢNG NHÂN 7, BẢNG CHIA 7

TUẦN 5 - TIẾT 1: BẢNG NHÂN 7, BẢNG CHIA 7 (T2) - Trang 32

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù:

- Củng cố bảng nhân 7, bảng chia 7; tính được các phép nhân, phép chia có liên quan đến 7.
- Vận dụng bảng nhân 7, bảng chia 7 để giải bài toán có lời văn và điền số còn thiếu.
- So sánh được giá trị các biểu thức nhân, chia đơn giản trong phạm vi bảng 7.

2. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ, tự học: Tự đọc yêu cầu bài, tự tính nhẩm, tự làm bài vào vở/bảng con và kiểm tra kết quả trước khi trình bày.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết lựa chọn phép tính, quy tắc hoặc cách quan sát phù hợp để giải quyết nhiệm vụ học tập.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trao đổi nhóm, trình bày cách làm, nhận xét bài làm của bạn và thống nhất kết quả.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia các hoạt động học tập, hoàn thành đầy đủ bài tập được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi tính toán, trình bày bài giải rõ ràng và sửa lỗi sau khi được góp ý.
- Trung thực: Tự đối chiếu kết quả, mạnh dạn nhận lỗi sai và sửa lại cho đúng.

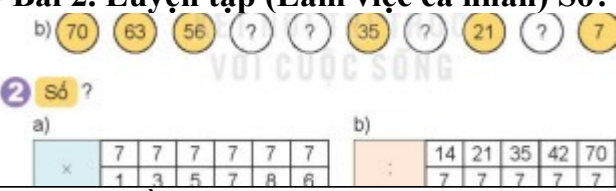
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

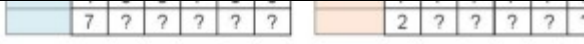
- Kế hoạch bài dạy, bài giảng PowerPoint.
- SGK Toán 3, bảng con, phiếu học tập, bút dạ.
- Máy tính, máy chiếu/bảng tương tác để trình chiếu hình bài tập trong SGK.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (5 PHÚT): - Mục tiêu: + Ôn lại bảng nhân 7, bảng chia 7. + Tạo hứng thú trước khi luyện tập.	

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
* Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Truyền điện bảng 7”.	- HS tham gia trò chơi theo hiệu lệnh của GV.
- GV nêu phép tính 7×4 và gọi HS trả lời.	- HS trả lời: $7 \times 4 = 28$.
- GV nêu phép tính $56 : 7$ và gọi HS trả lời.	- HS trả lời: $56 : 7 = 8$.
- GV hỏi: Muốn chia một số cho 7 nhanh, em cần nhớ kiến thức nào?	- HS trả lời: Em cần nhớ bảng chia 7 và bảng nhân 7.
- GV kết luận kiến thức: Bảng nhân 7 và bảng chia 7 có mối quan hệ chặt chẽ, giúp chúng ta tính nhẩm nhanh và giải bài toán thực tế.	- HS lắng nghe, ghi nhớ.
2. LUYỆN TẬP (27 PHÚT): - Mục tiêu: + Tính đúng các phép nhân, phép chia trong bảng 7. + Giải được bài toán có lời văn liên quan đến bảng nhân 7, bảng chia 7. + Điền đúng số còn thiếu và so sánh đúng các biểu thức. * Cách tiến hành:	
- Bài 2. (Làm việc nhóm 2) Rô-bốt lấy các quả bóng ghi phép tính có kết quả bé hơn 28.  Rô-bốt lấy các quả bóng ghi phép tính có kết quả bé hơn 28. Hỏi F lấy được bao nhiêu quả bóng như vậy? 	- HS đọc yêu cầu Bài 2.
- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm 2, tính kết quả từng phép tính ghi trên quả bóng.	- HS thảo luận: $7 \times 3 = 21$; $56 : 7 = 8$; $35 : 7 = 5$; $7 \times 6 = 42$; $7 \times 4 = 28$; $49 : 7 = 7$; $7 \times 9 = 63$; $21 : 7 = 3$.
- GV hỏi: Những phép tính nào có kết quả bé hơn 28?	- HS trả lời: 7×3 , $56 : 7$, $35 : 7$, $49 : 7$, $21 : 7$ có kết quả bé hơn 28.
- GV hỏi: Rô-bốt lấy được bao nhiêu quả bóng?	- HS trả lời: Rô-bốt lấy được 5 quả bóng.
- GV yêu cầu HS giải thích vì sao không chọn 7×4 .	- HS trả lời: Vì $7 \times 4 = 28$, không bé hơn 28.
- GV kết luận kiến thức: Muốn chọn phép tính theo điều kiện, cần tính kết quả từng phép tính rồi so sánh với số đã cho.	- HS lắng nghe, hoàn thiện bài.
- Bài 3. (Làm việc cá nhân) Giải bài toán.  Mỗi tuần lễ có 7 ngày. Bố của Mai đi công tác 4 tuần lễ. Hỏi bố của Mai công tác bao nhiêu ngày?	- HS đọc yêu cầu Bài 3.
- GV yêu cầu HS đọc đề, nêu dữ kiện và câu hỏi của bài toán.	- HS nêu: Mỗi tuần lễ có 7 ngày; bố của Mai đi công tác 4 tuần lễ; hỏi bố của Mai đi công tác bao nhiêu ngày.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV hỏi: Muốn biết 4 tuần lễ có bao nhiêu ngày, ta làm phép tính nào?	- HS trả lời: Ta làm phép nhân 7×4 .
- GV yêu cầu HS trình bày một bài giải hoàn chỉnh vào vở.	- HS trình bày: Bài giải Bố của Mai đi công tác số ngày là: $7 \times 4 = 28$ (ngày) Đáp số: 28 ngày.
- GV mời HS đọc bài giải và nhận xét đơn vị trong đáp số.	- HS đọc bài giải, nhận xét đơn vị là “ngày”.
- GV kết luận kiến thức: Với các nhóm có số lượng bằng nhau, ta dùng phép nhân để tìm tổng nhanh hơn.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
- Bài 1. Luyện tập (Trò chơi học tập “Đẩy số bí mật”) Nêu các số còn thiếu. 	- HS đọc yêu cầu Bài 1.
- GV chia lớp thành 2 đội, đội A hoàn thành dãy a, đội B hoàn thành dãy b.	- HS tham gia trò chơi theo đội.
- GV yêu cầu đội A nêu quy luật và các số còn thiếu ở dãy a.	- HS nêu: Dãy a tăng thêm 7; các số còn thiếu là 28, 49, 63.
- GV yêu cầu đội B nêu quy luật và các số còn thiếu ở dãy b.	- HS nêu: Dãy b giảm đi 7; các số còn thiếu là 49, 42, 28, 14.
- GV hỏi: Các dãy số này giúp em nhớ bảng nào?	- HS trả lời: Giúp em nhớ bảng nhân 7 và bảng chia 7.
- GV kết luận kiến thức: Khi đếm thêm hoặc bớt 7, ta củng cố được các kết quả trong bảng nhân, chia 7.	- HS lắng nghe, ghi nhớ.
- Bài 2. Luyện tập (Làm việc cá nhân) Số? 	- HS đọc yêu cầu Bài 2.
- GV yêu cầu HS quan sát bảng a và nêu phép tính cần thực hiện.	- HS nêu: Cần nhân số 7 với các số 1, 3, 5, 7, 8, 6.
- GV mời HS đọc kết quả bảng a.	- HS nêu: 7; 21; 35; 49; 56; 42.
- GV yêu cầu HS quan sát bảng b và nêu phép tính cần thực hiện.	- HS nêu: Cần chia các số 14, 21, 35, 42, 70, 56 cho 7.
- GV mời HS đọc kết quả bảng b.	- HS nêu: 2; 3; 5; 6; 10; 8.
- GV kết luận kiến thức: Dựa vào bảng nhân 7, ta có thể tìm nhanh kết quả của bảng chia 7.	- HS lắng nghe, sửa bài.
- Bài 3. Luyện tập (Làm việc cá nhân) Giải bài toán.	- HS đọc yêu cầu Bài 3.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
	
- GV yêu cầu HS nêu dữ kiện bài toán.	- HS nêu: Có 42 cái cốc xếp đều vào 7 hộp.
- GV hỏi: Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Hỏi mỗi hộp có mấy cái cốc.
- GV hỏi: Muốn tìm số cốc trong mỗi hộp, ta làm phép tính nào?	- HS trả lời: Ta làm phép chia $42 : 7$.
- GV yêu cầu HS trình bày bài giải hoàn chỉnh.	- HS trình bày: Bài giải Mỗi hộp có số cái cốc là: $42 : 7 = 6$ (cái cốc) Đáp số: 6 cái cốc.
- GV kết luận kiến thức: Khi chia đều một số đồ vật vào các nhóm bằng nhau, ta dùng phép chia.	- HS lắng nghe, ghi nhớ.
- Bài 4. Luyện tập (Làm việc nhóm 2) >; <; = ? 	- HS đọc yêu cầu Bài 4.
- GV yêu cầu HS tính kết quả hai vế của từng phép so sánh.	- HS tính từng phép tính vào nháp.
- GV mời HS nêu kết quả phần a.	- HS nêu: $7 \times 5 > 7 \times 4$; $7 \times 2 = 2 \times 7$; $7 \times 8 < 7 \times 9$.
- GV mời HS nêu kết quả phần b.	- HS nêu: $42 : 7 < 42 : 6$; $21 : 7 = 6 : 2$; $56 : 7 > 49 : 7$.
- GV hỏi: Trước khi điền dấu so sánh, em cần làm gì?	- HS trả lời: Em cần tính kết quả hai vế rồi mới so sánh.
- GV kết luận kiến thức: Để điền đúng dấu >, <, =, cần tính chính xác từng vế và so sánh kết quả.	- HS lắng nghe, hoàn thiện bài.
3. VẬN DỤNG (3 PHÚT): - Mục tiêu: + Vận dụng bảng nhân 7, bảng chia 7 vào tình huống thực tế. * Cách tiến hành:	
- GV nêu tình huống: Mỗi hàng có 7 bạn. Có 6 hàng như vậy thì có bao nhiêu bạn?	- HS trả lời: $7 \times 6 = 42$ bạn.
- GV kết luận kiến thức: Bảng nhân, bảng chia giúp chúng ta tính nhanh trong các tình huống chia nhóm, xếp hàng và giải toán hằng ngày.	- HS lắng nghe, ghi nhớ.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3**CHỦ ĐỀ 2: BẢNG NHÂN, BẢNG CHIA****Bài 11: BẢNG NHÂN 8, BẢNG CHIA 8****TUẦN 5 - TIẾT 2: BẢNG NHÂN 8, BẢNG CHIA 8 (T1) - Trang 33, 34****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:****1. Năng lực đặc thù:**

- Hình thành bảng nhân 8, bảng chia 8 và bước đầu ghi nhớ một số kết quả trong bảng.
- Dựa vào mối quan hệ giữa phép nhân và phép chia để hoàn thành bảng nhân 8, bảng chia 8.
- Vận dụng bảng nhân 8, bảng chia 8 để điền số, nối phép tính với tình huống phù hợp.

2. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ, tự học: Tự đọc yêu cầu bài, tự tính nhẩm, tự làm bài vào vở/bảng con và kiểm tra kết quả trước khi trình bày.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết lựa chọn phép tính, quy tắc hoặc cách quan sát phù hợp để giải quyết nhiệm vụ học tập.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trao đổi nhóm, trình bày cách làm, nhận xét bài làm của bạn và thống nhất kết quả.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia các hoạt động học tập, hoàn thành đầy đủ bài tập được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi tính toán, trình bày bài giải rõ ràng và sửa lỗi sau khi được góp ý.
- Trung thực: Tự đối chiếu kết quả, mạnh dạn nhận lỗi sai và sửa lại cho đúng.

4. Tích hợp:

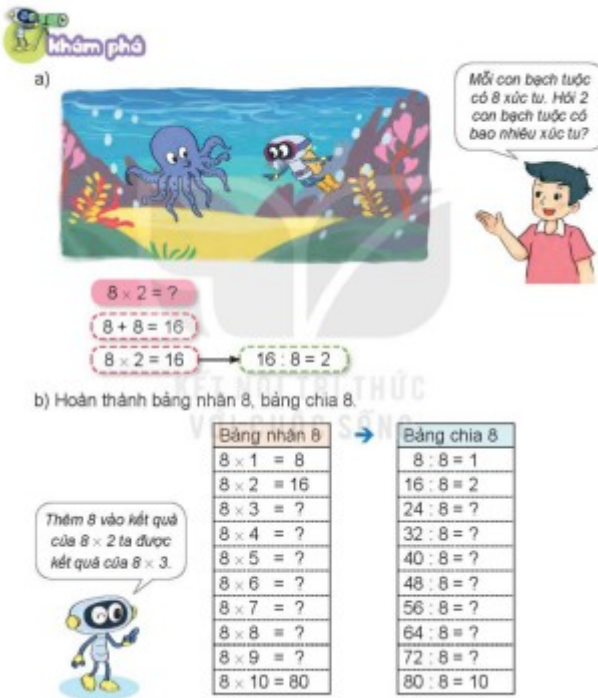
- Tích hợp GDBVMT: Qua hình ảnh bạch tuộc và sinh vật biển trong SGK, HS biết yêu quý môi trường biển, không xả rác xuống ao hồ, sông, biển và không làm hại sinh vật sống dưới nước.

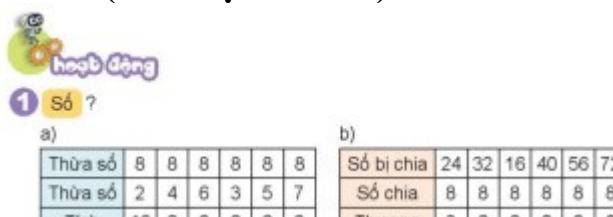
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

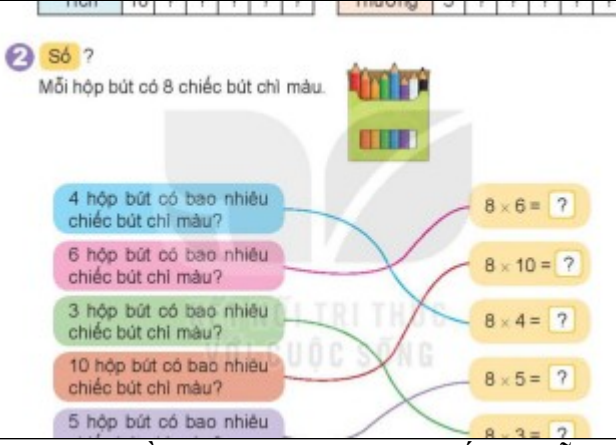
- Kế hoạch bài dạy, bài giảng PowerPoint.
- SGK Toán 3, bảng con, phiếu học tập, bút dạ.
- Máy tính, máy chiếu/bảng tương tác để trình chiếu hình bài tập trong SGK.
- Tranh hình bạch tuộc, sinh vật biển trong SGK để giáo dục bảo vệ môi trường biển.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (5 PHÚT):	
- Mục tiêu:	
+ Ôn lại bảng nhân 7, bảng chia 7 và tạo tâm thế học tập.	
* Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Tia chớp tính nhanh” với các phép tính: 7×6 , $49 : 7$, 7×8 , $63 : 7$.	- HS tham gia trò chơi, viết nhanh kết quả vào bảng con.
- GV mời HS đọc kết quả.	- HS đọc: $7 \times 6 = 42$; $49 : 7 = 7$; $7 \times 8 = 56$; $63 : 7 = 9$.
- GV hỏi: Các em vừa ôn lại bảng nhân, chia nào?	- HS trả lời: Bảng nhân 7, bảng chia 7.
- GV giới thiệu: Hôm nay, các em học bảng nhân 8, bảng chia 8.	- HS lắng nghe, ghi tên bài vào vở.
- GV kết luận kiến thức: Muốn học tốt bảng nhân, bảng chia mới, cần nhớ cách lập bảng	- HS nhắc lại ý chính.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
từ các tổng các số hạng bằng nhau và mối quan hệ nhân - chia.	
2. KHÁM PHÁ (15 PHÚT): - Mục tiêu: + Lập được phép nhân 8×2 từ tình huống có 2 con bạch tuộc, mỗi con có 8 xúc tu. + Nhận biết mối quan hệ giữa $8 \times 2 = 16$ và $16 : 8 = 2$. + Hoàn thành được bảng nhân 8, bảng chia 8. Mục tiêu tích hợp: GDBVMT - HS biết yêu quý sinh vật biển, không xả rác xuống môi trường nước và không làm hại sinh vật sống dưới nước. * Cách tiến hành:	
- Khám phá. (Làm việc nhóm 2) Lập bảng nhân 8, bảng chia 8. 	- HS quan sát hình khám phá trong SGK.
- GV yêu cầu HS quan sát tranh và hỏi: Mỗi con bạch tuộc có mấy xúc tu? Có mấy con bạch tuộc?	- HS trả lời: Mỗi con bạch tuộc có 8 xúc tu; có 2 con bạch tuộc.
- GV hỏi: 2 con bạch tuộc có bao nhiêu xúc tu? Em viết phép nhân nào?	- HS trả lời: 2 con bạch tuộc có 16 xúc tu; em viết $8 \times 2 = 16$.
- GV hỏi: Từ $8 \times 2 = 16$, em lập được phép chia nào?	- HS trả lời: Lập được phép chia $16 : 8 = 2$.
- GV hướng dẫn HS hoàn thành bảng nhân 8 bằng cách thêm 8 vào kết quả trước đó.	- HS hoàn thành: $8 \times 1 = 8$; $8 \times 2 = 16$; $8 \times 3 = 24$; $8 \times 4 = 32$; $8 \times 5 = 40$; $8 \times 6 = 48$; $8 \times 7 = 56$; $8 \times 8 = 64$; $8 \times 9 = 72$; $8 \times 10 = 80$.
- Tích hợp GDBVMT: GV hỏi dẫn: “Khi nhìn hình bạch tuộc và sinh vật biển trong SGK, em cần làm gì để bảo vệ môi trường biển?” GV diễn giải: Bạch tuộc và các sinh vật biển sống trong môi trường nước sạch.	- HS trả lời: Em không xả rác xuống biển, không bắt hoặc làm hại sinh vật biển, biết nhắc mọi người bỏ rác đúng nơi quy định.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>Nếu con người xả rác xuống ao, hồ, sông, biển thì môi trường sống của các loài vật bị ô nhiễm, sinh vật có thể bị chết hoặc bị tổn thương. Vì vậy, khi học Toán qua hình ảnh sinh vật biển, các em cần biết yêu quý thiên nhiên, không xả rác xuống nước, không làm hại sinh vật sống dưới nước và nhắc người thân cùng bảo vệ môi trường.</p>	
<p>- GV kết luận kiến thức: Bảng nhân 8 được lập bằng cách thêm 8 vào kết quả trước; từ bảng nhân 8 ta lập được bảng chia 8 tương ứng.</p>	<p>- HS lắng nghe, đọc lại bảng nhân 8, bảng chia 8.</p>
<p>3. HOẠT ĐỘNG (12 PHÚT):</p> <p>- Mục tiêu:</p> <p>+ Điền đúng tích, thương trong bảng nhân 8, bảng chia 8.</p> <p>+ Vận dụng bảng nhân 8 vào tình huống số bút chì màu.</p> <p>* Cách tiến hành:</p>	
<p>- Bài 1. (Làm việc cá nhân) Số?</p> <div></div>	<p>- HS đọc yêu cầu Bài 1.</p>
<p>- GV yêu cầu HS đọc các thừa số trong bảng a và tính tích.</p>	<p>- HS nêu: $8 \times 2 = 16$; $8 \times 4 = 32$; $8 \times 6 = 48$; $8 \times 3 = 24$; $8 \times 5 = 40$; $8 \times 7 = 56$.</p>
<p>- GV yêu cầu HS đọc bảng b và tính thương.</p>	<p>- HS nêu: $24 : 8 = 3$; $32 : 8 = 4$; $16 : 8 = 2$; $40 : 8 = 5$; $56 : 8 = 7$; $72 : 8 = 9$.</p>
<p>- GV hỏi: Khi đã biết bảng nhân 8, em tìm thương trong bảng chia 8 bằng cách nào?</p>	<p>- HS trả lời: Em dựa vào phép nhân tương ứng để tìm thương.</p>
<p>- GV cho HS đối vở, kiểm tra kết quả của bạn.</p>	<p>- HS đối vở, kiểm tra và sửa bài nếu cần.</p>
<p>- GV kết luận kiến thức: Bảng nhân 8 giúp ta tính nhanh các tích và hỗ trợ tìm thương trong bảng chia 8.</p>	<p>- HS lắng nghe, ghi nhớ.</p>
<p>- Bài 2. (Làm việc nhóm 4) Số?</p>	<p>- HS đọc yêu cầu Bài 2.</p>

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
 <p>2 Số ? Mỗi hộp bút có 8 chiếc bút chì màu.</p> <p>4 hộp bút có bao nhiêu chiếc bút chì màu? $8 \times 6 = ?$</p> <p>6 hộp bút có bao nhiêu chiếc bút chì màu? $8 \times 10 = ?$</p> <p>3 hộp bút có bao nhiêu chiếc bút chì màu? $8 \times 4 = ?$</p> <p>10 hộp bút có bao nhiêu chiếc bút chì màu? $8 \times 5 = ?$</p> <p>5 hộp bút có bao nhiêu $8 \times 3 = ?$</p>	
- GV yêu cầu HS quan sát tình huống: mỗi hộp bút có 8 chiếc bút chì màu.	- HS quan sát và nêu: Mỗi hộp có 8 chiếc bút chì màu.
- GV yêu cầu nhóm nối câu hỏi với phép tính phù hợp.	- HS thảo luận nhóm 4 và nối các câu hỏi với phép tính đúng.
- GV mời HS nêu kết quả từng câu hỏi.	- HS nêu: 4 hộp: $8 \times 4 = 32$; 6 hộp: $8 \times 6 = 48$; 3 hộp: $8 \times 3 = 24$; 10 hộp: $8 \times 10 = 80$; 5 hộp: $8 \times 5 = 40$.
- GV hỏi: Vì sao câu “6 hộp bút” nối với phép tính 8×6 ?	- HS trả lời: Vì mỗi hộp có 8 bút chì màu, có 6 hộp nên lấy 8×6 .
- GV kết luận kiến thức: Muốn tìm số đồ vật trong nhiều nhóm bằng nhau, ta lấy số đồ vật trong một nhóm nhân với số nhóm.	- HS lắng nghe, hoàn thiện bài.
4. VẬN DỤNG (3 PHÚT): - Mục tiêu: + Vận dụng bảng nhân 8 để nêu nhanh kết quả trong tình huống quen thuộc. * Cách tiến hành:	
- GV nêu tình huống: Mỗi hộp có 8 bút chì màu. Có 7 hộp như vậy thì có bao nhiêu bút chì màu?	- HS trả lời: $8 \times 7 = 56$ bút chì màu.
- GV kết luận kiến thức: Bảng nhân 8 giúp chúng ta tính nhanh số lượng các nhóm bằng nhau trong học tập và cuộc sống.	- HS lắng nghe, ghi nhớ.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3**CHỦ ĐỀ 2: BẢNG NHÂN, BẢNG CHIA****Bài 11: BẢNG NHÂN 8, BẢNG CHIA 8****TUẦN 5 - TIẾT 3: BẢNG NHÂN 8, BẢNG CHIA 8 (T2) - Trang 34, 35****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:****1. Năng lực đặc thù:**

- Củng cố bảng nhân 8, bảng chia 8 qua các dạng điền số, dãy tính và chọn kết quả.
- Giải được bài toán có lời văn liên quan đến phép nhân 8.
- Biết tính nối tiếp theo mũi tên và chọn kết quả phù hợp cho từng phép tính.

2. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ, tự học: Tự đọc yêu cầu bài, tự tính nhẩm, tự làm bài vào vở/bảng con và kiểm tra kết quả trước khi trình bày.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết lựa chọn phép tính, quy tắc hoặc cách quan sát phù hợp để giải quyết nhiệm vụ học tập.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trao đổi nhóm, trình bày cách làm, nhận xét bài làm của bạn và thống nhất kết quả.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia các hoạt động học tập, hoàn thành đầy đủ bài tập được giao.
- Trách nhiệm: Care thận khi tính toán, trình bày bài giải rõ ràng và sửa lỗi sau khi được góp ý.
- Trung thực: Tự đối chiếu kết quả, mạnh dạn nhận lỗi sai và sửa lại cho đúng.

4. Tích hợp:

- Tích hợp AI (Khung 3439) - 3.C5.2: HS nhận biết AI có thể nhận dạng hình ảnh sinh vật biển nhưng kết quả cần được con người kiểm tra. Gợi ý hoạt động: GV chiếu hình bạch tuộc/cua trong SGK và giới thiệu Google Lens hoặc công cụ nhận dạng hình ảnh; HS thảo luận vì sao máy có thể nhận đúng hoặc nhầm sinh vật nếu ảnh mờ.

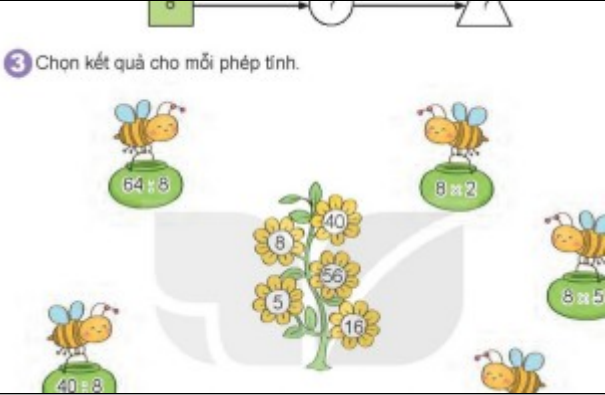
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

- Kế hoạch bài dạy, bài giảng PowerPoint.
- SGK Toán 3, bảng con, phiếu học tập, bút dạ.
- Máy tính, máy chiếu/bảng tương tác để trình chiếu hình bài tập trong SGK.
- Google Lens hoặc chức năng tìm kiếm bằng hình ảnh dùng ở chế độ trình chiếu của GV.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (5 PHÚT): - Mục tiêu: + Ôn bảng nhân 8, bảng chia 8. + Tạo hứng thú trước khi luyện tập. * Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Ông tìm hoa” với các phép tính: 8×4 , 8×5 , $48 : 8$, $72 : 8$.	- HS tham gia trò chơi, trả lời nhanh.
- GV mời HS nêu kết quả.	- HS nêu: $8 \times 4 = 32$; $8 \times 5 = 40$; $48 : 8 = 6$; $72 : 8 = 9$.
- GV hỏi: Bảng nhân 8 giúp ta học tốt bảng chia nào?	- HS trả lời: Giúp ta học tốt bảng chia 8.
- GV nhận xét, dẫn vào tiết luyện tập.	- HS lắng nghe, chuẩn bị bài.
- GV kết luận kiến thức: Cần nhớ kết quả bảng nhân 8 để tính nhanh các phép nhân,	- HS nhắc lại ý chính.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
phép chia trong bảng 8.	
2. LUYỆN TẬP (27 PHÚT): - Mục tiêu: + Điền đúng số còn thiếu trong dãy số và sơ đồ tính. + Chọn đúng kết quả cho mỗi phép tính. + Giải được bài toán thực tế về con cua bằng phép nhân. Mục tiêu tích hợp: AI 3.C5.2 - HS nhận biết công cụ nhận dạng hình ảnh có thể hỗ trợ gọi tên sinh vật biển nhưng cần con người kiểm tra lại kết quả và liên hệ đúng kiến thức toán học. * Cách tiến hành:	
- Bài 1. Luyện tập (Trò chơi học tập “Dãy số bí mật”) Nêu các số còn thiếu. 	- HS đọc yêu cầu Bài 1.
- GV chia lớp thành hai đội, đội A hoàn thành dãy a, đội B hoàn thành dãy b.	- HS tham gia trò chơi theo đội.
- GV yêu cầu đội A nêu quy luật và các số còn thiếu.	- HS nêu: Dãy a tăng thêm 8; các số còn thiếu là 32, 40, 56, 72.
- GV yêu cầu đội B nêu quy luật và các số còn thiếu.	- HS nêu: Dãy b giảm đi 8; các số còn thiếu là 56, 40, 24, 16.
- GV hỏi: Các dãy số giúp em ghi nhớ bảng nào?	- HS trả lời: Giúp em ghi nhớ bảng nhân 8, bảng chia 8.
- GV kết luận kiến thức: Đếm thêm 8 hoặc bớt 8 giúp ta nhớ chắc bảng nhân, chia 8.	- HS lắng nghe, hoàn thiện bài.
- Bài 2. Luyện tập (Làm việc cá nhân) Số? 	- HS đọc yêu cầu Bài 2.
- GV yêu cầu HS đọc sơ đồ tính theo chiều mũi tên.	- HS đọc: Bắt đầu từ 8, nhân 3, sau đó cộng 16.
- GV hỏi: 8×3 bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $8 \times 3 = 24$.
- GV hỏi: $24 + 16$ bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $24 + 16 = 40$.
- GV yêu cầu HS điền hai số vào ô trống.	- HS điền vào hình tròn số 24, vào hình tam giác số 40.
- GV kết luận kiến thức: Với dãy tính nối tiếp, cần thực hiện theo đúng thứ tự mũi tên.	- HS lắng nghe, ghi nhớ.
- Bài 3. Luyện tập (Trò chơi học tập “Ông về đúng hoa”) Chọn kết quả cho mỗi phép tính.	- HS đọc yêu cầu Bài 3.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
 <p>3 Chọn kết quả cho mỗi phép tính.</p>	
<ul style="list-style-type: none"> - GV chia nhóm 4, yêu cầu tính kết quả từng phép tính trên mỗi con ong. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS thảo luận nhóm 4, tính kết quả.
<ul style="list-style-type: none"> - GV mời HS nêu kết quả các phép tính. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS nêu: $64 : 8 = 8$; $8 \times 2 = 16$; $8 \times 5 = 40$; $40 : 8 = 5$; $8 \times 7 = 56$.
<ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS nối mỗi con ong với bông hoa có kết quả phù hợp. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS nối: $64 : 8$ với 8; 8×2 với 16; 8×5 với 40; $40 : 8$ với 5; 8×7 với 56.
<ul style="list-style-type: none"> - GV hỏi: Muốn chọn kết quả đúng, em làm gì trước? 	<ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời: Em tính từng phép tính rồi đối chiếu với số trên bông hoa.
<ul style="list-style-type: none"> - GV kết luận kiến thức: Cần tính đúng phép nhân, phép chia trước khi chọn hoặc nối kết quả. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS lắng nghe, sửa bài.
<p>- Bài 4. Luyện tập (Làm việc cá nhân) Giải bài toán về con cua.</p>  <p>4 Mỗi con cua có 8 cái chân và 2 cái càng. Hỏi:</p> <p>a) 3 con cua có bao nhiêu cái chân?</p> <p>b) 6 con cua có bao nhiêu cái càng?</p>	<ul style="list-style-type: none"> - HS đọc yêu cầu Bài 4.
<ul style="list-style-type: none"> - GV giới thiệu công cụ Google Lens/tìm kiếm bằng hình ảnh ở chế độ trình chiếu; GV chiếu hình con cua trong SGK và hỏi: “Công cụ có thể nhận dạng đây là con gì, nhưng chúng ta cần kiểm tra lại bằng quan sát như thế nào?” 	<ul style="list-style-type: none"> - HS quan sát công cụ và trả lời: Cần nhìn kỹ hình, đếm chân, càng và không tin ngay khi ảnh mờ hoặc công cụ nhận sai.
<ul style="list-style-type: none"> - Tích hợp AI 3.C5.2: GV hỏi dẫn: “Vì sao AI có thể nhận đúng hoặc nhầm sinh vật biển trong hình?” GV diễn giải: Công cụ nhận dạng hình ảnh như Google Lens có thể hỗ trợ gọi tên sinh vật dựa vào đặc điểm hình ảnh, nhưng nếu ảnh mờ, bị che khuất hoặc góc chụp không rõ, công cụ có thể nhầm. Vì vậy, khi dùng AI/công cụ nhận dạng, các em cần biết quan sát lại bằng mắt, kiểm tra thông tin 	<ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời: AI có thể nhầm khi hình không rõ; em cần kiểm tra lại bằng cách quan sát và hỏi cô hoặc đối chiếu kiến thức.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
với kiến thức đã học và chỉ dùng công cụ để hỗ trợ, không để công cụ làm thay suy nghĩ của mình.	
- GV yêu cầu HS đọc đề và nêu dữ kiện bài toán.	- HS nêu: Mỗi con cua có 8 cái chân và 2 cái càng.
- GV hỏi: 3 con cua có bao nhiêu cái chân? 6 con cua có bao nhiêu cái càng?	- HS trả lời: 3 con cua có $8 \times 3 = 24$ cái chân; 6 con cua có $2 \times 6 = 12$ cái càng.
- GV yêu cầu HS trình bày hai bài giải hoàn chỉnh vào vở.	- HS trình bày: Bài giải a) 3 con cua có số cái chân là: $8 \times 3 = 24$ (cái chân) Đáp số: 24 cái chân. Bài giải b) 6 con cua có số cái càng là: $2 \times 6 = 12$ (cái càng) Đáp số: 12 cái càng.
- GV kết luận kiến thức: Dùng công cụ nhận dạng hình ảnh phải biết kiểm tra lại; khi giải toán, cần đọc đúng dữ kiện rồi chọn phép nhân phù hợp.	- HS lắng nghe, ghi nhớ.
3. VẬN DỤNG (3 PHÚT): - Mục tiêu: + Vận dụng bảng nhân 8 để giải tình huống thực tế. * Cách tiến hành:	
- GV nêu tình huống: Mỗi nhóm có 8 bạn. Có 5 nhóm như vậy thì có bao nhiêu bạn?	- HS trả lời: $8 \times 5 = 40$ bạn.
- GV kết luận kiến thức: Bảng nhân 8 giúp ta tính nhanh các nhóm bằng nhau; khi dùng công cụ số, cần kiểm tra lại kết quả bằng kiến thức của mình.	- HS lắng nghe, ghi nhớ.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3**CHỦ ĐỀ 2: BẢNG NHÂN, BẢNG CHIA****Bài 12: BẢNG NHÂN 9, BẢNG CHIA 9****TUẦN 5 - TIẾT 4: BẢNG NHÂN 9, BẢNG CHIA 9 (T1) - Trang 36, 37****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:****1. Năng lực đặc thù:**

- Hình thành bảng nhân 9, bảng chia 9 và bước đầu ghi nhớ một số kết quả trong bảng.
- Dựa vào mối quan hệ giữa phép nhân và phép chia để hoàn thành bảng nhân 9, bảng chia 9.
- Tính nhẩm được một số phép nhân 9 và ghép được các phép tính có cùng kết quả.

2. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ, tự học: Tự đọc yêu cầu bài, tự tính nhẩm, tự làm bài vào vở/bảng con và kiểm tra kết quả trước khi trình bày.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết lựa chọn phép tính, quy tắc hoặc cách quan sát phù hợp để giải quyết nhiệm vụ học tập.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trao đổi nhóm, trình bày cách làm, nhận xét bài làm của bạn và thống nhất kết quả.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia các hoạt động học tập, hoàn thành đầy đủ bài tập được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi tính toán, trình bày bài giải rõ ràng và sửa lỗi sau khi được góp ý.
- Trung thực: Tự đối chiếu kết quả, mạnh dạn nhận lỗi sai và sửa lại cho đúng.

4. Tích hợp:

- **Tích hợp KNS:** Qua hình ảnh múa rồng trong SGK, HS biết tham gia hoạt động tập thể đúng vai trò, phối hợp nhịp nhàng, tôn trọng bạn trong nhóm và giữ an toàn khi biểu diễn.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

- Kế hoạch bài dạy, bài giảng PowerPoint.
- SGK Toán 3, bảng con, phiếu học tập, bút dạ.
- Máy tính, máy chiếu/bảng tương tác để trình chiếu hình bài tập trong SGK.
- Tranh hình múa rồng trong SGK để lồng ghép kỹ năng tham gia hoạt động tập thể an toàn.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (5 PHÚT):	
- Mục tiêu:	
+ Ôn lại bảng nhân 8, bảng chia 8 và tạo hứng thú học tập.	
* Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Ai nhanh hơn” với các phép tính: 8×6 , $64 : 8$, 8×9 , $72 : 8$.	- HS tham gia trò chơi, viết kết quả vào bảng con.
- GV mời HS đọc kết quả.	- HS đọc: $8 \times 6 = 48$; $64 : 8 = 8$; $8 \times 9 = 72$; $72 : 8 = 9$.
- GV hỏi: Từ bảng nhân 8, bảng chia 8, em nhớ cách lập bảng nhân mới như thế nào?	- HS trả lời: Có thể cộng thêm số đó vào kết quả trước để lập kết quả tiếp theo.
- GV giới thiệu bài: Hôm nay các em học bảng nhân 9, bảng chia 9.	- HS lắng nghe, ghi tên bài vào vở.
- GV kết luận kiến thức: Muốn lập bảng nhân mới, ta quan sát tình huống, viết phép nhân rồi dựa vào quy luật cộng thêm để hoàn thành	- HS nhắc lại ý chính.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh											
bảng.												
2. KHÁM PHÁ (17 PHÚT):												
- Mục tiêu:												
+ Lập được phép nhân 9×2 từ tình huống có 2 đội múa rồng, mỗi đội có 9 người.												
+ Nhận biết mối quan hệ giữa $9 \times 2 = 18$ và $18 : 9 = 2$.												
+ Hoàn thành được bảng nhân 9, bảng chia 9.												
Mục tiêu tích hợp: KNS - HS biết tham gia hoạt động tập thể đúng vai trò, phối hợp nhịp nhàng, tôn trọng bạn trong nhóm và giữ an toàn khi biểu diễn.												
* Cách tiến hành:												
- Khám phá. (Làm việc nhóm 2) Lập bảng nhân 9, bảng chia 9.	- HS quan sát hình khám phá trong SGK.											
												
												
<p>9 x 2 = ? 9 + 9 = 18 9 x 2 = 18 → 18 : 9 = 2</p>												
<p>b) Hoàn thành bảng nhân 9, bảng chia 9.</p>												
<table border="1"><tr><th>Bảng nhân 9</th></tr><tr><td>9 x 1 = 9</td></tr><tr><td>9 x 2 = 18</td></tr><tr><td>9 x 3 = ?</td></tr><tr><td>9 x 4 = ?</td></tr><tr><td>9 x 5 = ?</td></tr><tr><td>9 x 6 = ?</td></tr><tr><td>9 x 7 = ?</td></tr><tr><td>9 x 8 = ?</td></tr><tr><td>9 x 9 = ?</td></tr><tr><td>9 x 10 = 90</td></tr></table>	Bảng nhân 9	9 x 1 = 9	9 x 2 = 18	9 x 3 = ?	9 x 4 = ?	9 x 5 = ?	9 x 6 = ?	9 x 7 = ?	9 x 8 = ?	9 x 9 = ?	9 x 10 = 90	
Bảng nhân 9												
9 x 1 = 9												
9 x 2 = 18												
9 x 3 = ?												
9 x 4 = ?												
9 x 5 = ?												
9 x 6 = ?												
9 x 7 = ?												
9 x 8 = ?												
9 x 9 = ?												
9 x 10 = 90												
<p>Thêm 9 vào kết quả của 9×2 ta được kết quả của 9×3.</p>												
												
<table border="1"><tr><th>Bảng chia 9</th></tr><tr><td>9 : 9 = 1</td></tr><tr><td>18 : 9 = 2</td></tr><tr><td>27 : 9 = ?</td></tr><tr><td>36 : 9 = ?</td></tr><tr><td>45 : 9 = ?</td></tr><tr><td>54 : 9 = ?</td></tr><tr><td>63 : 9 = ?</td></tr><tr><td>72 : 9 = ?</td></tr><tr><td>81 : 9 = ?</td></tr><tr><td>90 : 9 = 10</td></tr></table>	Bảng chia 9	9 : 9 = 1	18 : 9 = 2	27 : 9 = ?	36 : 9 = ?	45 : 9 = ?	54 : 9 = ?	63 : 9 = ?	72 : 9 = ?	81 : 9 = ?	90 : 9 = 10	
Bảng chia 9												
9 : 9 = 1												
18 : 9 = 2												
27 : 9 = ?												
36 : 9 = ?												
45 : 9 = ?												
54 : 9 = ?												
63 : 9 = ?												
72 : 9 = ?												
81 : 9 = ?												
90 : 9 = 10												
- GV yêu cầu HS quan sát tranh và hỏi: Mỗi đội múa rồng có mấy người? Có mấy đội múa rồng?	- HS trả lời: Mỗi đội múa rồng có 9 người; có 2 đội múa rồng.											
- GV hỏi: 2 đội múa rồng có bao nhiêu người? Em viết phép nhân nào?	- HS trả lời: 2 đội có 18 người; viết $9 \times 2 = 18$.											
- GV hỏi: Từ $9 \times 2 = 18$, em viết được phép chia nào?	- HS trả lời: Viết được $18 : 9 = 2$.											
- GV hướng dẫn HS hoàn thành bảng nhân 9 bằng cách thêm 9 vào kết quả trước đó.	- HS hoàn thành: $9 \times 1 = 9$; $9 \times 2 = 18$; $9 \times 3 = 27$; $9 \times 4 = 36$; $9 \times 5 = 45$; $9 \times 6 = 54$; $9 \times 7 = 63$; $9 \times 8 = 72$; $9 \times 9 = 81$; $9 \times 10 = 90$.											
- Tích hợp KNS: GV hỏi dẫn: “Khi tham gia múa rồng hoặc một hoạt động tập thể, các em cần chú ý điều gì để hoạt động diễn ra an toàn, vui vẻ?” GV diễn giải: Múa rồng là hoạt động cần nhiều người phối hợp. Mỗi bạn phải thực hiện đúng vai trò, đi đúng vị trí,	- HS trả lời: Em cần đi đúng vị trí, nghe hiệu lệnh, không đùa nghịch, tôn trọng và phối hợp với bạn trong nhóm.											

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
không chen lấn, không đùa nghịch khi cầm đạo cụ và biết lắng nghe hiệu lệnh của nhóm. Trong học tập cũng vậy, khi làm việc nhóm, các em cần tôn trọng bạn, phối hợp nhịp nhàng, hỗ trợ nhau để hoàn thành nhiệm vụ chung.	
- GV kết luận kiến thức: Bảng nhân 9 được lập bằng cách thêm 9 vào kết quả trước; từ bảng nhân 9 ta lập được bảng chia 9 tương ứng.	- HS lắng nghe, đọc lại bảng nhân 9, bảng chia 9.
3. HOẠT ĐỘNG (10 PHÚT): - Mục tiêu: + Tính nhẩm được các phép nhân trong bảng nhân 9. + Tìm được hai phép tính có cùng kết quả. * Cách tiến hành:	
- Bài 1. (Trò chơi học tập “Tia chớp tính nhẩm”) Tính nhẩm.  1 Tính nhẩm. a) 9×1 b) 9×2 c) 9×3 d) 9×10 9×4 9×5 9×6 9×0 9×7 9×8 9×9 0×9	- HS đọc yêu cầu Bài 1.
- GV chia lớp thành 4 nhóm, mỗi nhóm phụ trách một cột phép tính.	- HS làm việc theo nhóm và tính nhanh kết quả.
- GV mời nhóm 1 nêu kết quả phần a.	- HS nêu: $9 \times 1 = 9$; $9 \times 4 = 36$; $9 \times 7 = 63$.
- GV mời các nhóm còn lại nêu kết quả.	- HS nêu: $9 \times 2 = 18$; $9 \times 5 = 45$; $9 \times 8 = 72$; $9 \times 3 = 27$; $9 \times 6 = 54$; $9 \times 9 = 81$; $9 \times 10 = 90$; $9 \times 0 = 0$; $0 \times 9 = 0$.
- GV hỏi: Vì sao 9×0 và 0×9 đều bằng 0?	- HS trả lời: Vì một số nhân với 0 hoặc 0 nhân với một số đều bằng 0.
- GV kết luận kiến thức: Khi tính nhẩm bảng nhân 9, cần nhớ cả các trường hợp nhân với 0 và nhân với 10.	- HS lắng nghe, sửa bài.
- Bài 2. (Làm việc nhóm 4) Hai phép tính nào có cùng kết quả? 2 Hai phép tính nào dưới đây có cùng kết quả? 	- HS đọc yêu cầu Bài 2.
- GV yêu cầu nhóm 4 tính kết quả từng phép tính trên quả dưa và chiếc nong.	- HS thảo luận và tính kết quả từng phép tính.
- GV mời HS nêu các kết quả.	- HS nêu: $9 \times 2 = 18$; $45 : 9 = 5$; $9 \times 1 = 9$; $54 : 9 = 6$; $20 : 4 = 5$; $2 \times 3 = 6$; $3 \times 6 = 18$; $18 : 2 = 9$.
- GV yêu cầu HS ghép các phép tính có cùng	- HS ghép: 9×2 với 3×6 ; $45 : 9$ với $20 : 4$; 9

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
kết quả.	$\times 1$ với $18 : 2$; $54 : 9$ với 2×3 .
- GV hỏi: Muốn tìm hai phép tính có cùng kết quả, em cần làm gì?	- HS trả lời: Em tính từng phép tính rồi so sánh kết quả.
- GV kết luận kiến thức: Khi ghép phép tính có cùng kết quả, phải tính chính xác từng phép tính trước rồi mới nối.	- HS lắng nghe, hoàn thiện bài.
4. VẬN DỤNG (3 PHÚT): - Mục tiêu: + Vận dụng bảng nhân 9 vào tình huống thực tế. * Cách tiến hành:	
- GV nêu tình huống: Mỗi hàng có 9 bạn. Có 4 hàng như vậy thì có bao nhiêu bạn?	- HS trả lời: $9 \times 4 = 36$ bạn.
- GV kết luận kiến thức: Bảng nhân 9 giúp chúng ta tính nhanh số người hoặc số đồ vật trong các nhóm bằng nhau.	- HS lắng nghe, ghi nhớ.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3**CHỦ ĐỀ 2: BẢNG NHÂN, BẢNG CHIA****Bài 12: BẢNG NHÂN 9, BẢNG CHIA 9****TUẦN 5 - TIẾT 5: BẢNG NHÂN 9, BẢNG CHIA 9 (T2) - Trang 37, 38****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:****1. Năng lực đặc thù:**

- Củng cố bảng nhân 9, bảng chia 9 qua dãy số, sơ đồ tính và bài toán có lời văn.
- Vận dụng bảng nhân, bảng chia đã học để tính nhẩm và hoàn thành bảng số.
- Giải được bài toán chia đều, bài toán tìm tích và nêu được cách làm rõ ràng.

2. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ, tự học: Tự đọc yêu cầu bài, tự tính nhẩm, tự làm bài vào vở/bảng con và kiểm tra kết quả trước khi trình bày.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết lựa chọn phép tính, quy tắc hoặc cách quan sát phù hợp để giải quyết nhiệm vụ học tập.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trao đổi nhóm, trình bày cách làm, nhận xét bài làm của bạn và thống nhất kết quả.

3. Phẩm chất:

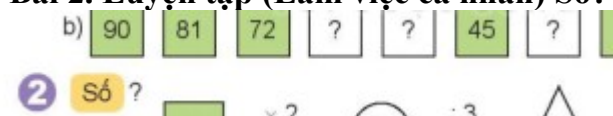
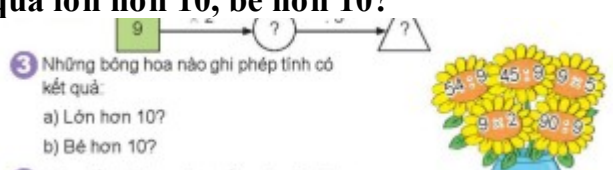
- Chăm chỉ: Tích cực tham gia các hoạt động học tập, hoàn thành đầy đủ bài tập được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi tính toán, trình bày bài giải rõ ràng và sửa lỗi sau khi được góp ý.
- Trung thực: Tự đối chiếu kết quả, mạnh dạn nhận lỗi sai và sửa lại cho đúng.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

- Kế hoạch bài dạy, bài giảng PowerPoint.
- SGK Toán 3, bảng con, phiếu học tập, bút dạ.
- Máy tính, máy chiếu/bảng tương tác để trình chiếu hình bài tập trong SGK.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (5 PHÚT): - Mục tiêu: + Ôn bảng nhân 9, bảng chia 9. + Tạo hứng thú trước khi luyện tập. * Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Gọi nhanh kết quả” với các phép tính: 9×5 , $45 : 9$, 9×8 , $72 : 9$.	- HS tham gia trò chơi, trả lời nhanh.
- GV mời HS đọc kết quả.	- HS đọc: $9 \times 5 = 45$; $45 : 9 = 5$; $9 \times 8 = 72$; $72 : 9 = 8$.
- GV hỏi: Bảng nhân 9 giúp em tính nhanh những dạng bài nào?	- HS trả lời: Giúp tính phép nhân 9, phép chia 9 và giải toán có nhóm bằng nhau.
- GV nhận xét, dẫn vào tiết luyện tập.	- HS lắng nghe, chuẩn bị bài.
- GV kết luận kiến thức: Cần nhớ bảng nhân 9, bảng chia 9 để tính nhẩm và giải toán nhanh, chính xác.	- HS nhắc lại ý chính.
2. LUYỆN TẬP (27 PHÚT): - Mục tiêu: + Điền đúng số còn thiếu trong dãy số và sơ đồ tính. + Dùng bảng nhân, chia để tính kết quả và hoàn thành bảng. + Giải được bài toán có lời văn bằng phép chia hoặc phép nhân.	

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
* Cách tiến hành:	
- Bài 1. Luyện tập (Làm việc nhóm 2) Nêu các số còn thiếu. 	- HS đọc yêu cầu Bài 1.
- GV yêu cầu HS quan sát dãy a và nêu quy luật. - GV yêu cầu HS quan sát dãy b và nêu quy luật. - GV cho HS đối vở kiểm tra kết quả. - GV hỏi: Dãy số tăng, giảm theo 9 giúp em nhớ bảng nào? - GV kết luận kiến thức: Đếm thêm 9 hoặc bớt 9 là cách hỗ trợ ghi nhớ kết quả trong bảng nhân, chia 9.	- HS nêu: Dãy a tăng thêm 9; các số còn thiếu là 36, 54, 63, 81. - HS nêu: Dãy b giảm đi 9; các số còn thiếu là 63, 54, 36, 18. - HS đối vở, kiểm tra và sửa bài nếu cần. - HS trả lời: Giúp em nhớ bảng nhân 9, bảng chia 9. - HS lắng nghe, ghi nhớ.
- Bài 2. Luyện tập (Làm việc cá nhân) Số? 	- HS đọc yêu cầu Bài 2.
- GV yêu cầu HS đọc sơ đồ tính theo chiều mũi tên. - GV hỏi: 9×2 bằng bao nhiêu? - GV hỏi: $18 : 3$ bằng bao nhiêu? - GV yêu cầu HS điền số vào hình tròn và hình tam giác. - GV kết luận kiến thức: Với sơ đồ tính, cần thực hiện lần lượt theo chiều mũi tên để tìm số còn thiếu.	- HS đọc: Bắt đầu từ 9, nhân 2, sau đó chia 3. - HS trả lời: $9 \times 2 = 18$. - HS trả lời: $18 : 3 = 6$. - HS điền: hình tròn là 18, hình tam giác là 6. - HS lắng nghe, sửa bài.
- Bài 3. Luyện tập (Làm việc nhóm 4) Những bông hoa nào ghi phép tính có kết quả lớn hơn 10, bé hơn 10? 	- HS đọc yêu cầu Bài 3.
- GV yêu cầu nhóm 4 tính kết quả từng phép tính trên bông hoa. - GV hỏi: Những bông hoa nào có kết quả lớn hơn 10? - GV hỏi: Những bông hoa nào có kết quả bé hơn 10? - GV hỏi: Phép tính $90 : 9$ thuộc nhóm nào?	- HS thảo luận: $54 : 9 = 6$; $45 : 9 = 5$; $9 \times 5 = 45$; $9 \times 2 = 18$; $90 : 9 = 10$. - HS trả lời: 9×5 và 9×2 có kết quả lớn hơn 10. - HS trả lời: $54 : 9$ và $45 : 9$ có kết quả bé hơn 10. - HS trả lời: $90 : 9 = 10$, không lớn hơn 10 và cũng không bé hơn 10.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV kết luận kiến thức: Khi phân loại kết quả, cần tính chính xác rồi so sánh đúng với điều kiện đã cho.	- HS lắng nghe, hoàn thiện bài.
- Bài 4. Luyện tập (Làm việc cá nhân) Giải bài toán chia đều nước mắm.  <p>4 Chia đều 45 l nước mắm vào 9 cái can. Hỏi mỗi can có bao nhiêu lít nước mắm?</p>	- HS đọc yêu cầu Bài 4.
- GV yêu cầu HS nêu dữ kiện bài toán.	- HS nêu: Chia đều 45 lít nước mắm vào 9 cái can.
- GV hỏi: Bài toán hỏi gì và ta làm phép tính nào?	- HS trả lời: Hỏi mỗi can có bao nhiêu lít nước mắm; ta làm phép chia $45 : 9$.
- GV yêu cầu HS trình bày bài giải hoàn chỉnh.	- HS trình bày: Bài giải Mỗi can có số lít nước mắm là: $45 : 9 = 5 \text{ (l)}$ Đáp số: 5 l nước mắm.
- GV mời HS nhận xét đơn vị trong đáp số.	- HS nhận xét: Đơn vị là lít, viết tắt là l.
- GV kết luận kiến thức: Bài toán chia đều thường dùng phép chia để tìm số lượng ở mỗi phần.	- HS lắng nghe, sửa bài.
- Bài 5. Luyện tập (Làm việc cá nhân) Giải bài toán về thuyền.  <p>5 Trên mỗi thuyền có 9 người. Hỏi trên 5 thuyền như vậy có bao nhiêu người?</p>	- HS đọc yêu cầu Bài 5.
- GV yêu cầu HS nêu dữ kiện bài toán.	- HS nêu: Trên mỗi thuyền có 9 người; có 5 thuyền như vậy.
- GV hỏi: Muốn biết trên 5 thuyền có bao nhiêu người, ta làm phép tính nào?	- HS trả lời: Ta làm phép nhân 9×5 .
- GV yêu cầu HS trình bày bài giải hoàn chỉnh.	- HS trình bày: Bài giải Trên 5 thuyền có số người là: $9 \times 5 = 45 \text{ (người)}$ Đáp số: 45 người.
- GV hỏi: Vì sao bài này dùng phép nhân?	- HS trả lời: Vì mỗi thuyền có số người bằng nhau, có 5 thuyền nên dùng phép nhân để tìm tổng.
- GV kết luận kiến thức: Với các nhóm có số lượng bằng nhau, ta dùng phép nhân để tìm tổng số lượng.	- HS lắng nghe, ghi nhớ.
- Bài 1. Luyện tập trang 38 (Làm việc nhóm 4) Giới thiệu bảng nhân, chia và tính theo bảng.	- HS đọc yêu cầu Bài 1.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV hỏi: Muốn biết 4 túi có bao nhiêu quả cam, ta làm phép tính nào?	- HS trả lời: Ta làm phép nhân 9×4 .
- GV yêu cầu HS trình bày bài giải hoàn chỉnh.	- HS trình bày: Bài giải 4 túi có số quả cam là: $9 \times 4 = 36$ (quả cam) Đáp số: 36 quả cam.
- GV mời HS nhận xét cách trình bày bài giải.	- HS nhận xét: Bài giải có câu lời giải, phép tính, đơn vị và đáp số.
- GV kết luận kiến thức: Khi giải toán có lời văn, cần trình bày đủ câu lời giải, phép tính, đơn vị và đáp số.	- HS lắng nghe, ghi nhớ.
- Bài 4. Luyện tập trang 38 (Làm việc nhóm 2) Tìm hai số lớn hơn 1 và có tích là 18.  Tìm hai số lớn hơn 1 và có tích là 18.	- HS đọc yêu cầu Bài 4.
- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm 2, tìm các phép nhân có tích bằng 18.	- HS thảo luận: $1 \times 18 = 18$; $2 \times 9 = 18$; $3 \times 6 = 18$.
- GV nhắc HS điều kiện: Hai số đều lớn hơn 1.	- HS loại 1×18 vì có số 1 không lớn hơn 1.
- GV mời HS nêu các cặp số thỏa mãn.	- HS nêu: Hai số là 2 và 9; hoặc 3 và 6.
- GV hỏi: Vì sao các cặp đó đúng?	- HS trả lời: Vì $2 \times 9 = 18$ và $3 \times 6 = 18$, các số đều lớn hơn 1.
- GV kết luận kiến thức: Khi tìm số theo điều kiện, cần xét đủ dữ kiện “lớn hơn 1” và “có tích bằng 18”.	- HS lắng nghe, hoàn thiện bài.
3. VẬN DỤNG (3 PHÚT): - Mục tiêu: + Vận dụng bảng nhân, bảng chia đã học vào tình huống thực tế. * Cách tiến hành:	
- GV nêu tình huống: Có 63 quyển truyện chia đều cho 9 nhóm. Mỗi nhóm được bao nhiêu quyển truyện?	- HS trả lời: $63 : 9 = 7$ quyển truyện.
- GV kết luận kiến thức: Bảng nhân, bảng chia 9 giúp ta giải nhanh các tình huống chia đều và gộp nhóm trong cuộc sống.	- HS lắng nghe, ghi nhớ.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3

CHỦ ĐỀ 2: BẢNG NHÂN, BẢNG CHIA

Bài học STEM: BẢNG NHÂN, CHIA

TUẦN 6 - TIẾT 1: BÀI HỌC STEM - BẢNG NHÂN, CHIA (SAU BÀI 12: BẢNG NHÂN 9, BẢNG CHIA 9)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù:

- Vận dụng được các bảng nhân, bảng chia 2, 3,..., 9 trong thực hành tính và kiểm tra kết quả phép tính.
- Thực hành sử dụng vật liệu đơn giản để làm bảng nhân, chia tiện ích có thanh trượt.
- Sử dụng bảng nhân, chia tiện ích để tìm nhanh kết quả các phép tính trong bảng nhân, chia 2, 3, 4,..., 9.

2. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ, tự học: Chủ động chuẩn bị dụng cụ, thực hiện nhiệm vụ cá nhân và tự kiểm tra sản phẩm theo tiêu chí.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết đề xuất ý tưởng, lựa chọn vật liệu, điều chỉnh thanh trượt để sản phẩm chắc chắn, dễ dùng.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Thảo luận nhóm, phân công nhiệm vụ, giới thiệu sản phẩm và góp ý cho nhóm bạn.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia thiết kế, cắt, dán, thử nghiệm và hoàn thiện bảng nhân, chia tiện ích.
- Trách nhiệm: Sử dụng dụng cụ an toàn, giữ gìn vệ sinh lớp học, hoàn thành phần việc được giao trong nhóm.
- Trung thực: Tự đánh giá sản phẩm, nêu đúng điểm đã làm được và điểm cần điều chỉnh của nhóm.

4. Tích hợp:

- Bài học STEM: Bảng nhân, chia. HS vận dụng bảng nhân, chia 2, 3, 4,..., 9 và phối hợp kỹ năng cắt, dán, vẽ, lắp ghép để thiết kế bảng nhân, chia tiện ích; biết sử dụng sản phẩm để tìm nhanh kết quả phép nhân, phép chia.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

- Kế hoạch bài dạy, bài giảng PowerPoint, phiếu học tập STEM, tiêu chí đánh giá sản phẩm.
- Mẫu bảng nhân, chia tiện ích; hình minh họa bảng nhân, chia có thanh trượt.
- Máy tính, máy chiếu/bảng tương tác để trình chiếu luật chơi, mẫu sản phẩm và tiêu chí đánh giá.
- Giấy A4/giấy ô li, giấy bìa màu, thước kẻ, kéo, bút màu, hồ dán hoặc dập ghim dùng cho hoạt động nhóm.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (5 PHÚT): - Mục tiêu: + Ôn nhanh các bảng nhân, bảng chia đã học. + Tạo hứng thú trước khi thực hành làm sản phẩm STEM. * Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi học tập “Ai lên cao hơn”, chia lớp thành 2 đội, mỗi đội lần lượt trả lời nhanh các phép tính trong bảng nhân, chia 2, 3,..., 9.	- HS lắng nghe luật chơi, lập 2 đội và chuẩn bị bảng con.
- GV nêu phép tính: $6 \times 7 = ?$ và yêu cầu đội 1 trả lời trong 5 giây.	- HS đội 1 trả lời: $6 \times 7 = 42$.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV nêu phép tính: $54 : 9 = ?$ và yêu cầu đội 2 trả lời trong 5 giây.	- HS đội 2 trả lời: $54 : 9 = 6$.
- GV tiếp tục nêu các phép tính: 8×8 , $72 : 8$, 9×5 và yêu cầu HS trả lời nhanh.	- HS trả lời: $8 \times 8 = 64$; $72 : 8 = 9$; $9 \times 5 = 45$.
- GV hỏi: Khi quên một phép tính trong bảng nhân, bảng chia, em có thể dùng cách nào để tìm nhanh kết quả?	- HS trả lời: Em có thể dò trong bảng nhân, bảng chia hoặc dùng bảng nhân, chia tiện ích để tìm nhanh kết quả.
- GV kết luận kiến thức: Bảng nhân, bảng chia giúp ta tính nhanh; sản phẩm STEM hôm nay sẽ hỗ trợ chúng ta tra cứu kết quả phép nhân, phép chia thuận tiện hơn.	- HS lắng nghe và chuẩn bị bước vào hoạt động thực hành.
2. THỰC HÀNH - VẬN DỤNG (27 PHÚT): - Mục tiêu: + Đề xuất được ý tưởng làm bảng nhân, chia tiện ích. + Lựa chọn được vật liệu, thực hành làm bảng nhân, chia có thanh trượt. + Sử dụng sản phẩm để tìm kết quả phép tính trong bảng nhân, chia 2, 3,..., 9. * Cách tiến hành:	
- Hoạt động 1. Đề xuất ý tưởng làm bảng nhân, chia tiện ích.	- HS đọc tên hoạt động và xác định nhiệm vụ của nhóm.
- GV chia lớp thành các nhóm 4 - 6 HS, phát vật liệu: giấy A4/giấy ô li, bìa màu, thước, kéo, bút màu, hồ dán.	- HS lập nhóm, nhận vật liệu và phân công nhiệm vụ trong nhóm.
- GV nêu tiêu chí sản phẩm: dùng để tìm kết quả bảng nhân, chia 2, 3, 4,..., 9; dễ sử dụng; chắc chắn; trình bày đẹp.	- HS lắng nghe, ghi nhớ tiêu chí: đúng kiến thức, dễ dùng, chắc chắn, đẹp.
- GV gợi ý câu hỏi thảo luận: Nhóm dùng giấy gì để làm bảng? Dùng bìa màu làm thanh trượt như thế nào? Làm sao để thanh trượt di chuyển được nhưng không rơi ra?	- HS thảo luận: dùng giấy ô li/A4 làm bảng, bìa màu làm thanh trượt; đo vừa kích thước để thanh trượt ôm sát bảng.
- GV mời đại diện nhóm trình bày ý tưởng làm sản phẩm.	- Đại diện nhóm trình bày: Nhóm em làm bảng nhân, chia trên giấy ô li, dán lên bìa cứng và làm 2 thanh trượt để tìm nhanh tích hoặc thương.
- GV kết luận kiến thức: Khi thiết kế sản phẩm STEM, cần xác định công dụng, bộ phận chính, vật liệu và cách làm trước khi thực hành.	- HS lắng nghe, điều chỉnh ý tưởng của nhóm.
- Hoạt động 2. Làm bảng nhân, chia tiện ích.	- HS đọc tên hoạt động và chuẩn bị dụng cụ thực hành.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV yêu cầu HS quan sát mẫu bảng nhân, chia: hàng đầu ghi các số từ 1 đến 10, cột đầu ghi các số từ 2 đến 9, các ô còn lại ghi kết quả tương ứng.	- HS quan sát mẫu, nhận biết hàng, cột và các ô kết quả trong bảng.
- GV hướng dẫn nhóm thực hiện bước 1: kẻ bảng nhân, chia; điền đúng các kết quả của bảng nhân 2 đến bảng nhân 9.	- HS kẻ bảng, điền kết quả: hàng 2 gồm 2, 4, 6,..., 20; hàng 9 gồm 9, 18, 27,..., 90.
- GV hướng dẫn bước 2: đo và cắt thanh trượt bằng bìa màu sao cho vừa với chiều ngang/chiều dọc của bảng.	- HS dùng thước đo, cắt thanh trượt, thử đặt vào bảng để kiểm tra kích thước.
- GV hướng dẫn bước 3: gắn thanh trượt vào bảng, trang trí và kiểm tra độ chắc chắn của sản phẩm.	- HS gắn thanh trượt, trang trí sản phẩm và kiểm tra thanh trượt có di chuyển được hay không.
- GV quan sát, hỗ trợ nhóm gặp khó khăn và hỏi: “Nếu thanh trượt quá lỏng hoặc quá chặt thì nhóm em điều chỉnh như thế nào?”	- HS trả lời: Nếu lỏng thì làm hẹp lại hoặc dán thêm lớp bìa; nếu chặt thì nới rộng hoặc cắt lại cho vừa.
- GV kết luận kiến thức: Muốn sản phẩm dùng được, bảng phải ghi đúng kết quả phép tính và thanh trượt phải vừa, dễ di chuyển, không che mất số cần đọc.	- HS kiểm tra lại bảng nhân, chia và điều chỉnh sản phẩm.
- Hoạt động 3. Sử dụng bảng nhân, chia tiện ích.	- HS đọc tên hoạt động và chuẩn bị giới thiệu sản phẩm.
- GV yêu cầu đại diện nhóm giới thiệu sản phẩm: nêu các bộ phận, cách làm, cách sử dụng và điểm cần lưu ý.	- Đại diện nhóm trình bày: Sản phẩm gồm bảng nhân, chia và thanh trượt; dùng thanh trượt đóng theo hàng, cột để tìm kết quả.
- GV nêu phép tính $7 \times 8 = ?$ và yêu cầu HS dùng bảng nhân, chia tiện ích để tìm kết quả.	- HS dùng thanh trượt đóng hàng 7 và cột 8, trả lời: $7 \times 8 = 56$.
- GV nêu phép tính $63 : 9 = ?$ và yêu cầu HS nêu cách tìm trên bảng.	- HS trả lời: Dò hàng 9 đến số 63, đóng lên cột 7 nên $63 : 9 = 7$.
- GV tổ chức trò chơi “Siêu tính nhẩm”: quản trò đọc 5 phép tính, nhóm dùng sản phẩm tìm kết quả, nhóm trả lời nhanh và đúng được 1 điểm.	- HS chơi trò chơi, ghi kết quả: $8 \times 6 = 48$; $45 : 5 = 9$; $9 \times 9 = 81$; $72 : 9 = 8$; $6 \times 4 = 24$.
- GV yêu cầu HS tự đánh giá sản phẩm theo tiêu chí: đúng bảng nhân, chia; dễ sử dụng; chắc chắn; thẩm mỹ.	- HS tự đánh giá: sản phẩm của nhóm em đúng kết quả, thanh trượt di chuyển được, cần trang trí gọn hơn/đẹp hơn.
- GV kết luận kiến thức: Bảng nhân, chia tiện ích giúp chúng ta vận dụng bảng nhân, bảng	- HS lắng nghe, ghi nhớ và hoàn thiện sản phẩm.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
chia để tìm nhanh kết quả; khi dùng công cụ hỗ trợ, các em vẫn phải đọc đúng phép tính và kiểm tra kết quả.	
3. VẬN DỤNG (3 PHÚT): - Mục tiêu: + Nêu được cách sử dụng bảng nhân, chia tiện ích trong học tập. + Biết giữ gìn sản phẩm để tiếp tục luyện tập. * Cách tiến hành:	
- GV hỏi: Sau tiết học, em có thể dùng bảng nhân, chia tiện ích để làm gì?	- HS trả lời: Em dùng để luyện tính nhẩm, kiểm tra kết quả phép nhân, phép chia và ôn bảng nhân, bảng chia.
- GV giao nhiệm vụ: Các nhóm hoàn thiện sản phẩm, ghi tên nhóm và dùng sản phẩm trong góc học tập Toán.	- HS nhận nhiệm vụ, cất giữ sản phẩm cẩn thận.
- GV kết luận kiến thức: Học thuộc bảng nhân, bảng chia là quan trọng; sản phẩm STEM giúp việc luyện tập vui hơn, nhanh hơn và dễ kiểm tra hơn.	- HS lắng nghe và ghi nhớ.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3**CHỦ ĐỀ 2: BẢNG NHÂN, BẢNG CHIA****Bài 13: TÌM THÀNH PHẦN TRONG PHÉP NHÂN, PHÉP CHIA****TUẦN 6 - TIẾT 2: TÌM THỪA SỐ TRONG MỘT TÍCH (T1) - Trang 39****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:****1. Năng lực đặc thù:**

- Biết cách tìm một thừa số chưa biết trong một tích bằng cách lấy tích chia cho thừa số kia.
- Vận dụng quy tắc tìm thừa số để điền số và giải các bài tập trong SGK.
- Phát triển năng lực tư duy, lập luận toán học thông qua giải thích mối quan hệ giữa phép nhân và phép chia.

2. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ, tự học: Tự đọc yêu cầu bài, tự làm bài vào vở/bảng con và kiểm tra kết quả trước khi trình bày.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết lựa chọn phép tính, quy tắc hoặc cách quan sát phù hợp để giải quyết nhiệm vụ học tập.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trao đổi nhóm, trình bày cách làm, nhận xét bài làm của bạn và thống nhất kết quả.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành đầy đủ bài tập được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi tính toán, trình bày bài giải rõ ràng và sửa lỗi sau khi được góp ý.
- Trung thực: Tự đối chiếu kết quả, mạnh dạn nhận lỗi sai và sửa lại cho đúng.

4. Tích hợp:

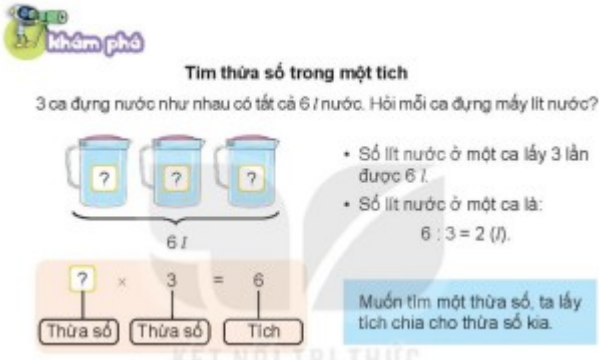
- Tích hợp AI (Khung 3439) - 3.C5.1: Vận dụng cấu trúc nếu... thì... để giải quyết tình huống toán học. Gợi ý hoạt động: HS đóng vai Robot giải toán: “Nếu có Tích và Thừa số, thì ta tính phép chia”.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

- Kế hoạch bài dạy, bài giảng PowerPoint.
- SGK Toán 3, bảng con, phiếu học tập, bút dạ, thẻ số.
- Máy tính, máy chiếu/bảng tương tác để trình chiếu hình bài tập trong SGK.
- Thẻ “Nếu... thì...” để HS đóng vai Robot giải toán.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (5 PHÚT): - Mục tiêu: + Ôn lại quan hệ giữa phép nhân và phép chia. + Tạo tâm thế vào bài học mới. * Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Từ nhân sang chia”.	- HS tham gia trò chơi theo hiệu lệnh của GV.
- GV nêu phép nhân $3 \times 5 = 15$, yêu cầu HS nêu hai phép chia liên quan.	- HS trả lời: $15 : 3 = 5$ và $15 : 5 = 3$.
- GV hỏi: Trong phép nhân, các số được nhân với nhau gọi là gì?	- HS trả lời: Các số được nhân với nhau gọi là thừa số.
- GV hỏi: Kết quả của phép nhân gọi là gì?	- HS trả lời: Kết quả của phép nhân gọi là tích.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV kết luận kiến thức: Từ một phép nhân, ta lập được các phép chia liên quan để tìm thành phần chưa biết.	- HS lắng nghe, ghi nhớ.
2. KHÁM PHÁ (10 PHÚT): - Mục tiêu: + Nhận biết quy tắc tìm một thừa số chưa biết trong một tích. + Biết diễn đạt quy tắc bằng lời của mình. * Cách tiến hành:	
- GV cho HS quan sát tình huống 3 ca đựng nước như nhau có tất cả 6 l nước. 	- HS quan sát tình huống trong SGK.
- GV hỏi: Bài toán cho biết gì?	- HS trả lời: Có 3 ca đựng nước như nhau, tất cả có 6 l nước.
- GV hỏi: Muốn biết mỗi ca có mấy lít nước, ta làm phép tính nào?	- HS trả lời: Ta làm phép chia $6 : 3 = 2$ l.
- GV yêu cầu HS nêu thành phần trong phép nhân $? \times 3 = 6$.	- HS nêu: ? là thừa số chưa biết, 3 là thừa số đã biết, 6 là tích.
- GV chốt quy tắc: Muốn tìm một thừa số, ta lấy tích chia cho thừa số kia.	- HS nhắc lại quy tắc.
- GV kết luận kiến thức: Khi biết tích và một thừa số, ta dùng phép chia để tìm thừa số còn lại.	- HS lắng nghe, ghi nhớ.
3. LUYỆN TẬP (17 PHÚT): - Mục tiêu: + Tìm đúng thừa số chưa biết trong phép nhân. + Điền đúng số còn thiếu trong bảng tích. + Giải thích được cách tìm thừa số bằng phép chia. Mục tiêu tích hợp: AI 3.C5.1 - HS biết dùng cấu trúc nếu... thì... để mô tả quy tắc toán học: Nếu biết tích và một thừa số thì lấy tích chia cho thừa số kia. * Cách tiến hành:	
- Bài 1. Hoạt động (Làm việc cá nhân) Tìm thừa số theo mẫu.	- HS đọc yêu cầu Bài 1.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh																		
<div><div><div> hoạt động</div><div>1 Tìm thừa số (theo mẫu).</div><div><div>Mẫu: $? \times 5 = 35$ $35 : 5 = 7$</div><div>a) $? \times 4 = 28$ b) $? \times 3 = 12$</div></div></div></div>																			
- Tích hợp AI: GV giới thiệu thẻ lệnh “Robot giải toán”: Nếu có tích và một thừa số đã biết thì lấy tích chia cho thừa số kia; GV hỏi: “Với $? \times 4 = 28$, Robot cần thực hiện lệnh nào?”	- HS trả lời: Robot thực hiện $28 : 4 = 7$ nên $? = 7$.																		
- GV yêu cầu HS làm câu a, b, c vào bảng con.	- HS làm: a) $28 : 4 = 7$; b) $12 : 3 = 4$; c) $24 : 6 = 4$.																		
- GV mời HS nêu kết quả từng câu.	- HS nêu: a) $? = 7$; b) $? = 4$; c) $? = 4$.																		
- Tích hợp AI: GV hỏi: “Nếu đổi dữ kiện, Robot có tự suy nghĩ thay các em không?”	- HS trả lời: Không. Robot chỉ hỗ trợ theo luật, còn HS phải đọc đúng tích và thừa số để tính.																		
- GV kết luận kiến thức: Muốn tìm thừa số chưa biết, lấy tích chia cho thừa số đã biết rồi kiểm tra lại bằng phép nhân.	- HS lắng nghe, sửa bài nếu cần.																		
<div><div><div>- Bài 2. Hoạt động (Làm việc nhóm 2) Số?</div><div>2 Số ?</div><div><table><tr><td>Thừa số</td><td>8</td><td>?</td><td>5</td><td>7</td><td>?</td></tr><tr><td>Thừa số</td><td>4</td><td>6</td><td>?</td><td>?</td><td>9</td></tr><tr><td>Tích</td><td>32</td><td>18</td><td>30</td><td>21</td><td>36</td></tr></table></div></div></div>	Thừa số	8	?	5	7	?	Thừa số	4	6	?	?	9	Tích	32	18	30	21	36	- HS đọc yêu cầu Bài 2.
Thừa số	8	?	5	7	?														
Thừa số	4	6	?	?	9														
Tích	32	18	30	21	36														
- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm 2, quan sát từng cột trong bảng.	- HS thảo luận và xác định thành phần chưa biết trong mỗi cột.																		
- GV hỏi: Ở cột thứ hai, thừa số nào còn thiếu và tính thế nào?	- HS trả lời: $18 : 6 = 3$ nên thừa số còn thiếu là 3.																		
- GV yêu cầu HS nêu kết quả các cột còn lại.	- HS nêu: $30 : 5 = 6$; $21 : 7 = 3$; $36 : 9 = 4$.																		
- GV yêu cầu HS đọc lại bảng đã hoàn thành.	- HS đọc: Thừa số còn thiếu lần lượt là 3, 6, 3, 4.																		
- GV kết luận kiến thức: Trong bảng nhân, nếu thiếu một thừa số, ta lấy tích chia cho thừa số đã biết.	- HS lắng nghe, hoàn thiện bài.																		
4. VẬN DỤNG (3 PHÚT):																			
- Mục tiêu:																			
+ Vận dụng quy tắc tìm thừa số vào tình huống đơn giản.																			
+ Củng cố mối quan hệ giữa phép nhân và phép chia.																			
* Cách tiến hành:																			
- GV nêu tình huống: $? \times 8 = 40$. Em tìm số chưa biết bằng cách nào?	- HS trả lời: Lấy $40 : 8 = 5$, vậy $? = 5$.																		

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV hỏi: Em kiểm tra lại bằng phép tính nào?	- HS trả lời: Kiểm tra bằng $5 \times 8 = 40$.
- GV kết luận kiến thức: Quy tắc tìm thừa số giúp giải nhanh các phép nhân có thành phần chưa biết.	- HS lắng nghe, ghi nhớ.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3**CHỦ ĐỀ 2: BẢNG NHÂN, BẢNG CHIA****Bài 13: TÌM THÀNH PHẦN TRONG PHÉP NHÂN, PHÉP CHIA****TUẦN 6 - TIẾT 3: TÌM SỐ BỊ CHIA, SỐ CHIA (T2) - Trang 40, 41****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:****1. Năng lực đặc thù:**

- Biết cách tìm số bị chia và số chia trong phép chia.
- Vận dụng quy tắc để điền số, hoàn thành bảng và giải bài toán có lời văn.
- Phát triển năng lực tư duy, lập luận toán học qua việc giải thích cách tìm thành phần chưa biết.

2. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ, tự học: Tự đọc yêu cầu bài, tự làm bài vào vở/bảng con và kiểm tra kết quả trước khi trình bày.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết lựa chọn phép tính, quy tắc hoặc cách quan sát phù hợp để giải quyết nhiệm vụ học tập.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trao đổi nhóm, trình bày cách làm, nhận xét bài làm của bạn và thống nhất kết quả.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành đầy đủ bài tập được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi tính toán, trình bày bài giải rõ ràng và sửa lỗi sau khi được góp ý.
- Trung thực: Tự đối chiếu kết quả, mạnh dạn nhận lỗi sai và sửa lại cho đúng.

4. Tích hợp:

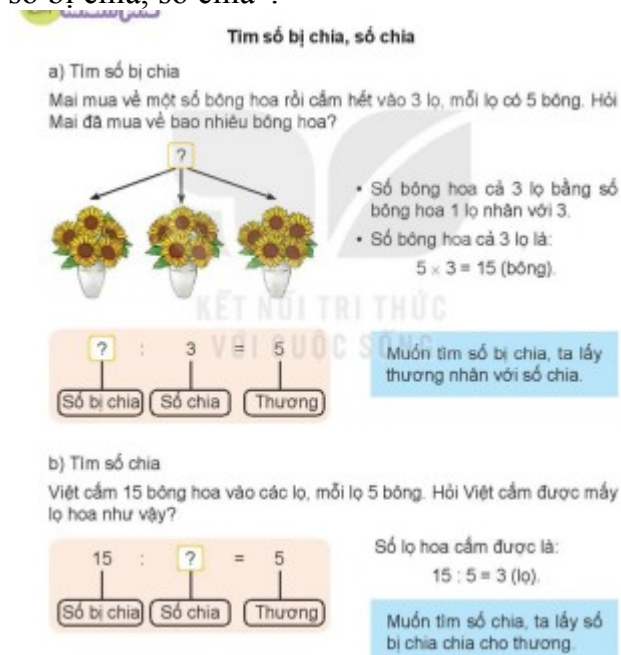
- Tích hợp ATGT: Qua tình huống đi cáp treo trong SGK, HS biết xếp hàng, ngồi đúng vị trí, không đùa nghịch khi lên xuống và nghe theo hướng dẫn của người lớn.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

- Kế hoạch bài dạy, bài giảng PowerPoint.
- SGK Toán 3, bảng con, phiếu học tập, bút dạ, thẻ số.
- Máy tính, máy chiếu/bảng tương tác để trình chiếu hình bài tập trong SGK.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (5 PHÚT): - Mục tiêu: + Ôn quy tắc tìm thừa số và giải bài toán chia đều. + Liên hệ ý thức an toàn khi đi cáp treo. Mục tiêu tích hợp: ATGT - HS biết xếp hàng, ngồi đúng vị trí, không đùa nghịch khi đi cáp treo và nghe theo hướng dẫn của người lớn. * Cách tiến hành:	
- Bài 3. (Làm việc cá nhân) Giải bài toán về ca-bin cáp treo.  <p>3 5 ca-bin chở tất cả 30 người. Biết rằng số người ở mỗi ca-bin như nhau. Hỏi mỗi ca-bin chở bao nhiêu người?</p>	- HS đọc yêu cầu Bài 3.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV yêu cầu HS nêu dữ kiện và câu hỏi của bài toán.	- HS nêu: 5 ca-bin chở tất cả 30 người; số người ở mỗi ca-bin như nhau; hỏi mỗi ca-bin chở bao nhiêu người.
- GV hỏi: Muốn tìm số người ở mỗi ca-bin, ta làm phép tính nào?	- HS trả lời: Ta làm phép chia $30 : 5$.
- Tích hợp ATGT: GV hỏi: “Khi đi cáp treo, các em cần làm gì để bảo đảm an toàn cho bản thân và mọi người?”	- HS trả lời: Em cần xếp hàng, ngồi đúng vị trí, không đùa nghịch khi lên xuống ca-bin và nghe theo hướng dẫn của người lớn.
- GV yêu cầu HS trình bày bài giải hoàn chỉnh.	- HS trình bày: Bài giải Mỗi ca-bin chở số người là: $30 : 5 = 6$ (người) Đáp số: 6 người.
- GV kết luận kiến thức: Bài toán chia đều giúp tìm số người trong mỗi nhóm; khi tham gia giao thông hoặc đi cáp treo, cần tuân thủ quy định an toàn.	- HS lắng nghe, ghi nhớ.
2. KHÁM PHÁ (10 PHÚT): - Mục tiêu: + Nhận biết quy tắc tìm số bị chia và số chia. + Biết nêu quy tắc bằng lời và vận dụng vào ví dụ. * Cách tiến hành:	
- GV cho HS quan sát phần Khám phá “Tìm số bị chia, số chia”. 	- HS quan sát nội dung SGK.
- GV hỏi: Muốn tìm số bị chia trong phép	- HS trả lời: Muốn tìm số bị chia, ta lấy thương

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
chia, ta làm thế nào?	nhân với số chia.
- GV hỏi: Ở ví dụ, vì sao số bông hoa cả 3 lọ là 15 bông?	- HS trả lời: Vì mỗi lọ có 5 bông, 3 lọ có $5 \times 3 = 15$ bông.
- GV hỏi: Muốn tìm số chia trong phép chia, ta làm thế nào?	- HS trả lời: Muốn tìm số chia, ta lấy số bị chia chia cho thương.
- GV yêu cầu HS nêu lại hai quy tắc vừa học.	- HS nhắc lại: Tìm số bị chia lấy thương nhân số chia; tìm số chia lấy số bị chia chia cho thương.
- GV kết luận kiến thức: Số bị chia, số chia và thương có quan hệ chặt chẽ; biết hai thành phần có thể tìm thành phần còn lại.	- HS lắng nghe, ghi nhớ.
3. LUYỆN TẬP (17 PHÚT): - Mục tiêu: + Tìm đúng số bị chia, số chia trong phép chia. + Hoàn thành bảng thành phần phép chia. + Giải được bài toán có lời văn liên quan đến phép chia. * Cách tiến hành:	
- Bài 1. Hoạt động (Làm việc cá nhân) Tìm số bị chia, số chia theo mẫu. 	- HS đọc yêu cầu Bài 1.
- GV yêu cầu HS làm phần a vào bảng con.	- HS làm: $? : 6 = 7$ nên $? = 42$; $? : 4 = 8$ nên $? = 32$; $? : 3 = 6$ nên $? = 18$.
- GV hỏi: Vì sao tìm số bị chia phải lấy thương nhân với số chia?	- HS trả lời: Vì số bị chia bằng thương nhân với số chia.
- GV yêu cầu HS làm phần b vào vở.	- HS làm: $24 : ? = 6$ nên $? = 4$; $40 : ? = 5$ nên $? = 8$; $28 : ? = 4$ nên $? = 7$.
- GV yêu cầu HS kiểm tra lại một phép tính.	- HS kiểm tra: $28 : 7 = 4$ đúng.
- GV kết luận kiến thức: Tìm số bị chia thì nhân, tìm số chia thì chia.	- HS lắng nghe, sửa bài.
- Bài 2. Hoạt động (Làm việc nhóm 2) Số?	- HS đọc yêu cầu Bài 2.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh																		
<div><div>2Số ?</div><table><tr><td>Số bị chia</td><td>50</td><td>?</td><td>24</td><td>?</td><td>45</td></tr><tr><td>Số chia</td><td>5</td><td>4</td><td>?</td><td>7</td><td>?</td></tr><tr><td>Thương</td><td>10</td><td>7</td><td>6</td><td>5</td><td>9</td></tr></table></div>	Số bị chia	50	?	24	?	45	Số chia	5	4	?	7	?	Thương	10	7	6	5	9	
Số bị chia	50	?	24	?	45														
Số chia	5	4	?	7	?														
Thương	10	7	6	5	9														
- GV yêu cầu HS quan sát từng cột và xác định thành phần chưa biết.	- HS thảo luận theo nhóm 2.																		
- GV hỏi: Ở cột thứ hai, số bị chia còn thiếu là bao nhiêu?	- HS trả lời: $7 \times 4 = 28$ nên số bị chia là 28.																		
- GV hỏi: Ở cột thứ ba, số chia còn thiếu là bao nhiêu?	- HS trả lời: $24 : 6 = 4$ nên số chia là 4.																		
- GV yêu cầu HS nêu các kết quả còn lại.	- HS nêu: Cột thứ tư số bị chia là 35; cột thứ năm số chia là 5.																		
- GV kết luận kiến thức: Khi làm bảng phép chia, cần đọc đúng tên từng hàng để chọn quy tắc phù hợp.	- HS lắng nghe, hoàn thiện bài.																		
<div><div>- Bài 1. Luyện tập (Làm việc cá nhân) Số?</div><div><div>1Số ?</div><div><div>a) $\boxed{?} \times 2 \rightarrow 8$</div><div>b) $\boxed{?} : 5 \rightarrow 6$</div><div>c) $\boxed{?} : 4 \rightarrow 7$</div><div>d) $\boxed{?} \times 3 \rightarrow 30$</div></div></div></div>	- HS đọc yêu cầu Bài 1.																		
- GV yêu cầu HS làm câu a và b trên bảng con.	- HS làm: a) $? = 4$; b) $? = 30$.																		
- GV yêu cầu HS làm câu c và d trên bảng con.	- HS làm: c) $? = 28$; d) $? = 10$.																		
- GV hỏi: Câu a dùng quy tắc nào?	- HS trả lời: Tìm thừa số chưa biết, lấy $8 : 2 = 4$.																		
- GV hỏi: Câu b dùng quy tắc nào?	- HS trả lời: Tìm số bị chia, lấy $6 \times 5 = 30$.																		
- GV kết luận kiến thức: Cần xác định phép tính là nhân hay chia để chọn quy tắc tìm thành phần chưa biết.	- HS lắng nghe, sửa bài.																		
<div><div>- Bài 2. Luyện tập (Làm việc cá nhân) Giải bài toán.</div><div><div>2</div><div>Có 35 quả cam xếp vào các đĩa, mỗi đĩa 5 quả. Hỏi xếp được mấy đĩa cam như vậy?</div><div></div></div></div>	- HS đọc yêu cầu Bài 2.																		
- GV yêu cầu HS nêu dữ kiện bài toán.	- HS nêu: Có 35 quả cam xếp vào các đĩa, mỗi đĩa 5 quả.																		

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV hỏi: Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Hỏi xếp được mấy đĩa cam.
- GV hỏi: Muốn tìm số đĩa cam, ta làm phép tính nào?	- HS trả lời: Ta làm phép chia $35 : 5$.
- GV yêu cầu HS trình bày bài giải hoàn chỉnh.	- HS trình bày: Bài giải Xếp được số đĩa cam là: $35 : 5 = 7$ (đĩa) Đáp số: 7 đĩa cam.
- GV kết luận kiến thức: Khi biết tổng số quả và số quả trong mỗi đĩa, ta dùng phép chia để tìm số đĩa.	- HS lắng nghe, hoàn thiện bài.
4. VẬN DỤNG (3 PHÚT): - Mục tiêu: + Củng cố quy tắc tìm số bị chia, số chia. + Biết tự kiểm tra kết quả bằng phép tính ngược. * Cách tiến hành:	
- GV nêu: $56 : ? = 7$. Em tìm số chia bằng cách nào?	- HS trả lời: Lấy $56 : 7 = 8$, vậy $? = 8$.
- GV hỏi: Em kiểm tra lại thế nào?	- HS trả lời: Kiểm tra bằng $56 : 8 = 7$.
- GV kết luận kiến thức: Khi tìm thành phần chưa biết, cần nêu đúng quy tắc và kiểm tra lại bằng phép tính ban đầu.	- HS lắng nghe, ghi nhớ.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3**CHỦ ĐỀ 2: BẢNG NHÂN, BẢNG CHIA****Bài 14: MỘT PHẦN MẤY****TUẦN 6 - TIẾT 4: MỘT PHẦN MẤY (T1) - Trang 42, 43****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:****1. Năng lực đặc thù:**

- Nhận biết được một phần hai, một phần ba, một phần tư, một phần năm, một phần sáu qua hình ảnh trực quan.
- Đọc, viết được dạng một phần mấy và xác định phần đã tô màu trong một hình.
- Phát triển năng lực quan sát, tư duy toán học và giao tiếp toán học thông qua giải thích cách chia hình thành các phần bằng nhau.

2. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ, tự học: Tự đọc yêu cầu bài, tự làm bài vào vở/bảng con và kiểm tra kết quả trước khi trình bày.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết lựa chọn phép tính, quy tắc hoặc cách quan sát phù hợp để giải quyết nhiệm vụ học tập.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trao đổi nhóm, trình bày cách làm, nhận xét bài làm của bạn và thống nhất kết quả.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành đầy đủ bài tập được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi tính toán, trình bày bài giải rõ ràng và sửa lỗi sau khi được góp ý.
- Trung thực: Tự đối chiếu kết quả, mạnh dạn nhận lỗi sai và sửa lại cho đúng.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

- Kế hoạch bài dạy, bài giảng PowerPoint.
- SGK Toán 3, bảng con, phiếu học tập, bút dạ, thẻ số.
- Máy tính, máy chiếu/bảng tương tác để trình chiếu hình bài tập trong SGK.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (5 PHÚT): - Mục tiêu: + Gợi nhớ tình huống chia đều trong thực tế. + Tạo hứng thú tìm hiểu “một phần mấy”. * Cách tiến hành:	
- GV hỏi: Nếu chia một cái bánh thành 2 phần bằng nhau, mỗi bạn lấy 1 phần thì mỗi bạn lấy mấy phần của cái bánh?	- HS trả lời: Mỗi bạn lấy một phần hai cái bánh.
- GV hỏi: Nếu chia cái bánh thành 4 phần bằng nhau, mỗi bạn lấy 1 phần thì gọi là gì?	- HS trả lời: Gọi là một phần tư cái bánh.
- GV nhận xét câu trả lời và dẫn vào bài mới.	- HS lắng nghe.
- GV giới thiệu: Hôm nay các em học cách nhận biết và đọc, viết một phần mấy.	- HS ghi tên bài vào vở.
- GV kết luận kiến thức: Khi một hình hoặc	- HS lắng nghe, ghi nhớ.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>một vật được chia thành các phần bằng nhau, mỗi phần là một phần của hình hoặc vật đó.</p>	
<p>2. KHÁM PHÁ (10 PHÚT):</p> <p>- Mục tiêu:</p> <p>+ Nhận biết một phần hai và một phần tư qua hình tròn được chia đều.</p> <p>+ Biết đọc, viết $\frac{1}{2}$ và $\frac{1}{4}$.</p> <p>* Cách tiến hành:</p>	
<p>- GV cho HS quan sát tranh Khám phá trong SGK.</p>  <p>a)  <ul style="list-style-type: none"> • Chia hình tròn thành 2 phần bằng nhau, tô màu 1 phần. • Đã tô màu một phần hai hình tròn. • Một phần hai viết là $\frac{1}{2}$. </p> <p>b)  <ul style="list-style-type: none"> • Chia hình tròn thành 4 phần bằng nhau, tô màu 1 phần. • Đã tô màu một phần tư hình tròn. • Một phần tư viết là $\frac{1}{4}$. </p>	<p>- HS quan sát tranh và lắng nghe tình huống.</p>
- GV hỏi: Hình tròn ở phần a được chia thành mấy phần bằng nhau và tô màu mấy phần?	- HS trả lời: Hình tròn chia thành 2 phần bằng nhau, tô màu 1 phần.
- GV giới thiệu: Đã tô màu một phần hai hình tròn, viết là $\frac{1}{2}$.	- HS đọc: Một phần hai, viết là $\frac{1}{2}$.
- GV hỏi: Hình tròn ở phần b được chia thành mấy phần bằng nhau và tô màu mấy phần?	- HS trả lời: Hình tròn chia thành 4 phần bằng nhau, tô màu 1 phần.
- GV giới thiệu: Đã tô màu một phần tư hình tròn, viết là $\frac{1}{4}$.	- HS đọc: Một phần tư, viết là $\frac{1}{4}$.
- GV kết luận kiến thức: Một phần mấy là một phần trong các phần bằng nhau của một hình hoặc một vật.	- HS lắng nghe, ghi nhớ.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
3. ĐỀ XUẤT Ý TƯỞNG VÀ CÁCH LÀM SẢN PHẨM TRANG TRÍ BẰNG CÁCH SỬ DỤNG MỘT PHẦN MỖY (10 PHÚT): - Mục tiêu: + Nêu được ý tưởng làm sản phẩm trang trí từ một phần mỗy của một hình. + Biết lựa chọn vật liệu, hình dạng và cách chia hình thành các phần bằng nhau. + Hợp tác nhóm để đề xuất được cách làm sản phẩm theo tiêu chí. Mục tiêu tích hợp: STEM - HS vận dụng kiến thức một phần mỗy, phối hợp kĩ năng cắt, gấp, dán, trang trí để đề xuất ý tưởng làm sản phẩm sử dụng $\frac{1}{2}$, $\frac{1}{3}$, $\frac{1}{4}$, ... trong trang trí góc học tập. * Cách tiến hành:	
a) Thảo luận và chia sẻ ý tưởng làm sản phẩm trang trí bằng cách sử dụng một phần mỗy.	- HS lắng nghe nội dung hoạt động và chuẩn bị làm việc nhóm.
- GV chia lớp thành các nhóm, mỗi nhóm 4 - 6 HS; yêu cầu nhóm trưởng phân công nhiệm vụ cho từng bạn.	- HS lập nhóm 4 - 6 bạn, cử nhóm trưởng, thư kí, người chuẩn bị vật liệu và người trình bày.
- GV nêu tiêu chí sản phẩm: sản phẩm có sử dụng một phần mỗy của một hình để trang trí; hình được chia thành các phần bằng nhau; trang trí sáng tạo, đẹp và chắc chắn.	- HS lắng nghe tiêu chí: có sử dụng một phần mỗy, chia hình thành các phần bằng nhau, sản phẩm đẹp và chắc chắn.
- GV cho HS xem một vài ý tưởng gợi ý: bông hoa, chiếc lá, rô-bốt, cây hoa, ngôi sao được ghép từ các phần bằng nhau của hình tròn, hình vuông, hình chữ nhật hoặc hình tam giác.	- HS quan sát ý tưởng gợi ý và nêu: Có thể dùng hình tròn chia 6 phần để làm cánh hoa; hình vuông chia 4 hoặc 8 phần để ghép lá cây.
- GV gợi ý thêm: “Muốn thể hiện $\frac{1}{4}$ của hình vuông, em cần chia hình vuông thành mấy phần bằng nhau và dùng mấy phần?”	- HS trả lời: Em cần chia hình vuông thành 4 phần bằng nhau và dùng 1 phần để thể hiện $\frac{1}{4}$ của hình vuông.
- GV mời đại diện nhóm chia sẻ ý tưởng trước lớp: vật liệu, hình sử dụng, cách chia hình, cách ghép các phần và cách trang trí.	- Đại diện nhóm trình bày: Nhóm em dùng giấy màu, chia hình tròn thành 6 phần bằng nhau để làm bông hoa 6 cánh; dùng hình vuông chia 8 phần để làm lá.
- GV mời các nhóm khác nhận xét, đặt câu hỏi, góp ý để ý tưởng của nhóm bạn rõ hơn và phù hợp tiêu chí hơn.	- HS nhận xét: Nhóm bạn cần ghi rõ sản phẩm dùng $\frac{1}{6}$ hay $\frac{1}{8}$; cần chia các phần đều nhau để sản phẩm đúng kiến thức Toán.
b) Lựa chọn ý tưởng và đề xuất cách làm sản phẩm trang trí.	- HS chuyển sang thảo luận để chọn một ý tưởng thống nhất cho nhóm.
- GV yêu cầu các nhóm lựa chọn một ý tưởng phù hợp nhất, thảo luận cách làm và hoàn thành phiếu học tập: vật liệu, số hình, phần mỗy sử dụng, các bước thực hiện.	- HS thảo luận, lựa chọn ý tưởng và ghi vào phiếu: vật liệu là giấy màu; sản phẩm là cây hoa; sử dụng $\frac{1}{2}$, $\frac{1}{4}$ hoặc $\frac{1}{8}$ của một hình; các bước là gấp, cắt, dán, trang trí.
- GV mời đại diện nhóm trình bày phiếu ý tưởng; GV đặt câu hỏi: “Cách chia hình của nhóm đã tạo được các phần bằng nhau chưa?”	- HS trình bày phiếu ý tưởng và trả lời: Nhóm em sẽ gấp đôi nhiều lần hoặc dùng thước kẻ để chia đều, sau đó mới cắt và dán.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV kết luận kiến thức: Khi làm sản phẩm trang trí từ một phần mấy, trước hết phải chia hình thành các phần bằng nhau, sau đó chọn đúng số phần cần dùng và ghi đúng cách đọc, cách viết của phần đó.	- HS lắng nghe, điều chỉnh ý tưởng của nhóm theo kết luận của GV.
4. LÀM SẢN PHẨM TRANG TRÍ BẰNG CÁCH SỬ DỤNG MỘT PHẦN MẤY (15 PHÚT): - Mục tiêu: + Thực hành gấp, cắt, dán để tạo các phần bằng nhau của một hình. + Viết đúng kí hiệu một phần mấy lên phần tương ứng của sản phẩm. + Hoàn thiện sản phẩm trang trí theo tiêu chí đã thống nhất. * Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm, lựa chọn dụng cụ và vật liệu phù hợp với phương án đã chọn: giấy màu, đĩa giấy, kéo, thước kẻ, bút màu, hồ dán.	- HS chọn vật liệu của nhóm: giấy màu, kéo, thước kẻ, bút màu, hồ dán; phân công bạn gấp giấy, bạn cắt, bạn dán, bạn trang trí.
- GV yêu cầu HS đọc gợi ý cách làm và hỏi: “Sản phẩm trang trí bằng một phần mấy có thể thực hiện theo những bước nào?”	- HS trả lời: Có thể làm theo 3 bước: Bước 1 gấp đĩa giấy hoặc mảnh giấy thành các phần bằng nhau; Bước 2 viết $\frac{1}{2}$, $\frac{1}{3}$, ..., $\frac{1}{9}$ vào phần tương ứng; Bước 3 tạo hình và trang trí sản phẩm.
- GV hỏi: “Vì sao trước khi cắt, chúng ta phải gấp hoặc kẻ để chia hình thành các phần bằng nhau?”	- HS trả lời: Vì một phần mấy phải là một phần trong các phần bằng nhau; nếu chia không đều thì sản phẩm không đúng kiến thức Toán.
- GV mời các nhóm thực hành làm sản phẩm theo giải pháp của nhóm; nhắc HS thao tác an toàn khi dùng kéo và giữ vệ sinh khu vực học tập.	- HS thực hành gấp, kẻ, cắt, dán và trang trí sản phẩm; các bạn trong nhóm hỗ trợ nhau để hoàn thành đúng thời gian.
- GV quan sát, hỗ trợ nhóm gặp khó khăn và đặt câu hỏi gợi mở: “Thanh giấy này đã chia đều chưa? Nếu muốn thể hiện một phần tám, em cần tạo mấy phần bằng nhau?”	- HS kiểm tra lại sản phẩm và trả lời: Muốn thể hiện một phần tám, em cần chia hình thành 8 phần bằng nhau và dùng 1 phần.
- GV khuyến khích HS cải tiến sản phẩm: có thể gấp đôi nhiều lần để chia 2, 4, 8 phần; dùng thước để chia 3, 5, 6, 9 phần; ghi chú cách đọc bên dưới sản phẩm.	- HS điều chỉnh sản phẩm: gấp/kẻ lại cho các phần đều hơn, ghi “một phần tư”, “một phần tám” hoặc kí hiệu phù hợp bên cạnh hình.
- GV yêu cầu nhóm tự kiểm tra theo tiêu chí: phần chia có bằng nhau không; kí hiệu phân số đúng chưa; sản phẩm có chắc chắn, sạch đẹp không.	- HS tự kiểm tra: hình đã chia đều; ghi đúng $\frac{1}{2}$, $\frac{1}{4}$ hoặc $\frac{1}{8}$; sản phẩm được dán chắc chắn, trình bày sạch đẹp.
- GV kết luận kiến thức: Sản phẩm đúng yêu cầu khi vừa đẹp, vừa thể hiện đúng kiến thức một phần mấy: chia đều, chọn một phần và	- HS lắng nghe, hoàn thiện sản phẩm của nhóm.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
ghi đúng cách đọc, cách viết.	
5. TRUNG BÀY VÀ GIỚI THIỆU SẢN PHẨM (7 PHÚT): - Mục tiêu: + Trưng bày và giới thiệu được sản phẩm của nhóm. + Nêu được sản phẩm sử dụng một phần mấy của hình nào. + Biết nhận xét, góp ý và tự đánh giá sản phẩm theo tiêu chí. * Cách tiến hành:	
- GV tổ chức cho các nhóm trưng bày sản phẩm ở góc học tập hoặc trên bàn nhóm.	- HS trưng bày sản phẩm của nhóm, sắp xếp sản phẩm ngay ngắn để các nhóm khác quan sát.
- GV yêu cầu đại diện nhóm giới thiệu sản phẩm, nêu rõ: tên sản phẩm, hình đã dùng, hình được chia thành mấy phần bằng nhau, nhóm dùng mấy phần và cách viết một phần mấy.	- Đại diện nhóm giới thiệu: Sản phẩm của nhóm em là cây hoa. Bông hoa dùng hình tròn chia thành 6 phần bằng nhau, mỗi cánh hoa là $\frac{1}{6}$ hình tròn; lá cây dùng $\frac{1}{4}$ hình vuông.
- GV mời nhóm khác nhận xét theo tiêu chí: đúng kiến thức Toán, đẹp, chắc chắn, sáng tạo và trình bày rõ ràng.	- HS nhận xét: Nhóm bạn chia hình khá đều, ghi đúng kí hiệu $\frac{1}{6}$; sản phẩm đẹp, nhưng cần dán mép giấy chắc hơn.
- GV yêu cầu HS tự đánh giá sản phẩm bằng biểu tượng cảm xúc hoặc phiếu đánh giá: hoàn thành tốt, hoàn thành, cần cố gắng.	- HS tự đánh giá sản phẩm của nhóm và ghi điều nhóm đã làm tốt, điều cần chỉnh sửa.
- GV tổ chức cho các nhóm đánh giá đồng đẳng, trao đổi cách cải tiến sản phẩm để sử dụng trang trí góc học tập.	- HS trao đổi: Nhóm em sẽ viết chữ rõ hơn, dùng bìa cứng để sản phẩm bền hơn và ghi thêm cách đọc của phân số.
- GV khen ngợi nhóm làm việc tích cực, sản phẩm đúng kiến thức và sáng tạo; động viên các nhóm chưa hoàn thiện tiếp tục điều chỉnh.	- HS lắng nghe nhận xét, vỗ tay động viên các nhóm và rút kinh nghiệm cho hoạt động sau.
- GV kết luận kiến thức: Một phần mấy giúp chúng ta nhận biết một phần trong các phần bằng nhau; khi vận dụng vào sản phẩm trang trí, các em cần chia đều, dùng đúng một phần và trình bày rõ cách đọc, cách viết.	- HS lắng nghe, ghi nhớ và hoàn thiện sản phẩm để trang trí góc học tập.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3**CHỦ ĐỀ 2: BẢNG NHÂN, BẢNG CHIA****Bài 14: MỘT PHẦN MẤY****TUẦN 6 - TIẾT 5: MỘT PHẦN MẤY (T2) - Trang 44, 45****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:****1. Năng lực đặc thù:**

- Củng cố nhận biết một phần mấy qua hình tròn, hình vuông, hình chữ nhật và nhóm đồ vật.
- Xác định đúng hình đã tô màu hoặc khoanh đúng một phần mấy.
- Vận dụng để tìm một phần mấy của một số đồ vật trong tình huống đơn giản.

2. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ, tự học: Tự đọc yêu cầu bài, tự làm bài vào vở/bảng con và kiểm tra kết quả trước khi trình bày.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết lựa chọn phép tính, quy tắc hoặc cách quan sát phù hợp để giải quyết nhiệm vụ học tập.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trao đổi nhóm, trình bày cách làm, nhận xét bài làm của bạn và thống nhất kết quả.

3. Phẩm chất:

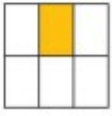
- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, hoàn thành đầy đủ bài tập được giao.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi tính toán, trình bày bài giải rõ ràng và sửa lỗi sau khi được góp ý.
- Trung thực: Tự đối chiếu kết quả, mạnh dạn nhận lỗi sai và sửa lại cho đúng.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

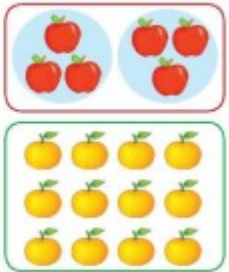
- Kế hoạch bài dạy, bài giảng PowerPoint.
- SGK Toán 3, bảng con, phiếu học tập, bút dạ, thẻ số.
- Máy tính, máy chiếu/bảng tương tác để trình chiếu hình bài tập trong SGK.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (5 PHÚT): - Mục tiêu: + Ôn cách đọc, viết một phần mấy. + Chuẩn bị cho hoạt động luyện tập. * Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Đọc nhanh phân số”.	- HS tham gia trò chơi.
- GV giơ thẻ $\frac{1}{2}$, $\frac{1}{4}$, $\frac{1}{8}$ và yêu cầu HS đọc.	- HS đọc: một phần hai, một phần tư, một phần tám.
- GV hỏi: Muốn biết một hình đã tô màu $\frac{1}{8}$, em cần kiểm tra điều gì?	- HS trả lời: Cần kiểm tra hình chia thành 8 phần bằng nhau và tô màu 1 phần.
- GV nhận xét, dẫn vào tiết luyện tập.	- HS lắng nghe.
- GV kết luận kiến thức: Đọc đúng một phần mấy giúp ta quan sát và chọn hình chính xác.	- HS ghi nhớ.
2. LUYỆN TẬP (27 PHÚT):	

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>- Mục tiêu:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Nhận biết đúng/sai về phần đã tô màu trong hình. + Chọn đúng hình đã tô màu một phần tám. + Xác định đúng một phần ba, một phần năm của nhóm đồ vật và tìm một phần ba số quả cam. <p>* Cách tiến hành:</p>	
<p>- Bài 1. Luyện tập (Làm việc cá nhân)</p> <p>Đúng hay sai?</p> <p>1 Đ. S. ?</p> <p>a)  Đã tô màu $\frac{1}{7}$ hình tròn. ?</p> <p>b)  Đã tô màu $\frac{1}{9}$ hình tròn. ?</p> <p>c)  Đã tô màu $\frac{1}{4}$ hình tròn. ?</p> <p>d)  Đã tô màu $\frac{1}{8}$ hình tròn. ?</p>	<p>- HS đọc yêu cầu Bài 1.</p>
- GV yêu cầu HS quan sát hình a và b, đếm số phần bằng nhau.	- HS quan sát: Hình a chia 7 phần, tô 1 phần; hình b chia 9 phần, tô 1 phần.
- GV hỏi: Câu a, b đúng hay sai?	- HS trả lời: a đúng; b đúng.
- GV yêu cầu HS quan sát hình c và d.	- HS quan sát: Hình c chia 4 phần, tô 1 phần; hình d chia 8 phần, tô 1 phần.
- GV hỏi: Câu c, d đúng hay sai?	- HS trả lời: c đúng; d đúng.
- GV kết luận kiến thức: Một phần mấy được xác định bằng tổng số phần bằng nhau của hình và số phần được tô màu.	- HS lắng nghe, sửa bài.
<p>- Bài 2. Luyện tập (Làm việc nhóm 2) Đã tô màu $\frac{1}{8}$ hình nào?</p> <p>2 Đã tô màu $\frac{1}{8}$ hình nào?</p> <p></p> <p>A </p> <p>B </p> <p>C </p> <p>D </p>	<p>- HS đọc yêu cầu Bài 2.</p>
- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm 2, đếm số	- HS thảo luận, đếm số phần của các hình A, B,

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
phần bằng nhau của từng hình.	C, D.
- GV hỏi: Hình A có được tô màu $\frac{1}{8}$ không? Vì sao?	- HS trả lời: Có, vì hình A được chia thành 8 phần bằng nhau và tô màu 1 phần.
- GV hỏi: Hình C có được tô màu $\frac{1}{8}$ không? Vì sao?	- HS trả lời: Có, vì hình C chia thành 8 phần bằng nhau và tô màu 1 phần.
- GV hỏi: Vì sao hình B, D không đúng?	- HS trả lời: Hình B tô $\frac{1}{9}$; hình D tô $\frac{1}{6}$.
- GV kết luận kiến thức: Cùng là tô 1 phần nhưng phải xem hình được chia thành bao nhiêu phần bằng nhau.	- HS lắng nghe, hoàn thiện bài.
<p>- Bài 3. Luyện tập (Làm việc nhóm 4) Đã khoanh vào $\frac{1}{3}$ số cây cải bắp và $\frac{1}{5}$ số cây xà lách của hình nào?</p> <p>3 Đã khoanh vào $\frac{1}{3}$ số cây cải bắp của hình nào? Đã khoanh vào $\frac{1}{5}$ số cây xà lách của hình nào?</p> 	- HS đọc yêu cầu Bài 3.
- GV yêu cầu HS quan sát hình A, B và đếm số cây cải bắp được khoanh.	- HS nêu: Hình A khoanh 3 trong 6 cây; hình B khoanh 2 trong 6 cây.
- GV hỏi: Hình nào khoanh vào $\frac{1}{3}$ số cây cải bắp?	- HS trả lời: Hình B vì 2 là $\frac{1}{3}$ của 6.
- GV yêu cầu HS quan sát hình C, D và đếm số cây xà lách được khoanh.	- HS nêu: Hình C khoanh 3 trong 15 cây; hình D khoanh 4 trong 12 cây.
- GV hỏi: Hình nào khoanh vào $\frac{1}{5}$ số cây xà lách?	- HS trả lời: Hình C vì 3 là $\frac{1}{5}$ của 15.
- GV kết luận kiến thức: Muốn tìm một phần mấy của nhóm đồ vật, cần chia đều cả nhóm	- HS lắng nghe, sửa bài.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>thành số phần theo mẫu số.</p> <p>- Bài 4. Luyện tập (Làm việc cá nhân) Số?</p> <p>4 Số ?</p> <p>Mẫu: Chia 6 quả táo thành 2 phần bằng nhau. $\frac{1}{2}$ số quả táo là 3 quả táo.</p> <p>Chia 12 quả cam thành 3 phần bằng nhau. $\frac{1}{3}$ số quả cam là ? quả cam.</p> 	<p>- HS đọc yêu cầu Bài 4.</p>
- GV nhắc lại mẫu: Chia 6 quả táo thành 2 phần bằng nhau, $\frac{1}{2}$ số quả táo là 3 quả táo.	- HS quan sát mẫu và nhắc lại cách làm.
- GV yêu cầu HS nêu dữ kiện phần quả cam.	- HS nêu: Chia 12 quả cam thành 3 phần bằng nhau.
- GV hỏi: Muốn tìm $\frac{1}{3}$ số quả cam, ta làm phép tính nào?	- HS trả lời: Ta làm $12 : 3 = 4$.
- GV yêu cầu HS điền số vào ô trống và đọc câu hoàn chỉnh.	- HS điền 4 và đọc: $\frac{1}{3}$ số quả cam là 4 quả cam.
- GV kết luận kiến thức: Tìm $\frac{1}{n}$ của một số đồ vật là chia số đồ vật đó thành n phần bằng nhau rồi lấy 1 phần.	- HS lắng nghe, hoàn thiện bài.
<p>3. VẬN DỤNG (3 PHÚT):</p> <p>- Mục tiêu:</p> <p>+ Vận dụng nhận biết một phần mấy trong tình huống gần gũi.</p> <p>+ Tự nêu được ví dụ về một phần mấy.</p> <p>* Cách tiến hành:</p>	
- GV hỏi: Có 8 cái kẹo chia đều cho 4 bạn, mỗi bạn nhận mấy cái kẹo?	- HS trả lời: Mỗi bạn nhận $8 : 4 = 2$ cái kẹo.
- GV hỏi: Mỗi bạn nhận một phần mấy số kẹo?	- HS trả lời: Mỗi bạn nhận $\frac{1}{4}$ số kẹo.
- GV kết luận kiến thức: Một phần mấy giúp biểu diễn một phần của hình, vật hoặc nhóm đồ vật được chia đều.	- HS lắng nghe, ghi nhớ nhiệm vụ ôn tập.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3 TUẦN 7

CHỦ ĐỀ 2: BẢNG NHÂN, BẢNG CHIA**Bài 15: LUYỆN TẬP CHUNG (T1)****- Trang 46****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:****1. Năng lực đặc thù:**

- Củng cố bảng nhân, bảng chia đã học; tính nhẩm đúng các phép nhân, phép chia trong phạm vi bảng 2 đến 9.
- Biết vận dụng quan hệ nhân - chia để tìm số còn thiếu trong sơ đồ phép tính.
- Giải được bài toán có lời văn liên quan đến phép nhân và nhận biết quy luật trong hình tam giác số.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ, tự học: Chủ động đọc yêu cầu bài tập, tự tính nhẩm và kiểm tra kết quả.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn trong nhóm đôi, nhóm bốn để nêu cách tính và nhận xét bài làm của bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết chọn phép tính phù hợp để giải tình huống thực tế.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia trò chơi học tập, hoàn thành các bài tập trong SGK.
- Trách nhiệm: Care thận khi tính nhẩm, ghi kết quả và hợp tác với bạn trong nhóm.
- Trung thực: Tự kiểm tra, sửa lỗi sai sau khi nghe bạn và GV nhận xét.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

- Kế hoạch bài dạy, bài giảng PowerPoint.
- SGK Toán 3, bảng con, phiếu học tập, bút dạ, thẻ số.
- Máy tính, máy chiếu/bảng tương tác; học liệu số theo nội dung tiết học.

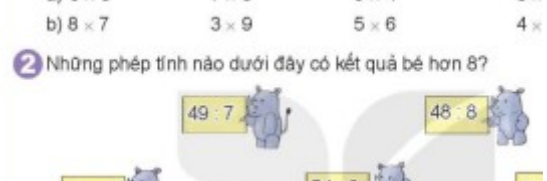
III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:

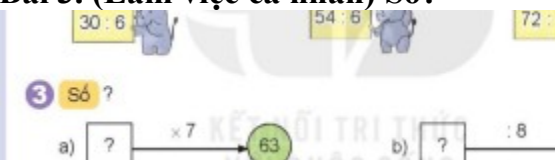
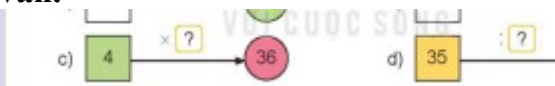
HOẠT ĐỘNG CỦA GV	HOẠT ĐỘNG CỦA HS
1. KHỞI ĐỘNG (5 PHÚT): - Mục tiêu: + Ôn lại các bảng nhân, bảng chia 6, 7, 8, 9 đã học. + Tạo tâm thế học tập tích cực cho HS trước khi luyện tập. * Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Chuyên hoa tính nhẩm”.	- HS tham gia trò chơi theo hướng dẫn của GV.
- GV nêu phép tính 7×8 và yêu cầu HS trả lời nhanh.	- HS trả lời: $7 \times 8 = 56$.
- GV nêu phép tính $54 : 6$ và yêu cầu HS nêu kết quả.	- HS trả lời: $54 : 6 = 9$.
- GV hỏi: Khi biết $6 \times 5 = 30$, em suy ra được phép chia nào?	- HS trả lời: $30 : 6 = 5$ và $30 : 5 = 6$.
- GV nhận xét, tuyên dương và dẫn dắt vào bài Luyện tập chung.	- HS lắng nghe và ghi tên bài.
- GV kết luận: Muốn tính nhanh, các em cần nhớ chắc bảng nhân, bảng chia và biết dùng quan hệ nhân - chia để kiểm tra kết quả.	- HS nhắc lại: Em cần nhớ bảng nhân, bảng chia và kiểm tra bằng phép tính ngược.

2. LUYỆN TẬP (25 PHÚT):**- Mục tiêu:**

- + Tính nhẩm đúng các phép nhân, phép chia đã học.
- + Vận dụng bảng nhân, bảng chia để tìm số còn thiếu và giải bài toán thực tế.
- + Nhận biết quy luật nhân trong hình tam giác số.

*** Cách tiến hành:**

Bài 1. (Trò chơi học tập cá nhân) Tính nhẩm. 	- HS đọc yêu cầu bài 1.
- GV tổ chức trò chơi “Ô cửa bí mật”, mỗi ô là một phép tính nhẩm trong SGK.	- HS lắng nghe luật chơi và chuẩn bị bảng con.
- GV yêu cầu HS tính nhanh các phép tính ở câu a.	- HS viết: $6 \times 3 = 18$; $7 \times 5 = 35$; $9 \times 4 = 36$; $8 \times 10 = 80$.
- GV yêu cầu HS tính nhanh các phép tính ở câu b.	- HS viết: $8 \times 7 = 56$; $3 \times 9 = 27$; $5 \times 6 = 30$; $4 \times 8 = 32$.
- GV mời HS nêu cách tính nhẩm một phép tính bất kì.	- HS nêu: Em nhớ bảng nhân đã học để tính nhẩm nhanh.
- GV kết luận: Bài 1 củng cố kỹ năng tính nhẩm các bảng nhân đã học; khi tính cần đọc đúng phép tính và nhớ đúng bảng nhân.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
Bài 2. (Làm việc nhóm 2) Những phép tính nào dưới đây có kết quả bé hơn 8? 	- HS đọc yêu cầu bài 2.
- GV yêu cầu HS làm việc nhóm đôi, tính kết quả từng phép chia.	- HS thảo luận nhóm đôi và tính kết quả.
- GV hỏi: $49 : 7$, $48 : 8$, $30 : 6$ có kết quả là bao nhiêu?	- HS trả lời: $49 : 7 = 7$; $48 : 8 = 6$; $30 : 6 = 5$.
- GV hỏi: $54 : 6$ và $72 : 9$ có kết quả bé hơn 8 không?	- HS trả lời: $54 : 6 = 9$ không bé hơn 8; $72 : 9 = 8$ bằng 8, không bé hơn 8.
- GV mời HS nêu các phép tính có kết quả bé hơn 8.	- HS trả lời: $49 : 7$, $48 : 8$, $30 : 6$.
- GV kết luận: Muốn chọn phép tính có kết quả bé hơn 8, các em phải tính kết quả từng phép chia rồi so sánh với 8.	- HS ghi nhớ cách làm và hoàn thiện bài.

Bài 3. (Làm việc cá nhân) Số? 	- HS đọc yêu cầu bài 3.
- GV yêu cầu HS quan sát sơ đồ a và hỏi: Số nào nhân với 7 được 63?	- HS trả lời: $9 \times 7 = 63$, vậy số cần điền là 9.
- GV yêu cầu HS làm sơ đồ b.	- HS trả lời: $48 : 8 = 6$, vậy số cần điền là 48.
- GV yêu cầu HS làm sơ đồ c.	- HS trả lời: $4 \times 9 = 36$, vậy số cần điền là 9.
- GV yêu cầu HS làm sơ đồ d.	- HS trả lời: $35 : 7 = 5$, vậy số cần điền là 7.
- GV kết luận: Khi tìm số còn thiếu trong sơ đồ phép nhân, phép chia, các em cần xác định phép tính đang dùng rồi dựa vào bảng nhân, bảng chia để điền số đúng.	- HS lắng nghe và sửa bài.
Bài 4. (Làm việc vở) Giải bài toán có lời văn. 	- HS đọc đề bài toán.
- GV hỏi: Bài toán cho biết gì?	- HS trả lời: Viết xếp li vào 5 bàn, mỗi bàn 6 cái li.
- GV hỏi: Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Bài toán hỏi Viết xếp tất cả bao nhiêu cái li.
- GV yêu cầu HS chọn phép tính và trình bày bài giải hoàn chỉnh vào vở.	- HS làm bài vào vở.
- GV mời một HS trình bày bài giải.	Bài giải Viết xếp tất cả số cái li là: $6 \times 5 = 30$ (cái li) Đáp số: 30 cái li.
- GV kết luận: Bài toán hỏi số cái li ở nhiều bàn như nhau nên ta dùng phép nhân để tìm tất cả số cái li.	- HS lắng nghe và hoàn thiện bài giải.
Bài 5. (Làm việc nhóm 4) Số? 	- HS đọc yêu cầu bài 5.

- GV hướng dẫn HS quan sát hình tam giác thứ nhất để tìm quy luật.	- HS nhận xét: Số ở ô vuông bằng tích hai số ở hai hình tròn nối với ô đó.
- GV yêu cầu HS hoàn thành hình tam giác thứ hai.	- HS trả lời: Ô còn thiếu là 28 vì $4 \times 7 = 28$.
- GV yêu cầu HS hoàn thành hình tam giác thứ ba.	- HS trả lời: $6 \times 3 = 18$; $6 \times 5 = 30$; $3 \times 5 = 15$.
- GV mời nhóm trình bày cách tìm kết quả.	- HS trình bày: Lấy hai số ở hai đỉnh nối với cạnh nhân với nhau để được số ở ô vuông trên cạnh đó.
- GV kết luận: Bài 5 giúp các em nhận ra quy luật nhân trong hình; muốn điền đúng số cần quan sát mối liên hệ giữa các số đã cho.	- HS lắng nghe và ghi nhớ.

3. VẬN DỤNG (5 PHÚT):

- Mục tiêu:

+ Củng cố cách vận dụng bảng nhân, bảng chia vào tình huống nhanh.

+ Nêu được phép tính đúng trong một tình huống thực tế đơn giản.

* Cách tiến hành:

- GV tổ chức trò chơi “Bạn nào nhanh hơn”.	- HS tham gia trò chơi.
- GV nêu tình huống: Có 4 hộp, mỗi hộp 8 bút chì. Hỏi có tất cả bao nhiêu bút chì?	- HS trả lời: $8 \times 4 = 32$, có 32 bút chì.
- GV nêu tình huống: Có 48 quyển vở chia đều cho 6 bạn. Mỗi bạn nhận mấy quyển?	- HS trả lời: $48 : 6 = 8$, mỗi bạn nhận 8 quyển.
- GV yêu cầu HS nêu lại một bảng nhân hoặc bảng chia còn nhầm lẫn.	- HS nêu bảng cần luyện thêm.
- GV nhận xét, dặn HS ôn các bảng nhân, bảng chia 2 đến 9.	- HS lắng nghe và thực hiện.
- GV kết luận: Bảng nhân, bảng chia giúp chúng ta giải nhanh nhiều tình huống trong đời sống hằng ngày.	- HS ghi nhớ nội dung bài học.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3

TUẦN 7

CHỦ ĐỀ 2: BẢNG NHÂN, BẢNG CHIA

Bài 15: LUYỆN TẬP CHUNG (T2)

- Trang 47, 48

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù:

- Củng cố quan hệ giữa phép nhân và phép chia; tính nhẩm đúng các phép tính trong bảng.
- Giải được bài toán có lời văn bằng phép chia.
- Nhận biết một phần mấy của hình và một phần mấy của một nhóm đồ vật qua hình ảnh trực quan.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ, tự học: Tự đọc yêu cầu bài, làm bài vào vở và kiểm tra kết quả.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn để nêu cách tính, cách nhận biết một phần mấy.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng kiến thức đã học để tham gia trò chơi cầu thang - cầu trượt.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực luyện tập và tham gia trò chơi học tập.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi tính toán, hợp tác đúng luật chơi.
- Trung thực: Báo cáo đúng kết quả và sửa lỗi nếu tính sai.

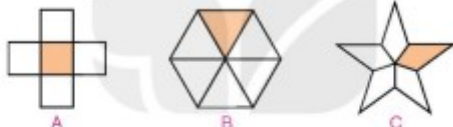
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

- Kế hoạch bài dạy, bài giảng PowerPoint.
- SGK Toán 3, bảng con, phiếu học tập, bút dạ, thẻ số.
- Máy tính, máy chiếu/bảng tương tác; học liệu số theo nội dung tiết học.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV	HOẠT ĐỘNG CỦA HS
1. KHỞI ĐỘNG (5 PHÚT): - Mục tiêu: + Ôn quan hệ nhân - chia trong các bảng đã học. + Tạo hứng thú học tập cho HS. * Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Ghép cặp nhân - chia”.	- HS tham gia trò chơi.
- GV nêu $6 \times 4 = 24$, yêu cầu HS nêu hai phép chia liên quan.	- HS trả lời: $24 : 6 = 4$ và $24 : 4 = 6$.
- GV nêu $8 \times 5 = 40$, yêu cầu HS nêu hai phép chia liên quan.	- HS trả lời: $40 : 8 = 5$ và $40 : 5 = 8$.
- GV nhận xét cách nêu phép tính của HS.	- HS lắng nghe và sửa nếu cần.
- GV dẫn dắt vào bài Luyện tập chung tiết 2.	- HS ghi tên bài vào vở.
- GV kết luận: Từ một phép nhân đúng, ta có thể lập được hai phép chia tương ứng để kiểm tra kết quả.	- HS nhắc lại kiến thức.
2. LUYỆN TẬP (25 PHÚT): - Mục tiêu: + Tính nhẩm đúng các phép nhân, phép chia có liên quan. + Giải được bài toán chia đều và nhận biết một phần mấy qua hình ảnh. + Tham gia trò chơi học tập để củng cố bảng nhân, bảng chia. * Cách tiến hành:	
Bài 1. (Trò chơi học tập cá nhân) Tính nhẩm.	- HS đọc yêu cầu bài 1.

 <p>1 Tính nhẩm.</p> <div style="display: flex; justify-content: space-around; align-items: flex-start;"> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; text-align: center;"> 6×4 4×6 $24 : 6$ </div> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; text-align: center;"> 8×5 5×8 $40 : 8$ </div> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; text-align: center;"> 7×8 8×7 $56 : 7$ </div> </div>	
- GV tổ chức trò chơi “Nhóm phép tính thân quen” và yêu cầu HS quan sát từng cột phép tính.	- HS quan sát các cột phép tính trong SGK.
- GV yêu cầu HS hoàn thành cột thứ nhất.	- HS trả lời: $6 \times 4 = 24$; $4 \times 6 = 24$; $24 : 6 = 4$; $24 : 4 = 6$.
- GV yêu cầu HS hoàn thành cột thứ hai.	- HS trả lời: $8 \times 5 = 40$; $5 \times 8 = 40$; $40 : 8 = 5$; $40 : 5 = 8$.
- GV yêu cầu HS hoàn thành cột thứ ba.	- HS trả lời: $7 \times 8 = 56$; $8 \times 7 = 56$; $56 : 7 = 8$; $56 : 8 = 7$.
- GV kết luận: Bài 1 cho thấy phép nhân và phép chia có mối quan hệ chặt chẽ; biết một phép nhân sẽ giúp em tìm nhanh các phép chia liên quan.	- HS lắng nghe và ghi nhớ.
<p>Bài 2. (Làm việc vở) Giải bài toán có lời văn.</p> <div style="display: flex; justify-content: space-around; align-items: flex-start;"> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; text-align: center;"> $24 : 4$ </div> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; text-align: center;"> $40 : 5$ </div> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; text-align: center;"> $56 : 8$ </div> </div> <p>2 Mẹ của Mai mua về 45 bông hoa. Mẹ bảo Mai mang hoa cắm hết vào mỗi lọ có 9 bông. Hỏi Mai cần cắm bao nhiêu lọ hoa nữa?</p>	- HS đọc đề bài 2.
- GV hỏi: Bài toán cho biết gì?	- HS trả lời: Mẹ mua 45 bông hoa, mỗi lọ cắm 9 bông.
- GV hỏi: Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Hỏi Mai cần cắm được bao nhiêu lọ hoa.
- GV yêu cầu HS nêu phép tính cần dùng.	- HS nêu: Dùng phép chia $45 : 9$.
- GV mời HS trình bày bài giải hoàn chỉnh.	<p>Bài giải</p> <p>Mai cần cắm được số lọ hoa là:</p> $45 : 9 = 5$ (lọ) <p>Đáp số: 5 lọ hoa.</p>
- GV kết luận: Khi chia đều 45 bông hoa vào các lọ, mỗi lọ 9 bông, ta dùng phép chia để tìm số lọ hoa.	- HS lắng nghe và sửa bài.
Bài 3. (Làm việc nhóm 2) Quan sát hình và trả lời.	- HS đọc yêu cầu bài 3.

<p>một tỷ lệ 5 đồng. Khi chơi game được bao nhiêu tỷ lệ như sau đây?</p> <p>3 a) Đã tô màu $\frac{1}{5}$ những hình nào?</p>  <p>b) Số ?</p> 	
<p>- GV yêu cầu HS quan sát câu a và xác định mỗi hình được chia thành mấy phần bằng nhau.</p>	<p>- HS quan sát hình A, B, C và trao đổi với bạn.</p>
<p>- GV hỏi: Đã tô màu một phần năm những hình nào?</p>	<p>- HS trả lời: Hình A và hình C đã tô màu một phần năm.</p>
<p>- GV yêu cầu HS đếm số con ếch ở câu b.</p>	<p>- HS đếm: Có 18 con ếch.</p>
<p>- GV hỏi: Một phần sáu số con ếch là bao nhiêu con? Một phần chín số con ếch là bao nhiêu con?</p>	<p>- HS trả lời: Một phần sáu số con ếch là 3 con; một phần chín số con ếch là 2 con.</p>
<p>- GV kết luận: Muốn tìm một phần mấy của một nhóm đồ vật, ta chia đều số đồ vật thành số phần bằng nhau theo mẫu số rồi lấy một phần.</p>	<p>- HS ghi nhớ cách tìm.</p>
<p>Trò chơi. (Làm việc nhóm 4) Cầu thang - Cầu trượt.</p> 	<p>- HS đọc cách chơi.</p>
<p>- GV phổ biến luật chơi: Gieo xúc xắc, di chuyển theo số chấm, nêu đúng kết quả phép tính ở ô đến.</p>	<p>- HS lắng nghe luật chơi.</p>

- GV yêu cầu HS chơi theo nhóm và ghi lại các phép tính khó.	- HS chơi theo nhóm, lần lượt gieo xúc xắc và nêu kết quả.
- GV kiểm tra một số phép tính trên bàn chơi: $63 : 9$, 9×9 , $50 : 5$.	- HS trả lời: $63 : 9 = 7$; $9 \times 9 = 81$; $50 : 5 = 10$.
- GV mời nhóm chia sẻ kinh nghiệm để về đích nhanh.	- HS chia sẻ: Cần tính đúng phép nhân, phép chia ở ô mình đi đến.
- GV kết luận: Trò chơi giúp các em luyện bảng nhân, bảng chia trong tình huống vui học; muốn đi đúng cần tính đúng và trung thực.	- HS lắng nghe, tuyên dương nhóm thắng cuộc.
3. VẬN DỤNG (5 PHÚT): - Mục tiêu: + Vận dụng kiến thức bảng nhân, bảng chia và một phần mấy vào tình huống mới. + Nêu được cách tự luyện tập ở nhà. * Cách tiến hành:	
- GV hỏi: Nếu có 36 chiếc bánh chia đều vào 6 hộp, mỗi hộp có mấy chiếc bánh?	- HS trả lời: $36 : 6 = 6$, mỗi hộp có 6 chiếc bánh.
- GV hỏi: Một phần chín của 27 que tính là mấy que tính?	- HS trả lời: $27 : 9 = 3$, vậy một phần chín là 3 que tính.
- GV yêu cầu HS nêu một bảng nhân cần luyện thêm.	- HS nêu theo thực tế học tập của mình.
- GV nhận xét và dặn HS luyện lại các phép tính còn nhầm.	- HS lắng nghe và thực hiện.
- GV kết luận: Biết bảng nhân, bảng chia giúp em giải nhanh bài toán và tìm được một phần mấy của một nhóm đồ vật.	- HS ghi nhớ nội dung bài.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3

TUẦN 7

CHỦ ĐỀ 3: LÀM QUEN VỚI HÌNH PHẪNG, HÌNH KHỐI

Bài 16: ĐIỂM Ở GIỮA, TRUNG ĐIỂM CỦA ĐOẠN THẲNG (T1)

- Trang 49, 50

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù:

- Nhận biết được điểm ở giữa hai điểm, trung điểm của đoạn thẳng qua hình ảnh trực quan.
- Biết kiểm tra một điểm có là trung điểm của đoạn thẳng hay không dựa vào vị trí và độ dài hai đoạn thẳng.
- Nêu được tên trung điểm của một số đoạn thẳng trong hình vẽ.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ, tự học: Tự quan sát hình, đọc số đo và kiểm tra kết quả.
- Giao tiếp và hợp tác: Thảo luận nhóm đôi, nhóm bốn để giải thích vì sao một điểm là trung điểm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết dùng điều kiện “ở giữa” và “hai đoạn bằng nhau” để kết luận.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực quan sát, đo đạc và thực hành nhận biết trung điểm.
- Trách nhiệm: Cần thận khi đọc hình, đọc số đo và nhận xét bài bạn.
- Trung thực: Nêu đúng kết quả quan sát, không đoán khi chưa kiểm tra.

4. Tích hợp:

- Tích hợp AI (Khung 3439) - 3.A3.1: Hiểu rằng AI cần dữ liệu chính xác để xác định tọa độ các điểm. Gợi ý hoạt động: HS thảo luận xem AI có dễ dàng tìm đúng trung điểm trên một hình ảnh bị nhiễu như mắt người không.

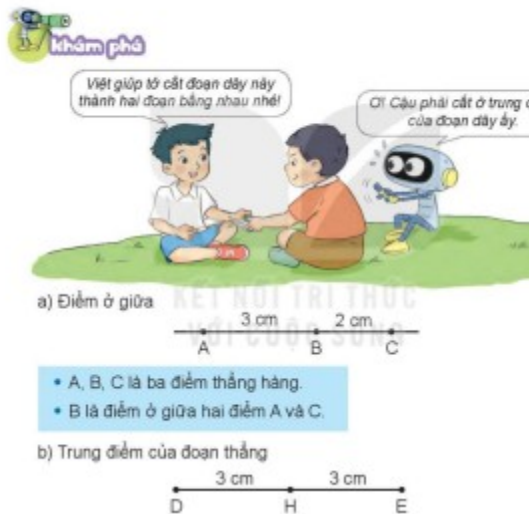
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

- Kế hoạch bài dạy, bài giảng PowerPoint.
- SGK Toán 3, bảng con, phiếu học tập, bút dạ, thẻ số.
- Máy tính, máy chiếu/bảng tương tác; học liệu số theo nội dung tiết học.
- Hình vẽ điểm, đoạn thẳng trên PowerPoint; ảnh minh họa bị mờ/nhiều để thảo luận tích hợp AI.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV	HOẠT ĐỘNG CỦA HS
1. KHỞI ĐỘNG (5 PHÚT): - Mục tiêu: + Ôn lại khái niệm điểm, đoạn thẳng và độ dài đoạn thẳng. + Tạo tình huống dẫn vào bài điểm ở giữa, trung điểm. * Cách tiến hành:	
- GV vẽ đoạn thẳng AB trên bảng và hỏi: Đoạn thẳng có mấy đầu mút?	- HS trả lời: Đoạn thẳng AB có hai đầu mút A và B.
- GV đặt thêm một điểm M trên đoạn thẳng AB và hỏi: Điểm M nằm ở đâu so với A và B?	- HS trả lời: Điểm M nằm giữa A và B.
- GV hỏi: Nếu AM và MB bằng nhau thì M được gọi là gì?	- HS dự đoán: M có thể là điểm chính giữa của đoạn AB.
- GV nhận xét, giới thiệu bài mới.	- HS lắng nghe và ghi tên bài.
- GV kết luận: Tiết học hôm nay giúp các em nhận biết điểm ở giữa và trung điểm của đoạn thẳng.	- HS lắng nghe.
2. KHÁM PHÁ (10 PHÚT): - Mục tiêu: + Nhận biết điểm ở giữa hai điểm. + Nhận biết trung điểm của đoạn thẳng qua điều kiện ở giữa và hai đoạn bằng nhau. * Cách tiến hành:	

Khám phá. (Làm việc cả lớp) Nhận biết điểm ở giữa và trung điểm.



- HS quan sát tranh và hình trong SGK.

- GV yêu cầu HS quan sát hình a và đọc tên ba điểm thẳng hàng.

- HS trả lời: A, B, C là ba điểm thẳng hàng.

- GV hỏi: Điểm B có nằm giữa hai điểm A và C không?

- HS trả lời: B là điểm ở giữa hai điểm A và C.

- GV yêu cầu HS quan sát hình b và so sánh độ dài DH, HE.

- HS trả lời: $DH = HE$, cùng dài 3 cm.

- GV hỏi: Vì sao H là trung điểm của đoạn thẳng DE?

- HS trả lời: Vì H ở giữa D và E, đồng thời $DH = HE$.

- GV kết luận: Một điểm là trung điểm của đoạn thẳng khi điểm đó ở giữa hai đầu mút và chia đoạn thẳng thành hai đoạn bằng nhau.

- HS nhắc lại kết luận.

3. LUYỆN TẬP (18 PHÚT):

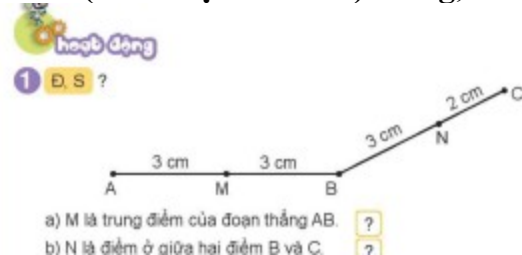
- Mục tiêu:

- + Xác định đúng điểm ở giữa và trung điểm trong hình vẽ.
- + Giải thích được vì sao một điểm là trung điểm của đoạn thẳng.
- + Biết kiểm tra hình ảnh rõ ràng trước khi kết luận trung điểm.

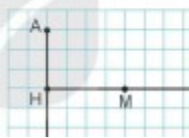
Mục tiêu tích hợp: AI 3.A3.1 - HS hiểu AI cần dữ liệu hình ảnh, điểm và số đo chính xác để xác định trung điểm; con người cần kiểm tra lại bằng điều kiện toán học.

* Cách tiến hành:

Bài 1. (Làm việc cá nhân) Đúng, sai?



- HS đọc yêu cầu bài 1.

- Tích hợp AI 3.A3.1: GV chiếu hình bài 1 trên màn hình và đặt câu hỏi dẫn: Nếu hình bị mờ, đường thẳng bị lệch hoặc số đo không rõ, AI có thể xác định đúng trung điểm không?	- HS trả lời: AI có thể xác định sai nếu hình ảnh mờ, lệch hoặc số đo không rõ.
- GV diễn giải: AI muốn xác định đúng trung điểm cần dữ liệu hình ảnh rõ, điểm thẳng hàng và số đo chính xác. Khi học Toán, các em cũng phải quan sát kĩ: điểm có nằm giữa không, hai đoạn có bằng nhau không rồi mới kết luận.	- HS lắng nghe và nêu lại hai điều kiện để nhận biết trung điểm.
- GV yêu cầu HS xét câu a và b.	- HS trả lời: a) Đúng vì M ở giữa A, B và $AM = MB = 3 \text{ cm}$. b) Đúng vì N ở giữa B và C.
- GV yêu cầu HS xét câu c và d.	- HS trả lời: c) Sai vì $BN = 3 \text{ cm}$, $NC = 2 \text{ cm}$ nên N không là trung điểm BC. d) Đúng vì B ở giữa M và N.
- GV kết luận: Muốn kết luận một điểm là trung điểm, phải đủ hai điều kiện: điểm đó ở giữa hai đầu mút và hai đoạn thẳng tạo thành bằng nhau.	- HS ghi kết quả: a Đ, b Đ, c S, d Đ.
Bài 2. (Làm việc nhóm 2) Trong hình bên.  c) N là trung điểm của đoạn thẳng BC. d) B là điểm ở giữa hai điểm M và N. 2 Trong hình bên: a) Tìm ba điểm thẳng hàng. b) Điểm H ở giữa hai điểm nào? c) Điểm M là trung điểm của đoạn thẳng nào?	- HS đọc yêu cầu bài 2.
- GV yêu cầu HS tìm ba điểm thẳng hàng trong hình.	- HS trả lời: A, H, B thẳng hàng; H, M, K thẳng hàng; C, K, D thẳng hàng.
- GV hỏi: Điểm H ở giữa hai điểm nào?	- HS trả lời: H ở giữa hai điểm A và B.
- GV hỏi: Điểm M là trung điểm của đoạn thẳng nào?	- HS trả lời: M là trung điểm của đoạn thẳng HK.
- GV mời HS giải thích vì sao M là trung điểm của HK.	- HS trả lời: Vì M ở giữa H và K, đồng thời $HM = MK$ theo số ô vuông.
- GV kết luận: Có thể dùng lưới ô vuông để kiểm tra các điểm thẳng hàng, điểm ở giữa và trung điểm.	- HS lắng nghe và sửa bài.
Bài 3. (Làm việc nhóm 4) Nêu tên trung điểm của các đoạn thẳng AC, BD trong hình vẽ.	- HS đọc yêu cầu bài 3.

- GV yêu cầu HS quan sát đoạn thẳng AC và các điểm nằm trên đoạn AC.	- HS quan sát các điểm A, G, H, C.
- GV hỏi: Điểm nào là trung điểm của đoạn thẳng AC?	- HS trả lời: H là trung điểm của đoạn thẳng AC.
- GV yêu cầu HS quan sát đoạn thẳng BD.	- HS quan sát các điểm B, G, D.
- GV hỏi: Điểm nào là trung điểm của đoạn thẳng BD?	- HS trả lời: G là trung điểm của đoạn thẳng BD.
- GV kết luận: Khi nêu trung điểm, cần chỉ đúng điểm nằm giữa và chia đoạn thẳng thành hai phần bằng nhau.	- HS ghi bài: H là trung điểm AC; G là trung điểm BD.
4. VẬN DỤNG (2 PHÚT): - Mục tiêu: + Củng cố điều kiện nhận biết trung điểm. + Nêu được ví dụ về trung điểm trong thực tế. * Cách tiến hành:	
- GV hỏi: Muốn tìm trung điểm của một đoạn dây, em cần làm gì?	- HS trả lời: Em cần tìm điểm chia đoạn dây thành hai phần bằng nhau.
- GV yêu cầu HS nêu ví dụ thực tế về trung điểm.	- HS nêu: Gấp đôi sợi dây để tìm điểm chính giữa.
- GV nhận xét và dặn HS quan sát các vật có điểm chính giữa trong lớp.	- HS lắng nghe và thực hiện.
- GV kết luận: Trung điểm là điểm ở giữa và cách đều hai đầu mút của đoạn thẳng.	- HS nhắc lại kết luận.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3

TUẦN 7

CHỦ ĐỀ 3: LÀM QUEN VỚI HÌNH PHẪNG, HÌNH KHỐI

Bài 16: ĐIỂM Ở GIỮA, TRUNG ĐIỂM CỦA ĐOẠN THẲNG (T2)

- Trang 51

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù:

- Củng cố cách nhận biết điểm ở giữa và trung điểm của đoạn thẳng.
- Biết dùng thước thẳng, lưới ô vuông hoặc hình vẽ để xác định trung điểm.
- Vận dụng kiến thức trung điểm vào tình huống thực tế cắt đoạn dây.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ, tự học: Tự quan sát hình và trả lời câu hỏi trong SGK.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi nhóm đôi, nhóm bốn để giải thích cách xác định trung điểm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng cách gấp đôi để tìm điểm chính giữa trong thực tế.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực thực hành quan sát và trả lời câu hỏi.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc số đo trên thước và hình vẽ.
- Trung thực: Nêu đúng kết quả quan sát, không đoán khi chưa kiểm tra.

4. Tích hợp:

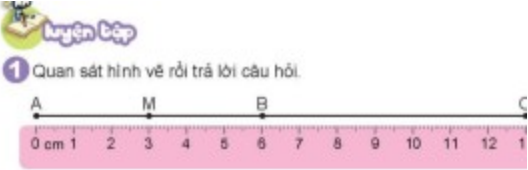
- Tích hợp AI (Khung 3439) - 3.A3.1: Hiểu rằng AI cần dữ liệu chính xác để xác định tọa độ các điểm. Gợi ý hoạt động: HS thảo luận xem AI có dễ dàng tìm đúng trung điểm trên một hình ảnh bị nhiễu như mắt người không.

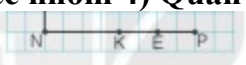
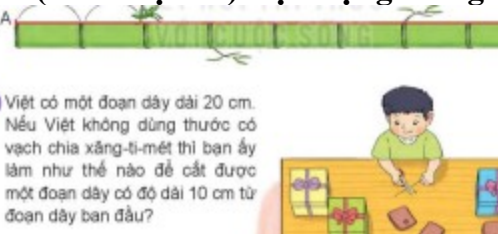
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

- Kế hoạch bài dạy, bài giảng PowerPoint.
- SGK Toán 3, bảng con, phiếu học tập, bút dạ, thẻ số.
- Máy tính, máy chiếu/bảng tương tác; học liệu số theo nội dung tiết học.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV	HOẠT ĐỘNG CỦA HS
1. KHỞI ĐỘNG (5 PHÚT): - Mục tiêu: + Ôn lại điều kiện để một điểm là trung điểm của đoạn thẳng. + Chuẩn bị cho hoạt động luyện tập. * Cách tiến hành:	
- GV hỏi: Một điểm muốn là trung điểm của đoạn thẳng cần có mấy điều kiện?	- HS trả lời: Cần 2 điều kiện.
- GV hỏi: Hai điều kiện đó là gì?	- HS trả lời: Điểm đó ở giữa hai đầu mút và chia đoạn thẳng thành hai đoạn bằng nhau.
- GV vẽ nhanh đoạn AB và điểm M, yêu cầu HS nêu cách kiểm tra.	- HS trả lời: Kiểm tra M có ở giữa A, B không và AM có bằng MB không.
- GV nhận xét, dẫn dắt vào tiết luyện tập.	- HS lắng nghe và ghi tên bài.
- GV kết luận: Nhận biết trung điểm phải dựa vào quan sát vị trí và so sánh độ dài.	- HS nhắc lại kiến thức.
2. LUYỆN TẬP (28 PHÚT):	

<p>- Mục tiêu:</p> <p>+ Xác định được trung điểm trong hình có thước đo và lưới ô vuông.</p> <p>+ Vận dụng kiến thức trung điểm vào tình huống thực tế.</p> <p>+ Trình bày được cách giải thích rõ ràng, đúng điều kiện toán học.</p> <p>Mục tiêu tích hợp: AI 3.A3.1 - HS hiểu AI cần dữ liệu hình ảnh, điểm và số đo rõ ràng để xác định trung điểm; biết kiểm chứng kết quả bằng điều kiện toán học.</p> <p>* Cách tiến hành:</p>	
<p>Bài 1. (Làm việc cá nhân) Quan sát hình vẽ rồi trả lời câu hỏi.</p> 	<p>- HS đọc yêu cầu bài 1.</p>
<p>- GV yêu cầu HS đọc vị trí các điểm A, M, B, C trên thước.</p>	<p>- HS trả lời: A ở 0 cm, M ở 3 cm, B ở 6 cm, C ở 13 cm.</p>
<p>- GV hỏi: Điểm M có là trung điểm của đoạn thẳng AB không? Vì sao?</p>	<p>- HS trả lời: Có. Vì M ở giữa A và B, $AM = MB = 3 \text{ cm}$.</p>
<p>- GV hỏi: Điểm B có là trung điểm của đoạn thẳng AC không? Vì sao?</p>	<p>- HS trả lời: Không. Vì $AB = 6 \text{ cm}$, $BC = 7 \text{ cm}$ nên B không chia AC thành hai đoạn bằng nhau.</p>
<p>- GV mời HS nhắc lại cách kiểm tra bằng thước.</p>	<p>- HS nêu: Đọc số đo hai đoạn rồi so sánh.</p>
<p>- GV kết luận: Khi hình có thước đo, ta dựa vào số đo để kiểm tra hai đoạn có bằng nhau hay không.</p>	<p>- HS lắng nghe và sửa bài.</p>
<p>- Tích hợp AI 3.A3.1: GV chiếu lại hình Bài 1 ở hai phiên bản: một hình rõ và một hình mờ/lệch, đặt câu hỏi: “Nếu giao cho AI nhận diện trung điểm, hình nào dễ cho kết quả đúng hơn? Vì sao?”</p>	<p>- HS trả lời: Hình rõ dễ cho kết quả đúng hơn; hình mờ hoặc lệch có thể làm AI xác định sai điểm ở giữa hoặc sai độ dài hai đoạn.</p>
<p>- GV diễn giải: AI cần dữ liệu chính xác; khi học Toán, các em cũng phải kiểm tra bằng quy tắc: điểm phải ở giữa hai đầu mút và hai đoạn phải bằng nhau, không chỉ nhìn đoán bằng mắt.</p>	<p>- HS lắng nghe, nhắc lại: Em kiểm chứng trung điểm bằng hai điều kiện: điểm ở giữa và hai đoạn bằng nhau.</p>
<p>Bài 2. (Làm việc nhóm 2) Xác định trung điểm của đoạn thẳng MN và đoạn thẳng NP.</p>	<p>- HS đọc yêu cầu bài 2.</p>

<p>a) Điểm M có là trung điểm của đoạn thẳng AB hay không? b) Điểm B có là trung điểm của đoạn thẳng AC hay không?</p> <p>② Xác định trung điểm của đoạn thẳng MN và đoạn thẳng NP.</p> 	
- GV yêu cầu HS quan sát đoạn thẳng MN.	- HS quan sát các điểm M, I, N.
- GV hỏi: Trung điểm của đoạn thẳng MN là điểm nào?	- HS trả lời: I là trung điểm của đoạn thẳng MN.
- GV yêu cầu HS quan sát đoạn thẳng NP.	- HS quan sát các điểm N, K, E, P.
- GV hỏi: Trung điểm của đoạn thẳng NP là điểm nào?	- HS trả lời: K là trung điểm của đoạn thẳng NP.
- GV kết luận: Trên lưới ô vuông, ta có thể đếm số ô để xác định điểm chia đoạn thẳng thành hai phần bằng nhau.	- HS lắng nghe và ghi nhớ.
<p>Bài 3. (Làm việc nhóm 4) Quan sát tranh rồi trả lời.</p>  <p>③ Quan sát tranh rồi trả lời: Cào cào cần nhảy thêm mấy bước để đến trung điểm của đoạn thẳng</p>	- HS đọc yêu cầu bài 3.
- GV yêu cầu HS quan sát đoạn thẳng AB trên thân cây tre.	- HS quan sát hình vẽ.
- GV hỏi: Đoạn AB được chia thành mấy phần bằng nhau?	- HS trả lời: Đoạn AB được chia thành 8 phần bằng nhau.
- GV hỏi: Trung điểm của đoạn AB ở vị trí nào?	- HS trả lời: Trung điểm ở vạch chia thứ 4 tính từ A.
- GV hỏi: Cào cào cần nhảy thêm mấy bước để đến trung điểm?	- HS trả lời: Cào cào cần nhảy thêm 2 bước.
- GV kết luận: Để tìm trung điểm trên đoạn chia đều, ta xác định điểm ở chính giữa số phần bằng nhau.	- HS ghi đáp án: 2 bước.
<p>Bài 4. (Làm việc vở) Vận dụng trung điểm vào cắt đoạn dây.</p>  <p>④ Việt có một đoạn dây dài 20 cm. Nếu Việt không dùng thước có vạch chia xăng-ti-mét thì bạn ấy làm như thế nào để cắt được một đoạn dây có độ dài 10 cm từ đoạn dây ban đầu?</p>	- HS đọc đề bài 4.
- GV hỏi: Đoạn dây ban đầu dài bao nhiêu xăng-ti-mét?	- HS trả lời: Đoạn dây ban đầu dài 20 cm.
- GV hỏi: Việt cần cắt được đoạn dây dài bao nhiêu xăng-ti-	- HS trả lời: Việt cần cắt

mét?	đoạn dây dài 10 cm.
- GV hỏi: 10 cm là phần nào của 20 cm?	- HS trả lời: 10 cm là một nửa của 20 cm.
- GV yêu cầu HS nêu cách làm nếu không dùng thước có vạch chia xăng-ti-mét.	- HS trả lời: Viết gấp đôi đoạn dây sao cho hai đầu dây trùng nhau, điểm gấp là trung điểm; cắt tại điểm gấp để được đoạn dây 10 cm.
- GV kết luận: Khi cần chia đoạn dây thành hai phần bằng nhau, có thể gấp đôi đoạn dây để xác định trung điểm.	- HS lắng nghe và ghi bài.
3. VẬN DỤNG (2 PHÚT): - Mục tiêu: + Củng cố cách tìm trung điểm trong thực tế. + Liên hệ với việc gấp, cắt giấy, dây, ruy băng. * Cách tiến hành:	
- GV hỏi: Khi gấp đôi một tờ giấy hình chữ nhật theo chiều dài, nếp gấp có tác dụng gì?	- HS trả lời: Nếp gấp giúp chia tờ giấy thành hai phần bằng nhau.
- GV yêu cầu HS nêu một tình huống cần tìm trung điểm.	- HS nêu: Cắt dây, chia giấy, tìm điểm chính giữa của đoạn thẳng.
- GV nhận xét và dặn HS thực hành quan sát trung điểm ở nhà.	- HS lắng nghe.
- GV kết luận: Kiến thức trung điểm giúp em chia đều đoạn thẳng, đoạn dây hoặc vật liệu trong thực tế.	- HS ghi nhớ.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3

TUẦN 7

CHỦ ĐỀ 3: LÀM QUEN VỚI HÌNH PHẪNG, HÌNH KHỐI

Bài 17: HÌNH TRÒN. TÂM, BÁN KÍNH, ĐƯỜNG KÍNH CỦA HÌNH TRÒN

- Trang 52, 53

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù:

- Nhận biết được hình tròn, tâm, bán kính, đường kính của hình tròn.
- Biết dùng com pa để vẽ đường tròn tâm O theo hướng dẫn.
- Vận dụng kiến thức bán kính, đường kính để giải bài toán thực tế đơn giản.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ, tự học: Chủ động quan sát hình tròn, nêu tên tâm, bán kính, đường kính.

- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách vẽ và cách xác định các yếu tố của hình tròn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết vận dụng mối quan hệ đường kính gấp đôi bán kính để giải bài toán.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực thực hành vẽ đường tròn và hoàn thành bài tập.
- Trách nhiệm: Cần thận khi sử dụng com pa, giữ an toàn và bảo quản dụng cụ học tập.
- Trung thực: Tự kiểm tra hình vẽ, nhận xét đúng sản phẩm của mình và của bạn.

4. Tích hợp:

- Tích hợp NLS 5.1.CB1a: GV dùng GeoGebra để vẽ hình tròn, kéo điểm tâm và bán kính; HS quan sát sự thay đổi của đường kính, bán kính và nêu đúng tên tâm, bán kính, đường kính trên hình.

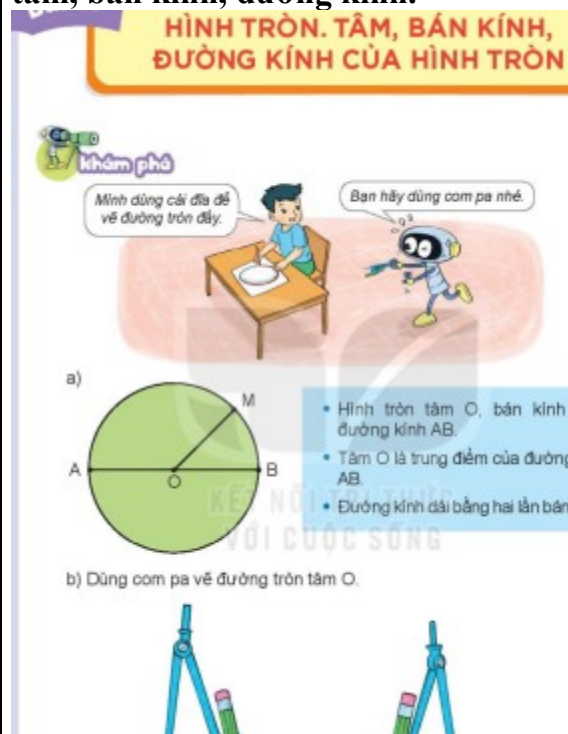
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

- Kế hoạch bài dạy, bài giảng PowerPoint.
- SGK Toán 3, bảng con, phiếu học tập, bút dạ, thẻ số.
- Máy tính, máy chiếu/bảng tương tác; học liệu số theo nội dung tiết học.
- Com pa, thước kẻ, giấy ô li; GeoGebra hoặc PowerPoint tương tác để minh họa hình tròn.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV	HOẠT ĐỘNG CỦA HS
1. KHỞI ĐỘNG (5 PHÚT): - Mục tiêu: + Nhận biết một số vật có dạng hình tròn trong thực tế. + Tạo hứng thú trước khi tìm hiểu tâm, bán kính, đường kính. * Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Tìm vật hình tròn quanh em”.	- HS nêu: đồng hồ, cái đĩa, miệng cốc, bánh xe...
- GV hỏi: Muốn vẽ hình tròn đều, em có thể dùng dụng cụ gì?	- HS trả lời: Có thể dùng com pa.
- GV giới thiệu com pa và nhắc HS sử dụng cẩn thận.	- HS quan sát và lắng nghe.
- GV dẫn dắt vào bài Hình tròn. Tâm, bán kính, đường kính của hình tròn.	- HS ghi tên bài.
- GV kết luận: Hình tròn xuất hiện nhiều trong đời sống; hôm nay các em học cách nhận biết các yếu tố của hình tròn.	- HS lắng nghe.
2. KHÁM PHÁ (10 PHÚT): - Mục tiêu: + Nhận biết hình tròn, tâm, bán kính, đường kính. + Biết mối quan hệ giữa bán kính và đường kính. + Quan sát được cách dùng com pa để vẽ đường tròn. * Cách tiến hành:	
Khám phá. (Làm việc cả lớp) Hình tròn,	- HS quan sát tranh và hình trong SGK.

tâm, bán kính, đường kính.



- GV yêu cầu HS quan sát hình tròn tâm O trong SGK.

- HS quan sát hình tròn tâm O.

- GV hỏi: Hình tròn có tâm là điểm nào? Bán kính nào được nêu trong hình?

- HS trả lời: Hình tròn có tâm O, bán kính OM.

- GV hỏi: Đường kính nào được nêu trong hình?

- HS trả lời: Đường kính AB.

- GV hỏi: Tâm O có vị trí thế nào trên đường kính AB?

- HS trả lời: Tâm O là trung điểm của đường kính AB.

- GV hướng dẫn HS quan sát cách dùng com pa để vẽ đường tròn tâm O.

- HS quan sát cách đặt kim com pa ở O và quay bút chì để vẽ đường tròn.

- GV kết luận: Bán kính nối tâm với một điểm trên đường tròn; đường kính đi qua tâm và dài bằng hai lần bán kính.

- HS nhắc lại kiến thức mới.

3. LUYỆN TẬP (23 PHÚT):

- Mục tiêu:

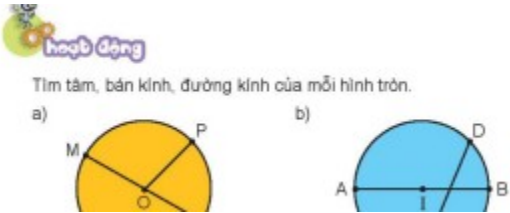
- + Xác định được tâm, bán kính, đường kính của hình tròn.
- + Vẽ được đường tròn, bán kính, đường kính theo yêu cầu.
- + Giải được bài toán thực tế có liên quan đến bán kính và đường kính.

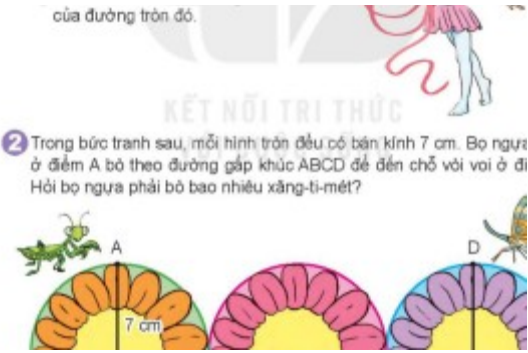
Mục tiêu tích hợp: NLS 5.1.CB1a - HS biết quan sát hình tròn trên GeoGebra/bảng tương tác, nhận biết tâm, bán kính, đường kính và đối chiếu với hình vẽ trong vở.

* Cách tiến hành:

Hoạt động. (Làm việc nhóm 2 trên GeoGebra) Tìm tâm, bán kính, đường kính

- HS đọc yêu cầu hoạt động.

<p>của mỗi hình tròn.</p>  <p>Tìm tâm, bán kính, đường kính của mỗi hình tròn.</p> <p>a) b)</p>	
<p>- Tích hợp NLS 5.1.CB1a: GV mở GeoGebra, vẽ hình tròn tâm O, kéo điểm trên đường tròn để HS quan sát bán kính thay đổi vị trí nhưng độ dài từ tâm đến đường tròn không đổi.</p>	<p>- HS quan sát hình tròn trên GeoGebra và nêu: Bán kính nối tâm với điểm trên đường tròn.</p>
<p>- GV đặt câu hỏi dẫn: Khi kéo điểm tâm hoặc điểm trên đường tròn, em cần quan sát yếu tố nào để gọi đúng tâm, bán kính, đường kính?</p>	<p>- HS trả lời: Cần quan sát tâm, đoạn nối tâm với điểm trên đường tròn và đoạn thẳng đi qua tâm có hai đầu trên đường tròn.</p>
<p>- GV diễn giải tích hợp: Công cụ số như GeoGebra giúp phóng to, kéo thả và kiểm tra hình tròn rõ hơn; tuy nhiên HS vẫn phải tự nhận biết tên tâm, bán kính, đường kính theo kiến thức Toán, không chỉ nhìn theo màu hay máy chỉ sẵn.</p>	<p>- HS lắng nghe và thực hành nêu tên các yếu tố trên hình.</p>
<p>- GV yêu cầu HS xác định hình a.</p>	<p>- HS trả lời: Hình a có tâm O; các bán kính OM, ON, OP; đường kính MN.</p>
<p>- GV yêu cầu HS xác định hình b.</p>	<p>- HS trả lời: Hình b có tâm I; bán kính IA, IB; đường kính AB.</p>
<p>- GV kết luận: Dùng công cụ số giúp quan sát rõ hình, nhưng muốn gọi đúng tên các yếu tố của hình tròn, các em phải dựa vào định nghĩa tâm, bán kính, đường kính.</p>	<p>- HS ghi nhớ và hoàn thiện bài.</p>
<p>Bài 1. (Làm việc cá nhân) Vẽ đường tròn tâm O; vẽ bán kính OA, đường kính CD của đường tròn đó.</p>  <p>1 a) Vẽ đường tròn tâm O. b) Vẽ bán kính OA, đường kính CD.</p>	<p>- HS đọc yêu cầu bài 1.</p>
<p>- GV yêu cầu HS dùng com pa đặt kim tại điểm O để vẽ đường tròn.</p>	<p>- HS đặt kim com pa tại O và vẽ đường tròn.</p>
<p>- GV yêu cầu HS chọn điểm A trên đường tròn và vẽ đoạn OA.</p>	<p>- HS vẽ đoạn OA là bán kính.</p>
<p>- GV yêu cầu HS vẽ đường thẳng qua O, cắt</p>	<p>- HS vẽ CD là đường kính của đường tròn.</p>

đường tròn tại C và D.	
- GV kiểm tra một số vở và nhắc HS giữ com pa an toàn.	- HS tự kiểm tra hình vẽ của mình.
- GV kết luận: Khi vẽ bán kính phải nối tâm với một điểm trên đường tròn; khi vẽ đường kính phải vẽ đoạn thẳng đi qua tâm và có hai đầu trên đường tròn.	- HS lắng nghe và sửa hình nếu cần.
Bài 2. (Làm việc vở) Giải bài toán có lời văn.  <p>của đường tròn đó.</p> <p>KẾT NỐI TRI THỨC</p> <p>2 Trong bức tranh sau, mỗi hình tròn đều có bán kính 7 cm. Bọ ngựa ở điểm A bò theo đường gấp khúc ABCD để đến chỗ voi ở D. Hỏi bọ ngựa phải bò bao nhiêu xăng-ti-mét?</p>	- HS đọc đề bài 2.
- GV hỏi: Mỗi hình tròn có bán kính bao nhiêu xăng-ti-mét?	- HS trả lời: Mỗi hình tròn có bán kính 7 cm.
- GV hỏi: Đường gấp khúc ABCD gồm những đoạn nào?	- HS trả lời: Gồm các đoạn AB, BC, CD.
- GV hướng dẫn HS xác định độ dài từng đoạn.	- HS trả lời: $AB = 7 \text{ cm}$; BC gồm hai đường kính nên $BC = 14 + 14 = 28 \text{ cm}$; $CD = 7 \text{ cm}$.
- GV yêu cầu HS trình bày bài giải hoàn chỉnh vào vở.	Bài giải Độ dài đoạn BC là: $14 + 14 = 28 \text{ (cm)}$ Bọ ngựa phải bò số xăng-ti-mét là: $7 + 28 + 7 = 42 \text{ (cm)}$ Đáp số: 42 cm.
- GV kết luận: Vì đường kính bằng hai lần bán kính nên mỗi đường kính của hình tròn có bán kính 7 cm dài 14 cm; cộng các đoạn của đường gấp khúc sẽ tìm được quãng đường bọ ngựa bò.	- HS lắng nghe và hoàn thiện bài giải.
4. VẬN DỤNG (2 PHÚT): - Mục tiêu: + củng cố mối quan hệ giữa bán kính và đường kính. + Liên hệ hình tròn với vật thật xung quanh. * Cách tiến hành:	

- GV hỏi: Nếu bán kính của một hình tròn là 5 cm thì đường kính dài bao nhiêu?	- HS trả lời: Đường kính dài 10 cm.
- GV hỏi: Nếu đường kính là 18 cm thì bán kính là bao nhiêu?	- HS trả lời: Bán kính là 9 cm.
- GV yêu cầu HS nêu một vật có dạng hình tròn ở nhà.	- HS nêu: cái đĩa, đồng hồ, bánh xe, nắp hộp...
- GV nhận xét, dặn HS luyện vẽ hình tròn bằng com pa.	- HS lắng nghe và thực hiện.
- GV kết luận: Tâm, bán kính, đường kính là những yếu tố quan trọng giúp em nhận biết và vẽ hình tròn chính xác.	- HS ghi nhớ nội dung bài học.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3

TUẦN 8

CHỦ ĐỀ 3: LÀM QUEN VỚI HÌNH PHẪNG, HÌNH KHỐI

Bài 18: GÓC, GÓC VUÔNG, GÓC KHÔNG VUÔNG

- Trang 54, 55

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù:

- Nhận biết được góc, góc vuông, góc không vuông qua hình ảnh trực quan.
- Biết dùng ê ke để kiểm tra và nhận biết góc vuông, góc không vuông trong các hình đã cho.
- Biết vẽ một góc vuông trên lưới ô vuông và xác định hình có nhiều góc vuông nhất.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ, tự học: Chủ động quan sát hình, đọc yêu cầu bài và tự dùng ê ke kiểm tra góc.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi nhóm đôi, nhóm bốn về cách nhận biết góc vuông, góc không vuông.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết sử dụng công cụ học tập hoặc công cụ số để kiểm tra góc trong tình huống cụ thể.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực quan sát, thực hành kiểm tra góc bằng ê ke.
- Trách nhiệm: Cần thận khi đặt ê ke, vẽ góc vuông và nhận xét bài làm của bạn.
- Trung thực: Báo cáo đúng kết quả kiểm tra góc, biết sửa lỗi nếu đặt ê ke chưa đúng.

4. Tích hợp:

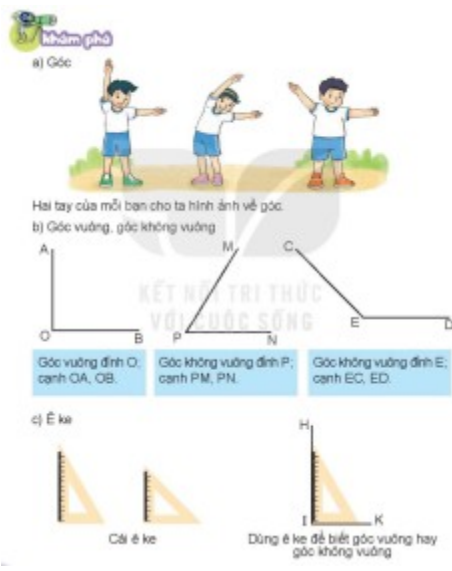
- Tích hợp NLS 5.1.CB1a: GV dùng GeoGebra hoặc thước ê-ke ảo trên bảng tương tác để minh họa góc vuông, góc không vuông; HS kéo thả kí hiệu góc vào đúng vị trí và giải thích lựa chọn.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

- Kế hoạch bài dạy, bài giảng PowerPoint.
- SGK Toán 3, bảng con, phiếu học tập, bút dạ, thước kẻ, ê ke, compa hoặc đồ dùng vẽ hình.
- Máy tính, máy chiếu/bảng tương tác; học liệu số theo nội dung tiết học.
- GeoGebra hoặc thước ê-ke ảo trên bảng tương tác; hình góc trong SGK được phóng to.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (5 PHÚT): - Mục tiêu: + Gợi nhớ hình ảnh về góc qua động tác tay và đồ vật xung quanh. + Tạo tâm thế học tập tích cực trước khi tìm hiểu góc vuông, góc không vuông. * Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Tạo góc bằng hai cánh tay”.	- HS tham gia trò chơi theo hiệu lệnh của GV.
- GV yêu cầu HS dùng hai cánh tay tạo một góc mở rộng, một góc hẹp.	- HS thực hiện động tác và quan sát bạn.
- GV hỏi: Hai cánh tay của bạn tạo cho ta hình ảnh gì?	- HS trả lời: Hai cánh tay tạo cho ta hình ảnh về góc.

- GV yêu cầu HS quan sát cạnh bàn, góc bảng và nêu hình ảnh giống góc.	- HS nêu: Góc bàn, góc bảng, góc quyển sách.
- GV nhận xét, dẫn dắt vào bài mới.	- HS lắng nghe và ghi tên bài.
- GV kết luận: Trong thực tế có rất nhiều hình ảnh về góc; tiết học hôm nay giúp các em nhận biết góc vuông và góc không vuông.	- HS lắng nghe, chuẩn bị dụng cụ học tập.
2. KHÁM PHÁ (10 PHÚT): - Mục tiêu: + Nhận biết được góc qua hình ảnh hai tia chung đỉnh. + Phân biệt ban đầu góc vuông, góc không vuông và biết dùng ê ke để kiểm tra. * Cách tiến hành:	
Khám phá. (Làm việc cả lớp) Góc, góc vuông, góc không vuông. 	- HS quan sát hình trong SGK.
- GV yêu cầu HS quan sát hình các bạn tạo góc bằng hai tay và hỏi: Hai tay của mỗi bạn cho ta hình ảnh gì?	- HS trả lời: Hai tay của mỗi bạn cho ta hình ảnh về góc.
- GV giới thiệu góc vuông đỉnh O, cạnh OA và OB.	- HS quan sát và nhắc lại: Góc vuông đỉnh O, cạnh OA, OB.

- GV giới thiệu hai góc không vuông đỉnh P và đỉnh E trong SGK.	- HS quan sát, chỉ đỉnh và hai cạnh của mỗi góc.
- GV hướng dẫn HS đặt ê ke vào góc để kiểm tra góc vuông.	- HS theo dõi cách đặt ê ke và thực hành trên đồ dùng cá nhân.
- GV hỏi: Khi dùng ê ke, em cần đặt phần nào của ê ke trùng với đỉnh và cạnh góc?	- HS trả lời: Đặt đỉnh góc vuông của ê ke trùng với đỉnh góc cần kiểm tra, một cạnh ê ke trùng với một cạnh góc.
- GV kết luận: Góc có đỉnh và hai cạnh; dùng ê ke giúp ta nhận biết chính xác góc vuông và góc không vuông.	- HS nhắc lại: Góc có đỉnh và hai cạnh; dùng ê ke để kiểm tra góc vuông.

3. HOẠT ĐỘNG - LUYỆN TẬP (17 PHÚT):

- Mục tiêu:

+ Dùng ê ke để tìm góc vuông, góc không vuông trong hình.

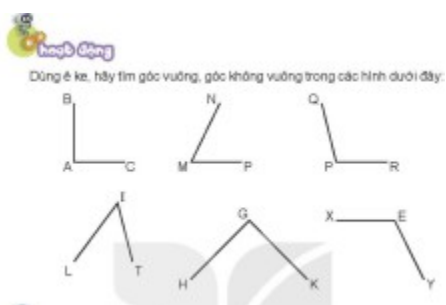
+ Vẽ được một góc vuông trên lưới ô vuông.

+ Xác định được hình có nhiều góc vuông nhất.

Mục tiêu tích hợp: NLS 5.1.CB1a - HS biết quan sát thước ê-ke ảo trên bảng tương tác, kéo thả kí hiệu góc vuông vào đúng vị trí và giải thích lựa chọn trước khi ghi kết quả.

* Cách tiến hành:

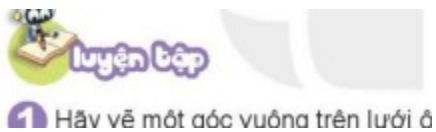
Hoạt động. (Làm việc nhóm 2) Dùng ê ke tìm góc vuông, góc không vuông.

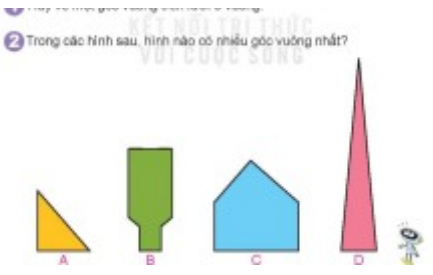


- HS đọc yêu cầu hoạt động.

- Tích hợp NLS 5.1.CB1a: GV mở GeoGebra hoặc thước ê-ke ảo trên bảng tương tác, chiếu các góc trong SGK và hướng dẫn HS đặt ê ke ảo trùng với đỉnh, cạnh của từng góc.

- HS quan sát thao tác của GV và chuẩn bị ê ke thật để kiểm tra trên SGK.

- GV diễn giải tích hợp: Khi dùng công cụ số, các em không chỉ nhìn kết quả trên màn hình mà phải biết thao tác đúng: đặt đỉnh ê ke trùng với đỉnh góc, một cạnh ê ke trùng với một cạnh của góc, sau đó kiểm tra cạnh còn lại có trùng với cạnh ê ke hay không. Công cụ số giúp hình rõ hơn, nhưng kết luận vẫn phải dựa vào cách kiểm tra toán học.	- HS lắng nghe, nêu lại cách dùng ê ke ảo và ê ke thật để kiểm tra góc.
- GV hỏi: Góc đỉnh A có là góc vuông không?	- HS trả lời: Góc đỉnh A là góc vuông.
- GV yêu cầu HS kiểm tra các góc còn lại bằng ê ke.	- HS trả lời: Góc đỉnh M, P, I, G, E là góc không vuông.
- GV mời HS trình bày cách kiểm tra một góc.	- HS trình bày: Em đặt ê ke vào đỉnh và cạnh của góc, nếu trùng với góc vuông của ê ke thì là góc vuông.
- GV kết luận: Muốn biết một góc có vuông hay không, các em cần dùng ê ke kiểm tra, không nên chỉ nhìn bằng mắt.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
Bài 1. (Làm việc cá nhân) Hãy vẽ một góc vuông trên lưới ô vuông. 	- HS đọc yêu cầu bài 1.
- GV yêu cầu HS dùng lưới ô vuông trong vở để vẽ một góc vuông.	- HS dùng vở ô li để vẽ một góc vuông.
- GV nhắc HS có thể vẽ một cạnh nằm ngang và một cạnh thẳng đứng.	- HS vẽ một cạnh ngang và một cạnh dọc chung đỉnh.
- GV mời HS kiểm tra góc vừa vẽ bằng ê ke.	- HS dùng ê ke kiểm tra góc vừa vẽ.
- GV mời một số HS trưng bày bài vẽ.	- HS trình bày bài vẽ của mình.
- GV kết luận: Trên lưới ô vuông, một cạnh ngang và một cạnh dọc chung đỉnh thường tạo thành một góc vuông.	- HS lắng nghe và hoàn thiện hình vẽ.

<p>Bài 2. (Làm việc nhóm 4) Trong các hình sau, hình nào có nhiều góc vuông nhất?</p> 	<p>- HS đọc yêu cầu bài 2.</p>
<p>- GV yêu cầu HS dùng ê ke kiểm tra từng hình A, B, C, D.</p>	<p>- HS làm việc nhóm 4, dùng ê ke kiểm tra các góc trong từng hình.</p>
<p>- GV hỏi: Hình A có mấy góc vuông?</p>	<p>- HS trả lời: Hình A có 1 góc vuông.</p>
<p>- GV hỏi: Hình B, C, D có số góc vuông như thế nào?</p>	<p>- HS trả lời: Hình B có 4 góc vuông; hình C có 2 góc vuông; hình D không có góc vuông.</p>
<p>- GV mời nhóm trình bày hình có nhiều góc vuông nhất.</p>	<p>- HS trả lời: Hình B có nhiều góc vuông nhất.</p>
<p>- GV kết luận: Hình có nhiều góc vuông nhất là hình B; khi so sánh phải kiểm tra từng góc bằng ê ke.</p>	<p>- HS ghi đáp án và sửa bài.</p>
<p>4. VẬN DỤNG (3 PHÚT):</p> <p>- Mục tiêu:</p> <p>+ Củng cố cách nhận biết góc vuông trong đời sống.</p> <p>+ Biết dùng ê ke kiểm tra đồ vật quen thuộc.</p> <p>* Cách tiến hành:</p>	
<p>- GV yêu cầu HS tìm một đồ vật trong lớp có góc vuông.</p>	<p>- HS nêu: Góc bảng, góc bàn, góc quyển sách.</p>
<p>- GV mời HS dùng ê ke kiểm tra góc của một quyển vở.</p>	<p>- HS dùng ê ke kiểm tra và trả lời: Góc quyển vở là góc vuông.</p>
<p>- GV nhận xét và dặn HS về nhà quan sát thêm các góc vuông trong đồ vật.</p>	<p>- HS lắng nghe và thực hiện.</p>

- GV kết luận: Góc vuông xuất hiện nhiều trong cuộc sống; dùng ê ke giúp các em kiểm tra chính xác.	- HS ghi nhớ kiến thức bài học.
---	---------------------------------

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

CHỦ ĐỀ 3: LÀM QUEN VỚI HÌNH PHẪNG, HÌNH KHỐI

Bài 19: HÌNH TAM GIÁC, HÌNH TỨ GIÁC. HÌNH CHỮ NHẬT, HÌNH VUÔNG (T1)

- Trang 56, 57

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù:

- Nhận biết được hình tam giác có 3 đỉnh, 3 cạnh, 3 góc; hình tứ giác có 4 đỉnh, 4 cạnh, 4 góc.
- Nêu được tên đỉnh, tên cạnh của hình tam giác, hình tứ giác trong hình vẽ.
- Nhận dạng được các hình tam giác, hình tứ giác và giải quyết tình huống cắt hình theo đoạn thẳng.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ, tự học: Tự quan sát hình, đọc tên đỉnh, cạnh và kiểm tra kết quả.
- Giao tiếp và hợp tác: Thảo luận với bạn về cách nhận biết hình tam giác, hình tứ giác.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết sử dụng đặc điểm số cạnh, số đỉnh để phân loại hình và phản biện kết quả.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực quan sát, luyện tập đọc tên hình, tên đỉnh, tên cạnh.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi ghi kí hiệu hình và nhận xét bài làm của bạn.
- Trung thực: Nêu đúng kết quả quan sát, biết sửa lỗi khi đọc sai tên cạnh hoặc đỉnh.

4. Tích hợp:

- Tích hợp AI (Khung 3439) - 3.A3.1: Hiểu AI nhận diện hình học dựa trên đặc trưng số cạnh, góc và có thể sai sót. Gợi ý hoạt động: Dùng công cụ vẽ hình, cho AI đoán tên hình và HS kiểm chứng, phản biện kết quả của máy.

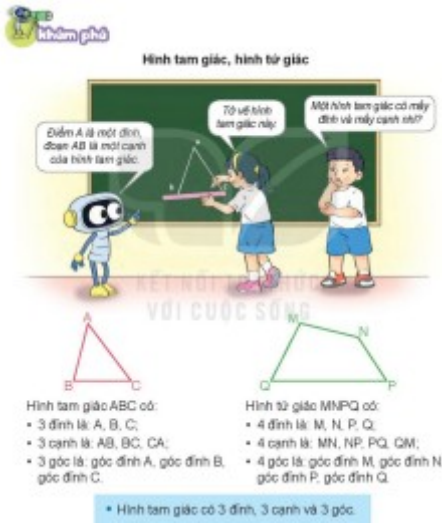
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

- Kế hoạch bài dạy, bài giảng PowerPoint.

- SGK Toán 3, bảng con, phiếu học tập, bút dạ, thước kẻ, ê ke, compa hoặc đồ dùng vẽ hình.
- Máy tính, máy chiếu/bảng tương tác; học liệu số theo nội dung tiết học.
- PowerPoint hoặc công cụ vẽ hình đơn giản; hình tam giác, hình tứ giác được phóng to để phân loại.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (5 PHÚT): - Mục tiêu: + Ôn lại một số hình phẳng đã học và tạo tình huống vào bài. + Nêu được tên một số hình quen thuộc trong thực tế. * Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Nhìn nhanh gọi tên hình”.	- HS tham gia trò chơi.
- GV chiếu một số hình đơn giản và yêu cầu HS gọi tên hình đã biết.	- HS gọi tên: hình tam giác, hình tứ giác, hình chữ nhật, hình vuông.
- GV hỏi: Em dựa vào đâu để nhận ra hình tam giác?	- HS trả lời: Em dựa vào số cạnh và số đỉnh của hình.
- GV nhận xét, dẫn dắt vào bài học mới.	- HS lắng nghe và ghi tên bài.
- GV kết luận: Muốn nhận biết hình chính xác, ta cần quan sát số đỉnh, số cạnh và số góc của hình.	- HS ghi nhớ nhiệm vụ học tập.
2. KHÁM PHÁ (10 PHÚT): - Mục tiêu: + Nhận biết đặc điểm của hình tam giác, hình tứ giác. + Nêu được số đỉnh, số cạnh, số góc của mỗi hình. * Cách tiến hành:	

<p>Khám phá. (Làm việc cả lớp) Hình tam giác, hình tứ giác.</p> 	<p>- HS quan sát hình trong SGK.</p>
<p>- GV yêu cầu HS quan sát hình tam giác ABC và hỏi: Hình tam giác ABC có mấy đỉnh?</p>	<p>- HS trả lời: Hình tam giác ABC có 3 đỉnh là A, B, C.</p>
<p>- GV hỏi: Hình tam giác ABC có những cạnh nào?</p>	<p>- HS trả lời: Hình tam giác ABC có 3 cạnh là AB, BC, CA.</p>
<p>- GV yêu cầu HS nêu số góc của hình tam giác.</p>	<p>- HS trả lời: Hình tam giác có 3 góc là góc đỉnh A, góc đỉnh B, góc đỉnh C.</p>
<p>- GV yêu cầu HS quan sát hình tứ giác MNPQ và nêu số đỉnh, cạnh, góc.</p>	<p>- HS trả lời: Hình tứ giác MNPQ có 4 đỉnh, 4 cạnh và 4 góc.</p>
<p>- GV kết luận: Hình tam giác có 3 đỉnh, 3 cạnh, 3 góc; hình tứ giác có 4 đỉnh, 4 cạnh, 4 góc.</p>	<p>- HS nhắc lại kết luận.</p>
<p>3. HOẠT ĐỘNG - LUYỆN TẬP (17 PHÚT):</p> <p>- Mục tiêu:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Nêu được tên đỉnh và cạnh của hình tam giác, hình tứ giác. + Nhận biết được các hình tam giác, hình tứ giác trong hình ghép. + Biết dùng đặc điểm hình để kiểm chứng kết quả nhận dạng của công cụ số. <p>Mục tiêu tích hợp: AI 3.A3.1 - HS hiểu AI có thể dựa vào số cạnh, số góc để nhận diện hình nhưng vẫn cần con người kiểm chứng vì hình mờ, méo hoặc bị che khuất có thể</p>	

làm máy đoán sai.

* Cách tiến hành:

Bài 1. (Làm việc cá nhân) Nêu tên các đỉnh và các cạnh của mỗi hình.



1 Nêu tên các đỉnh và các cạnh của mỗi hình (theo mẫu).

	Hình tam giác MNP	Hình tam giác DEG	Hình tứ giác ABCD
Các đỉnh	M, N, P	?	?
Các cạnh	MN, NP, PM	?	?

- HS đọc yêu cầu bài 1.

- Tích hợp AI 3.A3.1: GV mở công cụ vẽ hình/PowerPoint, phóng to hình tam giác DEG và hình tứ giác ABCD, đặt câu hỏi dẫn: Nếu cho công cụ nhận diện hình đoán tên hình, máy cần dựa vào đặc điểm nào?

- HS trả lời: Máy cần dựa vào số cạnh, số đỉnh, số góc của hình.

- GV diễn giải tích hợp: AI hoặc công cụ nhận diện hình có thể hỗ trợ phân loại hình, nhưng nếu hình bị nghiêng, thiếu nét hoặc chữ tên đỉnh bị che, máy có thể nhầm. Khi học Toán, các em phải tự kiểm chứng bằng cách đếm số đỉnh, số cạnh và đọc đúng tên các cạnh của hình.

- HS lắng nghe và nêu lại cách kiểm chứng: đếm số đỉnh, số cạnh, đọc tên cạnh theo hai đầu mút.

- GV yêu cầu HS nêu các đỉnh và cạnh của hình tam giác DEG.

- HS trả lời: Hình tam giác DEG có các đỉnh D, E, G; các cạnh DE, EG, GD.

- GV yêu cầu HS nêu các đỉnh và cạnh của hình tứ giác ABCD.

- HS trả lời: Hình tứ giác ABCD có các đỉnh A, B, C, D; các cạnh AB, BC, CD, DA.

- GV nhận xét cách đọc tên cạnh theo thứ tự các điểm liền nhau.

- HS lắng nghe và sửa bài.

- GV kết luận: Khi nêu tên cạnh của hình, cần đọc theo hai đỉnh ở hai đầu cạnh và nêu đủ các cạnh của hình.

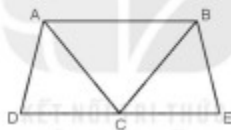
- HS ghi nhớ cách nêu tên đỉnh, cạnh.

Bài 2. (Làm việc nhóm 2) Nêu tên các hình

- HS đọc yêu cầu bài 2.

tam giác và các hình tứ giác có trong hình.

② Nêu tên các hình tam giác và các hình tứ giác có trong hình dưới



- GV yêu cầu HS quan sát hình và chỉ các hình tam giác.

- HS trả lời: Các hình tam giác là ADC và ABC.

- GV yêu cầu HS quan sát và nêu các hình tứ giác.

- HS trả lời: Các hình tứ giác là ABCD, ABED, ABCE.

- GV hỏi: Vì sao ABC là hình tam giác?

- HS trả lời: Vì ABC có 3 đỉnh, 3 cạnh và 3 góc.

- GV mời nhóm khác nhận xét, bổ sung.

- HS nhận xét, bổ sung nếu cần.

- GV kết luận: Trong hình ghép, một hình có thể nằm bên trong hình lớn hơn; cần quan sát kĩ các đoạn thẳng để nêu đủ hình.

- HS lắng nghe và hoàn thiện bài.

Bài 3. (Làm việc nhóm 4) Qua hai điểm đã đánh dấu, Mai có thể cắt tờ giấy theo đoạn thẳng nào?

③ Mai đánh dấu một số điểm trên tờ giấy màu (như hình vẽ). Qua hai điểm trong các điểm đã đánh dấu, Mai có thể cắt tờ giấy theo đoạn thẳng nào để được:

- a) 2 hình tứ giác?
b) 1 hình tam giác và 1 hình tứ giác?



- HS đọc yêu cầu bài 3.

- GV yêu cầu HS quan sát tờ giấy ABCD và các điểm M, N.

- HS quan sát hình trong SGK.

- GV hỏi: Nếu cắt theo đoạn MN thì tờ giấy được chia thành những hình nào?

- HS trả lời: Cắt theo MN được 2 hình tứ giác.

- GV hỏi: Nếu cắt theo đoạn AN hoặc DM thì có thể được hình gì?

- HS trả lời: Có thể được 1 hình tam giác và 1 hình tứ giác.

- GV mời đại diện nhóm trình bày cách chọn đoạn thẳng.

- HS trình bày: a) Cắt theo MN để được 2 hình tứ giác; b) Cắt theo AN hoặc DM để

	được 1 hình tam giác và 1 hình tứ giác.
- GV kết luận: Khi cắt một hình theo đoạn thẳng nối hai điểm, cần dự đoán số cạnh của các phần hình tạo thành để xác định hình tam giác hoặc hình tứ giác.	- HS lắng nghe và ghi nhớ.
4. VẬN DỤNG (3 PHÚT): - Mục tiêu: + củng cố đặc điểm hình tam giác, hình tứ giác. + Tìm được ví dụ hình tam giác, hình tứ giác trong thực tế. * Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS tìm trong lớp vật có dạng hình tam giác hoặc hình tứ giác.	- HS nêu: Biển báo tam giác, mặt bàn hình tứ giác, tờ giấy hình tứ giác.
- GV hỏi: Làm thế nào để phân biệt hình tam giác và hình tứ giác?	- HS trả lời: Hình tam giác có 3 đỉnh, 3 cạnh; hình tứ giác có 4 đỉnh, 4 cạnh.
- GV nhận xét, dặn HS luyện đọc tên đỉnh, tên cạnh của hình.	- HS lắng nghe và thực hiện.
- GV kết luận: Đếm số đỉnh và số cạnh là cách nhanh để nhận biết hình tam giác, hình tứ giác.	- HS nhắc lại kiến thức.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

CHỦ ĐỀ 3: LÀM QUEN VỚI HÌNH PHẪNG, HÌNH KHỐI

Bài 19: HÌNH TAM GIÁC, HÌNH TỨ GIÁC. HÌNH CHỮ NHẬT, HÌNH VUÔNG (T2)

- Trang 58, 59

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù:

- Nhận biết được hình chữ nhật có 4 đỉnh, 4 góc vuông, hai cạnh dài bằng nhau và hai cạnh ngắn bằng nhau.
- Nhận biết được hình vuông có 4 đỉnh, 4 góc vuông và 4 cạnh bằng nhau.
- Phân loại được hình vuông, hình chữ nhật; đo và nêu đúng độ dài cạnh của hình.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ, tự học: Tự quan sát hình trên lưới ô vuông, đọc yêu cầu và kiểm tra kết quả.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi nhóm đôi, nhóm bốn để giải thích đặc điểm hình chữ nhật, hình vuông.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng đặc điểm hình để chọn cách cắt hình phù hợp.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực quan sát, đo cạnh và phân loại hình.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi đọc độ dài cạnh, dùng thước và ê ke kiểm tra hình.
- Trung thực: Nêu đúng kết quả đo, biết sửa lỗi nếu đo chưa chính xác.

4. Tích hợp:

- Tích hợp NLS 5.1.CB1a: GV dùng Wordwall dạng phân loại hình hoặc PowerPoint tương tác; HS kéo thả hình tam giác, hình tứ giác, hình vuông, hình chữ nhật vào đúng nhóm dựa vào số cạnh, số góc.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

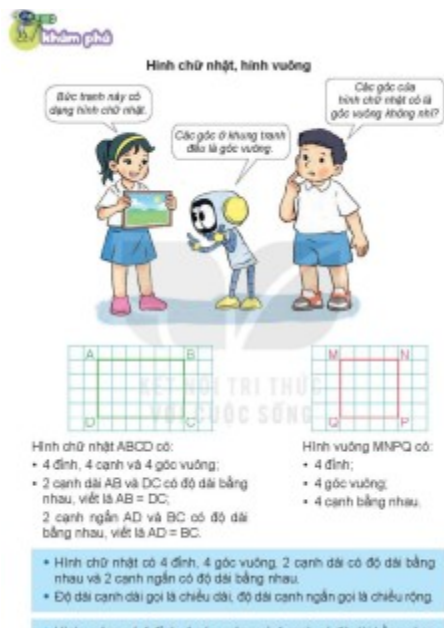
- Kế hoạch bài dạy, bài giảng PowerPoint.

- SGK Toán 3, bảng con, phiếu học tập, bút dạ, thước kẻ, ê ke, compa hoặc đồ dùng vẽ hình.
- Máy tính, máy chiếu/bảng tương tác; học liệu số theo nội dung tiết học.
- PowerPoint tương tác hoặc Wordwall phân loại hình; thước thẳng, ê ke.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (5 PHÚT): - Mục tiêu: + Ôn lại đặc điểm của hình tam giác, hình tứ giác. + Tạo tình huống tìm hiểu hình chữ nhật, hình vuông. * Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Đúng hay sai”.	- HS tham gia trò chơi.
- GV nêu: Hình tam giác có 4 cạnh. Đúng hay sai?	- HS trả lời: Sai. Hình tam giác có 3 cạnh.
- GV nêu: Hình tứ giác có 4 đỉnh, 4 cạnh. Đúng hay sai?	- HS trả lời: Đúng.
- GV đưa hình chữ nhật và hình vuông, hỏi HS đã biết tên hình chưa.	- HS trả lời: Đó là hình chữ nhật và hình vuông.
- GV dẫn dắt vào bài học.	- HS lắng nghe và ghi tên bài.
- GV kết luận: Hình chữ nhật và hình vuông đều là những hình tứ giác đặc biệt, có các góc vuông.	- HS lắng nghe.
2. KHÁM PHÁ (10 PHÚT): - Mục tiêu: + Nhận biết đặc điểm của hình chữ nhật và hình vuông. + Nêu được sự giống và khác nhau giữa hình chữ nhật, hình vuông.	

* Cách tiến hành:

Khám phá. (Làm việc cả lớp) Hình chữ nhật, hình vuông.

- HS quan sát hình trong SGK.

- GV yêu cầu HS quan sát hình chữ nhật ABCD và nêu số đỉnh, số góc vuông.

- HS trả lời: Hình chữ nhật ABCD có 4 đỉnh và 4 góc vuông.

- GV hỏi: Hai cạnh dài và hai cạnh ngắn của hình chữ nhật như thế nào?

- HS trả lời: $AB = DC$; $AD = BC$.

- GV yêu cầu HS quan sát hình vuông MNPQ và nêu đặc điểm.

- HS trả lời: Hình vuông MNPQ có 4 đỉnh, 4 góc vuông và 4 cạnh bằng nhau.

- GV hỏi: Hình chữ nhật và hình vuông giống nhau ở điểm nào?

- HS trả lời: Cả hai hình đều có 4 đỉnh và 4 góc vuông.

- GV hỏi: Hình vuông khác hình chữ nhật ở điểm nào?

- HS trả lời: Hình vuông có 4 cạnh bằng nhau.

- GV kết luận: Hình chữ nhật có 4 góc vuông, hai cạnh dài bằng nhau và hai cạnh ngắn bằng nhau; hình vuông có 4 góc vuông và 4 cạnh bằng nhau.

- HS nhắc lại kết luận.

3. HOẠT ĐỘNG - LUYỆN TẬP (17 PHÚT):

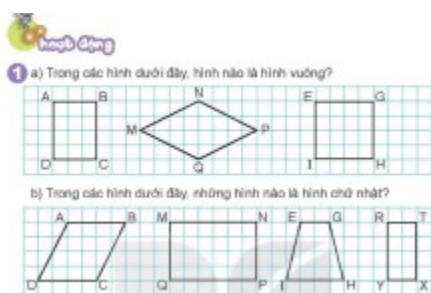
- Mục tiêu:

- + Phân loại đúng hình vuông, hình chữ nhật trong các hình đã cho.
- + Đo được độ dài cạnh hình vuông, chiều dài và chiều rộng hình chữ nhật.
- + Vận dụng đặc điểm hình để chọn đoạn thẳng cắt hình phù hợp.

Mục tiêu tích hợp: NLS 5.1.CB1a - HS biết thao tác kéo thả hình trên PowerPoint/Wordwall vào đúng nhóm hình vuông, hình chữ nhật; sau đó giải thích dựa vào số cạnh, góc vuông và độ dài cạnh.

*** Cách tiến hành:**

Bài 1. (Làm việc nhóm 2 trên PowerPoint tương tác) Quan sát và phân loại hình.



- HS đọc yêu cầu bài 1.

- Tích hợp NLS 5.1.CB1a: GV mở PowerPoint tương tác hoặc Wordwall phân loại hình, đưa các hình trong SGK lên màn hình và yêu cầu HS kéo thả vào nhóm “hình vuông” hoặc “hình chữ nhật”.

- HS quan sát màn hình, kéo thả hình và nêu lí do lựa chọn.

- GV diễn giải tích hợp: Khi phân loại hình bằng công cụ số, các em cần quan sát kĩ đặc điểm hình: có 4 góc vuông không, các cạnh có bằng nhau không, hai cạnh dài và hai cạnh ngắn có bằng nhau không. Kéo thả trên màn hình chỉ là thao tác, còn kết luận đúng phải dựa vào kiến thức toán học.

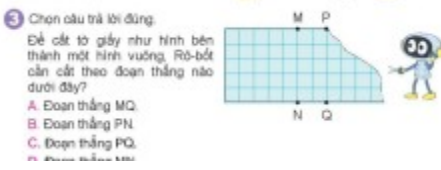
- HS lắng nghe và nhắc lại tiêu chí phân loại hình vuông, hình chữ nhật.

- GV yêu cầu HS trả lời câu a: Hình nào là hình vuông?

- HS trả lời: Hình EFGH là hình vuông.

- GV yêu cầu HS trả lời câu b: Những hình nào là hình chữ nhật?

- HS trả lời: Hình MNPQ và hình RSTX là hình chữ nhật.

- GV hỏi: Vì sao hình AB CD không phải hình chữ nhật?	- HS trả lời: Vì hình đó không có 4 góc vuông.
- GV kết luận: Hình vuông có 4 góc vuông và 4 cạnh bằng nhau; hình chữ nhật có 4 góc vuông, hai cạnh dài bằng nhau và hai cạnh ngắn bằng nhau.	- HS ghi đáp án và sửa bài.
Bài 2. (Làm việc cá nhân) Số? 	- HS đọc yêu cầu bài 2.
- GV yêu cầu HS đo độ dài cạnh hình vuông ABCD trên hình vẽ.	- HS đo và trả lời: Cạnh hình vuông ABCD dài 3 cm.
- GV yêu cầu HS đo chiều dài hình chữ nhật MNPQ.	- HS đo và trả lời: Chiều dài hình chữ nhật MNPQ là 4 cm.
- GV yêu cầu HS đo chiều rộng hình chữ nhật MNPQ.	- HS đo và trả lời: Chiều rộng hình chữ nhật MNPQ là 2 cm.
- GV mời HS nhắc lại cách đặt thước khi đo.	- HS trả lời: Đặt vạch 0 của thước trùng với một đầu đoạn thẳng, đọc số ở đầu còn lại.
- GV kết luận: Khi đo độ dài cạnh, cần đặt thước đúng vạch 0 và đọc đúng đơn vị xăng-ti-mét.	- HS ghi kết quả vào vở.
Bài 3. (Làm việc nhóm 4) Chọn câu trả lời đúng. 	- HS đọc yêu cầu bài 3.
- GV yêu cầu HS quan sát tờ giấy và các đoạn thẳng MQ, PN, PQ, MN.	- HS quan sát hình và thảo luận nhóm 4.

- GV hỏi: Rô-bốt cần cắt theo đoạn thẳng nào để tạo được một hình vuông?	- HS trả lời: Cắt theo đoạn thẳng PN.
- GV yêu cầu HS giải thích lựa chọn.	- HS giải thích: Đoạn PN tạo phần hình có 4 cạnh bằng nhau và 4 góc vuông nên được hình vuông.
- GV mời nhóm khác nhận xét.	- HS nhận xét, bổ sung nếu cần.
- GV kết luận: Muốn chọn đúng đoạn cắt để được hình vuông, cần dựa vào đặc điểm 4 cạnh bằng nhau và 4 góc vuông.	- HS khoanh đáp án B. Đoạn thẳng PN.

4. VẬN DỤNG (3 PHÚT):

- Mục tiêu:

+ **Củng cố đặc điểm hình chữ nhật, hình vuông.**

+ **Tìm được ví dụ hình chữ nhật, hình vuông trong thực tế.**

* Cách tiến hành:

- GV yêu cầu HS tìm đồ vật có dạng hình chữ nhật trong lớp.	- HS nêu: Bảng lớp, mặt bàn, quyển sách có dạng hình chữ nhật.
- GV yêu cầu HS tìm đồ vật có dạng hình vuông.	- HS nêu: Ô gạch, khăn giấy vuông, mặt hộp vuông.
- GV hỏi: Khi nhìn một hình có 4 góc vuông, làm sao biết đó là hình vuông hay hình chữ nhật?	- HS trả lời: Kiểm tra độ dài các cạnh; nếu 4 cạnh bằng nhau là hình vuông.
- GV kết luận: Hình chữ nhật và hình vuông đều có 4 góc vuông; hình vuông đặc biệt hơn vì có 4 cạnh bằng nhau.	- HS ghi nhớ kiến thức bài học.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

CHỦ ĐỀ 3: LÀM QUEN VỚI HÌNH PHẪNG, HÌNH KHỐI

Bài 19: HÌNH TAM GIÁC, HÌNH TỨ GIÁC. HÌNH CHỮ NHẬT, HÌNH VUÔNG (T3)

- Trang 60

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù:

- Củng cố đặc điểm hình chữ nhật, hình vuông qua tình huống thực tế.
- Vận dụng tính chất cạnh đối của hình chữ nhật để tìm khoảng cách và độ dài đoạn đường.
- Xếp được hình chữ nhật bằng que tính và nêu được một số cách xếp.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ, tự học: Tự đọc đề toán, xác định dữ kiện và yêu cầu của bài.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi nhóm để giải thích cách tìm độ dài trong hình chữ nhật.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng đặc điểm hình để giải quyết tình huống đường tránh và xếp hình.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực luyện tập, đọc hình và giải bài toán thực tế.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi trình bày bài giải có lời văn và hợp tác với bạn.
- Trung thực: Tự kiểm tra kết quả, sửa bài khi chưa đúng.

4. Tích hợp:

- Tích hợp NLS 5.1.CB1a: GV dùng GeoGebra hoặc bảng tương tác để thay đổi độ dài cạnh của hình vuông, hình chữ nhật; HS quan sát, nhận xét đặc điểm cạnh và góc rồi kiểm tra lại kết quả phân loại hình.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

- Kế hoạch bài dạy, bài giảng PowerPoint.
- SGK Toán 3, bảng con, phiếu học tập, bút dạ, thước kẻ, ê ke, compa hoặc đồ dùng vẽ hình.

- Máy tính, máy chiếu/bảng tương tác; học liệu số theo nội dung tiết học.
- GeoGebra hoặc bảng tương tác có hình chữ nhật, hình vuông thay đổi độ dài cạnh; que tính.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (5 PHÚT): - Mục tiêu: + Ôn đặc điểm hình chữ nhật, hình vuông. + Chuẩn bị cho hoạt động vận dụng giải toán và xếp hình. * Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Ai nhớ đúng?”.	- HS tham gia trò chơi.
- GV hỏi: Hình chữ nhật có mấy góc vuông?	- HS trả lời: Hình chữ nhật có 4 góc vuông.
- GV hỏi: Hai cạnh đối của hình chữ nhật như thế nào?	- HS trả lời: Hai cạnh đối của hình chữ nhật bằng nhau.
- GV hỏi: Hình vuông có đặc điểm gì về cạnh?	- HS trả lời: Hình vuông có 4 cạnh bằng nhau.
- GV nhận xét và dẫn dắt vào tiết luyện tập.	- HS lắng nghe và ghi tên bài.
- GV kết luận: Nhớ chắc đặc điểm cạnh và góc của hình giúp các em giải được bài toán thực tế.	- HS ghi nhớ nhiệm vụ học tập.
2. LUYỆN TẬP (27 PHÚT): - Mục tiêu: + Vận dụng đặc điểm cạnh đối của hình chữ nhật để giải bài toán thực tế. + Tính được độ dài đường đi theo đường tránh dựa trên hình chữ nhật. + Xếp được hình chữ nhật bằng que tính theo nhiều cách. Mục tiêu tích hợp: NLS 5.1.CB1a - HS quan sát hình chữ nhật trên GeoGebra/bảng tương tác, kéo thay đổi độ dài cạnh, nhận xét hai cạnh đối luôn bằng nhau rồi vận	

dụng vào bài toán trong SGK.*** Cách tiến hành:****Bài 1. (Làm việc nhóm 2) Giải bài toán có lời văn.**

- HS đọc đề bài 1.

- Tích hợp NLS 5.1.CB1a: GV mở GeoGebra hoặc bảng tương tác, chiếu hình chữ nhật ABCD và kéo thay đổi kích thước để HS quan sát: khi hình vẫn là hình chữ nhật thì $AB = CD$ và $AD = BC$.

- HS quan sát, nhận xét hai cạnh đối của hình chữ nhật luôn bằng nhau.

- GV diễn giải tích hợp: Công cụ số giúp các em thấy khi hình chữ nhật thay đổi chiều dài, chiều rộng thì các cạnh đối vẫn bằng nhau. Vì vậy trong bài toán, biết $BC = 13$ dm và $CD = 20$ dm thì ta suy ra $AD = 13$ dm, $AB = 20$ dm. Từ đó dùng kiến thức hình học để trả lời câu hỏi thực tế.

- HS lắng nghe, nêu lại: Trong hình chữ nhật, hai cạnh đối bằng nhau.

- GV hỏi: Bài toán cho biết những độ dài nào?

- HS trả lời: $BC = 13$ dm, $CD = 20$ dm.

- GV hỏi: Nhà để mền cách nhà xén tóc là cạnh nào của hình chữ nhật?

- HS trả lời: Đó là cạnh AD, bằng cạnh BC.

- GV hỏi: Nhà để mền cách nhà đã trồng là cạnh nào của hình chữ nhật?

- HS trả lời: Đó là cạnh AB, bằng cạnh CD.

- GV yêu cầu HS trình bày câu trả lời đầy đủ.

Bài giải
a) Nhà để mền cách nhà xén tóc là 13 dm.
b) Nhà để mền cách nhà đã trồng là 20 dm.
Đáp số: a) 13 dm; b) 20 dm.

- GV kết luận: Trong hình chữ nhật, hai cạnh đối bằng nhau nên có thể dùng độ dài đã biết

- HS ghi nhớ và sửa bài.

để tìm độ dài cạnh đối diện.	
<p>Bài 2. (Làm việc nhóm 4) Giải bài toán đường tránh.</p> <p>2 Một con đường thẳng nối từ địa điểm A đến địa điểm B. Do đoạn đường CD bị hỏng nên người ta phải làm một đường tránh CMND có kích thước như hình vẽ. Biết CDNM là hình chữ nhật.</p>  <p>a) Số ? Độ dài đoạn đường CD là ? km. b) Chọn câu trả lời đúng. Đi từ địa điểm A đến địa điểm B theo đường tránh dài hơn đi theo đường thẳng bao nhiêu ki-lô-mét? A. 1 km B. 3 km C. 2 km</p>	- HS đọc yêu cầu bài 2.
- GV yêu cầu HS quan sát hình và xác định CDNM là hình gì.	- HS trả lời: CDNM là hình chữ nhật.
- GV hỏi: Biết MN = 2 km, vậy CD dài bao nhiêu ki-lô-mét?	- HS trả lời: CD = 2 km vì CD và MN là hai cạnh đối của hình chữ nhật.
- GV yêu cầu HS tính độ dài đường tránh CMND.	- HS trả lời: $CM + MN + ND = 1 + 2 + 1 = 4$ km.
- GV hỏi: Đi theo đường tránh dài hơn đi theo đường thẳng bao nhiêu ki-lô-mét?	- HS trả lời: Đường tránh dài hơn 2 km.
- GV yêu cầu HS trình bày bài giải hoàn chỉnh.	<p>Bài giải</p> <p>a) Độ dài đoạn đường CD là 2 km. b) Độ dài đường tránh CMND là: $1 + 2 + 1 = 4$ (km) Đi theo đường tránh dài hơn đi theo đường thẳng là: $4 - 2 = 2$ (km) Đáp số: a) 2 km; b) 2 km.</p>
- GV kết luận: Khi giải bài toán đường tránh, cần đọc đúng độ dài các đoạn và so sánh đường đi mới với đoạn đường thẳng ban đầu.	- HS lắng nghe và hoàn thiện bài giải.
<p>Bài 3. (Làm việc nhóm 4) Xếp hình chữ nhật bằng que tính.</p> <p>A. 1 que B. 3 que C. 2 que</p> <p>3 Với 6 que tính, Rô-bốt xếp được một hình chữ nhật như hình bên. Sử dụng 10 que tính, em hãy xếp một hình chữ nhật. Em tìm được mấy cách xếp?</p> 	- HS đọc yêu cầu bài 3.

- GV phát que tính và yêu cầu HS xếp một hình chữ nhật bằng 10 que tính.	- HS làm việc nhóm 4, dùng que tính xếp hình chữ nhật.
- GV gợi ý: Hai cạnh dài dùng số que bằng nhau, hai cạnh ngắn dùng số que bằng nhau.	- HS thảo luận và thử các cách xếp.
- GV mời nhóm nêu một cách xếp.	- HS nêu: Có thể xếp hình chữ nhật có cạnh dài 4 que, cạnh ngắn 1 que.
- GV mời nhóm khác nêu thêm cách xếp.	- HS nêu: Có thể xếp hình chữ nhật có cạnh dài 3 que, cạnh ngắn 2 que.
- GV kết luận: Với 10 que tính, có thể xếp hình chữ nhật theo các cặp cạnh đối bằng nhau, ví dụ 4 que và 1 que hoặc 3 que và 2 que.	- HS lắng nghe và trưng bày sản phẩm xếp hình.
3. VẬN DỤNG (3 PHÚT): - Mục tiêu: + củng cố tính chất cạnh đối của hình chữ nhật. + Vận dụng để nêu tình huống thực tế đơn giản. * Cách tiến hành:	
- GV hỏi: Khi biết một cạnh dài của hình chữ nhật, em biết thêm được cạnh nào?	- HS trả lời: Em biết cạnh đối diện với nó có độ dài bằng nó.
- GV yêu cầu HS nêu ví dụ thực tế về hai cạnh đối bằng nhau.	- HS nêu: Hai cạnh dài của mặt bàn hình chữ nhật bằng nhau.
- GV nhận xét, dặn HS quan sát thêm các đồ vật dạng hình chữ nhật ở nhà.	- HS lắng nghe và thực hiện.
- GV kết luận: Tính chất hai cạnh đối bằng nhau của hình chữ nhật giúp ta giải nhiều bài toán đo độ dài trong thực tế.	- HS nhắc lại kiến thức.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

CHỦ ĐỀ 3: LÀM QUEN VỚI HÌNH PHẪNG, HÌNH KHỐI

**Bài 20: THỰC HÀNH VẼ GÓC VUÔNG, VẼ ĐƯỜNG TRÒN, HÌNH VUÔNG,
HÌNH CHỮ NHẬT VÀ VẼ TRANG TRÍ (T1)**

- Trang 61, 62

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù:

- Thực hành vẽ được góc vuông, đường tròn theo yêu cầu của bài.
- Biết tự làm ê ke giấy, dùng ê ke để kiểm tra góc vuông trong hình.
- Vẽ được hình chữ nhật, hình vuông theo mẫu trên lưới ô vuông.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ, tự học: Chuẩn bị dụng cụ vẽ, tự đọc yêu cầu và thực hành từng bước.
- Giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách vẽ, cách kiểm tra góc vuông bằng ê ke.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết dùng công cụ vẽ số hoặc dụng cụ thật để đối chiếu, điều chỉnh sản phẩm vẽ.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực thực hành vẽ hình, chỉnh sửa nét vẽ cho đúng.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi dùng thước, ê ke, compa; giữ gìn đồ dùng học tập.
- Trung thực: Tự kiểm tra sản phẩm vẽ và sửa lỗi nếu vẽ chưa đúng yêu cầu.

4. Tích hợp:

- Tích hợp NLS 5.1.CB1a: GV dùng GeoGebra hoặc công cụ vẽ Shapes trong PowerPoint để hướng dẫn vẽ góc vuông, đường tròn, hình vuông, hình chữ nhật; HS đối chiếu sản phẩm vẽ với mẫu trên màn hình và tự chỉnh nét vẽ.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

- Kế hoạch bài dạy, bài giảng PowerPoint.
- SGK Toán 3, bảng con, phiếu học tập, bút dạ, thước kẻ, ê ke, compa hoặc đồ dùng vẽ hình.

- Máy tính, máy chiếu/bảng tương tác; học liệu số theo nội dung tiết học.
- GeoGebra hoặc công cụ Shapes trong PowerPoint; giấy màu, ê ke, thước thẳng, compa hoặc vật có dạng hình tròn.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (5 PHÚT): - Mục tiêu: + Ôn cách nhận biết góc vuông, hình chữ nhật, hình vuông, đường tròn. + Chuẩn bị tâm thế cho hoạt động thực hành vẽ hình. * Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Dụng cụ nào dùng để vẽ?”.	- HS tham gia trò chơi.
- GV hỏi: Muốn kiểm tra góc vuông, em dùng dụng cụ nào?	- HS trả lời: Em dùng ê ke.
- GV hỏi: Muốn vẽ đường tròn, em có thể dùng dụng cụ nào?	- HS trả lời: Em có thể dùng compa hoặc đồ vật có dạng hình tròn.
- GV hỏi: Trên lưới ô vuông, muốn vẽ hình vuông cần chú ý điều gì?	- HS trả lời: Cần chú ý các cạnh bằng nhau và các góc vuông.
- GV nhận xét, giới thiệu bài thực hành.	- HS lắng nghe và ghi tên bài.
- GV kết luận: Thực hành vẽ hình cần chuẩn bị đúng dụng cụ, quan sát mẫu và kiểm tra lại sản phẩm sau khi vẽ.	- HS chuẩn bị thước, ê ke, bút chì.
2. HOẠT ĐỘNG - THỰC HÀNH (27 PHÚT): - Mục tiêu: + Vẽ được góc vuông, đường tròn, hình chữ nhật và hình vuông theo yêu cầu. + Biết làm ê ke giấy và dùng ê ke giấy kiểm tra góc vuông. + Biết đối chiếu sản phẩm vẽ với mẫu số trên màn hình để tự chỉnh sửa.	

Mục tiêu tích hợp: NLS 5.1.CB1a - HS quan sát thao tác vẽ hình bằng GeoGebra hoặc Shapes trong PowerPoint, đối chiếu sản phẩm vẽ trên giấy với mẫu số và tự điều chỉnh cho đúng yêu cầu.

*** Cách tiến hành:**

Bài 1. (Làm việc cá nhân) Vẽ góc vuông đỉnh A, cạnh AB, AC; vẽ đường tròn tâm I.



- HS đọc yêu cầu bài 1.

- Tích hợp NLS 5.1.CB1a: GV mở GeoGebra hoặc PowerPoint Shapes, vẽ mẫu một góc vuông đỉnh A có hai cạnh AB, AC và một đường tròn tâm I, sau đó yêu cầu HS quan sát thứ tự thao tác.

- HS quan sát thao tác vẽ trên màn hình và chuẩn bị vở, thước, ê ke.

- GV diễn giải tích hợp: Khi dùng công cụ số để vẽ hình, các em thấy rõ từng bước: chọn điểm, vẽ hai cạnh tạo góc vuông, xác định tâm rồi vẽ đường tròn. Sau khi thực hành trên giấy, các em cần đối chiếu với mẫu trên màn hình để tự kiểm tra: góc đã vuông chưa, tâm đường tròn đã đúng chưa, nét vẽ có rõ ràng không.

- HS lắng nghe và nêu lại các bước kiểm tra sản phẩm vẽ.

- GV yêu cầu HS vẽ điểm A rồi dùng ê ke vẽ góc vuông có hai cạnh AB, AC.

- HS vẽ góc vuông đỉnh A, cạnh AB, AC vào vở.

- GV yêu cầu HS vẽ điểm I và vẽ đường tròn tâm I.

- HS vẽ đường tròn tâm I bằng compa hoặc vật có dạng hình tròn.

- GV mời HS đổi vở kiểm tra theo cặp.

- HS đổi vở, kiểm tra góc vuông và tâm đường tròn của bạn.

- GV kết luận: Khi vẽ góc vuông cần xác định đúng đỉnh và hai cạnh; khi vẽ đường tròn cần xác định đúng tâm.

- HS lắng nghe và sửa nét vẽ nếu cần.

Bài 2. (Làm việc nhóm 2) Tự làm ê ke giấy

- HS đọc yêu cầu bài 2.

<p>và dùng ê ke giấy kiểm tra góc vuông.</p>  <p>2) Tự làm ê ke giấy: Gấp tờ giấy làm đôi, rồi lại gấp làm đôi tiếp (như hình vẽ)</p> <p>a) Dùng ê ke trong bộ đồ dùng học tập của em, hãy kiểm tra lại góc vuông ở ê ke giấy vừa làm.</p> <p>b) Dùng ê ke giấy vừa làm, em hãy tìm xem trong hình bên có mấy góc vuông.</p>	
<p>- GV hướng dẫn HS gấp tờ giấy làm đôi, rồi lại gấp làm đôi tiếp theo hình trong SGK.</p>	<p>- HS thực hành gấp giấy theo hướng dẫn.</p>
<p>- GV yêu cầu HS mở ê ke giấy và chỉ góc vuông vừa tạo.</p>	<p>- HS chỉ góc vuông trên ê ke giấy của mình.</p>
<p>- GV yêu cầu HS dùng ê ke trong bộ đồ dùng học tập kiểm tra góc vuông của ê ke giấy.</p>	<p>- HS dùng ê ke kiểm tra và nhận xét góc vuông ở ê ke giấy.</p>
<p>- GV yêu cầu HS dùng ê ke giấy tìm trong hình bên có mấy góc vuông.</p>	<p>- HS trả lời: Trong hình bên có 4 góc vuông.</p>
<p>- GV kết luận: Ê ke giấy có thể giúp kiểm tra góc vuông; khi sử dụng cần đặt đúng đỉnh và cạnh của góc.</p>	<p>- HS lắng nghe và giữ ê ke giấy để dùng trong bài học.</p>
<p>Bài 3. (Làm việc cá nhân) Vẽ hình chữ nhật và hình vuông theo mẫu.</p>  <p>3) Vẽ hình chữ nhật và hình vuông (theo mẫu).</p>	<p>- HS đọc yêu cầu bài 3.</p>
<p>- GV yêu cầu HS quan sát ba hình mẫu trên lưới ô vuông.</p>	<p>- HS quan sát số ô vuông theo chiều dài và chiều rộng của từng hình.</p>
<p>- GV hướng dẫn HS vẽ hình thứ nhất theo đúng số ô trong mẫu.</p>	<p>- HS vẽ hình thứ nhất vào vở ô li.</p>
<p>- GV yêu cầu HS tiếp tục vẽ hình chữ nhật và hình vuông còn lại.</p>	<p>- HS hoàn thành các hình còn lại theo mẫu.</p>
<p>- GV mời HS kiểm tra góc vuông và độ dài cạnh bằng ô vuông.</p>	<p>- HS dùng ê ke, đếm ô vuông để kiểm tra hình.</p>

- GV kết luận: Khi vẽ hình trên lưới ô vuông, cần đếm đúng số ô và giữ các cạnh thẳng, các góc vuông.	- HS lắng nghe và chỉnh sửa sản phẩm vẽ.
3. VẬN DỤNG (3 PHÚT): - Mục tiêu: + củng cố quy trình vẽ và kiểm tra hình. + Biết vận dụng ê ke giấy trong học tập. * Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS nêu lại cách làm ê ke giấy.	- HS trả lời: Gấp tờ giấy làm đôi, rồi lại gấp làm đôi để tạo góc vuông.
- GV hỏi: Sau khi vẽ hình xong, em cần làm gì?	- HS trả lời: Em cần kiểm tra lại bằng ê ke, thước hoặc đối chiếu với mẫu.
- GV nhận xét, dặn HS giữ ê ke giấy và chuẩn bị cho tiết vẽ trang trí tiếp theo.	- HS lắng nghe và thực hiện.
- GV kết luận: Vẽ hình đúng cần thực hiện theo bước, dùng dụng cụ phù hợp và tự kiểm tra sản phẩm sau khi hoàn thành.	- HS ghi nhớ nội dung bài học.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3

TUẦN 9

CHỦ ĐỀ 3: LÀM QUEN VỚI HÌNH PHẪNG, HÌNH KHỐI

Bài 20: THỰC HÀNH VẼ GÓC VUÔNG, VẼ ĐƯỜNG TRÒN, HÌNH VUÔNG, HÌNH CHỮ NHẬT VÀ Vẽ TRANG TRÍ (T2) - Trang 62

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù:

- Thực hiện được việc vẽ một hình yêu thích từ những hình vuông hoặc hình chữ nhật trên giấy kẻ ô vuông.

- Thực hiện được việc vẽ đường tròn bằng com-pa theo mẫu và vẽ trang trí bằng các đường tròn.
- Biết tô màu, trang trí hình vừa vẽ; trình bày được cách sắp xếp các hình trong sản phẩm.
- Phát triển năng lực sử dụng công cụ toán học, năng lực tư duy hình học và năng lực giao tiếp toán học thông qua hoạt động vẽ, kiểm tra, điều chỉnh hình.

2. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ, tự học: Tự chuẩn bị giấy kẻ ô vuông, com-pa, bút chì, bút màu và hoàn thành sản phẩm theo yêu cầu.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết lựa chọn, sắp xếp hình vuông, hình chữ nhật, đường tròn để tạo sản phẩm trang trí cân đối.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn trong nhóm về mẫu trang trí, trình bày sản phẩm và góp ý cho sản phẩm của bạn.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực thực hành vẽ hình, tô màu và hoàn thiện sản phẩm.
- Trách nhiệm: Sử dụng com-pa, bút màu, thiết bị số đúng hướng dẫn; giữ gìn sản phẩm chung của nhóm.
- Nhân ái: Tôn trọng ý tưởng trang trí của bạn, biết nhận xét nhẹ nhàng, phù hợp.

4. Tích hợp:

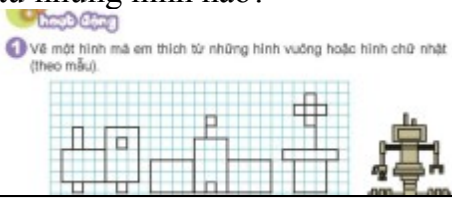
- Tích hợp NLS 5.1.CB1a: HS dùng công cụ Shapes trong PowerPoint hoặc Canva for Education theo hướng dẫn của GV để sắp xếp đường tròn, hình vuông, hình chữ nhật thành mẫu trang trí; HS lưu sản phẩm nhóm và trình bày cách sử dụng hình.

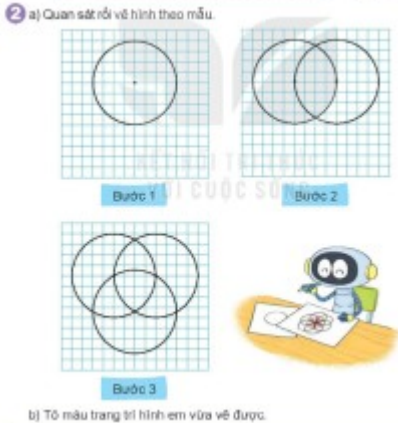
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

- Kế hoạch bài dạy, bài giảng PowerPoint.
- SGK Toán 3, giấy kẻ ô vuông, com-pa, bút chì, bút màu, thước kẻ.
- Máy tính, máy chiếu/bảng tương tác; PowerPoint có công cụ Shapes hoặc Canva for Education để tạo mẫu trang trí.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (5 PHÚT): - Mục tiêu: + Nhắc lại được hình vuông, hình chữ nhật, hình tròn và dụng cụ dùng để vẽ các hình.	

+ Tạo hứng thú trước khi thực hành vẽ trang trí. * Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Gọi tên hình nhanh”.	- HS tham gia trò chơi theo hiệu lệnh của GV.
- GV chiếu lần lượt hình vuông, hình chữ nhật, hình tròn và hỏi: “Đây là hình gì?”	- HS trả lời: Đây là hình vuông; đây là hình chữ nhật; đây là hình tròn.
- GV hỏi: “Muốn vẽ đường tròn, em cần dùng dụng cụ nào?”	- HS trả lời: Muốn vẽ đường tròn, em dùng com-pa.
- GV hỏi: “Khi vẽ trang trí bằng hình học, em cần chú ý điều gì?”	- HS trả lời: Cần vẽ đúng hình, sắp xếp cân đối, tô màu gọn và đẹp.
- GV nhận xét, dẫn dắt: Tiết học hôm nay các em tiếp tục thực hành vẽ hình và trang trí bằng các hình đã học.	- HS lắng nghe và ghi tên bài vào vở.
2. THỰC HÀNH (27 PHÚT): - Mục tiêu: + Vẽ được hình yêu thích từ hình vuông hoặc hình chữ nhật theo mẫu. + Vẽ được ba đường tròn theo mẫu trong SGK và tô màu trang trí hình vừa vẽ. + Trình bày được cách sử dụng các hình đã học trong sản phẩm. Mục tiêu tích hợp: NLS 5.1.CB1a - HS biết dùng công cụ Shapes trong PowerPoint hoặc Canva for Education để sắp xếp hình vuông, hình chữ nhật, đường tròn thành mẫu trang trí; biết lưu sản phẩm nhóm và trình bày cách sử dụng hình. * Cách tiến hành:	
Bài 1. (Làm việc nhóm 4) Vẽ một hình mà em thích từ những hình vuông hoặc hình chữ nhật.	- HS đọc yêu cầu bài 1: Vẽ một hình mà em thích từ những hình vuông hoặc hình chữ nhật.
- GV yêu cầu HS quan sát mẫu trong SGK và hỏi: “Các mẫu trên được tạo chủ yếu từ những hình nào?” 	- HS quan sát và trả lời: Mẫu đầu tàu, ngôi nhà, bình hoa và rô-bốt được tạo từ hình vuông, hình chữ nhật.
- GV mở PowerPoint/Canva for Education, giới thiệu ngay công cụ Shapes/Elements và nêu: “Hôm nay nhóm sẽ dùng công cụ này để thử sắp xếp mẫu trước khi vẽ vào giấy.”	- HS quan sát màn hình, nhận biết vị trí chọn Shapes/Elements để lấy hình vuông, hình chữ nhật.
- GV hướng dẫn HS chọn hình vuông, hình chữ nhật, kéo thả, phóng to, thu nhỏ, xoay hình và sắp xếp thành một mẫu trang trí đơn giản.	- HS nêu lại thao tác: chọn hình, kéo thả, điều chỉnh kích thước, xoay hình, đặt hình vào vị trí phù hợp.
- GV giao nhiệm vụ: “Mỗi nhóm tạo một mẫu bằng ít nhất 5 hình vuông hoặc hình chữ nhật trên PowerPoint/Canva, đặt tên sản phẩm và lưu lại.”	- HS làm việc nhóm 4, tạo mẫu trang trí; sản phẩm có thể là ngôi nhà, rô-bốt, bông hoa, tàu hỏa hoặc mẫu sáng tạo khác.
- GV hỏi dẫn: “Công cụ số giúp nhóm em	- HS trả lời: Công cụ số giúp di chuyển hình

điều chỉnh mẫu trước khi vẽ trên giấy như thế nào?”	nhanh, đối kích thước, thử nhiều cách sắp xếp rồi chọn mẫu cân đối nhất.
- GV diễn giải tích hợp NLS 5.1.CB1a: Khi dùng PowerPoint hoặc Canva, các em không chỉ xem hình trên màn hình mà còn biết chọn đúng công cụ, tạo hình, kiểm tra sản phẩm số rồi mới vẽ lại trên giấy. Công cụ số giúp ta thử, sửa, lưu sản phẩm; tuy nhiên khi học Toán, các em vẫn phải tự nhận biết hình vuông, hình chữ nhật và tự giải thích cách sắp xếp của nhóm.	- HS lắng nghe, ghi nhớ: dùng công cụ số để hỗ trợ tạo mẫu, nhưng phải tự nhận biết hình và tự vẽ lại sản phẩm.
- GV yêu cầu HS vẽ lại mẫu đã thống nhất vào giấy kẻ ô vuông, chỉ vẽ theo các nét kẻ li để hình thẳng và đều.	- HS vẽ mẫu vào giấy kẻ ô vuông; các cạnh hình vuông, hình chữ nhật trùng với đường kẻ ô vuông.
- GV mời đại diện nhóm trình bày: “Nhóm em vẽ hình gì? Đã dùng những hình nào?”	- HS trình bày: Nhóm em vẽ ngôi nhà/rô-bốt/tàu hỏa; nhóm em dùng hình vuông và hình chữ nhật; có hình dùng làm thân, hình dùng làm cửa hoặc bánh xe.
- GV kết luận Bài 1: Có thể tạo nhiều hình đẹp từ hình vuông và hình chữ nhật; khi vẽ cần đúng nét kẻ ô vuông, sắp xếp cân đối và trình bày sạch đẹp.	- HS lắng nghe, hoàn thiện sản phẩm Bài 1 và nhận xét bài của bạn.
Bài 2. (Làm việc cá nhân) Quan sát rồi vẽ hình theo mẫu; tô màu trang trí hình vừa vẽ được.	- HS đọc yêu cầu bài 2a, 2b: Quan sát rồi vẽ hình theo mẫu; tô màu trang trí hình vừa vẽ được.
- GV yêu cầu HS quan sát ba bước trong SGK và hỏi: “Bước 1 cần vẽ gì?” 	- HS trả lời: Bước 1 vẽ một đường tròn trên giấy kẻ ô vuông.
- GV hỏi: “Ở bước 2, đường tròn thứ hai được vẽ như thế nào so với đường tròn thứ nhất?”	- HS trả lời: Đường tròn thứ hai có cùng bán kính và cắt đường tròn thứ nhất.
- GV hỏi: “Ở bước 3, cần vẽ thêm đường tròn nào?”	- HS trả lời: Vẽ thêm đường tròn thứ ba có cùng bán kính, đi qua giao điểm của hai đường tròn đầu.
- GV hướng dẫn HS đặt mũi nhọn com-	- HS thực hành đặt com-pana đúng tâm, giữ bán

pa vào tâm, giữ nguyên bán kính, quay nhẹ để vẽ đường tròn; không ấn mạnh làm rách giấy.	kính và vẽ từng đường tròn theo mẫu.
- GV yêu cầu HS kiểm tra hình vừa vẽ: ba đường tròn có cùng bán kính, giao nhau và tạo được các phần trang trí ở giữa.	- HS tự kiểm tra: ba đường tròn đã cắt nhau; nếu hình bị lệch, HS chỉnh hoặc vẽ lại.
- GV yêu cầu HS tô màu hình vừa vẽ, chọn màu hài hòa và tô gọn trong từng phần hình.	- HS tô màu trang trí; có thể tô các phần giao nhau bằng màu khác nhau, không tô lem ra ngoài.
- GV mời một số HS giới thiệu sản phẩm và nêu cách em vẽ.	- HS trình bày: Em vẽ 3 đường tròn cùng bán kính bằng com-pa, sau đó tô màu các phần giao nhau để hình nổi bật.
- GV kết luận Bài 2: Khi vẽ đường tròn bằng com-pa, cần giữ chắc tâm, giữ nguyên bán kính và tô màu cẩn thận để sản phẩm đẹp.	- HS lắng nghe, hoàn thiện hình trang trí của mình.

3. VẬN DỤNG (3 PHÚT):

- Mục tiêu:

+ Vận dụng các hình đã học để nhận xét sản phẩm trang trí đơn giản.

+ Biết nêu tiêu chí: đúng hình, cân đối, màu sắc hài hòa.

* Cách tiến hành:

- GV tổ chức hoạt động “Phòng tranh hình học”.	- HS trưng bày sản phẩm trên bàn hoặc góc học tập của nhóm.
- GV yêu cầu HS chọn một sản phẩm của bạn và nêu một điểm em thích.	- HS nhận xét: Em thích cách bạn sắp xếp hình cân đối, tô màu đẹp, các đường tròn giao nhau rõ.
- GV hỏi: “Sản phẩm nào dùng hình vuông hoặc hình chữ nhật rõ nhất?”	- HS chỉ sản phẩm phù hợp và nêu: Sản phẩm này dùng hình chữ nhật làm thân, hình vuông làm cửa.
- GV nhận xét, tuyên dương HS biết vẽ đúng hình và sáng tạo khi trang trí.	- HS lắng nghe, vỗ tay động viên bạn.
- GV dặn HS về nhà tìm thêm một đồ vật có trang trí bằng hình tròn, hình vuông hoặc hình chữ nhật.	- HS ghi nhớ nhiệm vụ về nhà.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

CHỦ ĐỀ 3: LÀM QUEN VỚI HÌNH PHẪNG, HÌNH KHỐI**Bài 21: KHỐI LẬP PHƯƠNG, KHỐI HỘP CHỮ NHẬT - Trang 63, 64****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:****1. Năng lực đặc thù:**

- Nhận biết được đỉnh, mặt, cạnh của khối lập phương và khối hộp chữ nhật.
- Đếm được số lượng đỉnh, mặt, cạnh của khối lập phương, khối hộp chữ nhật.
- Nhận biết được hình dạng các mặt của khối hộp chữ nhật và khối lập phương.
- Vận dụng kiến thức về đỉnh, mặt, cạnh để giải các bài toán trong SGK.

2. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ, tự học: Chủ động quan sát mô hình, tự đếm số mặt, cạnh, đỉnh và kiểm tra lại kết quả.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết vận dụng số đỉnh, mặt, cạnh để giải bài toán về khung hộp, hộp gỗ, đèn lồng.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trao đổi theo nhóm khi đếm cạnh, mặt, đỉnh và trình bày cách đếm trước lớp.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực quan sát, đếm và hoàn thành các bài tập trong SGK.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi thao tác mô hình, không làm rơi, hỏng đồ dùng học tập.
- Trung thực: Tự kiểm tra kết quả đếm, mạnh dạn sửa nếu đếm nhầm cạnh, mặt, đỉnh.

4. Tích hợp:

- Tích hợp NLS 5.1.CB1a: GV dùng GeoGebra 3D hoặc mô hình khối 3D trên bảng tương tác; HS xoay khối lập phương, khối hộp chữ nhật, đếm mặt - cạnh - đỉnh và đối chiếu với vật thật trong lớp.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

- Kế hoạch bài dạy, bài giảng PowerPoint.

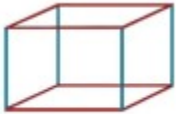
- SGK Toán 3, mô hình khối hộp chữ nhật, khối lập phương bằng bìa/nhựa/gỗ, phiếu học tập.

- Máy tính, máy chiếu/bảng tương tác; GeoGebra 3D hoặc mô hình khối 3D để xoay, quan sát mặt - cạnh - đỉnh.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:

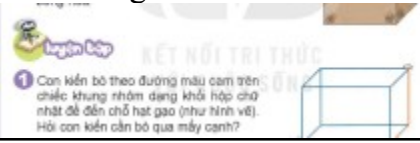
Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (5 PHÚT): - Mục tiêu: + Nhắc lại được một số hình phẳng đã học. + Liên hệ vật thật có dạng khối hộp chữ nhật, khối lập phương. * Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Chiếc hộp bí mật”, đưa ra hộp phấn, hộp bút, khối rubik và yêu cầu HS gọi tên đồ vật.	- HS quan sát đồ vật và nêu: hộp phấn, hộp bút, khối rubik.
- GV hỏi: “Mặt của hộp phấn thường có dạng hình gì?”	- HS trả lời: Mặt của hộp phấn thường có dạng hình chữ nhật.
- GV hỏi: “Khối rubik có các mặt giống hình gì?”	- HS trả lời: Khối rubik có các mặt là hình vuông.
- GV hỏi: “Khi nhìn hộp phấn, em thấy có mặt, cạnh hay đỉnh không?”	- HS trả lời: Em thấy có mặt, có cạnh và có đỉnh.
- GV dẫn dắt: Hôm nay các em tìm hiểu kĩ hơn về khối hộp chữ nhật và khối lập phương.	- HS lắng nghe và ghi tên bài vào vở.
2. KHÁM PHÁ (12 PHÚT): - Mục tiêu: + Nhận biết được đỉnh, mặt, cạnh của khối hộp chữ nhật và khối lập phương. + Nêu được số đỉnh, số mặt, số cạnh của hai khối. Mục tiêu tích hợp: NLS 5.1.CB1a - HS biết quan sát mô hình khối 3D trên GeoGebra 3D hoặc bảng tương tác, xoay khối để đếm mặt - cạnh - đỉnh và đối chiếu với mô hình thật trong lớp. * Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS quan sát tranh khám phá trong SGK và chỉ vào một đỉnh, một cạnh, một mặt của khối hộp chữ nhật.	- HS quan sát tranh và chỉ được: đây là một đỉnh, đây là một cạnh, đây là một mặt.

	
<p>- GV mở GeoGebra 3D hoặc mô hình khối 3D trên bảng tương tác, giới thiệu nút xoay mô hình và nêu: “Cô xoay khối để các em nhìn đủ các mặt.”</p>	<p>- HS quan sát mô hình số, nhận biết có thể xoay khối để nhìn mặt trước, mặt sau, mặt trên, mặt dưới.</p>
<p>- GV yêu cầu HS quan sát khối hộp chữ nhật trên GeoGebra 3D, xoay mô hình và đếm số mặt.</p>	<p>- HS quan sát, đếm và trả lời: Khối hộp chữ nhật có 6 mặt.</p>
<p>- GV yêu cầu HS dùng mô hình thật đối chiếu với mô hình số, đếm số đỉnh và số cạnh của khối hộp chữ nhật.</p>	<p>- HS làm việc nhóm 2, đếm được khối hộp chữ nhật có 8 đỉnh và 12 cạnh.</p>
<p>- GV xoay mô hình khối lập phương trên GeoGebra 3D và hỏi: “Các mặt của khối lập phương có dạng hình gì?”</p>	<p>- HS trả lời: Các mặt của khối lập phương đều là hình vuông.</p>
<p>- GV hỏi dẫn: “Nếu chỉ nhìn khối từ một phía mà không xoay, em có thể đếm thiếu mặt, cạnh, đỉnh không? Vì sao?”</p>	<p>- HS trả lời: Có thể đếm thiếu vì có những mặt, cạnh, đỉnh bị che khuất ở phía sau hoặc phía dưới.</p>
<p>- GV diễn giải tích hợp NLS 5.1.CB1a: Khi học hình khối, GeoGebra 3D hoặc mô hình khối 3D giúp ta xoay khối, quan sát đủ các phía, kiểm tra mặt - cạnh - đỉnh rõ hơn. Tuy nhiên, HS phải tự đếm, tự đối chiếu với vật thật và giải thích kết quả; công cụ số chỉ hỗ trợ quan sát, không thay thế việc suy nghĩ của các em.</p>	<p>- HS lắng nghe và nhắc lại: dùng mô hình 3D để quan sát đủ các phía, sau đó tự đếm và kiểm tra với vật thật.</p>
<p>- GV kết luận: Khối hộp chữ nhật và khối lập phương đều có 8 đỉnh, 6 mặt và 12 cạnh; các mặt của khối hộp chữ nhật là hình chữ nhật, các mặt của khối lập phương là hình vuông.</p>	<p>- HS nhắc lại kiến thức: 8 đỉnh, 6 mặt, 12 cạnh; khối hộp chữ nhật có mặt hình chữ nhật, khối lập phương có mặt hình vuông.</p>
<p>3. HOẠT ĐỘNG (13 PHÚT):</p> <p>- Mục tiêu:</p> <p>+ Nhận biết được màu sắc của các cạnh trên khung sắt dạng khối hộp chữ nhật.</p> <p>+ Vận dụng số đỉnh của khối lập phương để tìm số bông hoa được chạm trên hộp gỗ.</p>	

* Cách tiến hành:	
Bài 1. (Làm việc nhóm 4) Quan sát khung sắt dạng khối hộp chữ nhật.	- HS đọc yêu cầu bài 1a, 1b trong SGK.
<p>- GV yêu cầu HS quan sát hình khung sắt và nhắc lại: “Khối hộp chữ nhật có tất cả mấy cạnh?”</p>  <p>1. Một chiếc khung sắt dạng khối hộp chữ nhật có các cạnh được sơn màu như hình vẽ. a) Có mấy cạnh được sơn màu xanh, mấy cạnh được sơn màu đỏ? b) Chọn câu trả lời đúng. Người ta lắp một tấm gỗ vừa khít vào mặt trước của chiếc khung sắt đó. Miếng gỗ cần lắp có dạng hình gì?</p>	- HS trả lời: Khối hộp chữ nhật có tất cả 12 cạnh.
- GV giao nhiệm vụ nhóm 4: Dùng bút chì chỉ từng cạnh màu xanh, màu đỏ trong hình, sau đó ghi kết quả vào phiếu.	- HS thảo luận nhóm 4, lần lượt chỉ các cạnh được sơn màu xanh và màu đỏ.
- GV hỏi: “Có mấy cạnh được sơn màu xanh?”	- HS trả lời: Có 4 cạnh được sơn màu xanh.
- GV hỏi: “Có mấy cạnh được sơn màu đỏ?”	- HS trả lời: Có 8 cạnh được sơn màu đỏ.
- GV hỏi: “Người ta lắp một tấm gỗ vừa khít vào mặt trước của khung sắt. Miếng gỗ cần lắp có dạng hình gì?”	- HS chọn đáp án C và trả lời: Miếng gỗ cần lắp có dạng hình chữ nhật.
- GV yêu cầu HS giải thích vì sao không chọn hình tròn hoặc hình tam giác.	- HS giải thích: Mặt trước của khối hộp chữ nhật có dạng hình chữ nhật nên tấm gỗ cũng phải là hình chữ nhật.
- GV kết luận Bài 1: Khung sắt có 4 cạnh màu xanh, 8 cạnh màu đỏ; mặt trước của khối hộp chữ nhật là hình chữ nhật nên chọn C.	- HS sửa bài: a) 4 cạnh xanh, 8 cạnh đỏ; b) chọn C. Hình chữ nhật.
Bài 2. (Làm việc cá nhân) Tìm số bông hoa trên hộp gỗ dạng khối lập phương.	- HS đọc yêu cầu bài 2 trong SGK.
<p>- GV yêu cầu HS quan sát hộp gỗ và hỏi: “Hộp gỗ có dạng khối gì?”</p>  <p>A. Hình tròn B. Hình tam giác C. Hình chữ nhật</p> <p>2. Số ? Ở gần mỗi đỉnh của một chiếc hộp gỗ dạng khối lập phương, bác Hà chạm ba bông hoa (như hình vẽ). Bác Hà đã chạm tất cả ? bông hoa.</p>	- HS trả lời: Hộp gỗ có dạng khối lập phương.
- GV hỏi: “Khối lập phương có mấy đỉnh?”	- HS trả lời: Khối lập phương có 8 đỉnh.
- GV hỏi: “Ở gần mỗi đỉnh, bác Hà chạm mấy bông hoa?”	- HS trả lời: Ở gần mỗi đỉnh, bác Hà chạm 3 bông hoa.
- GV yêu cầu HS nêu phép tính tìm tất cả số bông hoa.	- HS nêu phép tính: $3 \times 8 = 24$ hoặc $8 \times 3 = 24$.
- GV yêu cầu HS viết đáp án vào vở.	- HS viết: Bác Hà đã chạm tất cả 24 bông hoa.
- GV kết luận Bài 2: Muốn tìm tổng số bông hoa, lấy số bông hoa ở mỗi đỉnh nhân với số đỉnh của khối lập phương.	- HS lắng nghe, sửa bài và ghi nhớ cách làm.
4. LUYỆN TẬP (12 PHÚT):	
- Mục tiêu:	

- + Xác định được số cạnh con kiến bò qua trên khung nhôm dạng khối hộp chữ nhật.
- + Tìm được số nan tre và số tờ giấy màu cần dùng để làm đèn lồng dạng khối lập phương.

*** Cách tiến hành:**

Bài 1. (Làm việc nhóm 2) Tìm số cạnh con kiến bò qua.	- HS đọc yêu cầu bài 1 phần Luyện tập.
- GV yêu cầu HS quan sát đường màu cam trên khung nhôm và dùng ngón tay lần theo đường đi của con kiến. 	- HS quan sát hình, dùng ngón tay lần theo đường màu cam.
- GV giao nhiệm vụ nhóm 2: Một bạn chỉ đường đi, một bạn đếm từng cạnh con kiến bò qua.	- HS làm việc nhóm 2, đếm lần lượt các cạnh trên đường màu cam.
- GV hỏi: “Con kiến bắt đầu ở đâu và đi qua những cạnh nào?”	- HS trả lời: Con kiến đi theo đường màu cam trên khung nhôm, lần lượt qua các cạnh nối tiếp nhau.
- GV hỏi: “Con kiến cần bò qua mấy cạnh?”	- HS trả lời: Con kiến cần bò qua 3 cạnh.
- GV yêu cầu HS nêu đáp án đầy đủ.	- HS nêu: Con kiến cần bò qua 3 cạnh để đến chỗ hạt gạo.
- GV kết luận Bài 1: Khi đếm cạnh trên đường đi, cần lần theo đường màu cam, đếm từng cạnh một lần, không đếm lặp.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
Bài 2. (Làm việc nhóm 4) Tìm số nan tre và tờ giấy màu để làm đèn lồng.	- HS đọc yêu cầu bài 2 phần Luyện tập.
- GV yêu cầu HS quan sát hình chiếc đèn lồng dạng khối lập phương và hỏi: “Mỗi nan tre ứng với phần nào của khối lập phương?” 	- HS trả lời: Mỗi nan tre ứng với một cạnh của khối lập phương.
- GV hỏi: “Khối lập phương có bao nhiêu cạnh?”	- HS trả lời: Khối lập phương có 12 cạnh.
- GV hỏi: “Vậy mỗi chiếc đèn lồng cần dùng bao nhiêu nan tre?”	- HS trả lời: Mỗi chiếc đèn lồng cần dùng 12 nan tre.
- GV hỏi: “Mỗi mặt dán một tờ giấy màu. Khối lập phương có bao nhiêu mặt?”	- HS trả lời: Khối lập phương có 6 mặt nên mỗi chiếc đèn lồng cần 6 tờ giấy màu.
- GV yêu cầu HS tính số tờ giấy màu cho 5 chiếc đèn lồng.	- HS tính: $6 \times 5 = 30$; 5 chiếc đèn lồng cần 30 tờ giấy màu.
- GV yêu cầu HS ghi đáp án vào vở.	- HS viết: a) 12 nan tre. b) 30 tờ giấy màu.
- GV kết luận Bài 2: Mỗi cạnh dùng một nan tre, mỗi mặt dùng một tờ giấy màu;	- HS lắng nghe, sửa bài và ghi nhớ kiến thức.

cần nhớ khối lập phương có 12 cạnh và 6 mặt.

5. VẬN DỤNG (3 PHÚT):

- Mục tiêu:

- + Liên hệ được đồ vật trong lớp có dạng khối hộp chữ nhật, khối lập phương.
- + Củng cố số mặt, cạnh, đỉnh của hai khối.

* Cách tiến hành:

- GV yêu cầu HS tìm một đồ vật trong lớp có dạng khối hộp chữ nhật.	- HS nêu: Hộp phấn, quyển sách, hộp bút có dạng khối hộp chữ nhật.
- GV yêu cầu HS tìm một đồ vật có dạng gần giống khối lập phương.	- HS nêu: Khối rubik, hộp quà dạng lập phương có dạng khối lập phương.
- GV hỏi nhanh: “Khối lập phương có mấy mặt? Mấy cạnh? Mấy đỉnh?”	- HS trả lời: Khối lập phương có 6 mặt, 12 cạnh, 8 đỉnh.
- GV nhận xét, tuyên dương HS quan sát tốt và trả lời chính xác.	- HS lắng nghe, vỗ tay động viên bạn.
- GV dặn HS về nhà quan sát thêm các đồ vật có dạng khối hộp chữ nhật, khối lập phương.	- HS ghi nhớ nhiệm vụ về nhà.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

CHỦ ĐỀ 3: LÀM QUEN VỚI HÌNH PHẪNG, HÌNH KHỐI**Bài 22: LUYỆN TẬP CHUNG (T1) - Trang 65****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:****1. Năng lực đặc thù:**

- củng cố nhận biết trung điểm của cạnh hình vuông.
- Vận dụng mối quan hệ giữa bán kính, đường kính của hình tròn để tìm cạnh hình vuông.
- Vận dụng đường kính của hình tròn để tìm chiều dài, chiều rộng của hình chữ nhật trong tình huống thực tế.
- Phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học thông qua quan sát hình, phân tích dữ kiện và giải thích kết quả.

2. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ, tự học: Tự đọc đề, quan sát hình và kiểm tra từng dữ kiện trước khi chọn đáp án.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết dùng bán kính, đường kính và cách đếm hình tròn xếp khít để giải bài toán.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Thảo luận nhóm, trình bày cách chọn hình đúng, cách tính cạnh hình vuông, chiều dài, chiều rộng.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực luyện tập các dạng bài hình học.
- Trách nhiệm: Làm bài cẩn thận, kiểm tra hình vẽ trước khi kết luận.
- Trung thực: Tự nêu cách làm, không sao chép đáp án của bạn hoặc của công cụ hỗ trợ.

4. Tích hợp:

- Tích hợp AI (Khung 3439) - 3.A1.2: Phân biệt việc dùng AI hỗ trợ và việc để AI làm thay hoàn toàn bài tập. Gợi ý hoạt động: Thảo luận những bài toán nào nên tự tư duy để thông minh hơn và khi nào nên dùng AI hỗ trợ kiểm tra.

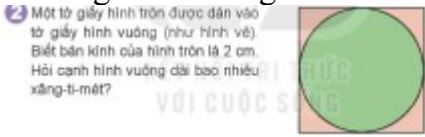
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

- Kế hoạch bài dạy, bài giảng PowerPoint.

- SGK Toán 3, bảng con, phiếu học tập, thước kẻ, bút chì.
- Máy tính, máy chiếu/bảng tương tác; ChatGPT hoặc Gemini dùng ở chế độ GV trình chiếu để minh họa cách hỏi AI gợi ý kiểm tra, không hỏi đáp án.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (5 PHÚT): - Mục tiêu: + Nhắc lại được trung điểm, bán kính, đường kính của hình tròn. + Tạo tâm thế trước khi luyện tập chung. * Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Ô cửa bí mật” với các câu hỏi ngắn về hình học.	- HS tham gia trò chơi theo nhóm.
- GV hỏi: “Trung điểm của đoạn thẳng là điểm như thế nào?”	- HS trả lời: Trung điểm là điểm ở giữa đoạn thẳng và chia đoạn thẳng thành hai phần bằng nhau.
- GV hỏi: “Đường kính của hình tròn gấp mấy lần bán kính?”	- HS trả lời: Đường kính gấp 2 lần bán kính.
- GV hỏi: “Nếu bán kính hình tròn là 2 cm thì đường kính là bao nhiêu?”	- HS trả lời: Đường kính là 4 cm.
- GV nhận xét, dẫn dắt vào bài Luyện tập chung.	- HS lắng nghe và ghi tên bài vào vở.
2. LUYỆN TẬP (27 PHÚT): - Mục tiêu: + Chọn được hình vẽ đúng trung điểm mỗi cạnh của hình vuông. + Tính được cạnh hình vuông khi biết bán kính hình tròn được dán khít trong hình vuông. + Tìm được chiều dài, chiều rộng của cái ao theo số lá súng xếp khít. Mục tiêu tích hợp: AI 3.A1.2 - HS biết dùng ChatGPT/Gemini ở chế độ GV trình chiếu để xin gợi ý cách kiểm tra hình vẽ, không dùng AI để làm thay hoặc chọn đáp án thay mình. * Cách tiến hành:	
Bài 1. (Làm việc nhóm 2) Chọn hình vẽ đúng của Mai.	- HS đọc yêu cầu bài 1: Bạn Mai vẽ một hình vuông rồi vẽ trung điểm mỗi cạnh của hình vuông đó; tìm hình vẽ đúng.
- GV yêu cầu HS quan sát Hình 1, Hình 2, Hình 3 trong SGK, dùng thước hoặc đếm ô vuông để kiểm tra từng hình. 	- HS quan sát, đếm ô vuông và trao đổi nhóm 2.
- GV giới thiệu ChatGPT/Gemini ở chế độ GV trình chiếu và nêu quy tắc: “Chỉ hỏi AI cách kiểm tra, không hỏi AI chọn đáp án thay.”	- HS lắng nghe quy tắc: dùng AI để được gợi ý cách kiểm tra, không dùng AI để lấy đáp án.

- GV nhập câu hỏi minh họa: “Hãy gọi ý cách kiểm tra một hình vuông có 4 điểm là trung điểm các cạnh, không nêu đáp án.”	- HS quan sát gợi ý: kiểm tra hình có phải hình vuông không, kiểm tra mỗi điểm có nằm giữa cạnh không.
- GV hỏi dẫn: “Nếu để AI chọn luôn đáp án, em có rèn được kỹ năng quan sát và kiểm tra hình không?”	- HS trả lời: Không. Em cần tự quan sát, tự đếm ô vuông và tự kết luận.
- GV yêu cầu HS tự kiểm tra Hình 1: Hình này có phải hình vuông không?	- HS trả lời: Hình 1 không đúng vì hình vẽ là hình chữ nhật, không phải hình vuông.
- GV yêu cầu HS tự kiểm tra Hình 2: Các điểm đã là trung điểm mỗi cạnh chưa?	- HS trả lời: Hình 2 chưa đúng vì các điểm chưa thể hiện đúng trung điểm ở mỗi cạnh của hình vuông.
- GV yêu cầu HS tự kiểm tra Hình 3 và nêu kết quả.	- HS trả lời: Hình 3 đúng vì đó là hình vuông và 4 điểm nằm ở trung điểm của 4 cạnh.
- GV diễn giải tích hợp AI 3.A1.2: AI có thể hỗ trợ chúng ta bằng cách nhắc lại tiêu chí kiểm tra hoặc gợi ý các bước quan sát. Nếu để AI làm thay và chỉ chép đáp án, các em sẽ không hiểu vì sao hình đúng. Khi học Toán, cần dùng AI như người gợi ý, còn việc đếm ô vuông, kiểm tra trung điểm và chọn đáp án phải do chính các em thực hiện.	- HS lắng nghe, ghi nhớ: Em dùng AI để hỏi cách kiểm tra, không hỏi hoặc chép đáp án cuối cùng.
- GV kết luận Bài 1: Hình vẽ đúng của Mai là Hình 3.	- HS ghi đáp án: Bài 1 chọn Hình 3.
Bài 2. (Làm việc cá nhân) Tìm cạnh hình vuông.	- HS đọc yêu cầu bài 2: Một tờ giấy hình tròn được dán vào tờ giấy hình vuông, biết bán kính hình tròn là 2 cm, hỏi cạnh hình vuông dài bao nhiêu xăng-ti-mét.
- GV yêu cầu HS quan sát hình trong SGK và nhận xét hình tròn được dán như thế nào trong hình vuông. 	- HS quan sát và trả lời: Hình tròn nằm khít trong hình vuông, chạm vào các cạnh của hình vuông.
- GV hỏi: “Bán kính hình tròn là 2 cm thì đường kính hình tròn là bao nhiêu?”	- HS trả lời: Đường kính hình tròn là $2 + 2 = 4$ cm hoặc $2 \times 2 = 4$ cm.
- GV hỏi: “Trong hình, cạnh hình vuông bằng đoạn nào của hình tròn?”	- HS trả lời: Cạnh hình vuông bằng đường kính của hình tròn.
- GV yêu cầu HS nêu phép tính và kết quả.	- HS nêu: $2 \times 2 = 4$; cạnh hình vuông dài 4 cm.
- GV yêu cầu HS viết đáp án vào vở.	- HS viết: Cạnh hình vuông dài 4 cm.
- GV kết luận Bài 2: Khi hình tròn nằm khít trong hình vuông, cạnh hình vuông bằng đường kính hình tròn; đường kính gấp 2 lần bán kính.	- HS lắng nghe, sửa bài nếu cần.

Bài 3. (Làm việc nhóm 4) Tìm chiều dài và chiều rộng của cái ao.	- HS đọc yêu cầu bài 3: Cái ao dạng hình chữ nhật, mỗi lá súng dạng hình tròn đường kính 1 dm; tìm chiều dài và chiều rộng của cái ao.
- GV yêu cầu HS quan sát hình cái ao và nhắc lại dữ kiện: “Mỗi lá súng biểu thị độ dài bao nhiêu?”  <p> <small> 3 Cái ao của chú ếch có dạng hình chữ nhật (như hình vẽ). Mỗi lá súng có dạng hình tròn đường kính 1 dm. Em hãy tìm: a) Chiều dài của cái ao. b) Chiều rộng của cái ao. </small> </p>	- HS trả lời: Mỗi lá súng có đường kính 1 dm, nên mỗi lá súng biểu thị 1 dm khi xếp khít.
- GV giao nhiệm vụ nhóm 4: Đếm số lá súng xếp khít theo chiều dài của cái ao.	- HS thảo luận và đếm: Theo chiều dài có 7 lá súng.
- GV hỏi: “Chiều dài của cái ao là bao nhiêu đề-xi-mét?”	- HS trả lời: Chiều dài của cái ao là 7 dm.
- GV giao nhiệm vụ nhóm 4: Đếm số lá súng xếp khít theo chiều rộng của cái ao.	- HS thảo luận và đếm: Theo chiều rộng có 4 lá súng.
- GV hỏi: “Chiều rộng của cái ao là bao nhiêu đề-xi-mét?”	- HS trả lời: Chiều rộng của cái ao là 4 dm.
- GV yêu cầu HS ghi đầy đủ đáp án a, b vào vở.	- HS viết: a) Chiều dài của cái ao là 7 dm. b) Chiều rộng của cái ao là 4 dm.
- GV kết luận Bài 3: Muốn tìm kích thước cái ao, cần đọc dữ kiện đường kính 1 dm, đếm số lá súng xếp khít theo từng chiều rồi ghi đúng đơn vị đo.	- HS lắng nghe, sửa bài và ghi nhớ cách làm.
3. VẬN DỤNG (3 PHÚT): - Mục tiêu: + Cùng cố cách kiểm tra trung điểm, đường kính và kích thước hình chữ nhật. + Biết nêu cách dùng AI học tập đúng mục đích. * Cách tiến hành:	
- GV hỏi: “Khi gặp bài hình học khó, em nên hỏi AI như thế nào để được hỗ trợ đúng cách?”	- HS trả lời: Em nên hỏi AI gợi ý cách kiểm tra hoặc nhắc lại kiến thức, không hỏi đáp án cuối cùng.
- GV yêu cầu HS nêu lại đáp án ba bài luyện tập.	- HS nêu: Bài 1 chọn Hình 3; Bài 2 cạnh hình vuông 4 cm; Bài 3 chiều dài 7 dm, chiều rộng 4 dm.
- GV hỏi: “Vì sao cần tự làm trước khi dùng công cụ hỗ trợ?”	- HS trả lời: Vì tự làm giúp em hiểu bài, biết mình sai ở đâu và nhớ kiến thức lâu hơn.
- GV nhận xét, tuyên dương HS biết tự suy luận và dùng công cụ hỗ trợ đúng mục đích.	- HS lắng nghe, vỗ tay động viên bạn.
- GV dặn HS ôn lại trung điểm, bán kính, đường kính.	- HS ghi nhớ nhiệm vụ ôn tập.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

CHỦ ĐỀ 3: LÀM QUEN VỚI HÌNH PHẪNG, HÌNH KHỐI**Bài 22: LUYỆN TẬP CHUNG (T2) - Trang 66****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:****1. Năng lực đặc thù:**

- củng cố nhận biết hình tam giác, hình tứ giác trong hình vẽ phức hợp.
- Dùng ê ke kiểm tra được hai bán kính tạo thành góc vuông trong hình tròn.
- Vận dụng kiến thức về khối lập phương để tìm số mặt ngoài được sơn màu.
- Phát triển năng lực tư duy hình học phẳng và hình học không gian thông qua quan sát, kiểm tra, đếm hình.

2. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ, tự học: Tự quan sát hình, dùng ê ke kiểm tra góc và tự đếm số mặt được sơn.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết chia hình phức hợp thành các hình tam giác, hình tứ giác; biết phân tích khối lập phương lớn ghép từ 8 khối nhỏ.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trao đổi nhóm khi tìm hình, kiểm tra góc và giải thích cách đếm mặt ngoài.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực luyện tập nhận diện hình và kiểm tra góc.
- Trách nhiệm: Sử dụng ê ke, mô hình khối, thiết bị số đúng hướng dẫn.
- Trung thực: Trình bày đúng kết quả tự kiểm tra, không đoán đáp án khi chưa quan sát kĩ.

4. Tích hợp:

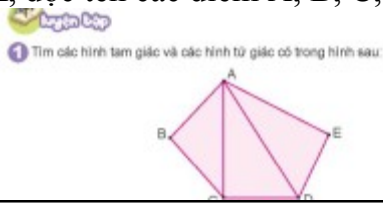
- Tích hợp NLS 5.1.CB1a: GV dùng GeoGebra 3D hoặc mô hình khối 3D trên bảng tương tác cho HS xoay khối lập phương, khối hộp chữ nhật; HS nhận biết mặt, cạnh, đỉnh và chọn hình phù hợp với yêu cầu bài học.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

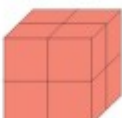
- Kế hoạch bài dạy, bài giảng PowerPoint.

- SGK Toán 3, ê ke, mô hình 8 khối lập phương nhỏ, phiếu học tập.
- Máy tính, máy chiếu/bảng tương tác; GeoGebra 3D hoặc mô hình khối 3D để xoay khối và đếm các mặt ngoài.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (5 PHÚT): - Mục tiêu: + Nhắc lại được hình tam giác, hình tứ giác, góc vuông và khối lập phương. + Tạo hứng thú trước khi luyện tập hình học. * Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Đúng hay sai?”.	- HS tham gia trò chơi theo hiệu lệnh của GV.
- GV nêu: “Hình tam giác có 3 cạnh, 3 đỉnh.”	- HS trả lời: Đúng.
- GV nêu: “Hình tứ giác có 4 cạnh.”	- HS trả lời: Đúng.
- GV nêu: “Khối lập phương có 6 mặt đều là hình vuông.”	- HS trả lời: Đúng.
- GV hỏi: “Dụng cụ nào giúp kiểm tra góc vuông?”	- HS trả lời: Dùng ê ke để kiểm tra góc vuông.
- GV dẫn dắt vào tiết luyện tập chung.	- HS lắng nghe và ghi tên bài vào vở.
2. LUYỆN TẬP (27 PHÚT): - Mục tiêu: + Tìm được các hình tam giác và hình tứ giác trong hình vẽ. + Dùng ê ke kiểm tra được hai bán kính tạo thành một góc vuông. + Xác định được số mặt ngoài của các khối lập phương nhỏ được sơn màu đỏ. Mục tiêu tích hợp: NLS 5.1.CB1a - HS biết quan sát, xoay mô hình khối 3D trên GeoGebra 3D hoặc bảng tương tác, nhận biết mặt ngoài của khối lập phương lớn và đối chiếu với mô hình thật khi giải bài 3. * Cách tiến hành:	
Bài 1. (Làm việc nhóm 2) Tìm các hình tam giác và các hình tứ giác.	- HS đọc yêu cầu bài 1: Tìm các hình tam giác và các hình tứ giác có trong hình.
- GV yêu cầu HS quan sát hình trong SGK, đọc tên các điểm A, B, C, D, E. 	- HS quan sát hình và đọc tên các điểm: A, B, C, D, E.
- GV giao nhiệm vụ nhóm 2: Một bạn tìm hình tam giác, một bạn kiểm tra các cạnh của hình đó.	- HS thảo luận nhóm 2, dùng bút chì nối theo các cạnh đã có trong hình.
- GV hỏi: “Em tìm được những hình tam giác nào?”	- HS trả lời: Các hình tam giác là ABC, ACD, ADE.
- GV giao nhiệm vụ nhóm 2: Tìm tiếp các hình tứ giác trong hình vẽ.	- HS tiếp tục thảo luận, ghép các cạnh để tìm hình tứ giác.

- GV hỏi: “Em tìm được những hình tứ giác nào?”	- HS trả lời: Các hình tứ giác là ABCD, ACDE.
- GV yêu cầu HS giải thích vì sao không kể hình ABDE.	- HS trả lời: Vì trong hình không có đoạn thẳng BD nên không tạo thành hình tứ giác ABDE.
- GV kết luận Bài 1: Cần dựa vào các đoạn thẳng đã vẽ sẵn để gọi tên hình; đáp án là tam giác ABC, ACD, ADE và tứ giác ABCD, ACDE.	- HS ghi đáp án vào vở: Tam giác: ABC, ACD, ADE. Tứ giác: ABCD, ACDE.
Bài 2. (Làm việc cá nhân) Dùng ê ke kiểm tra góc vuông.	- HS đọc yêu cầu bài 2: Dùng ê ke kiểm tra xem hai bán kính nào của hình tròn tâm O tạo thành một góc vuông.
- GV yêu cầu HS quan sát hình tròn tâm O và gọi tên các bán kính có trong hình. 	- HS nêu các bán kính: OA, OB, OC, OD.
- GV hướng dẫn HS đặt đỉnh góc vuông của ê ke vào tâm O, một cạnh ê ke trùng với một bán kính rồi kiểm tra bán kính còn lại.	- HS thực hành đặt ê ke vào tâm O và kiểm tra từng cặp bán kính.
- GV yêu cầu HS kiểm tra các cặp bán kính OA với OD, OA với OC, OA với OB.	- HS kiểm tra và nêu: Các cặp này không tạo thành góc vuông.
- GV yêu cầu HS kiểm tra các cặp bán kính OD với OC, OD với OB, OC với OB.	- HS kiểm tra và nêu: Cặp OC với OB tạo thành một góc vuông.
- GV hỏi: “Hai bán kính nào tạo thành một góc vuông?”	- HS trả lời: Hai bán kính OB và OC tạo thành một góc vuông.
- GV yêu cầu HS ghi kết quả vào vở.	- HS viết: Hai bán kính OB và OC tạo thành một góc vuông.
- GV kết luận Bài 2: Khi kiểm tra góc vuông trong hình tròn, đặt ê ke đúng tâm O và kiểm tra từng cặp bán kính.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
Bài 3. (Làm việc nhóm 4) Tìm số mặt được sơn màu đỏ.	- HS đọc yêu cầu bài 3: Ghép 8 khối lập phương nhỏ thành khối lập phương lớn, sơn màu đỏ tất cả các mặt của khối lập phương lớn, hỏi có bao nhiêu mặt của các khối nhỏ được sơn màu đỏ.
- GV mở GeoGebra 3D hoặc mô hình khối 3D, cho HS quan sát khối lập phương lớn ghép từ 8 khối lập phương nhỏ và xoay khối từ nhiều phía.	- HS quan sát mô hình số, nhận ra khối lớn gồm $2 \times 2 \times 2$ khối lập phương nhỏ.

<p>ta sơn màu đỏ vào tất cả các mặt của khối lập phương lớn. Hỏi có tất bao nhiêu mặt của các khối lập phương nhỏ được sơn màu đỏ?</p> 	
<p>- GV yêu cầu HS dùng mô hình thật đối chiếu với mô hình số, chỉ các mặt ngoài của khối lập phương lớn.</p>	<p>- HS chỉ trên mô hình: các mặt ngoài là mặt trước, mặt sau, mặt trái, mặt phải, mặt trên, mặt dưới.</p>
<p>- GV hỏi: “Một mặt của khối lập phương lớn gồm mấy mặt nhỏ?”</p>	<p>- HS trả lời: Một mặt của khối lập phương lớn gồm 4 mặt nhỏ.</p>
<p>- GV hỏi: “Khối lập phương lớn có mấy mặt ngoài được sơn màu đỏ?”</p>	<p>- HS trả lời: Khối lập phương lớn có 6 mặt ngoài được sơn màu đỏ.</p>
<p>- GV hỏi dẫn: “Vì sao không đếm các mặt nhỏ nằm áp vào nhau ở bên trong khối?”</p>	<p>- HS trả lời: Vì các mặt nằm áp vào nhau ở bên trong không ở bên ngoài nên không được sơn màu đỏ.</p>
<p>- GV diễn giải tích hợp NLS 5.1.CB1a: Mô hình 3D trên GeoGebra giúp HS xoay khối để nhìn thấy đủ 6 mặt ngoài, tránh chỉ nhìn mặt trước rồi đếm thiếu. Khi xoay khối, các em cần phân biệt mặt ngoài được sơn và mặt bên trong bị che khuất; sau đó đối chiếu với mô hình thật và tính toán bằng kiến thức Toán.</p>	<p>- HS lắng nghe, ghi nhớ: dùng mô hình 3D để quan sát đủ các mặt ngoài, sau đó tự tính số mặt được sơn.</p>
<p>- GV yêu cầu HS tính số mặt nhỏ được sơn màu đỏ.</p>	<p>- HS tính: $4 \times 6 = 24$; có 24 mặt của các khối lập phương nhỏ được sơn màu đỏ.</p>
<p>- GV kết luận Bài 3: Mỗi mặt lớn có 4 mặt nhỏ, khối lập phương lớn có 6 mặt nên có 24 mặt nhỏ được sơn màu đỏ.</p>	<p>- HS ghi đáp án: Có 24 mặt của các khối lập phương nhỏ được sơn màu đỏ.</p>
<p>3. VẬN DỤNG (3 PHÚT):</p> <p>- Mục tiêu:</p> <p>+ Vận dụng kiến thức hình phẳng và hình khối để giải thích tình huống thực tế.</p> <p>+ Củng cố cách dùng mô hình 3D để kiểm tra kết quả đếm.</p> <p>* Cách tiến hành:</p>	
<p>- GV đưa mô hình khối lập phương và yêu cầu HS chỉ một mặt, một cạnh, một đỉnh.</p>	<p>- HS lên bảng chỉ đúng một mặt, một cạnh, một đỉnh trên mô hình.</p>
<p>- GV hỏi: “Nếu ghép 2 khối lập phương nhỏ thành một khối hộp chữ nhật, em nhìn thấy những mặt nào ở bên ngoài?”</p>	<p>- HS quan sát mô hình và nêu: Có các mặt ngoài ở phía trước, sau, trái, phải, trên, dưới.</p>
<p>- GV yêu cầu HS nêu lại đáp án ba bài luyện tập.</p>	<p>- HS nêu: Bài 1: tam giác ABC, ACD, ADE; tứ giác ABCD, ACDE. Bài 2: OB và OC. Bài 3: 24 mặt.</p>
<p>- GV nhận xét, tuyên dương HS biết quan sát hình và sử dụng mô hình số đúng cách.</p>	<p>- HS lắng nghe, vỗ tay động viên bạn.</p>
<p>- GV dặn HS về nhà ôn lại hình tam giác, hình tứ giác, góc vuông, khối lập phương.</p>	<p>- HS ghi nhớ nhiệm vụ về nhà.</p>

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

CHỦ ĐỀ 4: PHÉP NHÂN, PHÉP CHIA TRONG PHẠM VI 100**Bài 23: NHÂN SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ VỚI SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ (T1) - Trang 67, 68****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:****1. Năng lực đặc thù:**

- Thực hiện được phép nhân số có hai chữ số với số có một chữ số trong trường hợp không nhớ.
- Biết đặt tính rồi tính phép nhân số có hai chữ số với số có một chữ số.
- Thực hiện được nhân nhẩm trong những trường hợp đơn giản.
- Vận dụng được phép nhân số có hai chữ số với số có một chữ số để giải bài toán thực tế một bước tính.

2. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ, tự học: Tự đọc đề, tự đặt tính và kiểm tra kết quả phép nhân.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết chuyển bài toán thực tế thành phép nhân và lựa chọn cách tính phù hợp.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày cách đặt tính, cách nhân nhẩm và nhận xét bài làm của bạn.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực luyện tập đặt tính, tính nhẩm và giải toán có lời văn.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi viết phép nhân, nhân từ hàng đơn vị đến hàng chục và ghi kết quả đúng.
- Trung thực: Tự kiểm tra phép tính, sửa lỗi nếu nhân sai hoặc viết lệch hàng.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

- Kế hoạch bài dạy, bài giảng PowerPoint.
- SGK Toán 3, bảng con, phiếu học tập, bút dạ, thẻ phép tính.
- Máy tính, máy chiếu/bảng tương tác để trình chiếu hình ảnh bài tập trong SGK.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (5 PHÚT): - Mục tiêu: + Ôn lại bảng nhân và phép nhân số có một chữ số. + Tạo tình huống dẫn vào phép nhân số có hai chữ số với số có một chữ số. * Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Tính nhanh truyền điện”.	- HS tham gia trò chơi theo dãy.
- GV nêu phép tính 3×4 và yêu cầu HS nêu kết quả.	- HS trả lời: $3 \times 4 = 12$.
- GV nêu phép tính 7×5 và yêu cầu HS nêu kết quả.	- HS trả lời: $7 \times 5 = 35$.
- GV nêu phép tính 2 chục $\times 3$ và hỏi kết quả.	- HS trả lời: 2 chục $\times 3 = 6$ chục, tức là 60.
- GV nêu tình huống: “Nếu mỗi hộp có 12 chiếc bút màu, 3 hộp có bao nhiêu chiếc bút màu thì ta tính thế nào?”	- HS dự đoán: Có thể tính $12 + 12 + 12$ hoặc 12×3 .
- GV nhận xét và dẫn dắt vào bài mới.	- HS lắng nghe và ghi tên bài vào vở.
2. KHÁM PHÁ (12 PHÚT): - Mục tiêu: + Hình thành cách đặt tính và tính phép nhân số có hai chữ số với số có một chữ số không nhớ. + Biết nhân lần lượt từ hàng đơn vị đến hàng chục. * Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS quan sát tình huống trong SGK: “Mỗi hộp có 12 chiếc bút màu. Hỏi 3 hộp có bao nhiêu chiếc bút màu?” 	- HS quan sát tình huống và đọc bài toán.
- GV hỏi: “Bài toán cho biết gì?”	- HS trả lời: Mỗi hộp có 12 chiếc bút màu, có 3 hộp.
- GV hỏi: “Bài toán hỏi gì?”	- HS trả lời: Hỏi 3 hộp có bao nhiêu chiếc bút màu.
- GV hỏi: “Muốn biết 3 hộp có bao nhiêu chiếc bút màu, em có thể viết phép cộng nào?”	- HS trả lời: $12 + 12 + 12 = 36$.
- GV hỏi: “Phép cộng các số hạng bằng nhau có thể viết thành phép nhân nào?”	- HS trả lời: $12 \times 3 = 36$.

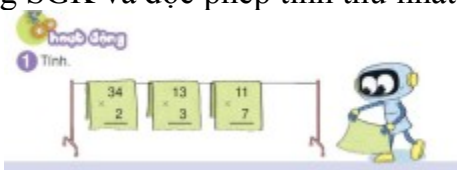
- GV hướng dẫn HS đặt tính 12×3 theo cột dọc: viết 12, viết 3 dưới hàng đơn vị, kẻ vạch ngang.	- HS quan sát cách đặt tính và nhắc lại: viết 3 thẳng hàng đơn vị với 2.
- GV hướng dẫn tính: “3 nhân 2 bằng 6, viết 6; 3 nhân 1 bằng 3, viết 3.”	- HS nhắc lại cách nhân và nêu kết quả: $12 \times 3 = 36$.
- GV hỏi: “Khi nhân số có hai chữ số với số có một chữ số, ta nhân từ hàng nào trước?”	- HS trả lời: Ta nhân từ hàng đơn vị trước, rồi đến hàng chục.
- GV kết luận: Khi nhân số có hai chữ số với số có một chữ số không nhớ, ta đặt tính thẳng hàng và nhân lần lượt từ hàng đơn vị đến hàng chục.	- HS lắng nghe và ghi nhớ quy tắc.

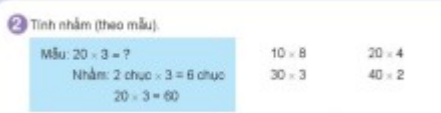
3. HOẠT ĐỘNG, LUYỆN TẬP (20 PHÚT):

- Mục tiêu:

- + Đặt tính và tính đúng các phép nhân không nhớ.
- + Nhân nhẩm được số tròn chục với số có một chữ số.
- + Giải được bài toán thực tế một bước tính.

* Cách tiến hành:

Bài 1. (Làm việc cá nhân) Tính.	- HS đọc yêu cầu bài 1: Tính.
- GV yêu cầu HS quan sát các phép tính trong SGK và đọc phép tính thứ nhất. 	- HS đọc: 34×2 .
- GV yêu cầu HS làm phép tính 34×2 vào bảng con.	- HS làm bảng con: $2 \times 4 = 8$, $2 \times 3 = 6$, nên $34 \times 2 = 68$.
- GV mời HS trình bày cách tính 34×2 .	- HS trình bày: 2 nhân 4 bằng 8, viết 8; 2 nhân 3 bằng 6, viết 6; kết quả là 68.
- GV yêu cầu HS làm phép tính 13×3 vào bảng con.	- HS làm bảng con: $3 \times 3 = 9$, $3 \times 1 = 3$, nên $13 \times 3 = 39$.
- GV yêu cầu HS làm phép tính 11×7 vào bảng con.	- HS làm bảng con: $7 \times 1 = 7$, $7 \times 1 = 7$, nên $11 \times 7 = 77$.
- GV yêu cầu HS nêu đủ đáp án của Bài 1.	- HS nêu: $34 \times 2 = 68$; $13 \times 3 = 39$; $11 \times 7 = 77$.
- GV kết luận Bài 1: Cần đặt tính thẳng hàng, nhân hàng đơn vị trước rồi nhân hàng chục; các phép tính có kết quả 68, 39, 77.	- HS lắng nghe, sửa bài nếu cần.
Bài 2. Trò chơi học tập “Ai nhắm nhanh, đúng” (Làm việc nhóm 2) Tính nhẩm theo mẫu.	- HS đọc yêu cầu bài 2: Tính nhẩm theo mẫu và chuẩn bị bảng con để tham gia trò chơi.
- GV giới thiệu luật chơi: Mỗi nhóm 2 nhận 4 thẻ phép tính 10×8 , 20×4 , 30×3 , 40×2 ; bạn A nêu phép tính, bạn B nhắm và giải thích, sau đó đổi vai; nhóm	- HS lắng nghe luật chơi, chia vai trong nhóm 2: một bạn nêu phép tính, một bạn nhắm và giải thích cách làm.

đúng và nhanh được tuyên dương.	
<p>- GV yêu cầu HS quan sát mẫu 20×3 và hỏi: “Theo mẫu, ta xem 20 là mấy chục? 2 chục nhân 3 bằng mấy chục?”</p> 	- HS trả lời: 20 là 2 chục; $2 \text{ chục} \times 3 = 6 \text{ chục}$ nên $20 \times 3 = 60$.
- GV tổ chức lượt 1 của trò chơi: Các nhóm giờ bảng con kết quả của 10×8 và 20×4 , sau đó nêu cách nhẩm.	- HS giờ bảng con: $10 \times 8 = 80$; $20 \times 4 = 80$. HS giải thích: $1 \text{ chục} \times 8 = 8 \text{ chục}$; $2 \text{ chục} \times 4 = 8 \text{ chục}$.
- GV tổ chức lượt 2 của trò chơi: Các nhóm tiếp tục nhẩm 30×3 và 40×2 , ghi kết quả vào bảng con trong thời gian quy định.	- HS ghi bảng con: $30 \times 3 = 90$; $40 \times 2 = 80$. HS nêu: $3 \text{ chục} \times 3 = 9 \text{ chục}$; $4 \text{ chục} \times 2 = 8 \text{ chục}$.
- GV mời đại diện 2 nhóm trình bày cách nhẩm một phép tính bất kì và yêu cầu cả lớp nhận xét.	- HS trình bày: Muốn tính 30×3 , em lấy 3 chục nhân 3 được 9 chục, viết 90. Cả lớp nhận xét: cách nhẩm đúng, kết quả đúng.
- GV kiểm tra nhanh đáp án trên bảng lớp và hỏi: “Khi nhân số tròn chục với số có một chữ số, em cần chú ý điều gì?”	- HS trả lời: Em nhẩm số chục nhân với số đã cho, rồi viết thêm chữ số 0 ở hàng đơn vị.
- GV kết luận Bài 2: Trò chơi giúp các em nhẩm nhanh nhưng vẫn phải nêu rõ cách làm; khi nhân số tròn chục, nhẩm số chục nhân với số đã cho rồi viết thêm chữ số 0 ở hàng đơn vị.	- HS ghi đáp án: $10 \times 8 = 80$; $20 \times 4 = 80$; $30 \times 3 = 90$; $40 \times 2 = 80$.
Bài 3. (Làm việc cá nhân) Giải bài toán có lời văn.	- HS đọc yêu cầu bài 3: Có 3 bình chứa nước, mỗi bình cần thả 21 viên sỏi; hỏi cả 3 bình cần thả bao nhiêu viên sỏi.
<p>- GV yêu cầu HS quan sát tranh và nêu dữ kiện bài toán.</p> 	- HS trả lời: Có 3 bình, mỗi bình cần thả 21 viên sỏi.
- GV hỏi: “Bài toán hỏi gì?”	- HS trả lời: Hỏi quạ phải thả bao nhiêu viên sỏi thì mới uống được nước ở cả 3 bình.
- GV hỏi: “Muốn biết cả 3 bình cần bao nhiêu viên sỏi, em thực hiện phép tính nào?”	- HS trả lời: Thực hiện phép tính 21×3 .
- GV yêu cầu HS đặt tính hoặc tính nhẩm để tìm kết quả.	- HS tính: $21 \times 3 = 63$.
- GV yêu cầu HS trình bày bài giải vào vở.	- HS viết: Bài giải: Số viên sỏi cần thả ở cả 3 bình là: $21 \times 3 = 63$ (viên sỏi). Đáp số: 63 viên sỏi.
- GV mời một HS trình bày bài giải, cả lớp nhận xét lời giải, phép tính, đáp số.	- HS trình bày bài; cả lớp nhận xét: lời giải đúng, phép tính đúng, đáp số có đơn vị viên

	sỏi.
- GV kết luận Bài 3: Bài toán có 3 nhóm bằng nhau, mỗi nhóm 21 viên sỏi nên dùng phép nhân 21×3 ; đáp số là 63 viên sỏi.	- HS lắng nghe, sửa bài và ghi nhớ cách giải bài toán có lời văn.
4. VẬN DỤNG (3 PHÚT): - Mục tiêu: + Củng cố cách nhân số có hai chữ số với số có một chữ số không nhớ. + Vận dụng phép nhân để giải nhanh tình huống thực tế. * Cách tiến hành:	
- GV nêu tình huống: “Mỗi bàn có 12 quyển vở. 4 bàn có bao nhiêu quyển vở?”	- HS trả lời: $12 \times 4 = 48$, có 48 quyển vở.
- GV hỏi: “Khi đặt tính, em nhân hàng nào trước?”	- HS trả lời: Nhân hàng đơn vị trước, sau đó nhân hàng chục.
- GV hỏi: “ 23×2 bằng bao nhiêu?”	- HS trả lời: $23 \times 2 = 46$.
- GV nhận xét, tuyên dương HS tính đúng và trình bày rõ ràng.	- HS lắng nghe, vỗ tay động viên bạn.
- GV dặn HS ôn lại cách đặt tính nhân số có hai chữ số với số có một chữ số không nhớ.	- HS ghi nhớ nhiệm vụ ôn tập.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3 TUẦN 10

CHỦ ĐỀ 4: PHÉP NHÂN, PHÉP CHIA TRONG PHẠM VI 100

Bài 23: Nhân số có hai chữ số với số có một chữ số (T2) - Trang 69

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù:

- Củng cố cách nhân số có hai chữ số với số có một chữ số.
- Vận dụng phép nhân để giải bài tập tìm chữ, hoàn thành phép tính đúng.
- Phát triển năng lực tư duy toán học và giao tiếp toán học qua việc nêu cách nhân, cách kiểm tra kết quả.

2. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ, tự học: Tự đọc yêu cầu, tự thực hiện phép nhân và kiểm tra kết quả.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết thử, chọn và đổi chỗ thẻ số để lập phép tính đúng.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn khi làm bài, trình bày kết quả và nhận xét bài làm của bạn.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực luyện tập các phép nhân.
- Trách nhiệm: Caren thận khi tính và viết kết quả.
- Trung thực: Tự kiểm tra, sửa lỗi nếu tính sai.

4. Tích hợp:

- Tích hợp NLS 5.2.CB1a: GV tạo phiếu Liveworksheets gồm các phép nhân số có hai chữ số với số có một chữ số theo dạng SGK; mỗi câu có ô nhắc kiểm tra hàng đơn vị, hàng chục và số nhớ. HS xem phản hồi, xác định lỗi nhân sai hàng hoặc quên nhớ và sửa lại một phép tính sai vào vở.

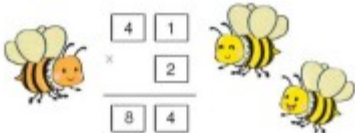
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

- Kế hoạch bài dạy, bài giảng PowerPoint.
- SGK Toán 3, bảng con, phiếu học tập, bút dạ, thẻ số.
- Máy tính, máy chiếu hoặc bảng tương tác; hình ảnh bài tập cắt từ SGK.
- Phiếu Liveworksheets luyện nhân số có hai chữ số với số có một chữ số.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (5 PHÚT): - Mục tiêu: + Ôn lại kiến thức có liên quan đến nhân số có hai chữ số với số có một chữ số. + Tạo tâm thế học tập tích cực trước khi vào bài mới. * Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Truyền điện toán học”.	- HS tham gia trò chơi theo hiệu lệnh của GV.
- GV nêu nhanh một số câu hỏi gắn với bài học trước.	- HS trả lời miệng, bạn khác nhận xét.
- GV nhận xét, tuyên dương HS trả lời đúng.	- HS lắng nghe, vỗ tay động viên bạn.
- GV dẫn dắt vào bài học mới.	- HS ghi tên bài vào vở.
- GV kết luận: Muốn học tốt bài hôm nay, các em cần đọc kỹ yêu cầu, vận dụng đúng bảng nhân, bảng chia và trình bày bài làm rõ ràng.	- HS lắng nghe và chuẩn bị đồ dùng học tập.
2. LUYỆN TẬP (25 PHÚT): - Mục tiêu: + Thực hiện được phép nhân số có hai chữ số với số có một chữ số. + Tìm được chữ tương ứng với kết quả phép tính và hoàn thành phép tính đúng. Mục tiêu tích hợp: NLS 5.2.CB1a - HS biết làm phiếu luyện tập số trên Liveworksheets, xem phản hồi và sửa lỗi nhân sai hàng hoặc quên nhớ. * Cách tiến hành:	
Bài 1. (Làm việc nhóm 2) Kết quả của mỗi phép tính được gắn với một chữ như sau. - GV cho HS đọc yêu cầu bài 1 và quan sát các phép tính, các ô chữ trong SGK.	- HS đọc yêu cầu bài 1, quan sát hình và nêu nhiệm vụ: tính kết quả rồi gắn chữ vào ô thích hợp.

 <p>1 Kết quả của mỗi phép tính được gán với một chữ như sau:</p> <p>A: 15×6 C: 11×8 H: 21×4 M: 17×3 N: 16×2 O: 33×1 T: 13×4 U: 19×5</p> <p>Hãy gán các chữ vào các ô thích hợp để biết tên một di tích nổi tiếng ở nước ta.</p> <p>88 84 95 90 51 33 52 88 33 52 ? ? ? A ? ? ? ? ? ?</p>	
<p>- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm 2, thực hiện lần lượt các phép nhân vào bảng con.</p>	<p>- HS tính vào bảng con: $15 \times 6 = 90$; $16 \times 2 = 32$. $11 \times 8 = 88$; $33 \times 1 = 33$. $21 \times 4 = 84$; $13 \times 4 = 52$. $17 \times 3 = 51$; $19 \times 5 = 95$. - HS đối chiếu kết quả với bạn và sửa bài nếu sai.</p>
<p>- GV yêu cầu HS đối chiếu kết quả với chữ đã cho để điền vào các ô trống.</p>	<p>- HS đối chiếu: 88 là C, 84 là H, 95 là Û, 90 là A; 51 là M, 33 là Ô, 52 là T; 88 là C, 33 là Ô, 52 là T.</p>
<p>- GV mời đại diện nhóm trình bày tên di tích tìm được.</p>	<p>- HS trình bày: Tên di tích là “Chùa Một Cột”.</p>
<p>- GV hỏi: Khi nhân số có hai chữ số với số có một chữ số, em cần lưu ý điều gì?</p>	<p>- HS trả lời: Cần nhân từ hàng đơn vị sang hàng chục, nhớ nếu có và viết kết quả đúng hàng.</p>
<p>- Tích hợp NLS 5.2.CB1a: GV mở phiếu Liveworksheets có các phép nhân tương tự bài 1, yêu cầu HS nhập kết quả vào ô trống. Công cụ sẽ báo đúng, sai để HS nhận ra lỗi ở hàng đơn vị, hàng chục hoặc lỗi quên nhớ. - GV hỏi dẫn: “Nếu phiếu báo kết quả sai, em cần kiểm tra lại bước nào trước?”</p>	<p>- HS thao tác trên phiếu số theo hướng dẫn của GV. - HS trả lời: Em kiểm tra lại hàng đơn vị, hàng chục và số nhớ rồi sửa lại phép tính sai vào vở.</p>
<p>- GV kết luận: Khi nhân số có hai chữ số với số có một chữ số, các em cần tính theo thứ tự từ phải sang trái, ghi nhớ đúng và kiểm tra lại kết quả trước khi điền chữ.</p>	<p>- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.</p>
<p>Bài 2. (Làm việc cá nhân) Em hãy giúp các bạn ong đổi chỗ hai thẻ số trong hình dưới đây để được phép tính đúng. - GV cho HS đọc yêu cầu bài 2 và quan sát phép tính đang cho.</p>	<p>- HS đọc yêu cầu bài 2, quan sát hình và nêu: Cần đổi chỗ hai thẻ số để phép tính đúng.</p>

<p>2 Em hãy giúp các bạn ong đổi chỗ hai thẻ số trong hình dưới đây để được phép tính đúng.</p> 	
<p>- GV yêu cầu HS tính thử phép tính ban đầu 41×2.</p>	<p>- HS tính thử phép tính ban đầu: $41 \times 2 = 82$. - HS nêu: $41 \times 2 = 82$, không bằng 84 nên cần đổi thẻ số.</p>
<p>- GV gợi ý HS thử đổi các thẻ số và kiểm tra bằng phép nhân.</p>	<p>- HS thử đổi thẻ số và kiểm tra: $21 \times 4 = 84$. - HS nhận ra đổi thẻ số 2 với thẻ số 4 để được $21 \times 4 = 84$.</p>
<p>- GV mời HS trình bày cách làm.</p>	<p>- HS trình bày: Em đổi thẻ số 4 ở số 41 với thẻ số 2 ở thừa số một chữ số, được phép tính đúng: $21 \times 4 = 84$.</p>
<p>- GV yêu cầu HS nhận xét vì sao phép tính sau khi đổi là đúng.</p>	<p>- HS trả lời: Vì tính được $21 \times 4 = 84$, tích đúng bằng số đã cho.</p>
<p>- GV kết luận: Khi bài toán yêu cầu đổi thẻ số, các em cần tính thử, suy luận và kiểm tra lại để chọn cách đổi đúng.</p>	<p>- HS lắng nghe, hoàn thiện bài vào vở.</p>
<p>3. VẬN DỤNG (5 PHÚT): - Mục tiêu: + Vận dụng phép nhân để kiểm tra nhanh một tình huống thực tế. + Củng cố cách tự kiểm tra kết quả sau khi làm bài. * Cách tiến hành:</p>	
<p>- GV nêu tình huống: Một lớp có 24 học sinh, mỗi học sinh có 3 quyển vở. Hỏi cả lớp có bao nhiêu quyển vở?</p>	<p>- HS suy nghĩ và nêu phép tính: 24×3.</p>
<p>- GV yêu cầu HS tính nhanh kết quả.</p>	<p>- HS tính: $24 \times 3 = 72$. - HS trả lời: Cả lớp có 72 quyển vở.</p>
<p>- GV nhận xét và nhắc HS kiểm tra lại bằng cách tính 3×24 hoặc cộng $24 + 24 + 24$.</p>	<p>- HS lắng nghe và nhắc lại cách kiểm tra.</p>
<p>- GV kết luận: Phép nhân giúp chúng ta tính nhanh các nhóm có số lượng bằng nhau trong thực tế.</p>	<p>- HS ghi nhớ.</p>

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3**TUẦN 10****CHỦ ĐỀ 4: PHÉP NHÂN, PHÉP CHIA TRONG PHẠM VI 100****Bài 24: Gấp một số lên một số lần (T1) - Trang 70****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:****1. Năng lực đặc thù:**

- Nhận biết được cách gấp một số lên một số lần.
- Biết giải bài toán gấp một số lên một số lần bằng phép nhân.
- Phân biệt được “thêm một số đơn vị” và “gấp một số lần”.

2. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ, tự học: Tự đọc đề, xác định dữ kiện và yêu cầu của bài toán.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết chọn phép nhân để giải tình huống gấp một số lên một số lần.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trao đổi với bạn về cách hiểu “thêm” và “gấp”.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực làm bài và luyện tập.
- Trách nhiệm: Trình bày bài giải đầy đủ, chính xác.
- Trung thực: Kiểm tra kết quả, không chép bài của bạn.

4. Tích hợp:

- Tích hợp AI (Khung 3439) - 3.C5.2: Nhận biết ứng dụng AI trong việc gợi ý nội dung phù hợp. Gợi ý hoạt động: Ví dụ: Tại sao Youtube biết gợi ý thêm nhiều video phim hoạt hình em thích dựa trên một video em vừa xem.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

- Kế hoạch bài dạy, bài giảng PowerPoint.
- SGK Toán 3, bảng con, phiếu học tập, bút dạ, thẻ số.
- Máy tính, máy chiếu hoặc bảng tương tác; hình ảnh bài tập cắt từ SGK.
- Hình minh họa hoặc màn hình mô phỏng gợi ý video trên YouTube Kids do GV chuẩn bị.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (5 PHÚT): - Mục tiêu: + Ôn lại kiến thức có liên quan đến phép nhân và bài toán có lời văn. + Tạo tâm thế học tập tích cực trước khi vào bài mới. * Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Truyền điện toán học”.	- HS tham gia trò chơi theo hiệu lệnh của GV.
- GV nêu nhanh một số câu hỏi gắn với bài học trước.	- HS trả lời miệng, bạn khác nhận xét.
- GV nhận xét, tuyên dương HS trả lời đúng.	- HS lắng nghe, vỗ tay động viên bạn.
- GV dẫn dắt vào bài học mới.	- HS ghi tên bài vào vở.
- GV kết luận: Muốn học tốt bài hôm nay, các em cần đọc kỹ yêu cầu, vận dụng đúng bảng nhân, bảng chia và trình bày bài làm rõ ràng.	- HS lắng nghe và chuẩn bị đồ dùng học tập.

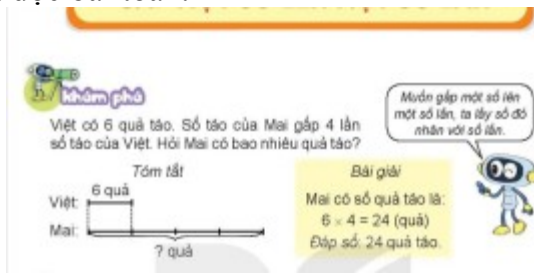
2. KHÁM PHÁ (10 PHÚT):**- Mục tiêu:**

- + Nhận biết được tình huống gấp một số lên một số lần.
- + Rút ra được quy tắc: muốn gấp một số lên một số lần, ta lấy số đó nhân với số lần.

*** Cách tiến hành:**

Khám phá. (Làm việc cả lớp) Việt có 6 quả táo. Số táo của Mai gấp 4 lần số táo của Việt. Hỏi Mai có bao nhiêu quả táo?

- GV cho HS quan sát tình huống trong SGK và đọc bài toán.



- HS đọc bài toán, quan sát sơ đồ tóm tắt và nêu dữ kiện: Việt có 6 quả táo, Mai có số táo gấp 4 lần số táo của Việt.

- GV hỏi: “Gấp 4 lần” nghĩa là số táo của Mai gồm mấy phần bằng số táo của Việt?

- HS trả lời: Số táo của Mai gồm 4 phần, mỗi phần bằng 6 quả táo của Việt.

- GV hướng dẫn HS viết phép tính để tìm số táo của Mai.

- HS nêu: $6 \times 4 = 24$ (quả).

- GV mời HS nêu bài giải hoàn chỉnh.

- HS trình bày:

Bài giải

Mai có số quả táo là:

$$6 \times 4 = 24 \text{ (quả)}$$

Đáp số: 24 quả táo.

- GV yêu cầu HS nhắc lại quy tắc.

- HS nhắc lại: Muốn gấp một số lên một số lần, ta lấy số đó nhân với số lần.

- GV kết luận: “Gấp một số lên một số lần” là lấy số đó nhân với số lần, không phải cộng thêm số lần.

- HS lắng nghe và ghi nhớ.

3. HOẠT ĐỘNG (15 PHÚT):**- Mục tiêu:**

- + Biết tính giá trị khi thêm vào một số đơn vị và khi gấp lên một số lần.
- + Phân biệt đúng hai cách làm: cộng thêm và nhân gấp.

Mục tiêu tích hợp: AI 3.C5.2 - HS nhận biết một số ứng dụng AI có thể gợi ý thêm nhiều nội dung tương tự dựa trên nội dung đã chọn nhưng người dùng cần biết kiểm soát lựa chọn.

*** Cách tiến hành:****Bài 1. (Làm việc cá nhân) Số?**

- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu bài 1 và quan sát bảng.

- HS đọc yêu cầu bài 1, nêu bảng gồm hàng “Số đã cho”, “Thêm vào số đã cho 8 đơn vị”, “Gấp 8 lần số đã cho”.

công cụ gợi ý có thể làm số nội dung xuất hiện nhiều hơn, vì vậy các em cần biết lựa chọn an toàn.	
Bài 3. (Làm việc cá nhân) Năm nay con 9 tuổi, tuổi bố gấp 4 lần tuổi con. Hỏi năm nay bố bao nhiêu tuổi? - GV yêu cầu HS đọc bài toán và xác định dữ kiện.	- HS đọc bài toán, nêu: Con 9 tuổi, tuổi bố gấp 4 lần tuổi con, hỏi tuổi bố.
	
- GV hỏi: Bài toán thuộc dạng nào?	- HS trả lời: Bài toán gấp một số lên một số lần.
- GV yêu cầu HS nêu phép tính.	- HS nêu: $9 \times 4 = 36$.
- GV yêu cầu HS trình bày bài giải hoàn chỉnh vào vở.	- HS viết: Bài giải Năm nay bố có số tuổi là: $9 \times 4 = 36$ (tuổi) Đáp số: 36 tuổi.
- GV mời HS đọc bài giải và nhận xét đơn vị.	- HS đọc bài giải, nhận xét đơn vị là “tuổi”.
- GV kết luận: Với bài toán gấp một số lên một số lần, ta lấy số đã cho nhân với số lần và ghi đáp số đúng đơn vị.	- HS lắng nghe và hoàn thiện bài.
4. VẬN DỤNG (5 PHÚT): - Mục tiêu: + Vận dụng quy tắc gấp một số lên một số lần vào tình huống thực tế. * Cách tiến hành:	
- GV nêu tình huống: Em có 5 nhãn vở, chị có số nhãn vở gấp 3 lần em. Hỏi chị có bao nhiêu nhãn vở?	- HS nêu phép tính: $5 \times 3 = 15$.
- GV yêu cầu HS nêu câu trả lời đầy đủ.	- HS trả lời: Chị có 15 nhãn vở.
- GV kết luận: Khi gấp từ “gấp ... lần”, các em cần nghĩ đến phép nhân để tìm kết quả.	- HS ghi nhớ.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3**TUẦN 10****CHỦ ĐỀ 4: PHÉP NHÂN, PHÉP CHIA TRONG PHẠM VI 100****Bài 24: Gấp một số lên một số lần (T2) - Trang 71****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:****1. Năng lực đặc thù:**

- Củng cố cách gấp một số lên một số lần.
- Phân biệt “gấp một số lần” với “thêm một số đơn vị”.
- Vận dụng để giải bài toán có lời văn và tìm đường đi đúng.

2. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ, tự học: Tự đọc yêu cầu và hoàn thành bài tập.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết chọn đường đi dựa trên kết quả phép tính.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Thảo luận, trình bày và nhận xét kết quả.

3. Phẩm chất:

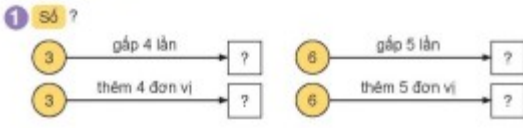
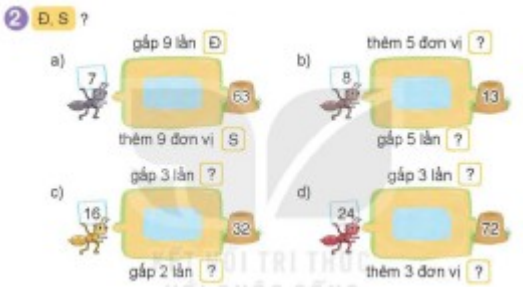
- Chăm chỉ: Tích cực luyện tập.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi xác định phép cộng hay phép nhân.
- Trung thực: Tự sửa bài sau khi đối chiếu đáp án.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

- Kế hoạch bài dạy, bài giảng PowerPoint.
- SGK Toán 3, bảng con, phiếu học tập, bút dạ, thẻ số.
- Máy tính, máy chiếu hoặc bảng tương tác; hình ảnh bài tập cắt từ SGK.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (5 PHÚT): - Mục tiêu: + Ôn lại kiến thức có liên quan đến gấp một số lên một số lần. + Tạo tâm thế học tập tích cực trước khi vào bài mới. * Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Truyền điện toán học”.	- HS tham gia trò chơi theo hiệu lệnh của GV.
- GV nêu nhanh một số câu hỏi gắn với bài học trước.	- HS trả lời miệng, bạn khác nhận xét.
- GV nhận xét, tuyên dương HS trả lời đúng.	- HS lắng nghe, vỗ tay động viên bạn.
- GV dẫn dắt vào bài học mới.	- HS ghi tên bài vào vở.
- GV kết luận: Muốn học tốt bài hôm nay, các em cần đọc kỹ yêu cầu, vận dụng đúng bảng nhân, bảng chia và trình bày bài làm rõ ràng.	- HS lắng nghe và chuẩn bị đồ dùng học tập.
2. LUYỆN TẬP (25 PHÚT): - Mục tiêu: + Tính được kết quả của các tình huống thêm một số đơn vị và gấp một số lần. + Giải được bài toán có lời văn và tìm đường đi có kết quả đúng. * Cách tiến hành:	

<p>Bài 1. (Làm việc cá nhân) Số?</p> <p>- GV cho HS đọc yêu cầu bài 1 và quan sát các mũi tên.</p> 	<p>- HS đọc yêu cầu bài 1, nêu cần tính theo từng mũi tên “gấp” hoặc “thêm”.</p>
<p>- GV hỏi: 3 gấp 4 lần bằng bao nhiêu?</p>	<p>- HS trả lời: $3 \times 4 = 12$.</p>
<p>- GV hỏi: 3 thêm 4 đơn vị bằng bao nhiêu?</p>	<p>- HS trả lời: $3 + 4 = 7$.</p>
<p>- GV yêu cầu HS hoàn thành hai mũi tên còn lại.</p>	<p>- HS làm: 6 gấp 5 lần bằng 30; 6 thêm 5 đơn vị bằng 11.</p>
<p>- GV mời HS trình bày cách phân biệt “gấp” và “thêm”.</p>	<p>- HS trình bày: “Gấp” dùng phép nhân, “thêm” dùng phép cộng.</p>
<p>- GV kết luận: Muốn làm đúng dạng bài này, cần đọc kĩ từ chỉ phép tính: “gấp” là nhân, “thêm” là cộng.</p>	<p>- HS lắng nghe và sửa bài.</p>
<p>Bài 2. (Làm việc nhóm 2) Đ, S?</p> <p>- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu bài 2 và quan sát từng hình.</p> 	<p>- HS đọc yêu cầu bài 2, nêu cần ghi Đ nếu cách tính đúng, ghi S nếu sai.</p>
<p>- GV hướng dẫn HS kiểm tra câu a.</p>	<p>- HS trả lời: 7 gấp 9 lần bằng 63 nên ghi Đ; 7 thêm 9 đơn vị bằng 16, không phải 63 nên ghi S.</p>
<p>- GV yêu cầu HS kiểm tra câu b, c, d theo nhóm 2.</p>	<p>- HS thảo luận: b) thêm 5 đơn vị ghi Đ, gấp 5 lần ghi S; c) gấp 3 lần ghi S, gấp 2 lần ghi Đ; d) gấp 3 lần ghi Đ, thêm 3 đơn vị ghi S.</p>
<p>- GV mời đại diện nhóm trình bày đáp án.</p>	<p>- HS trình bày: a) Đ, S; b) Đ, S; c) S, Đ; d) Đ, S.</p>
<p>- GV yêu cầu HS giải thích một trường hợp sai.</p>	<p>- HS giải thích: 16 gấp 3 lần là 48, không phải 32 nên ghi S.</p>
<p>- GV kết luận: Khi chọn Đ hoặc S, các em phải tự tính lại, không chỉ nhìn vào kết quả đã cho.</p>	<p>- HS lắng nghe và hoàn thiện bài.</p>
<p>Bài 3. (Làm việc cá nhân) Trong phòng có</p>	<p>- HS đọc bài toán, nêu: Có 9 cái bàn, mỗi bàn 2</p>

<p>9 cái bàn. Nam muốn xếp vào mỗi bàn 2 cái ghế. Hỏi Nam cần bao nhiêu cái ghế?</p> <p>- GV yêu cầu HS đọc bài toán và xác định dữ kiện.</p> <p> Trong phòng có 9 cái bàn. Nam muốn xếp vào mỗi bàn 2 cái ghế. Hỏi Nam cần bao nhiêu cái ghế?</p> <p> Tìm đường đi từ nhà đến trường để tới trường.</p>	<p>cái ghế, hỏi cần bao nhiêu cái ghế.</p>
<p>- GV hỏi: Mỗi bàn có 2 cái ghế, có 9 bàn thì thực hiện phép tính nào?</p>	<p>- HS trả lời: 9×2.</p>
<p>- GV yêu cầu HS tính kết quả.</p>	<p>- HS nêu: $9 \times 2 = 18$.</p>
<p>- GV yêu cầu HS trình bày bài giải hoàn chỉnh.</p>	<p>- HS viết: Bài giải Nam cần số cái ghế là: $9 \times 2 = 18$ (cái ghế) Đáp số: 18 cái ghế.</p>
<p>- GV mời HS đọc bài giải và nhận xét.</p>	<p>- HS đọc bài giải, bạn khác nhận xét phép tính và đơn vị.</p>
<p>- GV kết luận: Với các nhóm có số lượng bằng nhau, ta dùng phép nhân để tìm tổng số đồ vật.</p>	<p>- HS lắng nghe và ghi nhớ.</p>
<p>Bài 4. (Làm việc nhóm 4) Tìm đường đi qua mê cung để tới tòa thành theo các phép tính có kết quả bằng 45.</p> <p>- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu bài 4 và quan sát mê cung.</p> <p> Tìm đường đi qua mê cung để tới tòa thành theo các phép tính có kết quả bằng 45.</p> 	<p>- HS đọc yêu cầu, quan sát các phép tính trên đường đi.</p>
<p>- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm 4, tính từng phép tính trong mê cung.</p>	<p>- HS tính từng phép tính trong mê cung: $15 \times 3 = 45$; $23 \times 2 = 46$; $16 \times 2 = 32$. $9 \times 5 = 45$; $75 - 20 = 55$; $75 - 30 = 45$. $75 - 45 = 30$; $45 + 7 = 52$. - HS đối chiếu để chọn đường đi có kết quả bằng 45.</p>
<p>- GV yêu cầu HS dùng bút chì khoanh các phép tính có kết quả bằng 45.</p>	<p>- HS khoanh: 15×3, 9×5, $75 - 30$.</p>
<p>- GV mời nhóm trình bày đường đi đến tòa thành.</p>	<p>- HS trình bày: Đi theo các phép tính có kết quả 45 để tới tòa thành.</p>
<p>- GV hỏi: Vì sao không đi theo 23×2 hoặc $75 - 20$?</p>	<p>- HS trả lời: Vì $23 \times 2 = 46$ và $75 - 20 = 55$, không bằng 45.</p>

- GV kết luận: Để tìm đường đúng, các em cần tính chính xác từng phép tính rồi chọn những phép tính thỏa mãn yêu cầu.	- HS lắng nghe và sửa bài.
3. VẬN DỤNG (5 PHÚT): - Mục tiêu: + củng cố cách phân biệt “thêm” và “gấp” trong tình huống thực tế. * Cách tiến hành:	
- GV nêu hai câu: “Lan có 4 bút chì, Mai có nhiều hơn Lan 3 bút chì” và “Mai có số bút chì gấp 3 lần Lan”.	- HS lắng nghe và so sánh hai tình huống.
- GV yêu cầu HS nêu phép tính cho mỗi tình huống.	- HS nêu: Nhiều hơn 3 là $4 + 3 = 7$; gấp 3 lần là $4 \times 3 = 12$.
- GV kết luận: “Thêm” và “gấp” là hai cách tính khác nhau, cần đọc kĩ đề trước khi làm bài.	- HS ghi nhớ.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3

TUẦN 10

CHỦ ĐỀ 4: PHÉP NHÂN, PHÉP CHIA TRONG PHẠM VI 100

Bài 25: Phép chia hết, phép chia có dư (T1) - Trang 72, 73

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù:

- Nhận biết được phép chia hết và phép chia có dư.
- Biết thực hiện phép chia có dư đơn giản và nêu được thương, số dư.
- Biết số dư phải bé hơn số chia.

2. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ, tự học: Tự quan sát mẫu, đọc phép chia và làm bài.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết phân biệt phép chia hết và phép chia có dư trong tình huống thực tế.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trao đổi, trình bày kết quả và nhận xét bài làm.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực thực hành chia.
- Trách nhiệm: Cẩn thận khi ghi thương và số dư.
- Trung thực: Tự kiểm tra số dư có bé hơn số chia không.

4. Tích hợp:

- Tích hợp AI (Khung 3439) - 3.D2.2: Hiểu rằng dữ liệu sai dẫn đến kết quả sai. Gợi ý hoạt động: Nếu HS nhập nhầm số dư lớn hơn số chia vào máy hoặc trợ lý AI, công cụ có thể cảnh báo nhưng HS vẫn phải biết kiểm tra bằng quy tắc Toán học.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

- Kế hoạch bài dạy, bài giảng PowerPoint.
- SGK Toán 3, bảng con, phiếu học tập, bút dạ, thẻ số.
- Máy tính, máy chiếu hoặc bảng tương tác; hình ảnh bài tập cắt từ SGK.
- Máy tính hoặc trợ lý AI trình chiếu minh họa kiểm tra số dư trong phép chia có dư.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (5 PHÚT): - Mục tiêu: + Ôn lại kiến thức có liên quan đến phép chia trong bảng. + Tạo tâm thế học tập tích cực trước khi vào bài mới. * Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Truyền điện toán học”.	- HS tham gia trò chơi theo hiệu lệnh của GV.
- GV nêu nhanh một số câu hỏi gắn với bài học trước.	- HS trả lời miệng, bạn khác nhận xét.
- GV nhận xét, tuyên dương HS trả lời đúng.	- HS lắng nghe, vỗ tay động viên bạn.
- GV dẫn dắt vào bài học mới.	- HS ghi tên bài vào vở.
- GV kết luận: Muốn học tốt bài hôm nay, các em cần đọc kỹ yêu cầu, vận dụng đúng bảng nhân, bảng chia và trình bày bài làm rõ ràng.	- HS lắng nghe và chuẩn bị đồ dùng học tập.

2. KHÁM PHÁ (12 PHÚT):

- Mục tiêu:

- + Nhận biết phép chia hết và phép chia có dư qua tình huống chia táo.
- + Nêu được cách đọc phép chia có dư và chú ý số dư bé hơn số chia.

* Cách tiến hành:

Khám phá. (Làm việc cả lớp) Quan sát tình huống chia táo.

- GV cho HS quan sát tranh a và đọc tình huống chia đều 6 quả táo vào 2 rổ.



- HS quan sát và nêu: 6 quả táo chia đều vào 2 rổ, mỗi rổ 3 quả, không còn dư.

- GV hỏi: Phép chia $6 : 2$ có dư không? Viết phép chia như thế nào?

- HS trả lời: $6 : 2$ là phép chia hết, viết $6 : 2 = 3$.

- GV cho HS quan sát tranh b và đọc tình huống chia 7 quả táo vào 2 rổ, mỗi rổ 3 quả.

- HS nêu: Mỗi rổ 3 quả, dư 1 quả.

- GV hướng dẫn HS đọc và viết phép chia có dư.

- HS đọc: $7 : 2 = 3$ (dư 1), đọc là bảy chia hai bằng ba, dư một.

- GV hỏi: Số dư 1 có bé hơn số chia 2 không?

- HS trả lời: Có, 1 bé hơn 2.

- GV kết luận: Phép chia hết có số dư bằng 0; phép chia có dư có số dư khác 0 và số dư luôn bé hơn số chia.

- HS lắng nghe và ghi nhớ.

3. HOẠT ĐỘNG (18 PHÚT):

- Mục tiêu:

- + Tính được một số phép chia hết và phép chia có dư.
- + Phân biệt được cách chia cho phép chia hết và phép chia có dư.

Mục tiêu tích hợp: AI 3.D2.2 - HS biết kiểm tra dữ liệu trong phép chia có dư; nếu ghi số dư lớn hơn hoặc bằng số chia thì dữ liệu sai và cần sửa lại.

*** Cách tiến hành:****Bài 1. (Làm việc cá nhân) Tính.**

- GV cho HS đọc yêu cầu bài 1 và quan sát mẫu.

 **hoạt động**

1. Tính.

a)



b)



- HS đọc yêu cầu bài 1, quan sát mẫu $15 : 3 = 5$ và $32 : 6 = 5$ (dư 2).

- GV yêu cầu HS thực hiện các phép chia ở câu a.

- HS làm và kiểm tra phép chia ở câu a:
 $24 : 6 = 4$ vì $6 \times 4 = 24$.
 $20 : 5 = 4$ vì $5 \times 4 = 20$.

- GV yêu cầu HS thực hiện các phép chia ở câu b.

- HS làm và kiểm tra phép chia ở câu b:
 $41 : 8 = 5$ (dư 1) vì $8 \times 5 = 40$, $41 - 40 = 1$; số dư 1 bé hơn số chia 8.
 $23 : 3 = 7$ (dư 2) vì $3 \times 7 = 21$, $23 - 21 = 2$; số dư 2 bé hơn số chia 3.

- GV hỏi: $41 : 8 = 5$ (dư 1), số dư có bé hơn số chia không?

- HS trả lời: Số dư 1 bé hơn số chia 8.

- GV hỏi: $23 : 3 = 7$ (dư 2), vì sao không thể ghi dư 5?

- HS trả lời: Vì số dư phải bé hơn số chia, 5 lớn hơn 3 nên sai.

- Tích hợp AI 3.D2.2: GV nhập thử vào máy tính hoặc trợ lý AI một kết quả sai, ví dụ “ $23 : 3 = 6$ dư 5” rồi hỏi dẫn: “Dữ liệu này sai ở đâu?” GV nhấn mạnh: Công cụ có thể gợi ý hoặc cảnh báo, nhưng HS phải biết dùng quy tắc số dư bé hơn số chia để tự kiểm tra.
 - GV yêu cầu HS sửa kết quả sai thành kết quả đúng.

- HS quan sát, phát hiện số dư 5 lớn hơn số chia 3 nên dữ liệu sai.
 - HS sửa: $23 : 3 = 7$ (dư 2).

- GV kết luận: Khi làm phép chia có dư, sau khi tìm thương, các em phải kiểm tra số dư luôn bé hơn số chia.

- HS lắng nghe và hoàn thiện bài.

Bài 2. (Làm việc nhóm 4) Cách chia tảo của bạn nào cho ta phép chia hết? Cách chia tảo của bạn nào cho ta phép chia có dư?

- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu bài 2 và quan sát tranh.

- HS đọc yêu cầu, quan sát ba cách chia 18 quả tảo vào các đĩa.

<p>- GV yêu cầu nhóm 4 viết phép chia ứng với từng bạn.</p>	<p>- HS thảo luận và viết phép chia ứng với từng cách chia: $18 : 4 = 4$ (dư 2) vì $4 \times 4 = 16$, $18 - 16 = 2$; số dư 2 bé hơn số chia 4. $18 : 3 = 6$ vì $3 \times 6 = 18$. $18 : 5 = 3$ (dư 3) vì $5 \times 3 = 15$, $18 - 15 = 3$; số dư 3 bé hơn số chia 5.</p>
<p>- GV hỏi: Cách chia nào cho ta phép chia hết?</p>	<p>- HS trả lời: Cách chia mỗi đĩa 3 quả cho ta phép chia hết vì $18 : 3 = 6$, không dư.</p>
<p>- GV hỏi: Cách chia nào cho ta phép chia có dư?</p>	<p>- HS trả lời: Cách chia mỗi đĩa 4 quả và mỗi đĩa 5 quả cho ta phép chia có dư.</p>
<p>- GV mời HS giải thích vì sao $18 : 5$ là phép chia có dư.</p>	<p>- HS giải thích: $18 : 5 = 3$ (dư 3), còn thừa 3 quả táo, số dư 3 bé hơn số chia 5.</p>
<p>- GV kết luận: Muốn biết phép chia hết hay có dư, ta thực hiện phép chia và kiểm tra phần còn lại sau khi chia đều.</p>	<p>- HS lắng nghe và sửa bài.</p>
<p>4. VẬN DỤNG (5 PHÚT): - Mục tiêu: + Vận dụng phép chia hết, phép chia có dư vào tình huống thực tế. * Cách tiến hành:</p>	
<p>- GV nêu tình huống: Có 17 viên bi chia đều cho 5 bạn. Mỗi bạn được mấy viên bi và còn dư mấy viên?</p>	<p>- HS tính và kiểm tra: $17 : 5 = 3$ (dư 2) vì $5 \times 3 = 15$, $17 - 15 = 2$; số dư 2 bé hơn số chia 5.</p>
<p>- GV yêu cầu HS nêu câu trả lời đầy đủ.</p>	<p>- HS trả lời: Mỗi bạn được 3 viên bi và còn dư 2 viên bi.</p>
<p>- GV kết luận: Khi chia đều trong thực tế, nếu còn thừa thì đó chính là số dư của phép chia.</p>	<p>- HS ghi nhớ.</p>

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3

TUẦN 10

CHỦ ĐỀ 4: PHÉP NHÂN, PHÉP CHIA TRONG PHẠM VI 100

Bài 25: Phép chia hết, phép chia có dư (T2) - Trang 74

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù:

- củng cố cách thực hiện phép chia hết và phép chia có dư.
- Xác định được số dư trong mỗi phép chia.
- Vận dụng phép chia để giải bài toán có lời văn.

2. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ, tự học: Tự làm bài, tự kiểm tra kết quả.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết chọn số dư phù hợp cho phép chia.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Trình bày, nhận xét và sửa bài.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực luyện tập.
- Trách nhiệm: Ghi phép tính và đáp số đầy đủ.
- Trung thực: Kiểm tra số dư trước khi nộp bài.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

- Kế hoạch bài dạy, bài giảng PowerPoint.
- SGK Toán 3, bảng con, phiếu học tập, bút dạ, thẻ số.
- Máy tính, máy chiếu hoặc bảng tương tác; hình ảnh bài tập cắt từ SGK.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (5 PHÚT): - Mục tiêu: + Ôn lại kiến thức có liên quan đến phép chia hết và phép chia có dư. + Tạo tâm thế học tập tích cực trước khi vào bài mới. * Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Truyền điện toán học”.	- HS tham gia trò chơi theo hiệu lệnh của GV.
- GV nêu nhanh một số câu hỏi gắn với bài học trước.	- HS trả lời miệng, bạn khác nhận xét.
- GV nhận xét, tuyên dương HS trả lời đúng.	- HS lắng nghe, vỗ tay động viên bạn.
- GV dẫn dắt vào bài học mới.	- HS ghi tên bài vào vở.
- GV kết luận: Muốn học tốt bài hôm nay, các em cần đọc kỹ yêu cầu, vận dụng đúng bảng nhân, bảng chia và trình bày bài làm rõ ràng.	- HS lắng nghe và chuẩn bị đồ dùng học tập.
2. LUYỆN TẬP (25 PHÚT): - Mục tiêu: + Thực hiện được các phép chia hết, phép chia có dư. + Chọn được số dư phù hợp và giải được bài toán thực tế. * Cách tiến hành:	

<p>Bài 1. (Làm việc cá nhân) Tính.</p> <p>- GV cho HS đọc yêu cầu bài 1 và quan sát các chậu cây.</p> 	<p>- HS đọc yêu cầu bài 1, quan sát các phép chia trong chậu cây.</p>
<p>- GV yêu cầu HS tính lần lượt từng phép chia ở câu a.</p>	<p>- HS làm và kiểm tra lần lượt từng phép chia ở câu a:</p> <p>A: $18 : 2 = 9$ vì $2 \times 9 = 18$.</p> <p>B: $23 : 5 = 4$ (dư 3) vì $5 \times 4 = 20$, $23 - 20 = 3$; số dư 3 bé hơn số chia 5.</p> <p>C: $43 : 7 = 6$ (dư 1) vì $7 \times 6 = 42$, $43 - 42 = 1$; số dư 1 bé hơn số chia 7.</p> <p>D: $17 : 8 = 2$ (dư 1) vì $8 \times 2 = 16$, $17 - 16 = 1$; số dư 1 bé hơn số chia 8.</p>
<p>- GV hỏi: Chậu cây nào ghi phép chia có số dư là 3?</p>	<p>- HS trả lời: Chậu cây B vì $23 : 5 = 4$ (dư 3).</p>
<p>- GV yêu cầu HS kiểm tra số dư trong từng phép chia.</p>	<p>- HS kiểm tra: 3 bé hơn 5; 1 bé hơn 7; 1 bé hơn 8.</p>
<p>- GV mời HS trình bày kết quả trước lớp.</p>	<p>- HS trình bày, bạn khác nhận xét.</p>
<p>- GV kết luận: Khi tìm số dư, các em cần thực hiện phép chia chính xác và kiểm tra số dư bé hơn số chia.</p>	<p>- HS lắng nghe và sửa bài.</p>
<p>Bài 2. (Làm việc nhóm 2) Chọn số dư của mỗi phép chia dưới đây.</p> <p>- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu bài 2 và quan sát các bông hoa, bình đựng số dư.</p> 	<p>- HS đọc yêu cầu, nêu cần nối phép chia với số dư phù hợp.</p>
<p>- GV yêu cầu HS tính từng phép chia để tìm số dư.</p>	<p>- HS tính từng phép chia để tìm số dư:</p> <p>$17 : 2 = 8$ (dư 1) vì $2 \times 8 = 16$, $17 - 16 = 1$; số dư 1 bé hơn số chia 2.</p> <p>$41 : 6 = 6$ (dư 5) vì $6 \times 6 = 36$, $41 - 36 = 5$; số dư 5 bé hơn số chia 6.</p> <p>$19 : 7 = 2$ (dư 5) vì $7 \times 2 = 14$, $19 - 14 = 5$; số</p>

	<p>đư 5 bé hơn số chia 7. $19 : 5 = 3$ (đư 4) vì $5 \times 3 = 15$, $19 - 15 = 4$; số đư 4 bé hơn số chia 5. $34 : 6 = 5$ (đư 4) vì $6 \times 5 = 30$, $34 - 30 = 4$; số đư 4 bé hơn số chia 6. $16 : 6 = 2$ (đư 4) vì $6 \times 2 = 12$, $16 - 12 = 4$; số đư 4 bé hơn số chia 6.</p>
- GV yêu cầu HS nối phép chia với bình số đư tương ứng.	- HS nối: Đư 1 với $17 : 2$; Đư 5 với $41 : 6$ và $19 : 7$; Đư 4 với $19 : 5$, $34 : 6$ và $16 : 6$.
- GV mời nhóm trình bày cách tìm số đư của một phép chia.	- HS trình bày: Em tìm thương gần đúng, nhân lại rồi lấy số bị chia trừ đi tích để được số đư.
- GV hỏi: Số đư 5 có phù hợp với phép chia $41 : 6$ không? Vì sao?	- HS trả lời: Phù hợp vì $41 : 6 = 6$ đư 5 và 5 bé hơn 6.
- GV kết luận: Số đư là phần còn lại sau khi chia đều và phải luôn bé hơn số chia.	- HS lắng nghe và sửa bài.
<p>Bài 3. (Làm việc cá nhân) Rô-bốt chia 56 con cá vào các rổ, mỗi rổ 8 con cá. Hỏi Rô-bốt chia được bao nhiêu rổ cá như vậy?</p> <p>- GV yêu cầu HS đọc bài toán và xác định dữ kiện.</p>  <p>3 Rô-bốt chia 56 con cá vào các rổ, mỗi rổ 8 con cá. Hỏi Rô-bốt chia được bao nhiêu rổ cá như vậy?</p>	- HS đọc bài toán, nêu: Có 56 con cá, mỗi rổ 8 con cá, hỏi chia được bao nhiêu rổ.
- GV hỏi: Muốn biết chia được bao nhiêu rổ cá, ta làm phép tính nào?	- HS trả lời: $56 : 8$.
- GV yêu cầu HS tính kết quả.	- HS tính và kiểm tra: $56 : 8 = 7$ vì $8 \times 7 = 56$.
- GV yêu cầu HS trình bày bài giải hoàn chỉnh vào vở.	- HS viết: Bài giải Rô-bốt chia được số rổ cá là: $56 : 8 = 7$ (rổ) Đáp số: 7 rổ cá.
- GV mời HS đọc bài giải, bạn khác nhận xét.	- HS đọc bài giải, bạn khác nhận xét phép tính, câu lời giải và đơn vị.
- GV kết luận: Với bài toán chia đều, ta dùng phép chia để tìm số nhóm được chia.	- HS lắng nghe và hoàn thiện bài.
<p>3. VẬN DỤNG (5 PHÚT):</p> <p>- Mục tiêu:</p>	

+ củng cố phép chia hết và phép chia có dư qua tình huống thực tế.

*** Cách tiến hành:**

- GV nêu tình huống: Có 29 quyển vở chia đều cho mỗi bạn 4 quyển. Hỏi chia được cho mấy bạn và còn dư mấy quyển?	- HS tính và kiểm tra: $29 : 4 = 7$ (dư 1) vì $4 \times 7 = 28$, $29 - 28 = 1$; số dư 1 bé hơn số chia 4.
- GV yêu cầu HS nêu câu trả lời.	- HS trả lời: Chia được cho 7 bạn và còn dư 1 quyển vở.
- GV kết luận: Khi chia có dư, các em cần nêu rõ thương và số dư trong câu trả lời.	- HS ghi nhớ.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

TUẦN 11

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3

CHỦ ĐỀ 4: PHÉP NHÂN, PHÉP CHIA TRONG PHẠM VI 100

Bài 26: CHIA SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ (Tiết 1) - Trang 75, 76

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù:

- Thực hiện được phép chia số có hai chữ số cho số có một chữ số trong trường hợp chia hết hoặc có dư.
- Tính nhẩm được phép chia số tròn chục cho số có một chữ số.
- Vận dụng được phép chia để giải bài toán thực tế, tìm thừa số hoặc số bị chia.
- Trình bày được cách chia và biết kiểm tra kết quả bằng phép nhân, phép cộng.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ, tự học: tự đọc đề, làm bảng con, làm vở và tự kiểm tra kết quả.
- Giao tiếp và hợp tác: trao đổi nhóm đôi, nhóm 4 để giải thích cách làm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: chọn phép tính phù hợp trong tình huống thực tế.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: tích cực luyện tính, hoàn thành nhiệm vụ học tập.
- Trung thực: tự làm bài, báo cáo đúng kết quả của nhóm.
- Trách nhiệm: trình bày bài rõ ràng, biết nhận xét và sửa lỗi.

4. Tích hợp:

- Tích hợp NLS 5.2.CB1a: GV tạo phiếu Liveworksheets về chia số có hai chữ số cho số có một chữ số, yêu cầu HS nhập thương, số dư nếu có và phép nhân kiểm tra lại; HS xem phản hồi để sửa lỗi nhầm bảng chia, chia sai lượt hoặc quên kiểm tra số dư.

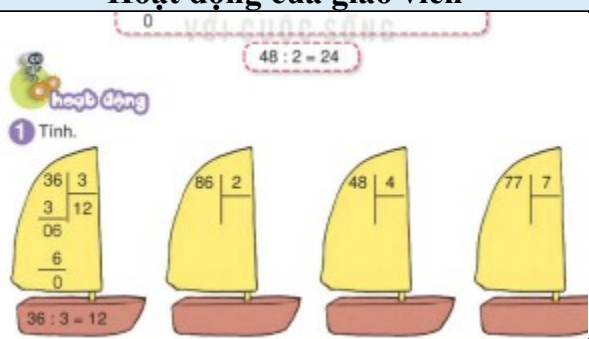
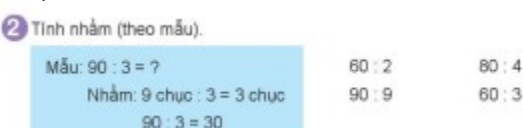
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Kế hoạch bài dạy, SGK Toán 3 tập một, bài giảng PowerPoint.
- Bảng con, vở Toán, phiếu Liveworksheets chia số có hai chữ số cho số có một chữ số.
- Hình cắt từ SGK trang 75, 76.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động: - Mục tiêu: Ôn bảng chia đã học và tạo tâm thế học tập.	

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
*Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Chia nhanh, nói đúng”.	- HS tham gia trò chơi theo hiệu lệnh.
- GV nêu: $24 : 3$ bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $24 : 3 = 8$.
- GV nêu: $48 : 6$ bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $48 : 6 = 8$.
- GV nhận xét, dẫn dắt vào bài chia số có hai chữ số cho số có một chữ số.	- HS lắng nghe và ghi tên bài.
2. Khám phá - Hoạt động: - Mục tiêu: Biết cách chia số có hai chữ số cho số có một chữ số trong trường hợp chia hết, tính nhẩm và tìm thừa số. - Mục tiêu tích hợp NLS 5.2.CB1a: HS nhập thương vào Liveworksheets, xem phản hồi và tự sửa lỗi chia sai lượt hoặc quên kiểm tra kết quả. *Cách tiến hành:	
Khám phá. Chia đều 48 quả cà chua vào 2 khay. 	- HS quan sát hình trong SGK.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: Quan sát tranh và tìm mỗi khay có bao nhiêu quả cà chua.
- GV hỏi: Có bao nhiêu quả cà chua?	- HS trả lời: Có 48 quả cà chua.
- GV hỏi: Cà chua được chia đều vào mấy khay?	- HS trả lời: Chia đều vào 2 khay.
- GV hỏi: Muốn biết mỗi khay có bao nhiêu quả, ta làm phép tính gì?	- HS trả lời: Ta làm phép chia $48 : 2$.
- GV hướng dẫn HS đặt tính và thực hiện từng lượt chia $48 : 2$.	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài bạn.	- HS trình bày: 4 chia 2 được 2; hạ 8, 8 chia 2 được 4. Vậy $48 : 2 = 24$.
- GV kết luận: Khi chia số có hai chữ số cho số có một chữ số, ta chia lần lượt từ hàng chục rồi đến hàng đơn vị.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
Bài 1. Tính. (Làm việc cá nhân)	- HS quan sát hình trong SGK.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
	
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: Tính.
- GV hỏi: Bài 1 đã đặt tính sẵn chưa?	- HS trả lời: Bài 1 đã đặt tính sẵn.
- GV hỏi: Ta thực hiện chia từ hàng nào trước?	- HS trả lời: Từ hàng chục trước rồi đến hàng đơn vị.
- Tích hợp NLS: GV cho HS làm lại các phép tính trên Liveworksheets, nhập thương và bấm kiểm tra. - GV yêu cầu HS làm bảng con, sau đó làm trên phiếu số.	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài bạn.	- HS trình bày: $36 : 3 = 12$; $86 : 2 = 43$; $48 : 4 = 12$; $77 : 7 = 11$.
- GV kết luận: Sau khi chia, có thể kiểm tra thương bằng phép nhân: thương nhân số chia bằng số bị chia.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
Bài 2. Tính nhẩm theo mẫu. (Làm việc cá nhân) 	- HS quan sát hình trong SGK.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: Tính nhẩm theo mẫu.
- GV hỏi: Mẫu $90 : 3$ nhẩm như thế nào?	- HS trả lời: Nhẩm 9 chục : 3 = 3 chục nên $90 : 3 = 30$.
- GV hỏi: Khi chia số tròn chục, ta có thể làm gì?	- HS trả lời: Chia số chục rồi viết thêm chữ số 0.
- GV yêu cầu HS nhẩm miệng, ghi kết quả vào bảng con.	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài bạn.	- HS trình bày: $60 : 2 = 30$; $80 : 4 = 20$; $90 : 9 = 10$; $60 : 3 = 20$.
- GV kết luận: Với số tròn chục, có thể nhẩm theo số chục để tìm thương nhanh.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
Bài 3. Tìm thừa số. (Làm việc nhóm 2) 	- HS quan sát hình trong SGK.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: Tìm thừa số.
- GV hỏi: Muốn tìm thừa số chưa biết, ta làm thế nào?	- HS trả lời: Lấy tích chia cho thừa số đã biết.
- GV hỏi: Với $3 \times ? = 63$, ta tìm bằng phép tính nào?	- HS trả lời: Lấy $63 : 3 = 21$.
- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm 2 và viết số còn thiếu vào phiếu.	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài bạn.	- HS trình bày: $3 \times 21 = 63$; $11 \times 5 = 55$; $2 \times 21 = 42$; $21 \times 4 = 84$.
- GV kết luận: Muốn tìm thừa số chưa biết, ta lấy tích chia cho thừa số đã biết.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
3. Vận dụng: - Mục tiêu: củng cố cách chia và kiểm tra kết quả phép chia. *Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS nêu lại cách thực hiện phép chia $48 : 2$.	- HS nêu: Chia từ hàng chục đến hàng đơn vị, viết thương đúng vị trí.
- GV nhận xét, tuyên dương và dặn HS luyện thêm phép chia trong vở.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3**CHỦ ĐỀ 4: PHÉP NHÂN, PHÉP CHIA TRONG PHẠM VI 100****Bài 26: CHIA SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ (Tiết 2) - Trang 76,****77****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:****1. Năng lực đặc thù:**

- Thực hiện được phép chia số có hai chữ số cho số có một chữ số trong trường hợp chia hết hoặc có dư.
- Tính nhẩm được phép chia số tròn chục cho số có một chữ số.
- Vận dụng được phép chia để giải bài toán thực tế, tìm thừa số hoặc số bị chia.
- Trình bày được cách chia và biết kiểm tra kết quả bằng phép nhân, phép cộng.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ, tự học: tự đọc đề, làm bảng con, làm vở và tự kiểm tra kết quả.
- Giao tiếp và hợp tác: trao đổi nhóm đôi, nhóm 4 để giải thích cách làm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: chọn phép tính phù hợp trong tình huống thực tế.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: tích cực luyện tính, hoàn thành nhiệm vụ học tập.
- Trung thực: tự làm bài, báo cáo đúng kết quả của nhóm.
- Trách nhiệm: trình bày bài rõ ràng, biết nhận xét và sửa lỗi.

4. Tích hợp:

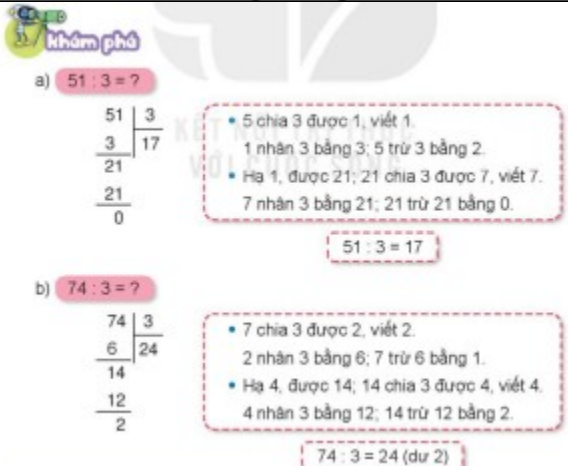
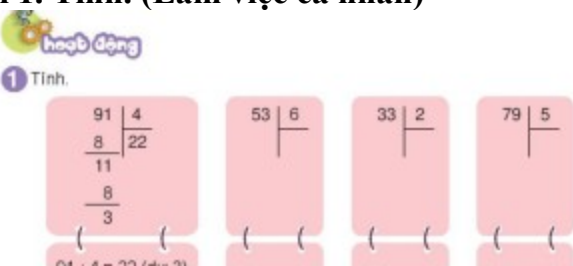
- Tích hợp AI (Khung 3439) - 3.A3.1: HS biết kết quả do AI hoặc công cụ tính toán đưa ra cần được kiểm chứng bằng quy tắc toán học. Gợi ý hoạt động: GV nhập một phép chia vào Calculator/ứng dụng tính toán rồi yêu cầu HS kiểm tra lại thương, số dư bằng phép nhân và phép cộng để xác định kết quả có hợp lý không.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Kế hoạch bài dạy, SGK Toán 3 tập một, bài giảng PowerPoint.
- Bảng con, vở Toán, Calculator/ứng dụng tính toán trên thiết bị của GV.
- Hình cắt từ SGK trang 76, 77.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động: - Mục tiêu: Ôn phép chia số có hai chữ số cho số có một chữ số. *Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Đố bạn”.	- HS tham gia trò chơi theo nhóm đôi.
- GV nêu: $86 : 2$ bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $86 : 2 = 43$.
- GV hỏi: Em kiểm tra $86 : 2 = 43$ bằng phép tính nào?	- HS trả lời: $43 \times 2 = 86$.
- GV nhận xét, dẫn dắt vào phép chia có dư.	- HS lắng nghe.
2. Khám phá - Hoạt động: - Mục tiêu: Biết cách chia số có hai chữ số cho số có một chữ số trong trường hợp chia hết và chia có dư. - Mục tiêu tích hợp AI 3.A3.1: HS biết kiểm chứng kết quả do Calculator/ứng dụng tính toán đưa ra bằng quy tắc toán học. *Cách tiến hành:	
Khám phá. Phép chia $51 : 3$ và $74 : 3$.	- HS quan sát hình trong SGK.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
 <p>a) $51 : 3 = ?$</p> <p>b) $74 : 3 = ?$</p> <p>$51 : 3 = 17$</p> <p>$74 : 3 = 24 \text{ (dư 2)}$</p>	
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: Quan sát cách thực hiện phép chia $51 : 3$ và $74 : 3$.
- GV hỏi: Phép chia $51 : 3$ có dư không?	- HS trả lời: Không dư, vì $51 : 3 = 17$.
- GV hỏi: Phép chia $74 : 3$ có kết quả thế nào?	- HS trả lời: $74 : 3 = 24$ dư 2.
- GV hỏi: Khi có dư, số dư cần so với số chia như thế nào?	- HS trả lời: Số dư phải bé hơn số chia.
- GV hướng dẫn HS nêu từng bước chia và cách viết số dư.	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài bạn.	- HS trình bày: $51 : 3 = 17$; $74 : 3 = 24$ (dư 2).
- GV kết luận: Trong phép chia có dư, số dư phải bé hơn số chia.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
- Tích hợp AI: GV nhập $74 : 3$ vào Calculator/ứng dụng tính toán, cho HS quan sát kết quả và yêu cầu kiểm chứng.	- HS quan sát kết quả từ công cụ tính toán.
- GV hỏi: Làm thế nào để kiểm tra $74 : 3 = 24$ dư 2 là đúng?	- HS trả lời: Lấy $24 \times 3 + 2 = 74$, số dư 2 bé hơn số chia 3.
- GV kết luận: Công cụ tính toán chỉ hỗ trợ, HS cần dùng quy tắc toán học để kiểm tra kết quả.	- HS lắng nghe và ghi nhớ.
Bài 1. Tính. (Làm việc cá nhân) 	- HS quan sát hình trong SGK.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: Tính.
- GV hỏi: Bài 1 có phép chia hết và phép chia có dư không?	- HS trả lời: Có, bài có các phép chia có dư.
- GV hỏi: Khi viết kết quả có dư, cần ghi như thế nào?	- HS trả lời: Ghi thương và số dư trong ngoặc.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV yêu cầu HS làm bảng con từng phép tính, chú ý số dư bé hơn số chia.	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài bạn.	- HS trình bày: $91 : 4 = 22$ (dư 3); $53 : 6 = 8$ (dư 5); $33 : 2 = 16$ (dư 1); $79 : 5 = 15$ (dư 4).
- GV kết luận: Khi chia có dư, cần kiểm tra lại bằng thương nhân số chia rồi cộng số dư.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
Bài 2. Bài toán trứng gà. (Làm việc cá nhân) 	- HS quan sát hình trong SGK.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: Bác Hoa mang 75 quả trứng gà ra chợ bán. Bác chia đều số trứng gà đó vào 3 rổ. Hỏi mỗi rổ có bao nhiêu quả trứng gà?
- GV hỏi: Bài toán cho biết gì?	- HS trả lời: Có 75 quả trứng, chia đều vào 3 rổ.
- GV hỏi: Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Mỗi rổ có bao nhiêu quả trứng gà?
- GV hỏi: Ta làm phép tính gì?	- HS trả lời: $75 : 3$.
- GV yêu cầu HS làm bài vào vở, 1 HS làm bảng lớp.	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài bạn.	- HS trình bày: Mỗi rổ có số quả trứng gà là: $75 : 3 = 25$ (quả). Đáp số: 25 quả trứng gà.
- GV kết luận: Bài toán chia đều dùng phép chia để tìm số phần bằng nhau.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
Bài 3. Tìm các phép chia có số dư là 3. (Làm việc nhóm 4) 	- HS quan sát hình trong SGK.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: Tìm các phép chia có số dư là 3.
- GV hỏi: Muốn biết phép chia có số dư là 3, ta cần làm gì?	- HS trả lời: Thực hiện từng phép chia và xem số dư.
- GV hỏi: Phép $53 : 5$ có số dư bao nhiêu?	- HS trả lời: $53 : 5 = 10$ dư 3.
- GV hỏi: Phép $73 : 7$ có số dư bao nhiêu?	- HS trả lời: $73 : 7 = 10$ dư 3.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV chia nhóm 4, yêu cầu HS tính từng phép chia trong hình và khoanh phép chia có số dư là 3.	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài bạn.	- HS trình bày: Các phép chia có số dư là 3 là $53 : 5$ và $73 : 7$.
- GV kết luận: Để tìm phép chia có số dư theo yêu cầu, phải tính và kiểm tra số dư của từng phép chia.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
3. Vận dụng: - Mục tiêu: củng cố cách kiểm chứng kết quả phép chia có dư. *Cách tiến hành:	
- GV nêu phép chia $68 : 5$ và yêu cầu HS tìm thương, số dư rồi kiểm tra.	- HS thực hiện: $68 : 5 = 13$ dư 3; kiểm tra $13 \times 5 + 3 = 68$.
- GV nhận xét, tuyên dương.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3**CHỦ ĐỀ 4: PHÉP NHÂN, PHÉP CHIA TRONG PHẠM VI 100****Bài 26: CHIA SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ (Tiết 3) - Trang 78****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:****1. Năng lực đặc thù:**

- Luyện tập thực hiện phép chia số có hai chữ số cho số có một chữ số.
- Giải được bài toán thực tế về chia nhóm, chia đều.
- Tìm được số bị chia trong phép chia.
- Biết kiểm tra phép chia hết và chia có dư.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ, tự học: tự đọc đề, làm bảng con, làm vở và tự kiểm tra kết quả.
- Giao tiếp và hợp tác: trao đổi nhóm đôi, nhóm 4 để giải thích cách làm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: chọn phép tính phù hợp trong tình huống thực tế.

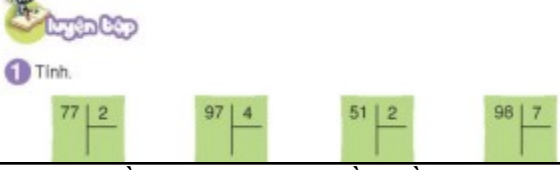
3. Phẩm chất:

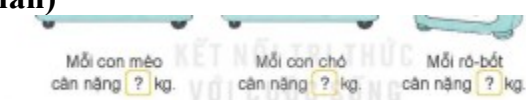
- Chăm chỉ: tích cực luyện tính, hoàn thành nhiệm vụ học tập.
- Trung thực: tự làm bài, báo cáo đúng kết quả của nhóm.
- Trách nhiệm: trình bày bài rõ ràng, biết nhận xét và sửa lỗi.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Kế hoạch bài dạy, SGK Toán 3 tập một, bài giảng PowerPoint.
- Bảng con, vở Toán, phiếu học tập nhóm.
- Hình cắt từ SGK trang 78.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động: - Mục tiêu: Ôn phép chia hết và chia có dư. *Cách tiến hành:	
- GV cho HS chơi trò chơi “Chia và kiểm tra”.	- HS tham gia trò chơi.
- GV nêu: $53 : 6$ bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $53 : 6 = 8$ dư 5.
- GV hỏi: Số dư cần như thế nào so với số chia?	- HS trả lời: Số dư phải bé hơn số chia.
- GV dẫn dắt vào tiết luyện tập.	- HS lắng nghe.
2. Luyện tập: - Mục tiêu: Luyện tính phép chia, tìm khối lượng mỗi vật, giải toán thực tế và tìm số bị chia. *Cách tiến hành:	
Bài 1. Tính. (Làm việc cá nhân) 	- HS quan sát hình trong SGK.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: Tính.
- GV hỏi: Bài có những phép chia nào?	- HS trả lời: $77 : 2$; $97 : 4$; $51 : 2$; $98 : 7$.
- GV hỏi: Phép $98 : 7$ có dư không?	- HS trả lời: Không dư vì $98 : 7 = 14$.
- GV cho HS làm bảng con, sau đó chữa bài trên bảng lớp.	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài bạn.	- HS trình bày: $77 : 2 = 38$ (dư 1); $97 : 4 = 24$ (dư 1); $51 : 2 = 25$ (dư 1); $98 : 7 = 14$.
- GV kết luận: Cần chia lần lượt và kiểm tra số dư bé hơn số chia.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
Bài 2. Số? (Làm việc nhóm 2)  <p>2 Số ? Trong hình dưới đây, các con mèo có cân nặng bằng nhau, các con chó và rô-bốt cũng vậy.</p>	- HS quan sát hình trong SGK.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: Trong hình dưới đây, các con mèo có cân nặng bằng nhau, các con chó và rô-bốt cũng vậy.
- GV hỏi: Có mấy con mèo nặng tất cả 12 kg?	- HS trả lời: Có 4 con mèo nặng tất cả 12 kg.
- GV hỏi: Có mấy con chó nặng tất cả 72 kg?	- HS trả lời: Có 4 con chó nặng tất cả 72 kg.
- GV hỏi: Có mấy rô-bốt nặng tất cả 45 kg?	- HS trả lời: Có 3 rô-bốt nặng tất cả 45 kg.
- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm 2, lập phép chia để tìm cân nặng mỗi con/vật.	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài bạn.	- HS trình bày: Mỗi con mèo $12 : 4 = 3$ kg; mỗi con chó $72 : 4 = 18$ kg; mỗi rô-bốt $45 : 3 = 15$ kg.
- GV kết luận: Khi các vật có cân nặng bằng nhau, dùng phép chia để tìm cân nặng mỗi vật.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
Bài 3. Bài toán xếp chỗ ngồi. (Làm việc cá nhân)  <p>Mỗi con mèo cân nặng ? kg. Mỗi con chó cân nặng ? kg. Mỗi rô-bốt cân nặng ? kg.</p>	- HS quan sát hình trong SGK.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: Một lớp học có 29 học sinh. Mỗi bàn chỉ xếp chỗ ngồi cho 2 học sinh. Hỏi cần ít nhất bao nhiêu bàn cho lớp học đó?
- GV hỏi: Bài toán cho biết gì?	- HS trả lời: Có 29 học sinh, mỗi bàn ngồi 2 học sinh.
- GV hỏi: Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Cần ít nhất bao nhiêu bàn.
- GV hỏi: $29 : 2$ có kết quả thế nào?	- HS trả lời: $29 : 2 = 14$ dư 1.
- GV yêu cầu HS suy nghĩ cá nhân và giải thích vì sao cần thêm 1 bàn.	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài bạn.	- HS trình bày: $29 : 2 = 14$ (dư 1), cần thêm 1 bàn cho 1 học sinh còn lại, vậy cần ít nhất 15 bàn.
- GV kết luận: Nếu phép chia còn dư, trong tình huống xếp chỗ cần thêm một bàn/nhóm	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
cho phần còn lại.	
Bài 4. Tìm số bị chia. (Làm việc nhóm 2) <p>3 Một lớp học có 29 học sinh. Mỗi bàn chỉ xếp chỗ ngồi cho 2 học sinh. Hỏi cần ít nhất bao nhiêu bàn cho lớp học đó?</p> <p>4 Tìm số bị chia.</p> 	- HS quan sát hình trong SGK.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: Tìm số bị chia.
- GV hỏi: Muốn tìm số bị chia, ta làm thế nào?	- HS trả lời: Lấy thương nhân với số chia.
- GV hỏi: Với $? : 4 = 15$, số bị chia là bao nhiêu?	- HS trả lời: $15 \times 4 = 60$.
- GV cho HS làm nhóm 2, điền số bị chia còn thiếu.	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài bạn.	- HS trình bày: $60 : 4 = 15$; $85 : 5 = 17$; $84 : 3 = 28$.
- GV kết luận: Muốn tìm số bị chia, ta lấy thương nhân với số chia.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
3. Vận dụng: - Mục tiêu: củng cố cách tìm số bị chia và giải toán chia có dư. *Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS đặt một phép chia có dư và kiểm tra lại.	- HS nêu ví dụ: $29 : 2 = 14$ dư 1; $14 \times 2 + 1 = 29$.
- GV nhận xét, tuyên dương.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3
CHỦ ĐỀ 4: PHÉP NHÂN, PHÉP CHIA TRONG PHẠM VI 100
Bài 27: GIẢM MỘT SỐ ĐI MỘT SỐ LẦN (Tiết 1) - Trang 79

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù:

- Nhận biết được quy tắc giảm một số đi một số lần.
- Thực hiện được phép chia để giảm một số đi một số lần.
- Phân biệt được “gấp một số lên một số lần” và “giảm một số đi một số lần”.
- Vận dụng giải được bài toán thực tế đơn giản.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ, tự học: tự đọc đề, làm bảng con, làm vở và tự kiểm tra kết quả.
- Giao tiếp và hợp tác: trao đổi nhóm đôi, nhóm 4 để giải thích cách làm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: chọn phép tính phù hợp trong tình huống thực tế.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: tích cực luyện tính, hoàn thành nhiệm vụ học tập.
- Trung thực: tự làm bài, báo cáo đúng kết quả của nhóm.
- Trách nhiệm: trình bày bài rõ ràng, biết nhận xét và sửa lỗi.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Kế hoạch bài dạy, SGK Toán 3 tập một, bài giảng PowerPoint.
- Bảng con, vở Toán, phiếu học tập nhóm.
- Hình cắt từ SGK trang 79.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động: - Mục tiêu: Ôn phép chia và gợi mở tình huống giảm một số đi một số lần. *Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Gấp hay giảm”.	- HS tham gia trò chơi.
- GV nêu: 12 gấp 3 lần bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $12 \times 3 = 36$.
- GV nêu: 12 giảm 3 lần thì làm phép tính gì?	- HS dự đoán: Làm phép chia $12 : 3$.
- GV dẫn dắt vào bài mới.	- HS lắng nghe.
2. Khám phá - Hoạt động: - Mục tiêu: Biết quy tắc giảm một số đi một số lần và vận dụng làm bài tập. *Cách tiến hành:	
Khám phá. Giảm số thỏ đi 3 lần. <p>Lúc đầu: $6 : 3 = 2$ Lúc sau: 6 con thỏ giảm đi 3 lần còn 2 con thỏ.</p>	- HS quan sát hình trong SGK.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: Quan sát tranh giảm số thỏ đi 3 lần.
- GV hỏi: Lúc đầu có bao nhiêu con thỏ?	- HS trả lời: Lúc đầu có 6 con thỏ.
- GV hỏi: Số thỏ được giảm đi mấy lần?	- HS trả lời: Giảm đi 3 lần.
- GV hỏi: Muốn biết còn bao nhiêu con thỏ, ta làm phép tính gì?	- HS trả lời: Ta làm $6 : 3 = 2$.
- GV hướng dẫn HS quan sát tranh, nêu phép tính và kết quả.	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài bạn.	- HS trình bày: $6 : 3 = 2$, 6 con thỏ giảm đi 3 lần còn 2 con thỏ.
- GV kết luận: Muốn giảm một số đi một số lần, ta lấy số đó chia cho số lần.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
Bài 1. Số? (Làm việc cá nhân) 	- HS quan sát hình trong SGK.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: Số?
- GV hỏi: 27 giảm 3 lần, ta làm phép tính gì?	- HS trả lời: $27 : 3 = 9$.
- GV hỏi: 17 gấp 4 lần, ta làm phép tính gì?	- HS trả lời: $17 \times 4 = 68$.
- GV hỏi: 54 giảm 9 lần, ta làm phép tính gì?	- HS trả lời: $54 : 9 = 6$.
- GV yêu cầu HS làm bài vào bảng con, phân biệt gấp lên và giảm đi.	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài bạn.	- HS trình bày: 27 giảm 3 lần còn 9; 30 giảm 5 lần còn 6; 14 gấp 2 lần được 28; 17 gấp 4 lần được 68; 48 giảm 6 lần còn 8; 54 giảm 9 lần còn 6.
- GV kết luận: Gấp lên dùng phép nhân, giảm đi dùng phép chia.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
Bài 2. Bài toán nhân vở. (Làm việc cá nhân)  2 Nam có 42 nhãn vở. Sau khi cho các bạn một số nhãn vở, số nhãn vở còn lại của Nam so với lúc đầu giảm đi 3 lần. Hỏi Nam còn lại bao nhiêu nhãn vở?	- HS quan sát hình trong SGK.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: Nam có 42 nhãn vở. Sau khi cho các bạn một số nhãn vở, số nhãn vở còn lại của Nam so với lúc đầu giảm đi 3 lần. Hỏi Nam còn lại bao nhiêu nhãn vở?
- GV hỏi: Bài toán cho biết gì?	- HS trả lời: Nam có 42 nhãn vở, số còn lại giảm đi 3 lần so với lúc đầu.
- GV hỏi: Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Nam còn lại bao nhiêu nhãn vở.
- GV hỏi: Muốn giảm 42 đi 3 lần, ta làm gì?	- HS trả lời: Ta lấy $42 : 3$.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV yêu cầu HS làm bài vào vở, 1 HS làm bảng lớp.	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài bạn.	- HS trình bày: Nam còn lại số nhân vở là: $42 : 3 = 14$ (nhân vở). Đáp số: 14 nhân vở.
- GV kết luận: Bài toán “giảm đi một số lần” dùng phép chia.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
3. Vận dụng: - Mục tiêu: củng cố quy tắc giảm một số đi một số lần. *Cách tiến hành:	
- GV hỏi: Muốn giảm một số đi một số lần, ta làm thế nào?	- HS trả lời: Lấy số đó chia cho số lần.
- GV yêu cầu HS nêu ví dụ giảm một số đi 4 lần.	- HS nêu: 20 giảm 4 lần còn 5 vì $20 : 4 = 5$.
- GV nhận xét, tuyên dương.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3
CHỦ ĐỀ 4: PHÉP NHÂN, PHÉP CHIA TRONG PHẠM VI 100
Bài 27: GIẢM MỘT SỐ ĐI MỘT SỐ LẦN (Tiết 2) - Trang 80

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù:

- Luyện tập gấp một số lên một số lần và giảm một số đi một số lần.
- Tìm được đường đi phù hợp qua các phép gấp, giảm.
- Giải được bài toán thực tế về giảm một số đi một số lần.
- Tìm được số chia trong phép chia.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ, tự học: tự đọc đề, làm bảng con, làm vở và tự kiểm tra kết quả.
- Giao tiếp và hợp tác: trao đổi nhóm đôi, nhóm 4 để giải thích cách làm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: chọn phép tính phù hợp trong tình huống thực tế.

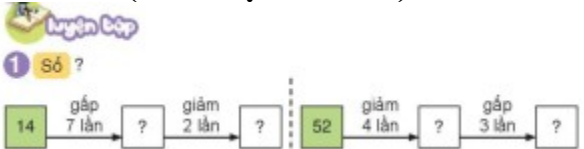
3. Phẩm chất:

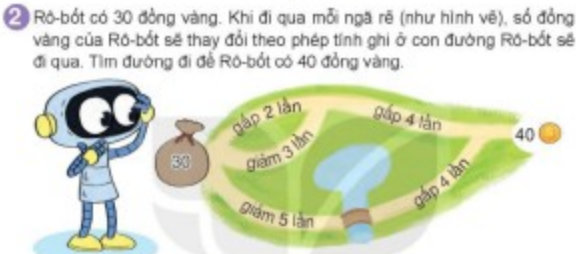
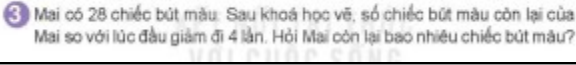
- Chăm chỉ: tích cực luyện tính, hoàn thành nhiệm vụ học tập.
- Trung thực: tự làm bài, báo cáo đúng kết quả của nhóm.
- Trách nhiệm: trình bày bài rõ ràng, biết nhận xét và sửa lỗi.

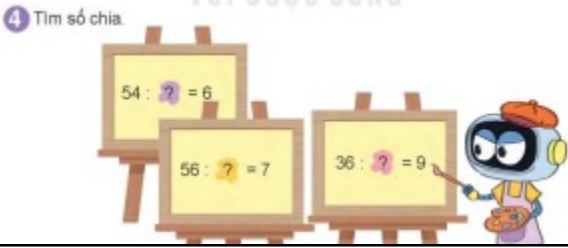
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Kế hoạch bài dạy, SGK Toán 3 tập một, bài giảng PowerPoint.
- Bảng con, vở Toán, phiếu học tập nhóm.
- Hình cắt từ SGK trang 80.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động: - Mục tiêu: Ôn quy tắc gấp lên, giảm đi một số lần. *Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Nhân hay chia”.	- HS tham gia trò chơi.
- GV nêu: Muốn gấp một số lên một số lần, ta làm gì?	- HS trả lời: Ta lấy số đó nhân với số lần.
- GV nêu: Muốn giảm một số đi một số lần, ta làm gì?	- HS trả lời: Ta lấy số đó chia cho số lần.
- GV nhận xét, dẫn dắt vào tiết luyện tập.	- HS lắng nghe.
2. Luyện tập: - Mục tiêu: Luyện gấp, giảm một số lần; giải toán thực tế và tìm số chia. *Cách tiến hành:	
Bài 1. Số? (Làm việc cá nhân) 	- HS quan sát hình trong SGK.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: Số?
- GV hỏi: 14 gấp 7 lần được bao nhiêu?	- HS trả lời: $14 \times 7 = 98$.
- GV hỏi: 98 giảm 2 lần còn bao nhiêu?	- HS trả lời: $98 : 2 = 49$.
- GV hỏi: 52 giảm 4 lần còn bao nhiêu?	- HS trả lời: $52 : 4 = 13$.
- GV yêu cầu HS làm bài vào bảng con theo chiều mũi tên.	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài	- HS trình bày: 14 gấp 7 lần được 98, giảm

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
bạn.	2 lần còn 49; 52 giảm 4 lần còn 13, gấp 3 lần được 39.
- GV kết luận: Khi tính theo sơ đồ mũi tên, cần thực hiện đúng thứ tự từng bước.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
Bài 2. Tìm đường đi để Rô-bốt có 40 đồng vàng. (Làm việc nhóm 4) 	- HS quan sát hình trong SGK.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: Rô-bốt có 30 đồng vàng. Khi đi qua mỗi ngã rẽ, số đồng vàng sẽ thay đổi theo phép tính ghi ở con đường Rô-bốt sẽ đi qua. Tìm đường đi để Rô-bốt có 40 đồng vàng.
- GV hỏi: Rô-bốt lúc đầu có bao nhiêu đồng vàng?	- HS trả lời: Có 30 đồng vàng.
- GV hỏi: Rô-bốt cần có bao nhiêu đồng vàng?	- HS trả lời: Cần có 40 đồng vàng.
- GV hỏi: Đường đi nào tạo được 40 đồng vàng?	- HS trả lời: Đi qua đường giảm 3 lần rồi gấp 4 lần.
- GV cho HS thảo luận nhóm 4, thử các đường đi và tính kết quả từng đường.	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài bạn.	- HS trình bày: 30 giảm 3 lần được 10; 10 gấp 4 lần được 40. Vậy Rô-bốt đi đường “giảm 3 lần” rồi “gấp 4 lần”.
- GV kết luận: Khi tìm đường đi, cần tính lần lượt theo phép tính ghi trên mỗi con đường.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
Bài 3. Bài toán bút màu. (Làm việc cá nhân) 	- HS quan sát hình trong SGK.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: Mai có 28 chiếc bút màu. Sau khoá học vẽ, số chiếc bút màu còn lại của Mai so với lúc đầu giảm đi 4 lần. Hỏi Mai còn lại bao nhiêu chiếc bút màu?
- GV hỏi: Bài toán cho biết gì?	- HS trả lời: Mai có 28 chiếc bút màu, số còn lại giảm đi 4 lần.
- GV hỏi: Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Mai còn lại bao nhiêu chiếc bút màu.
- GV hỏi: Muốn giảm 28 đi 4 lần, ta làm gì?	- HS trả lời: Ta lấy $28 : 4$.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV yêu cầu HS làm bài vào vở, 1 HS làm bảng lớp.	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài bạn.	- HS trình bày: Mai còn lại số bút màu là: $28 : 4 = 7$ (chiếc). Đáp số: 7 chiếc bút màu.
- GV kết luận: Bài toán giảm một số đi một số lần được giải bằng phép chia.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
Bài 4. Tìm số chia. (Làm việc nhóm 2) 	- HS quan sát hình trong SGK.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: Tìm số chia.
- GV hỏi: Muốn tìm số chia, ta làm thế nào?	- HS trả lời: Lấy số bị chia chia cho thương.
- GV hỏi: Với $54 : ? = 6$, số chia là bao nhiêu?	- HS trả lời: $54 : 6 = 9$.
- GV cho HS làm nhóm 2, điền số chia còn thiếu.	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài bạn.	- HS trình bày: $54 : 9 = 6$; $56 : 8 = 7$; $36 : 4 = 9$.
- GV kết luận: Muốn tìm số chia, ta lấy số bị chia chia cho thương.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
3. Vận dụng: - Mục tiêu: Củng cố phân biệt gấp một số lên và giảm một số đi một số lần. *Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS nêu một ví dụ “gấp lên” và một ví dụ “giảm đi”.	- HS nêu: 6 gấp 4 lần được 24; 24 giảm 4 lần còn 6.
- GV nhận xét, tuyên dương và dặn HS chuẩn bị bài sau.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

TUẦN 12

TOÁN

CHỦ ĐỀ: PHÉP NHÂN, PHÉP CHIA TRONG PHẠM VI 100

Bài 28: BÀI TOÁN GIẢI BẰNG HAI BƯỚC TÍNH (Tiết 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù:

- Nhận biết được bài toán giải bằng hai bước tính qua tình huống hoa cúc, hoa hồng và tú sáo.
- Nắm được các bước giải bài toán: tìm hiểu, phân tích, tóm tắt đề bài; tìm cách giải; trình bày bài giải và kiểm tra kết quả.
- Giải được bài toán hai bước liên quan đến gấp lên một số lần, ít hơn và tính tổng trong phạm vi 100.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ, tự học: tự đọc đề, xác định dữ kiện và kiểm tra lời giải của từng bước tính.
- Giao tiếp và hợp tác: trao đổi nhóm đôi để điền dữ kiện, phép tính, đáp số trong phiếu bài toán hai bước.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: lựa chọn đúng phép tính ở bước 1 và vận dụng kết quả đó cho bước 2.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: tích cực phân tích đề, tóm tắt và trình bày bài giải đầy đủ.
- Trung thực: tự làm bài trước khi dùng công cụ số hoặc AI để kiểm tra, không chép đáp số.
- Trách nhiệm: trình bày phép tính, lời giải và đơn vị đo rõ ràng, biết sửa lỗi sau khi được góp ý.

4. Tích hợp:

- Tích hợp NLS 5.2.CB1a: GV chuẩn bị mẫu giải bài toán hai phép tính trên Liveworksheets hoặc Google Docs gồm 4 ô: dữ kiện bước 1, phép tính bước 1, phép tính bước 2, đáp số; HS điền từng ô, đối chiếu phản hồi của GV và nhận ra lỗi chọn sai phép tính, thiếu đơn vị hoặc trả lời chưa đúng câu hỏi.
- Tích hợp AI (Khung 3439) - 3.A1.2: Sử dụng AI như trợ lý gợi ý các bước giải thay vì đưa đáp số cuối cùng; HS tập đặt câu hỏi cho ChatGPT/Gemini: “Hãy gợi ý cho mình các bước giải bài toán này” thay vì hỏi “Đáp số là bao nhiêu”.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Kế hoạch bài dạy, bài giảng PowerPoint, SGK Toán 3 tập một.
- Máy tính, máy chiếu; hình cắt từ SGK trang 81, 82.
- Mẫu phiếu Liveworksheets hoặc Google Docs 4 ô; ChatGPT/Gemini dùng ở máy GV để minh họa cách hỏi gợi ý.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động: - Mục tiêu: Ôn lại kĩ năng chia số có hai chữ số cho số có một chữ số để chuẩn bị học bài toán hai bước tính. *Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi để khởi động bài học.	- HS tham gia trò chơi.
- Gọi 2 HS lên bảng làm, cả lớp làm vào vở nháp: Đặt tính rồi tính: $48 : 2$; $72 : 3$.	- 2 HS lên bảng thực hiện: $48 : 2 = 24$; $72 : 3 = 24$. Cả lớp làm vào vở nháp.
- GV hỏi: Khi chia số có hai chữ số cho số có một chữ số, em thực hiện theo thứ tự nào?	Thực hiện phép chia từ trái sang phải, bắt đầu từ hàng chục rồi đến hàng đơn vị.
- Gọi HS nhận xét.	- HS nhận xét bài làm của bạn và nêu kết quả đúng.
- GV nhận xét, tuyên dương.	- HS lắng nghe.
- GV dẫn dắt vào bài mới: Hôm nay các em học cách giải bài toán cần thực hiện hai bước tính.	- HS lắng nghe và ghi tên bài.
2. Khám phá: - Mục tiêu: Nhận biết bài toán giải bằng hai bước tính; biết phân tích đề, tóm tắt và xác định phép tính ở từng bước. - Mục tiêu tích hợp AI 3.A1.2: HS biết dùng ChatGPT hoặc Gemini như trợ lý gợi ý các bước giải, không dùng AI để lấy đáp số cuối cùng. *Cách tiến hành:	
Khám phá - Bài toán 1 (SGK Toán 3, trang 81)  <p>Bài toán 1 Có 5 bông hoa cúc. Số hoa hồng có nhiều hơn số hoa cúc là 2 bông. Hỏi: a) Có bao nhiêu bông hoa hồng? b) Có bao nhiêu bông hoa hồng và hoa cúc?</p> <p>Tóm tắt a) Hoa cúc: 5 bông Hoa hồng: 2 bông → 7 bông b) Hoa cúc: 5 bông Hoa hồng: 7 bông → ? bông</p> <p>Bài giải a) Số bông hoa hồng có là: $5 + 2 = 7$ (bông) b) Số bông hoa hồng và hoa cúc có là: $5 + 7 = 12$ (bông) Đáp số: a) 7 bông hoa; b) 12 bông hoa</p>	- HS quan sát hình/bài tập trong SGK và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của GV.
- Công cụ AI: GV giới thiệu ChatGPT hoặc Gemini ở chế độ trình chiếu và nêu quy tắc: chỉ hỏi gợi ý bước giải, không hỏi đáp số.	- HS quan sát công cụ và nhắc lại: Em tự đọc đề, tự làm bài; AI chỉ giúp gợi ý cách suy nghĩ.
- Giới thiệu bài toán giải bằng hai phép tính. Bài toán 1: (SGK Toán/81). Gọi 1 HS đọc đề bài.	- 1 HS đọc: Có 5 bông hoa cúc, số hoa hồng nhiều hơn số hoa cúc 2 bông. Hỏi có bao nhiêu bông hoa hồng; có bao nhiêu bông hoa hồng và hoa cúc?
- GV hướng dẫn phân tích đề toán. GV hỏi: Có bao nhiêu bông hoa cúc?	Có 5 bông hoa cúc.

- GV hỏi: Số hoa hồng nhiều hơn số hoa cúc bao nhiêu bông?	Số hoa hồng nhiều hơn số hoa cúc 2 bông.
- GV vẽ sơ đồ đoạn thẳng lên bảng lớp và yêu cầu HS quan sát sơ đồ trong SGK.	- HS quan sát sơ đồ đoạn thẳng biểu diễn hoa cúc, hoa hồng và phần hơn 2 bông.
- GV hỏi: Có bao nhiêu bông hoa hồng? Vì sao?	Số bông hoa hồng là $5 + 2 = 7$ (bông), vì hoa hồng nhiều hơn hoa cúc 2 bông.
- GV hỏi: Vậy có tất cả bao nhiêu bông hoa hồng và hoa cúc?	Số bông hoa hồng và hoa cúc là $5 + 7 = 12$ (bông).
- GV gõ câu hỏi mẫu vào AI: “Hãy gợi ý các bước giải bài toán này, không nêu đáp số”. GV cho HS đối chiếu gợi ý với cách làm của lớp.	AI gợi ý cần tìm số hoa hồng trước rồi tìm tổng số hoa hồng và hoa cúc; HS đối chiếu và giữ nguyên kết quả tự tính.
- Gọi HS nhận xét.	- HS nhận xét: Câu a có 7 bông hoa hồng; câu b có 12 bông hoa.
- GV kết luận: Bài toán 1 là ghép của hai bài toán: bài toán về nhiều hơn khi tính số hoa hồng và bài toán tính tổng khi tính cả hoa hồng và hoa cúc.	- HS lắng nghe và nhắc lại: Muốn giải bài toán hai bước, cần xác định kết quả bước 1 để dùng cho bước 2.
Khám phá - Bài toán 2 (SGK Toán 3, trang 81) 	- HS quan sát hình/bài tập trong SGK và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của GV.
- Bài toán 2: (SGK Toán/81). Gọi 1 HS đọc đề.	- 1 HS đọc: Ngăn trên có 10 quyển sách, ngăn dưới nhiều hơn ngăn trên 3 quyển sách. Hỏi cả hai ngăn có bao nhiêu quyển sách?
- GV hỏi: Ngăn trên có mấy quyển sách?	Ngăn trên có 10 quyển sách.
- GV hỏi: Ngăn dưới như thế nào so với ngăn trên?	Ngăn dưới nhiều hơn ngăn trên 3 quyển sách.
- GV vẽ sơ đồ biểu diễn và yêu cầu HS nêu bước cần tìm trước.	Cần tìm số sách ở ngăn dưới trước.
- GV hỏi: Để tính được số quyển sách ở ngăn dưới ta làm như thế nào?	Số sách ở ngăn dưới là $10 + 3 = 13$ (quyển).
- GV hỏi: Vậy để tìm được số quyển sách ở cả 2 ngăn ta làm như thế nào?	Số sách ở cả hai ngăn là $10 + 13 = 23$ (quyển).
- GV kết luận: Đây là bài toán giải bằng 2 bước tính. Trước hết, tìm số quyển sách ở ngăn dưới; sau đó tìm số quyển sách ở cả hai ngăn.	- HS lắng nghe và ghi nhớ trình tự: phân tích đề - tìm cách giải - trình bày bài giải.

3. Hoạt động:

- Mục tiêu: Vận dụng cách giải bài toán hai bước tính để điền số và trình bày bài giải đúng lời giải, phép tính, đáp số.

- Mục tiêu tích hợp NLS 5.2.CB1a: HS điền đủ kiện bước 1, phép tính bước 1, phép tính bước 2, đáp số trên Liveworksheets hoặc Google Docs và tự sửa lỗi khi được phản hồi.

***Cách tiến hành:**

Bài 1. Số? (Làm việc nhóm đôi)

- HS quan sát hình/bài tập trong SGK và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của GV.

- Công cụ số: GV mở mẫu Liveworksheets hoặc Google Docs gồm 4 ô: đủ kiện bước 1, phép tính bước 1, phép tính bước 2, đáp số.

- HS quan sát mẫu 4 ô và chuẩn bị điền theo hướng dẫn của GV.

- Gọi 1 HS đọc đề bài.

- 1 HS đọc: Can thứ nhất đựng 5 l nước mắm, can thứ hai đựng số lít nước mắm gấp 3 lần can thứ nhất. Hỏi cả hai can đựng bao nhiêu lít nước mắm?

- GV hỏi: Bài toán cho biết gì?

Can thứ nhất có 5 l nước mắm, can thứ hai có số lít nước mắm gấp 3 lần can thứ nhất.

- GV hỏi: Bài toán hỏi gì?

Bài toán hỏi cả hai can đựng được bao nhiêu lít nước mắm.

- GV vẽ sơ đồ biểu diễn và yêu cầu HS quan sát hình SGK dưới Bài 1.

- HS quan sát sơ đồ: can thứ nhất 5 l, can thứ hai gồm 3 phần bằng can thứ nhất.

- GV hỏi: Can thứ nhất có bao nhiêu lít nước mắm?

Can thứ nhất có 5 l nước mắm.

- GV hỏi: Can thứ hai như thế nào so với can thứ nhất?

Can thứ hai có số lít nước mắm gấp 3 lần can thứ nhất.

- GV hỏi: Muốn gấp một số lên một số lần ta làm như thế nào?

Ta lấy số đó nhân với số lần.

- GV cho HS làm nhóm đôi vào phiếu hoặc điền trên Liveworksheets/Google Docs, mỗi nhóm điền đủ 4 ô.

Số lít nước mắm ở can thứ hai là $5 \times 3 = 15$ (l); số lít nước mắm cả hai can là $5 + 15 = 20$ (l); đáp số: 20 l nước mắm.

- GV gọi HS điền số thích hợp vào ô trống và trình bày bài giải.

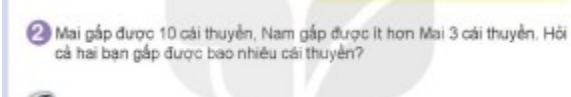
- HS trình bày: $5 \times 3 = 15$ (l); $5 + 15 = 20$ (l); đáp số: 20 l nước mắm.

- GV nhận xét, tuyên dương và nhắc HS kiểm tra đơn vị lít sau mỗi phép tính.

- HS lắng nghe và sửa lỗi nếu thiếu đơn vị hoặc viết sai đáp số.

- GV kết luận: Với dạng “gấp lên một số lần” trong bài toán hai bước, cần tìm số ở can thứ hai trước rồi mới cộng với số ở can thứ nhất.

- HS nhắc lại: Tìm số lít ở can thứ hai trước, sau đó tìm tổng số lít của hai can.

Bài 2. (Làm việc cá nhân)  <p>2 Mai gấp được 10 cái thuyền, Nam gấp được ít hơn Mai 3 cái thuyền. Hỏi cả hai bạn gấp được bao nhiêu cái thuyền?</p>	- HS quan sát hình/bài tập trong SGK và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của GV.
- Gọi 1 HS đọc đề bài.	- 1 HS đọc: Mai gấp được 10 cái thuyền, Nam gấp được ít hơn Mai 3 cái thuyền. Hỏi cả hai bạn gấp được bao nhiêu cái thuyền?
- Yêu cầu HS phân tích đề bài. GV hỏi: Mai gấp được bao nhiêu cái thuyền?	Mai gấp được 10 cái thuyền.
- GV hỏi: Số thuyền Nam gấp được như thế nào so với Mai?	Nam gấp được ít hơn Mai 3 cái thuyền.
- GV hỏi: Bài toán yêu cầu ta tìm gì?	Tìm số thuyền cả hai bạn gấp được.
- GV hỏi: Muốn biết số thuyền cả hai bạn gấp được ta phải biết những gì?	Phải biết số thuyền của Mai và số thuyền của Nam.
- GV hỏi: Đã biết số thuyền của bạn nào đã gấp? Số thuyền của bạn nào chưa biết?	Đã biết số thuyền của Mai là 10 cái; số thuyền của Nam chưa biết.
- GV hỏi: Muốn tìm số thuyền của Nam ta làm thế nào?	Lấy số thuyền của Mai trừ đi 3: $10 - 3 = 7$ (cái thuyền).
- GV hướng dẫn HS tóm tắt bài toán bằng sơ đồ đoạn thẳng trên vở nháp.	- HS tóm tắt: Mai 10 cái thuyền; Nam ít hơn Mai 3 cái thuyền; cả hai bạn ? cái thuyền.
- GV yêu cầu HS làm bài vào vở, 1 HS làm trên bảng nhóm.	Bài giải: Số thuyền Nam gấp được là: $10 - 3 = 7$ (cái thuyền). Số thuyền cả hai bạn gấp được là: $10 + 7 = 17$ (cái thuyền). Đáp số: 17 cái thuyền.
- Các nhóm trình bày kết quả, nhận xét lẫn nhau.	- HS trình bày, nhận xét lời giải, phép tính, đơn vị và đáp số của bạn.
- GV nhận xét, tuyên dương.	- HS lắng nghe.
- GV kết luận: Với bài toán “ít hơn”, bước thứ nhất thường dùng phép trừ để tìm số chưa biết; bước thứ hai dùng phép cộng để tìm tổng.	- HS nhắc lại kiến thức: Bước 1 tìm số thuyền của Nam; bước 2 tìm số thuyền của cả hai bạn.
4. Vận dụng: - Mục tiêu: củng cố cách nhận biết và trình bày bài toán giải bằng hai bước tính. *Cách tiến hành:	
- Gọi HS nhắc lại tên bài học.	Bài toán giải bằng hai bước tính.
- GV hỏi: Em hãy cho biết các bài toán hôm nay có gì khác với các bài toán chúng ta đã học?	Bài toán hôm nay cần làm hai phép tính, kết quả phép tính thứ nhất dùng cho phép tính thứ hai.
- GV hỏi: Bài toán giải bằng 2 phép tính thường có mấy câu trả lời và mấy phép tính?	Thường có 2 câu trả lời và 2 phép tính.
- GV lưu ý: Trong bài toán giải bằng 2 phép tính, kết quả của phép tính thứ nhất sẽ là một thành phần của phép tính thứ hai. Phần đáp số chỉ ghi kết quả của phép tính thứ hai.	- HS lắng nghe và ghi nhớ.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

TOÁN**CHỦ ĐỀ: PHÉP NHÂN, PHÉP CHIA TRONG PHẠM VI 100****Bài 28: BÀI TOÁN GIẢI BẰNG HAI BƯỚC TÍNH (Tiết 2)****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:****1. Năng lực đặc thù:**

- Vận dụng quy trình giải bài toán hai bước tính trong các tình huống: ít hơn, gấp lên một số lần và bài toán theo tóm tắt.
- Trình bày được bài giải gồm lời giải, phép tính, đơn vị và đáp số đúng.
- Nhận ra kết quả của phép tính thứ nhất là dữ kiện cần dùng trong phép tính thứ hai.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ, tự học: tự đọc đề, tự tóm tắt và hoàn thành bài giải trong vở hoặc phiếu số.
- Giao tiếp và hợp tác: trao đổi nhóm 4 để nêu bài toán theo tóm tắt và thống nhất bài giải.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: chọn phép trừ, phép nhân hoặc phép cộng phù hợp với từng bước của bài toán.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: kiên trì làm bài, sửa lỗi lời giải, phép tính và đáp số.
- Chăm chỉ: ghi đúng đơn vị máy tính, xăng-ti-mét, ki-lô-gam trong từng phép tính.
- Trách nhiệm: tham gia thảo luận nhóm, trình bày rõ ràng và lắng nghe góp ý.

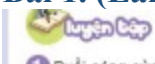
4. Tích hợp:

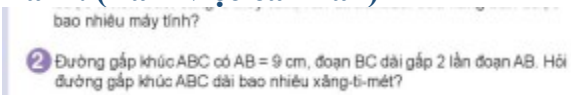
- Tích hợp NLS 5.2.CB1a: HS hoàn thành phiếu Liveworksheets theo mẫu 4 ô: tóm tắt dữ kiện, phép tính thứ nhất, phép tính thứ hai, câu trả lời; sau khi xem phản hồi, HS ghi rõ lỗi sai: hiểu sai đề, chọn sai phép tính, tính sai kết quả hoặc thiếu đơn vị đo.

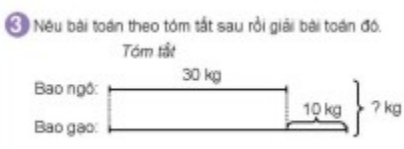
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Kế hoạch bài dạy, bài giảng PowerPoint, SGK Toán 3 tập một.
- Máy tính, máy chiếu; hình cắt từ SGK trang 82.
- Phiếu Liveworksheets hoặc phiếu học tập 4 ô cho bài toán hai bước tính.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động: - Mục tiêu: Ôn lại cách giải bài toán nhiều hơn, ít hơn bằng hai bước tính. *Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi để khởi động bài học.	- HS tham gia trò chơi.
- GV chiếu màn hình có câu hỏi khởi động: Khoanh tròn vào câu trả lời đúng. Bể thứ nhất có 4 con cá, bể thứ hai có nhiều hơn bể thứ nhất 3 con cá. Hỏi cả hai bể có bao nhiêu con cá?	- HS quan sát, suy nghĩ và lựa chọn đáp án.
- GV hỏi: Muốn tìm cả hai bể có bao nhiêu con cá, em cần tìm gì trước?	Cần tìm số cá ở bể thứ hai trước.
- GV gọi HS nêu phép tính.	Bể thứ hai có $4 + 3 = 7$ (con cá); cả hai bể có $4 + 7 = 11$ (con cá).
- GV gọi HS nhận xét.	- HS nhận xét.
- GV chiếu đáp án để HS so sánh, đối chiếu: A) 11 con cá; B) 15 con cá; C) 20 con cá.	Đáp án đúng là A) 11 con cá.
- GV nhận xét, tuyên dương và dẫn dắt vào bài luyện tập.	- HS lắng nghe.
2. Luyện tập: - Mục tiêu: Vận dụng giải bài toán hai bước tính qua tình huống bán máy tính, đường gấp khúc và bài toán theo tóm tắt. - Mục tiêu tích hợp NLS 5.2.CB1a: HS hoàn thành phiếu Liveworksheets theo mẫu 4 ô: tóm tắt dữ kiện, phép tính thứ nhất, phép tính thứ hai, câu trả lời; sau khi xem phản hồi, HS ghi rõ lỗi sai: hiểu sai đề, chọn sai phép tính, tính sai kết quả hoặc thiếu đơn vị đo. *Cách tiến hành:	
Bài 1. (Làm việc cá nhân)  <p>1 Buổi sáng cửa hàng bán được 10 máy tính, buổi chiều cửa hàng bán được ít hơn buổi sáng 4 máy tính. Hỏi cả hai buổi cửa hàng bán được</p>	- HS quan sát hình/bài tập trong SGK và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của GV.
- Công cụ số: GV mở phiếu Liveworksheets mẫu 4 ô để HS luyện cách điền tóm tắt dữ kiện, phép tính thứ nhất, phép tính thứ hai và câu trả lời.	- HS quan sát phiếu số và chuẩn bị làm bài cá nhân.
- Gọi 1 HS đọc đề.	- 1 HS đọc: Buổi sáng cửa hàng bán được 10 máy tính, buổi chiều cửa hàng bán được ít hơn buổi sáng 4 máy tính. Hỏi cả hai buổi cửa hàng bán được bao nhiêu máy tính?

- GV hỏi: Bài toán cho biết gì?	Bài toán cho biết buổi sáng bán được 10 máy tính, buổi chiều bán được ít hơn buổi sáng 4 máy tính.
- GV hỏi: Bài toán hỏi gì?	Bài toán hỏi cả hai buổi cửa hàng bán được bao nhiêu máy tính.
- GV vẽ sơ đồ đoạn thẳng lên bảng lớp và yêu cầu HS quan sát hình SGK.	- HS quan sát sơ đồ buổi sáng 10 máy tính, buổi chiều ít hơn 4 máy tính.
- GV hỏi: Muốn tìm được số máy tính cả hai buổi bán được, ta phải làm gì trước?	Tính số máy tính buổi chiều bán được trước.
- GV hỏi: Muốn tìm được số máy tính buổi chiều bán được, ta làm sao?	Thực hiện phép tính trừ: $10 - 4 = 6$ (máy tính).
- GV hỏi: Vậy để tìm được số máy tính cả hai buổi cửa hàng bán được, ta làm như thế nào?	Thực hiện phép tính cộng: $10 + 6 = 16$ (máy tính).
- Gọi 1 HS lên bảng giải, dưới lớp làm vào vở hoặc phiếu Liveworksheets.	Bài giải: Số máy tính buổi chiều bán được là: $10 - 4 = 6$ (máy tính). Số máy tính cả hai buổi bán được là: $10 + 6 = 16$ (máy tính). Đáp số: 16 máy tính.
- Gọi HS nhận xét.	- HS nhận xét lời giải, phép tính, đơn vị và đáp số.
- GV nhận xét, kết luận: Bài toán ít hơn cần dùng phép trừ ở bước 1; kết quả bước 1 được dùng để tính tổng ở bước 2.	- HS lắng nghe và nhắc lại kiến thức.
Bài 2. (Làm việc cá nhân) 	- HS quan sát hình/bài tập trong SGK và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của GV.
- Gọi HS đọc đề bài.	- 1 HS đọc: Đường gấp khúc ABC có AB = 9 cm, đoạn BC dài gấp 2 lần đoạn AB. Hỏi đường gấp khúc ABC dài bao nhiêu xăng-ti-mét?
- GV hướng dẫn HS phân tích đề và tìm cách giải. GV hỏi: Bài toán cho biết gì?	Bài toán cho biết đường gấp khúc ABC có AB = 9 cm, đoạn BC dài gấp 2 lần đoạn AB.
- GV hỏi: Bài toán hỏi gì?	Bài toán hỏi đường gấp khúc ABC dài bao nhiêu xăng-ti-mét.
- GV hỏi: Muốn tìm độ dài đường gấp khúc ABC, ta cần biết gì?	Cần biết độ dài đoạn AB và đoạn BC.
- GV hỏi: Đã biết độ dài đoạn nào? Đoạn nào chưa biết?	Đã biết AB = 9 cm; chưa biết BC.
- GV hỏi: Muốn tìm độ dài đoạn BC ta làm thế nào?	Lấy $9 \times 2 = 18$ (cm).
- Yêu cầu HS tự giải vào vở, 1 HS làm bài trên bảng nhóm.	Bài giải: Độ dài đoạn BC là: $9 \times 2 = 18$ (cm). Độ dài đường gấp khúc ABC là: $9 + 18 = 27$ (cm). Đáp số: 27 cm.
- Gọi HS nhận xét.	- HS nhận xét bài làm của bạn.
- GV kiểm tra bài làm, nhận xét, chữa bài trên bảng và kết luận: Độ dài đường gấp	- HS lắng nghe và sửa bài đúng.

khúc bằng tổng độ dài các đoạn thẳng tạo thành đường gấp khúc.	
Bài 3. (Làm việc nhóm 4) 	- HS quan sát hình/bài tập trong SGK và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của GV.
- Gọi 1 HS đọc đề: Nêu bài toán theo tóm tắt sau rồi giải bài toán đó.	- 1 HS đọc yêu cầu.
- Chia lớp thành 4 nhóm, thảo luận và đưa ra đề cho bài toán trong thời gian 3 phút.	- HS chia nhóm 4 và thảo luận theo tóm tắt: Bao ngô 30 kg, bao gạo nặng hơn bao ngô 10 kg, cả hai bao ? kg.
- Gọi đại diện 1 nhóm đọc đề toán.	Bao ngô cân nặng 30 kg, bao gạo cân nặng hơn bao ngô 10 kg. Hỏi cả hai bao cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam?
- Gọi HS nhận xét đề toán của nhóm bạn.	- HS nhận xét: Đề toán đã nêu đủ dữ kiện và câu hỏi.
- GV nêu: Muốn biết cả 2 bao nặng bao nhiêu kg thì trước hết ta phải biết mỗi bao nặng bao nhiêu kg.	- HS lắng nghe và xác định cần tìm cân nặng của bao gạo trước.
- Yêu cầu các nhóm thảo luận trong 3 phút và trình bày bài giải của nhóm mình.	Bài giải: Bao gạo cân nặng là: $30 + 10 = 40$ (kg). Cả hai bao cân nặng là: $30 + 40 = 70$ (kg). Đáp số: 70 kg.
- Gọi HS nhận xét.	- HS nhận xét lời giải, phép tính, đơn vị kg và đáp số.
- GV nhận xét và kết luận: Khi nhìn tóm tắt, cần nêu được bài toán, tìm số chưa biết trước rồi mới tính kết quả cuối cùng.	- HS lắng nghe và nhắc lại: Bước 1 tìm bao gạo; bước 2 tìm cả hai bao.
3. Vận dụng: - Mục tiêu: Củng cố quy trình giải bài toán hai bước tính. *Cách tiến hành:	
- GV gọi 1 đến 2 HS nêu các bước giải bài toán bằng hai bước tính.	Gồm 3 bước: phân tích đề bài; tìm cách giải; trình bày bài giải.
- GV hỏi: Khi trình bày đáp số, ta ghi kết quả của phép tính nào?	Ghi kết quả cuối cùng của phép tính thứ hai.
- GV nhận xét, tuyên dương.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

TOÁN

CHỦ ĐỀ: PHÉP NHÂN, PHÉP CHIA TRONG PHẠM VI 100

Bài 29: LUYỆN TẬP CHUNG (Tiết 1)**I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:****1. Năng lực đặc thù:**

- Thực hiện được phép nhân số có hai chữ số với số có một chữ số bằng tính nhẩm trong các trường hợp phù hợp.
- Thực hiện được phép chia số có hai chữ số cho số có một chữ số trong phạm vi 100.
- Củng cố hai khái niệm “gấp lên một số lần” và “giảm đi một số lần” qua trò chơi chọn câu và bài toán thực tế.
- Giải được bài toán có lời văn liên quan đến phép nhân, phép chia.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ, tự học: tự tính nhẩm, tự kiểm tra kết quả phép nhân và phép chia trong vở.
- Giao tiếp và hợp tác: thảo luận nhóm 4 để chọn câu phù hợp cho từng thẻ số trong tranh.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: vận dụng phép nhân, phép chia để tìm giỏ táo, số tấm thiệp và số ki-lô-gam gạo.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: tích cực luyện bảng nhân, bảng chia và hoàn thành bài tập đúng thời gian.
- Trung thực: nêu kết quả tính nhẩm của bản thân và sửa lỗi khi kết quả chưa đúng.
- Trách nhiệm: hợp tác trong nhóm, lắng nghe ý kiến bạn khi chọn đường đi qua cầu.

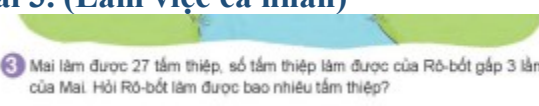
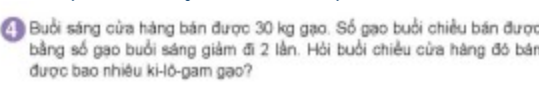
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Kế hoạch bài dạy, bài giảng PowerPoint, SGK Toán 3 tập một.
- Bảng con, phiếu nhóm; hình cắt từ SGK trang 83.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động: - Mục tiêu: Ôn lại phép nhân, phép chia trong phạm vi 100 và cách giải bài toán “gấp lên”, “giảm đi”. *Cách tiến hành:	
- Gọi 1 HS lên bảng, dưới lớp làm vào vở nháp: Hoa có 3 bông, Lan có số bông hoa gấp 4 lần số hoa của Hoa. Hỏi Lan có bao nhiêu bông hoa?	Tóm tắt: Hoa 3 bông, Lan gấp 4 lần Hoa. Bài giải: Số bông hoa của Lan là: $3 \times 4 = 12$ (bông hoa). Đáp số: 12 bông hoa.

- GV hỏi: Bài toán trên thuộc dạng toán nào?	Thuộc dạng gấp một số lên một số lần.
- GV gọi HS nhận xét.	- HS nhận xét bài làm của bạn.
- GV nhận xét, tuyên dương và dẫn dắt vào bài mới.	- HS lắng nghe.
2. Luyện tập: - Mục tiêu: Thực hiện tính nhẩm phép nhân, phép chia trong phạm vi 100; vận dụng “gấp lên một số lần”, “giảm đi một số lần” để giải bài toán thực tế. *Cách tiến hành:	
Bài 1. (Làm việc cá nhân) Tính nhẩm 	- HS quan sát hình/bài tập trong SGK và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của GV.
- Gọi HS đọc đề.	- 1 HS đọc: Tính nhẩm.
- GV hỏi: Bài tập yêu cầu gì?	Bài tập yêu cầu tính nhẩm các phép nhân và phép chia.
- GV hỏi: Khi tính 10×7 , 20×4 , 40×2 , em có thể dựa vào bảng nhân nào?	Dựa vào bảng nhân 7, bảng nhân 4, bảng nhân 2 và nhân thêm chục.
- GV cho HS làm bài cá nhân vào vở, sau đó đổi vở kiểm tra theo nhóm đôi.	- HS làm vào vở: $10 \times 7 = 70$; $20 \times 4 = 80$; $40 \times 2 = 80$; $30 \times 3 = 90$; $60 : 2 = 30$; $90 : 3 = 30$; $70 : 7 = 10$; $40 : 2 = 20$.
- GV gọi HS nối tiếp nêu kết quả từng phép tính.	a) 70; 80; 80; 90. b) 30; 30; 10; 20.
- Gọi HS nhận xét.	- HS nhận xét và sửa lỗi nếu tính nhẩm.
- GV kết luận: Tính nhẩm phép nhân, phép chia với số tròn chục cần dựa vào bảng nhân, bảng chia đã học.	- HS nhắc lại cách tính nhẩm.
Bài 2. (Làm việc nhóm 4) Mỗi bạn cần đi qua cây cầu nào để lấy được giỏ táo thích hợp? 	- HS quan sát hình/bài tập trong SGK và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của GV.
- Gọi HS đọc đề và quan sát tranh trong SGK.	- 1 HS đọc đề và quan sát các thẻ số 9, 32, 24, 27; các cây cầu A giảm 2 lần, B gấp 3 lần; các giỏ táo 12, 81, 16, 27.
- GV hỏi: Cầu A ghi “giảm 2 lần” nghĩa là gì?	Nghĩa là lấy số trên thẻ chia cho 2.
- GV hỏi: Cầu B ghi “gấp 3 lần” nghĩa là gì?	Nghĩa là lấy số trên thẻ nhân với 3.
- GV cho HS làm nhóm 4, mỗi em chọn	- HS làm nhóm 4 và ghi kết quả vào phiếu.

đường đi cho một bạn trong tranh.	
- GV hỏi: Rô-bốt cầm thẻ số 9 cần đi qua cầu nào?	Rô-bốt đi qua cầu B vì $9 \times 3 = 27$, lấy được giỏ táo số 27.
- GV hỏi: Bạn cầm thẻ số 32 cần đi qua cầu nào?	Bạn cầm thẻ số 32 đi qua cầu A vì $32 : 2 = 16$, lấy được giỏ táo số 16.
- GV hỏi: Bạn cầm thẻ số 24 cần đi qua cầu nào?	Bạn cầm thẻ số 24 đi qua cầu A vì $24 : 2 = 12$, lấy được giỏ táo số 12.
- GV hỏi: Bạn cầm thẻ số 27 cần đi qua cầu nào?	Bạn cầm thẻ số 27 đi qua cầu B vì $27 \times 3 = 81$, lấy được giỏ táo số 81.
- Gọi đại diện nhóm trình bày và các nhóm nhận xét.	- Đại diện nhóm trình bày: 9 qua cầu B; 32 qua cầu A; 24 qua cầu A; 27 qua cầu B. Các nhóm nhận xét.
- GV kết luận: Muốn chọn cầu đúng, cần hiểu “giảm đi một số lần” là phép chia và “gấp lên một số lần” là phép nhân.	- HS nhắc lại kiến thức: giảm 2 lần thì chia 2; gấp 3 lần thì nhân 3.
Bài 3. (Làm việc cá nhân)  3 Mai làm được 27 tấm thiệp, số tấm thiệp làm được của Rô-bốt gấp 3 lần của Mai. Hỏi Rô-bốt làm được bao nhiêu tấm thiệp?	- HS quan sát hình/bài tập trong SGK và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của GV.
- Gọi HS đọc đề bài.	- 1 HS đọc: Mai làm được 27 tấm thiệp, số tấm thiệp làm được của Rô-bốt gấp 3 lần của Mai. Hỏi Rô-bốt làm được bao nhiêu tấm thiệp?
- GV hỏi: Bài toán cho biết gì?	Mai làm được 27 tấm thiệp, số tấm thiệp của Rô-bốt gấp 3 lần của Mai.
- GV hỏi: Bài toán hỏi gì?	Bài toán hỏi Rô-bốt làm được bao nhiêu tấm thiệp.
- GV hỏi: Đây là dạng toán gì?	Dạng gấp một số lên một số lần.
- GV yêu cầu HS làm vào vở, 1 HS làm bảng lớp.	Bài giải: Số tấm thiệp mà Rô-bốt làm được là: $27 \times 3 = 81$ (tấm thiệp). Đáp số: 81 tấm thiệp.
- Gọi HS nhận xét.	- HS nhận xét bài làm của bạn.
- GV kết luận: Khi số của Rô-bốt gấp 3 lần số của Mai, ta lấy số của Mai nhân với 3.	- HS lắng nghe và sửa bài.
Bài 4. (Làm việc cá nhân)  4 Buổi sáng cửa hàng bán được 30 kg gạo. Số gạo buổi chiều bán được bằng số gạo buổi sáng giảm đi 2 lần. Hỏi buổi chiều cửa hàng đó bán được bao nhiêu ki-lô-gam gạo?	- HS quan sát hình/bài tập trong SGK và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của GV.
- Gọi HS đọc đề bài.	- 1 HS đọc: Buổi sáng cửa hàng bán được 30 kg gạo. Số gạo buổi chiều bán được bằng số gạo buổi sáng giảm đi 2 lần. Hỏi buổi chiều cửa hàng đó bán được bao nhiêu ki-lô-gam gạo?
- GV hỏi: Bài toán cho biết gì?	Buổi sáng bán được 30 kg gạo; số gạo buổi chiều bằng số gạo buổi sáng giảm đi 2 lần.
- GV hỏi: Bài toán hỏi gì?	Buổi chiều cửa hàng bán được bao nhiêu ki-lô-gam gạo.
- GV hỏi: Đây là dạng toán gì?	Dạng giảm một số đi một số lần.

- GV yêu cầu HS làm vào vở nháp, 1 HS lên bảng làm bài.	Bài giải: Số ki-lô-gam gạo buổi chiều cửa hàng đó bán được là: $30 : 2 = 15$ (kg). Đáp số: 15 kg.
- Gọi HS nhận xét.	- HS nhận xét bài làm của bạn.
- GV kết luận: Khi một số giảm đi 2 lần, ta lấy số đó chia cho 2.	- HS lắng nghe và nhắc lại kiến thức.
3. Vận dụng: - Mục tiêu: Củng cố phép nhân, phép chia và hai dạng toán gấp lên, giảm đi. *Cách tiến hành:	
- Luyện tập thực hiện các phép tính nhân, chia các số có 2 chữ số cho số có 1 chữ số.	- HS nêu ví dụ: $24 \times 3 = 72$; $48 : 2 = 24$.
- GV hỏi: Muốn gấp 8 lên 4 lần, em làm phép tính nào?	$8 \times 4 = 32$.
- GV hỏi: Muốn giảm 36 đi 3 lần, em làm phép tính nào?	$36 : 3 = 12$.
- GV nhận xét tiết học, tuyên dương một số học sinh tích cực xây dựng bài.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

TOÁN

CHỦ ĐỀ: PHÉP NHÂN, PHÉP CHIA TRONG PHẠM VI 100

Bài 29: LUYỆN TẬP CHUNG (Tiết 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù:

- Đặt tính và tính được phép chia số có hai chữ số cho số có một chữ số, gồm phép chia hết và phép chia có dư.
- Điền được số thích hợp trong các sơ đồ gấp một số lần, giảm một số lần, thêm hoặc bớt đơn vị.
- Giải được bài toán thực tế về phép chia có dư và bài toán hai bước liên quan đến gấp lên một số lần.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ, tự học: tự đặt tính, kiểm tra số dư và hoàn thành bài giải trong vở.

- Giao tiếp và hợp tác: làm nhóm đôi để trao đổi cách điền số trong sơ đồ biến đổi.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: vận dụng chia có dư để xác định số bộ quần áo may được nhiều nhất và số mét vải còn thừa.

3. Phẩm chất:

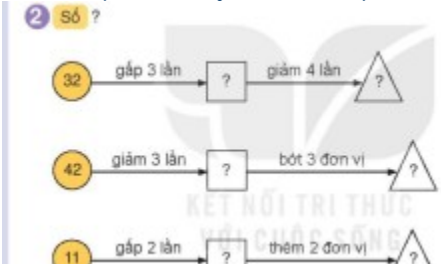
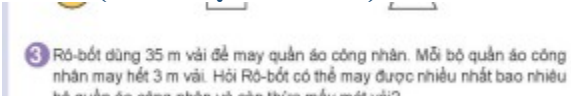
- Chăm chỉ: luyện tập nhiều phép tính, trình bày bài giải đầy đủ.
- Cần thận: đặt tính thẳng cột, kiểm tra số dư bé hơn số chia và ghi đúng đơn vị.
- Trách nhiệm: biết tham gia hoạt động trồng cây, yêu quý cây xanh qua tình huống bài toán.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Kế hoạch bài dạy, bài giảng PowerPoint, SGK Toán 3 tập một.
- Bảng con, phiếu nhóm đôi; hình cắt từ SGK trang 84.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động: - Mục tiêu: Ôn lại bảng nhân, bảng chia và kỹ năng tính nhanh trong phạm vi 100. *Cách tiến hành:	
- Giáo viên tổ chức trò chơi: “Điền đúng - điền nhanh” cho học sinh thi đua để khởi động bài học.	- HS tham gia trò chơi.
- GV nêu các phép tính: $6 \times 3 = \dots$; $7 \times 4 = \dots$; $6 \times 5 = \dots$; $25 : 5 = \dots$; $49 : 7 = \dots$; $54 : 6 = \dots$	$6 \times 3 = 18$; $7 \times 4 = 28$; $6 \times 5 = 30$; $25 : 5 = 5$; $49 : 7 = 7$; $54 : 6 = 9$.
- GV gọi HS nhận xét kết quả của bạn.	- HS nhận xét.
- GV nhận xét, tuyên dương và dẫn dắt vào bài mới.	- HS lắng nghe.
2. Luyện tập: - Mục tiêu: Củng cố chia số có hai chữ số cho số có một chữ số; vận dụng gấp, giảm, thêm, bớt và giải bài toán thực tế. *Cách tiến hành:	
Bài 1. (Làm việc cá nhân) Đặt tính rồi tính (theo mẫu) 	- HS quan sát hình/bài tập trong SGK và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của GV.
- Gọi HS đọc đề.	- 1 HS đọc: Đặt tính rồi tính theo mẫu.
- GV hỏi: Bài tập yêu cầu gì?	Bài tập yêu cầu đặt tính rồi tính.

- Gọi HS nhắc lại cách thực hiện phép tính chia số có hai chữ số cho số có một chữ số.	Thực hiện phép tính chia từ trái sang phải, bắt đầu từ hàng chục.
- GV nhận xét, làm mẫu phép tính $45 : 7$ theo SGK.	$45 : 7 = 6$ dư 3 vì $7 \times 6 = 42$, $45 - 42 = 3$.
- Tương tự, GV chia lớp thành 3 tổ, mỗi tổ thực hiện 1 phép tính vào bảng con; 3 HS lên bảng làm.	$60 : 2 = 30$; $73 : 4 = 18$ dư 1; $39 : 3 = 13$.
- GV gọi HS trình bày cách tính phép chia có dư.	Với $73 : 4$, lấy 7 chia 4 được 1, còn 3; hạ 3 được 33, 33 chia 4 được 8, dư 1. Vậy $73 : 4 = 18$ dư 1.
- Gọi HS nhận xét.	- HS nhận xét bài làm trên bảng.
- GV kết luận: Khi chia có dư, số dư phải bé hơn số chia; cần đặt tính thẳng hàng và kiểm tra lại bằng phép nhân.	- HS lắng nghe và sửa bài.
Bài 2. (Làm việc nhóm 2) Số? 	- HS quan sát hình/bài tập trong SGK và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của GV.
- Gọi 1 HS đọc yêu cầu.	- 1 HS đọc: Số?
- GV hỏi: Muốn gấp một số lên một số lần ta làm thế nào?	Ta lấy số đó nhân với số lần.
- GV hỏi: Muốn giảm một số đi một số lần ta làm thế nào?	Ta lấy số đó chia cho số lần.
- GV hỏi: Muốn tăng một số lên một số đơn vị ta làm thế nào?	Ta lấy số đó cộng với số đơn vị.
- GV hỏi: Muốn giảm một số đi một số đơn vị ta làm thế nào?	Ta lấy số đó trừ đi số đơn vị.
- GV cho lớp thảo luận nhóm đôi, các nhóm làm việc vào phiếu học tập nhóm.	- HS thảo luận nhóm đôi và điền số vào hình vuông, hình tam giác.
- Các nhóm trình bày kết quả, nhận xét lẫn nhau.	32 gấp 3 lần được 96, 96 giảm 4 lần được 24; 42 giảm 3 lần được 14, 14 bớt 3 đơn vị được 11; 11 gấp 2 lần được 22, 22 thêm 2 đơn vị được 24.
- GV nhận xét, tuyên dương.	- HS lắng nghe.
- GV kết luận: Cần phân biệt “lần” với “đơn vị”: gấp, giảm theo lần dùng nhân hoặc chia; thêm, bớt đơn vị dùng cộng hoặc trừ.	- HS nhắc lại kiến thức.
Bài 3. (Làm việc cá nhân) 	- HS quan sát hình/bài tập trong SGK và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của GV.

- Gọi HS đọc đề bài.	- 1 HS đọc: Rô-bốt dùng 35 m vải để may quần áo công nhân. Mỗi bộ quần áo công nhân may hết 3 m vải. Hỏi Rô-bốt có thể may được nhiều nhất bao nhiêu bộ quần áo công nhân và còn thừa mấy mét vải?
- GV hỏi: Bài toán cho biết gì?	Rô-bốt dùng 35 m vải; mỗi bộ quần áo công nhân may hết 3 m vải.
- GV hỏi: Bài toán hỏi gì?	Hỏi may được nhiều nhất bao nhiêu bộ quần áo và còn thừa mấy mét vải.
- GV hỏi: Muốn biết may được mấy bộ và còn thừa mấy mét vải ta làm thế nào?	Ta làm phép chia có dư: $35 : 3$.
- Gọi 1 HS lên bảng giải bài toán, lớp làm vào vở.	Ta có $35 : 3 = 11$ dư 2. Vậy Rô-bốt có thể may được nhiều nhất 11 bộ quần áo và còn thừa 2 m vải. Đáp số: 11 bộ quần áo, thừa 2 m vải.
- HS nhận xét bài trên bảng.	- HS nhận xét.
- GV kết luận: Trong bài toán “nhiều nhất” có chia dư, thương cho biết số nhóm hoặc số bộ làm được, số dư cho biết phần còn thừa.	- HS lắng nghe và sửa bài.
Bài 4. (Làm việc cá nhân)  Trong ngày hội trồng cây, Việt trồng được 5 cây. Số cây Rô-bốt trồng được gấp 3 lần số cây của Việt. Hỏi cả hai bạn trồng được bao nhiêu cây?	- HS quan sát hình/bài tập trong SGK và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của GV.
- Gọi 1 HS đọc đề.	- 1 HS đọc: Trong ngày hội trồng cây, Việt trồng được 5 cây. Số cây Rô-bốt trồng được gấp 3 lần số cây của Việt. Hỏi cả hai bạn trồng được bao nhiêu cây?
- GV hỏi: Bài toán cho biết gì?	Việt trồng được 5 cây; số cây Rô-bốt trồng được gấp 3 lần số cây của Việt.
- GV hỏi: Bài toán hỏi gì?	Hỏi cả hai bạn trồng được bao nhiêu cây.
- Gọi 1 HS lên bảng làm tóm tắt, dưới lớp làm vào vở nháp.	Tóm tắt: Việt 5 cây; Rô-bốt gấp 3 lần Việt; cả hai bạn ? cây.
- GV hỏi: Đây là dạng toán gì?	Bài toán giải bằng hai phép tính.
- GV hỏi: Muốn biết cả hai bạn trồng được bao nhiêu cây, ta phải biết được gì?	Phải biết số cây Rô-bốt trồng được.
- Yêu cầu HS nêu lời giải thứ nhất.	Số cây Rô-bốt trồng được là: $5 \times 3 = 15$ (cây).
- Yêu cầu HS nêu lời giải thứ hai và đơn vị bài toán.	Số cây hai bạn trồng được là: $5 + 15 = 20$ (cây). Đơn vị là cây.
- Gọi 1 HS lên bảng thực hiện bài giải, dưới lớp làm vào vở.	Bài giải: Số cây Rô-bốt trồng được là: $5 \times 3 = 15$ (cây). Số cây hai bạn trồng được là: $5 + 15 = 20$ (cây). Đáp số: 20 cây.
- Gọi HS nhận xét.	- HS nhận xét.
- GV kết luận: Bài toán có “gấp 3 lần” cần tìm số cây của Rô-bốt trước, sau đó cộng với số cây của Việt để tìm tổng.	- HS lắng nghe và sửa bài.

3. Vận dụng:

- Mục tiêu: Củng cố kĩ năng đặt tính chia, phân biệt gấp - giảm - thêm - bớt.

***Cách tiến hành:**

- Gọi HS nhắc lại tên bài học.	Luyện tập chung.
- Gọi HS nêu khái niệm “gấp lên một số lần” và “giảm đi một số lần”.	Gấp lên một số lần là nhân với số lần; giảm đi một số lần là chia cho số lần.
- GV hỏi: Số dư trong phép chia có dư phải như thế nào so với số chia?	Số dư phải bé hơn số chia.
- GV nhận xét tiết học, tuyên dương một số HS.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

TOÁN**CHỦ ĐỀ 5: MỘT SỐ ĐƠN VỊ ĐO ĐỘ DÀI, KHỐI LƯỢNG, DUNG TÍCH, NHIỆT ĐỘ****Bài 30: MI-LI-MÉT (Tiết 1) - Trang 85****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:****1. Năng lực đặc thù:**

- Nhận biết được đơn vị đo độ dài mi-li-mét và kí hiệu mm.
- Biết đọc, viết tắt đơn vị đo độ dài mi-li-mét.
- Biết mối liên hệ giữa mi-li-mét và xăng-ti-mét, giữa mi-li-mét và mét: $1\text{ cm} = 10\text{ mm}$, $1\text{ m} = 1\,000\text{ mm}$.
- Đọc được số đo trên thước, đổi đơn vị và so sánh độ dài khi đưa về cùng đơn vị.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ, tự học: tự quan sát thước, đọc vạch đo và ghi kết quả theo đơn vị mm.
- Giao tiếp và hợp tác: làm nhóm đôi, nhóm nhỏ khi đo vật thật và trao đổi kết quả đổi đơn vị.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: vận dụng quan hệ giữa cm, m, mm để điền số và so sánh độ dài.

- Năng lực số: tìm kiếm hình ảnh thước kẻ, vật nhỏ có số đo mi-li-mét ở chế độ an toàn và ghi số đo phù hợp lên Padlet.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: tích cực luyện đo, đổi đơn vị và trình bày kết quả.
- Trung thực: ghi đúng số đo quan sát được, không tự ý thay đổi kết quả đo.
- Trách nhiệm: sử dụng Google Search an toàn, chọn hình ảnh phù hợp, không chia sẻ thông tin cá nhân; giữ gìn thước và đồ dùng học tập.

4. Tích hợp:

- Tích hợp NLS 3.2.CB1a: GV hướng dẫn HS quan sát kết quả tìm kiếm hình ảnh thước kẻ, vật dài tính bằng mi-li-mét trên Google Search ở chế độ an toàn; HS chọn 1 hình phù hợp, ghi số đo vào Padlet của lớp và nêu vì sao thông tin đó dùng được.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Kế hoạch bài dạy, bài giảng PowerPoint, SGK Toán 3 tập một.
- Thước thẳng có vạch mi-li-mét, một số vật thật để đo; hình cắt từ SGK trang 85, 86.
- Máy tính, máy chiếu; Google Search ở chế độ an toàn và Padlet của lớp.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động: - Mục tiêu: Ôn lại kiến thức gấp lên, thêm đơn vị và tạo hứng thú trước khi học đơn vị đo mi-li-mét. *Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi để khởi động bài học.	- HS tham gia trò chơi.
- Tổ chức cho HS chơi trò chơi truyền bóng: 32 gấp 3 lần; 22 thêm 2 đơn vị; 40 giảm 4 lần; 15 bớt 5 đơn vị.	32 gấp 3 lần được 96; 22 thêm 2 đơn vị được 24; 40 giảm 4 lần được 10; 15 bớt 5 đơn vị được 10.
- GV hỏi: Khi đo độ dài rất nhỏ, em nghĩ dùng đơn vị nào sẽ thuận tiện hơn xăng-ti-mét?	Có thể dùng đơn vị nhỏ hơn xăng-ti-mét.
- GV nhận xét, tuyên dương và dẫn dắt vào bài mới.	- HS lắng nghe.
- GV ghi bảng tên bài mới: Mi-li-mét.	- HS ghi tên bài.

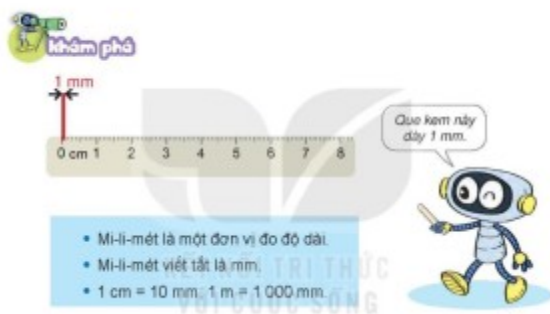
2. Khám phá:

- Mục tiêu: Nhận biết đơn vị đo độ dài mi-li-mét, cách viết tắt mm và mối quan hệ $1 \text{ cm} = 10 \text{ mm}$, $1 \text{ m} = 1\,000 \text{ mm}$.

- Mục tiêu tích hợp NLS 3.2.CB1a: HS quan sát kết quả tìm kiếm hình ảnh thước kẻ, vật dài tính bằng mi-li-mét trên Google Search ở chế độ an toàn; chọn 1 hình phù hợp, ghi số đo vào Padlet của lớp và nêu vì sao thông tin đó dùng được.

***Cách tiến hành:**

Khám phá - Mi-li-mét (SGK Toán 3, trang 85)



- HS quan sát hình/bài tập trong SGK và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của GV.

- Công cụ số: GV dùng Google Search ở chế độ an toàn để tìm hình ảnh thước kẻ, vật nhỏ có số đo bằng mi-li-mét và mở Padlet của lớp.

- HS quan sát màn hình, chỉ chọn hình ảnh rõ nguồn, phù hợp bài học và không chia sẻ thông tin cá nhân.

- Giáo viên giới thiệu vạch chia mi-li-mét trên thước thẳng, cách đọc và cách viết tắt.

- Học sinh theo dõi vạch nhỏ giữa hai vạch xăng-ti-mét trên thước.

- GV hỏi: Trên thước, khoảng cách giữa hai vạch nhỏ liên tiếp được gọi là gì?

Khoảng cách giữa hai vạch nhỏ liên tiếp là 1 mm.

- GV giới thiệu: Mi-li-mét là một đơn vị đo độ dài, viết tắt là mm.

- HS đọc, viết cá nhân: mi-li-mét, mm.

- Cho HS đo vật thật như que kem, hạt đỗ hoặc bề dày quyển vở bằng thước có vạch mi-li-mét.

- HS làm việc nhóm, đặt thước đúng vạch 0 và đọc số đo theo vạch mi-li-mét.

- GV yêu cầu một nhóm chọn hình thước kẻ hoặc vật nhỏ trên Google Search và ghi số đo quan sát được vào Padlet.

- HS chọn hình phù hợp, ghi số đo vào Padlet và nêu lí do: hình rõ, có vạch đo, không có thông tin cá nhân.

- GV giới thiệu mối liên hệ giữa mi-li-mét và xăng-ti-mét, giữa mi-li-mét và mét.

$1 \text{ cm} = 10 \text{ mm}$; $1 \text{ m} = 1\,000 \text{ mm}$.

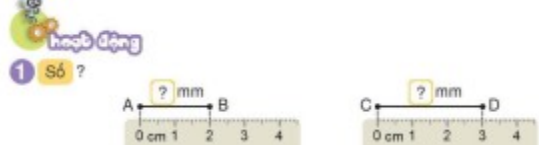
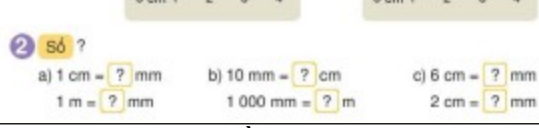
- GV kết luận: Mi-li-mét dùng để đo các độ dài nhỏ; khi đổi 1 cm sang mm thì được 10 mm, 1 m sang mm thì được 1 000 mm.

- HS nhắc lại: $1 \text{ cm} = 10 \text{ mm}$; $1 \text{ m} = 1\,000 \text{ mm}$.

3. Hoạt động:

- Mục tiêu: Đọc số đo mi-li-mét trên thước, đổi được cm, m sang mm và so sánh độ dài khi đưa về cùng đơn vị.

***Cách tiến hành:**

<p>Bài 1. (Làm việc cá nhân) Số?</p> 	<p>- HS quan sát hình/bài tập trong SGK và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của GV.</p>
<p>- Yêu cầu HS quan sát hình và đọc yêu cầu bài 1.</p>	<p>- HS quan sát hình đoạn thẳng AB, CD trên thước.</p>
<p>- GV hỏi: Đoạn AB bắt đầu từ vạch nào và kết thúc ở vạch nào?</p>	<p>Đoạn AB bắt đầu từ vạch 0 cm và kết thúc ở vạch 2 cm.</p>
<p>- GV hỏi: 2 cm bằng bao nhiêu mi-li-mét?</p>	<p>2 cm = 20 mm.</p>
<p>- GV hỏi: Đoạn CD bắt đầu từ vạch nào và kết thúc ở vạch nào?</p>	<p>Đoạn CD bắt đầu từ vạch 0 cm và kết thúc ở vạch 3 cm.</p>
<p>- GV hỏi: 3 cm bằng bao nhiêu mi-li-mét?</p>	<p>3 cm = 30 mm.</p>
<p>- GV yêu cầu HS nêu kết quả và ghi vào vở.</p>	<p>AB = 20 mm; CD = 30 mm.</p>
<p>- GV nhận xét, tuyên dương.</p>	<p>- HS lắng nghe và sửa đáp án nếu ghi nhầm 2 mm hoặc 3 mm.</p>
<p>- GV kết luận: Khi đọc số đo trên thước theo xăng-ti-mét rồi đổi sang mi-li-mét, cần nhớ 1 cm = 10 mm.</p>	<p>- HS nhắc lại: 2 cm = 20 mm; 3 cm = 30 mm.</p>
<p>Bài 2. (Làm việc nhóm 2) Số?</p> 	<p>- HS quan sát hình/bài tập trong SGK và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của GV.</p>
<p>- GV gọi HS đọc đề bài.</p>	<p>- 1 HS đọc: Số?</p>
<p>- GV nhắc lại mối quan hệ: 1 cm = 10 mm; 1 m = 1 000 mm.</p>	<p>- HS lắng nghe và ghi nhớ.</p>
<p>- GV chia nhóm 2, các nhóm làm việc vào phiếu học tập nhóm.</p>	<p>- HS làm việc nhóm đôi và điền số vào ô trống.</p>
<p>- GV hỏi câu a: 1 cm bằng bao nhiêu mm? 1 m bằng bao nhiêu mm?</p>	<p>1 cm = 10 mm; 1 m = 1 000 mm.</p>
<p>- GV hỏi câu b: 10 mm bằng bao nhiêu cm? 1 000 mm bằng bao nhiêu m?</p>	<p>10 mm = 1 cm; 1 000 mm = 1 m.</p>
<p>- GV hỏi câu c: 6 cm bằng bao nhiêu mm? 2 cm bằng bao nhiêu mm?</p>	<p>6 cm = 60 mm; 2 cm = 20 mm.</p>
<p>- Các nhóm trình bày kết quả, nhận xét lẫn nhau.</p>	<p>- Các nhóm trình bày đầy đủ: a) 10 mm, 1 000 mm; b) 1 cm, 1 m; c) 60 mm, 20 mm.</p>
<p>- GV nhận xét, tuyên dương.</p>	<p>- HS lắng nghe.</p>
<p>- GV kết luận: Khi đổi từ cm sang mm, ta nhân với 10; khi đổi từ mm sang cm, ta chia cho 10.</p>	<p>- HS nhắc lại quy tắc đổi đơn vị.</p>

<p>Bài 3. (Làm việc cá nhân) Bạn nào dài hơn?</p> 	<p>- HS quan sát hình/bài tập trong SGK và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của GV.</p>
<p>- Yêu cầu HS quan sát hình và đọc lời của nhân vật.</p>	<p>- HS đọc: Chào kiến có chiều dài 3 cm; ve sầu có chiều dài 3 mm.</p>
<p>- GV hỏi: Muốn so sánh 3 cm và 3 mm, ta cần làm gì?</p>	<p>Cần đổi về cùng một đơn vị đo.</p>
<p>- GV hỏi: 3 cm bằng bao nhiêu mm?</p>	<p>$3\text{ cm} = 30\text{ mm}$.</p>
<p>- GV hỏi: So sánh 30 mm và 3 mm, bạn nào dài hơn?</p>	<p>$30\text{ mm} > 3\text{ mm}$, nên chào kiến dài hơn ve sầu.</p>
<p>- GV yêu cầu HS nêu miệng kết quả và giải thích.</p>	<p>Chào kiến dài hơn vì $3\text{ cm} = 30\text{ mm}$, mà 30 mm lớn hơn 3 mm.</p>
<p>- GV gọi HS nhận xét.</p>	<p>- HS nhận xét câu trả lời của bạn.</p>
<p>- GV nhận xét, tuyên dương.</p>	<p>- HS lắng nghe.</p>
<p>- GV kết luận: Muốn so sánh hai độ dài khác đơn vị, ta cần đổi về cùng một đơn vị đo rồi mới so sánh.</p>	<p>- HS nhắc lại kiến thức.</p>
<p>4. Vận dụng: - Mục tiêu: Củng cố cách đọc, viết, đổi đơn vị mi-li-mét và vận dụng đo vật thật. *Cách tiến hành:</p>	
<p>- GV tổ chức vận dụng bằng hình thức trò chơi “Hái hoa đo nhanh” sau bài học để học sinh biết đổi đơn vị đo.</p>	<p>- HS tham gia trò chơi.</p>
<p>- GV nêu câu hỏi: 4 cm bằng bao nhiêu mm?</p>	<p>$4\text{ cm} = 40\text{ mm}$.</p>
<p>- GV nêu câu hỏi: 50 mm bằng bao nhiêu cm?</p>	<p>$50\text{ mm} = 5\text{ cm}$.</p>
<p>- GV yêu cầu HS dùng thước đo bề dày một quyển vở hoặc một cục tẩy theo đơn vị mm.</p>	<p>- HS đo vật thật và nêu số đo theo mi-li-mét.</p>
<p>- GV nhận xét, tuyên dương.</p>	<p>- HS lắng nghe.</p>

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:**1. Năng lực đặc thù:**

- Thực hiện được phép cộng, trừ, nhân, chia với số đo mi-li-mét trong các bài luyện tập.
- Vận dụng được “gấp lên một số lần”, “giảm đi một số lần” với số đo độ dài.
- Giải được bài toán thực tế có lời văn liên quan đến đơn vị mi-li-mét.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ, tự học: tự làm bảng con, làm vở và tự sửa lỗi khi thiếu đơn vị mm.
- Giao tiếp và hợp tác: thảo luận nhóm 2, nhóm 4 để giải thích cách gấp lên, giảm đi.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: chọn phép tính phù hợp để giải các tình huống đo độ dài thực tế.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: tích cực luyện tính và hoàn thành bài giải trong vở.
- Trung thực: báo cáo đúng kết quả đo, kết quả tính của nhóm.
- Trách nhiệm: hợp tác với bạn, giữ gìn thước, bảng con và phiếu học tập.

4. Tích hợp:

- Tích hợp NLS 5.2.CB1a: GV dùng phiếu Liveworksheets có hình thước kẻ phóng to, yêu cầu HS nhập số đo mi-li-mét của đoạn thẳng; HS xem phản hồi và sửa lỗi đặt mắt lệch vạch 0, nhắm cm với mm hoặc đọc thiếu vạch nhỏ.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Kế hoạch bài dạy, bài giảng PowerPoint, SGK Toán 3 tập một.
- Bảng con, thước kẻ, phiếu học tập nhóm, phiếu Liveworksheets đọc số đo mi-li-mét.
- Hình cắt từ SGK trang 86.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động: - Mục tiêu: Ôn lại cách đọc số đo mi-li-mét và mối quan hệ $1\text{ cm} = 10\text{ mm}$ để chuẩn bị luyện tập tính toán với đơn vị mm. *Cách tiến hành:	
- Tổ chức cho HS chơi trò chơi Đố bạn. GV nêu lại luật chơi.	- HS chơi trò chơi Đố bạn theo nhóm đôi.
- GV yêu cầu mỗi nhóm nêu một câu đố về đổi đơn vị đo độ dài, ví dụ: 1 cm bằng bao nhiêu mi-li-mét?	- HS đố bạn: $1\text{ cm} = 10\text{ mm}$; $2\text{ cm} = 20\text{ mm}$; $10\text{ mm} = 1\text{ cm}$.
- Gọi một số nhóm lên trình bày kết quả thảo luận.	- 2-3 HS đố bạn về đổi đơn vị đo độ dài và nêu đáp án.
- GV hỏi: Khi thực hiện phép tính với đơn vị mi-li-mét, em cần lưu ý điều gì?	- HS trả lời: Tính như số tự nhiên rồi viết đơn vị mm sau kết quả; nếu đổi đơn vị thì phải đổi đúng quan hệ $1\text{ cm} = 10\text{ mm}$.
- GV gọi HS nhận xét bài bạn.	- HS nhận xét bài bạn.
- GV nhận xét, tuyên dương.	- HS lắng nghe.
- GV dẫn dắt vào bài mới: Hôm nay các em luyện tập cộng, trừ, nhân, chia với số đo mi-li-mét và giải bài toán thực tế.	- HS lắng nghe và ghi tên bài.

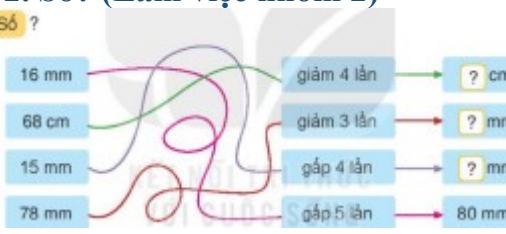
2. Luyện tập:

- Mục tiêu: Thực hiện được phép tính cộng, trừ, nhân, chia với số đo mi-li-mét; vận dụng gấp lên, giảm đi một số lần; giải được bài toán thực tế liên quan đến đơn vị mm.

- Mục tiêu tích hợp NLS 5.2.CB1a: HS dùng phiếu Liveworksheets có hình thước kẻ phóng to để đọc số đo mi-li-mét, xem phản hồi và sửa lỗi đặt mắt lệch vạch 0, nhầm cm với mm hoặc đọc thiếu vạch nhỏ.

***Cách tiến hành:**

<p>Bài 1. Tính (Làm việc cá nhân)</p> <p>1 Tính.</p> <p>250 mm + 100 mm 25 mm + 3 mm 11 mm x 3 420 mm - 150 mm 64 mm - 15 mm 50 mm : 2</p>	<p>- HS quan sát hình/bài tập trong SGK và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của GV.</p>
<p>- Tích hợp NLS: Sau đề Bài 1, GV giới thiệu phiếu Liveworksheets “Tính với số đo mi-li-mét”; yêu cầu HS nhập kết quả phép tính, chú ý viết đúng đơn vị mm và xem phản hồi để tự sửa lỗi nhầm cm với mm hoặc thiếu đơn vị.</p>	<p>- HS quan sát phiếu Liveworksheets, nắm yêu cầu nhập kết quả và chuẩn bị thực hiện theo tiến trình Bài 1.</p>
<p>- GV mời 1 HS đọc yêu cầu Bài 1.</p>	<p>- 1 HS đọc yêu cầu: Tính.</p>
<p>- GV hỏi: Bài 1 có những phép tính nào với số đo mi-li-mét?</p>	<p>- HS trả lời: Có phép cộng, phép trừ, phép nhân và phép chia với đơn vị mm.</p>
<p>- GV nhắc HS tính như với số tự nhiên, sau đó viết đúng đơn vị mi-li-mét sau kết quả.</p>	<p>- HS lắng nghe và chuẩn bị bảng con.</p>
<p>- GV yêu cầu HS làm từng phép tính vào bảng con.</p>	<p>- HS làm bảng con: $250\text{ mm} + 100\text{ mm} = 350\text{ mm}$; $420\text{ mm} - 150\text{ mm} = 270\text{ mm}$; $25\text{ mm} + 3\text{ mm} = 28\text{ mm}$; $64\text{ mm} - 15\text{ mm} = 49\text{ mm}$; $11\text{ mm} \times 3 = 33\text{ mm}$; $50\text{ mm} : 2 = 25\text{ mm}$.</p>
<p>- GV cho HS làm lại các phép tính của Bài 1 trên Liveworksheets; GV nhắc HS bấm kiểm tra, đọc phản hồi đúng - sai và sửa ngay phép tính còn nhầm đơn vị.</p>	<p>- HS làm trên Liveworksheets: nhập 350 mm, 270 mm, 28 mm, 49 mm, 33 mm, 25 mm; xem phản hồi và sửa lỗi nếu còn thiếu “mm”.</p>
<p>- GV gọi 3 HS trình bày cách tính trước lớp.</p>	<p>- HS trình bày: Em tính $250 + 100 = 350$ nên $250\text{ mm} + 100\text{ mm} = 350\text{ mm}$; $50 : 2 = 25$ nên $50\text{ mm} : 2 = 25\text{ mm}$.</p>
<p>- GV cho HS đối chiếu kết quả trên bảng, sửa lỗi nếu thiếu đơn vị.</p>	<p>- HS đối chiếu, sửa bài nếu thiếu “mm” hoặc tính sai.</p>
<p>- GV kết luận: Khi cộng, trừ, nhân, chia số đo cùng đơn vị mi-li-mét, ta thực hiện phép tính với số rồi viết đơn vị mm vào kết quả.</p>	<p>- HS lắng nghe và nhắc lại kiến thức.</p>

<p>Bài 2. Số? (Làm việc nhóm 2)</p> <p>2 Số ?</p> 	<p>- HS quan sát hình/bài tập trong SGK và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của GV.</p>
<p>- GV mời 1 HS đọc yêu cầu Bài 2.</p>	<p>- 1 HS đọc yêu cầu: Số?</p>
<p>- GV hỏi: “Gấp 5 lần”, “gấp 4 lần” ta làm phép tính gì?</p>	<p>- HS trả lời: Gấp lên một số lần thì làm phép nhân.</p>
<p>- GV hỏi: “Giảm 4 lần”, “giảm 3 lần” ta làm phép tính gì?</p>	<p>- HS trả lời: Giảm đi một số lần thì làm phép chia.</p>
<p>- GV chia nhóm 2, các nhóm quan sát các đường nối và làm vào phiếu học tập nhóm.</p>	<p>- HS làm việc nhóm 2 và tính kết quả theo từng đường nối.</p>
<p>- GV gọi đại diện nhóm trình bày từng kết quả.</p>	<p>- HS trình bày: 16 mm gấp 5 lần được 80 mm; 68 cm giảm 4 lần còn 17 cm; 15 mm gấp 4 lần được 60 mm; 78 mm giảm 3 lần còn 26 mm.</p>
<p>- GV yêu cầu các nhóm nhận xét lẫn nhau và nêu phép tính tương ứng.</p>	<p>- HS nhận xét: $16 \times 5 = 80$; $68 : 4 = 17$; $15 \times 4 = 60$; $78 : 3 = 26$.</p>
<p>- GV kết luận: Gấp lên thì nhân, giảm đi thì chia; cần giữ đúng đơn vị cm hoặc mm theo dữ kiện của bài.</p>	<p>- HS lắng nghe và sửa bài.</p>
<p>Bài 3. Bài toán về quãng đường ốc sên (Làm cá nhân)</p> <p>3 Ốc sên đi từ nhà đến trường. Bạn ấy đã đi được 152 mm. Quãng đường còn phải đi dài 264 mm. Hỏi quãng đường ốc sên đi từ nhà đến trường dài bao nhiêu mi-li-mét?</p> 	<p>- HS quan sát hình/bài tập trong SGK và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của GV.</p>
<p>- GV mời 1 HS đọc đề bài.</p>	<p>- 1 HS đọc: Ốc sên đi từ nhà đến trường. Bạn ấy đã đi được 152 mm. Quãng đường còn lại phải đi dài 264 mm. Hỏi quãng đường ốc sên đi từ nhà đến trường dài bao nhiêu mi-li-mét?</p>
<p>- GV hỏi: Bài toán cho biết gì?</p>	<p>- HS trả lời: Ốc sên đã đi được 152 mm, quãng đường còn lại phải đi dài 264 mm.</p>
<p>- GV hỏi: Bài toán hỏi gì?</p>	<p>- HS trả lời: Hỏi quãng đường ốc sên đi từ nhà đến trường dài bao nhiêu mi-li-mét.</p>
<p>- GV hỏi: Muốn biết cả quãng đường từ nhà đến trường dài bao nhiêu mm ta làm phép tính gì?</p>	<p>- HS trả lời: Ta lấy quãng đường đã đi cộng với quãng đường còn lại.</p>
<p>- GV yêu cầu HS làm bài vào vở, 1 HS làm bảng lớp.</p>	<p>- HS làm vở. Bài giải: Quãng đường ốc sên đi từ nhà đến trường dài là: $152 + 264 = 416$ (mm). Đáp số: 416 mm.</p>
<p>- GV thu một số vở chấm nhanh, gọi HS nhận xét bài trên bảng.</p>	<p>- HS nhận xét: Lời giải đúng, phép tính đúng, đáp số 416 mm.</p>

- GV kết luận: Khi tìm độ dài cả quãng đường gồm phần đã đi và phần còn lại, ta thực hiện phép cộng hai độ dài.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu sai.
Bài 4. Bài toán cào cào tập nhảy (Làm nhóm 4)  Cào cào tập nhảy mỗi ngày. Ngày đầu tiên cào cào nhảy xa được 12 mm. Một tuần sau thì cào cào nhảy xa được gấp 3 lần ngày đầu tiên. Hỏi khi đó cào cào nhảy xa được bao nhiêu mi-li-mét?	- HS quan sát hình/bài tập trong SGK và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của GV.
- GV mời 1 HS đọc đề bài.	- 1 HS đọc: Ngày đầu tiên cào cào nhảy xa được 12 mm. Một tuần sau thì cào cào nhảy xa được gấp 3 lần ngày đầu tiên. Hỏi khi đó cào cào nhảy xa được bao nhiêu mi-li-mét?
- GV hỏi: Bài toán cho biết gì?	- HS trả lời: Ngày đầu tiên cào cào nhảy xa được 12 mm; một tuần sau nhảy xa gấp 3 lần ngày đầu tiên.
- GV hỏi: Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Hỏi một tuần sau cào cào nhảy xa được bao nhiêu mi-li-mét.
- GV hỏi: Muốn tìm số đo gấp 3 lần 12 mm ta làm phép tính gì?	- HS trả lời: Làm phép nhân 12×3 .
- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm 4, viết bài giải vào phiếu nhóm.	- HS thảo luận nhóm 4. Bài giải: Một tuần sau cào cào nhảy xa được là: $12 \times 3 = 36$ (mm). Đáp số: 36 mm.
- GV gọi đại diện nhóm trình bày kết quả.	- Đại diện nhóm trình bày bài giải, các nhóm khác nhận xét.
- GV kết luận: Với bài toán “gấp 3 lần”, ta lấy số ban đầu nhân với 3.	- HS lắng nghe và ghi nhớ.
3. Vận dụng: - Mục tiêu: Củng cố cách tính với đơn vị mm và vận dụng vào đo, so sánh độ dài vật thật. *Cách tiến hành:	
- GV tổ chức vận dụng bằng trò chơi “Hái hoa mi-li-mét”; mỗi bông hoa có một phép tính hoặc câu hỏi đơn vị.	- HS tham gia trò chơi để vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn.
- GV nêu câu hỏi: 3 cm bằng bao nhiêu mi-li-mét?	- HS trả lời: $3 \text{ cm} = 30 \text{ mm}$.
- GV nêu câu hỏi: 40 mm bằng bao nhiêu xăng-ti-mét?	- HS trả lời: $40 \text{ mm} = 4 \text{ cm}$.
- GV yêu cầu HS dùng thước đo nhanh độ dài một vật nhỏ trong hộp bút và nêu kết quả theo đơn vị mm.	- HS đo vật thật và nêu kết quả, ví dụ: cục tẩy dài khoảng 30 mm.
- GV nhận xét, tuyên dương và nhắc HS đặt thước đúng vạch 0 khi đo.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3

CHỦ ĐỀ 5: MỘT SỐ ĐƠN VỊ ĐO ĐỘ DÀI, KHỐI LƯỢNG, DUNG TÍCH, NHIỆT ĐỘ

Bài 31: GAM (1 tiết)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù:

- Nhận biết được đơn vị đo khối lượng gam và biết đọc, viết tắt gam là g.
- Nhận biết được mối quan hệ $1 \text{ kg} = 1\,000 \text{ g}$.
- Đọc được khối lượng trên cân đĩa, cân đồng hồ; thực hiện được phép tính với đơn vị gam.
- Vận dụng được đơn vị gam để ước lượng, cân và so sánh khối lượng đồ vật, con vật.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ, tự học: tự đọc số đo trên cân và hoàn thành bài tập cá nhân.
- Giao tiếp và hợp tác: trao đổi nhóm đôi để đọc cân, chọn cân nặng phù hợp.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: vận dụng ước lượng thực tế để chọn đơn vị g hoặc kg.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: tích cực thực hành cân, tính và ghi kết quả.
- Trung thực: ghi đúng số liệu cân được, không tự ý thay đổi kết quả nhóm.
- Trách nhiệm: sử dụng cân, quả cân và đồ dùng học tập cẩn thận.

4. Tích hợp:

- Tích hợp NLS 1.3.CB1a: GV cho HS cân một số đồ vật bằng cân điện tử, nhập khối lượng vào Google Sheets mẫu; HS so sánh kết quả giữa các nhóm, phát hiện lỗi đọc nhầm đơn vị gam hoặc ghi nhầm số liệu.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Kế hoạch bài dạy, bài giảng PowerPoint, SGK Toán 3 tập một.
- Cân đĩa, cân đồng hồ hoặc cân điện tử; một số đồ vật có khối lượng nhỏ; phiếu Google Sheets mẫu.
- Hình cắt từ SGK trang 87, 88.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

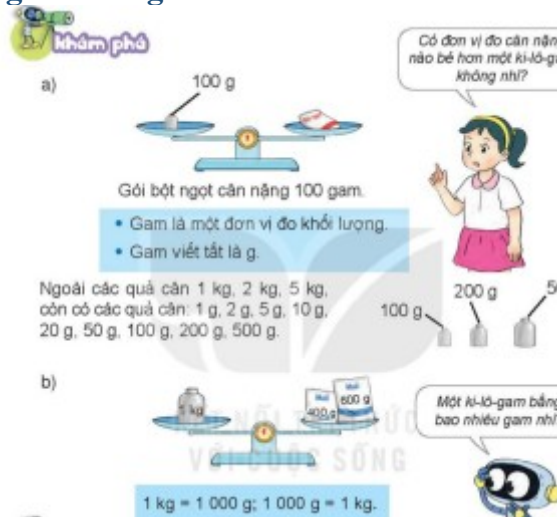
Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động: - Mục tiêu: Ôn lại phép tính với đơn vị mm và tạo tình huống dẫn vào đơn vị đo khối lượng gam. *Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi để khởi động bài học.	- HS tham gia trò chơi.
- GV yêu cầu HS làm bài tập: $250 \text{ mm} + 100 \text{ mm}$; $420 \text{ mm} - 150 \text{ mm}$; $25 \text{ mm} + 3 \text{ mm}$.	- 2 HS lên bảng làm bài tập, cả lớp làm vào phiếu bài tập: $250 \text{ mm} + 100 \text{ mm} = 350 \text{ mm}$; $420 \text{ mm} - 150 \text{ mm} = 270 \text{ mm}$; $25 \text{ mm} + 3 \text{ mm} = 28 \text{ mm}$.
- GV gọi HS nhận xét, bổ sung.	- HS nhận xét, bổ sung.
- GV đưa một gói nhỏ hoặc quả cân nhỏ và hỏi: Vật nhỏ này có thể cân bằng đơn vị nào bé hơn ki-lô-gam?	- HS nêu dự đoán: Có thể dùng đơn vị gam.
- GV nhận xét, tuyên dương.	- HS lắng nghe.
- GV dẫn dắt vào bài mới: Hôm nay chúng ta tìm hiểu đơn vị đo khối lượng gam.	- HS lắng nghe và ghi tên bài.

2. Khám phá:

- Mục tiêu: Nhận biết đơn vị đo khối lượng gam, biết đọc và viết tắt gam là g, nhận biết 1 kg = 1 000 g.

***Cách tiến hành:**

Khám phá - Gam và mối quan hệ 1 kg = 1 000 g



- HS quan sát hình/bài tập trong SGK và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của GV.

- GV đặt vấn đề theo bóng nói của Mai, yêu cầu HS quan sát tranh cân gói bột ngọt trong SGK.

- HS quan sát tranh và nhận biết gói bột ngọt cân nặng 100 gam.

- GV giới thiệu: Gam là một đơn vị đo khối lượng; gam viết tắt là g.

- HS đọc lại: Gam là đơn vị đo khối lượng; viết tắt là g.

- GV yêu cầu HS đọc, viết một số số đo khối lượng: 1 g, 2 g, 5 g, 10 g, 20 g, 50 g, 100 g, 200 g, 500 g.

- HS đọc và viết được các số đo khối lượng theo đơn vị gam.

- GV cho HS quan sát tranh cân thăng bằng giữa quả cân 1 kg và hai túi muối 400 g, 600 g.

- HS quan sát và nêu: 400 g + 600 g = 1 000 g.

- GV hỏi: Một ki-lô-gam bằng bao nhiêu gam?

- HS trả lời: 1 kg = 1 000 g; 1 000 g = 1 kg.

- GV nêu thêm ví dụ về các vật thường cân bằng gam như gói đường, gói muối, hạt tiêu.

- HS lắng nghe và nêu thêm ví dụ: gói bánh, hộp sữa, quả cân nhỏ.

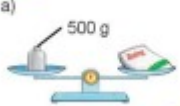
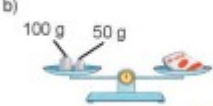
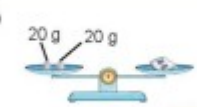
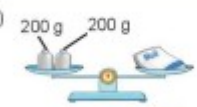
- GV kết luận: Gam dùng để đo khối lượng các vật nhỏ; ki-lô-gam dùng để đo khối lượng vật nặng hơn, 1 kg = 1 000 g.

- HS nhắc lại kiến thức trọng tâm.

3. Hoạt động:

- Mục tiêu: Đọc được khối lượng trên cân đĩa, cân đồng hồ; so sánh và tính với số đo gam qua tranh SGK.

***Cách tiến hành:**

<p>Bài 1. Số? (Làm việc nhóm đôi)</p> <p>1 Số ?</p> <p>a)  Gói đường cân nặng ? g.</p> <p>b)  Gói mì chính cân nặng ? g.</p> <p>c)  Gói hạt tiêu cân nặng ? g.</p> <p>d)  Gói muối cân nặng ? g.</p>	<p>- HS quan sát hình/bài tập trong SGK và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của GV.</p>
<p>- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu Bài 1 và quan sát tranh.</p>	<p>- HS đọc yêu cầu: Số? và quan sát cân đĩa.</p>
<p>- GV hỏi: Muốn biết gói đồ vật cân nặng bao nhiêu gam, em quan sát bên nào của cân?</p>	<p>- HS trả lời: Quan sát quả cân ở đĩa bên trái hoặc các quả cân đã ghi số gam.</p>
<p>- GV cho HS làm việc nhóm đôi, nêu số cân nặng của từng gói đồ vật.</p>	<p>- HS làm nhóm đôi và trao đổi kết quả.</p>
<p>- GV gọi nhóm trình bày câu a, b.</p>	<p>- HS trình bày: a) Gói đường cân nặng 500 g; b) Gói mì chính cân nặng $100\text{ g} + 50\text{ g} = 150\text{ g}$.</p>
<p>- GV gọi nhóm trình bày câu c, d.</p>	<p>- HS trình bày: c) Gói hạt tiêu cân nặng $20\text{ g} + 20\text{ g} = 40\text{ g}$; d) Gói muối cân nặng $200\text{ g} + 200\text{ g} = 400\text{ g}$.</p>
<p>- GV gọi HS nhận xét cách cộng các quả cân.</p>	<p>- HS nhận xét: Cộng số gam ghi trên các quả cân để tìm cân nặng của gói đồ vật.</p>
<p>- GV kết luận: Trên cân thăng bằng, vật ở đĩa này nặng bằng tổng khối lượng các quả cân ở đĩa kia.</p>	<p>- HS lắng nghe và sửa bài.</p>
<p>Bài 2. Số? (Làm việc nhóm 2)</p> <p>2 Số ?</p> <p>a)  Túi táo cân nặng ? g.</p> <p>b)  Gói bột mì cân nặng ? g.</p> <p>c) • Túi táo cân nặng hơn gói bột mì là ? g. • Túi táo và gói bột mì cân nặng tất cả là ? g.</p>	<p>- HS quan sát hình/bài tập trong SGK và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của GV.</p>
<p>- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu Bài 2 và quan sát cân đồng hồ.</p>	<p>- HS đọc yêu cầu: Số? và quan sát kim chỉ trên cân đồng hồ.</p>
<p>- GV hỏi: Túi táo cân nặng bao nhiêu gam?</p>	<p>- HS trả lời: Túi táo cân nặng 500 g.</p>
<p>- GV hỏi: Gói bột mì cân nặng bao nhiêu gam?</p>	<p>- HS trả lời: Gói bột mì cân nặng 250 g.</p>
<p>- GV hỏi: Muốn biết túi táo nặng hơn gói bột mì bao nhiêu gam ta làm phép tính gì?</p>	<p>- HS trả lời: Lấy $500\text{ g} - 250\text{ g} = 250\text{ g}$.</p>

- GV hỏi: Muốn biết cả túi táo và gói bột mì cân nặng bao nhiêu gam ta làm phép tính gì?	- HS trả lời: Lấy $500\text{ g} + 250\text{ g} = 750\text{ g}$.
- GV yêu cầu HS trình bày kết quả vào vở.	- HS viết: Túi táo cân nặng hơn gói bột mì là 250 g . Túi táo và gói bột mì cân nặng tất cả là 750 g .
- GV kết luận: Khi so sánh cân nặng, ta dùng phép trừ; khi tìm tổng cân nặng, ta dùng phép cộng.	- HS lắng nghe và sửa bài.
4. Luyện tập: - Mục tiêu: Thực hiện phép tính với đơn vị gam và chọn số cân nặng thích hợp cho con vật trong thực tế. *Cách tiến hành:	
Bài 1. Tính theo mẫu (Làm việc cá nhân) 	- HS quan sát hình/bài tập trong SGK và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của GV.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu Bài 1.	- HS đọc yêu cầu: Tính theo mẫu.
- GV hướng dẫn HS quan sát mẫu: $250\text{ g} + 300\text{ g} = 550\text{ g}$; $40\text{ g} : 5 = 8\text{ g}$.	- HS quan sát mẫu và nêu: Tính kết quả rồi viết đơn vị g sau kết quả.
- GV yêu cầu HS làm bài vào bảng con.	- HS làm bảng con: a) $740\text{ g} - 360\text{ g} = 380\text{ g}$; b) $15\text{ g} \times 4 = 60\text{ g}$.
- GV gọi HS trình bày cách tính.	- HS trình bày: $740 - 360 = 380$ nên $740\text{ g} - 360\text{ g} = 380\text{ g}$; $15 \times 4 = 60$ nên $15\text{ g} \times 4 = 60\text{ g}$.
- GV mời HS nhận xét bài bạn.	- HS nhận xét, bổ sung nếu thiếu đơn vị g.
- GV nhận xét, tuyên dương.	- HS lắng nghe.
- GV kết luận: Phép tính với đơn vị gam thực hiện như phép tính số tự nhiên, kết quả viết kèm đơn vị g.	- HS nhắc lại kiến thức.
Bài 2. Chọn số cân nặng thích hợp cho mỗi con vật (Làm việc nhóm 2) 	- HS quan sát hình/bài tập trong SGK và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của GV.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu Bài 2.	- HS đọc yêu cầu: Chọn số cân nặng thích hợp cho mỗi con vật.
- GV hướng dẫn HS quan sát tranh và liên hệ thực tế để chọn số đo hợp lí.	- HS quan sát tranh và suy nghĩ cân nặng phù hợp.
- GV hỏi: Con chim nhỏ nên chọn gam hay ki-lô-gam?	- HS trả lời: Chọn gam, con chim cân nặng khoảng 200 g .
- GV cho HS thảo luận nhóm đôi để nói	- HS thảo luận nhóm đôi và nói: gà - 2 kg ; chó -

mỗi con vật với cân nặng thích hợp.	20 kg; chim - 200 g; bò - 200 kg.
- GV gọi đại diện nhóm trình bày kết quả.	- HS trình bày kết quả: Con gà 2 kg, con chó 20 kg, con chim 200 g, con bò 200 kg.
- GV yêu cầu nhóm khác nhận xét và giải thích vì sao không chọn 20 kg cho con gà hoặc 200 g cho con bò.	- HS nhận xét: 20 kg quá nặng với con gà; 200 g quá nhẹ với con bò.
- GV kết luận: Cần ước lượng dựa vào thực tế để chọn đơn vị gam hoặc ki-lô-gam phù hợp.	- HS lắng nghe và sửa bài.
5. Vận dụng: - Mục tiêu: Vận dụng đơn vị gam vào cân đồ vật thật và đọc, ghi số liệu đúng. - Mục tiêu tích hợp NLS 1.3.CB1a: HS cân một số đồ vật bằng cân điện tử, nhập khối lượng vào Google Sheets mẫu, so sánh số liệu giữa các nhóm và phát hiện lỗi đọc nhầm đơn vị gam hoặc ghi nhầm số liệu. *Cách tiến hành:	
- GV tổ chức cho HS ước lượng cân nặng một số đồ vật rồi cân để kiểm tra lại.	- HS ước lượng cân nặng một số đồ vật rồi dùng cân để kiểm tra lại.
- Tích hợp NLS: GV giới thiệu Google Sheets mẫu gồm các cột “Tên đồ vật - Khối lượng ước lượng - Khối lượng cân được - Nhận xét” để HS ghi số liệu cân được.	- HS quan sát Google Sheets mẫu, hiểu cách nhập tên đồ vật, khối lượng ước lượng, khối lượng cân được và nhận xét kết quả.
- GV hướng dẫn HS nhập số liệu cân được vào Google Sheets mẫu.	- HS nhập số liệu vào Google Sheets theo nhóm, ví dụ: gói phấn 80 g, hộp bút 150 g.
- GV yêu cầu HS so sánh kết quả giữa các nhóm và phát hiện lỗi ghi nhầm đơn vị.	- HS so sánh số liệu, phát hiện và sửa lỗi nếu ghi nhầm 150 kg thay vì 150 g.
- GV nhận xét tiết học, tuyên dương nhóm đọc và ghi số liệu đúng.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3

CHỦ ĐỀ 5: MỘT SỐ ĐƠN VỊ ĐO ĐỘ DÀI, KHỐI LƯỢNG, DUNG TÍCH, NHIỆT ĐỘ

Bài 32: MI-LI-LÍT (1 tiết) - Trang 89

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù:

- Nhận biết được đơn vị đo dung tích mi-li-lít và biết viết tắt là ml.
- Nhận biết được mối quan hệ $1\text{ l} = 1\ 000\text{ ml}$.
- Đọc được lượng nước trên ca, bình, phích; thực hiện được phép tính với đơn vị ml.
- Giải được bài toán thực tế liên quan đến lượng chất lỏng tính bằng mi-li-lít.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ, tự học: tự đọc vạch chia và tự tính kết quả với đơn vị ml.
- Giao tiếp và hợp tác: chia sẻ cách đọc nhãn ml, trao đổi khi làm bài chung cả lớp.

- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: vận dụng phép cộng, trừ để tìm lượng nước ban đầu, lượng nước còn lại, lượng dầu đã dùng.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: tích cực quan sát, tính toán và hoàn thành bài tập.
- Trách nhiệm: cẩn thận khi thực hành với nước, không làm đổ nước ra lớp.
- Trung thực: đọc và ghi đúng số liệu dung tích quan sát được.

4. Tích hợp:

- Tích hợp NLS 3.2.CB1a: GV trình chiếu kết quả tìm kiếm hình ảnh chai, cốc, bình có đơn vị ml bằng Google Search ở chế độ an toàn; HS chọn hình phù hợp, ghi dung tích vào Padlet và nêu cách kiểm tra nguồn hoặc nhãn số liệu.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

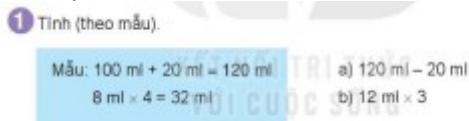
- Kế hoạch bài dạy, bài giảng PowerPoint, SGK Toán 3 tập một.
- Ca có chia vạch, cốc, bình, chai nước; Padlet của lớp; hình cắt từ SGK trang 89, 90.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động: - Mục tiêu: Ôn lại phép tính với đơn vị gam và gợi mở nhu cầu đo dung tích chất lỏng. *Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi để khởi động bài học.	- HS tham gia trò chơi.
- GV nêu câu 1: Tính $240 \text{ g} : 8$; $125 \text{ g} - 27 \text{ g}$.	- HS làm bảng con: $240 \text{ g} : 8 = 30 \text{ g}$; $125 \text{ g} - 27 \text{ g} = 98 \text{ g}$.
- GV đưa một số dụng cụ đo dung tích và hỏi: Các dụng cụ này thường dùng để làm gì?	- HS nêu ý kiến: Dùng để đựng và đo chất lỏng như nước, dầu ăn, nước mắm, xăng.
- GV hỏi: Đơn vị đo dung tích đã học là đơn vị nào?	- HS trả lời: Đơn vị lít.
- GV nhận xét, tuyên dương.	- HS lắng nghe.
- GV dẫn dắt vào bài mới: Hôm nay, chúng ta sẽ học về đơn vị đo nhỏ hơn lít là mi-li-lít.	- HS lắng nghe và ghi tên bài.
2. Khám phá: - Mục tiêu: Nhận biết đơn vị đo dung tích mi-li-lít, biết viết tắt là ml và nhận biết $1 \text{ l} = 1000 \text{ ml}$. - Mục tiêu tích hợp NLS 3.2.CB1a: HS quan sát kết quả tìm kiếm hình ảnh chai, cốc, bình có đơn vị ml bằng Google Search ở chế độ an toàn, chọn hình phù hợp, ghi dung tích vào Padlet và nêu cách kiểm tra nguồn hoặc nhãn số liệu. *Cách tiến hành:	

<p>Khám phá - Mi-li-lít</p> <p>Có đơn vị đo dung tích nào để đo lượng nước ít hơn một lít không nhỉ?</p> <p>Mỗi vạch trên ca 1 l ứng với 100 mi-li-lít. Vạch 1 l ứng với 1 000 mi-li-lít.</p> <p>Lượng nước ban đầu trong chai là 500 mi-li-lít.</p> <ul style="list-style-type: none"> Mi-li-lít là một đơn vị đo dung tích. Mi-li-lít viết tắt là ml. 1 l = 1 000 ml. 	<p>- HS quan sát hình/bài tập trong SGK và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của GV.</p>
<p>- Tích hợp NLS: Sau đề phần Khám phá, GV giới thiệu công cụ Google Search ở chế độ an toàn và Padlet; yêu cầu HS quan sát hình chai nước, cốc đong, bình chia vạch có ghi đơn vị ml, sau đó mới đọc yêu cầu và quan sát hình trong SGK.</p>	<p>- HS quan sát công cụ Google Search và Padlet, nhận biết hình có nhãn ml rõ ràng rồi chuẩn bị đọc thông tin trong SGK.</p>
<p>- GV cho HS quan sát hình vẽ trong SGK và nêu hình vẽ gì.</p>	<p>- HS nêu: Hình vẽ ca đựng nước có chia vạch và chai nước được đổ vào ca.</p>
<p>- GV thực hiện đổ lượng nước từ chai vào ca có chia vạch và nêu lượng nước theo vạch chia của ca chứa.</p>	<p>- HS quan sát và nêu: Lượng nước ban đầu trong chai là 500 ml.</p>
<p>- GV giới thiệu: Mi-li-lít là một đơn vị đo dung tích; mi-li-lít viết tắt là ml.</p>	<p>- HS đọc lại: Mi-li-lít là đơn vị đo dung tích, viết tắt là ml.</p>
<p>- GV giới thiệu mối quan hệ: 1 l = 1 000 ml.</p>	<p>- HS nhắc lại: 1 l = 1 000 ml.</p>
<p>- GV lấy ví dụ cách đọc, viết: 10 ml, 200 ml, 500 ml.</p>	<p>- HS đọc: mười mi-li-lít, hai trăm mi-li-lít, năm trăm mi-li-lít.</p>
<p>- GV yêu cầu HS chọn một hình chai/cốc có đơn vị ml từ kết quả tìm kiếm và ghi lên Padlet.</p>	<p>- HS ghi vào Padlet, ví dụ: Chai nước 500 ml; cốc đong 250 ml; bình sữa 180 ml.</p>
<p>- GV kết luận: Khi đo dung tích ít hơn 1 l hoặc cần đo chính xác chất lỏng, ta có thể dùng đơn vị mi-li-lít.</p>	<p>- HS lắng nghe và nhắc lại kiến thức trọng tâm.</p>
<p>3. Hoạt động:</p> <p>- Mục tiêu: Đọc số đo dung tích trên ca, bình, phích; thực hiện được đổi 1 l = 1 000 ml và tính lượng nước còn lại.</p> <p>*Cách tiến hành:</p>	

<p>Bài 1. Số? (Làm việc chung cả lớp)</p> <p>1 Số ?</p> <p>Rót hết nước từ bình sang 3 ca (như hình vẽ).</p> <p>a) Ca A có 500 ml nước, ca B có ? ml nước, ca C có ? ml nước.</p> <p>b) Lúc đầu, lượng nước trong bình có là ? ml.</p> 	<p>- HS quan sát hình/bài tập trong SGK và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của GV.</p>
<p>- GV mời 1 HS đọc đề Bài 1.</p>	<p>- 1 HS đọc: Rót hết nước từ bình sang 3 ca như hình vẽ.</p>
<p>- GV hỏi: Ca A có bao nhiêu mi-li-lít nước?</p>	<p>- HS trả lời: Ca A có 500 ml nước.</p>
<p>- GV hỏi: Ca B và ca C có bao nhiêu mi-li-lít nước?</p>	<p>- HS trả lời: Ca B có 200 ml nước, ca C có 300 ml nước.</p>
<p>- GV hỏi: Muốn biết lúc đầu lượng nước trong bình có bao nhiêu ml, ta làm phép tính gì?</p>	<p>- HS trả lời: Ta cộng lượng nước ở 3 ca: 500 ml + 200 ml + 300 ml.</p>
<p>- GV mời HS lên bảng viết phép tính.</p>	<p>- HS viết: $500 \text{ ml} + 200 \text{ ml} + 300 \text{ ml} = 1\,000 \text{ ml}$.</p>
<p>- GV gọi HS trả lời câu b.</p>	<p>- HS trả lời: Lúc đầu lượng nước trong bình có 1 000 ml.</p>
<p>- GV kết luận: Khi rót hết nước từ bình sang các ca, lượng nước ban đầu bằng tổng lượng nước ở các ca.</p>	<p>- HS lắng nghe và sửa bài.</p>
<p>Bài 2. Số? (Làm việc chung cả lớp)</p> <p>2 Số ?</p> <p>Trong phích có 1 l nước. Rót nước ở phích sang 3 ca (như hình vẽ).</p>  <p>a) 1 l = ? ml.</p> <p>b) Sau khi rót, lượng nước còn lại trong phích là ? ml.</p>	<p>- HS quan sát hình/bài tập trong SGK và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của GV.</p>
<p>- GV mời 1 HS đọc đề Bài 2.</p>	<p>- 1 HS đọc: Trong phích có 1 l nước. Rót nước ở phích sang ba ca như hình vẽ.</p>
<p>- GV hỏi: 1 lít bằng bao nhiêu mi-li-lít?</p>	<p>- HS trả lời: 1 l = 1 000 ml.</p>
<p>- GV hỏi: Ba ca đã rót lần lượt bao nhiêu mi-li-lít nước?</p>	<p>- HS trả lời: Ba ca đã rót 200 ml, 200 ml và 100 ml.</p>
<p>- GV hỏi: Muốn tìm lượng nước còn lại trong phích ta làm thế nào?</p>	<p>- HS trả lời: Lấy 1 000 ml trừ đi lượng nước đã rót ra các ca.</p>
<p>- GV yêu cầu HS viết phép tính vào bảng con.</p>	<p>- HS viết: $1\,000 \text{ ml} - 200 \text{ ml} - 200 \text{ ml} - 100 \text{ ml} = 500 \text{ ml}$.</p>
<p>- GV gọi HS nêu đáp án.</p>	<p>- HS trả lời: Sau khi rót, lượng nước trong phích còn lại 500 ml.</p>
<p>- GV kết luận: Đổi 1 l thành 1 000 ml trước rồi thực hiện phép trừ để tìm</p>	<p>- HS lắng nghe và sửa bài.</p>

lượng nước còn lại.	
4. Luyện tập: - Mục tiêu: Thực hiện phép tính với đơn vị ml và giải bài toán thực tế về lượng dầu đã dùng. *Cách tiến hành:	
Bài 1. Tính theo mẫu (Làm việc cá nhân) 	- HS quan sát hình/bài tập trong SGK và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của GV.
- GV mời HS đọc yêu cầu Bài 1.	- HS đọc yêu cầu: Tính theo mẫu.
- GV hướng dẫn HS quan sát mẫu: $100 \text{ ml} + 20 \text{ ml} = 120 \text{ ml}$; $8 \text{ ml} \times 4 = 32 \text{ ml}$.	- HS quan sát mẫu và nêu cách làm: Tính số rồi viết ml sau kết quả.
- GV yêu cầu HS làm bảng con hai phép tính.	- HS làm bảng con: a) $120 \text{ ml} - 20 \text{ ml} = 100 \text{ ml}$; b) $12 \text{ ml} \times 3 = 36 \text{ ml}$.
- GV gọi HS trình bày cách tính.	- HS trình bày: $120 - 20 = 100$ nên $120 \text{ ml} - 20 \text{ ml} = 100 \text{ ml}$; $12 \times 3 = 36$ nên $12 \text{ ml} \times 3 = 36 \text{ ml}$.
- GV mời HS nhận xét bài bạn.	- HS nhận xét bài làm trên bảng con.
- GV nhận xét kết quả.	- HS lắng nghe.
- GV kết luận: Phép tính với đơn vị ml thực hiện như phép tính số tự nhiên, kết quả viết kèm đơn vị ml.	- HS nhắc lại kiến thức.
Bài 2. Bài toán chai dầu ăn (Làm việc cá nhân) 	- HS quan sát hình/bài tập trong SGK và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của GV.
- GV mời 1 HS đọc đề bài.	- 1 HS đọc: Một chai dầu ăn có 750 ml dầu. Sau khi mẹ đã dùng để nấu ăn thì trong chai còn lại 350 ml dầu. Hỏi mẹ đã dùng bao nhiêu mi-li-lít dầu để nấu ăn?
- GV hỏi: Bài toán cho biết gì?	- HS trả lời: Chai dầu có 750 ml dầu; sau khi dùng thì còn lại 350 ml dầu.
- GV hỏi: Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Hỏi mẹ đã dùng bao nhiêu mi-li-lít dầu để nấu ăn.
- GV hỏi: Muốn tìm lượng dầu đã dùng ta làm phép tính gì?	- HS trả lời: Lấy lượng dầu ban đầu trừ đi lượng dầu còn lại.
- GV yêu cầu HS tóm tắt và làm bài vào vở, 1 HS làm phiếu nhóm.	- HS làm vở. Tóm tắt: Có 750 ml; còn lại 350 ml; đã dùng ? ml. Bài giải: Lượng dầu mẹ đã dùng để nấu ăn là: $750 - 350 = 400 \text{ (ml)}$. Đáp

	số: 400 ml.
- GV chấm một số vở, gọi HS nhận xét bài trên phiếu.	- HS nhận xét: Phép tính đúng là $750 - 350 = 400$ ml, đáp số 400 ml.
- GV kết luận: Với bài toán tìm phần đã dùng khi biết ban đầu và còn lại, ta thực hiện phép trừ.	- HS lắng nghe và sửa bài.
5. Vận dụng: - Mục tiêu: Vận dụng đơn vị ml để đọc dung tích nước trong ca, cốc và ước lượng chất lỏng trong thực tế. *Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Đổ nước” bằng ca, cốc đã chuẩn bị ở hoạt động khám phá.	- HS tham gia chơi để vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn.
- GV đổ nước ra một số cốc, yêu cầu HS đọc lượng nước trong cốc.	- HS trả lời theo kết quả do GV đổ ra từng đợt, ví dụ: Cốc này có 100 ml, cốc kia có 200 ml.
- GV hỏi: Nếu bình ban đầu có 500 ml, đã rót ra 200 ml thì còn lại bao nhiêu ml?	- HS trả lời: Còn lại 300 ml.
- GV nhận xét, tuyên dương và dặn HS quan sát nhãn dung tích trên chai nước, hộp sữa ở nhà.	- HS lắng nghe, rút kinh nghiệm.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3

CHỦ ĐỀ 5: MỘT SỐ ĐƠN VỊ ĐO ĐỘ DÀI, KHỐI LƯỢNG, DUNG TÍCH, NHIỆT ĐỘ

Bài 33: NHIỆT ĐỘ. ĐƠN VỊ ĐO NHIỆT ĐỘ (1 tiết) - Trang 91

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù:

- Nhận biết, cảm nhận được nóng hơn, lạnh hơn và bước đầu làm quen với biểu tượng nhiệt độ.
- Nhận biết được đơn vị đo nhiệt độ độ C, biết đọc và viết kí hiệu °C.
- Đọc được số đo trên nhiệt kế đo nhiệt độ không khí, nhiệt kế đo thân nhiệt trong các tình huống đơn giản.
- So sánh được các mức nhiệt độ trong bảng dự báo thời tiết và nhiệt độ cơ thể.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ, tự học: tự quan sát bảng nhiệt độ, nhiệt kế và đọc số đo.
- Giao tiếp và hợp tác: trao đổi nhóm để nhận biết nhiệt độ cao hơn, thấp hơn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: vận dụng thông tin nhiệt độ để chọn trang phục và chăm sóc sức khỏe.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: tích cực quan sát, đọc số đo và hoàn thành câu hỏi.
- Trách nhiệm: biết báo người lớn khi thấy cơ thể nóng sốt, khó chịu.
- Trung thực: đọc đúng số đo nhiệt kế và không tự ý suy đoán khi chưa quan sát rõ.

4. Tích hợp:

- Tích hợp AI (Khung 3439) - 3.C5.2: Biết AI sử dụng dữ liệu nhiệt độ hằng ngày để thực hiện bài toán dự đoán thời tiết.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Kế hoạch bài dạy, bài giảng PowerPoint, SGK Toán 3 tập một.
- Nhiệt kế đo nhiệt độ không khí, nhiệt kế đo thân nhiệt, video/hình minh họa AI dự báo thời tiết.
- Hình cắt từ SGK trang 91, 92.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động: - Mục tiêu: Tạo tâm thế học tập và gợi mở tình huống nóng hơn, lạnh hơn trong thực tế. *Cách tiến hành:	
- GV tổ chức cho HS hát tập thể.	- HS tham gia hát.
- GV hỏi: Hôm nay em cảm thấy thời tiết nóng hay mát?	- HS nêu cảm nhận: Hôm nay trời nóng/mát/lạnh.
- GV hỏi: Khi muốn biết chính xác trời nóng bao nhiêu độ, người ta dùng dụng cụ gì?	- HS trả lời: Dùng nhiệt kế hoặc xem bản tin dự báo thời tiết.
- GV nhận xét, tuyên dương.	- HS lắng nghe.
- GV dẫn dắt vào bài mới: Hôm nay các em làm quen với nhiệt độ và đơn vị đo nhiệt độ.	- HS lắng nghe và ghi tên bài.
2. Khám phá: - Mục tiêu: Nhận biết nóng hơn, lạnh hơn; bước đầu làm quen biểu tượng nhiệt độ; đọc, viết đơn vị độ C và nhận biết nhiệt kế đo nhiệt độ không khí, nhiệt kế đo thân nhiệt. *Cách tiến hành:	
Khám phá - Nhiệt độ và đơn vị đo nhiệt độ 	- HS quan sát hình/bài tập trong SGK và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của GV.
- GV cho HS quan sát tranh ba cốc/chai nước và đọc lời của Rô-bốt.	- HS quan sát và nêu: Nước ở cốc A nóng hơn nước ở chai B; nước ở cốc C lạnh hơn nước ở chai B.
- GV hỏi: Các từ “nóng hơn”, “lạnh hơn” giúp em so sánh điều gì?	- HS trả lời: Giúp so sánh nhiệt độ của các vật hoặc môi trường.
- GV giới thiệu: Nhiệt độ cho biết mức độ nóng, lạnh của vật hoặc môi trường.	- HS lắng nghe và nhắc lại.
- GV cho HS quan sát nhiệt kế và bản tin nhiệt độ trong SGK.	- HS quan sát nhiệt kế và số đo nhiệt độ.

- GV giới thiệu: Độ C viết là $^{\circ}\text{C}$, đọc là độ xê; ví dụ 10°C đọc là mười độ xê.	- HS đọc: 10°C là mười độ xê; 30°C là ba mươi độ xê.
- GV giới thiệu hai loại nhiệt kế: nhiệt kế đo nhiệt độ không khí và nhiệt kế đo thân nhiệt.	- HS nêu công dụng: Nhiệt kế không khí đo thời tiết; nhiệt kế thân nhiệt đo nhiệt độ cơ thể.
- GV kết luận: Nhiệt độ cho biết nóng hay lạnh; đơn vị thường dùng là độ C, viết là $^{\circ}\text{C}$.	- HS nhắc lại kiến thức trọng tâm.

3. Hoạt động:

- Mục tiêu: Sử dụng nhiệt kế để đọc nhiệt độ không khí, nhiệt độ cơ thể và so sánh các mức nhiệt trong tình huống thực tế.

*Cách tiến hành:

Bài 1. Sử dụng nhiệt kế đo nhiệt độ không khí (Làm việc cá nhân)

1 Sử dụng nhiệt kế đo nhiệt độ không khí.

a) Ví dụ: Đọc trên thang đo của nhiệt kế, mức thủy ngân ở vạch 30 chỉ nhiệt độ không khí ở Hà Nội là 30°C .

b) Ví dụ: Bảng sau đây cho biết nhiệt độ không khí vào buổi sáng trong một ngày ở ba địa phương:

Địa phương	Hà Nội	Lào Cai	Sa Pa
Nhiệt độ không khí	30°C	26°C	10°C

Nhìn vào bảng, em cho biết:

- Nhiệt độ không khí ở Hà Nội và ở Lào Cai, nơi nào cao hơn?
- Nhiệt độ không khí ở Sa Pa và ở Lào Cai, nơi nào thấp hơn?



- HS quan sát hình/bài tập trong SGK và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của GV.

- GV cho HS đọc yêu cầu Bài 1.

- HS đọc yêu cầu: Sử dụng nhiệt kế đo nhiệt độ không khí.

- GV hướng dẫn HS đọc ví dụ nhiệt kế chỉ 30°C ở Hà Nội.

- HS nêu: Nhiệt độ không khí ở Hà Nội là 30°C .

- GV yêu cầu HS quan sát bảng nhiệt độ của Hà Nội, Lào Cai, Sa Pa.

- HS quan sát bảng: Hà Nội 30°C , Lào Cai 26°C , Sa Pa 10°C .

- GV hỏi: Nhiệt độ không khí ở Hà Nội và Lào Cai, nơi nào cao hơn?

- HS trả lời: Hà Nội cao hơn Lào Cai vì $30^{\circ}\text{C} > 26^{\circ}\text{C}$.

- GV hỏi: Nhiệt độ không khí ở Sa Pa và Lào Cai, nơi nào thấp hơn?

- HS trả lời: Sa Pa thấp hơn Lào Cai vì $10^{\circ}\text{C} < 26^{\circ}\text{C}$.

- GV gọi HS nhận xét, bổ sung.

- HS nhận xét, bổ sung.

- GV kết luận: Muốn so sánh nhiệt độ, ta so sánh các số đo $^{\circ}\text{C}$; số đo lớn hơn biểu thị nóng hơn.

- HS lắng nghe và ghi nhớ.

Bài 2. Sử dụng nhiệt kế đo nhiệt độ cơ thể (Làm việc nhóm 2)

2 Sử dụng nhiệt kế để đo nhiệt độ cơ thể.

a) Ví dụ:



Đọc trên thang đo của nhiệt kế, mức thủy ngân ở vạch 37 chỉ nhiệt độ cơ thể là 37°C .

b) Số ?

Dựa vào kết quả đo nhiệt độ của các bạn mà bác sĩ đã nêu (như hình vẽ):

- Nhiệt độ cơ thể của Việt là ? $^{\circ}\text{C}$;
- Nhiệt độ cơ thể của Nam là ? $^{\circ}\text{C}$.



- HS quan sát hình/bài tập trong SGK và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của GV.

- GV mời HS đọc yêu cầu Bài 2.	- HS đọc yêu cầu: Sử dụng nhiệt kế để đo nhiệt độ cơ thể.
- GV hướng dẫn HS đọc ví dụ: vạch 37 chỉ nhiệt độ cơ thể là 37°C.	- HS đọc: Ba mươi bảy độ xê.
- GV yêu cầu HS quan sát hình bác sĩ đo nhiệt độ cho Việt và Nam.	- HS quan sát hình trong SGK.
- GV hỏi: Bác sĩ nói nhiệt độ cơ thể của Việt là bao nhiêu độ C?	- HS trả lời: Nhiệt độ cơ thể của Việt là 37°C.
- GV hỏi: Bác sĩ nói nhiệt độ cơ thể của Nam là bao nhiêu độ C?	- HS trả lời: Nhiệt độ cơ thể của Nam là 38°C.
- GV cho HS thảo luận nhóm đôi về ý nghĩa của 37°C và 38°C.	- HS thảo luận: 37°C là nhiệt độ bình thường; 38°C cao hơn bình thường, có thể bị sốt.
- GV kết luận: Khi đọc nhiệt kế cơ thể, cần đọc đúng vạch số và nhờ người lớn hỗ trợ nếu thấy nhiệt độ cao.	- HS lắng nghe.

4. Luyện tập:

- Mục tiêu: Đọc bảng dự báo nhiệt độ trong ngày, so sánh nhiệt độ thấp nhất và cao nhất, nhận biết nhiệt độ cơ thể cao hơn bình thường.

- Mục tiêu tích hợp AI 3.C5.2: HS quan sát dữ liệu nhiệt độ trong ngày và video minh họa để hiểu AI có thể dựa vào dữ liệu nhiệt độ nhằm dự đoán thời tiết, cảnh báo nắng nóng hoặc thiên tai sớm.

*Cách tiến hành:

Bài 1. Dự báo nhiệt độ không khí trong ngày (Làm việc cá nhân)

1 Dự báo nhiệt độ không khí vào các buổi trong ngày ở một địa phương được ghi theo bảng sau:

Buổi	Sáng	Trưa	Đêm
Nhiệt độ	27 °C	36 °C	15 °C

Dựa vào bảng trên, hãy cho biết nhiệt độ không khí:

- a) Từng buổi trong ngày là bao nhiêu độ?
b) Thấp nhất là bao nhiêu độ, cao nhất là bao nhiêu độ?



- GV cho HS đọc yêu cầu bài.	- HS quan sát hình/bài tập trong SGK và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của GV.
- GV yêu cầu HS đọc nhiệt độ từng buổi.	- HS đọc: Dự báo nhiệt độ không khí vào các buổi trong ngày được ghi theo bảng.
- GV hỏi: Từng buổi trong ngày là bao nhiêu độ?	- HS đọc: Buổi sáng 27°C, buổi trưa 36°C, buổi đêm 15°C.
- GV hỏi: Nhiệt độ thấp nhất là bao nhiêu độ?	- HS trả lời: Sáng 27°C; trưa 36°C; đêm 15°C.
- GV hỏi: Nhiệt độ cao nhất là bao nhiêu độ?	- HS trả lời: Thấp nhất là 15°C.
- GV yêu cầu HS giải thích vì sao trưa nóng hơn sáng và đêm.	- HS trả lời: Cao nhất là 36°C.
- GV kết luận: Bảng nhiệt độ giúp ta biết thời điểm nào nóng hơn, lạnh hơn trong ngày.	- HS giải thích: Vì 36°C lớn hơn 27°C và 15°C.
	- HS lắng nghe và sửa bài.

<p>Bài 2, Bài 3. Nhiệt độ cơ thể và hoạt động ở nhà (Làm việc nhóm/cả lớp)</p> <p>2 Có ba người đo nhiệt độ cơ thể được kết quả lần lượt là: 38 °C; 37 °C; 39 °C. Hỏi trong ba nhiệt độ trên, nhiệt độ nào cao hơn nhiệt độ cơ thể của người bình thường? Biết nhiệt độ cơ thể của người bình thường là 37 °C.</p> <p>3 Hoạt động ở nhà:</p> <p>a) Khi thời tiết thay đổi, em xem nhiệt kế đo nhiệt độ không khí để biết trời nóng hay lạnh mà mặc quần áo cho phù hợp.</p> <p>b) Khi thấy người sốt nóng, khó chịu, em hãy nhờ người lớn dùng nhiệt kế đo nhiệt độ cơ thể để được thăm khám kịp thời.</p>	<p>- HS quan sát hình/bài tập trong SGK và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của GV.</p>
<p>- GV cho các nhóm nêu yêu cầu Bài 2 và thảo luận.</p>	<p>- Đại diện nhóm đọc: Có ba người đo nhiệt độ cơ thể được kết quả lần lượt là 38°C, 37°C, 39°C.</p>
<p>- GV hỏi: Nhiệt độ cơ thể bình thường là bao nhiêu độ C?</p>	<p>- HS trả lời: Nhiệt độ cơ thể bình thường là 37°C.</p>
<p>- GV hỏi: Trong ba nhiệt độ 38°C, 37°C, 39°C, nhiệt độ nào cao hơn bình thường?</p>	<p>- HS trả lời: 38°C và 39°C cao hơn 37°C, nên cao hơn nhiệt độ cơ thể bình thường.</p>
<p>- GV gọi HS nhận xét, bổ sung cho nhau.</p>	<p>- HS nhận xét, bổ sung.</p>
<p>- GV gọi HS nêu nội dung hoạt động ở nhà trong Bài 3.</p>	<p>- HS nêu: Khi thời tiết thay đổi, xem nhiệt kế để biết trời nóng hay lạnh; khi thấy người sốt nóng, khó chịu thì nhờ người lớn dùng nhiệt kế đo nhiệt độ cơ thể.</p>
<p>- GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện ý a và b của bài ở nhà.</p>	<p>- HS thực hiện: Quan sát nhiệt kế thời tiết và nhờ người lớn hỗ trợ khi cần đo nhiệt độ cơ thể.</p>
<p>- Tích hợp AI: GV trình chiếu video ngắn/hình minh họa “AI phân tích dữ liệu nhiệt độ để dự báo thời tiết và cảnh báo nắng nóng, thiên tai sớm”.</p>	<p>- HS xem video/hình minh họa và chú ý các dữ liệu nhiệt độ, thời tiết được nhắc đến.</p>
<p>- GV hỏi: Trong video, AI cần những dữ liệu nào để dự đoán thời tiết?</p>	<p>- HS trả lời: AI cần dữ liệu nhiệt độ, độ ẩm, gió, mưa và số liệu thời tiết trong nhiều ngày.</p>
<p>- GV hỏi: Vì sao khi ghi nhiệt độ trong bảng, các em phải đọc và ghi thật chính xác đơn vị °C?</p>	<p>- HS trả lời: Vì số liệu sai có thể làm dự đoán hoặc cảnh báo sai; khi ghi phải đọc đúng số đo và ghi đơn vị °C.</p>
<p>- GV hỏi: Nếu video/AI cảnh báo nắng nóng hoặc mưa lớn, em cần làm gì để bảo vệ bản thân?</p>	<p>- HS trả lời: Em báo người lớn, theo dõi bản tin chính thống, uống đủ nước, đội mũ khi ra nắng và không tự ý đến nơi nguy hiểm khi có mưa lớn.</p>
<p>- GV kết luận nội dung tích hợp AI: AI có thể hỗ trợ phân tích nhiều dữ liệu nhiệt độ để dự báo thời tiết, nhưng HS vẫn cần biết đọc nhiệt kế, ghi số liệu chính xác và nghe hướng dẫn của người lớn.</p>	<p>- HS lắng nghe và nhắc lại: AI hỗ trợ dự báo; con người cần kiểm tra thông tin và hành động an toàn.</p>
<p>- GV kết luận: Đọc đúng nhiệt độ giúp em chăm sóc sức khỏe và lựa chọn trang phục phù hợp.</p>	<p>- HS lắng nghe.</p>

5. Vận dụng:

- Mục tiêu: Vận dụng cách đọc nhiệt kế vào đo nhiệt độ không khí và nhiệt độ cơ thể trong tình huống thực tế.

***Cách tiến hành:**

- GV tổ chức cho HS thực hành quan sát nhiệt kế đo nhiệt độ không khí trong lớp.	- HS quan sát nhiệt kế và đọc số đo theo hướng dẫn.
- GV nhắc HS: Khi đo nhiệt độ cơ thể, cần có sự hỗ trợ của người lớn hoặc nhân viên y tế.	- HS lắng nghe.
- GV yêu cầu HS nêu một việc cần làm khi nhiệt độ cơ thể cao hơn bình thường.	- HS trả lời: Báo với người lớn, nghỉ ngơi, uống nước, đi khám nếu cần.
- GV nhận xét, tuyên dương.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3**CHỦ ĐỀ 5: MỘT SỐ ĐƠN VỊ ĐO ĐỘ DÀI, KHỐI LƯỢNG, DUNG TÍCH, NHIỆT ĐỘ****Bài 34: THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM VỚI CÁC ĐƠN VỊ MI-LI-MÉT, GAM, MI-LI-LÍT, ĐỘ C (Tiết 1) - Trang 93****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:****1. Năng lực đặc thù:**

- Thực hành đo độ dài các vật theo đơn vị mi-li-mét bằng thước thẳng.
- Ước lượng, chọn được số đo khối lượng phù hợp với đồ vật trong thực tế.
- Chọn được các quả cân có tổng bằng 1 kg và ghi được nhiệt độ không khí theo bảng.
- Củng cố cách sử dụng các đơn vị mm, g, ml, °C trong tình huống thực tế.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ, tự học: tự đo, tự ghi kết quả và tự kiểm tra đơn vị đo.
- Giao tiếp và hợp tác: thảo luận nhóm 2, nhóm 4 để chọn số đo và quả cân phù hợp.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: vận dụng các đơn vị đo để xử lý tình huống cân, đo, ghi bảng nhiệt độ.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: tích cực thực hành đo và hoàn thành phiếu học tập.
- Trách nhiệm: sử dụng thước, cân, nhiệt kế cẩn thận, bảo đảm an toàn khi thực hành.
- Trung thực: ghi đúng kết quả đo, không tự ý sửa số liệu khi chưa kiểm tra.

4. Tích hợp:

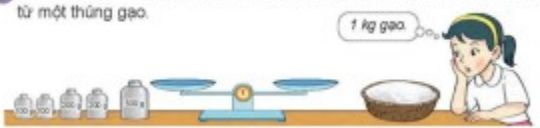
- Tích hợp NLS 1.1.CB1a: GV dùng Liveworksheets có hình cân, thước, ca đong, nhiệt kế để HS đọc số đo; khi cần minh họa, GV dùng Google Search ở chế độ trình chiếu để tìm hình thiết bị đo thông minh phù hợp lứa tuổi.
- Tích hợp AI (Khung 3439) - 3.A2.1: Nhận biết các thiết bị đo lường thông minh (AI) hỗ trợ con người hàng ngày.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Kế hoạch bài dạy, bài giảng PowerPoint, SGK Toán 3 tập một.
- Thước thẳng, cân, quả cân, nhiệt kế, phiếu học tập; Liveworksheets; hình minh họa thiết bị đo thông minh.
- Hình cắt từ SGK trang 93.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động: - Mục tiêu: Tạo không khí vui vẻ và gợi nhớ các đơn vị mi-li-mét, gam, mi-li-lít, độ C trước khi thực hành. *Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Hò dô ta” để khởi động bài học.	- HS nghe GV phổ biến luật chơi.
- GV hướng dẫn: Quản trò hò, người chơi đáp và làm động tác chèo thuyền.	- HS xung phong chơi và thực hiện theo quản trò.
- GV thay lời ca gắn với nội dung bài: “Bài đo khó quá thì ta dùng thước nào”.	- HS tham gia chơi, cổ vũ các bạn.
- GV hỏi nhanh: mm dùng để đo gì, g dùng để đo gì, ml dùng để đo gì, °C dùng để đo gì?	- HS trả lời: mm đo độ dài, g đo khối lượng, ml đo dung tích, °C đo nhiệt độ.
- GV tổng kết trò chơi và dẫn dắt vào bài thực hành, trải nghiệm.	- HS lắng nghe và ghi vở.
2. Hoạt động: - Mục tiêu: Thực hành đo độ dài bằng mi-li-mét, chọn số đo khối lượng phù hợp, cân đúng 1 kg và ghi nhiệt độ không khí theo bảng. - Mục tiêu tích hợp NLS 1.1.CB1a: HS dùng Liveworksheets có hình cân, thước, ca đong, nhiệt kế để đọc số đo; khi cần minh họa, GV dùng Google Search ở chế độ trình chiếu để tìm hình thiết bị đo thông minh phù hợp lứa tuổi. *Cách tiến hành:	
Bài 1. Số? Đo độ dài các đồ vật theo đơn vị mi-li-mét (Làm việc cá nhân)  <p>1 Số ? Đo độ dài các đồ vật theo đơn vị mi-li-mét.</p> <p>19 mm ? mm ? mm</p>	- HS quan sát hình/bài tập trong SGK và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của GV.
- Tích hợp NLS: Sau đề Bài 1, GV giới thiệu Liveworksheets có hình thước, cân, ca đong và nhiệt kế; yêu cầu HS đọc số đo, chọn đúng đơn vị trước khi thực hiện bài trong SGK.	- HS quan sát Liveworksheets, nhận biết cần đọc số đo và đơn vị tương ứng với từng dụng cụ.
- GV yêu cầu HS đọc đề Bài 1.	- HS đọc: Đo độ dài các đồ vật theo đơn vị mi-li-mét.
- GV hỏi: Khi đo độ dài bằng thước, cần đặt thước như thế nào?	- HS trả lời: Đặt một đầu vật trùng với vạch 0, mắt nhìn thẳng vào vạch đo.
- GV yêu cầu HS quan sát đồng xu đã đo mẫu trong SGK.	- HS nêu: Đồng xu dài 19 mm.
- GV yêu cầu HS dùng thước thẳng đo kẹp giấy và cục tẩy trong SGK hoặc vật thật.	- HS đo và nêu kết quả theo SGK/vật thật; dự kiến kẹp giấy khoảng 40 mm, cục tẩy khoảng 30 mm.

- GV cho HS ghi kết quả vào vở và đổi vở kiểm tra theo nhóm đôi.	- HS ghi: Đồng xu 19 mm; kẹp giấy khoảng 40 mm; cục tẩy khoảng 30 mm; đổi vở kiểm tra cách ghi đơn vị.
- GV cho HS làm phần đọc số đo trên Liveworksheets: nhập số đo của đồng xu, kẹp giấy, cục tẩy và kéo thả đơn vị mm, g, ml, °C vào đúng dụng cụ; GV yêu cầu HS xem phản hồi và sửa lỗi.	- HS làm trên Liveworksheets, đổi chiều phản hồi; HS sửa nếu đặt mắt lệch vạch 0, chọn nhầm đơn vị hoặc nhập thiếu kí hiệu đơn vị.
- GV gọi HS trình bày cách đặt thước và đọc vạch.	- HS trình bày: Em đặt vạch 0 trùng một đầu vật, đọc vạch ở đầu còn lại và ghi mm.
- GV kết luận: Đo độ dài bằng mi-li-mét cần đặt thước đúng vạch 0 và đọc chính xác vạch nhỏ.	- HS lắng nghe và sửa bài.
Bài 2. Chọn số đo phù hợp với mỗi đồ vật trong thực tế (Làm việc nhóm 2) 2 Chọn số đo phù hợp với mỗi đồ vật trong thực tế. 	- HS quan sát hình/bài tập trong SGK và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của GV.
- GV mời HS đọc yêu cầu Bài 2.	- HS đọc: Chọn số đo phù hợp với mỗi đồ vật trong thực tế.
- GV hỏi: Cục tẩy nên chọn 20 kg hay 20 g?	- HS trả lời: Chọn 20 g vì cục tẩy nhẹ.
- GV hỏi: Hộp sữa nên chọn 400 g hay 40 g?	- HS trả lời: Chọn 400 g vì hộp sữa nặng hơn 40 g.
- GV hỏi: Quả bí đao nên chọn 3 kg hay 3 g?	- HS trả lời: Chọn 3 kg vì quả bí đao khá nặng.
- GV chia nhóm 2, yêu cầu HS nối hoặc khoanh vào số đo thích hợp.	- HS thảo luận nhóm 2 và chọn: Cục tẩy 20 g; hộp sữa 400 g; quả bí đao 3 kg.
- GV gọi các nhóm trình bày kết quả.	- Đại diện nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét.
- GV kết luận: Khi chọn số đo khối lượng, cần dựa vào kích thước và khối lượng thực tế của vật.	- HS lắng nghe và sửa bài.
Bài 3. Chọn quả cân thích hợp để cân đúng 1 kg gạo (Làm việc nhóm 4) 3 Em hãy giúp Mai chọn các quả cân thích hợp để cân được đúng 1 kg gạo từ một thúng gạo. 	- HS quan sát hình/bài tập trong SGK và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của GV.
- GV mời HS đọc yêu cầu Bài 3.	- HS đọc: Em hãy giúp Mai chọn các quả cân thích hợp để cân được đúng 1 kg gạo từ một thúng gạo.
- GV hỏi: 1 kg bằng bao nhiêu gam?	- HS trả lời: 1 kg = 1 000 g.
- GV yêu cầu HS quan sát các quả cân có trong hình.	- HS quan sát: Có các quả cân 100 g, 100 g, 200 g, 200 g, 500 g.
- GV yêu cầu nhóm 4 chọn các quả cân có	- HS thảo luận nhóm 4 và chọn: 500 g +

tổng bằng 1 000 g.	200 g + 200 g + 100 g = 1 000 g.
- GV gọi đại diện nhóm trình bày cách chọn.	- Đại diện nhóm trình bày: Chọn quả cân 500 g, hai quả cân 200 g và một quả cân 100 g để cân đúng 1 kg gạo.
- GV hỏi: Vì sao không dùng tất cả các quả cân trong hình?	- HS trả lời: Vì tất cả các quả cân có tổng 1 100 g, lớn hơn 1 kg.
- GV kết luận: Muốn cân đúng 1 kg gạo, chọn các quả cân có tổng bằng 1 000 g.	- HS lắng nghe và sửa bài.
4. Luyện tập - Vận dụng: - Mục tiêu: Ghi nhiệt độ không khí theo bảng và củng cố cách dùng các đơn vị đo trong thực tế. - Mục tiêu tích hợp AI 3.A2.1: HS nhận biết thiết bị đo lường thông minh hoặc ứng dụng AI hỗ trợ con người đo, ghi và lưu số liệu trong cuộc sống hằng ngày. *Cách tiến hành:	
Bài 4. Ghi nhiệt độ không khí vào bảng (Làm việc cá nhân/nhóm 4) 	- HS quan sát hình/bài tập trong SGK và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của GV.
- GV mời HS đọc yêu cầu Bài 4.	- HS đọc: Sử dụng nhiệt kế, em hãy đo nhiệt độ không khí vào một số ngày trong tuần rồi ghi lại theo bảng.
- GV hướng dẫn HS quan sát nhiệt kế và đọc số đo theo đơn vị °C.	- HS quan sát nhiệt kế và đọc số đo theo hướng dẫn.
- GV phát phiếu bảng gồm các ngày Thứ Hai, Thứ Ba, Thứ Tư để HS ghi nhiệt độ.	- HS nhận phiếu và ghi số đo nhiệt độ theo kết quả đo thực tế.
- GV nêu ví dụ cách ghi bảng nếu lớp chưa có đủ số liệu thực tế.	- HS ghi ví dụ tham khảo: Thứ Hai 28°C, Thứ Ba 30°C, Thứ Tư 29°C.
- GV hỏi: Ngày nào có nhiệt độ cao nhất trong ví dụ?	- HS trả lời: Thứ Ba cao nhất vì 30°C lớn nhất.
- GV hỏi: Ngày nào có nhiệt độ thấp nhất trong ví dụ?	- HS trả lời: Thứ Hai thấp nhất vì 28°C nhỏ nhất.
- Tích hợp AI: GV trình chiếu video/hình minh họa cân thông minh, nhiệt kế điện tử hoặc ứng dụng đo chiều dài bằng camera điện thoại dựa trên AI nhận diện vật thể.	- HS quan sát video/hình minh họa, nhận biết thiết bị thông minh có thể hỗ trợ đo nhanh và lưu số liệu.
- GV hỏi: Trong video/hình, thiết bị thông minh hỗ trợ con người đo những đại lượng nào?	- HS trả lời: Thiết bị thông minh có thể hỗ trợ đo khối lượng, độ dài, dung tích hoặc nhiệt độ tùy từng thiết bị.
- GV hỏi: Vì sao khi dùng ứng dụng đo chiều dài bằng camera vẫn cần kiểm tra lại bằng thước thật?	- HS trả lời: Vì kết quả có thể sai khi ảnh mờ, đặt camera lệch, vật bị che khuất hoặc chọn sai điểm đo.
- GV kết luận nội dung tích hợp AI: AI và thiết bị đo thông minh giúp đo nhanh, gợi ý và lưu kết quả; HS vẫn phải đọc đúng số đo, dùng đúng đơn vị và kiểm tra bằng dụng cụ đo thật khi cần.	- HS lắng nghe và nhắc lại: Công nghệ hỗ trợ đo lường, con người kiểm tra kết quả.

- GV kết luận: Khi ghi bảng nhiệt độ, cần ghi đúng số đo và đơn vị °C để so sánh các ngày.	- HS lắng nghe và hoàn thiện phiếu.
5. Vận dụng: - Mục tiêu: Củng cố các đơn vị đo đã học và vận dụng vào tình huống hằng ngày. *Cách tiến hành:	
- GV hỏi: Hôm nay, chúng ta học bài gì?	- HS trả lời: Thực hành và trải nghiệm với các đơn vị mi-li-mét, gam, mi-li-lít, độ C.
- GV cho HS củng cố: Khi đo độ dài vật nhỏ dùng đơn vị nào?	- HS trả lời: Dùng mi-li-mét.
- GV cho HS củng cố: Khi cân vật nhẹ như gói muối, gói bánh, thường dùng đơn vị nào?	- HS trả lời: Dùng gam.
- GV cho HS củng cố: Khi đo lượng nước, dầu, sữa ít hơn 1 lít, dùng đơn vị nào?	- HS trả lời: Dùng mi-li-lít.
- GV cho HS củng cố: Khi đo nóng, lạnh của không khí hoặc cơ thể, dùng đơn vị nào?	- HS trả lời: Dùng độ C.
- GV nhận xét giờ học, khen ngợi, động viên HS và chuẩn bị bài tiếp theo.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

TUẦN 14

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3

CHỦ ĐỀ 5: MỘT SỐ ĐƠN VỊ ĐO ĐỘ DÀI, KHỐI LƯỢNG, DUNG TÍCH, NHIỆT ĐỘ

Bài 34: THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM VỚI CÁC ĐƠN VỊ MI-LI-MÉT, GAM, MI-LI-LÍT, ĐỘ C (Tiết 2) - Trang 94

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù:

- Đọc được số đo nhiệt độ trên nhiệt kế và chọn nhiệt kế phù hợp với tình huống thực tế.
- Chọn được số cân nặng phù hợp với đồ vật trong thực tế.
- So sánh, ghép được các dung tích theo đơn vị mi-li-lít trong bài tập.
- Vận dụng kiến thức về mm, g, ml, độ C để giải quyết tình huống đo lường đơn giản.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ, tự học: tự quan sát tranh, đọc số đo và sửa câu trả lời sau khi được góp ý.
- Giao tiếp và hợp tác: trao đổi nhóm đôi để chọn số đo phù hợp và giải thích lựa chọn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: biết kết hợp các ca nước để tạo được lượng nước theo yêu cầu.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: tích cực quan sát, thực hành đọc số đo và hoàn thành bài tập.
- Trung thực: nêu đúng số đo quan sát được, không tự ý thay đổi kết quả nhóm.
- Trách nhiệm: sử dụng thiết bị số, phiếu học tập và dụng cụ đo đúng hướng dẫn.

4. Tích hợp:

- Tích hợp NLS 1.1.CB1a: GV trình chiếu các tình huống đo mi-li-mét, gam, mi-li-lít, độ C trên Liveworksheets hoặc PowerPoint tương tác; HS kéo thả số đo vào đúng dụng cụ và nêu cách dùng số đo trong thực tế.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Kế hoạch bài dạy, SGK Toán 3 tập một, bài giảng PowerPoint.
- Phiếu Liveworksheets/PowerPoint tương tác có hình nhiệt kế, cân, ca đo.
- Hình cắt từ SGK trang 94.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động: - Mục tiêu: Ôn lại các đơn vị đo mm, g, ml, °C và tạo tâm thế học tập. *Cách tiến hành:	
- GV tổ chức cho HS hát tập thể bài hát ngắn để tạo không khí vui tươi.	- HS hát tập thể theo nhịp và ổn định tư thế học tập.
- GV hỏi nhanh: Mi-li-mét dùng để đo gì?	- HS trả lời: Mi-li-mét dùng để đo độ dài rất nhỏ.
- GV hỏi nhanh: Gam dùng để đo gì?	- HS trả lời: Gam dùng để đo khối lượng.
- GV hỏi nhanh: Mi-li-lít dùng để đo gì?	- HS trả lời: Mi-li-lít dùng để đo dung tích.
- GV hỏi nhanh: Độ C dùng để đo gì?	- HS trả lời: Độ C dùng để đo nhiệt độ.
- GV nhận xét, dẫn dắt vào bài thực hành và trải nghiệm.	- HS lắng nghe và ghi tên bài.
2. Luyện tập: - Mục tiêu: Đọc nhiệt kế, chọn số cân nặng phù hợp, ghép dung tích ca nước theo yêu cầu. - Mục tiêu tích hợp NLS 1.1.CB1a: HS thao tác kéo thả số đo trên Liveworksheets hoặc PowerPoint tương tác và nêu cách dùng số đo trong thực tế. *Cách tiến hành:	
Bài 1. Nhiệt kế nào chỉ nhiệt độ không khí phù hợp với mỗi bức tranh? (Làm việc cá nhân) 	- HS quan sát hình Bài 1.
- Tích hợp NLS: GV giới thiệu phiếu Liveworksheets “Chọn nhiệt kế phù hợp”; yêu cầu HS kéo thả A, B, C vào đúng bức tranh sau khi quan sát nhiệt kế và tình huống.	- HS nghe yêu cầu, chuẩn bị thao tác trên phiếu số theo hướng dẫn.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu Bài 1.	- HS đọc: Nhiệt kế nào chỉ nhiệt độ không khí phù hợp với mỗi bức tranh?
- GV hỏi: Bức tranh bạn đang học bài cho em cảm giác thời tiết như thế nào?	- HS trả lời: Thời tiết mát mẻ, phù hợp với nhiệt kế B.
- GV hỏi: Bức tranh bạn đang quạt cho thấy	- HS trả lời: Trời nóng, phù hợp với nhiệt

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
thời tiết như thế nào?	kể C.
- GV hỏi: Bức tranh Rô-bốt ngồi bên bếp lửa cho thấy thời tiết như thế nào?	- HS trả lời: Trời lạnh, phù hợp với nhiệt kế A.
- GV cho HS làm bài trên phiếu Liveworksheets hoặc PowerPoint tương tác.	- HS kéo thả: tranh học bài - B; tranh bạn quạt - C; tranh Rô-bốt sưởi ấm - A.
- GV mời HS trình bày và giải thích lựa chọn.	- HS trình bày: Em chọn B, C, A vì mỗi nhiệt kế phù hợp với mức nóng, mát, lạnh trong tranh.
- GV kết luận: Khi chọn nhiệt kế phù hợp, cần quan sát tình huống và đọc đúng số đo nhiệt độ.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
Bài 2. Chọn số cân nặng thích hợp với mỗi vật. (Làm việc nhóm 2) 	- HS quan sát hình Bài 2.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu Bài 2.	- HS đọc: Chọn số cân nặng thích hợp với mỗi vật.
- GV hỏi: Trong bài có những đồ vật nào?	- HS trả lời: Có quả trứng, quả tạ và túi cà chua.
- GV hỏi: Các số cân nặng cần chọn là những số nào?	- HS trả lời: 100 kg, 1 kg, 100 g.
- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm 2 và nối số cân nặng phù hợp với từng vật.	- HS thảo luận nhóm 2 và thực hiện nối trên phiếu.
- GV gợi ý: Vật nhẹ thường dùng gam; vật nặng hơn dùng ki-lô-gam.	- HS nêu: Quả trứng nhẹ nên chọn 100 g; quả tạ rất nặng nên chọn 100 kg; túi cà chua chọn 1 kg.
- GV mời đại diện nhóm trình bày kết quả.	- HS trình bày: Quả trứng 100 g; quả tạ 100 kg; túi cà chua 1 kg.
- GV kết luận: Cần ước lượng thực tế để chọn đơn vị và số đo khối lượng phù hợp.	- HS lắng nghe, đối chiếu và sửa bài.
Bài 3. Cho bốn ca đựng lượng nước như sau. (Làm việc cá nhân)  <p>a) Tìm ca ít nước nhất. b) Tìm hai ca khác nhau để được 350 ml nước. c) Tìm hai ca khác nhau để được 550 ml nước.</p>	- HS quan sát hình Bài 3.
- GV yêu cầu HS đọc đề Bài 3.	- HS đọc đề: Cho bốn ca đựng lượng nước như sau.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV hỏi: Ca A, B, C, D lần lượt có bao nhiêu mi-li-lít nước?	- HS trả lời: Ca A 300 ml, ca B 150 ml, ca C 200 ml, ca D 250 ml.
- GV hỏi: Ca nào ít nước nhất?	- HS trả lời: Ca B ít nước nhất vì có 150 ml.
- GV hỏi: Hai ca khác nhau nào được 350 ml nước?	- HS trả lời: Ca B và ca C được 350 ml vì $150 \text{ ml} + 200 \text{ ml} = 350 \text{ ml}$.
- GV hỏi: Hai ca khác nhau nào được 550 ml nước?	- HS trả lời: Ca A và ca D được 550 ml vì $300 \text{ ml} + 250 \text{ ml} = 550 \text{ ml}$.
- GV yêu cầu HS làm vào vở và đổi vở kiểm tra.	- HS làm bài vào vở, đổi vở và kiểm tra kết quả với bạn.
- GV kết luận: Muốn ghép dung tích, ta cộng lượng nước trong các ca và so sánh với yêu cầu.	- HS lắng nghe và ghi nhớ.
3. Vận dụng: - Mục tiêu: củng cố cách đọc và chọn số đo trong tình huống thực tế. *Cách tiến hành:	
- GV hỏi: Hôm nay chúng ta luyện tập các đơn vị đo nào?	- HS trả lời: Mi-li-mét, gam, mi-li-lít và độ C.
- GV chiếu nhanh ba tình huống đo và yêu cầu HS nêu đơn vị phù hợp.	- HS nêu: Đo chiều dài dùng mm; đo khối lượng dùng g hoặc kg; đo dung tích dùng ml; đo nhiệt độ dùng °C.
- GV nhận xét giờ học, khen ngợi HS tích cực.	- HS lắng nghe.
- GV dặn HS quan sát một dụng cụ đo trong gia đình và nói cho người thân biết dụng cụ đó đo gì.	- HS ghi nhớ nhiệm vụ vận dụng ở nhà.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3

CHỦ ĐỀ 5: MỘT SỐ ĐƠN VỊ ĐO ĐỘ DÀI, KHỐI LƯỢNG, DUNG TÍCH, NHIỆT ĐỘ

Bài 35: LUYỆN TẬP CHUNG (Tiết 1) - Trang 95

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù:

- Thực hiện được phép tính cộng, trừ, nhân, chia với số đo đã học.
- Đọc được số đo khối lượng trên cân và viết phép tính phù hợp.
- Giải được bài toán thực tế liên quan đến độ dài, khối lượng và dung tích.
- Vận dụng được cách đo, tính, so sánh số đo trong tình huống quen thuộc.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ, tự học: tự làm bảng con, làm vở và tự kiểm tra đơn vị sau kết quả.
- Giao tiếp và hợp tác: trao đổi nhóm 2 khi đọc cân và giải thích kết quả.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: tìm cách lấy đúng 250 ml nước bằng hai cốc cho trước.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: hoàn thành đủ các phép tính và bài toán có lời văn.
- Trung thực: báo cáo đúng kết quả đo, kết quả tính.
- Trách nhiệm: hợp tác với bạn khi làm việc nhóm, giữ gìn phiếu và thiết bị học tập.

4. Tích hợp:

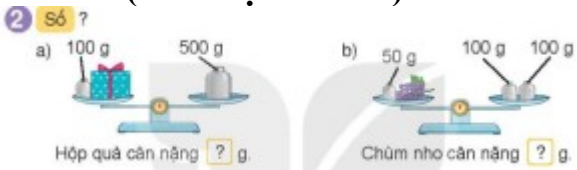
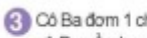
- Tích hợp NLS 1.1.CB1a: GV trình chiếu hình ảnh cân, ca đong, nhiệt kế, đồng hồ trên Liveworksheets hoặc PowerPoint tương tác; HS đọc số đo, kéo thả đáp án phù hợp và nêu cách sử dụng số đo trong đời sống.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Kế hoạch bài dạy, SGK Toán 3 tập một, bài giảng PowerPoint.
- Bảng con, phiếu học tập nhóm, Liveworksheets hoặc PowerPoint tương tác.
- Hình cắt từ SGK trang 95.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động: - Mục tiêu: Ôn lại các phép tính với số đo và tạo hứng thú học tập. *Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Ai nhanh, ai đúng” với các đơn vị mm, g, ml.	- HS tham gia trò chơi theo hiệu lệnh của GV.
- GV nêu: $100\text{ ml} + 200\text{ ml}$ bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $100\text{ ml} + 200\text{ ml} = 300\text{ ml}$.
- GV nêu: $500\text{ g} - 200\text{ g}$ bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $500\text{ g} - 200\text{ g} = 300\text{ g}$.
- GV hỏi: Khi tính với số đo, em cần viết gì sau kết quả?	- HS trả lời: Cần viết đúng đơn vị đo sau kết quả.
- GV nhận xét và dẫn dắt vào bài luyện tập chung.	- HS lắng nghe và ghi tên bài.
2. Luyện tập: - Mục tiêu: Tính với số đo, đọc cân, giải toán thực tế và tìm cách lấy đúng dung tích nước. - Mục tiêu tích hợp NLS 1.1.CB1a: HS đọc số đo, kéo thả đáp án phù hợp trên Liveworksheets hoặc PowerPoint tương tác và nêu cách dùng số đo trong đời sống. *Cách tiến hành:	
Bài 1. Tính. (Làm việc cá nhân)	- HS quan sát hình Bài 1.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
 <p>1 Tính.</p> <p>a) $329 \text{ ml} - 135 \text{ ml}$ $200 \text{ g} - 150 \text{ g}$ $392 \text{ mm} + 43 \text{ mm}$ b) $251 \text{ ml} + 262 \text{ ml}$ $37 \text{ g} + 63 \text{ g} - 30 \text{ g}$ $87 \text{ mm} - 17 \text{ mm} + 10 \text{ mm}$</p>	
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu Bài 1.	- HS đọc: Tính.
- GV hỏi: Bài 1 có các phép tính với những đơn vị nào?	- HS trả lời: Có ml, g và mm.
- GV nhắc HS tính như số tự nhiên rồi viết đơn vị đo sau kết quả.	- HS lắng nghe cách làm.
- GV cho HS làm bảng con từng phép tính.	- HS làm bảng con: $329 \text{ ml} - 135 \text{ ml} = 194 \text{ ml}$; $200 \text{ g} - 150 \text{ g} = 50 \text{ g}$; $392 \text{ mm} + 43 \text{ mm} = 435 \text{ mm}$.
- GV tiếp tục yêu cầu HS làm các phép tính còn lại vào vở.	- HS làm: $251 \text{ ml} + 262 \text{ ml} = 513 \text{ ml}$; $37 \text{ g} + 63 \text{ g} - 30 \text{ g} = 70 \text{ g}$; $87 \text{ mm} - 17 \text{ mm} + 10 \text{ mm} = 80 \text{ mm}$.
- GV gọi HS nêu cách tính một phép tính có hai bước.	- HS nêu: Em thực hiện từ trái sang phải rồi viết đơn vị sau kết quả.
- GV nhận xét, chốt: Khi cộng, trừ, nhân, chia với số đo, cần tính đúng và ghi đúng đơn vị.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu sai.
<p>Bài 2. Số? (Làm việc nhóm 2)</p>  <p>a) Hộp quả cân nặng ? g. b) Chùm nho cân nặng ? g.</p>	- HS quan sát hình Bài 2.
- Tích hợp NLS: GV giới thiệu phiếu Liveworksheets “Đọc cân và điền số”; yêu cầu HS kéo thả số đo cân nặng phù hợp vào ô trống sau khi đọc cân.	- HS nghe yêu cầu, chuẩn bị thao tác trên phiếu số.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu Bài 2.	- HS đọc: Số?
- GV hỏi câu a: Trên cân, hộp quả cùng quả cân 100 g cân bằng với quả cân 500 g, hộp quả nặng bao nhiêu gam?	- HS trả lời: Hộp quả nặng 400 g vì $500 \text{ g} - 100 \text{ g} = 400 \text{ g}$.
- GV hỏi câu b: Chùm nho cùng quả cân 50 g cân bằng với hai quả cân 100 g, chùm nho nặng bao nhiêu gam?	- HS trả lời: Chùm nho nặng 150 g vì $100 \text{ g} + 100 \text{ g} - 50 \text{ g} = 150 \text{ g}$.
- GV cho HS làm bài trên Liveworksheets hoặc phiếu nhóm.	- HS điền: a) 400 g; b) 150 g.
- GV mời đại diện nhóm trình bày và giải thích bằng phép tính.	- HS trình bày kết quả và nêu phép tính tương ứng.
- GV kết luận: Khi cân thăng bằng, hai đĩa cân có tổng khối lượng bằng nhau.	- HS lắng nghe và ghi nhớ.
<p>Bài 3. Bài toán đo chỉ đơn cút áo. (Làm việc cá nhân)</p>  <p>3 Có Ba đem 1 chiếc cút áo hết 70 mm chỉ. Hỏi để đem 5 chiếc cút áo như vậy, cô Ba cần bao nhiêu mi-li-mét chỉ?</p>	- HS quan sát hình Bài 3.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV yêu cầu HS đọc đề bài.	- HS đọc đề: Cô Ba đơm 1 chiếc cúc áo hết 70 mm chỉ. Hỏi để đơm 5 chiếc cúc áo như vậy, cô Ba cần bao nhiêu mi-li-mét chỉ?
- GV hỏi: Bài toán cho biết gì?	- HS trả lời: Đơm 1 chiếc cúc áo hết 70 mm chỉ.
- GV hỏi: Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Đơm 5 chiếc cúc áo cần bao nhiêu mi-li-mét chỉ.
- GV hỏi: Muốn biết 5 chiếc cúc cần bao nhiêu mm chỉ, ta làm phép tính gì?	- HS trả lời: Ta làm phép nhân 70×5 .
- GV yêu cầu HS làm bài vào vở, 1 HS làm bảng lớp.	- HS làm bài: $70 \times 5 = 350$ (mm).
- GV mời HS trình bày bài giải.	- HS trình bày: Cô Ba cần số mi-li-mét chỉ là: $70 \times 5 = 350$ (mm). Đáp số: 350 mm chỉ.
- GV kết luận: Bài toán tìm nhiều lần một số, ta dùng phép nhân.	- HS lắng nghe và sửa bài.
Bài 4. Bài toán lấy 250 ml nước. (Làm việc nhóm 4)  Rô-bốt có hai cái cốc loại 150 ml và 400 ml. Chỉ dùng hai cái cốc đó, làm thế nào để Rô-bốt lấy được 250 ml nước từ thùng nước?	- HS quan sát hình Bài 4.
- GV yêu cầu HS đọc đề Bài 4.	- HS đọc đề: Rô-bốt có hai cốc loại 150 ml và 400 ml. Chỉ dùng hai cái cốc đó, làm thế nào để Rô-bốt lấy được 250 ml nước từ thùng nước?
- GV hỏi: Rô-bốt có hai cốc dung tích bao nhiêu?	- HS trả lời: Có cốc 150 ml và cốc 400 ml.
- GV hỏi: Rô-bốt cần lấy bao nhiêu mi-li-lít nước?	- HS trả lời: Cần lấy 250 ml nước.
- GV yêu cầu nhóm 4 thảo luận cách lấy nước.	- HS thảo luận nhóm 4 và thử nêu cách làm.
- GV gợi ý: Muốn còn 250 ml, có thể lấy 400 ml rồi bớt đi bao nhiêu ml?	- HS trả lời: Bớt đi 150 ml thì còn 250 ml.
- GV mời nhóm trình bày cách thực hiện.	- HS trình bày: Đổ đầy cốc 400 ml, sau đó rót từ cốc 400 ml sang đầy cốc 150 ml; lượng nước còn lại trong cốc 400 ml là 250 ml.
- GV kết luận: Có thể dùng phép trừ $400 \text{ ml} - 150 \text{ ml} = 250 \text{ ml}$ để tìm cách lấy đúng lượng nước.	- HS lắng nghe và ghi nhớ.
3. Vận dụng:	
- Mục tiêu: Vận dụng phép tính với số đo vào tình huống thực tế. *Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Chọn đơn vị đúng”.	- HS tham gia trò chơi theo nhóm.
- GV nêu tình huống: Một chai nước có 500 ml, uống 200 ml, còn bao nhiêu ml?	- HS trả lời: Còn 300 ml.
- GV nhận xét, tuyên dương và dặn HS chuẩn	- HS lắng nghe.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
bị tiết 2.	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3

CHỦ ĐỀ 5: MỘT SỐ ĐƠN VỊ ĐO ĐỘ DÀI, KHỐI LƯỢNG, DUNG TÍCH, NHIỆT ĐỘ

Bài 35: LUYỆN TẬP CHUNG (Tiết 2) - Trang 95, 96

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù:

- Thực hiện được phép tính theo sơ đồ với các đơn vị ml, g, mm.
- Tính và so sánh được khối lượng của các túi qua hình cân.
- củng cố phép tính với các số đo qua trò chơi học tập.
- Vận dụng được kiến thức đo lường vào tình huống thực tế và trò chơi.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ, tự học: tự hoàn thành bảng số, tự kiểm tra kết quả tính.
- Giao tiếp và hợp tác: thảo luận nhóm 2, nhóm 4 trong bài cân và trò chơi.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: lựa chọn phép tính phù hợp trên đường đi của trò chơi.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: tích cực tính toán và tham gia trò chơi đúng luật.
- Trung thực: nêu đúng kết quả khi đến ô phép tính trong trò chơi.
- Trách nhiệm: biết đọc số đo cẩn thận và sử dụng dụng cụ đo an toàn.

4. Tích hợp:

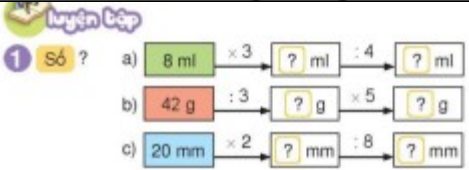
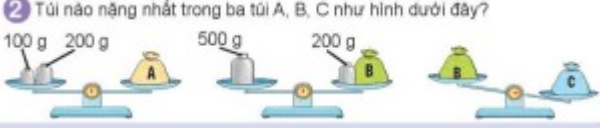
- Tích hợp KNS: Qua các tình huống đo nhiệt độ, khối lượng, dung tích, HS biết đọc số đo cẩn thận, nhờ người lớn hỗ trợ khi dùng nhiệt kế, cân hoặc dụng cụ đo trong gia đình.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Kế hoạch bài dạy, SGK Toán 3 tập một, bài giảng PowerPoint.
- Phiếu học tập nhóm, xúc xắc, bảng trò chơi Để mèn phiêu lưu kí.
- Hình cắt từ SGK trang 95, 96.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động: - Mục tiêu: Kiểm tra nhanh phép tính với số đo và tạo hứng thú học tập. *Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi truyền bóng.	- HS chuyền bóng và chuẩn bị trả lời khi nhận bóng.
- GV nêu: $30\text{ g} \times 6$ bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $30\text{ g} \times 6 = 180\text{ g}$.
- GV nêu: $90\text{ g} : 5$ bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $90\text{ g} : 5 = 18\text{ g}$.
- GV hỏi: Khi làm phép nhân, chia với số đo, em cần chú ý điều gì?	- HS trả lời: Cần tính đúng và viết đơn vị đo sau kết quả.
- GV nhận xét và dẫn dắt vào bài luyện tập chung tiết 2.	- HS lắng nghe và ghi tên bài.
2. Luyện tập: - Mục tiêu: Tính theo sơ đồ, so sánh khối lượng qua cân và củng cố phép tính với số đo qua trò chơi. - Mục tiêu tích hợp KNS: HS biết đọc số đo cẩn thận, nhờ người lớn hỗ trợ khi dùng nhiệt kế, cân hoặc dụng cụ đo trong gia đình. *Cách tiến hành:	
Bài 1. Số? (Làm việc cá nhân)	- HS quan sát hình Bài 1.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
	
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu Bài 1.	- HS đọc: Số?
- GV hỏi: Ở câu a, ta thực hiện các phép tính theo thứ tự nào?	- HS trả lời: Lấy 8 ml nhân 3 rồi chia 4.
- GV yêu cầu HS làm câu a vào bảng con.	- HS làm: $8 \text{ ml} \times 3 = 24 \text{ ml}$; $24 \text{ ml} : 4 = 6 \text{ ml}$.
- GV hỏi: Ở câu b, ta thực hiện phép chia rồi phép nhân như thế nào?	- HS trả lời: $42 \text{ g} : 3 = 14 \text{ g}$; $14 \text{ g} \times 5 = 70 \text{ g}$.
- GV yêu cầu HS làm câu c vào vở.	- HS làm: $20 \text{ mm} \times 2 = 40 \text{ mm}$; $40 \text{ mm} : 8 = 5 \text{ mm}$.
- GV mời HS trình bày kết quả từng câu.	- HS trình bày: a) 24 ml, 6 ml; b) 14 g, 70 g; c) 40 mm, 5 mm.
- GV kết luận: Cần thực hiện phép tính theo đúng chiều mũi tên và ghi đúng đơn vị.	- HS lắng nghe và sửa bài.
Bài 2. Túi nào nặng nhất trong ba túi A, B, C? (Làm việc nhóm 2) 	- HS quan sát hình Bài 2.
- Tích hợp KNS: GV nhắc HS khi đọc cân trong gia đình phải nhìn kĩ số đo, đặt vật ngay ngắn và nhờ người lớn hỗ trợ nếu vật nặng hoặc dụng cụ đo khó sử dụng.	- HS lắng nghe và nêu cách giữ an toàn khi dùng cân.
- GV yêu cầu HS đọc đề Bài 2.	- HS đọc: Túi nào nặng nhất trong ba túi A, B, C như hình dưới đây?
- GV hỏi: Túi A cân bằng với những quả cân nào?	- HS trả lời: Túi A cân bằng với 100 g và 200 g nên túi A nặng 300 g.
- GV hỏi: Túi B cân bằng với quả cân 500 g và 200 g như thế nào?	- HS trả lời: Túi B nặng 300 g vì $500 \text{ g} - 200 \text{ g} = 300 \text{ g}$.
- GV hỏi: Hình cân cho biết túi B và túi C như thế nào?	- HS trả lời: Túi C nặng hơn túi B.
- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm 2 để kết luận túi nặng nhất.	- HS thảo luận và kết luận: Túi C nặng nhất.
- GV kết luận: Muốn so sánh khối lượng qua cân, cần tính khối lượng từng túi rồi so sánh.	- HS lắng nghe và sửa bài.
Trò chơi: Đố mèn phiêu lưu kí (Làm việc nhóm 4)	- HS quan sát hình trò chơi.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
 <p>trò chơi ĐỂ MÈN PHIÊU LƯU KÍ</p> <p>Cách chơi:</p> <ul style="list-style-type: none"> Chơi theo nhóm. Người chơi bắt đầu từ ô XUẤT PHÁT. Khi đến lượt, người chơi gieo xúc xắc. Đếm số chấm ở mặt trên xúc xắc rồi di chuyển số ô bằng số chấm đó. Nếu đến ô có hình con vật thì di chuyển theo hướng mũi tên. Nếu kết quả của phép tính tại ô đi đến, nếu nêu sai kết quả thì phải quay về ô xuất phát trước đó. Trò chơi kết thúc khi đưa để mèn đi được đúng một vòng, tức là trở lại ô XUẤT PHÁT. 	
- GV yêu cầu HS đọc tên trò chơi và quan sát đường đi.	- HS đọc: Để mèn phiêu lưu kí.
- GV phổ biến luật chơi: Người chơi bắt đầu từ ô Xuất phát, gieo xúc xắc và di chuyển theo số chấm.	- HS lắng nghe luật chơi.
- GV hướng dẫn: Nếu đến ô có hình con vật thì di chuyển theo mũi tên.	- HS quan sát các mũi tên trên đường đi.
- GV nhắc: Khi đến ô phép tính, người chơi phải nêu đúng kết quả mới được đi tiếp.	- HS nêu ví dụ: $160\text{ ml} - 60\text{ ml} = 100\text{ ml}$; $30\text{ g} \times 2 = 60\text{ g}$.
- GV chia lớp thành các nhóm 4 và phát xúc xắc.	- HS nhận xúc xắc, phân vai và chơi theo nhóm 4.
- GV theo dõi, hỗ trợ nhóm gặp khó khăn khi tính phép tính có đơn vị đo.	- HS tính kết quả, sửa lỗi nếu bạn trong nhóm góp ý.
- GV kết luận: Trò chơi giúp luyện phản xạ tính với số đo, cần tính chính xác và chơi đúng luật.	- HS lắng nghe và rút kinh nghiệm.
3. Vận dụng: - Mục tiêu: củng cố cách tính, đọc và sử dụng số đo an toàn trong thực tế. *Cách tiến hành:	
- GV hỏi: Khi dùng cân hoặc nhiệt kế ở nhà, em cần làm gì để an toàn?	- HS trả lời: Em cần nhờ người lớn hỗ trợ và đọc số đo cẩn thận.
- GV tổ chức HS nêu một tình huống cần dùng số đo trong gia đình.	- HS nêu: Cân thực phẩm, đo nhiệt độ cơ thể, đo nước khi nấu ăn.
- GV nhận xét, tuyên dương và dặn HS chuẩn bị bài sau.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3

CHỦ ĐỀ 6: PHÉP NHÂN, PHÉP CHIA TRONG PHẠM VI 1 000

Bài 36: NHÂN SỐ CÓ BA CHỮ SỐ VỚI SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ (Tiết 1) - Trang 97, 98

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù:

- Thực hiện được phép nhân số có ba chữ số với số có một chữ số.
- Đặt tính và tính đúng phép nhân số có ba chữ số với số có một chữ số.
- Vận dụng phép nhân để giải bài toán thực tế tìm số tuổi của con vật.
- Trình bày được cách nhân theo thứ tự từ phải sang trái.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ, tự học: tự đặt tính, tính và sửa lỗi đặt tính chưa thẳng hàng.
- Giao tiếp và hợp tác: trao đổi nhóm đôi để nêu cách nhân và nhận xét bài bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: nhận diện tình huống thực tế cần dùng phép nhân.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: luyện đặt tính, tính và hoàn thành bài tập.
- Trung thực: tự kiểm tra kết quả, không chép đáp án của bạn.
- Trách nhiệm: viết chữ số rõ ràng, đặt tính thẳng hàng để tránh nhầm lẫn.

4. Tích hợp:

- Tích hợp AI (Khung 3439) - 3.A2.1: HS nhận biết AI/ứng dụng nhận dạng chữ số có thể hỗ trợ đọc phép tính viết tay nhưng cần viết rõ và kiểm tra lại. Gợi ý hoạt động: GV giới thiệu Google Lens/OCR nhận diện một phép nhân viết tay; HS nhận xét trường hợp chữ số viết mờ, lệch cột hoặc khó đọc có thể làm máy nhận sai.

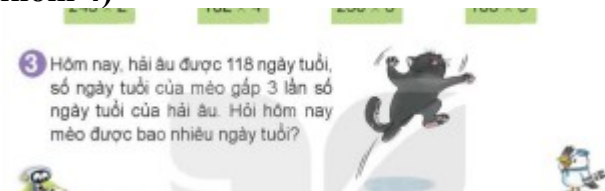
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Kế hoạch bài dạy, SGK Toán 3 tập một, bài giảng PowerPoint.
- Bảng con, phiếu học tập nhóm, Google Lens/OCR trên thiết bị của GV để minh họa.
- Hình cắt từ SGK trang 97, 98.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động: - Mục tiêu: Ôn lại nhân số có hai chữ số với số có một chữ số và gợi mở bài mới. *Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Ai nhanh, ai đúng”.	- HS tham gia trò chơi theo nhóm.
- GV cho các số 46, 4, 5, 64, 185, 160 và yêu cầu HS chọn số điền vào phép tính.	- HS quan sát các số đã cho.
- GV nêu: $23 \times 2 = \dots$	- HS trả lời: $23 \times 2 = 46$.
- GV nêu: $16 \times \dots = \dots$; $37 \times \dots = \dots$; $40 \times \dots = \dots$	- HS trả lời: $16 \times 4 = 64$; $37 \times 5 = 185$; $40 \times 4 = 160$.
- GV hỏi: Khi nhân số có hai chữ số với số có một chữ số, ta nhân từ hàng nào trước?	- HS trả lời: Ta nhân từ hàng đơn vị trước, rồi đến hàng chục.
- GV nhận xét, dẫn dắt vào phép nhân số có ba chữ số với số có một chữ số.	- HS lắng nghe và ghi tên bài.
2. Khám phá - Hoạt động: - Mục tiêu: Biết cách nhân số có ba chữ số với số có một chữ số; đặt tính, tính và vận dụng giải bài toán thực tế. - Mục tiêu tích hợp AI 3.A2.1: HS nhận biết AI/ứng dụng nhận dạng chữ số có thể hỗ trợ đọc phép tính viết tay nhưng cần viết rõ và kiểm tra lại.	

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
*Cách tiến hành:	
<p>Khám phá. Cách nhân số có ba chữ số với số có một chữ số</p> <p>Bài 36</p> <p>NHÂN SỐ CÓ BA CHỮ SỐ VỚI SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ</p>  <p>a) $140 \times 2 = ?$</p> <p> $\begin{array}{r} 140 \\ \times 2 \\ \hline 280 \end{array}$ <ul style="list-style-type: none"> • 2 nhân 0 bằng 0, viết 0. • 2 nhân 4 bằng 8, viết 8. • 2 nhân 1 bằng 2, viết 2. <p>$140 \times 2 = 280$</p> <p>b) $215 \times 4 = ?$</p> <p> $\begin{array}{r} 215 \\ \times 4 \\ \hline 860 \end{array}$ <ul style="list-style-type: none"> • 4 nhân 5 bằng 20, viết 0 nhớ 2. • 4 nhân 1 bằng 4, thêm 2 bằng 6, viết 6. • 4 nhân 2 bằng 8, viết 8. <p>$215 \times 4 = 860$</p> </p></p>	<p>- HS quan sát hình khám phá.</p>
- GV yêu cầu HS quan sát tranh và đọc lời thoại của Việt, Rô-bốt.	- Hai HS đọc lời thoại: Mỗi tháp hình được xếp từ 140 khối cầu. Để xếp 2 tháp hình như vậy cần bao nhiêu khối cầu?
- GV hỏi: Muốn biết 2 tháp cần bao nhiêu khối cầu, ta làm phép tính gì?	- HS trả lời: Ta làm phép nhân 140×2 .
- GV hướng dẫn đặt tính 140×2 và nhân lần lượt từ phải sang trái.	- HS quan sát: 2 nhân 0 bằng 0, viết 0; 2 nhân 4 bằng 8, viết 8; 2 nhân 1 bằng 2, viết 2.
- GV hỏi: Vậy 140×2 bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $140 \times 2 = 280$.
- GV tiếp tục hướng dẫn phép nhân 215×4 có nhớ.	- HS nêu: 4 nhân 5 bằng 20, viết 0 nhớ 2; 4 nhân 1 bằng 4, thêm 2 bằng 6; 4 nhân 2 bằng 8.
- GV hỏi: 215×4 bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $215 \times 4 = 860$.
- Tích hợp AI: GV giới thiệu Google Lens/OCR nhận diện phép nhân 215×4 viết tay và yêu cầu HS quan sát kết quả nhận dạng.	- HS quan sát kết quả nhận dạng phép tính trên màn hình.
- GV hỏi: Nếu chữ số viết mờ, lệch cột hoặc khó đọc thì ứng dụng có thể nhận dạng như thế nào?	- HS trả lời: Ứng dụng có thể nhận sai, nên người học phải viết rõ và kiểm tra lại kết quả.
- GV kết luận: AI chỉ hỗ trợ nhận dạng, HS vẫn phải nắm cách đặt tính và tự kiểm tra phép nhân.	- HS lắng nghe và ghi nhớ.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Bài 1. Tính. (Làm việc nhóm đôi) 	- HS quan sát hình Bài 1.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu Bài 1.	- HS đọc: Tính.
- GV hỏi: Bài 1 đã đặt tính sẵn chưa?	- HS trả lời: Bài 1 đã đặt tính sẵn.
- GV yêu cầu HS làm bảng con phép tính 312×3 .	- HS làm: $312 \times 3 = 936$.
- GV chia nhóm đôi, mỗi nhóm trao đổi cách tính các phép còn lại.	- HS trao đổi nhóm đôi và tính: $203 \times 4 = 812$; $427 \times 2 = 854$; $131 \times 5 = 655$.
- GV mời HS trình bày cách nhân một phép tính.	- HS trình bày: Em nhân từ hàng đơn vị, rồi đến hàng chục, hàng trăm.
- GV gọi HS nhận xét kết quả của bạn.	- HS nhận xét, bổ sung nếu bạn tính sai.
- GV kết luận: Với phép nhân đã đặt tính sẵn, cần nhân lần lượt từ phải sang trái và ghi đúng kết quả.	- HS lắng nghe và sửa bài.
Bài 2. Đặt tính rồi tính. (Làm việc cá nhân) 	- HS quan sát hình Bài 2.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu Bài 2.	- HS đọc: Đặt tính rồi tính.
- GV hỏi: Khi đặt tính, các chữ số cần viết như thế nào?	- HS trả lời: Các chữ số cùng hàng phải viết thẳng cột.
- GV làm mẫu cách đặt tính 243×2 trên bảng.	- HS quan sát cách đặt tính.
- GV yêu cầu HS làm bài vào vở.	- HS làm: $243 \times 2 = 486$; $162 \times 4 = 648$; $250 \times 3 = 750$; $108 \times 5 = 540$.
- GV gọi 4 HS lên bảng chữa bài.	- 4 HS lên bảng trình bày từng phép tính.
- GV yêu cầu HS nhận xét cách đặt tính và kết quả.	- HS nhận xét: Các phép tính đặt thẳng hàng và kết quả đúng.
- GV kết luận: Đặt tính thẳng hàng giúp nhân chính xác, nhất là phép nhân có nhớ.	- HS lắng nghe.
Bài 3. Bài toán tuổi của mèo. (Làm việc nhóm 4) 	- HS quan sát hình Bài 3.
- GV gọi HS đọc bài toán.	- HS đọc: Hôm nay, Hải được 118 ngày tuổi, số ngày tuổi của mèo gấp 3 lần số ngày tuổi của Hải. Hỏi hôm nay mèo được bao nhiêu ngày tuổi?
- GV hỏi: Bài toán cho biết gì?	- HS trả lời: Hải 118 ngày tuổi; số ngày tuổi của mèo gấp 3 lần số ngày tuổi của Hải.
- GV hỏi: Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Hỏi hôm nay mèo được bao

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
	nhiều ngày tuổi.
- GV hỏi: Bài toán thuộc dạng toán nào?	- HS trả lời: Gấp một số lên một số lần.
- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm 4 và làm bài vào vở.	- HS thảo luận, làm bài: $118 \times 3 = 354$ (ngày).
- GV mời đại diện nhóm trình bày bài giải.	- HS trình bày: Hôm nay mèo được số ngày tuổi là: $118 \times 3 = 354$ (ngày). Đáp số: 354 ngày.
- GV kết luận: Muốn tìm một số gấp lên 3 lần, ta lấy số đó nhân với 3.	- HS lắng nghe và sửa bài.
3. Vận dụng: - Mục tiêu: củng cố cách đặt tính và vận dụng phép nhân số có ba chữ số với số có một chữ số. *Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Bắt tên”.	- HS nghe tên mình thì trả lời nhanh.
- GV nêu: 120×3 bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $120 \times 3 = 360$.
- GV yêu cầu HS nêu một tình huống thực tế dùng phép nhân số có ba chữ số với số có một chữ số.	- HS nêu: Mỗi hộp có 125 que tính, 3 hộp có 125×3 que tính.
- GV nhận xét, tuyên dương và dặn HS luyện đặt tính ở nhà.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3**CHỦ ĐỀ 6: PHÉP NHÂN, PHÉP CHIA TRONG PHẠM VI 1 000****Bài 36: NHÂN SỐ CÓ BA CHỮ SỐ VỚI SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ (Tiết 2) - Trang 98****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:****1. Năng lực đặc thù:**

- Luyện tập thực hành nhân số có ba chữ số với số có một chữ số.
- Tính nhẩm được phép nhân số tròn trăm với số có một chữ số.
- Tìm được kết quả qua bảng thừa số, tích và giải bài toán bằng hai bước tính.
- Vận dụng phép nhân vào bài toán thực tế về khối lượng, dung tích.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ, tự học: tự hoàn thành bài tính, bảng số và bài toán có lời văn.
- Giao tiếp và hợp tác: chia sẻ cách nhẩm, cách giải bài toán trong nhóm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: chọn phép tính phù hợp trong bài toán hai bước.

3. Phẩm chất:

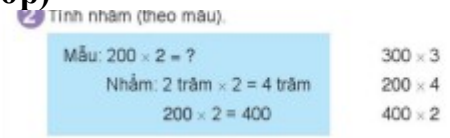
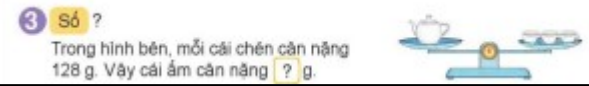
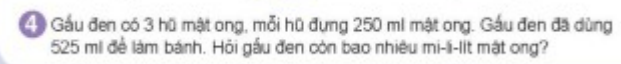
- Chăm chỉ: tích cực làm bài luyện tập và kiểm tra lại kết quả.
- Trung thực: ghi đúng kết quả tính của bản thân.
- Trách nhiệm: trình bày bài giải rõ ràng, đầy đủ đơn vị và đáp số.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Kế hoạch bài dạy, SGK Toán 3 tập một, bài giảng PowerPoint.
- Bảng con, phiếu học tập nhóm, vở toán.
- Hình cắt từ SGK trang 98.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động: - Mục tiêu: Ôn lại các bước nhân số có ba chữ số với số có một chữ số. *Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Truyền điện”.	- HS tham gia trò chơi theo hiệu lệnh.
- GV hỏi: Nêu các bước nhân số có ba chữ số với số có một chữ số.	- HS trả lời: Đặt tính thẳng hàng, nhân từ phải sang trái, viết kết quả và nhớ nếu có.
- GV yêu cầu HS nêu một phép tính cụ thể và tính nhanh.	- HS nêu ví dụ: $123 \times 2 = 246$.
- GV nhận xét, tuyên dương.	- HS lắng nghe.
- GV dẫn dắt vào tiết luyện tập.	- HS ghi tên bài.
2. Luyện tập: - Mục tiêu: Luyện nhân số có ba chữ số với số có một chữ số, tính nhẩm số tròn trăm và giải bài toán thực tế. *Cách tiến hành:	
Bài 1. Số? (Làm việc cá nhân) 	- HS quan sát hình Bài 1.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu Bài 1.	- HS đọc: Số?
- GV hỏi: Muốn tìm tích khi biết thừa số 209 và 4, ta làm gì?	- HS trả lời: Ta lấy 209×4 .
- GV hướng dẫn HS làm cột thứ nhất.	- HS làm: $209 \times 4 = 836$.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV yêu cầu HS làm các cột còn lại vào bảng con.	- HS làm: $253 \times 3 = 759$; $114 \times 7 = 798$; $107 \times 9 = 963$.
- GV mời HS nêu kết quả theo từng cột.	- HS nêu: 836; 759; 798; 963.
- GV yêu cầu HS giải thích một phép tính có nhớ.	- HS giải thích phép 107×9 : 9 nhân 7 bằng 63 viết 3 nhớ 6; 9 nhân 0 thêm 6 bằng 6; 9 nhân 1 bằng 9.
- GV kết luận: Tích được tìm bằng cách lấy thừa số nhân với thừa số.	- HS lắng nghe và sửa bài.
Bài 2. Tính nhẩm theo mẫu. (Làm việc cả lớp) 	- HS quan sát hình Bài 2.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu Bài 2.	- HS đọc: Tính nhẩm theo mẫu.
- GV hướng dẫn mẫu: 200×2 là 2 trăm $\times 2 = 4$ trăm, vậy $200 \times 2 = 400$.	- HS lắng nghe và nhắc lại cách nhẩm.
- GV hỏi: 300×3 bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $300 \times 3 = 900$.
- GV hỏi: 200×4 bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $200 \times 4 = 800$.
- GV hỏi: 400×2 bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $400 \times 2 = 800$.
- GV mời HS nêu cách nhẩm chung.	- HS nêu: Lấy số trăm nhân với số có một chữ số rồi viết thêm hai chữ số 0.
- GV kết luận: Tính nhẩm số tròn trăm giúp tìm kết quả nhanh hơn.	- HS lắng nghe.
Bài 3. Số? (Làm việc cá nhân) 	- HS quan sát hình Bài 3.
- GV yêu cầu HS đọc đề Bài 3.	- HS đọc: Trong hình bên, mỗi cái chén cân nặng 128 g. Vậy cái ấm cân nặng ? g.
- GV hỏi: Một cái chén cân nặng bao nhiêu gam?	- HS trả lời: Một cái chén cân nặng 128 g.
- GV hỏi: Cái ấm cân nặng bằng mấy cái chén?	- HS trả lời: Cái ấm cân nặng bằng 3 cái chén.
- GV hỏi: Muốn tìm cân nặng của cái ấm, ta làm phép tính gì?	- HS trả lời: 128×3 .
- GV yêu cầu HS làm vào vở.	- HS làm: $128 \times 3 = 384$ (g).
- GV mời HS nêu kết quả.	- HS nêu: Cái ấm cân nặng 384 g.
- GV kết luận: Cân thăng bằng giúp ta xác định khối lượng vật cần tìm bằng phép nhân.	- HS lắng nghe và sửa bài.
Bài 4. Bài toán gấu đen và mật ong. (Làm việc nhóm 4) 	- HS quan sát hình Bài 4.
- GV yêu cầu HS đọc đề bài.	- HS đọc: Gấu đen có 3 hũ mật ong, mỗi hũ đựng 250 ml mật ong. Gấu đen đã dùng 525

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
	ml để làm bánh. Hỏi gấu đen còn bao nhiêu mi-li-lít mật ong?
- GV hỏi: Bài toán cho biết gì?	- HS trả lời: Có 3 hũ, mỗi hũ 250 ml; đã dùng 525 ml.
- GV hỏi: Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Hỏi còn bao nhiêu mi-li-lít mật ong.
- GV hỏi: Muốn biết còn lại bao nhiêu, trước hết cần tìm gì?	- HS trả lời: Cần tìm lúc đầu có bao nhiêu mi-li-lít mật ong.
- GV yêu cầu nhóm 4 thảo luận và làm bài vào phiếu.	- HS thảo luận: Lúc đầu có $250 \times 3 = 750$ ml; còn lại $750 - 525 = 225$ ml.
- GV mời nhóm trình bày bài giải.	- HS trình bày: Lúc đầu, gấu đen có số mật ong là: $250 \times 3 = 750$ (ml). Gấu đen còn lại số mật ong là: $750 - 525 = 225$ (ml). Đáp số: 225 ml mật ong.
- GV kết luận: Bài toán hai bước cần tìm tổng lượng mật ong ban đầu rồi trừ lượng đã dùng.	- HS lắng nghe và sửa bài.
3. Vận dụng: - Mục tiêu: củng cố phép nhân số có ba chữ số với số có một chữ số qua tình huống thực tế. *Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Hái hoa học toán”.	- HS tham gia bốc thăm câu hỏi.
- GV nêu: Mỗi túi có 125 g gạo, 4 túi có bao nhiêu gam gạo?	- HS trả lời: $125 \times 4 = 500$ g gạo.
- GV nhận xét, tuyên dương và dặn HS chuẩn bị bài sau.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

.....

TUẦN 15

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3

CHỦ ĐỀ 6: PHÉP NHÂN, PHÉP CHIA TRONG PHẠM VI 1 000

Bài 37: CHIA SỐ CÓ BA CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ (Tiết 1) - Trang 99, 100

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù:

- Thực hiện được phép chia số có ba chữ số cho số có một chữ số trong trường hợp chia hết và chia có dư.
- Vận dụng được phép chia để giải bài toán thực tế liên quan đến chia đều và chia theo nhóm.
- Tính được các phép chia gắn với số đo trong các tình huống đơn giản.
- Trình bày được từng lượt chia, nhân, trừ, hạ số khi thực hiện phép chia.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ, tự học: tự thực hiện phép chia và kiểm tra lại từng lượt chia.
- Giao tiếp và hợp tác: trao đổi nhóm 2, nhóm 4 để phân tích bài toán và nêu cách chia.

- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: phát hiện lỗi hạ số sai, nhân trừ sai khi làm bài trên phiếu số.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: tích cực luyện chia, hoàn thành bài tập trong vở và phiếu học tập.
- Trung thực: báo cáo đúng kết quả, tự sửa lỗi sau phản hồi.
- Trách nhiệm: làm việc nhóm nghiêm túc và giữ gìn thiết bị học tập.

4. Tích hợp:

- Tích hợp NLS 5.2.CB1a: GV tạo phiếu Liveworksheets về chia số có ba chữ số cho số có một chữ số, yêu cầu HS nhập từng lượt chia: chia hàng trăm, hàng chục, hàng đơn vị và phép nhân kiểm tra. HS xem phản hồi để phát hiện lỗi hạ số sai, nhân trừ sai hoặc bỏ quên chữ số 0 ở thương.

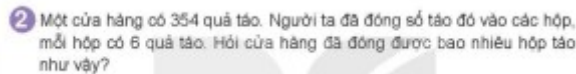
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

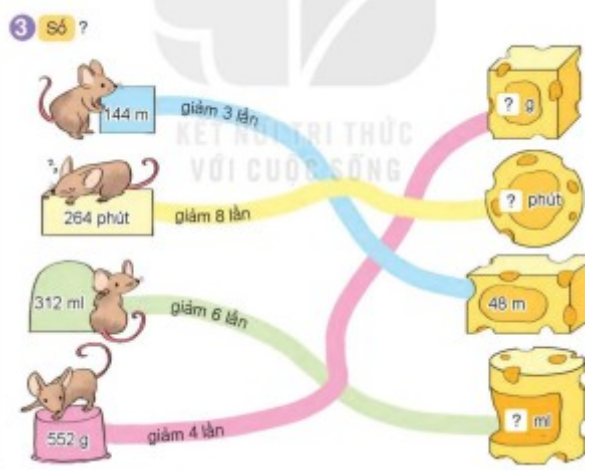
- Kế hoạch bài dạy, SGK Toán 3 tập một, bài giảng PowerPoint.
- Bảng con, vở Toán, phiếu học tập nhóm, phiếu Liveworksheets về phép chia.
- Hình cắt từ SGK trang 99, 100.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động: - Mục tiêu: Ôn lại phép nhân số có ba chữ số với số có một chữ số và tạo tâm thế học tập. *Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Ai nhanh, ai đúng”.	- HS tham gia trò chơi theo hiệu lệnh.
- GV nêu yêu cầu: Đặt tính rồi tính 243×2 .	- HS làm bảng con: $243 \times 2 = 486$.
- GV nêu yêu cầu: Đặt tính rồi tính 162×4 .	- HS làm bảng con: $162 \times 4 = 648$.
- GV hỏi: Phép nhân có thể giúp ta kiểm tra phép tính nào đã học?	- HS trả lời: Có thể dùng phép nhân để kiểm tra phép chia.
- GV nhận xét, tuyên dương và dẫn dắt vào bài chia số có ba chữ số cho số có một chữ số.	- HS lắng nghe và ghi tên bài.
2. Khám phá - Hoạt động: - Mục tiêu: Biết cách chia số có ba chữ số cho số có một chữ số; phân biệt chia hết và chia có dư; vận dụng giải bài toán thực tế. - Mục tiêu tích hợp NLS 5.2.CB1a: HS nhập từng lượt chia trên Liveworksheets, xem phản hồi và tự sửa lỗi chia, nhân, trừ, hạ số. *Cách tiến hành:	

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>Khám phá. Cách chia số có ba chữ số cho số có một chữ số</p> <p>Bài 37</p> <p>CHIA SỐ CÓ BA CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ</p>  <p>a) $312 : 2 = ?$</p> $\begin{array}{r} 312 \\ 2 \overline{) 156} \\ \underline{11} \\ 10 \\ \underline{12} \\ 12 \\ \underline{12} \\ 0 \end{array}$ <ul style="list-style-type: none"> • 3 chia 2 được 1, viết 1. • 1 nhân 2 bằng 2; 3 trừ 2 bằng 1. • Hạ 1, được 11; 11 chia 2 được 5, viết 5. • 5 nhân 2 bằng 10; 11 trừ 10 bằng 1. • Hạ 2, được 12; 12 chia 2 được 6, viết 6. • 6 nhân 2 bằng 12; 12 trừ 12 bằng 0. <p>$312 : 2 = 156$</p> <p>b) $156 : 5 = ?$</p> $\begin{array}{r} 156 \\ 5 \overline{) 31} \\ \underline{15} \\ 06 \\ \underline{5} \\ 1 \end{array}$ <ul style="list-style-type: none"> • 15 chia 5 được 3, viết 3. • 3 nhân 5 bằng 15; 15 trừ 15 bằng 0. • Hạ 6; 6 chia 5 được 1, viết 1. • 1 nhân 5 bằng 5; 6 trừ 5 bằng 1. <p>$156 : 5 = 31 \text{ (dư 1)}$</p>	<p>- HS quan sát hình khám phá.</p>
- GV cho HS quan sát hình vẽ và đọc lời thoại của Rô-bốt, Mai, Việt.	- 3 HS đọc lời thoại trong SGK.
- GV hỏi: Với 312 vỏ chai, mỗi đồ chơi làm từ 2 vỏ chai, muốn biết làm được bao nhiêu đồ chơi, ta làm phép tính gì?	- HS trả lời: Ta làm phép tính $312 : 2$.
- GV hướng dẫn từng bước phép chia $312 : 2$.	- HS theo dõi: 3 chia 2 được 1, hạ 1 được 11, hạ 2 được 12.
- GV hỏi: $312 : 2$ bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $312 : 2 = 156$.
- GV hỏi: Xếp 156 đồ chơi vào các hộp, mỗi hộp có 5 đồ chơi, ta làm phép tính gì?	- HS trả lời: Ta làm phép tính $156 : 5$.
- GV hướng dẫn phép chia $156 : 5$ và nhấn mạnh phần dư.	- HS theo dõi: $156 : 5 = 31 \text{ (dư 1)}$.
- Tích hợp NLS: GV giới thiệu phiếu Liveworksheets “Từng lượt chia $312 : 2$ và $156 : 5$”; yêu cầu HS nhập lần lượt số chia được, tích kiểm tra, số dư và số hạ xuống.	- HS nghe yêu cầu, chuẩn bị thao tác trên phiếu Liveworksheets.
- GV hỏi: Nếu hạ số sai hoặc nhân trừ sai thì phiếu số sẽ giúp em biết điều gì?	- HS trả lời: Phiếu báo sai để em xem lại lượt chia và sửa lỗi.
- GV kết luận: Khi chia, ta thực hiện lần lượt chia, nhân, trừ, hạ số; nếu còn dư thì số dư phải bé hơn số chia.	- HS lắng nghe và ghi nhớ.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Bài 1. Tính. (Làm việc cá nhân) 	- HS quan sát hình Bài 1.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu Bài 1.	- HS đọc: Tính.
- GV hỏi: Bài 1 đã đặt tính sẵn chưa?	- HS trả lời: Bài 1 đã đặt tính sẵn.
- GV yêu cầu HS làm cá nhân vào vở, chú ý từng lượt chia.	- HS làm bài vào vở.
- GV cho HS làm lại 2 phép chia trên Liveworksheets để kiểm tra từng lượt chia.	- HS nhập lượt chia, nhân, trừ, hạ số và xem phản hồi đúng - sai.
- GV mời HS nêu kết quả từng phép chia.	- HS nêu: $381 : 3 = 127$; $554 : 4 = 138$ (dư 2); $625 : 5 = 125$; $237 : 5 = 47$ (dư 2); $428 : 6 = 71$ (dư 2); $371 : 7 = 53$.
- GV yêu cầu HS giải thích một phép chia có dư.	- HS giải thích: $237 : 5 = 47$ dư 2 vì $47 \times 5 = 235$, $237 - 235 = 2$.
- GV kết luận: Với phép chia có dư, cần ghi đủ thương và số dư.	- HS lắng nghe và sửa bài.
Bài 2. Bài toán đóng hộp táo. (Làm việc nhóm 2) 	- HS quan sát hình Bài 2.
- GV yêu cầu HS đọc đề bài.	- HS đọc: Một cửa hàng có 354 quả táo. Người ta đã đóng số táo đó vào các hộp, mỗi hộp có 6 quả táo. Hỏi cửa hàng đã đóng được bao nhiêu hộp táo như vậy?
- GV hỏi: Bài toán cho biết gì?	- HS trả lời: Có 354 quả táo, mỗi hộp có 6 quả táo.
- GV hỏi: Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Hỏi đóng được bao nhiêu hộp táo.
- GV hỏi: Muốn tìm số hộp táo, ta làm phép tính gì?	- HS trả lời: Ta làm phép chia $354 : 6$.
- GV cho HS thảo luận nhóm 2 và làm bài vào phiếu.	- HS thảo luận, làm bài: $354 : 6 = 59$ (hộp).
- GV mời đại diện nhóm trình bày bài giải.	- HS trình bày: Cửa hàng đã đóng số hộp táo là: $354 : 6 = 59$ (hộp). Đáp số: 59 hộp táo.
- GV kết luận: Khi chia đều các quả táo vào mỗi hộp, ta dùng phép chia để tìm số hộp.	- HS lắng nghe và sửa bài.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Bài 3. Số? (Làm việc nhóm 4) 	- HS quan sát hình Bài 3.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu Bài 3.	- HS đọc: Số?
- GV hỏi: 144 m giảm 3 lần thì làm phép tính gì?	- HS trả lời: $144 \text{ m} : 3 = 48 \text{ m}$.
- GV chia nhóm 4, yêu cầu HS hoàn thành các ô còn thiếu.	- HS thảo luận nhóm 4 và ghi kết quả.
- GV mời các nhóm trình bày kết quả.	- HS trình bày: $144 \text{ m} : 3 = 48 \text{ m}$; $264 \text{ phút} : 8 = 33 \text{ phút}$; $312 \text{ ml} : 6 = 52 \text{ ml}$; $552 \text{ g} : 4 = 138 \text{ g}$.
- GV yêu cầu HS nhận xét đơn vị ở kết quả.	- HS nhận xét: Kết quả vẫn giữ đơn vị m, phút, ml, g tương ứng.
- GV kết luận: Giảm một số đi nhiều lần, ta thực hiện phép chia.	- HS lắng nghe và ghi nhớ.
3. Vận dụng: - Mục tiêu: Củng cố cách chia số có ba chữ số cho số có một chữ số. *Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Hái hoa phép chia”.	- HS tham gia trò chơi theo nhóm.
- GV nêu: $426 : 3$ bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $426 : 3 = 142$.
- GV nhận xét, tuyên dương và dặn HS luyện lại các bước chia.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3

CHỦ ĐỀ 6: PHÉP NHÂN, PHÉP CHIA TRONG PHẠM VI 1 000

Bài 37: CHIA SỐ CÓ BA CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ (Tiết 2) - Trang 101, 102

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù:

- Thực hiện được phép chia số có ba chữ số cho số có một chữ số trong trường hợp có chữ số 0 ở thương.
- Nhận biết và sửa được lỗi thường gặp khi thương có chữ số 0.
- Vận dụng phép chia để giải bài toán thực tế về xếp bánh vào hộp.

- Kiểm tra được kết quả phép chia qua phép nhân và số dư.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ, tự học: tự hoàn thành phép chia và đối chiếu kết quả.
- Giao tiếp và hợp tác: trao đổi nhóm 2 để giải thích vì sao phải viết 0 ở thương.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: biết nhận xét đúng, sai trong các phép chia cho sẵn.

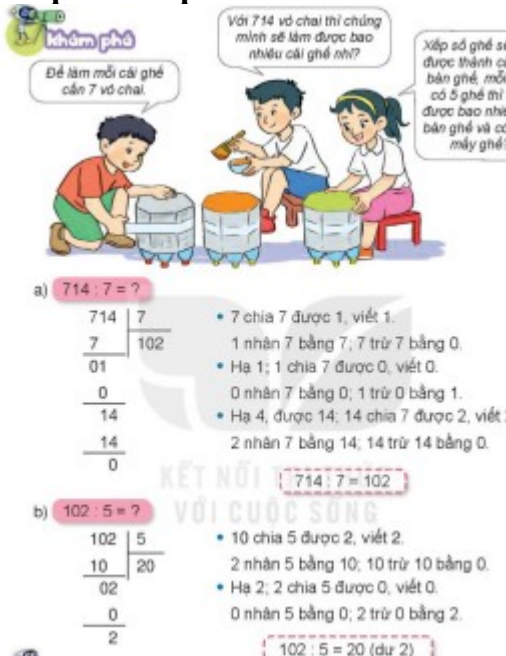
3. Phẩm chất:

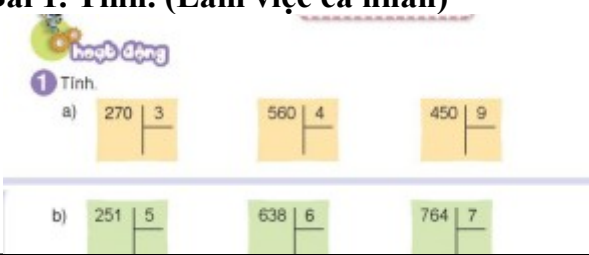
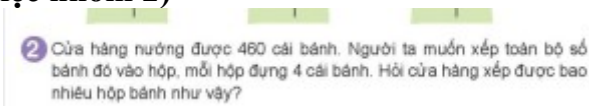
- Chăm chỉ: tích cực luyện tập các phép chia có chữ số 0 ở thương.
- Trung thực: kiểm tra và sửa lỗi khi làm sai.
- Trách nhiệm: trình bày phép chia cẩn thận, rõ ràng.

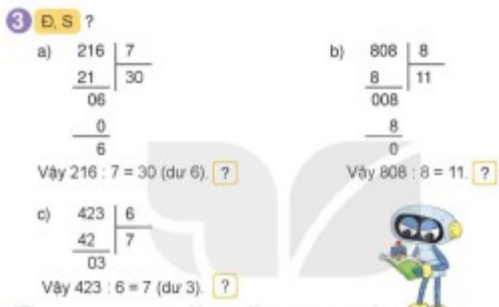
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Kế hoạch bài dạy, SGK Toán 3 tập một, bài giảng PowerPoint.
- Bảng con, phiếu học tập nhóm, vở Toán.
- Hình cắt từ SGK trang 101, 102.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động: - Mục tiêu: Ôn lại phép chia số có ba chữ số cho số có một chữ số. *Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Chia nhanh”.	- HS tham gia trò chơi.
- GV nêu: Đặt tính rồi tính $625 : 5$.	- HS làm bảng con: $625 : 5 = 125$.
- GV nêu: Đặt tính rồi tính $371 : 7$.	- HS làm bảng con: $371 : 7 = 53$.
- GV hỏi: Khi chia có dư, số dư phải như thế nào so với số chia?	- HS trả lời: Số dư phải bé hơn số chia.
- GV nhận xét và dẫn dắt vào bài chia có chữ số 0 ở thương.	- HS lắng nghe và ghi tên bài.
2. Khám phá - Hoạt động: - Mục tiêu: Biết thực hiện phép chia số có ba chữ số cho số có một chữ số trong trường hợp thương có chữ số 0; vận dụng giải bài toán và kiểm tra đúng sai. *Cách tiến hành:	
Khám phá. Phép chia có chữ số 0 ở thương  <p>a) $714 : 7 = ?$</p> <p>$\begin{array}{r} 714 : 7 \\ 7 \overline{) 714} \\ \underline{01} \\ 014 \\ \underline{14} \\ 0 \end{array}$</p> <ul style="list-style-type: none"> • 7 chia 7 được 1, viết 1. 1 nhân 7 bằng 7; 7 trừ 7 bằng 0. • Hạ 1; 1 chia 7 được 0, viết 0. 0 nhân 7 bằng 0; 1 trừ 0 bằng 1. • Hạ 4, được 14; 14 chia 7 được 2, viết 2. 2 nhân 7 bằng 14; 14 trừ 14 bằng 0. <p>$714 : 7 = 102$</p> <p>b) $102 : 5 = ?$</p> <p>$\begin{array}{r} 102 : 5 \\ 5 \overline{) 102} \\ \underline{10} \\ 02 \\ \underline{0} \\ 2 \end{array}$</p> <ul style="list-style-type: none"> • 10 chia 5 được 2, viết 2. 2 nhân 5 bằng 10; 10 trừ 10 bằng 0. • Hạ 2; 2 chia 5 được 0, viết 0. 0 nhân 5 bằng 0; 2 trừ 0 bằng 2. <p>$102 : 5 = 20 \text{ (dư 2)}$</p>	- HS quan sát hình khám phá.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV cho HS quan sát hình vẽ và đọc lời thoại của Việt, Nam, Mai.	- 3 HS đọc lời thoại trong SGK.
- GV hỏi: Để làm mỗi cái ghế cần 7 vỏ chai, với 714 vỏ chai làm được bao nhiêu cái ghế?	- HS trả lời: Ta thực hiện phép tính $714 : 7$.
- GV hướng dẫn HS thực hiện phép chia $714 : 7$.	- HS theo dõi: 7 chia 7 được 1, hạ 1; 1 chia 7 được 0, viết 0; hạ 4 được 14, 14 chia 7 được 2.
- GV hỏi: Vì sao ở hàng chục phải viết 0?	- HS trả lời: Vì 1 không chia được cho 7 nên phải viết 0 ở thương rồi hạ tiếp 4.
- GV chốt: $714 : 7 = 102$.	- HS nhắc lại kết quả.
- GV hướng dẫn phép chia $102 : 5$.	- HS theo dõi: 10 chia 5 được 2, hạ 2; 2 chia 5 được 0, viết 0, dư 2.
- GV chốt: $102 : 5 = 20$ (dư 2).	- HS nhắc lại kết quả.
- GV kết luận: Khi một lượt chia không đủ chia, vẫn phải viết 0 vào thương nếu đó là lượt chia ở giữa hoặc cuối phép chia.	- HS lắng nghe và ghi nhớ.
Bài 1. Tính. (Làm việc cá nhân) 	- HS quan sát hình Bài 1.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu Bài 1.	- HS đọc: Tính.
- GV hỏi: Các phép tính ở bài này có điểm gì cần chú ý?	- HS trả lời: Có thể xuất hiện chữ số 0 ở thương.
- GV yêu cầu HS làm bài vào vở.	- HS làm bài vào vở.
- GV mời HS trình bày kết quả.	- HS nêu: $270 : 3 = 90$; $560 : 4 = 140$; $450 : 9 = 50$; $251 : 5 = 50$ (dư 1); $638 : 6 = 106$ (dư 2); $764 : 7 = 109$ (dư 1).
- GV hỏi: Vì sao $638 : 6$ có thương là 106 chứ không phải 16?	- HS trả lời: Vì ở hàng chục có lượt chia không đủ chia nên phải viết 0 ở thương.
- GV kết luận: Không được bỏ quên chữ số 0 ở thương.	- HS lắng nghe và sửa bài.
Bài 2. Bài toán xếp bánh vào hộp. (Làm việc nhóm 2) 	- HS quan sát hình Bài 2.
- GV yêu cầu HS đọc đề bài.	- HS đọc: Cửa hàng nướng được 460 cái bánh. Người ta muốn xếp toàn bộ số bánh đó vào hộp, mỗi hộp đựng 4 cái bánh. Hỏi cửa hàng xếp được bao nhiêu hộp bánh như vậy?
- GV hỏi: Bài toán cho biết gì?	- HS trả lời: Có 460 cái bánh, mỗi hộp đựng 4 cái bánh.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV hỏi: Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Hỏi xếp được bao nhiêu hộp bánh.
- GV hỏi: Muốn tìm số hộp bánh, ta làm phép tính gì?	- HS trả lời: Ta làm $460 : 4$.
- GV cho HS thảo luận nhóm 2 và làm bài vào phiếu.	- HS thảo luận: $460 : 4 = 115$ (hộp).
- GV mời HS trình bày bài giải.	- HS trình bày: Cửa hàng xếp được số hộp bánh là: $460 : 4 = 115$ (hộp). Đáp số: 115 hộp bánh.
- GV kết luận: Chia toàn bộ số bánh vào các hộp bằng nhau là tình huống dùng phép chia.	- HS lắng nghe và sửa bài.
Bài 3. Đ, S? (Làm việc cá nhân) 	- HS quan sát hình Bài 3.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu Bài 3.	- HS đọc: Đ, S?
- GV yêu cầu HS kiểm tra từng phép chia và điền Đ hoặc S.	- HS làm việc cá nhân.
- GV hỏi: Câu a đúng hay sai?	- HS trả lời: Câu a đúng.
- GV hỏi: Câu b đúng hay sai? Vì sao?	- HS trả lời: Câu b sai vì $808 : 8 = 101$ chứ không phải 11.
- GV hỏi: Câu c đúng hay sai? Vì sao?	- HS trả lời: Câu c sai vì $423 : 6 = 70$ (dư 3) chứ không phải 7 (dư 3).
- GV kết luận: Khi kiểm tra phép chia, cần xem đủ các lượt chia, nhất là chữ số 0 ở thương.	- HS lắng nghe và sửa bài.
3. Vận dụng: - Mục tiêu: củng cố phép chia có chữ số 0 ở thương. *Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Sửa phép chia sai”.	- HS tham gia trò chơi.
- GV nêu: $408 : 4 = 12$ đúng hay sai?	- HS trả lời: Sai, $408 : 4 = 102$.
- GV nhận xét, tuyên dương.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3

CHỦ ĐỀ 6: PHÉP NHÂN, PHÉP CHIA TRONG PHẠM VI 1 000

Bài 37: CHIA SỐ CÓ BA CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ (Tiết 3) - Trang 102,

103

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù:

- Luyện tập thực hành chia số có ba chữ số cho số có một chữ số bằng cách đặt tính rút gọn.
- Tính nhẩm được phép chia số tròn trăm cho số có một chữ số.
- Vận dụng phép chia để giải bài toán thực tế về khối lượng, điểm số và số con vật.
- Giải được bài toán bằng hai bước tính liên quan đến phép trừ và phép chia.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ, tự học: tự làm các phép chia và tự đối chiếu kết quả.
- Giao tiếp và hợp tác: trao đổi nhóm để chọn đáp án đúng và giải bài toán.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: biết phân tích dữ kiện trước khi chọn phép tính.

3. Phẩm chất:

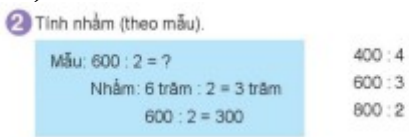
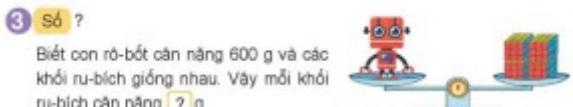
- Chăm chỉ: luyện tập đầy đủ các bài tính và bài toán thực tế.
- Trung thực: nêu đúng kết quả, tự sửa lỗi khi tính sai.
- Trách nhiệm: trình bày bài giải có lời giải, phép tính, đơn vị và đáp số.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Kế hoạch bài dạy, SGK Toán 3 tập một, bài giảng PowerPoint.
- Bảng con, vở Toán, phiếu học tập nhóm.
- Hình cắt từ SGK trang 102, 103.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động: - Mục tiêu: Ôn lại cách chia số có ba chữ số cho số có một chữ số. *Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Tính nhanh”.	- HS tham gia trò chơi.
- GV nêu: $600 : 3$ bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $600 : 3 = 200$.
- GV nêu: $800 : 4$ bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $800 : 4 = 200$.
- GV hỏi: Khi chia dạng rút gọn, em vẫn phải thực hiện những bước nào?	- HS trả lời: Vẫn chia, nhân, trừ và hạ số nhưng không ghi đầy đủ các tích trung gian.
- GV nhận xét, dẫn dắt vào tiết luyện tập.	- HS lắng nghe và ghi tên bài.
2. Luyện tập: - Mục tiêu: Chia dạng rút gọn, tính nhẩm, vận dụng phép chia vào bài toán thực tế và bài toán hai bước. *Cách tiến hành:	
Bài 1. Đặt tính rồi tính theo mẫu. (Làm việc cá nhân) 	- HS quan sát hình Bài 1.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu Bài 1.	- HS đọc: Đặt tính rồi tính theo mẫu.
- GV hướng dẫn mẫu $462 : 3$ và nhắc cách đặt tính rút gọn.	- HS theo dõi mẫu: $462 : 3 = 154$.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV hỏi: Khi đặt tính rút gọn, ta có bỏ bước suy nghĩ nhân, trừ không?	- HS trả lời: Không bỏ, chỉ không ghi chi tiết tất cả các tích trung gian.
- GV yêu cầu HS làm các phép tính vào vở.	- HS làm: $403 : 3$; $518 : 5$; $844 : 8$; $810 : 9$.
- GV mời HS nêu kết quả.	- HS nêu: $403 : 3 = 134$ (dư 1); $518 : 5 = 103$ (dư 3); $844 : 8 = 105$ (dư 4); $810 : 9 = 90$.
- GV yêu cầu HS giải thích một phép chia có dư.	- HS giải thích: $518 : 5 = 103$ dư 3 vì $103 \times 5 = 515$, $518 - 515 = 3$.
- GV kết luận: Đặt tính rút gọn giúp trình bày ngắn hơn nhưng vẫn phải tính đủ các bước.	- HS lắng nghe và sửa bài.
Bài 2. Tính nhẩm theo mẫu. (Làm việc cá nhân) 	- HS quan sát hình Bài 2.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu Bài 2.	- HS đọc: Tính nhẩm theo mẫu.
- GV hướng dẫn mẫu: $600 : 2 = 300$ vì 6 trăm : 2 = 3 trăm.	- HS nhắc lại cách nhẩm.
- GV hỏi: $400 : 4$ bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $400 : 4 = 100$.
- GV hỏi: $600 : 3$ bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $600 : 3 = 200$.
- GV hỏi: $800 : 2$ bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $800 : 2 = 400$.
- GV kết luận: Có thể nhẩm số tròn trăm bằng cách chia số trăm rồi viết thêm hai chữ số 0.	- HS lắng nghe.
Bài 3. Số? (Làm việc cá nhân) 	- HS quan sát hình Bài 3.
- GV yêu cầu HS đọc đề bài.	- HS đọc: Biết con rô-bốt cân nặng 600 g và các khối ru-bích giống nhau. Vậy mỗi khối ru-bích cân nặng ? g.
- GV hỏi: Rô-bốt cân nặng bao nhiêu gam?	- HS trả lời: Rô-bốt cân nặng 600 g.
- GV hỏi: Rô-bốt cân bằng với mấy khối ru-bích?	- HS trả lời: Cân bằng với 4 khối ru-bích.
- GV hỏi: Muốn biết mỗi khối ru-bích nặng bao nhiêu gam, ta làm phép tính gì?	- HS trả lời: Ta làm $600 : 4$.
- GV yêu cầu HS làm bài vào vở.	- HS làm: $600 : 4 = 150$ (g).
- GV mời HS nêu kết quả.	- HS nêu: Mỗi khối ru-bích cân nặng 150 g.
- GV kết luận: Khi các vật giống nhau có tổng khối lượng bằng nhau, ta dùng phép chia để tìm khối lượng một vật.	- HS lắng nghe.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>Bài 4. Chọn câu trả lời đúng. (Làm việc nhóm 2)</p> <p>ru-bích cân nặng 7 g.</p> <p>4 Chọn câu trả lời đúng.</p> <p>Rô-bốt, Mai và Việt lần lượt tung 3 quân cờ của mình vào một tấm bảng. Kết quả tung và số điểm của mỗi bạn nhận được như sau:</p>  <p>Rô-bốt: 0 điểm Mai: 375 điểm Việt: ... điểm?</p>	<p>- HS quan sát hình Bài 4.</p>
- GV yêu cầu HS đọc đề bài.	- HS đọc đề bài về Rô-bốt, Mai và Việt tung quân cờ.
- GV hỏi: Rô-bốt được bao nhiêu điểm? Vì sao?	- HS trả lời: Rô-bốt được 0 điểm vì 3 quân cờ đều ngoài hình tròn.
- GV hỏi: Mai được 375 điểm với 3 quân cờ trong hình tròn, mỗi quân cờ trong hình tròn được bao nhiêu điểm?	- HS trả lời: $375 : 3 = 125$ điểm.
- GV hỏi: Việt có mấy quân cờ trong hình tròn?	- HS trả lời: Việt có 1 quân cờ trong hình tròn.
- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm 2 và chọn đáp án.	- HS thảo luận và chọn B. 125 điểm.
- GV kết luận: Cần đọc kĩ hình rồi dùng phép chia để tìm điểm của một quân cờ.	- HS lắng nghe và sửa bài.
<p>Bài 5. Bài toán lạc đà. (Làm việc nhóm 4)</p> <p>Rô-bốt: 0 điểm Mai: 375 điểm Việt: ... điểm?</p> <p>Số điểm Việt nhận được là:</p> <p>A. 115 điểm B. 125 điểm C. 135 điểm</p> <p>5 Một trang trại có 15 con lạc đà có 1 bướu, còn lại là lạc đà có 2 bướu. Biết rằng chúng có tất cả 225 cái bướu. Hỏi trang trại đó có bao nhiêu con lạc đà có 2 bướu?</p> 	- HS quan sát hình Bài 5.
- GV yêu cầu HS đọc đề bài.	- HS đọc: Một trang trại có 15 con lạc đà có 1 bướu, còn lại là lạc đà có 2 bướu. Biết chúng có tất cả 225 cái bướu. Hỏi trang trại có bao nhiêu con lạc đà có 2 bướu?
- GV hỏi: 15 con lạc đà 1 bướu có tất cả bao nhiêu bướu?	- HS trả lời: Có 15 bướu.
- GV hỏi: Tổng số bướu của lạc đà 2 bướu là bao nhiêu?	- HS trả lời: $225 - 15 = 210$ bướu.
- GV hỏi: Muốn tìm số con lạc đà 2 bướu, ta làm phép tính gì?	- HS trả lời: $210 : 2$.
- GV yêu cầu nhóm 4 làm bài vào phiếu.	- HS thảo luận, làm bài: $210 : 2 = 105$ (con).

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV mời nhóm trình bày bài giải.	- HS trình bày: 15 con lạc đà có 1 bướu có 15 bướu. Số bướu của lạc đà 2 bướu là 225 - $15 = 210$ (cái). Số con lạc đà 2 bướu là $210 : 2 = 105$ (con). Đáp số: 105 con.
- GV kết luận: Bài toán hai bước cần tìm phần còn lại trước rồi chia để tìm số con.	- HS lắng nghe và sửa bài.
3. Vận dụng: - Mục tiêu: Củng cố chia số có ba chữ số cho số có một chữ số dạng rút gọn. *Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Hái hoa chia nhanh”.	- HS tham gia trò chơi.
- GV nêu: $936 : 3$ bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $936 : 3 = 312$.
- GV nhận xét, tuyên dương và dặn HS luyện chia ở nhà.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3

CHỦ ĐỀ 6: PHÉP NHÂN, PHÉP CHIA TRONG PHẠM VI 1 000

Bài 38: BIỂU THỨC SỐ. TÍNH GIÁ TRỊ CỦA BIỂU THỨC SỐ (Tiết 1) - Trang 104, 105

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù:

- Nhận biết được biểu thức số trong các phép tính quen thuộc.
- Hiểu được giá trị của biểu thức là kết quả tính được của biểu thức đó.
- Tính được giá trị của biểu thức số chỉ có phép cộng, trừ hoặc phép nhân, chia đơn giản.
- Vận dụng được cách tính giá trị biểu thức vào bài tập nói kết quả.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ, tự học: tự tính giá trị biểu thức và đối chiếu kết quả.
- Giao tiếp và hợp tác: trao đổi cách nhập biểu thức vào công cụ tính toán và nhận xét bài bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: nhận biết phải nhập đúng biểu thức thì công cụ mới cho kết quả phù hợp.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: tích cực tính, trình bày và hoàn thành bài tập.
- Trung thực: ghi đúng kết quả tính của bản thân, không chép bài bạn.
- Trách nhiệm: sử dụng máy tính cầm tay hoặc ứng dụng Calculator theo hướng dẫn.

4. Tích hợp:

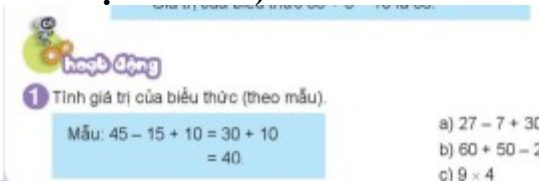
- Tích hợp NLS 5.1.CB1a: GV dùng máy tính cầm tay hoặc ứng dụng Calculator để minh họa việc nhập biểu thức; HS nhận biết phải nhập đúng dấu ngoặc, đúng thứ tự phép tính thì công cụ mới cho kết quả phù hợp.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Kế hoạch bài dạy, SGK Toán 3 tập một, bài giảng PowerPoint.
- Máy tính cầm tay hoặc ứng dụng Calculator của GV, bảng con, vở Toán.
- Hình cắt từ SGK trang 104, 105.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động: - Mục tiêu: Ôn lại phép chia và gợi mở nhu cầu viết biểu thức số. *Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Tính nhanh”.	- HS tham gia trò chơi.
- GV nêu: $816 : 8$ bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $816 : 8 = 102$.
- GV nêu: $210 : 7$ bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $210 : 7 = 30$.
- GV hỏi: Một phép tính như $35 + 8 - 10$ có thể gọi là gì?	- HS nêu dự đoán: Là một biểu thức số.
- GV nhận xét và dẫn dắt vào bài biểu thức số.	- HS lắng nghe và ghi tên bài.
2. Khám phá - Hoạt động: - Mục tiêu: Nhận biết biểu thức số, biết giá trị của biểu thức và tính được giá trị của biểu thức theo mẫu. - Mục tiêu tích hợp NLS 5.1.CB1a: HS nhận biết khi dùng Calculator phải nhập đúng biểu thức, đúng thứ tự phép tính để có kết quả phù hợp. *Cách tiến hành:	
Khám phá. Làm quen với biểu thức và giá trị của biểu thức  <p>Bài 38 BIỂU THỨC SỐ. TÍNH GIÁ TRỊ CỦA BIỂU THỨC SỐ</p> <p>khám phá Làm quen với biểu thức</p> <p>a) Ví dụ về biểu thức Tính độ dài các đường gấp khúc ABC và ABCD (như hình vẽ).</p> <p>Để tính độ dài đường gấp khúc ABC, ta tính: $5 + 5$ hoặc 5×2</p> <p>Để tính độ dài đường gấp khúc ABCD, ta tính: $5 + 5 + 8$ hoặc $5 \times 2 + 8$</p> <p>$5 + 5, 24 - 7, 5 \times 2, 8; 2; 5 + 5 + 8, 5 \times 2 + 8, 18; 3 - 2, \dots$ là các biểu thức.</p> <p>b) Giá trị của biểu thức Cho biểu thức: $35 + 8 - 10$. • Tính: $35 + 8 - 10 = 43 - 10 = 33$. • Giá trị của biểu thức $35 + 8 - 10$ là 33.</p>	- HS quan sát hình khám phá.
- GV yêu cầu HS quan sát hình đường gấp khúc ABC và ABCD.	- HS quan sát hình trong SGK.
- GV hỏi: Để tính độ dài đường gấp khúc ABC, ta có thể viết phép tính nào?	- HS trả lời: $5 + 5$ hoặc 5×2 .
- GV hỏi: Để tính độ dài đường gấp khúc ABCD, ta có thể viết phép tính nào?	- HS trả lời: $5 + 5 + 8$ hoặc $5 \times 2 + 8$.
- GV giới thiệu: Các phép tính như $5 + 5, 5 \times 2, 5 + 5 + 8, 5 \times 2 + 8$ là các biểu thức.	- HS lắng nghe và nhắc lại: Đó là các biểu thức.
- GV nêu ví dụ: Tính $35 + 8 - 10 = 43 - 10 = 33$; 33 là giá trị của biểu thức.	- HS lắng nghe và nêu lại: Giá trị của biểu thức là kết quả tính được.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- Tích hợp NLS: GV giới thiệu máy tính cầm tay hoặc ứng dụng Calculator, nhập biểu thức $35 + 8 - 10$ để minh họa kết quả.	- HS quan sát thao tác nhập biểu thức trên công cụ tính toán.
- GV hỏi: Nếu nhập thiếu một số hoặc sai dấu phép tính, kết quả trên Calculator có còn đúng với biểu thức trong vở không?	- HS trả lời: Không, vì công cụ tính theo dữ liệu mình nhập.
- GV kết luận: Muốn tìm giá trị biểu thức, ta tính kết quả của biểu thức; khi dùng công cụ số, phải nhập đúng biểu thức.	- HS lắng nghe và ghi nhớ.
Bài 1. Tính giá trị của biểu thức theo mẫu. (Làm việc cá nhân) 	- HS quan sát hình Bài 1.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu Bài 1.	- HS đọc: Tính giá trị của biểu thức theo mẫu.
- GV hướng dẫn mẫu $45 - 15 + 10 = 30 + 10 = 40$.	- HS theo dõi mẫu và nhắc lại cách trình bày hai dòng.
- GV yêu cầu HS làm câu a vào bảng con.	- HS làm: $27 - 7 + 30 = 20 + 30 = 50$.
- GV yêu cầu HS làm câu b, c vào vở.	- HS làm: $60 + 50 - 20 = 110 - 20 = 90$; $9 \times 4 = 36$.
- GV mời HS trình bày cách tính.	- HS trình bày kết quả từng câu.
- GV kết luận: Biểu thức chỉ có cộng, trừ thì tính từ trái sang phải; biểu thức có một phép nhân thì tính phép nhân đó.	- HS lắng nghe và sửa bài.
Bài 2. Chọn số là giá trị của mỗi biểu thức. (Làm việc nhóm 2) 	- HS quan sát hình Bài 2.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu Bài 2.	- HS đọc: Chọn số là giá trị của mỗi biểu thức.
- GV hỏi: Muốn nói đúng, trước hết cần làm gì?	- HS trả lời: Cần tính giá trị của từng biểu thức.
- GV cho HS làm việc nhóm 2, mỗi bạn tính hai biểu thức rồi đối kết quả kiểm tra.	- HS tính và trao đổi kết quả với bạn.
- GV mời các nhóm trình bày.	- HS trình bày: A: $32 + 8 - 18 = 22$; B: $6 \times 8 = 48$; C: $80 - 40 + 10 = 50$; D: $45 : 9 + 10 = 15$.
- GV yêu cầu HS nối biểu thức với số phù hợp.	- HS nối: A - 22; B - 48; C - 50; D - 15.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV kết luận: Tính đúng giá trị biểu thức giúp chọn đúng số tương ứng.	- HS lắng nghe và sửa bài.
3. Vận dụng: - Mục tiêu: củng cố khái niệm biểu thức và giá trị của biểu thức. *Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS nhắc lại: Giá trị của biểu thức là gì?	- HS trả lời: Là kết quả tính được của biểu thức.
- GV cho HS nêu một biểu thức đơn giản và tính giá trị.	- HS nêu ví dụ: $20 + 5 - 3 = 22$.
- GV nhận xét tiết học, tuyên dương.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3

CHỦ ĐỀ 6: PHÉP NHÂN, PHÉP CHIA TRONG PHẠM VI 1 000

Bài 38: BIỂU THỨC SỐ. TÍNH GIÁ TRỊ CỦA BIỂU THỨC SỐ (Tiết 2) - Trang 105, 106

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù:

- Biết quy tắc tính giá trị biểu thức không có dấu ngoặc.
- Thực hiện được biểu thức có cộng, trừ, nhân, chia theo đúng thứ tự.
- Tính được giá trị biểu thức trong bài tập và chọn được kết quả phù hợp.
- Vận dụng được quy tắc tính giá trị biểu thức vào tình huống thực tế.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ, tự học: tự trình bày các bước tính giá trị biểu thức.
- Giao tiếp và hợp tác: trao đổi cách tính, so sánh kết quả khi dùng Calculator.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: phát hiện sự khác nhau khi nhập biểu thức đúng hoặc sai thứ tự.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: luyện tính giá trị biểu thức cẩn thận.
- Trung thực: tự kiểm tra kết quả tính với công cụ khi được hướng dẫn.
- Trách nhiệm: viết và nhập biểu thức rõ ràng, chính xác.

4. Tích hợp:

- Tích hợp AI (Khung 3439) - 3.C5.1: HS hiểu máy tính/AI thực hiện biểu thức theo quy tắc và câu lệnh rõ ràng; nếu nhập thiếu dấu ngoặc hoặc sai thứ tự thì kết quả có thể không phù hợp. Gợi ý hoạt động: GV dùng Calculator nhập cùng một biểu thức ở hai cách: có ngoặc và thiếu ngoặc; HS so sánh kết quả, nêu vì sao cần viết và nhập biểu thức chính xác.

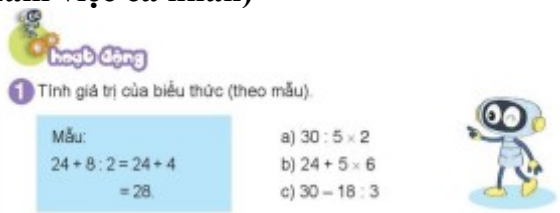
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Kế hoạch bài dạy, SGK Toán 3 tập một, bài giảng PowerPoint.
- Ứng dụng Calculator, máy chiếu, bảng con, vở Toán.
- Hình cắt từ SGK trang 105, 106.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động: - Mục tiêu: Ôn lại cách tính giá trị của biểu thức số. *Cách tiến hành:	

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV tổ chức trò chơi “Tính đúng, tính nhanh”.	- HS tham gia trò chơi.
- GV nêu: $40 + 20 - 15$ bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $40 + 20 - 15 = 45$.
- GV nêu: 6×8 bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $6 \times 8 = 48$.
- GV hỏi: Nếu trong biểu thức có nhiều phép tính, em cần chú ý điều gì?	- HS trả lời: Cần chú ý thứ tự thực hiện các phép tính.
- GV nhận xét và dẫn dắt vào bài mới.	- HS lắng nghe và ghi tên bài.
2. Khám phá - Hoạt động: - Mục tiêu: Nắm quy tắc tính giá trị biểu thức không có dấu ngoặc và vận dụng làm bài tập. - Mục tiêu tích hợp AI 3.C5.1: HS hiểu máy tính/AI thực hiện biểu thức theo quy tắc và câu lệnh rõ ràng; nếu nhập sai thứ tự hoặc thiếu dấu thì kết quả không phù hợp. *Cách tiến hành:	
Khám phá. Tính giá trị của biểu thức  <p>Tính giá trị của biểu thức</p> <p>a) Một can nước có 10 l. Rót nước từ can đó sang 3 ca, mỗi ca 2 l. Hỏi trong can còn lại bao nhiêu lít nước?</p> <p>Trước hết, tính số lít nước ở 3 ca, sau đó tính số lít nước còn lại.</p> <p>Tính như Việt là đúng. Ta cũng có thể tính gộp lại: Tính giá trị của biểu thức $10 - 2 \times 3$ để tìm số lít nước còn lại trong can.</p> <p>b) Tính giá trị của biểu thức $10 - 2 \times 3$ như sau:</p> $10 - 2 \times 3 = 10 - 6 = 4.$ <ul style="list-style-type: none"> Nếu trong biểu thức có các phép tính cộng, trừ, nhân, chia, ta thực hiện các phép tính nhân, chia trước; rồi thực hiện các phép tính cộng, trừ sau. Nếu trong biểu thức chỉ có phép tính cộng, trừ hoặc chỉ có phép tính nhân, chia, ta thực hiện các phép tính theo thứ tự từ trái sang phải. 	- HS quan sát hình khám phá.
- GV yêu cầu HS đọc tình huống: Một can nước có 10 l, rót sang 3 ca, mỗi ca 2 l.	- HS đọc tình huống trong SGK.
- GV hỏi: Nếu tính số lít nước còn lại bằng một biểu thức, em viết như thế nào?	- HS trả lời: $10 - 2 \times 3$.
- GV hướng dẫn: Trong biểu thức có cộng, trừ, nhân, chia thì thực hiện nhân, chia trước; cộng, trừ sau.	- HS theo dõi: $10 - 2 \times 3 = 10 - 6 = 4$.
- GV hỏi: Nếu biểu thức chỉ có cộng, trừ hoặc chỉ có nhân, chia thì thực hiện thế nào?	- HS trả lời: Thực hiện theo thứ tự từ trái sang phải.
- Tích hợp AI: GV dùng Calculator nhập biểu thức $10 - 2 \times 3$ và yêu cầu HS quan sát kết quả.	- HS quan sát Calculator cho kết quả 4.
- GV nhập một cách sai thứ tự theo ý hiểu: $(10 - 2) \times 3$ và hỏi kết quả có giống biểu thức ban đầu không?	- HS trả lời: Không giống, vì $(10 - 2) \times 3 = 24$, khác với $10 - 2 \times 3 = 4$.
- GV hỏi: Qua ví dụ, khi dùng máy tính/AI, em cần chú ý điều gì?	- HS trả lời: Cần nhập đúng biểu thức, đúng dấu và đúng thứ tự, rồi kiểm tra lại.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV kết luận: Công cụ tính toán chỉ làm theo dữ liệu nhập; người học phải hiểu quy tắc và kiểm tra kết quả.	- HS lắng nghe và ghi nhớ.
Bài 1. Tính giá trị của biểu thức theo mẫu. (Làm việc cá nhân) 	- HS quan sát hình Bài 1.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu Bài 1.	- HS đọc: Tính giá trị của biểu thức theo mẫu.
- GV hướng dẫn mẫu: $24 + 8 : 2 = 24 + 4 = 28$.	- HS lắng nghe và nhắc lại: Chia trước, cộng sau.
- GV yêu cầu HS làm câu a vào bảng con.	- HS làm: $30 : 5 \times 2 = 6 \times 2 = 12$.
- GV yêu cầu HS làm câu b vào vở.	- HS làm: $24 + 5 \times 6 = 24 + 30 = 54$.
- GV yêu cầu HS làm câu c vào vở.	- HS làm: $30 - 18 : 3 = 30 - 6 = 24$.
- GV mời HS trình bày cách tính từng câu.	- HS trình bày: Câu a tính từ trái sang phải vì chỉ có chia và nhân; câu b, c tính nhân/chia trước.
- GV kết luận: Cần xác định biểu thức thuộc trường hợp nào trước khi tính.	- HS lắng nghe và sửa bài.
Bài 2. Chọn số là giá trị của mỗi biểu thức. (Làm việc nhóm 2) 	- HS quan sát hình Bài 2.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu Bài 2.	- HS đọc: Chọn số là giá trị của mỗi biểu thức.
- GV hỏi: Muốn biết mỗi con mèo câu được con cá nào, em phải làm gì?	- HS trả lời: Phải tính giá trị biểu thức ghi ở mỗi con mèo.
- GV yêu cầu nhóm 2 tính giá trị các biểu thức.	- HS thảo luận nhóm 2 và tính trên nháp.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV mời nhóm trình bày kết quả từng biểu thức.	- HS trình bày: $40 + 20 - 15 = 45$; $56 - 2 \times 5 = 46$; $40 + 32 : 4 = 48$; $67 - 15 - 5 = 47$.
- GV hỏi: Vì sao biểu thức $56 - 2 \times 5$ không tính $56 - 2$ trước?	- HS trả lời: Vì trong biểu thức có trừ và nhân, ta tính nhân trước.
- GV cho HS nối mỗi con mèo với con cá đúng.	- HS nối: A - 45; B - 46; C - 48; D - 47.
- GV kết luận: Thứ tự thực hiện phép tính quyết định giá trị của biểu thức.	- HS lắng nghe và sửa bài.
3. Vận dụng: - Mục tiêu: củng cố quy tắc tính giá trị biểu thức không có dấu ngoặc và cách kiểm tra bằng công cụ. *Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Việt Nam thân yêu” với các biểu thức tính nhanh.	- HS tham gia trò chơi theo nhóm.
- GV nêu: $20 + 6 \times 3$ bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $20 + 6 \times 3 = 20 + 18 = 38$.
- GV hỏi: Khi dùng Calculator để kiểm tra, em cần làm gì trước khi tin kết quả?	- HS trả lời: Cần kiểm tra đã nhập đúng biểu thức và đúng dấu phép tính chưa.
- GV nhận xét tiết học, tuyên dương.	- HS lắng nghe và rút kinh nghiệm.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

TUẦN 16

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3

CHỦ ĐỀ 6: PHÉP NHÂN, PHÉP CHIA TRONG PHẠM VI 1 000

Bài 38: BIỂU THỨC SỐ. TÍNH GIÁ TRỊ CỦA BIỂU THỨC SỐ (Tiết 3) - Trang 107, 108

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù:

- Nhận biết biểu thức có dấu ngoặc và thực hiện phép tính trong ngoặc trước.
- Tính đúng giá trị biểu thức có dấu ngoặc.
- Chọn được số là giá trị của mỗi biểu thức.
- Giải thích được thứ tự thực hiện các phép tính trong biểu thức.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ, tự học: tự tính và kiểm tra lại kết quả.
- Giao tiếp và hợp tác: trao đổi nhóm đôi để nêu thứ tự thực hiện phép tính.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: sắp xếp được bước tính trên phiếu tương tác.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: tích cực tính toán, hoàn thành bài tập.
- Trung thực: báo cáo đúng kết quả, tự sửa khi tính sai thứ tự.
- Trách nhiệm: thao tác trên thiết bị số theo hướng dẫn.

4. Tích hợp:

- Tích hợp NLS 5.1.CB1a: GV dùng PowerPoint tương tác cho HS kéo thả số thứ tự 1, 2, 3 vào các bước tính giá trị biểu thức; HS giải thích vì sao phải tính trong ngoặc trước hoặc thực hiện nhân, chia trước cộng, trừ.

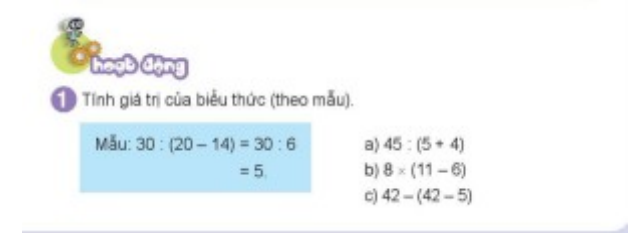
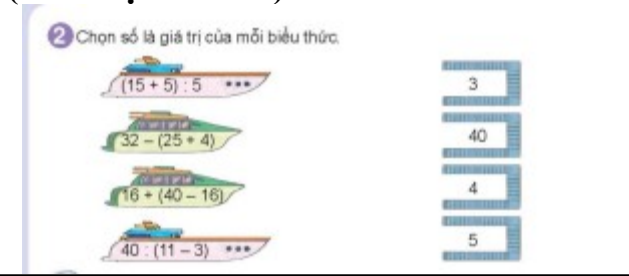
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Kế hoạch bài dạy, SGK Toán 3 tập một, bài giảng PowerPoint.

- PowerPoint tương tác kéo thả bước tính, bảng con, vở Toán.
- Hình cắt từ SGK trang 107, 108.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động: - Mục tiêu: Ôn lại cách tính giá trị biểu thức không có dấu ngoặc. *Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Tính nhanh biểu thức”.	- HS tham gia trò chơi theo hiệu lệnh.
- GV nêu biểu thức $30 : 5 \times 2$.	- HS tính: $30 : 5 \times 2 = 6 \times 2 = 12$.
- GV nêu biểu thức $24 + 5 \times 6$.	- HS tính: $24 + 5 \times 6 = 24 + 30 = 54$.
- GV hỏi: Khi biểu thức có phép nhân và cộng, ta làm phép nào trước?	- HS trả lời: Ta làm phép nhân trước rồi cộng sau.
- GV nhận xét, dẫn dắt vào bài tính giá trị biểu thức có dấu ngoặc.	- HS lắng nghe và ghi tên bài.
2. Khám phá - Hoạt động: - Mục tiêu: Biết quy tắc tính giá trị biểu thức có dấu ngoặc và thực hành tính đúng. - Mục tiêu tích hợp NLS 5.1.CB1a: HS kéo thả số thứ tự bước tính trên PowerPoint tương tác và giải thích lí do chọn bước tính trước. *Cách tiến hành:	
Khám phá. Tính giá trị của biểu thức có dấu ngoặc  <p>Tính giá trị của biểu thức có dấu ngoặc</p> <p>a) Mỗi con thỏ có 2 cái tai. Hỏi 3 con thỏ trắng và 4 con thỏ nâu có tất cả bao nhiêu cái tai?</p> <p>Mình tính riêng số tai của thỏ trắng, thỏ nâu rồi cộng kết quả với nhau.</p> <p>Mình tính tổng số thỏ rồi lấy 2 nhân với tổng đó.</p> <p>Cả hai bạn tính đều đúng. Cách tính của Nam là tính giá trị của biểu thức $2 \times (3 + 4)$.</p> <p>b) Tính giá trị của biểu thức $2 \times (3 + 4)$ như sau:</p> $2 \times (3 + 4) = 2 \times 7 = 14$ <p>Nếu trong biểu thức có dấu ngoặc thì ta thực hiện các phép tính ở trong ngoặc trước.</p>	- HS quan sát hình khám phá.
- GV yêu cầu HS quan sát tranh và đọc tình huống thỏ trắng, thỏ nâu.	- HS đọc tình huống trong SGK.
- GV hỏi: Có 3 con thỏ trắng và 4 con thỏ nâu, mỗi con có 2 tai, ta viết biểu thức nào?	- HS trả lời: $2 \times (3 + 4)$.
- GV hỏi: Trong biểu thức $2 \times (3 + 4)$, ta tính phần nào trước?	- HS trả lời: Tính trong ngoặc trước: $3 + 4 = 7$.
- Tích hợp NLS: GV chiếu PowerPoint tương tác, yêu cầu HS kéo số 1 vào bước $3 + 4$, số 2 vào bước 2×7 , số 3 vào kết quả 14.	- HS kéo thả đúng thứ tự bước tính và giải thích.
- GV kết luận quy tắc: Nếu trong biểu thức có dấu ngoặc thì ta thực hiện các phép tính	- HS lắng nghe và ghi nhớ.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
trong ngoặc trước.	
Bài 1. Tính giá trị của biểu thức (theo mẫu). (Làm việc cá nhân) 	- HS quan sát hình trong SGK.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: Tính giá trị của biểu thức theo mẫu.
- GV hỏi: Bài 1 có dấu ngoặc nên ta tính phần nào trước?	- HS trả lời: Tính phép tính trong ngoặc trước.
- GV hỏi: Mẫu $30 : (20 - 14)$ thực hiện thế nào?	- HS trả lời: $20 - 14 = 6$, rồi $30 : 6 = 5$.
- GV yêu cầu HS làm câu a vào bảng con, câu b và c vào vở.	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài bạn.	- HS trình bày: a) $45 : (5 + 4) = 45 : 9 = 5$; b) $8 \times (11 - 6) = 8 \times 5 = 40$; c) $42 - (42 - 5) = 42 - 37 = 5$.
- GV kết luận: Khi tính biểu thức có dấu ngoặc, cần trình bày rõ bước tính trong ngoặc trước.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
Bài 2. Chọn số là giá trị của mỗi biểu thức. (Làm việc nhóm 2) 	- HS quan sát hình trong SGK.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: Chọn số là giá trị của mỗi biểu thức.
- GV hỏi: Biểu thức $(15 + 5) : 5$ có giá trị là bao nhiêu?	- HS trả lời: Giá trị là 4.
- GV hỏi: Biểu thức $32 - (25 + 4)$ có giá trị là bao nhiêu?	- HS trả lời: Giá trị là 3.
- GV chia nhóm 2, yêu cầu HS tính hai biểu thức còn lại và nối với số phù hợp.	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài bạn.	- HS trình bày: $(15 + 5) : 5 = 4$; $32 - (25 + 4) = 3$; $16 + (40 - 16) = 40$; $40 : (11 - 3) = 5$.
- GV kết luận: Chọn giá trị biểu thức phải dựa vào kết quả tính đúng thứ tự.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
3. Vận dụng: - Mục tiêu: củng cố quy tắc tính biểu thức có dấu ngoặc.	

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
*Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Ai chọn bước đúng” với biểu thức $18 : (9 - 3)$.	- HS nêu: Tính $9 - 3$ trước, rồi lấy $18 : 6$.
- GV nhận xét, tuyên dương và dặn HS luyện thêm cách trình bày biểu thức có dấu ngoặc.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3**CHỦ ĐỀ 6: PHÉP NHÂN, PHÉP CHIA TRONG PHẠM VI 1 000****Bài 38: BIỂU THỨC SỐ. TÍNH GIÁ TRỊ CỦA BIỂU THỨC SỐ (Tiết 4) - Trang 108****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:****1. Năng lực đặc thù:**

- Tính được giá trị biểu thức có và không có dấu ngoặc.
- So sánh được giá trị biểu thức để tìm biểu thức lớn nhất, bé nhất.
- Vận dụng được biểu thức để giải bài toán thực tế.
- Bước đầu nhận biết cách tính thuận tiện khi cộng nhiều số.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ, tự học: tự tính lại để kiểm tra kết quả.
- Giao tiếp và hợp tác: trao đổi nhóm để giải thích lựa chọn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: phát hiện lỗi nhập thiếu ngoặc trên công cụ tính toán.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: hoàn thành bài luyện tập, trình bày rõ bước tính.
- Trung thực: không tin hoàn toàn vào kết quả công cụ khi chưa kiểm tra cách nhập.
- Trách nhiệm: nhập biểu thức cẩn thận, kiểm tra lại dữ liệu và kết quả.

4. Tích hợp:

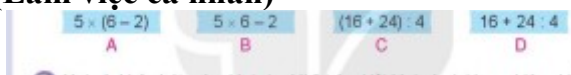
- Tích hợp AI (Khung 3439) - 3.A3.1: HS biết không tin hoàn toàn vào kết quả do công cụ tính toán/AI đưa ra khi chưa kiểm tra cách nhập biểu thức. Gợi ý hoạt động: GV đưa hai kết quả cho cùng một biểu thức, trong đó một kết quả do nhập thiếu ngoặc; HS tự tính lại, chọn kết quả đúng và giải thích lỗi nhập dữ liệu.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Kế hoạch bài dạy, SGK Toán 3 tập một, bài giảng PowerPoint.
- Calculator hoặc công cụ tính toán minh họa, bảng con, phiếu học tập.
- Hình cắt từ SGK trang 108.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động: - Mục tiêu: Ôn lại quy tắc tính giá trị biểu thức có dấu ngoặc. *Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Đúng hay sai”.	- HS tham gia trò chơi.
- GV nêu: $40 : (11 - 3) = 5$. Đúng hay sai?	- HS trả lời: Đúng, vì $11 - 3 = 8$, $40 : 8 = 5$.
- GV hỏi: Nếu bỏ dấu ngoặc thì thứ tự tính có thể thay đổi không?	- HS trả lời: Có thể thay đổi, nên cần viết đúng dấu ngoặc.
- GV nhận xét và dẫn dắt vào tiết luyện tập.	- HS lắng nghe và ghi tên bài.
2. Luyện tập: - Mục tiêu: Tính và so sánh giá trị biểu thức, vận dụng vào bài toán thực tế. - Mục tiêu tích hợp AI 3.A3.1: HS tự tính lại, kiểm tra cách nhập biểu thức và không tin hoàn toàn vào kết quả công cụ khi nhập thiếu ngoặc. *Cách tiến hành:	
Bài 1. Biểu thức nào có giá trị lớn nhất? Biểu thức nào có giá trị bé nhất? (Làm việc cá nhân) 	- HS quan sát hình trong SGK.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: Biểu thức nào có giá trị lớn nhất? Biểu thức nào có giá trị bé nhất?
- GV hỏi: Biểu thức A có giá trị bao nhiêu?	- HS trả lời: $A = 5 \times (6 - 2) = 20$.
- GV hỏi: Biểu thức C có giá trị bao nhiêu?	- HS trả lời: $C = (16 + 24) : 4 = 10$.
- GV yêu cầu HS làm vào vở, sau đó đổi vở kiểm tra.	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài bạn.	- HS trình bày: $A = 20$; $B = 28$; $C = 10$; $D = 22$. Biểu thức B có giá trị lớn nhất, biểu thức C có giá trị bé nhất.
- GV kết luận: Muốn so sánh biểu thức, phải tính đúng giá trị của từng biểu thức rồi mới so sánh.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
- Tích hợp AI: GV đưa hai kết quả cho biểu thức $5 \times (6 - 2)$: kết quả 20 do nhập đúng dấu ngoặc và kết quả 28 do nhập thiếu ngoặc theo dạng $5 \times 6 - 2$.	- HS tự tính lại, chọn kết quả đúng là 20 và giải thích: thiếu dấu ngoặc làm thay đổi thứ tự tính.
Bài 2. Bài toán hộp bút màu của Mai. (Làm việc cá nhân) 	- HS quan sát hình trong SGK.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: Mai có 4 hộp bút màu, Mai cho Mi 2 hộp. Hỏi Mai còn lại bao nhiêu chiếc bút màu? Biết rằng mỗi hộp có 10 chiếc bút màu.
- GV hỏi: Bài toán cho biết gì?	- HS trả lời: Mai có 4 hộp bút màu, cho Mi 2 hộp, mỗi hộp có 10 chiếc bút màu.
- GV hỏi: Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Hỏi Mai còn lại bao nhiêu chiếc bút màu.
- GV yêu cầu HS viết biểu thức phù hợp và làm bài vào vở.	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài bạn.	- HS trình bày: Mai còn lại số bút màu là: $(4 - 2) \times 10 = 2 \times 10 = 20$ (chiếc). Đáp số: 20 chiếc bút màu.
- GV kết luận: Với bài toán thực tế, có thể dùng dấu ngoặc để thể hiện phần cần tính trước.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
Bài 3. Tính thuận tiện với phép cộng. (Làm việc nhóm 2)	- HS quan sát hình trong SGK.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>2) Mai có 4 hộp bút màu, Mai cho Mi 2 hộp. Hỏi Mai còn lại bao nhiêu chiếc bút màu? Biết rằng mỗi hộp có 10 chiếc bút màu.</p> <p>3) a) Cả ba thùng có bao nhiêu lít nước mắm?</p> <p>$64 + 55 + 45 = ?$</p>  <p>b) Tính giá trị của biểu thức.</p> <p>$123 + 80 + 20$ $207 + 64 + 36$</p>	
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: Tính giá trị của biểu thức.
- GV hỏi: Ba thùng nước mắm có số lít là những số nào?	- HS trả lời: Có 64 l, 55 l và 45 l.
- GV hỏi: Vì sao cách tính của Mai thuận tiện hơn?	- HS trả lời: Vì $55 + 45 = 100$, tính nhanh hơn.
- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm 2, tính câu a và b vào phiếu.	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài bạn.	- HS trình bày: a) $64 + 55 + 45 = 164$ l. b) $123 + 80 + 20 = 223$; $207 + 64 + 36 = 307$.
- GV kết luận: Khi cộng nhiều số, có thể nhóm các số cho kết quả tròn chục, tròn trăm để tính thuận tiện.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
3. Vận dụng: - Mục tiêu: củng cố kỹ năng kiểm tra kết quả biểu thức. *Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS nêu một lỗi thường gặp khi nhập biểu thức vào Calculator.	- HS trả lời: Nhập thiếu dấu ngoặc hoặc nhập sai thứ tự phép tính.
- GV nhận xét, tuyên dương và dặn HS luôn tự tính lại trước khi tin kết quả công cụ.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3**CHỦ ĐỀ 6: PHÉP NHÂN, PHÉP CHIA TRONG PHẠM VI 1 000****Bài 39: SO SÁNH SỐ LỚN GẤP MẤY LẦN SỐ BÉ (Tiết 1) - Trang 109, 110****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:****1. Năng lực đặc thù:**

- Biết cách tìm số lớn gấp mấy lần số bé bằng phép chia.
- Vận dụng được phép chia để so sánh số lớn gấp mấy lần số bé.
- Giải được các bài toán thực tế về độ dài.
- Nêu được kết luận: muốn tìm số lớn gấp mấy lần số bé, lấy số lớn chia cho số bé.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ, tự học: tự đọc đề, chọn phép tính chia phù hợp.
- Giao tiếp và hợp tác: thảo luận nhóm đôi để giải thích kết quả.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: vận dụng so sánh trong tình huống đo độ dài.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: tích cực làm bài và trình bày câu trả lời đầy đủ.
- Trung thực: nêu đúng kết quả chia và đơn vị lần.
- Trách nhiệm: hợp tác khi làm việc nhóm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Kế hoạch bài dạy, SGK Toán 3 tập một, bài giảng PowerPoint.
- Bảng con, thước kẻ, phiếu học tập nhóm.
- Hình cắt từ SGK trang 109, 110.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động: - Mục tiêu: Ôn lại phép chia và gợi mở tình huống so sánh. *Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Chia nhanh”.	- HS tham gia trò chơi.
- GV nêu $8 : 2$; $10 : 5$; $20 : 4$.	- HS tính: $8 : 2 = 4$; $10 : 5 = 2$; $20 : 4 = 5$.
- GV hỏi: Phép chia giúp ta biết điều gì trong so sánh hai số?	- HS trả lời: Biết số lớn gấp mấy lần số bé.
- GV dẫn dắt vào bài mới.	- HS lắng nghe và ghi tên bài.
2. Khám phá - Hoạt động: - Mục tiêu: Hình thành quy tắc tìm số lớn gấp mấy lần số bé và luyện tập qua bảng, hình đo độ dài. *Cách tiến hành:	
Khám phá. Tìm số lớn gấp mấy lần số bé	- HS quan sát hình khám phá.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh												
<div><div>Bài 39</div><div>SO SÁNH SỐ LỚN GẤP MẤY LẦN SỐ BÉ</div><div><div><div>Khám phá</div><div>a)</div><div><div>Số ở ô ở hàng dưới gấp lên 3 lần ta được số ở ô ở hàng trên: $2 \times 3 = 6$ (ô tô).</div><div>Số ở ô ở hàng trên gấp số ở ô ở hàng dưới số lần là: $6 : 2 = 3$ (lần).</div></div><div><div>Muốn tìm số lớn gấp mấy lần số bé, ta lấy số lớn chia cho số bé.</div><div>b) Đoạn thẳng AB dài 8 cm, đoạn thẳng CD dài 2 cm. Hỏi đoạn thẳng AB dài gấp mấy lần đoạn thẳng CD?</div><div>Tóm tắt: 8 cm</div><div>Bài giải</div></div></div></div></div>													
- GV yêu cầu HS quan sát hàng ô tô và đọc lời thoại.	- HS đọc lời thoại trong SGK.												
- GV hỏi: Hàng trên có 6 ô tô, hàng dưới có 2 ô tô, hàng trên gấp hàng dưới mấy lần?	- HS trả lời: $6 : 2 = 3$, hàng trên gấp hàng dưới 3 lần.												
- GV hỏi: Đoạn AB dài 8 cm, đoạn CD dài 2 cm, đoạn AB dài gấp mấy lần đoạn CD?	- HS trả lời: $8 : 2 = 4$, đoạn AB dài gấp đoạn CD 4 lần.												
- GV kết luận quy tắc.	- HS nhắc lại: Muốn tìm số lớn gấp mấy lần số bé, ta lấy số lớn chia cho số bé.												
<div><div>Bài 1. Số? (Làm việc cá nhân)</div><div><div><div>A</div><div>C 2 cm D</div><div>B</div></div><div>Đoạn thẳng AB dài gấp đoạn thẳng CD số lần là: $8 : 2 = 4$ (lần) Đáp số: 4 lần.</div></div><div><div>hoạt động</div><div>1 Số ?</div><table><tr><td>Số lớn</td><td>6</td><td>10</td><td>20</td></tr><tr><td>Số bé</td><td>2</td><td>5</td><td>4</td></tr><tr><td>Số lớn gấp mấy lần số bé?</td><td>3</td><td>?</td><td>?</td></tr></table></div></div>	Số lớn	6	10	20	Số bé	2	5	4	Số lớn gấp mấy lần số bé?	3	?	?	- HS quan sát hình trong SGK.
Số lớn	6	10	20										
Số bé	2	5	4										
Số lớn gấp mấy lần số bé?	3	?	?										
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: Điền số vào bảng.												
- GV hỏi: Muốn tìm số lớn gấp mấy lần số bé, ta làm phép tính gì?	- HS trả lời: Lấy số lớn chia cho số bé.												
- GV hỏi: Ở cột 6 và 2, kết quả là mấy lần?	- HS trả lời: $6 : 2 = 3$ lần.												
- GV yêu cầu HS làm bài vào vở.	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.												
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài bạn.	- HS trình bày: $6 : 2 = 3$; $10 : 5 = 2$; $20 : 4 = 5$. Các số cần điền là 3, 2, 5.												
- GV kết luận: Kết quả so sánh số lớn gấp mấy lần số bé được ghi bằng đơn vị “lần”.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.												
<div><div>Bài 2. So sánh độ dài bút chì, bút sáp, cái ghim. (Làm việc nhóm 2)</div><div><div>2 Số ?</div><div><div><div>10 cm</div><div>5 cm</div><div>2 cm</div></div><div>a) Bút chì dài gấp ? lần bút sáp. b) Bút chì dài gấp ? lần cái ghim.</div></div></div></div>	- HS quan sát hình trong SGK.												

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: Điền số vào chỗ trống.
- GV hỏi: Bút chì dài bao nhiêu xăng-ti-mét?	- HS trả lời: Bút chì dài 10 cm.
- GV hỏi: Bút sáp và cái ghim dài bao nhiêu?	- HS trả lời: Bút sáp dài 5 cm, cái ghim dài 2 cm.
- GV chia nhóm 2, yêu cầu HS tính và điền số.	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài bạn.	- HS trình bày: a) Bút chì dài gấp 2 lần bút sáp vì $10 : 5 = 2$. b) Bút chì dài gấp 5 lần cái ghim vì $10 : 2 = 5$.
- GV kết luận: So sánh độ dài gấp mấy lần cũng thực hiện bằng phép chia số đo lớn cho số đo bé.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
3. Vận dụng: - Mục tiêu: củng cố quy tắc tìm số lớn gấp mấy lần số bé. *Cách tiến hành:	
- GV nêu tình huống: Sợi dây đỏ dài 12 cm, sợi dây xanh dài 3 cm. Dây đỏ dài gấp mấy lần dây xanh?	- HS trả lời: $12 : 3 = 4$, dây đỏ dài gấp dây xanh 4 lần.
- GV nhận xét và dặn HS tìm thêm tình huống so sánh trong thực tế.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3**CHỦ ĐỀ 6: PHÉP NHÂN, PHÉP CHIA TRONG PHẠM VI 1 000****Bài 39: SO SÁNH SỐ LỚN GẤP MẤY LẦN SỐ BÉ (Tiết 2) - Trang 110****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:****1. Năng lực đặc thù:**

- Phân biệt được so sánh hơn kém bao nhiêu đơn vị và so sánh gấp mấy lần.
- Tính được số lớn hơn số bé bao nhiêu đơn vị và số lớn gấp mấy lần số bé.
- Giải được bài toán thực tế về số quả bóng, số khách du lịch.
- Trình bày câu trả lời có đơn vị phù hợp.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ, tự học: tự chọn phép trừ hoặc phép chia phù hợp.
- Giao tiếp và hợp tác: trao đổi nhóm để giải thích cách làm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: phân tích bảng và tranh để lập phép tính.

3. Phẩm chất:

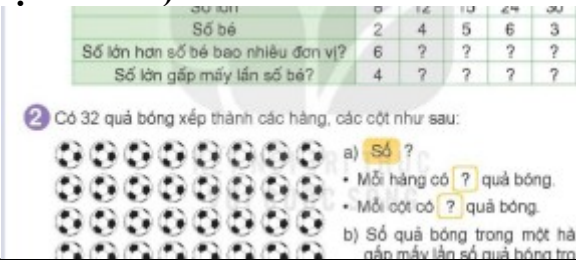
- Chăm chỉ: hoàn thành bảng và bài toán.
- Trung thực: nêu đúng phép tính và kết quả.
- Trách nhiệm: hợp tác với bạn trong hoạt động nhóm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Kế hoạch bài dạy, SGK Toán 3 tập một, bài giảng PowerPoint.
- Bảng con, phiếu học tập nhóm.
- Hình cắt từ SGK trang 110.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động: - Mục tiêu: Ôn lại quy tắc so sánh số lớn gấp mấy lần số bé. *Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Hỏi nhanh - đáp gọn”.	- HS tham gia trò chơi.
- GV hỏi: Muốn tìm số lớn gấp mấy lần số bé, ta làm thế nào?	- HS trả lời: Lấy số lớn chia cho số bé.
- GV nêu 24 và 6, hỏi số lớn gấp mấy lần số bé.	- HS trả lời: $24 : 6 = 4$ lần.
- GV nhận xét và dẫn dắt vào luyện tập.	- HS lắng nghe.
2. Luyện tập: - Mục tiêu: củng cố so sánh hơn kém và so sánh gấp mấy lần qua bảng, tranh và bài toán thực tế. *Cách tiến hành:	
Bài 1. Số? (Làm việc cá nhân) 	- HS quan sát hình trong SGK.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: Điền số vào bảng.
- GV hỏi: Muốn tìm số lớn hơn số bé bao nhiêu đơn vị, ta làm phép tính gì?	- HS trả lời: Ta làm phép trừ.
- GV hỏi: Muốn tìm số lớn gấp mấy lần số bé, ta làm phép tính gì?	- HS trả lời: Ta làm phép chia.
- GV yêu cầu HS làm bài vào vở, sau đó đổi	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
vở kiểm tra.	
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài bạn.	- HS trình bày: Hơn kém lần lượt là 6, 8, 10, 18, 27; gấp mấy lần lần lượt là 4, 3, 3, 4, 10.
- GV kết luận: So sánh hơn kém dùng phép trừ, so sánh gấp mấy lần dùng phép chia.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
Bài 2. Quả bóng xếp theo hàng, cột. (Làm việc nhóm 2)	- HS quan sát hình trong SGK.
 <p>2 Có 32 quả bóng xếp thành các hàng, các cột như sau:</p> <p>a) Số ?</p> <ul style="list-style-type: none"> Mỗi hàng có ? quả bóng. Mỗi cột có ? quả bóng. <p>b) Số quả bóng trong một hàng gấp mấy lần số quả bóng trong một cột?</p>	
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: Có 32 quả bóng xếp thành các hàng, các cột như sau.
- GV hỏi: Có bao nhiêu quả bóng trong một hàng?	- HS trả lời: Mỗi hàng có 8 quả bóng.
- GV hỏi: Có bao nhiêu quả bóng trong một cột?	- HS trả lời: Mỗi cột có 4 quả bóng.
- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm 2 để trả lời câu b.	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài bạn.	- HS trình bày: Số quả bóng trong một hàng gấp 2 lần số quả bóng trong một cột vì $8 : 4 = 2$.
- GV kết luận: Cần đọc đúng số quả bóng theo hàng và theo cột trước khi so sánh.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
Bài 3. Bài toán thuyền lớn, thuyền nhỏ. (Làm việc cá nhân)	- HS quan sát hình trong SGK.
 <p>3 Thuyền lớn chở 24 khách du lịch, thuyền nhỏ chở 6 khách du lịch. Hỏi:</p> <p>a) Thuyền lớn chở nhiều hơn thuyền nhỏ bao nhiêu khách du lịch?</p> <p>b) Số khách ở thuyền lớn gấp mấy lần số khách ở thuyền nhỏ?</p>	
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: Thuyền lớn chở 24 khách du lịch, thuyền nhỏ chở 6 khách du lịch. Hỏi thuyền lớn chở nhiều hơn thuyền nhỏ bao nhiêu khách và gấp mấy lần?
- GV hỏi: Bài toán cho biết gì?	- HS trả lời: Thuyền lớn chở 24 khách, thuyền nhỏ chở 6 khách.
- GV hỏi: Bài toán hỏi mấy ý?	- HS trả lời: Hỏi 2 ý: nhiều hơn bao nhiêu khách và gấp mấy lần.
- GV yêu cầu HS làm vào vở, 1 HS làm bảng lớp.	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài bạn.	- HS trình bày: a) $24 - 6 = 18$, thuyền lớn chở nhiều hơn thuyền nhỏ 18 khách. b) $24 : 6 = 4$, số khách ở thuyền lớn gấp 4 lần số khách ở thuyền nhỏ.
- GV kết luận: Với bài toán có hai câu hỏi, cần xác định phép trừ hay phép chia phù hợp cho từng câu.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
3. Vận dụng: - Mục tiêu: Vận dụng phân biệt phép trừ và phép chia trong so sánh. *Cách tiến hành:	
- GV nêu: An có 18 viên bi, Bình có 6 viên bi. An nhiều hơn Bình bao nhiêu viên và gấp mấy lần Bình?	- HS trả lời: Nhiều hơn 12 viên; gấp 3 lần.
- GV nhận xét, tuyên dương.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3
CHỦ ĐỀ 6: PHÉP NHÂN, PHÉP CHIA TRONG PHẠM VI 1 000
Bài 40: LUYỆN TẬP CHUNG (Tiết 1) - Trang 111

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù:

- Củng cố đặt tính và tính phép nhân, phép chia trong phạm vi 1 000.
- Thực hiện được giảm đi một số lần, gấp lên một số lần.
- Vận dụng phép nhân, phép cộng để giải bài toán thực tế.
- Tính và nối được giá trị biểu thức với số thích hợp.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ, tự học: tự làm phép tính và kiểm tra kết quả.
- Giao tiếp và hợp tác: trao đổi cách làm trong nhóm đôi, nhóm 4.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: lựa chọn phép tính phù hợp với từng tình huống.

3. Phẩm chất:

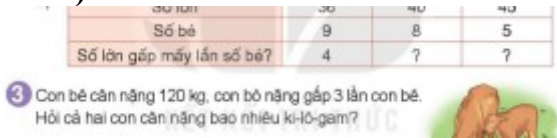
- Chăm chỉ: tích cực luyện tập và hoàn thành bài trong vở.
- Trung thực: nêu đúng kết quả, tự sửa lỗi khi được góp ý.
- Trách nhiệm: trình bày bài giải rõ ràng, đầy đủ đơn vị.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Kế hoạch bài dạy, SGK Toán 3 tập một, bài giảng PowerPoint.
- Bảng con, vở Toán, phiếu học tập nhóm.
- Hình cắt từ SGK trang 111.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động: - Mục tiêu: Ôn lại phép nhân, phép chia trong phạm vi 1 000. *Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Bắn tên”.	- HS tham gia trò chơi.
- GV nêu 120×4 .	- HS trả lời: $120 \times 4 = 480$.
- GV nêu $600 : 3$.	- HS trả lời: $600 : 3 = 200$.
- GV nhận xét và dẫn dắt vào bài Luyện tập chung.	- HS lắng nghe và ghi tên bài.
2. Luyện tập: - Mục tiêu: Luyện đặt tính, lập bảng số, giải toán thực tế và tính giá trị biểu thức. *Cách tiến hành:	
Bài 1. Đặt tính rồi tính. (Làm việc cá nhân) 	- HS quan sát hình trong SGK.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: Đặt tính rồi tính.
- GV hỏi: Khi đặt tính nhân, chia cần chú ý điều gì?	- HS trả lời: Cần viết đúng hàng, đúng cột và tính theo đúng thứ tự.
- GV hỏi: Bài 1 có những phép tính nào?	- HS trả lời: Có 122×4 ; 327×3 ; $715 : 5$; $645 : 3$.
- GV yêu cầu HS làm bảng con hai phép đầu, làm vở hai phép còn lại.	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài bạn.	- HS trình bày: $122 \times 4 = 488$; $327 \times 3 = 981$; $715 : 5 = 143$; $645 : 3 = 215$.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV kết luận: Đặt tính cẩn thận giúp thực hiện đúng phép nhân, phép chia trong phạm vi 1 000.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
Bài 2. Số? (Làm việc nhóm 2) 	- HS quan sát hình trong SGK.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: Điền số vào bảng.
- GV hỏi: Giảm một số đi 3 lần ta làm phép tính gì?	- HS trả lời: Ta chia số đó cho 3.
- GV hỏi: Gấp một số lên 4 lần ta làm phép tính gì?	- HS trả lời: Ta nhân số đó với 4.
- GV chia nhóm 2, yêu cầu HS hoàn thành bảng a và b.	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài bạn.	- HS trình bày: a) Giảm 3 lần: 4, 5, 6; gấp 4 lần: 48, 60, 72. b) Số lớn gấp mấy lần số bé: 4, 5, 9.
- GV kết luận: Cần phân biệt giảm đi một số lần, gấp lên một số lần và so sánh gấp mấy lần.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
Bài 3. Bài toán con bê và con bò. (Làm việc cá nhân) 	- HS quan sát hình trong SGK.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: Con bê cân nặng 120 kg, con bò nặng gấp 3 lần con bê. Hỏi cả hai con cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam?
- GV hỏi: Bài toán cho biết gì?	- HS trả lời: Con bê nặng 120 kg, con bò nặng gấp 3 lần con bê.
- GV hỏi: Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Hỏi cả hai con cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam.
- GV yêu cầu HS làm bài vào vở, 1 HS làm bảng lớp.	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài bạn.	- HS trình bày: Con bò cân nặng là: $120 \times 3 = 360$ (kg). Cả hai con cân nặng là: $120 + 360 = 480$ (kg). Đáp số: 480 kg.
- GV kết luận: Bài toán hai bước cần tìm cân nặng con bò trước rồi cộng với cân nặng con bê.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
Luyện tập - Bài 1. Mỗi số ghi ở cánh hoa là giá trị của biểu thức nào? (Làm việc nhóm 4)	- HS quan sát hình trong SGK.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
 <p>1 Mỗi số ghi ở cánh hoa là giá trị của biểu thức nào?</p> <p>A: $360 + 47 - 102$</p> <p>B: $360 - (335 - 30)$</p> <p>C: $132 : (12 - 9)$</p> <p>D: $80 + 60 : 2$</p> <p>E: $(150 + 30) : 6$</p>	
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: Mỗi số ghi ở cánh hoa là giá trị của biểu thức nào?
- GV hỏi: Biểu thức A có giá trị bao nhiêu?	- HS trả lời: $A = 360 + 47 - 102 = 305$.
- GV hỏi: Biểu thức B có giá trị bao nhiêu?	- HS trả lời: $B = 360 - (335 - 30) = 55$.
- GV yêu cầu nhóm 4 tính các biểu thức còn lại và nối với số ở cánh hoa.	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài bạn.	- HS trình bày: A nối 305; B nối 55; C nối 396; D nối 200; E nối 30.
- GV kết luận: Khi tính giá trị biểu thức, cần xác định đúng thứ tự thực hiện phép tính trước khi nối đáp án.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
3. Vận dụng: - Mục tiêu: Củng cố phép nhân, phép chia và biểu thức qua tình huống thực tế. *Cách tiến hành:	
- GV nêu: Một túi có 125 g gạo, 4 túi như vậy có bao nhiêu gam gạo?	- HS trả lời: $125 \times 4 = 500$ g gạo.
- GV nhận xét, tuyên dương và dặn HS chuẩn bị tiết tiếp theo.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

TUẦN 17

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3

CHỦ ĐỀ 6: PHÉP NHÂN, PHÉP CHIA TRONG PHẠM VI 1 000

Bài 40: LUYỆN TẬP CHUNG (Tiết 2) - Trang 112

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù:

- Giải được bài toán so sánh số lớn gấp mấy lần số bé trong tình huống thực tế.
- Tính được khối lượng qua bài toán gấp một số lên một số lần.
- Tính được giá trị biểu thức nhân liên tiếp và nhận biết cách tính thuận tiện.
- Vận dụng phép nhân, phép chia để trình bày lời giải rõ ràng.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ, tự học: tự đọc đề, xác định phép tính và kiểm tra kết quả.
- Giao tiếp và hợp tác: trao đổi nhóm đôi, nhóm 4 để giải thích cách làm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: chọn cách tính thuận tiện khi biểu thức có nhiều phép nhân.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: tích cực làm bài và hoàn thành bài giải.

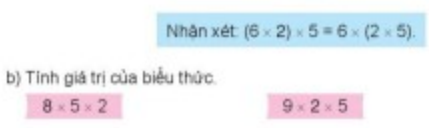
- Trung thực: nêu đúng kết quả, tự sửa lỗi khi được góp ý.
- Trách nhiệm: trình bày bài giải rõ ràng, đầy đủ đơn vị.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Kế hoạch bài dạy, SGK Toán 3 tập một, bài giảng PowerPoint.
- Bảng con, vở Toán, phiếu học tập nhóm.
- Hình cắt từ SGK trang 112.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động: - Mục tiêu: Ôn lại so sánh số lớn gấp mấy lần số bé và tính giá trị biểu thức nhân. *Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Bắt tên” với phép chia, phép nhân nhanh.	- HS tham gia trò chơi theo hiệu lệnh.
- GV nêu: 6 gấp mấy lần 2?	- HS trả lời: 6 gấp 3 lần 2 vì $6 : 2 = 3$.
- GV nêu: Tính $6 \times 2 \times 5$.	- HS trả lời: $6 \times 2 \times 5 = 60$.
- GV hỏi: Khi tính phép nhân liên tiếp, em có thể chọn cách nào cho thuận tiện?	- HS trả lời: Có thể nhóm các thừa số để tính thuận tiện hơn.
- GV nhận xét và dẫn dắt vào bài luyện tập chung tiết 2.	- HS lắng nghe và ghi tên bài.
2. Luyện tập: - Mục tiêu: Giải bài toán gấp lên một số lần, so sánh số lớn gấp mấy lần số bé và tính biểu thức nhân liên tiếp. *Cách tiến hành:	
Bài 2. Bài toán cây cau. (Làm việc cá nhân)  Cây cau nhà em lúc mới trồng cao 2 m. Hiện nay, cây cau đã cao 6 m. Hỏi hiện nay cây cau cao gấp mấy lần lúc mới trồng?	- HS quan sát hình trong SGK.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: Cây cau nhà em lúc mới trồng cao 2 m. Hiện nay, cây cau đã cao 6 m. Hỏi hiện nay cây cau cao gấp mấy lần lúc mới trồng?
- GV hỏi: Bài toán cho biết gì?	- HS trả lời: Lúc mới trồng cây cau cao 2 m, hiện nay cao 6 m.
- GV hỏi: Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Hỏi hiện nay cây cau cao gấp mấy lần lúc mới trồng.
- GV hỏi: Muốn biết 6 m gấp mấy lần 2 m, ta làm phép tính gì?	- HS trả lời: Ta làm phép chia $6 : 2$.
- GV yêu cầu HS làm bài vào vở, 1 HS làm bảng lớp.	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài bạn.	- HS trình bày: Hiện nay cây cau cao gấp lúc mới trồng số lần là: $6 : 2 = 3$ (lần). Đáp số: 3 lần.
- GV kết luận: Muốn biết số lớn gấp mấy lần số bé, ta lấy số lớn chia cho số bé.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
Bài 3a. Bài toán cân nặng con vật. (Làm việc nhóm 4)	- HS quan sát hình trong SGK.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>3 a)</p> 	
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: Quan sát thông tin về cân nặng của con ngỗng, con chó và con lợn để tìm cân nặng con lợn.
- GV hỏi: Con ngỗng cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam?	- HS trả lời: Con ngỗng cân nặng 6 kg.
- GV hỏi: Con chó nặng gấp mấy lần con ngỗng?	- HS trả lời: Con chó nặng gấp 2 lần con ngỗng.
- GV hỏi: Con lợn nặng gấp mấy lần con chó?	- HS trả lời: Con lợn nặng gấp 5 lần con chó.
- GV yêu cầu nhóm 4 thảo luận, viết biểu thức và tính cân nặng con lợn.	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài bạn.	- HS trình bày: Con chó nặng $6 \times 2 = 12$ (kg); con lợn nặng $12 \times 5 = 60$ (kg). Cũng có thể tính $6 \times (2 \times 5) = 60$ (kg).
- GV kết luận: Cách nhóm thừa số phù hợp giúp tính biểu thức nhanh và thuận tiện.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
<p>Bài 3b. Tính giá trị của biểu thức. (Làm việc cá nhân)</p> 	- HS quan sát hình trong SGK.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: Tính giá trị của biểu thức.
- GV hỏi: Biểu thức $8 \times 5 \times 2$ có thể tính thuận tiện như thế nào?	- HS trả lời: Có thể tính $8 \times (5 \times 2) = 8 \times 10$.
- GV hỏi: Biểu thức $9 \times 2 \times 5$ có thể tính thuận tiện như thế nào?	- HS trả lời: Có thể tính $9 \times (2 \times 5) = 9 \times 10$.
- GV yêu cầu HS làm bài vào bảng con rồi ghi vào vở.	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài bạn.	- HS trình bày: $8 \times 5 \times 2 = 80$; $9 \times 2 \times 5 = 90$.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV kết luận: Khi nhân liên tiếp, có thể nhóm các thừa số để tạo số tròn chục và tính nhanh hơn.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
3. Vận dụng: - Mục tiêu: củng cố cách giải bài toán gấp lên một số lần và tính thuận tiện. *Cách tiến hành:	
- GV nêu tình huống: Một quyển vở 8 mm, chồng 5 quyển gấp đôi thì dày bao nhiêu mm?	- HS nêu: $8 \times 5 \times 2 = 80$ mm.
- GV nhận xét, tuyên dương và dặn HS chuẩn bị bài ôn tập học kì I.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3**CHỦ ĐỀ 7: ÔN TẬP HỌC KÌ I****Bài 41: ÔN TẬP PHÉP NHÂN, PHÉP CHIA TRONG PHẠM VI 100, 1 000 (Tiết 1) -****Trang 113****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:****1. Năng lực đặc thù:**

- Tính nhẩm được phép nhân, phép chia trong phạm vi 100.
- Đặt tính và tính được phép nhân, phép chia đã học.
- Kiểm tra được phép tính đúng, sai và giải bài toán thực tế.
- Vận dụng phép nhân, phép chia để tìm số cần cần dùng trong tình huống thực tế.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ, tự học: tự làm bài và đối chiếu kết quả.
- Giao tiếp và hợp tác: trình bày cách làm, nhận xét bài bạn.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: chọn phép tính phù hợp khi giải toán có lời văn.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: tích cực ôn tập, hoàn thành bài tập.
- Trung thực: tự làm trước khi kiểm tra kết quả bằng công cụ hỗ trợ.
- Trách nhiệm: biết sử dụng AI để hỗ trợ học tập đúng cách.

4. Tích hợp:

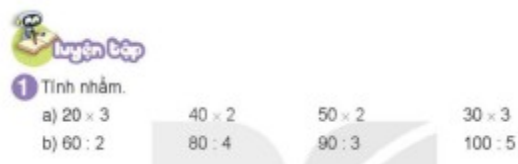
- Tích hợp AI (Khung 3439) - 3.A1.2: HS phân biệt dùng AI để hỗ trợ ôn tập, kiểm tra kết quả với việc để AI làm thay bài. Gợi ý hoạt động: GV nêu hai tình huống: tự làm rồi dùng ChatGPT/Gemini để kiểm tra và chép luôn đáp án AI; HS chọn cách học đúng, giải thích vì sao cần tự tư duy trước.

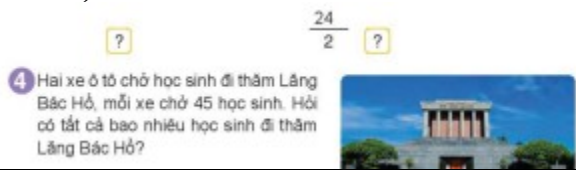
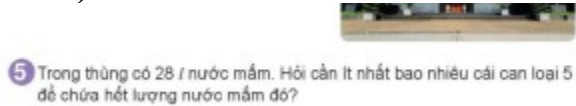
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Kế hoạch bài dạy, SGK Toán 3 tập một, bài giảng PowerPoint.
- Bảng con, vở Toán, phiếu học tập; tình huống minh họa dùng ChatGPT/Gemini để kiểm tra kết quả.
- Hình cắt từ SGK trang 113.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động: - Mục tiêu: Tạo tâm thế ôn tập phép nhân, phép chia trong phạm vi 100, 1 000. *Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Ai nhanh hơn” với phép nhân, phép chia đơn giản.	- HS tham gia trò chơi theo nhóm.
- GV nêu: 20×3 bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $20 \times 3 = 60$.
- GV nêu: $80 : 4$ bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $80 : 4 = 20$.
- GV nhận xét, tuyên dương và dẫn dắt vào bài ôn tập.	- HS lắng nghe và ghi tên bài.
2. Luyện tập: - Mục tiêu: Ôn tập tính nhẩm, đặt tính, kiểm tra đúng sai và giải toán thực tế. - Mục tiêu tích hợp AI 3.A1.2: HS phân biệt dùng AI để kiểm tra kết quả sau khi tự làm với việc chép luôn đáp án AI. *Cách tiến hành:	
Bài 1. Tính nhẩm. (Làm việc cá nhân)	- HS quan sát hình trong SGK.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
	
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: Tính nhẩm.
- GV hỏi: Bài 1 gồm những phép tính nào?	- HS trả lời: Gồm phép nhân và phép chia trong phạm vi 100.
- GV hỏi: Khi tính nhẩm 20×3 , em làm thế nào?	- HS trả lời: Em lấy 2 chục nhân 3 được 6 chục, tức là 60.
- GV yêu cầu HS làm bảng con từng dãy phép tính.	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài bạn.	- HS trình bày: a) 60; 80; 100; 90. b) 30; 20; 30; 20.
- GV kết luận: Tính nhẩm nhanh cần dựa vào bảng nhân, bảng chia và số tròn chục.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
Bài 2. Đặt tính rồi tính. (Làm việc cá nhân)	- HS quan sát hình trong SGK.
	
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: Đặt tính rồi tính.
- GV hỏi: Khi đặt tính phép nhân, cần chú ý điều gì?	- HS trả lời: Cần viết thẳng hàng và nhân từ phải sang trái.
- GV hỏi: Khi phép chia có dư, cần ghi kết quả như thế nào?	- HS trả lời: Cần ghi thương và số dư.
- GV yêu cầu HS làm bài vào vở, 3 HS lên bảng chữa bài.	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài bạn.	- HS trình bày: $34 \times 2 = 68$; $15 \times 6 = 90$; $23 \times 4 = 92$; $69 : 3 = 23$; $84 : 7 = 12$; $95 : 8 = 11$ (dư 7).
- GV kết luận: Đặt tính cẩn thận giúp tính đúng phép nhân, phép chia.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
- Tích hợp AI: GV nêu hai tình huống: Bạn A tự làm rồi dùng ChatGPT/Gemini để kiểm tra kết quả; bạn B chưa làm đã chép luôn đáp án AI.	- HS lắng nghe hai tình huống.
- GV hỏi: Cách học nào đúng hơn? Vì sao?	- HS trả lời: Cách của bạn A đúng hơn vì phải tự tư duy trước, AI chỉ dùng để kiểm tra và phát hiện lỗi.
- GV kết luận: Tích hợp AI chỉ hỗ trợ ôn tập; HS không dùng AI để làm thay bài.	- HS lắng nghe và ghi nhớ.
Bài 3. Đúng, sai? (Làm việc nhóm 2)	- HS quan sát hình trong SGK.
	
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: Điền Đ, S.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV hỏi: Phép tính a) $17 \times 5 = 55$ đúng hay sai?	- HS trả lời: Sai, vì $17 \times 5 = 85$.
- GV hỏi: Phép tính b) $86 : 6 = 14$ dư 2 đúng hay sai?	- HS trả lời: Đúng, vì $14 \times 6 + 2 = 86$.
- GV yêu cầu nhóm 2 kiểm tra từng phép tính và ghi Đ hoặc S.	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài bạn.	- HS trình bày: a) S; b) Đ.
- GV kết luận: Muốn kiểm tra phép tính, cần nhân hoặc chia lại để đối chiếu.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
Bài 4. Bài toán xe chở học sinh. (Làm việc cá nhân)  <p>4 Hai xe ô tô chở học sinh đi thăm Lăng Bác Hồ, mỗi xe chở 45 học sinh. Hỏi có tất cả bao nhiêu học sinh đi thăm Lăng Bác Hồ?</p>	- HS quan sát hình trong SGK.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: Hai xe ô tô chở học sinh đi thăm Lăng Bác Hồ, mỗi xe chở 45 học sinh. Hỏi có tất cả bao nhiêu học sinh đi thăm Lăng Bác Hồ?
- GV hỏi: Bài toán cho biết gì?	- HS trả lời: Có 2 xe, mỗi xe chở 45 học sinh.
- GV hỏi: Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Hỏi có tất cả bao nhiêu học sinh.
- GV hỏi: Ta làm phép tính gì?	- HS trả lời: Ta làm phép nhân 45×2 .
- GV yêu cầu HS làm bài vào vở.	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài bạn.	- HS trình bày: Có tất cả số học sinh là: $45 \times 2 = 90$ (học sinh). Đáp số: 90 học sinh.
- GV kết luận: Khi có các nhóm bằng nhau, ta dùng phép nhân để tìm tất cả.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
Bài 5. Bài toán can nước mắm. (Làm việc nhóm 4)  <p>5 Trong thùng có 28 l nước mắm. Hỏi cần ít nhất bao nhiêu cái can loại 5 l để chứa hết lượng nước mắm đó?</p>	- HS quan sát hình trong SGK.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: Trong thùng có 28 l nước mắm. Hỏi cần ít nhất bao nhiêu cái can loại 5 l để chứa hết lượng nước mắm đó?
- GV hỏi: Thùng có bao nhiêu lít nước mắm?	- HS trả lời: Thùng có 28 l nước mắm.
- GV hỏi: Mỗi can chứa được bao nhiêu lít?	- HS trả lời: Mỗi can chứa được 5 l.
- GV hỏi: Vì sao phải dùng thêm 1 can khi còn dư?	- HS trả lời: Vì phần nước mắm còn dư vẫn cần có can để chứa.
- GV yêu cầu nhóm 4 thảo luận và trình bày cách giải.	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài	- HS trình bày: $28 : 5 = 5$ (dư 3). Cần 5 can

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
bạn.	đầy và thêm 1 can để chứa 3 l còn lại, nên cần ít nhất 6 can.
- GV kết luận: Khi chia có dư trong bài toán chứa hết, cần thêm 1 đơn vị chứa phần còn lại.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
3. Vận dụng: - Mục tiêu: củng cố cách tự ôn tập phép nhân, phép chia và dùng AI đúng cách. *Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS nêu một việc nên làm khi dùng AI để kiểm tra bài toán.	- HS nêu: Em tự làm trước, sau đó dùng AI để kiểm tra và phải đọc lại cách giải.
- GV nhận xét, tuyên dương và dặn HS tiếp tục ôn tập.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3**CHỦ ĐỀ 7: ÔN TẬP HỌC KÌ I****Bài 41: ÔN TẬP PHÉP NHÂN, PHÉP CHIA TRONG PHẠM VI 100, 1 000 (Tiết 2) -****Trang 114****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:****1. Năng lực đặc thù:**

- Tính nhẩm được phép nhân, phép chia với số tròn trăm.
- Đặt tính và tính được phép nhân, phép chia trong phạm vi 1 000.
- Kiểm tra đúng, sai các phép tính đã thực hiện.
- Giải được bài toán chia đều và tìm chữ số thích hợp trong phép tính.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ, tự học: tự làm bài cá nhân và kiểm tra kết quả.
- Giao tiếp và hợp tác: trao đổi nhóm để giải thích cách tìm chữ số.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: vận dụng phép chia vào tình huống xếp bánh vào hộp.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: luyện tập đầy đủ các dạng bài.
- Trung thực: tự kiểm tra kết quả, không chép bài bạn.
- Trách nhiệm: trình bày phép tính rõ ràng, đúng đơn vị.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Kế hoạch bài dạy, SGK Toán 3 tập một, bài giảng PowerPoint.
- Bảng con, phiếu nhóm, vở Toán.
- Hình cắt từ SGK trang 114.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động:	
- Mục tiêu: Ôn lại tính nhẩm nhân, chia với số tròn trăm.	
*Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Tiếp sức tính nhẩm”.	- HS tham gia theo tổ.
- GV nêu: 300×3 , $800 : 4$.	- HS trả lời: $300 \times 3 = 900$; $800 : 4 = 200$.
- GV nhận xét, dẫn dắt vào tiết ôn tập 2.	- HS lắng nghe và ghi tên bài.
2. Luyện tập:	
- Mục tiêu: Ôn tập tính nhẩm, đặt tính, kiểm tra đúng sai, giải toán và tìm chữ số thích hợp.	
*Cách tiến hành:	
Bài 1. Tính nhẩm. (Làm việc cá nhân)	- HS quan sát hình trong SGK.
	
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: Tính nhẩm.
- GV hỏi: Bài 1 có các số tròn trăm nào?	- HS trả lời: Có 300, 400, 200, 500, 800, 700, 600, 400.
- GV hỏi: Khi nhẩm 500×2 , em làm thế nào?	- HS trả lời: 5 trăm $\times$ 2 = 10 trăm, tức là 1 000.
- GV yêu cầu HS làm nhanh vào bảng con.	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài bạn.	- HS trình bày: a) 900; 800; 800; 1 000. b) 200; 100; 200; 200.
- GV kết luận: Có thể nhẩm theo số trăm để	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
tìm kết quả nhanh.	
Bài 2. Đặt tính rồi tính. (Làm việc cá nhân) 	- HS quan sát hình trong SGK.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: Đặt tính rồi tính.
- GV hỏi: Phép nhân 107×9 có nhớ không?	- HS trả lời: Có nhớ ở hàng đơn vị.
- GV hỏi: Phép chia $569 : 9$ có dư không?	- HS trả lời: Có dư 2.
- GV yêu cầu HS làm vào vở, đổi vở kiểm tra.	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài bạn.	- HS trình bày: $423 \times 2 = 846$; $107 \times 9 = 963$; $91 \times 8 = 728$; $848 : 4 = 212$; $740 : 5 = 148$; $569 : 9 = 63$ (dư 2).
- GV kết luận: Khi đặt tính cần viết thẳng hàng, với phép chia cần ghi số dư nếu có.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
Bài 3. Đúng, sai? (Làm việc nhóm 2) 	- HS quan sát hình trong SGK.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: Điền Đ, S.
- GV hỏi: Câu a đúng hay sai?	- HS trả lời: Đúng, vì $114 \times 6 = 684$.
- GV hỏi: Câu b đúng hay sai?	- HS trả lời: Sai, vì $510 : 5 = 102$, không phải 12.
- GV yêu cầu nhóm 2 kiểm tra từng phép tính.	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài bạn.	- HS trình bày: a) Đ; b) S.
- GV kết luận: Cần tính lại hoặc dùng phép tính ngược để kiểm tra kết quả.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
Bài 4. Bài toán xếp bánh vào hộp. (Làm việc cá nhân) 	- HS quan sát hình trong SGK.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: Các bạn xếp 256 cái bánh vào các hộp, mỗi hộp 8 cái bánh. Hỏi các bạn xếp được bao nhiêu hộp bánh như vậy?
- GV hỏi: Bài toán cho biết gì?	- HS trả lời: Có 256 cái bánh, mỗi hộp 8 cái bánh.
- GV hỏi: Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Hỏi xếp được bao nhiêu hộp

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
	bánh.
- GV hỏi: Ta làm phép tính gì?	- HS trả lời: Ta làm phép chia $256 : 8$.
- GV yêu cầu HS làm bài vào vở.	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài bạn.	- HS trình bày: Các bạn xếp được số hộp bánh là: $256 : 8 = 32$ (hộp). Đáp số: 32 hộp bánh.
- GV kết luận: Chia đều số bánh vào các hộp, ta dùng phép chia.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
Bài 5. Tìm chữ số thích hợp. (Làm việc nhóm 4) 	- HS quan sát hình trong SGK.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: Tìm chữ số thích hợp.
- GV hỏi: Ở câu a, số nào nhân với 4 được số có dạng 60?	- HS trả lời: $152 \times 4 = 608$.
- GV hỏi: Ở câu b, số có dạng 3? nhân 7 được số có tận cùng là 6 là số nào?	- HS trả lời: $38 \times 7 = 266$.
- GV yêu cầu nhóm 4 thử, kiểm tra và điền chữ số thích hợp.	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài bạn.	- HS trình bày: a) $152 \times 4 = 608$ nên điền 5 và 8; b) $38 \times 7 = 266$ nên điền 8, 2, 6.
- GV kết luận: Tìm chữ số thích hợp cần dựa vào bảng nhân, nhớ và kiểm tra lại kết quả.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
3. Vận dụng: - Mục tiêu: củng cố tính nhẩm, đặt tính và giải toán chia đều. *Cách tiến hành:	
- GV nêu: Có 180 quyển vở chia đều vào 6 thùng, mỗi thùng có bao nhiêu quyển?	- HS trả lời: $180 : 6 = 30$ quyển.
- GV nhận xét, tuyên dương.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3**CHỦ ĐỀ 7: ÔN TẬP HỌC KÌ I****Bài 41: ÔN TẬP PHÉP NHÂN, PHÉP CHIA TRONG PHẠM VI 100, 1 000 (Tiết 3) -****Trang 115****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:****1. Năng lực đặc thù:**

- Chọn được đáp án đúng cho phép nhân, phép chia và phép chia có dư.
- Tìm được thành phần chưa biết trong phép nhân, phép chia.
- Giải được bài toán gấp lên một số lần và cộng tổng.
- Tìm được một phần mấy của số lượng trong tranh và hoàn thành câu đố chữ số.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ, tự học: tự tính rồi chọn đáp án đúng.
- Giao tiếp và hợp tác: giải thích cách tìm thành phần chưa biết, trao đổi nhóm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: vận dụng phép nhân, phép chia để giải câu đố.

3. Phẩm chất:

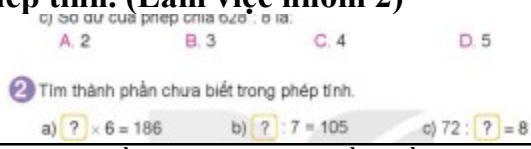
- Chăm chỉ: tích cực luyện tập các dạng bài tổng hợp.
- Trung thực: nêu rõ cách tính, tự sửa lỗi.
- Trách nhiệm: hoàn thành nhiệm vụ cá nhân và hỗ trợ bạn trong nhóm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Kế hoạch bài dạy, SGK Toán 3 tập một, bài giảng PowerPoint.
- Bảng con, phiếu học tập nhóm, vở Toán.
- Hình cắt từ SGK trang 115.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động: - Mục tiêu: Ôn lại phép nhân, phép chia và tìm thành phần chưa biết. *Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Chọn đáp án nhanh”.	- HS chuẩn bị bảng con ghi đáp án.
- GV nêu: 192×4 bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $192 \times 4 = 768$.
- GV nhận xét, dẫn dắt vào tiết ôn tập 3.	- HS lắng nghe và ghi tên bài.
2. Luyện tập: - Mục tiêu: Chọn đáp án đúng, tìm thành phần chưa biết, giải toán và tìm một phần mấy của số. *Cách tiến hành:	
Bài 1. Chọn câu trả lời đúng. (Làm việc cá nhân)  1 Chọn câu trả lời đúng. a) Kết quả của phép nhân 192×4 là: A. 468 B. 768 C. 786 D. 867 b) Kết quả của phép chia $906 : 3$ là: A. 320 B. 32 C. 203 D. 302 c) Số dư của phép chia $628 : 8$ là:	- HS quan sát hình trong SGK.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: Chọn câu trả lời đúng.
- GV hỏi: Kết quả của 192×4 là bao nhiêu?	- HS trả lời: Là 768.
- GV hỏi: Kết quả của $906 : 3$ là bao nhiêu?	- HS trả lời: Là 302.
- GV hỏi: Số dư của phép chia $628 : 8$ là bao nhiêu?	- HS trả lời: Là 4.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV yêu cầu HS ghi đáp án vào bảng con.	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài bạn.	- HS trình bày: a) B; b) D; c) C.
- GV kết luận: Trước khi chọn đáp án, cần tự tính và đối chiếu từng phương án.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
Bài 2. Tìm thành phần chưa biết trong phép tính. (Làm việc nhóm 2) 	- HS quan sát hình trong SGK.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: Tìm thành phần chưa biết trong phép tính.
- GV hỏi: Muốn tìm thừa số chưa biết, ta làm thế nào?	- HS trả lời: Lấy tích chia cho thừa số đã biết.
- GV hỏi: Muốn tìm số chia, ta làm thế nào?	- HS trả lời: Lấy số bị chia chia cho thương.
- GV yêu cầu nhóm 2 làm bài và giải thích cách tìm.	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài bạn.	- HS trình bày: a) $31 \times 6 = 186$; b) $15 \times 7 = 105$; c) $72 : 9 = 8$.
- GV kết luận: Tìm thành phần chưa biết cần dựa vào quan hệ giữa phép nhân và phép chia.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
Bài 3. Bài toán hái hoa. (Làm việc cá nhân) 	- HS quan sát hình trong SGK.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: Mi hái được 25 bông hoa, Mai hái được số bông hoa gấp 3 lần của Mi. Hỏi cả hai chị em hái được bao nhiêu bông hoa?
- GV hỏi: Mi hái được bao nhiêu bông hoa?	- HS trả lời: Mi hái được 25 bông hoa.
- GV hỏi: Mai hái được như thế nào so với Mi?	- HS trả lời: Mai hái gấp 3 lần của Mi.
- GV hỏi: Muốn biết cả hai chị em hái được bao nhiêu bông hoa, cần tìm gì trước?	- HS trả lời: Cần tìm số bông hoa Mai hái được trước.
- GV yêu cầu HS làm bài vào vở, 1 HS làm bảng lớp.	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài bạn.	- HS trình bày: Mai hái được $25 \times 3 = 75$ (bông hoa). Cả hai chị em hái được $25 + 75 = 100$ (bông hoa). Đáp số: 100 bông hoa.
- GV kết luận: Bài toán có hai bước cần tìm số bông hoa của Mai rồi cộng với số bông hoa của Mi.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
Bài 4. Số? (Làm việc nhóm 2)	- HS quan sát hình trong SGK.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
 <p>4 Số ? a) $\frac{1}{3}$ số ngôi sao là ? ngôi sao. b) $\frac{1}{5}$ số ngôi sao là ? ngôi sao.</p> 	
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: Tìm một phần mấy số ngôi sao.
- GV hỏi: Có tất cả bao nhiêu ngôi sao?	- HS trả lời: Có 15 ngôi sao.
- GV hỏi: Một phần ba của 15 là bao nhiêu?	- HS trả lời: Là 5.
- GV hỏi: Một phần năm của 15 là bao nhiêu?	- HS trả lời: Là 3.
- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm 2 và điền số vào ô trống.	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài bạn.	- HS trình bày: a) $\frac{1}{3}$ số ngôi sao là 5 ngôi sao; b) $\frac{1}{5}$ số ngôi sao là 3 ngôi sao.
- GV kết luận: Muốn tìm một phần mấy của một số, ta lấy số đó chia cho số phần bằng nhau.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
Bài 5. Đố em! (Làm việc nhóm 4)  <p>5 Đố em! Chọn chữ số 1, 2, 3 thích hợp thay cho dấu "?".</p> 	- HS quan sát hình trong SGK.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: Chọn chữ số 1, 2, 3 thích hợp thay cho dấu ?
- GV hỏi: Ta cần tạo phép nhân có kết quả bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: Kết quả bằng 63.
- GV hỏi: Trong các chữ số 1, 2, 3, số nào tạo được phép nhân đúng?	- HS trả lời: $21 \times 3 = 63$.
- GV yêu cầu nhóm 4 thử các chữ số và kiểm tra kết quả.	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài bạn.	- HS trình bày: Điền $21 \times 3 = 63$.
- GV kết luận: Khi giải câu đố chữ số, cần thử có căn cứ và kiểm tra lại bằng phép nhân.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
3. Vận dụng: - Mục tiêu: Củng cố phép nhân, phép chia qua tình huống thực tế. *Cách tiến hành:	
- GV nêu: Một thùng có 24 quyển sách, 3 thùng có bao nhiêu quyển sách?	- HS trả lời: $24 \times 3 = 72$ quyển sách.
- GV nhận xét, tuyên dương và dặn HS chuẩn bị bài 42.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3**CHỦ ĐỀ 7: ÔN TẬP HỌC KÌ I****Bài 42: ÔN TẬP BIỂU THỨC SỐ (Tiết 1) - Trang 116****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:****1. Năng lực đặc thù:**

- Tính được giá trị biểu thức có phép cộng, trừ, nhân, chia.
- Vận dụng biểu thức số để giải bài toán có nhiều phép tính.
- So sánh được giá trị biểu thức với số cho trước.
- Chọn được dấu phép tính thích hợp trong biểu thức đơn giản.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ, tự học: tự xác định thứ tự thực hiện phép tính.
- Giao tiếp và hợp tác: trao đổi lí do chọn bước tính trước.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: kéo thả thứ tự thực hiện phép tính trên PowerPoint tương tác.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: tích cực tính giá trị biểu thức và kiểm tra kết quả.
- Trung thực: báo cáo đúng kết quả, sửa lỗi khi sắp xếp sai bước tính.
- Trách nhiệm: thao tác với thiết bị số đúng yêu cầu của GV.

4. Tích hợp:

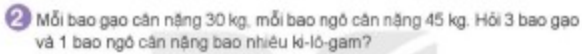
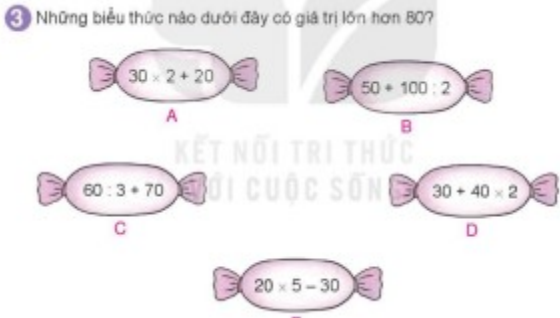
- Tích hợp NLS 5.1.CB1a: GV dùng PowerPoint tương tác cho HS kéo thả thứ tự thực hiện phép tính trong biểu thức; HS nêu lí do chọn bước tính trước và điều chỉnh khi sắp xếp sai.

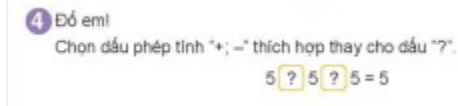
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Kế hoạch bài dạy, SGK Toán 3 tập một, bài giảng PowerPoint.
- PowerPoint tương tác kéo thả thứ tự phép tính, bảng con, vở Toán.
- Hình cắt từ SGK trang 116.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động: - Mục tiêu: Ôn lại thứ tự thực hiện phép tính trong biểu thức. *Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Bước nào trước?”.	- HS tham gia trò chơi bằng bảng con.
- GV nêu biểu thức $14 \times 6 - 29$ và hỏi tính phép nào trước.	- HS trả lời: Tính phép nhân trước.
- GV nhận xét, dẫn dắt vào bài ôn tập biểu thức số.	- HS lắng nghe và ghi tên bài.
2. Luyện tập: - Mục tiêu: Tính giá trị biểu thức, giải toán bằng biểu thức và chọn biểu thức có giá trị phù hợp. - Mục tiêu tích hợp NLS 5.1.CB1a: HS kéo thả thứ tự thực hiện phép tính trên PowerPoint tương tác và điều chỉnh khi sắp xếp sai. *Cách tiến hành:	
Bài 1. Tính giá trị của biểu thức. (Làm việc cá nhân) 	- HS quan sát hình trong SGK.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: Tính giá trị của biểu thức.
- GV hỏi: Biểu thức $731 - 680 + 19$ chỉ có cộng, trừ thì tính thế nào?	- HS trả lời: Tính lần lượt từ trái sang phải.
- GV hỏi: Biểu thức $348 + 84 : 6$ có phép chia và phép cộng thì tính phép nào trước?	- HS trả lời: Tính phép chia trước.
- Tích hợp NLS: GV chiếu PowerPoint tương tác, yêu cầu HS kéo số 1 vào phép tính cần làm trước, số 2 vào bước tiếp theo rồi mới làm vào vở.	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài bạn.	- HS trình bày: a) $731 - 680 + 19 = 70$; b) $63 \times 2 : 7 = 18$; c) $14 \times 6 - 29 = 55$; d) $348 + 84 : 6 = 362$.
- GV kết luận: Khi biểu thức có nhân/chia và cộng/trừ, cần thực hiện nhân/chia trước, cộng/trừ sau.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
Bài 2. Bài toán bao gạo, bao ngô. (Làm việc cá nhân) 	- HS quan sát hình trong SGK.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: Mỗi bao gạo cân nặng 30 kg, mỗi bao ngô cân nặng 45 kg. Hỏi 3 bao gạo và 1 bao ngô cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam?
- GV hỏi: Bài toán cho biết gì?	- HS trả lời: Mỗi bao gạo 30 kg, mỗi bao ngô 45 kg.
- GV hỏi: Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Hỏi 3 bao gạo và 1 bao ngô cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam.
- GV hỏi: Cần tính gì trước?	- HS trả lời: Tính cân nặng của 3 bao gạo trước.
- GV yêu cầu HS làm bài vào vở, khuyến khích viết biểu thức.	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài bạn.	- HS trình bày: 3 bao gạo và 1 bao ngô cân nặng là: $30 \times 3 + 45 = 90 + 45 = 135$ (kg). Đáp số: 135 kg.
- GV kết luận: Có thể dùng biểu thức để trình bày bài toán có nhiều bước tính.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
Bài 3. Những biểu thức nào có giá trị lớn hơn 80? (Làm việc nhóm 2) 	- HS quan sát hình trong SGK.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: Những biểu thức nào dưới đây có giá trị lớn hơn 80?
- GV hỏi: Biểu thức A có giá trị bao nhiêu?	- HS trả lời: $A = 30 \times 2 + 20 = 80$, không lớn hơn 80.
- GV hỏi: Biểu thức B có giá trị bao nhiêu?	- HS trả lời: $B = 50 + 100 : 2 = 100$, lớn hơn 80.
- GV yêu cầu nhóm 2 tính từng biểu thức và khoanh biểu thức có giá trị lớn hơn 80.	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài bạn.	- HS trình bày: $B = 100$, $C = 90$, $D = 110$ nên các biểu thức lớn hơn 80 là B, C, D.
- GV kết luận: Muốn so sánh giá trị biểu thức với 80, cần tính đúng giá trị từng biểu thức trước.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
Bài 4. Đồ em! (Làm việc nhóm 4) 	- HS quan sát hình trong SGK.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: Chọn dấu phép tính “+”, “-” thích hợp thay cho dấu “?”.
- GV hỏi: Ta cần thay mấy dấu phép tính?	- HS trả lời: Cần thay hai dấu phép tính.
- GV hỏi: Làm thế nào để $5 ? 5 ? 5 = 5$?	- HS trả lời: Có thể điền + rồi - hoặc - rồi +.
- GV yêu cầu nhóm 4 thử dấu +, - và kiểm tra kết quả.	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài bạn.	- HS trình bày: $5 + 5 - 5 = 5$ hoặc $5 - 5 + 5 = 5$.
- GV kết luận: Khi chọn dấu phép tính, cần thử và tính lại để kiểm tra điều kiện đề bài.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
3. Vận dụng: - Mục tiêu: củng cố thứ tự thực hiện phép tính trong biểu thức. *Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS nêu quy tắc tính biểu thức có phép nhân, chia và cộng, trừ.	- HS trả lời: Thực hiện nhân, chia trước; cộng, trừ sau.
- GV nhận xét, tuyên dương và dặn HS luyện thêm bài ôn tập biểu thức.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

TUẦN 18

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3

CHỦ ĐỀ 7: ÔN TẬP HỌC KÌ I

Bài 42: ÔN TẬP BIỂU THỨC SỐ (Tiết 2) - Trang 117

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù:

- Tính được giá trị biểu thức có dấu ngoặc, biểu thức có phép cộng, trừ, nhân, chia.
- Chọn được số là giá trị của mỗi biểu thức.

- Giải được bài toán thực tế bằng hai bước tính liên quan đến biểu thức số.
- Biết chọn phép tính thích hợp để biểu thức có giá trị theo yêu cầu.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ, tự học: tự đọc đề, xác định thứ tự tính và tự kiểm tra kết quả.
- Giao tiếp và hợp tác: trao đổi nhóm để giải thích cách tính giá trị biểu thức.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: chọn dấu phép tính phù hợp để tạo biểu thức có giá trị bé nhất.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: tích cực làm bài và trình bày đủ bước tính.
- Trung thực: tự tính trước khi so sánh với bạn.
- Trách nhiệm: viết phép tính, đơn vị và đáp số rõ ràng.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Kế hoạch bài dạy, SGK Toán 3 tập một, bài giảng PowerPoint.
- Bảng con, vở Toán, phiếu học tập nhóm.
- Hình cắt từ SGK trang 117.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động: - Mục tiêu: Ôn lại thứ tự tính giá trị biểu thức và tạo tâm thế học tập. *Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Tính nhanh, nói đúng”.	- HS tham gia trò chơi theo hiệu lệnh.
- GV nêu: Trong biểu thức có dấu ngoặc, ta tính phần nào trước?	- HS trả lời: Tính trong ngoặc trước.
- GV nêu: $20 + 5 \times 2$ bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $20 + 5 \times 2 = 20 + 10 = 30$.
- GV nhận xét, dẫn dắt vào bài ôn tập biểu thức số tiết 2.	- HS lắng nghe và ghi tên bài.
2. Luyện tập: - Mục tiêu: Tính giá trị biểu thức, chọn giá trị đúng và giải bài toán thực tế bằng hai bước tính. *Cách tiến hành:	
Bài 1. Tính giá trị của biểu thức. (Làm việc cá nhân)  1 Tính giá trị của biểu thức. a) $182 - (96 - 54)$ b) $7 \times (48 : 6)$	- HS quan sát hình trong SGK.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: Tính giá trị của biểu thức.
- GV hỏi: Biểu thức a có dấu ngoặc không?	- HS trả lời: Có, biểu thức a là $182 - (96 - 54)$.
- GV hỏi: Ta tính phần nào trước?	- HS trả lời: Tính trong ngoặc trước: $96 - 54 = 42$.
- GV hỏi: Biểu thức b cần tính trong ngoặc như thế nào?	- HS trả lời: $48 : 6 = 8$, rồi lấy 7×8 .
- GV yêu cầu HS làm vào bảng con, sau đó ghi bài vào vở.	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài	- HS trình bày: a) $182 - (96 - 54) = 182 - 42$

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
bạn.	$= 140$; b) $7 \times (48 : 6) = 7 \times 8 = 56$.
- GV kết luận: Với biểu thức có dấu ngoặc, ta thực hiện phép tính trong ngoặc trước.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
Bài 2. Chọn số là giá trị của mỗi biểu thức. (Làm việc nhóm 2)  <p>2 Chọn số là giá trị của mỗi biểu thức dưới đây.</p>	- HS quan sát hình trong SGK.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: Chọn số là giá trị của mỗi biểu thức dưới đây.
- GV hỏi: Biểu thức A có giá trị bao nhiêu?	- HS trả lời: $A = 4 \times (54 - 44) = 40$.
- GV hỏi: Biểu thức B có giá trị bao nhiêu?	- HS trả lời: $B = (33 + 67) : 2 = 50$.
- GV hỏi: Biểu thức C và D có giá trị bao nhiêu?	- HS trả lời: $C = (25 + 45) \times 3 = 210$; $D = 52 + 24 \times 2 = 100$.
- GV cho HS làm nhóm 2, nối cá heo với quả bóng mang giá trị đúng.	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài bạn.	- HS trình bày: A nối 40; B nối 50; C nối 210; D nối 100.
- GV kết luận: Muốn chọn đúng giá trị, cần tính từng biểu thức theo đúng thứ tự.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
Bài 3. Tính giá trị của biểu thức. (Làm việc cá nhân)  <p>3 Tính giá trị của biểu thức.</p>	- HS quan sát hình trong SGK.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: Tính giá trị của biểu thức.
- GV hỏi: Biểu thức a có thể tính thuận tiện thế nào?	- HS trả lời: $27 + 34 + 66 = 27 + (34 + 66)$.
- GV hỏi: Biểu thức b có thể nhóm thế nào?	- HS trả lời: $7 \times 5 \times 2 = 7 \times (5 \times 2)$.
- GV yêu cầu HS tính vào vở, khuyến khích chọn cách tính thuận tiện.	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài bạn.	- HS trình bày: a) $27 + 34 + 66 = 127$; b) $7 \times 5 \times 2 = 70$.
- GV kết luận: Có thể nhóm các số phù hợp để tính nhanh nhưng vẫn giữ đúng giá trị biểu thức.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
Bài 4. Bài toán đóng bánh xe ô tô. (Làm việc nhóm 4)	- HS quan sát hình trong SGK.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>4 Người ta đóng 288 bánh xe ô tô vào các hộp, mỗi hộp 4 bánh xe. Sau đó đóng các hộp vào các thùng, mỗi thùng 8 hộp. Hỏi người ta đóng được bao nhiêu thùng bánh xe ô tô như vậy?</p>	
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: Người ta đóng 288 bánh xe ô tô vào các hộp, mỗi hộp 4 bánh xe. Sau đó đóng các hộp vào các thùng, mỗi thùng 8 hộp. Hỏi người ta đóng được bao nhiêu thùng bánh xe ô tô như vậy?
- GV hỏi: Bài toán cho biết gì?	- HS trả lời: Có 288 bánh xe, mỗi hộp 4 bánh xe, mỗi thùng 8 hộp.
- GV hỏi: Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Hỏi đóng được bao nhiêu thùng bánh xe ô tô.
- GV hỏi: Trước hết cần tìm gì?	- HS trả lời: Cần tìm số hộp bánh xe.
- GV yêu cầu nhóm 4 thảo luận và giải bài toán vào phiếu.	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài bạn.	- HS trình bày: Số hộp bánh xe là $288 : 4 = 72$ (hộp). Số thùng là $72 : 8 = 9$ (thùng). Đáp số: 9 thùng.
- GV kết luận: Bài toán hai bước cần xác định việc cần tìm trước rồi mới tìm kết quả cuối cùng.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
<p>Bài 5. Đồ em! Chọn dấu phép tính. (Làm việc nhóm 2)</p> <p>Đồ em! Chọn dấu phép tính "+, -, ×, :" thích hợp thay cho dấu "?" để được biểu thức có giá trị bé nhất.</p> <p>$6 \times (6 ? 6)$</p>	- HS quan sát hình trong SGK.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: Chọn dấu phép tính "+, -, ×, :" thích hợp thay cho dấu "?" để được biểu thức có giá trị bé nhất.
- GV hỏi: Biểu thức cần điền dấu là gì?	- HS trả lời: $6 \times (6 ? 6)$.
- GV hỏi: Muốn giá trị bé nhất, trong ngoặc nên có kết quả nào?	- HS trả lời: Nên có kết quả nhỏ nhất là 0.
- GV hỏi: Dấu nào làm $6 ? 6$ bằng 0?	- HS trả lời: Dấu trừ: $6 - 6 = 0$.
- GV cho HS thảo luận nhóm 2, thử từng dấu và so sánh giá trị.	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài bạn.	- HS trình bày: Chọn dấu "-", vì $6 \times (6 - 6) = 6 \times 0 = 0$, đây là giá trị bé nhất.
- GV kết luận: Có thể thử các dấu phép tính rồi so sánh giá trị để chọn đáp án phù hợp.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
<p>3. Vận dụng:</p> <p>- Mục tiêu: Củng cố cách tính biểu thức có dấu ngoặc và giải toán hai bước.</p> <p>*Cách tiến hành:</p>	
- GV cho HS nêu lại quy tắc tính giá trị biểu thức có dấu ngoặc.	- HS nêu: Tính trong ngoặc trước, ngoài ngoặc sau.
- GV nhận xét, tuyên dương và dặn HS ôn lại	- HS lắng nghe.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
biểu thức số.	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:**1. Năng lực đặc thù:**

- Nhận biết được góc vuông, góc không vuông, trung điểm của đoạn thẳng.
- Vẽ được hình theo mẫu trên lưới ô vuông.
- Nêu được đường kính, bán kính của hình tròn và đếm được khối lập phương, khối trụ.
- Vận dụng kiến thức hình học và đo lường để giải quyết bài tập thực tế.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ, tự học: tự quan sát hình và trả lời câu hỏi.
- Giao tiếp và hợp tác: làm việc nhóm khi quan sát hình vẽ và giải thích cách làm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: phân tích hình vẽ, chọn phép tính phù hợp và giải thích kết quả.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: tích cực vẽ hình, quan sát và hoàn thành nhiệm vụ.
- Trung thực: nêu đúng kết quả quan sát và kết quả tính.
- Trách nhiệm: sử dụng đồ dùng học tập cẩn thận.

4. Tích hợp:

- Tích hợp NLS 5.1.CB1a: GV dùng PowerPoint/GeoGebra tương tác để phóng to hình học và đo lường trong SGK; HS đánh dấu góc vuông, góc không vuông, trung điểm, đường kính, bán kính và mô hình khối, sau đó đối chiếu kết quả với hình trong SGK.

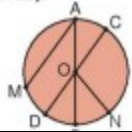
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Kế hoạch bài dạy, SGK Toán 3 tập một, bài giảng PowerPoint.
- Hình ảnh minh họa về góc vuông, đường tròn, khối lập phương, khối trụ; phiếu học tập.
- PowerPoint/GeoGebra tương tác phóng to hình, đánh dấu góc, trung điểm, đường kính, bán kính và mô hình khối.
- Hình cắt từ SGK trang 118.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động: - Mục tiêu: Gợi nhớ kiến thức hình học và đo lường, tạo hứng thú ôn tập. *Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Nhìn nhanh, nói đúng”.	- HS tham gia trò chơi.
- GV chiếu một góc vuông, một đường tròn, một chiếc cân và yêu cầu HS gọi tên.	- HS nêu: góc vuông, đường tròn, cân.
- GV dẫn dắt: Hôm nay chúng ta ôn hình học, đo lường qua các bài tập trong SGK.	- HS lắng nghe và ghi tên bài.
2. Luyện tập: - Mục tiêu: Ôn tập góc vuông, góc không vuông, trung điểm, vẽ hình, đường kính, bán kính, khối lập phương, khối trụ. - Mục tiêu tích hợp NLS 5.1.CB1a: HS quan sát PowerPoint/GeoGebra tương tác, đánh dấu góc, trung điểm, đường kính, bán kính và kiểm tra kết quả trên màn hình. *Cách tiến hành:	
Bài 1. Trong hình bên. (Làm việc cá nhân)	- HS quan sát hình trong SGK.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>ÔN TẬP HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG</p> <p>1 Trong hình bên:</p> <p>a) Có mấy góc vuông?</p> <p>b) Có mấy góc không vuông đỉnh A?</p> <p>c) Tìm trung điểm của đoạn thẳng AC và đoạn thẳng ED.</p> <p>2 Vẽ hình (theo mẫu).</p>	
<p>- Tích hợp NLS 5.1.CB1a: GV mở PowerPoint/GeoGebra tương tác phóng to hình Bài 1; hướng dẫn HS kéo thả kí hiệu góc vuông, đánh dấu trung điểm K, I và đối chiếu với hình trong SGK.</p>	<p>- HS quan sát, thực hiện kéo thả/đánh dấu trên màn hình; nêu trung điểm AC là K, trung điểm ED là I và đối chiếu với hình trong SGK.</p>
<p>- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.</p>	<p>- HS đọc: Trong hình bên: a) Có mấy góc vuông? b) Có mấy góc không vuông đỉnh A? c) Tìm trung điểm của đoạn thẳng AC và đoạn thẳng ED.</p>
<p>- GV hỏi: Trong hình có những đoạn thẳng nào vuông góc rõ nhất?</p>	<p>- HS trả lời: AC vuông góc với BI; ED vuông góc với BI.</p>
<p>- GV hỏi: Trung điểm của AC là điểm nào?</p>	<p>- HS trả lời: Trung điểm của AC là K.</p>
<p>- GV hỏi: Trung điểm của ED là điểm nào?</p>	<p>- HS trả lời: Trung điểm của ED là I.</p>
<p>- GV yêu cầu HS quan sát hình, làm bài cá nhân rồi trao đổi với bạn bên cạnh.</p>	<p>- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.</p>
<p>- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài bạn.</p>	<p>- HS trình bày: a) Có 6 góc vuông. b) Có 3 góc không vuông đỉnh A. c) Trung điểm AC là K, trung điểm ED là I.</p>
<p>- GV kết luận: Khi tìm góc vuông, góc không vuông và trung điểm, cần quan sát các đoạn thẳng và vị trí điểm trên hình.</p>	<p>- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.</p>
<p>Bài 2. Vẽ hình theo mẫu. (Làm việc cá nhân)</p>	<p>- HS quan sát hình trong SGK.</p>
<p>- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.</p>	<p>- HS đọc: Vẽ hình theo mẫu.</p>
<p>- GV hỏi: Bài yêu cầu vẽ những hình nào?</p>	<p>- HS trả lời: Vẽ hình tam giác, hình chữ nhật và hình vuông theo mẫu.</p>
<p>- GV hỏi: Khi vẽ trên lưới ô vuông cần chú ý điều gì?</p>	<p>- HS trả lời: Cần đếm đúng số ô và nối các điểm thẳng hàng.</p>
<p>- GV yêu cầu HS dùng bút chì, thước kẻ vẽ hình vào vở ô li.</p>	<p>- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.</p>
<p>- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài bạn.</p>	<p>- HS trình bày sản phẩm, nhận xét hình bạn vẽ đúng mẫu, đúng số ô.</p>
<p>- GV kết luận: Vẽ hình trên lưới ô vuông cần</p>	<p>- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.</p>

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
quan sát mẫu, đếm ô và dùng thước kẻ để nét vẽ thẳng.	
Bài 3. Đường kính, bán kính và đếm khối. (Làm việc nhóm 2)  <p>a) Nêu tên các đường kính, bán kính của hình tròn dưới đây.</p> <p>b) Hình dưới đây được xếp bởi bao nhiêu khối lập phương, bao nhiêu khối trụ?</p> 	- HS quan sát hình trong SGK.
- Tích hợp NLS 5.1.CB1a: GV dùng PowerPoint/GeoGebra phóng to hình tròn và mô hình khối trong Bài 3; yêu cầu HS đánh dấu đường kính, bán kính, đếm khối lập phương và khối trụ trên màn hình.	- HS đánh dấu AB là đường kính; OA, OB, OC, OD, OM, ON là bán kính; đếm 9 khối lập phương và 2 khối trụ.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: a) Nêu tên các đường kính, bán kính của hình tròn. b) Hình dưới đây được xếp bởi bao nhiêu khối lập phương, bao nhiêu khối trụ?
- GV hỏi: Đường kính là đoạn thẳng đi qua đâu?	- HS trả lời: Đường kính đi qua tâm và có hai đầu mút nằm trên đường tròn.
- GV hỏi: Bán kính là đoạn thẳng nối tâm với điểm nào?	- HS trả lời: Bán kính nối tâm O với một điểm trên đường tròn.
- GV hỏi: Mô hình có những loại khối nào?	- HS trả lời: Có khối lập phương và khối trụ.
- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm 2, nêu tên đường kính, bán kính và đếm khối.	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài bạn.	- HS trình bày: Đường kính AB; bán kính OA, OB, OC, OD, OM, ON. Hình có 9 khối lập phương và 2 khối trụ.
- GV kết luận: Đường kính đi qua tâm, bán kính nối tâm với điểm trên đường tròn; khi đếm khối cần phân loại từng loại khối.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
Bài 4. Khối hộp chữ nhật được sơn đỏ. (Làm việc nhóm 4)  <p>4) Người ta xếp các khối lập phương nhỏ màu trắng thành khối hộp chữ nhật, rồi sơn tất cả các mặt của khối hộp chữ nhật đó (như hình vẽ). Hỏi có tất cả bao nhiêu khối lập phương nhỏ được sơn 3 mặt?</p> 	- HS quan sát hình trong SGK.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: Người ta xếp các khối lập phương nhỏ màu trắng thành khối hộp chữ nhật, rồi sơn tất cả các mặt của khối hộp chữ nhật đỏ. Hỏi có tất cả bao nhiêu khối lập phương nhỏ được sơn 3 mặt?
- GV hỏi: Các khối lập phương được sơn 3 mặt thường nằm ở vị trí nào?	- HS trả lời: Nằm ở các góc của khối hộp chữ nhật.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV hỏi: Một khối hộp chữ nhật có mấy đỉnh?	- HS trả lời: Có 8 đỉnh.
- GV cho HS thảo luận nhóm 4, dùng mô hình khối lập phương để kiểm tra.	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài bạn.	- HS trình bày: Có 8 khối lập phương nhỏ được sơn 3 mặt.
- GV kết luận: Các khối ở góc của khối hộp chữ nhật được sơn 3 mặt, nên có 8 khối như vậy.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
3. Vận dụng: - Mục tiêu: củng cố kiến thức hình học và đo lường. *Cách tiến hành:	
- GV yêu cầu HS nêu một việc trong đời sống cần dùng cân.	- HS nêu: cân gạo, cân rau, cân đồ vật nhỏ.
- GV nhận xét, tuyên dương và dặn HS chuẩn bị bài học tiếp theo.	- HS lắng nghe và ghi nhớ.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3**CHỦ ĐỀ 7: ÔN TẬP HỌC KÌ I****Bài học STEM: CÂN THĂNG BẰNG (Tiết 2) - Lồng ghép Bài 43: ÔN TẬP HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:****1. Năng lực đặc thù:**

- Thực hành sử dụng các vật liệu đơn giản, phế thải để làm cân thăng bằng.
- Đề xuất được ý tưởng, lựa chọn vật liệu và nêu được cách làm cân thăng bằng.
- Sử dụng cân thăng bằng để cân một số đồ dùng học tập.
- Trưng bày, giới thiệu được sản phẩm và chia sẻ mục đích sử dụng.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ, tự học: chuẩn bị vật liệu, tự kiểm tra sản phẩm theo tiêu chí.
- Giao tiếp và hợp tác: thảo luận nhóm, phân công nhiệm vụ và góp ý sản phẩm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: điều chỉnh dây treo, đĩa cân để cân ở vị trí thăng bằng.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: tích cực làm sản phẩm và hoàn thiện cân thăng bằng.
- Trung thực: tự đánh giá đúng sản phẩm và nêu thật khó khăn khi thực hiện.
- Trách nhiệm: sử dụng kéo, dây, cốc giấy an toàn và thu dọn đồ dùng sau hoạt động.

4. Tích hợp:

- Bài học STEM: Cân thăng bằng (KNTT – Bài 43-44: Ôn tập về hình học và đo lường – Ôn tập chung). HS giải quyết vấn đề liên quan đến gam, thực hành cân, ước lượng khối lượng và thiết kế đồ dùng học tập “Cân thăng bằng”.
- Tích hợp NLS 5.1.CB1a: Trong bài học STEM Cân thăng bằng tiết 2, GV dùng PowerPoint/GeoGebra mô phỏng cân thăng bằng; HS dự đoán cách làm cho cân cân bằng, đối chiếu với sản phẩm thật và giải thích kết quả.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Kế hoạch bài dạy, SGK Toán 3 tập một, bài giảng PowerPoint.
- Phiếu học tập số 2, phiếu đánh giá sản phẩm, PowerPoint/GeoGebra mô phỏng cân thăng bằng.
- Dụng cụ và vật liệu làm cân thăng bằng: móc treo áo, 2 cốc giấy/cốc nhựa nhỏ, dây, hộp/bìa các-tông, kéo, thước kẻ, bút màu, giấy màu.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động: - Mục tiêu: Tạo hứng thú cho bài học STEM, nhắc lại ý tưởng làm cân thăng bằng đã chuẩn bị. - Mục tiêu tích hợp NLS 5.1.CB1a: HS quan sát mô phỏng cân thăng bằng trên PowerPoint/GeoGebra để dự đoán cách điều chỉnh hai đĩa cân. *Cách tiến hành:	
- GV chiếu hình ảnh/video ngắn về cân thăng bằng và hỏi: Khi nào hai đĩa cân được gọi là thăng bằng?	- HS quan sát và trả lời: Khi hai đĩa cân ngang nhau, hai bên có khối lượng bằng nhau.
- Tích hợp NLS: GV mở mô phỏng cân thăng bằng trên PowerPoint/GeoGebra, đặt vật ở một đĩa cân và yêu cầu HS dự đoán cách làm cho cân cân bằng.	- HS quan sát mô phỏng, dự đoán cần thêm vật/quả cân vào đĩa còn lại để hai bên cân bằng.
- GV yêu cầu HS nhắc lại vật liệu nhóm đã	- HS nêu: móc treo áo, 2 cốc giấy/cốc nhựa

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
chuẩn bị để làm cân thăng bằng.	nhỏ, dây, bìa các-tông, thước kẻ, kéo, bút màu, giấy màu.
- GV dẫn dắt: Tiết học hôm nay các nhóm sẽ đề xuất cách làm, thực hành làm và sử dụng cân thăng bằng.	- HS lắng nghe, chuẩn bị dụng cụ và ngồi theo nhóm.
2. Hoạt động 3: Đề xuất ý tưởng và cách làm cân thăng bằng - Mục tiêu: HS lựa chọn vật liệu, nêu được phương án làm cân thăng bằng chắc chắn, dễ sử dụng và có tính thẩm mỹ. *Cách tiến hành:	
a) Thảo luận và chia sẻ ý tưởng làm cân thăng bằng	- HS làm việc theo nhóm.
- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm theo tiêu chí: cân thăng bằng khi vật ở hai đĩa cân có cùng khối lượng; sản phẩm chắc chắn, dễ sử dụng và đảm bảo tính thẩm mỹ.	- HS thảo luận nhóm, đối chiếu vật liệu của nhóm với tiêu chí sản phẩm.
- GV hỏi: Em chọn vật liệu gì để làm đĩa cân và đòn cân?	- HS trả lời: Em chọn 2 chiếc cốc giấy/cốc nhựa nhỏ làm đĩa cân, móc áo làm đòn cân.
- GV hỏi: Độ dài đoạn dây từ đòn cân đến hai đĩa cân nên như thế nào?	- HS trả lời: Hai đoạn dây nên bằng nhau để hai đĩa cân ở vị trí thăng bằng.
- GV mời đại diện nhóm chia sẻ ý tưởng làm cân thăng bằng.	- Đại diện nhóm chia sẻ ý tưởng, nhóm khác lắng nghe và góp ý.
b) Lựa chọn ý tưởng và đề xuất cách làm cân thăng bằng	- HS tiếp tục làm việc theo nhóm.
- GV yêu cầu các nhóm thống nhất phương án và trả lời các câu hỏi: Hai đĩa cân làm bằng gì? Gắn đĩa cân lên đòn cân bằng gì? Làm thế nào để cân thăng bằng?	- HS thống nhất phương án: dùng 2 cốc làm đĩa cân, dây để treo hai đĩa cân, điều chỉnh dây bằng nhau để cân thăng bằng.
- GV phát Phiếu học tập số 2 và yêu cầu HS vẽ ý tưởng, mô tả cách sử dụng, mô tả ngắn gọn các bước làm cân thăng bằng.	- HS hoàn thiện Phiếu học tập số 2 theo nhóm.
- GV mời đại diện nhóm trình bày phiếu học tập số 2.	- Đại diện nhóm trình bày, các nhóm nhận xét và góp ý để hoàn thiện phương án.
- GV kết luận: Phương án tốt cần có hai đĩa cân cân đối, dây treo bằng nhau, đòn cân chắc chắn và dễ sử dụng.	- HS lắng nghe, điều chỉnh phương án nếu cần.
3. Hoạt động 4: Làm cân thăng bằng - Mục tiêu: HS thực hành làm được cân thăng bằng theo phương án đã chọn, biết kiểm tra và điều chỉnh sản phẩm. *Cách tiến hành:	
a) Lựa chọn dụng cụ và vật liệu	- HS chuẩn bị vật liệu theo nhóm.
- GV yêu cầu các nhóm lựa chọn dụng cụ và vật liệu phù hợp với phương án đã thống nhất.	- Các nhóm chọn móc áo, cốc giấy/cốc nhựa, dây, bìa, kéo, thước kẻ, bút màu, giấy màu.
- GV nhắc HS sử dụng kéo an toàn, không đùa nghịch khi cắt dây hoặc bìa.	- HS lắng nghe và thực hiện an toàn.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
b) Làm cân thăng bằng theo cách của em hoặc nhóm em	- HS thực hành theo nhóm.
- GV yêu cầu HS đọc mục hướng dẫn và nêu sách gợi ý làm cân thăng bằng qua mấy bước.	- HS trả lời: Làm theo 3 bước: làm hai đĩa cân; làm đòn cân; treo hai đĩa cân lên đòn cân và điều chỉnh để cân ở vị trí thăng bằng.
- GV yêu cầu các nhóm bắt đầu làm cân thăng bằng theo phương án đã chọn.	- HS phân công nhiệm vụ: bạn cắt dây, bạn gắn cốc, bạn trang trí, bạn kiểm tra độ thăng bằng.
- GV quan sát, hỗ trợ nhóm gặp khó khăn khi buộc dây, điều chỉnh độ dài dây hoặc làm đĩa cân bị lệch.	- HS điều chỉnh dây treo, vị trí đĩa cân và đòn cân để sản phẩm cân đối hơn.
- GV nhắc HS sau khi làm xong phải tự đối chiếu sản phẩm với tiêu chí đã nêu.	- HS kiểm tra: hai đĩa cân có ngang không, dây có bằng nhau không, cân có chắc chắn không.
- GV kết luận: Khi làm cân thăng bằng, cần chú ý độ dài dây, vị trí treo hai đĩa cân và độ chắc chắn của đòn cân.	- HS lắng nghe và hoàn thiện sản phẩm.
4. Hoạt động 5: Sử dụng cân thăng bằng - Mục tiêu: HS trưng bày, giới thiệu sản phẩm và sử dụng cân thăng bằng để cân một số đồ dùng học tập. *Cách tiến hành:	
a) Trưng bày và giới thiệu sản phẩm	- HS trưng bày sản phẩm của nhóm.
- GV tổ chức cho các nhóm trưng bày cân thăng bằng.	- Các nhóm đặt sản phẩm lên bàn trưng bày.
- GV mời đại diện nhóm báo cáo sản phẩm: các bộ phận, cách làm, khó khăn và cách khắc phục.	- Đại diện nhóm báo cáo: sản phẩm có đòn cân, hai đĩa cân, dây treo; cách làm gồm làm hai đĩa cân, làm đòn cân, treo và điều chỉnh cân bằng.
- GV mời các nhóm nhận xét, góp ý giúp nhóm bạn hoàn thiện sản phẩm.	- HS nhận xét: sản phẩm chắc chắn/chưa chắc, hai đĩa cân cân đối/chưa cân đối, cần chỉnh dây hoặc đòn cân.
b) Sử dụng cân thăng bằng	- HS thực hành sử dụng sản phẩm.
- GV tổ chức cho các nhóm dùng cân thăng bằng để cân một số đồ dùng học tập như bút mực, bút chì, cục tẩy, com-pa, ê-ke.	- HS đặt đồ vật vào một đĩa cân, đặt vật/quả cân tham chiếu vào đĩa còn lại và quan sát độ thăng bằng.
- GV hỏi: Khi một bên cân thấp hơn, em hiểu điều gì?	- HS trả lời: Bên đó nặng hơn.
- GV hỏi: Muốn cân thăng bằng, em cần điều chỉnh thế nào?	- HS trả lời: Thêm hoặc bớt vật ở một bên cân để hai đĩa cân ngang nhau.
- GV phát phiếu đánh giá và yêu cầu HS tự đánh giá sản phẩm bằng cách tô khuôn mặt cảm xúc phù hợp.	- HS tự đánh giá sản phẩm, trao đổi với bạn để nhận góp ý.
5. Tổng kết bài học: - Mục tiêu: củng cố kiến thức về cân thăng bằng và định hướng vận dụng sản phẩm ở nhà. *Cách tiến hành:	

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV đề nghị HS sử dụng sản phẩm để về nhà cân một số đồ vật như hộp sữa, lon nước ngọt, hộp kẹo dưới sự hỗ trợ của người lớn.	- HS lắng nghe và ghi nhớ nhiệm vụ vận dụng ở nhà.
- GV khen ngợi nhóm tích cực tham gia hoạt động, động viên các nhóm chưa hoàn thiện tiếp tục điều chỉnh sản phẩm.	- HS lắng nghe, tự rút kinh nghiệm và thu dọn dụng cụ.
- GV kết luận: Cân thăng bằng giúp so sánh khối lượng; khi hai đĩa cân ngang nhau, hai bên có khối lượng bằng nhau.	- HS nhắc lại kiến thức trọng tâm của bài STEM.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:**1. Năng lực đặc thù:**

- Đặt tính và tính được phép nhân, phép chia đã học.
- Nhận biết được trung điểm, góc vuông trong hình.
- Tính được giá trị biểu thức và giải được bài toán thực tế.
- Vận dụng đo lường, biểu thức số, phép nhân, phép chia trong tình huống tổng hợp.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ, tự học: tự làm bài và tự kiểm tra lỗi sai.
- Giao tiếp và hợp tác: trao đổi nhóm khi đọc hình, ghi kết quả cân hoặc ước lượng.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: phát hiện lỗi trong kết quả do công cụ AI tạo ra.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: tích cực ôn tập các mạch kiến thức.
- Trung thực: ghi đúng kết quả cân, kết quả tính và nhận lỗi sai khi phát hiện.
- Trách nhiệm: sử dụng Google Sheets, AI minh họa dưới sự hướng dẫn của GV.

4. Tích hợp:

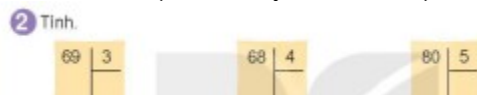
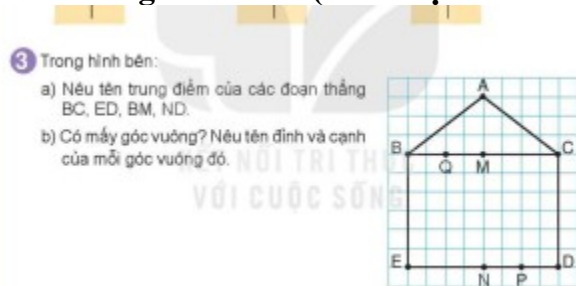
- Tích hợp NLS 1.3.CB1a: HS ghi kết quả cân hoặc ước lượng khối lượng vào Google Sheets mẫu, so sánh với kết quả cân thực tế và đánh dấu mức chênh lệch; HS nêu nguyên nhân sai lệch như đặt vật chưa cân, đọc sai đơn vị gam hoặc ghi nhầm số liệu.
- Tích hợp AI (Khung 3439) - 3.B2.1: Nhận biết sản phẩm do AI tạo ra có thể không đúng sự thật. Gợi ý hoạt động: So sánh một kết quả tính toán phức tạp do AI làm sai và yêu cầu HS phát hiện lỗi.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Kế hoạch bài dạy, SGK Toán 3 tập một, bài giảng PowerPoint.
- Google Sheets mẫu ghi kết quả cân, cân thật, một số đồ vật nhỏ, minh họa kết quả AI làm sai.
- Hình cắt từ SGK trang 120.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động:	
- Mục tiêu: Ôn lại phép nhân, phép chia và tạo tâm thế học tập.	
*Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Ô cửa bí mật”.	- HS tham gia trò chơi.
- GV nêu: $72 : 3$ bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $72 : 3 = 24$.
- GV nêu: 12×5 bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $12 \times 5 = 60$.
- GV nhận xét và dẫn dắt vào bài ôn tập chung.	- HS lắng nghe và ghi tên bài.
2. Luyện tập:	
- Mục tiêu: Ôn tập phép nhân, phép chia, hình học, biểu thức số và bài toán thực tế.	
- Mục tiêu tích hợp NLS 1.3.CB1a: HS ghi kết quả cân hoặc ước lượng vào Google Sheets mẫu, so sánh với cân thực tế và nêu nguyên nhân sai lệch.	
*Cách tiến hành:	
Bài 1. Đặt tính rồi tính. (Làm việc cá nhân)	- HS quan sát hình trong SGK.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
 <p>1 Đặt tính rồi tính.</p> <p>213×3 217×4 161×5</p>	
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: Đặt tính rồi tính.
- GV hỏi: Bài 1 gồm những phép tính nào?	- HS trả lời: 213×3 ; 217×4 ; 161×5 .
- GV hỏi: Khi đặt tính phép nhân, cần chú ý điều gì?	- HS trả lời: Viết các chữ số thẳng hàng, nhân từ phải sang trái.
- GV yêu cầu HS làm bảng con, sau đó chữa bài trên bảng.	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài bạn.	- HS trình bày: $213 \times 3 = 639$; $217 \times 4 = 868$; $161 \times 5 = 805$.
- GV kết luận: Khi nhân số có ba chữ số với số có một chữ số, cần đặt tính đúng và nhân lần lượt từng hàng.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
Bài 2. Tính. (Làm việc cá nhân)  <p>2 Tính.</p> <p>$69 : 3$ $68 : 4$ $80 : 5$</p>	- HS quan sát hình trong SGK.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: Tính.
- GV hỏi: Bài 2 là các phép tính gì?	- HS trả lời: Là các phép chia số có hai chữ số cho số có một chữ số.
- GV hỏi: Khi chia, ta cần kiểm tra gì?	- HS trả lời: Kiểm tra thương và số dư nếu có.
- GV yêu cầu HS làm vào vở, 3 HS lên bảng thực hiện.	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài bạn.	- HS trình bày: $69 : 3 = 23$; $68 : 4 = 17$; $80 : 5 = 16$.
- GV kết luận: Khi chia, cần thực hiện từ trái sang phải và kiểm tra lại bằng phép nhân.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
Bài 3. Trong hình bên. (Làm việc nhóm 2)  <p>3 Trong hình bên:</p> <p>a) Nêu tên trung điểm của các đoạn thẳng BC, ED, BM, ND.</p> <p>b) Có mấy góc vuông? Nêu tên đỉnh và cạnh của mỗi góc vuông đó.</p>	- HS quan sát hình trong SGK.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: a) Nêu tên trung điểm của các đoạn thẳng BC, ED, BM, ND. b) Có mấy góc vuông? Nêu tên đỉnh và cạnh của mỗi góc vuông đó.
- GV hỏi: Trung điểm của BC là điểm nào?	- HS trả lời: Trung điểm của BC là M.
- GV hỏi: Trung điểm của ED, BM, ND là điểm nào?	- HS trả lời: Trung điểm của ED là N; của BM là Q; của ND là P.
- GV hỏi: Hình có mấy góc vuông?	- HS trả lời: Có 4 góc vuông.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm 2, chỉ trên hình và ghi kết quả.	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài bạn.	- HS trình bày: a) BC có trung điểm M; ED có trung điểm N; BM có trung điểm Q; ND có trung điểm P. b) Có 4 góc vuông: góc EBC, BCD, CDE, DEB.
- GV kết luận: Muốn tìm trung điểm và góc vuông, cần dựa vào vị trí điểm trên lưới ô vuông và quan sát các cạnh vuông góc.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
- Tích hợp NLS: GV cho HS cân hoặc ước lượng một đồ vật nhỏ, nhập kết quả vào Google Sheets mẫu rồi so sánh với kết quả cân thật.	- HS nhập kết quả, so sánh chênh lệch và nêu nguyên nhân: đặt vật chưa cân, đọc sai đơn vị gam hoặc ghi nhầm số liệu.
Bài 4. Tính giá trị của biểu thức. (Làm việc cá nhân) 	- HS quan sát hình trong SGK.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: Tính giá trị của biểu thức.
- GV hỏi: Biểu thức a có những phép tính nào?	- HS trả lời: Có phép cộng và phép trừ.
- GV hỏi: Biểu thức b có dấu ngoặc không?	- HS trả lời: Có, cần tính $12 - 9$ trước.
- GV yêu cầu HS làm vào vở và nêu thứ tự tính.	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài bạn.	- HS trình bày: a) $175 + 42 - 75 = 217 - 75 = 142$; b) $12 \times (12 - 9) = 12 \times 3 = 36$.
- GV kết luận: Với biểu thức có dấu ngoặc, tính trong ngoặc trước; biểu thức chỉ có cộng, trừ thì tính từ trái sang phải.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
Bài 5. Bài toán nước mắm. (Làm việc nhóm 4) 	- HS quan sát hình trong SGK.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: Cửa hàng nhà bà Năm có 1 thùng đựng 100 l nước mắm và 5 can, mỗi can đựng 10 l nước mắm. Hỏi cửa hàng nhà bà Năm có tất cả bao nhiêu lít nước mắm?
- GV hỏi: Bài toán cho biết gì?	- HS trả lời: Có 1 thùng 100 l và 5 can, mỗi can 10 l.
- GV hỏi: Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Hỏi có tất cả bao nhiêu lít nước mắm.
- GV hỏi: Trước hết cần tìm gì?	- HS trả lời: Tìm số lít nước mắm trong 5 can.
- GV yêu cầu nhóm 4 thảo luận và giải bài	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
toán.	
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài bạn.	- HS trình bày: 5 can có số lít nước mắm là $10 \times 5 = 50$ (l). Cửa hàng có tất cả $100 + 50 = 150$ (l). Đáp số: 150 l nước mắm.
- GV kết luận: Bài toán tổng hợp cần xác định dữ kiện, tìm phần chưa biết rồi tính tổng.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
3. Vận dụng: - Mục tiêu: Nhận biết kết quả AI có thể sai và biết kiểm tra lại bằng kiến thức đã học. - Mục tiêu tích hợp AI 3.B2.1: HS nhận biết sản phẩm do AI tạo ra có thể không đúng sự thật, biết phát hiện lỗi trong kết quả tính toán. *Cách tiến hành:	
- Tích hợp AI: GV chiếu một kết quả AI minh họa sai: “ $175 + 42 - 75 = 160$ ” và yêu cầu HS kiểm tra.	- HS kiểm tra lại: $175 + 42 - 75 = 142$, nên kết quả AI nêu là sai.
- GV hỏi: Khi dùng AI để hỗ trợ học toán, em cần làm gì?	- HS trả lời: Cần tự tính, kiểm tra lại và không chép ngay kết quả nếu chưa hiểu.
- GV nhận xét, tuyên dương.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....

uigeli.xyz
KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN 3
CHỦ ĐỀ 7: ÔN TẬP HỌC KÌ I
ÔN TẬP VÀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù:

- Ôn tập các mạch kiến thức: bảng nhân, bảng chia, phép nhân, phép chia, hình học, đo lường và biểu thức số.
- Tự đánh giá được mạch kiến thức còn sai nhiều để có kế hoạch luyện thêm.
- Hoàn thành được bài kiểm tra ôn tập cuối học kì I theo yêu cầu.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ, tự học: tự làm bài ôn tập, xem kết quả và điều chỉnh cách học.
- Giao tiếp và hợp tác: trao đổi với bạn về lỗi sai thường gặp.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: chọn cách ôn tập phù hợp với mạch kiến thức còn yếu.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: nghiêm túc ôn tập và làm bài kiểm tra.
- Trung thực: làm bài bằng năng lực của bản thân, không nhìn bài bạn.
- Trách nhiệm: ghi lại nội dung cần luyện thêm sau khi xem kết quả.

4. Tích hợp:

- Tích hợp NLS 5.2.CB1a: Trong giờ ôn tập cuối học kì I, GV tạo Google Forms tự kiểm theo từng mạch: bảng nhân, bảng chia, hình học, đo lường, biểu thức số. HS xem kết quả từng nhóm câu, khoanh mạch kiến thức còn sai nhiều và ghi 1 việc cần luyện thêm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Kế hoạch bài dạy, đề ôn tập/kiểm tra cuối học kì I, bài giảng PowerPoint.
- Google Forms tự kiểm theo từng mạch kiến thức, phiếu tự đánh giá, vở ôn tập.
- Một số hình/bài ôn tập từ SGK trang 121.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. Khởi động: - Mục tiêu: Tạo tâm thế ôn tập và nhắc lại các mạch kiến thức học kì I. *Cách tiến hành:	
- GV tổ chức trò chơi “Bông hoa kiến thức”.	- HS chọn cánh hoa và trả lời câu hỏi.
- GV hỏi: Trong học kì I, em đã ôn những mạch kiến thức toán nào?	- HS trả lời: Bảng nhân, bảng chia, phép nhân, phép chia, hình học, đo lường, biểu thức số.
- GV nhận xét và dẫn dắt vào tiết ôn tập, kiểm tra cuối học kì I.	- HS lắng nghe.
2. Ôn tập - tự kiểm: - Mục tiêu: HS tự kiểm theo từng mạch kiến thức, phát hiện lỗi sai và luyện lại nội dung còn yếu. - Mục tiêu tích hợp NLS 5.2.CB1a: HS làm Google Forms tự kiểm, xem kết quả từng nhóm câu và ghi 1 việc cần luyện thêm. *Cách tiến hành:	
Bài ôn 1. Đặt tính rồi tính. (Làm việc cá nhân)  <div style="display: flex; justify-content: space-around; margin-top: 10px;"> <div style="border: 1px solid black; padding: 2px; background-color: #d4edda;">72 × 3</div> <div style="border: 1px solid black; padding: 2px; background-color: #d4edda;">116 × 6</div> <div style="border: 1px solid black; padding: 2px; background-color: #d4edda;">106 × 8</div> </div>	- HS quan sát hình trong SGK.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: Đặt tính rồi tính.
- GV hỏi: Bài yêu cầu thực hiện phép tính gì?	- HS trả lời: Nhân số có hai hoặc ba chữ số với số có một chữ số.
- GV hỏi: Khi đặt tính, cần chú ý điều gì?	- HS trả lời: Viết thẳng hàng và nhân từ phải sang trái.
- GV yêu cầu HS làm nhanh vào bảng con.	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài bạn.	- HS trình bày: $72 \times 3 = 216$; $116 \times 6 = 696$; $106 \times 8 = 848$.
- GV kết luận: Cần đặt tính đúng và kiểm tra lại kết quả phép nhân.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
Bài ôn 2. Tính và bài toán đo lường. (Làm việc nhóm 2)  2) Tính. 3) a) Tính độ dài đường gấp khúc ABCD.	- HS quan sát hình trong SGK.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu/đề bài.	- HS đọc: Tính và tính độ dài đường gấp khúc ABCD.
- GV hỏi: Ba phép chia có kết quả nào?	- HS trả lời: $963 : 3 = 321$; $265 : 5 = 53$; $720 : 4 = 180$.
- GV hỏi: Đường gấp khúc ABCD dài bao nhiêu?	- HS trả lời: $30 \text{ mm} + 42 \text{ mm} + 28 \text{ mm} = 100 \text{ mm}$.
- GV yêu cầu HS làm nhóm 2, trình bày cách tính.	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
- GV mời HS trình bày kết quả, nhận xét bài bạn.	- HS trình bày các kết quả phép chia và độ dài đường gấp khúc 100 mm.
- GV kết luận: Ôn tập cần kết hợp tính toán với đọc, cộng số đo trên hình.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
- Tích hợp NLS: GV phát mã/đường dẫn Google Forms tự kiểm theo từng mạch kiến thức.	- HS mở Google Forms theo hướng dẫn của GV.
- GV yêu cầu HS làm phần tự kiểm gồm bảng nhân, bảng chia, hình học, đo lường và biểu thức số.	- HS làm bài tự kiểm trên Google Forms.
- GV hướng dẫn HS xem kết quả từng nhóm câu, khoanh mạch còn sai nhiều và ghi một việc cần luyện thêm.	- HS ghi: Em cần luyện thêm phép chia/hình học/biểu thức số...
3. Kiểm tra - vận dụng:	
- Mục tiêu: HS hoàn thành bài kiểm tra ôn tập cuối học kì I và tự đánh giá sau bài làm. *Cách tiến hành:	
- GV phát đề kiểm tra/phiếu ôn tập cuối học kì I, nhắc HS đọc kĩ đề trước khi làm.	- HS nhận đề, đọc kĩ yêu cầu.
- GV yêu cầu HS làm bài nghiêm túc, trình bày rõ ràng, đủ đơn vị và đáp số.	- HS làm bài cá nhân.
- GV thu bài, nhận xét thái độ làm bài và	- HS nộp bài và lắng nghe nhận xét.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
hướng dẫn HS tiếp tục ôn phần còn hạn chế.	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:

.....

.....